DS. NGUYỄN VĂN QUÝ
BS. NGUYỄN PHƯƠNG

THUỐC BẮC
THƯỜNG DÙNG

(Tái bản lần thứ nhất)

- 310 vị thuốc bắc thường dùng trong Đông y
- Trích dẫn các sách cổ Trung Hoa về công dụng từng vị
- 1200 bài thuốc chữa bệnh cổ phương, phổ thông kinh nghiệm

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Những năm gần đây quan hệ Việt Nam và Trung Quốc mở rộng. Việc giao lưu giữa hai nước về kinh tế và các mặt khác ngày càng phát triển. Thuốc chữa bệnh Đông y được nhập vào đa dạng, phong phú, số lượng lương y chữa bệnh cũng tăng lên.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước ta phát huy y học hiện đại và y học cổ truyền, chúng tôi biên khảo cuốn sách này nhằm cung cấp cho bạn đọc những kiến thức về một số vị thuốc Bắc thường dùng.

Nói là thuốc Bắc nhưng ở Việt Nam một số cây thuốc cũng có. Chúng tôi quan niệm gọi là "thuốc Bắc" là do phân vùng địa lý: những vị thuốc trồng hoặc có ở phương bắc Việt Nam (Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên...) gọi là Bắc. Cũng như vị đó nhưng trồng hoặc di thực ở Việt Nam ta gọi là "thuốc Nam". Mỗi vị thuốc chúng tôi đều trình bày theo thứ tự 10 mục (thập mục):

1. Tên Trung Quốc

2. Tên khác

3. Tên khoa học

4. Thổ sản

5. Bộ phận dùng

6. Tính vị - Quy kinh

7. Tác dụng

8. Kiêng kỵ

9. Liều dùng

10. Bài thuốc chữa bệnh ứng dụng

Chúng tôi không có tham vọng biên khảo đầy đủ các vị thuốc Bắc vì chỉ riêng phần "Thảo bộ" theo Trung Hoa dược học đại từ điển đã có trên 3000 vị. Chúng tôi chỉ giới thiệu trong cuốn này những vị thuốc thường dùng các bạn có thể mua được ngay tại mọi cửa hàng Đông dược hai miền, những vị thuốc mọi người đều thừa nhận tính công hiệu của nó. Trong cuốn này chúng tôi không đi sâu vào việc mô tả dược liệu, thành phần hoá học, kỹ thuật trồng hái cũng như phương pháp bào chế Đông dược vì đã có những cuốn sách khác viết về vấn đề đó tương đối đầy đủ.

Sau mỗi vị thuốc chúng tôi giới thiệu những bài thuốc chữa bệnh ứng dụng cổ phương kinh nghiệm và những bài thuốc phổ thông lưu truyền trong dân gian. Phần liều dùng đều theo liều lượng hiện đại là đơn vị gram (g). Có những bài thuốc ghi liều lượng cụ thể nhưng có bài không ghi liều cụ thể từng vị. Điều đó theo biện chứng luận trị của người thầy thuốc căn cứ theo thể trạng bệnh nhân, giới tính, lứa tuổi, diễn biến bệnh tật... mà "tuỳ nhân, dụng dược". Phần mục lục chúng tôi xếp phân loại các vị thuốc theo Bộ như Thảo bộ, Mộc bộ, Quả bộ... Và theo danh mục A,B,C để bạn đọc dễ tra cứu sử dụng. Ngoài ra còn thêm Bảng phụ lục giải nghĩa các danh từ y học Hán - Việt trong sách.

Trong quá trình biên soạn chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Giáo sư Hoàng Bảo Châu - Nguyên Viện trưởng Viện y học cổ truyền đã giúp những ý kiến đóng góp quý báu.

Việc chọn lọc những vị thuốc thường dùng có thể chưa đầy đủ, mong bạn đọc góp ý bổ khuyết để lần sau việc biên khảo được hoàn hảo hơn. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

SOẠN GIẢ

THẢO BỘ

草部

NHÂN SÂM 人参

TÊN KHÁC

Nhân sâm, Dã nhân sâm

TÊN KHOA HỌC

Panax ginseng C.A. mey



THỔ SẢN

Nhân sâm có nhiều giống. Có những nơi thổ sản như sau:

Cát Lâm sâm (còn gọi là sinh sái sâm). Thứ trồng ở Tân Khai Hà thuộc miền Đông Bắc tỉnh Liêu Ninh Trung Quốc là tốt nhất. Thứ trồng ở Tùng Giang, Hà Đầu, Đạo Giang loại nhì.

Thạch Trụ sâm: Trồng tại tỉnh Liêu Ninh thuộc Thạch Trụ Câu.

Đại sơn sao sâm: Loại trồng ở Cát Lâm tốt nhất, thứ nhì trồng ở Liêu Ninh Trung Quốc và Triều Tiên.

Di sơn sao sâm: Trồng tại Liêu Ninh, Thẩm Dương.

Triều Tiên sâm (tên cũ là Cao Ly sâm) tinh Khai Thành trồng nhiều nhất. Có hai loại: Loại sâm tốt chế thành Hồng sâm, loại kém hơn chế thành Bạch sâm.

BỘ PHẬN DÙNG

Củ sắc vàng nâu mềm, vỏ mầu vàng hoặc bộ phận rễ

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi đắng, tính ôn. Vào kinh tỳ và phế, thông 12 kinh lạc

TÁC DỤNG

Chuyên trị các chứng: Thể trạng suy nhược, thần kinh suy nhược, bộ máy tiêu hoá không tốt, đại bổ nguyên khí, thêm tinh thần, sinh tân dịch. Dùng trong mọi trường hợp ốm lâu nguyên khí hư thoát, mới ốm khỏi [redacted]

Sách Dụng dược pháp tượng ghi: Nhân sâm rất bổ nguyên khí trong phế. Khí ở phế mà vượng thì tất nhiên khí ở tâm, can, tỳ, vị đều vượng cả, tinh tự nhiên sinh, hình tự nhiên thịnh. Người ốm sau khi ra mồ hôi mình nóng, mất máu, mạch trầm trì, đi lị thì mình mát, mạch chạy nhỏ và huyết hư tất phải dùng đến Nhân sâm mà chữa vì nó là vị thuốc chuyên chữa cho huyết hư và khí hư.

Sách Bản thảo mông thuyên ghi: Nhân sâm chuyên bổ hư: bổ cho hư hàn và bổ cho hư nhiệt. Khí hư nên dùng và huyết hư cũng nên dùng.

KIÊNG KỴ

Phàm những chứng nội nhiệt, nhức xương, âm hư hoả động hoặc thương hàn mới phát, tà nhiệt dương bốc chớ nên dùng Nhân sâm mà chữa.

Đàn bà mới đẻ, huyết xông lên hoặc mới thổ huyết cũng không nên dùng

LIỀU DÙNG

Thái mỏng cho vào miệng ngậm hoặc thái mỏng cho vào ấm hoặc chén sứ đun cách thuỷ. Ngày dùng 2 đến 6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHÂN SÂM

1. Bài "Sinh mạch tán": Nhân sâm 4g, Mạch môn 12g, Ngũ vị tử 8g.

- Chữa chứng thử nhiệt làm tổn thương đến tân dịch và khí, gây ra mồ hôi nhiều, mệt mỏi, thở gấp, miệng khát, mạch hư.
- Chữa chứng ho lâu ngày do phế khí hư, chữa viêm phế quản mạn (gia thêm Bách hợp, Khoản đông hoa).

- Chữa thần kinh suy nhược thể âm hư: Tâm phiền, mất ngủ.

(Phối hợp Toan táo nhân, Bá tử nhân).

2. Bài "Nhân sâm cáp giới tán"

Chữa hen phế quản mạn, viêm phế quản mạn, giãn phế quản.

Các vị:

Nhân sâm 8g	Cam thảo 16g
Tri mẫu 8g	Bối mẫu 8g
Cáp giới (tắc kè) 1 con	Tang bạch bì 8g
Hạnh nhân 50g	Phục linh 8g

Tán nhỏ ngày uống 8g với nước chè

3. Bài "Độc sâm thang"

Chữa cơ thể suy nhược sau khi mất máu, suy nhược thần kinh.

Nhân sâm 40g. Nước 400ml (2 bát) sắc còn 200ml (1 bát) cho uống từng ít một.

Uống xong cần nằm yên

4. Chữa sản hậu không nói được dùng Nhân sâm, Liên nhục. Hai vị bằng nhau sắc uống.

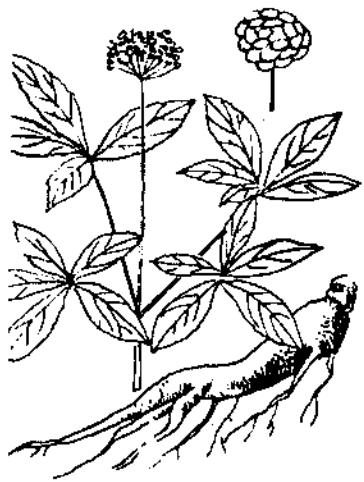
5. Chữa chân khí hư, bụng và ngực đầy trướng. Nhân sâm, Trầm hương, Bạch thược.

6. Chữa đẻ ngược, đẻ khó dùng Nhân sâm, Nhũ hương, Chu sa, lòng trắng trứng gà, 3 thìa nước gừng. Ngày dùng 40g. Đương qui sắc riêng rồi hoà lẫn uống.

TÂY DƯƠNG SÂM 西洋参

TÊN KHÁC

Hoa Kỳ sâm, Sâm mắt ngỗng



TÊN KHOA HỌC

Panax quefolium L.

THỔ SẢN

Bắc Mỹ

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (củ)

Nguyên uỷ của Tây dương sâm là loại Tu hồng sâm, Tiểu hồng sâm ở dãy núi Trường Bạch Sơn thuộc Trung Quốc di thực sang Mỹ. Thứ này có hai loại khác nhau: Loại sinh ở đồng bãi vị ngọt nhưng hơi đắng. Loại sinh ở trên núi vị ngọt đậm.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, hơi đắng. Như Nhân sâm vào kinh tỳ, phế, thông 12 kinh lạc

TÁC DỤNG

Thuốc bổ, chống mệt, chữa thần kinh suy nhược, giúp cho việc chuyển hoá đường, hạ huyết áp, bổ khí, sinh tân dịch. Chủ trị phế hư, ho khan, hư nhiệt miệng khát, vị nóng, đau răng.

Sách Giang ngang bản thảo bị yếu ghi: Tây dương sâm chất đắng, ngọt, tính mát, vị đậm nhưng khí bạc, bổ phế, giáng hoả, sinh tân dịch và khỏi buồn bực, nhọc mệt. Nếu là chứng hư có hoả liễm chữa cũng hay.

Chú thích

Theo kinh nghiệm chữa bệnh sâm Triều Tiên có tác dụng ích khí bổ trung tốt. Tây dương sâm có tác dụng dưỡng âm, thoái nhiệt tốt.

KIÊNG KỴ

Người tỳ vị hư hàn ăn ít, đại tiện lỏng và người âm hư không có hoả cẩn thận khi dùng. Ngoài ra, các chứng thấp trọc ủng trệ và biểu tà chưa giải đều nên kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-8g thái mỏng cho vào miệng ngậm hoặc thái mỏng cho vào ấm hoặc chén sứ đun cách thuỷ.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÂY DƯƠNG SÂM

1. Chữa chứng tướng hoả lấn tỳ dùng Tây dương sâm với Ngưu hoàng, Tê giác, Thiên trúc hoàng, Câu đằng, Chu sa, Hùng hoàng, Trân châu, Phục thần, Viễn chí.

2. Chữa trúng nắng thương khí nguy cấp, phế hư hay thở, khát dùng Tây dương sâm, Ngũ vị, Mạch đông, Bạch truật.

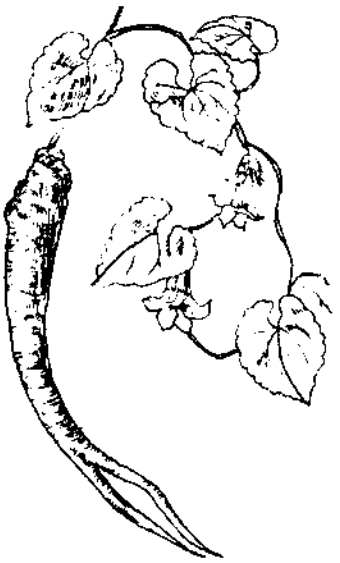
ĐẢNG SÂM 党参

TÊN KHÁC

Minh đảng sâm, Thượng đảng sâm, Liên đảng sâm, Lộ đảng sâm, Xuyên đảng sâm, Đại đảng sâm, Phòng đảng sâm.

TÊN KHOA HỌC

Codonopsis SP.



THỔ SẢN

Việt Nam không có cây này. Tại Trung Quốc có nhiều nơi trồng, bởi vậy có tên gọi khác nhau tuỳ theo địa phương:

Phòng đảng sâm: Thứ này trồng tại Phòng Huyện thuộc tỉnh Hồ Bắc.

Văn đảng sâm: Trồng tại Thiểm Tây, Tứ Xuyên.

Lộ đảng sâm: Trồng tại Lộ Châu và Chương Đức thuộc tỉnh Hồ Nam.

Long An đảng sâm: Trồng tại Vu Sơn và Tứ Xuyên.

Tán đảng sâm: Trồng tại Thiểm Tây, Hưng An.

BỘ PHẬN DÙNG

Củ sâm (hoặc rễ) thứ to, đường kính trên 1cm, khô nhuận, trắng ngà, vị ngọt dịu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình. Vào 2 kinh phế và tỳ.

TÁC DỤNG

Bổ trung ích khí, sinh tân, chỉ khát, lợi tiểu, chữa đái tháo đường lúc mới phát.

Sách của Trương Sơn Lôi ghi: Đảng sâm chữa những chứng tỳ vị hư nhược thích hợp cho người già hay người khí hư công hiệu rất chóng, còn những chứng thực nhiệt thì không nên dùng.

Sách của Chương Thạch Ngoan đời Thanh ghi: Đảng sâm ngọt, bình có sức thanh phế, không như Nhân sâm cam ôn hoặc Sa sâm tính hàn chuyên tiết phế khí.

Sách bản thảo bị yếu ghi: Đảng sâm bổ trung ích khí, điều hoà tỳ vị, khỏi phiền não, đỡ khát nước. Nếu là chứng trúng khí độc mà tạng phủ hơi hư dùng Đảng sâm rất công hiệu.

KIÊNG KỴ

Người thực tà không dùng được. Kỵ: sắt

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g, có thể tăng tới 30-40g uống dưới dạng thuốc sắc.

Uống luôn 7-14 ngày.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẢNG SÂM

1. Bài "Tứ quân tử thang"

Công dụng bổ khí, kiện tỳ dưỡng vị. Chữa chứng tỳ vị hư, viêm loét dạ dày, viêm ruột mạn tính. Gồm: Đảng sâm, trích Cam thảo, Phục linh, Bạch truật (thành phần bằng nhau). Tán bột làm viên, mỗi lần uống 8-12g.

2. Bài "Thập toàn đại bổ"

Công dụng bồi bổ khí huyết, cơ thể suy yếu, khí huyết đều hư, sắc mặt vàng, yếu, gối lưng đau mỏi: Đảng sâm, Thục địa, Hoàng kỳ, Bạch truật, Đương quy, Bạch thược, Quế nhục, Xuyên khung, Phục linh, Cam thảo. Mỗi vị 4g, thêm 600ml nước, sắc còn 200ml chia 2 lần uống trong ngày.

3. Bài "Lý trung hoàn"

Chữa chứng tỳ vị hư hàn, viêm đại trường, loét dạ dày thể tỳ vị hư hàn. Bao gồm: Đảng sâm, Can khương, trích Cam thảo, Bạch truật. Mỗi vị 120g. Tán nhỏ làm hoàn uống 12-16g/ngày.

4. Bài "Bảo nguyên thang"

Tác dụng bổ khí ôn dương chữa chứng suy nhược người già. Bao gồm: Đảng sâm 12g, Hoàng kỳ 12g, Cam thảo 12g, Nhục quế 2g, Gừng 3 lát. Sắc uống.

Ư TRUẬT 於术

TÊN KHÁC

Ứ truật

TÊN KHOA HỌC

Atratylis Yue - Chien

THỔ SẢN

Việt Nam không có. Tại Trung Quốc có một số nơi trồng nên tên gọi khác nhau.

Ứ truật: Một thứ truật trồng ở huyện Ứ Tiếm tỉnh Triết Giang.

Thiên sinh ư truật: Trồng tại Giang Tây, Hồ Nam.

Dã truật: Trồng tại Giang Tây, củ nhỏ và mềm.

Vân truật: Trồng nhiều ở Huy Châu. Có 2 loại là Vân truật dầu trắng và Vân truật dầu mầu cánh kiến.





Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (củ)

TÍNH VỊ - QUY KINH

Ư Truật chất ngọt, tính ôn hoà vào kinh tỳ, chuyên bổ tỳ vị.

TÁC DỤNG

Khai vị, bổ tỳ phát hãn, chỉ tả, an thai, lợi tiểu tiện, sinh tân dịch, trừ huyết kết ở lưng và rốn, là tô thấp khắp mình.

Sách Bản thảo cương mục thập di ghi: Ư truật tác dụng ôn hoà tạng phủ, bổ khí sinh huyết, ăn nhiều, uống khoẻ. Nếu không có mồ hôi sẽ ra mồ hôi.

KIÊNG KỴ

Thận tỳ hư không có thấp tà không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ư TRUẬT

1. Bài "ư truật tứ chế" chữa ra mồ hôi trộm

Ư truật 40g sắc nước, Hoàng kỳ tẩm sao: 40g sao với phấn Mẫu lệ, 40g sao với cám gạo, 40g sắc nước Thạch hộc tẩm sao. Xong đổ lẫn tán nhỏ uống với nước cháo, mỗi lần 12g.

2. Chữa các chứng lỵ dùng: Ư truật 40g, Lão khương 40g, Đương quy 20g, sắc nước phơi sương một đêm uống khỏi ngay.

BẠCH TRUẬT 白术

TÊN KHÁC

Đồng truật, Sinh sái truật, Triết truật

TÊN KHOA HỌC

Atractylis ovata Thunb hay Atractylodes macrocephala Koidz

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc: Trồng nhiều ở Triết Giang và Hồ Nam. Việt Nam gần đây đã di thực được Bạch truật nhưng mới thành công trong phạm vi nhỏ.

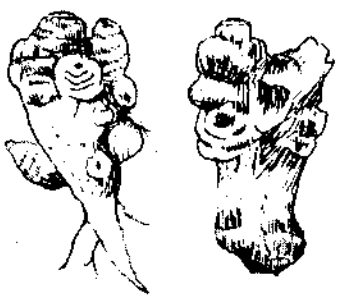
BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (củ)

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, đắng tính hơi ôn. Vào hai kinh tỳ và vị; chuyên bổ tỳ, trừ thấp, ích khí, sinh huyết.





Củ tươi Củ phơi khô

Bộ phận dùng

Sách Bản kinh ghi: Bạch truật chữa được tiêu cơm, khỏi ra mồ hôi nhiều (mồ hôi trộm), trừ được các chứng phong hàn, tê thấp.

Sách Biệt lục ghi: Bạch truật chữa bệnh đau dạ dày, chữa khỏi các chứng: phong sang ở mặt mũi và thân thể, nhức đầu, chóng mặt, chảy nước mắt, tiêu đờm, khỏi phù thũng và đầy bụng.

Sách Trân châu nang ghi: Bạch truật bổ dương, ích khí, hoà trung, tiêu đờm, khỏi tả lỵ tiêu thấp thũng, trừ được khí nóng liễm vào dạ dày và ngoài da. Nếu dùng với Hoàng cầm thì an thai và thanh nhiệt.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Bạch truật là vị thuốc bổ khí cho dạ dày, chóng tiêu cơm, trị hãn, tiêu đờm khỏi thũng, an thai.

KIÊNG KỴ

Âm hư táo kết không dùng được

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc tán bột uống

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH TRUẬT

1. "Quy tỳ thang":

- Dùng chữa tâm tỳ hư, khí huyết hư xuất hiện các chứng hồi hộp hay quên, mất ngủ, ăn kém, mệt mỏi, sắc mặt vàng, miệng nhạt.
- Chữa chứng tỳ hư không nhiếp huyết gây kinh nguyệt không đều, rong huyết, chảy máu dưới da.
- Chữa suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh.

Các vị:

Bạch truật 12g	Trích Cam thảo 4g
Hoàng kỳ 12g	Đương quy 4g
Đảng sâm 6g	Viễn chí 4g
Phục thần 12g	Toan táo nhân 12g
Mộc hương 6g	

Sắc uống ngày 1 thang hoặc viên hoàn ngày uống 12-16g.

2. Chữa chứng chóng mặt, choáng đầu, chân tay gầy yếu, ăn không biết ngon: Bạch truật 120g, men rượu 40g tán nhỏ hoà rượu viên bằng hạt ngô - mỗi ngày uống 20 viên, ngày uống 3 lần.

3. Chữa chứng sản hậu nôn oẹ: Bạch truật 48g, Sinh khương 60g, Rượu 1 bát, sắc uống trong 4 ngày.

4. Bài "Thống tả yếu phương"

Dùng chữa viêm đại trường, ỉa chảy do viêm ruột cấp tính: Bạch truật 12g, Bạch thược 12g, Trần bì, Phòng phong 8g. Ngày uống 1 thang chia làm 2 lần.

CAM THẢO 甘草

TÊN KHÁC

Bắc Cam thảo, Sinh Cam thảo, Quốc lão

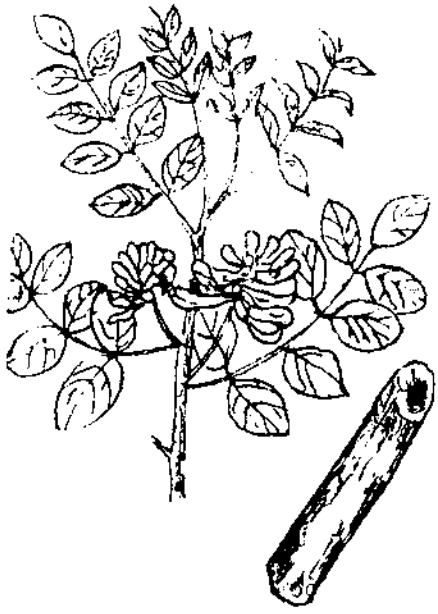
TÊN KHOA HỌC

Glycyrrhiza uralensis Fish

THỔ SẢN

Mông Cổ: Trồng nhiều ở Vương Gia Địa (Nội Mông).

Trung Quốc: Trồng nhiều ở tỉnh Sơn Tây.



BỘ PHẬN DÙNG

Rễ ngoài mầu nâu hồng, trong vàng, ngọt, nhiều bột (ít xơ).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình. Nhập 12 kinh.

TÁC DỤNG

Chủ trị tỳ vị hư yếu, ho đờm, ngoại thương thanh nhiệt giải độc, điều hoà các vị thuốc.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Cam thảo dùng sống thì khí vị bình thường, bổ tỳ vị và tan hoả khí nhập vào tâm. Nếu nướng chín dùng thì khí vị ôn hoà, bổ nguyên khí cho tam tiêu và tan khí lạnh liễm vào da. Dùng Cam thảo với hoà tễ thì bổ ích, với hãn tễ thì mát da thịt, với lương tễ thì tan khí tà nhiệt, với tuấn tễ thì hoãn chính khí, với nhuận tễ thì nuôi được nhiều âm huyết vì cam thảo có thể hiệp hoà với mọi vị thuốc khiến cho mọi vị thuốc không tranh kỵ nhau. Bệnh ngoại thương chữa mau lên da và đỡ đau nhức, thông hành 12 kinh huyết, giải được dư độc.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị thấp trệ, ngực đầy tức không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Dùng sống hoặc sắc uống. Ngày dùng từ 4 đến 20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CAM THẢO

1. Bổ Tỳ: Cam thảo, Bạch thược, mỗi vị 12g sắc uống.

2. Hạ khí: Cam thảo, Mạch môn đông, Tô tử, Tỳ bà diệp.

3. Chữa trẻ em đái ra máu: Cam thảo 48g sắc với nước cho uống trong một ngày là khỏi.

4. Chữa tiểu nhi thai độc bị chứng kinh giản: Cam thảo, Xuyên hoàng liên - sắc uống.

5. Bài "Thược dược cam thảo thang"

Trị đau nhức co quắp cân mạch: Bạch thược, Cam thảo, mỗi thứ 16g sắc uống.

6. Chữa tâm phế suy nhược, khó thở, mệt xỉu, mạch nhỏ yếu (huyết áp thấp hay hạ đường huyết) dùng: Cam thảo 12g, Đương quy 10g, Sâm Triều Tiên 8g tán bột uống mỗi lần 4 g, ngày uống 3-4 lần hay sắc uống nếu nguy cấp.

XUYÊN KHUNG 川芎

TÊN KHÁC

Khung cùng, Tang ky

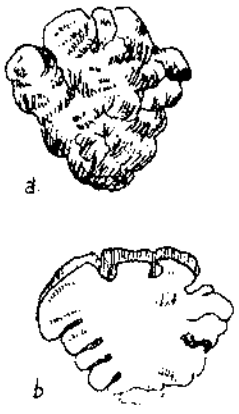
TÊN KHOA HỌC

Ligusticum wallichii Franch

THỔ SẢN

Trung Quốc: Trồng tại Tứ Xuyên, Vân Nam, Quí Châu.

Việt Nam: Mới di thực gần đây vài năm.



a: Vị Xuyên khung
b: Mặt cắt bổ dọc

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ) của cây Xuyên khung. Củ to vỏ ngoài đen vàng, thái lát ra thấy vàng trắng, mùi thơm, không thối nát, chắc nặng là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn. Vào 3 kinh can, đởm và tâm bào.

TÁC DỤNG

Trừ phong, giảm đau, hoạt huyết dùng chữa kinh nguyệt không đều, đầu nhức mắt hoa, ngực bụng đầy trướng, bán thân bất toại, chân tay co quắp. Xuyên khung còn là vị thuốc được dùng chữa những triệu chứng nhức đầu, hoa mắt, huyết áp cao, phụ nữ khi sinh đẻ bị rong huyết kéo dài không ngừng.

Sách Bản kinh ghi: Xuyên khung chữa được các chứng vì trúng gió độc liễm vào não sinh nhức đầu, tê buốt, bong gân co rút hay thành sang nhọt độc, chữa khỏi chứng bế kinh phụ nữ.

Sách Biệt lục ghi: Xuyên khung chữa khỏi chứng đầu lạnh buốt, mặt sần sùi vì gió độc (dị ứng thời tiết), nước

mắt chảy ra nhiều, nước mũi chảy luôn vì trúng lạnh, bụng đau cứng, trúng ác phong gây sưng thũng hoặc đau đầu đều chữa khỏi.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng, dễ cường dương, đổ mồ hôi không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay ngâm rượu.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN KHUNG

1. Bài "Độc hoạt ký sinh thang"

Dùng chữa đau lưng và đầu gối đau tê lạnh buốt, co duỗi khó khăn. Chữa đau các khớp và đau thần kinh có kèm theo can thận hư và khí huyết hư: Xuyên khung, Độc hoạt, Phòng phong, Ngưu tất, Sinh địa, Đảng sâm mỗi vị 8g. Tần giao, Đương quy, Bạch thược, Đỗ trọng mỗi vị 12g. Cam thảo 6g, Phục linh 6g. Quế tâm, Tế tân mỗi vị 4g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa nhức đầu chóng mặt: Xuyên khung 3g, Tế tân 2g, Hương phụ 3g. Nước 300ml sắc còn 100ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa thiên đầu thống, phụ nữ sau khi đẻ nhức đầu: Xuyên khung tán nhỏ, dùng nước chè chiêu thuốc. Ngày uống 2 lần. Mỗi lần uống 4 đến 6g.

ĐƯƠNG QUY 当归

TÊN KHÁC

Tần qui, Tây qui, Vân qui



TÊN KHOA HỌC

Angelica sinensis (Oliv.) Diels, *Angelica polymorpha* Maxim var. *sinensis* Oliv.

THỔ SẢN

Tốt nhất là Tây quy: Trồng ở Thiểm Tây, Hán Trung, Hưng An.

Loại nhì là Xuyên quy: Trồng ở Tứ Xuyên, Cam Túc.

Loại ba trồng tại Việt Nam vừa đắng vừa chát khác với Tây quy vừa thơm vừa ngọt.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ cái và rễ phụ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Đương quy vị ngọt cay, tính ôn. Vào 3 kinh tâm, can, tỳ có tác dụng bổ huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh.

TÁC DỤNG

Đương quy là vị thuốc phổ thông trong Đông y. Nó là đầu vị trong thuốc chữa bệnh của phụ nữ. Làm điều huyết thông kinh, chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh. Ngoài ra còn làm thuốc bổ huyết, chữa thiếu máu, chân tay đau nhức và lạnh.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Đương quy tiêu trừ tà phong, ác khí, bổ lao tâm lao lực, phá huyết xấu nuôi huyết mới.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Đương quy chữa khỏi các chứng nôn oẹ, hư lao, sốt rét, đau bụng, đau răng, đàn bà con gái huyết xấu hay băng huyết đau lưng đều chữa khỏi.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Một củ Đương qui chia làm 3 phần: Phần đầu thì khỏi ra huyết và bốc lên trên. Phần thân thì nuôi huyết và giữ ở giữa. Phần đuôi thì phá huyết và tống xuống dưới. Nếu dùng toàn củ thì làm cho nhuận huyết và không thăng, không giáng.

KIÊNG KỴ

Người hư, hoả thịnh, tỳ vị hư hàn, tiết tả nên kiêng.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 6-15g dưới dạng thuốc sắc hoặc dưới dạng thuốc rượu, mỗi lần 10ml. Ngày uống 3 lần. Uống luôn 7-14 ngày.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐƯƠNG QUI

1. Bài "Bát trân thang"

Công dụng: Bổ khí huyết. Dùng chữa khí huyết đều hư, chứng kinh nguyệt không đều, rong huyết, cơ thể suy nhược sau mắc bệnh nặng:

Đương qui, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch truật, Phục linh (mỗi vị 12g), Xuyên khung 8g, trích Cam thảo 6g. Sắc uống

2. Bài "Thái sơn bàn bạch thang"

Công dụng: bổ khí huyết. Dùng chữa chứng động thai, hồi hộp, sắc mặt trắng bệch, mệt mỏi không muốn ăn uống: Đương qui, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Hoàng cầm, Tục đoạn (mỗi vị 4g); Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa (mỗi vị 3g); Bạch truật 8g, Sa nhân, chích Cam thảo (mỗi vị 2g); gạo nếp một nắm.

3. Bài "Đương qui kiện trung thang"

Dùng chữa phụ nữ sau khi đẻ thiếu máu, là thang thuốc bổ huyết: Đương qui 7g, Quế chi, Sinh khương, Đại táo mỗi vị 6g, Thược dược 10g, Đường phèn 50g, nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

4. Bài "Sinh hoá thang"

Chữa phụ nữ sau đẻ sản dịch ra không ngừng, đau vùng hạ vị: Đương qui 12g, Hoàng kỳ 12g, Bạch truật 12g, Đảng sâm 16g, Mộc hương 6g, Viễn chí 8g, Long nhãn 12g, Táo nhân 8g, Phục thần 8g, Đại táo 12g. Sắc uống.

BẠCH THƯỢC 白芍

TÊN KHÁC

Xuyên thược, Hào thược, Hàng thược, Thược dược.

TÊN KHOA HỌC

Paeonia lactiflora Pall

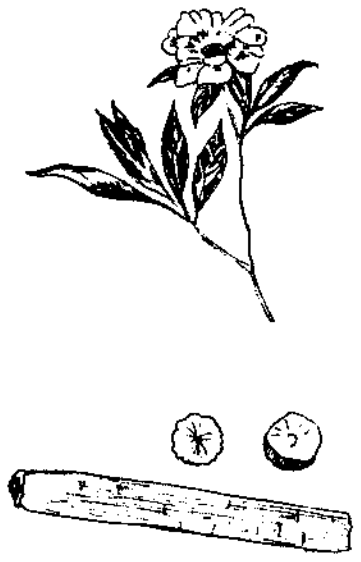
THỔ SẢN

Giống trồng tại Tứ Xuyên, Trung Giang gọi là Xuyên thược.

Giống trồng tại An Huy, Hào Châu gọi là Hào thược.

Giống trồng tại Triết Giang, Hàng Châu gọi là Hàng thược.

Hai thứ Hào thược và Hàng thược khí vị giống nhau, còn Xuyên thược sắc hơi vàng đỏ, chất hơi rắn và vị hơi đắng.



Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Củ. Dùng thứ to bằng đầu ngón tay hay ngón chân cái và dài 10-15cm, thịt trắng hồng ít xơ, thứ nhỏ lõi đen là xấu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị hơi đắng, chua nhiều. Vào 3 kinh tỳ, phế, can.

TÁC DỤNG

Chuyên tả can hoả, liễm âm khí, hoà tỳ vị khỏi đi tả. Có công dụng: Khỏi đau nhức, giải khí nóng. Thường

dùng để chữa các chứng cảm mạo, các bệnh ở phổi và làm thuốc điều kinh cho con gái.

Sách Biệt lục ghi: Bạch thược làm thông thuận huyết mạch, hoà hoãn tạng phủ, tan huyết xấu, đuổi huyết ác, lợi bàng quang và ruột già, ruột non, tiêu ung thũng, trừ các chứng thời khí sốt rét, đau bụng, đau lưng.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Bạch thược chuyên chữa các chứng thai tiền, sản hậu của đàn bà con gái, bổ hư lao, nhiều khí mạch, sáng mắt và chữa khỏi các chứng phiền nhiệt, nhức đầu, đau bụng gió, đi tả ra máu và ung trĩ sang nhọt.

Sách Lý Thời Trân ghi: Bạch thược chữa khỏi các chứng đi lỵ, đau bụng và nặng đầu.

KIÊNG KỴ

Trúng hàn đau bụng đi tả thì không nên dùng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH THƯỢC

1. Bài "Dưỡng tạng thang"

Công dụng bổ hư ôn trung, sáp trường, cố thoát. Dùng chữa ỉa chảy và lỵ mạn tính, sa trực tràng: Bạch thược 64g, Đương qui, Bạch truật mỗi vị 24g, Đảng sâm 24g, Nhục đậu khấu sao 20g, Nhục quế, trích Cam thảo mỗi vị 32g. Mộc hương 56g, Kha tử 48g, Anh túc xác 14g (có thể thay bằng vỏ lựu).

Tán thành bột, sắc uống 8-12g, uống nóng.

2. Chữa xích bạch đới lâu năm không khỏi: Bạch thược 120g, Can khương 20g sao vàng tán nhỏ uống với nước, mỗi bận 2 đồng. Uống ngày 2 lần.

3. Chữa chứng sản hậu huyết hư phát nhiệt: Bạch thược, Đương qui, Địa hoàng, Ngưu tất, Hắc khương, Tục đoạn, Mạch môn, Ngũ vị.

4. Trĩ đau bụng kiết lỵ dùng bài "Thược dược Hoàng cầm thang": Bạch thược, Hoàng cầm mỗi vị 12g, Cam thảo 6g. Sắc uống.

5. Trị hoa mắt, nhức đầu: Bạch thược, Quế chi, Đại táo, Sinh khương, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo. Sắc uống (chia 3 lần trong ngày).

6. Đau bụng, đau nhức đầu gối, co lưỡi khó: Bạch thược 8g, Cam thảo 4g sắc uống. Chia 2 lần trong ngày.

ĐỊA HOÀNG 地黄

TÊN KHÁC

Sinh địa

TÊN KHOA HỌC

Rehmania glutinosa Libosch

THỔ SẢN

Trung Quốc: Tại tỉnh Hà Nam, phủ Hoài Khánh và các huyện Tầm Dương.

Việt Nam: Từ 1958 đã di thực thành công cây Sinh địa.

BỘ PHẬN DÙNG

Củ. Củ tươi (Sinh địa), củ khô (Can địa). Củ khô chế biến (Thục địa).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Sinh địa (Địa hoàng) còn tươi mát, đắng. Sinh địa đã chế biến: mát, hơi đắng, ngọt, tính hàn. Vào 3 kinh tâm, can và thận.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Bổ chân âm, thanh hoả, mát huyết nhiệt. Trị lao thương hư tổn, ứ huyết, đái ra huyết, bổ ngũ tạng, thông huyết mạch, thêm khí lực, sáng tai mắt.

Theo sách Bản kinh ghi:

Sinh địa hoàng: Chất ngọt đắng, tính đại hàn chuyên trị tả hỏa, thanh táo, tiêu ứ, thông kinh dẹp được các chứng huyết nghịch, thổ huyết, băng huyết, chữa khỏi thương hàn.

Can địa hoàng: Chất ngọt, tính hàn bổ âm, giáng nhiệt, dẹp lui dương hoả làm mát huyết, mát da thịt, lợi đại tiểu tiện và chữa khỏi các chứng: huyết hư phát sốt, lao thương ho hen, thổ huyết, tiểu tiện ra huyết, huyết vận thành băng, gót chân nhiệt thũng bị đánh hay bị ngã đứt gân, đau bụng, đau tim cấp bách và cả sát trùng nữa.

Thục địa: Chất ngọt, tính hơi ôn hoà, bổ thận thuỷ, bổ chân âm, bổ xương tuỷ, bổ tinh huyết, chữa được sáng tai sáng mắt, đen tóc đen râu, chủ trị lao tổn phong tê, trăm chứng thai sản. Là vị thuốc thượng hạng bổ huyết.

KIÊNG KỴ

Không dùng cho người tỳ vị hư hàn và thấp nhiệt.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 9-15g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc cao.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THỤC ĐỊA - SINH ĐỊA

1. Bài "Tứ vật thang"

Công dụng bổ khí điều huyết. Dùng chữa chứng huyết hư, huyết trệ gây kinh nguyệt không đều, thống kinh và chữa chứng thiếu máu: Thục địa 12g, Xuyên quy 12g, Bạch thược 12g, Xuyên khung 12g. Sắc uống hay làm viên, mỗi ngày uống 12g.

2. Chữa ho thổ huyết, nóng xương gầy mòn ngày đêm, sốt rét dùng Sinh địa giã vắt lấy nước, nấu cháo trắng. Khi cháo chín hoà 3 chén nước Sinh địa vào quấy đều uống lúc đói.

3. Chữa [redacted]

5. Bài "Đạo xích tán"

Công dụng thanh tâm lợi niệu. Dùng chữa tâm kinh có nhiệt (hội chứng nhiễm trùng toàn thân): Sinh địa, Mộc thông, Cam thảo (lượng bằng nhau). Cả 3 vị tán nhỏ mỗi lần uống 12g.

HOÀNG KỲ 黄芪

TÊN KHÁC

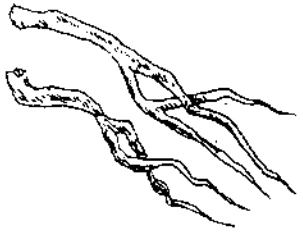
Bắc kỳ, Vũ châu kỳ

TÊN KHOA HỌC

Astragalus membranaceus (Hoàng kỳ của Trung Quốc).

Astragalus mongholicus Bunge (Hoàng kỳ của Mông Cổ).





Bộ phận dùng

THỔ SẢN

Bắc kỳ: Trồng tại miền Đông Bắc Trung Quốc (Y Lê, Cát Lân, Tam Tích).

Tấn kỳ hay Xuyên kỳ: Trồng tại Tứ Xuyên, Bích Giang và Giang Du huyện.

Vũ Châu kỳ: Trồng tại Thiểm Tây, Đại Đồng đem đến Vũ Châu tiêu thụ.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ to mập bằng ngón tay nhiều thịt ít xơ dải bền, ruột vàng. Có thứ vỏ đen (Hắc kỳ) thịt vàng. Có thứ còn non thịt trắng không xơ nhiều bột là thứ tốt nhất.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị hơi ngọt, tính ấm vào hai kinh phế và tỳ.

TÁC DỤNG

Trong Đông y làm thuốc ích khí, tống sang độc, lợi tiểu, làm hết đau, hết mủ. Là thuốc quan trọng chữa bệnh đậu không mọc được, chữa mọi bệnh của trẻ em, phụ nữ có ác huyết không ra hết, đàn ông hư tổn. Trong Tây y để chữa lở loét mạn tính, huyết áp cao, viêm thận mạn, cơ thể suy nhược hay ra nhiều mồ hôi.

Theo tài liệu cổ

Sách biệt lục ghi: Hoàng kỳ lợi tinh, ích khí, khỏi khát, khỏi đau bụng và tả ly; chuyên trị các chứng đàn bà bị tà phong nhiệt làm cho ác huyết ứ đọng trong ngũ tạng, nhất là người nào bị chồng quá ư phòng dục làm cho gầy yếu lao tổn làm mau bình phục.

Sách Trương Trọng Cảnh ghi: Hoàng kỳ chữa khỏi thuỷ thũng ngoài da, mồ hôi vàng, mồ hôi trộm và ngoài da sẩn ngứa khó chịu đều chữa được cả.

KIÊNG KỴ

Ngoại cảm, tích trệ không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Dùng sống hoặc tẩm mật sao.
Ngày dùng 6-12g, có khi đến 40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG KỲ

1. "Đương qui bổ huyết thang"

Dùng chữa mất máu, chảy máu không ngừng (gia thêm Long cốt, A giao), phụ nữ sau đẻ bị mất máu: Hoàng kỳ 40g, Đương qui 8g. Sắc uống.

2. Bài "Bổ trung ích khí thang"

Công dụng: Bổ tỳ vị, ích khí thăng dương. Dùng chữa tỳ vị khí hư ăn kém mệt mỏi, chứng chảy máu kéo dài, rong kinh rong huyết do tỳ vị hư không thống huyết: Hoàng kỳ 12g, Đảng sâm 12g, Đương qui 8g, Bạch truật 8g, Cam thảo 6g, Trần bì 4g, Sài hồ 6g, Thăng ma 6g. Sắc uống.

3. Bài "Quyên tý thang"

Tác dụng bổ khí huyết, trừ phong thấp. Dùng chữa đau khớp, đau dây thần kinh, viêm quanh khớp vai (dùng cho chứng đau từ lưng ra hai tay): Hoàng kỳ 20g; Xích thược, Khương hoàng, Đương qui mỗi vị 12g; Khương hoạt, Phòng phong mỗi vị 8g; chích Cam thảo 4g, Gừng 4 lát; Đại táo 3 quả. Sắc uống ngày 1 thang.

5. Chữa chứng dương hư, người xanh bủng tự ra mồ hôi hoặc khi ra gió thì đổ mồ hôi: Hoàng kỳ sống 20g, Ý dĩ sao, Bạch truật, Phòng phong mỗi vị 8g, tán nhỏ uống mỗi lần 8g với rượu. Ngày uống 2 lần.

HẮC PHỤ TỬ 黑附子

TÊN KHOA HỌC

Hắc phụ tử là rễ củ con của cây ô đầu có tên khoa học là *Aconitum chinense* Paxt được chế biến có mầu đen.

THỔ SẢN

Trung Quốc trồng nhiều ở Tứ Xuyên, Giang Du huyện, Quỳ Châu, Vân Nam.

Việt Nam chưa di thực.



BỘ PHẬN DÙNG

Củ, rễ

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt, tính đại nhiệt. Có độc. Vào 12 đường kinh.

TÁC DỤNG

Hồi dương cứu nghịch, bổ hoả, trợ dương, trục phong hàn, thấp tà.

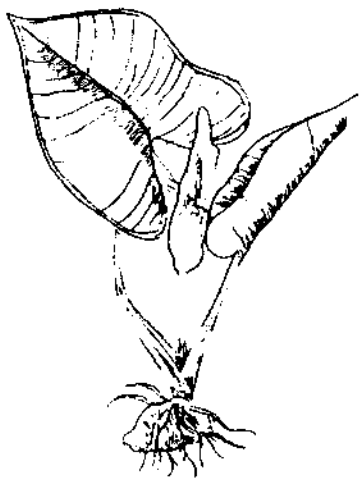
Sách Bản thảo bị yếu ghi: Hắc phụ tử chuyên chữa các chứng trúng khí lạnh, gió lạnh sinh đờm ho nôn oẹ, hàn tả, hàn lị, phong hàn thấp tý (tê bại), chân tay co quắp, tiểu nhi sài kinh và hết thẩy mọi chứng trầm hàn cố lãnh.

KIÊNG KỴ

- Không phải trúng hàn thì không nên dùng.
- Những người âm hư, dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng được.

TÊN KHOA HỌC

Typhonium giganteum Engl.

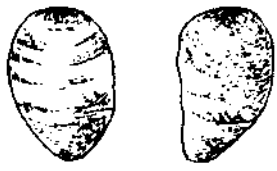


THỔ SẢN

Hà Nam, Vũ Châu thuộc Trung Quốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ, củ



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt, tính đại nóng có ít độc, nhập kinh vị, can, tâm.

TÁC DỤNG

Khử đờm chỉ thống, đồng thời có tác dụng khử phong, khử thấp, đau tim do huyết ứ.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Bạch phụ tử bổ can và chuyên trừ các chứng bị gió độc mà nhiều đờm, đau bụng, khản tiếng, tiêu hết các chứng phát ra trên mặt.

Chu Đan Khê đời Nguyên ghi: Bạch phụ tử chữa phong đờm

Sách của Lý Tuấn Hải ghi: Bạch phụ tử chữa chứng phong lãnh khí, yếu chân, ghẻ lở các vết ngấn trên mặt.

Sách của Đông Viên ghi: Bạch phụ tử là dương dược dẫn thuốc đi lên trên cho nên chữa chứng đau tim và huyết tê, phong hàn xúc vào tim làm cho đờm ủng tắc tâm kinh thành đau tim; thấp tà thương huyết phận thành chứng huyết tê. Bạch phụ tử tân ôn tán hàn thắng thấp nên chữa được chứng huyết tê.

KIÊNG KỴ

Âm hư nội nhiệt, không phải hàn chứng cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Liều dùng 4-10g dưới dạng thuốc sắc. Cần thận trọng khi dùng, có người coi là độc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH PHỤ TỬ

1. Bài "Bạch phụ ẩm"

Chữa nôn mửa co rút do phong đàm: Bạch phụ tử, Nam tinh (chế), Bán hạ, Xuyên ô (chế), Thiên ma mỗi vị 8g, Toàn yết 4g, Cương tàm 6g, Trần bì 12g, Mộc hương 6g. Sắc uống

2. Bài "Tam sinh hoàn"

Dùng chữa trẻ em bị thử độc vào tim, đờm lấp mất khiếu làm cho hôn mê: Bạch phụ tử (cạo bỏ vỏ), Thiên nam tinh (cạo bỏ vỏ), Bán hạ (cạo bỏ vỏ). Ba vị bằng nhau tán nhỏ để sống, viên với mật lợn to bằng hạt gạo tuỳ trẻ lớn nhỏ cho uống bằng với thang Bạc hà, để trẻ nằm nghiêng hễ thấy ra đờm là khỏi.

3. Chữa chứng cổ họng tê sưng: Bạch phụ tử, Khô phàn, hai vị bằng nhau tán nhỏ bôi vào lưỡi thấy đờm dãi chảy ra là khỏi.

4. Chữa đau tim do máu ứ nguy cấp: Bạch phụ, Nhục quế, Đương qui, mỗi vị 6g sắc uống liên tục.

XUYÊN Ô ĐẦU 川乌头

TÊN KHÁC

Xuyên ô, Thảo ô

TÊN KHOA HỌC

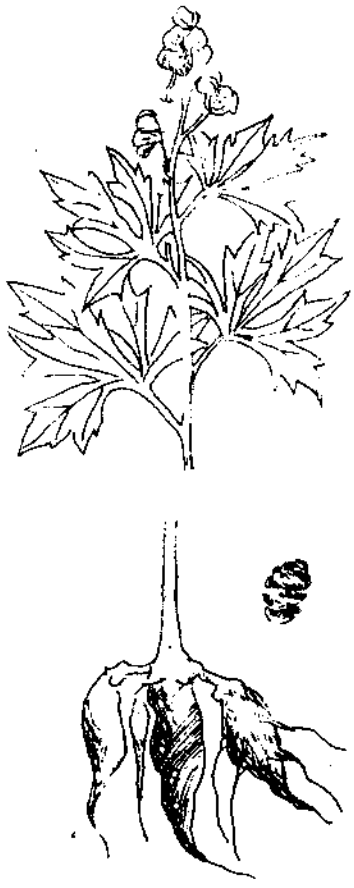
Aconitum chinence Paxt - *Aconitum carmichaeli* Debx

THỔ SẢN

Vân Nam, Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Cam Túc thuộc Trung Quốc. Gần đây thường dùng thứ Xuyên ô thân dài củ nhỏ phần nhiều là của Nhật Bản xuất sang. Cây này hiện chưa được trồng tại Việt Nam.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ củ mẹ của cây ô đầu - đào về rửa sạch, phơi hay sấy khô.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính rất nóng (đại nhiệt) có đại độc (bảng A).

Vào 5 kinh tỳ, thận, bàng quang, tam tiêu, mệnh môn và thông hành 12 kinh.

TÁC DỤNG

Trừ phong, táo thấp, trừ hàn, trợ dương bổ hoả. Dùng chữa phong hàn thấp tý, các chứng sưng đau, chân tay co quắp, bán thân bất toại (liệt nửa người), đại hàn sinh đau bụng, âm thư lâu ngày không vỡ mủ, vết loét lâu ngày không liền miệng.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Ô đầu trừ khỏi phong hàn tê thấp, là vị thuốc chuyên trị về phong, chữa khỏi chứng mồ hôi trộm và chứng chân tay tê buốt.

KIÊNG KỴ

Những người âm hư, dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng được.

Ô đầu không được dùng chung với Bán hạ, Qua lâu, Bối mẫu, Bạch cập.

LIỀU DÙNG

Chỉ được dùng ngâm rượu để xoa bóp khi bị đau nhức, mỏi chân tay. Đặc biệt lắm mới có người dùng cho uống để chữa bán thân bất toại, chân tay co quắp, mụn nhọt vỡ lâu không liền miệng.

Liều thường dùng 3-4g sắc uống hay ngâm rượu.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN Ô ĐẦU

1. Chữa cảm phong hàn chân tê nhức dùng: Xuyên ô đầu 3 củ bỏ vỏ, bỏ rốn giã nát hoà giấm đắp vào chỗ đau, lấy lụa buộc lại một chốc thì khỏi.

2. Chữa chứng đầu nhức lâu năm không khỏi dùng Xuyên ô đầu, Nam tinh, hai vị bằng nhau tán nhỏ hoà với nước hành đắp vào thái dương.

3. Trị đau nhức, mỏi chân tay, đau khớp, bong gân: Xuyên ô đầu thái mỏng ngâm rượu dùng ngoài để xoa bóp.

PHÁ CỐ CHỈ 破故纸

TÊN KHÁC

Bổ cốt chi, Phá cố tử, Hắc cố tử, Hạt đậu miêu

TÊN KHOA HỌC

Psoralea corylifolia Lin.

THỔ SẢN

Loại tốt nhất trồng ở Tứ Xuyên, loại tốt thứ nhì trồng ở Hà Nam và An Huy (Trung Quốc).

Việt Nam đã di thực từ Trung Quốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt. Loại hạt khô, mẩy chắc đen, thơm nhiều dầu (hơi nồng) là tốt. Hạt lép nát, không thơm là xấu.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng cay, tính đại ôn hoà.

Vào 3 kinh tỳ, thận và tâm bào.

TÁC DỤNG

Bổ mệnh môn, bổ tướng hoả để thông quân hoả, ấm dạ dày, mạnh dương khí và bớt đi tiểu tiện nhiều.

Sách bản thảo bị yếu ghi: Phá cố chỉ chữa khỏi 5 chứng lao, 7 chứng thương tổn, lạnh lưng buốt gối, thận lạnh thành chứng di tinh, thận hư thành chứng tiết tả đều chữa được cả.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả động, đái ra huyết, đại tiện táo bón kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 6-15g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHÁ CỐ CHỈ

1. Bài "Tứ thần hoàn"

Chữa đau bụng, ỉa chảy, mạch trầm trì do can thận hư: Phá cố chỉ 160g, Ngũ vị tử 120g, Nhục đậu khấu, Ngô thù 40g, Gừng 160g, Đại táo 50 quả.

Cách dùng: Lấy 50 quả Đại táo và Gừng sắc lấy nước. Các vị khác tán nhỏ dùng nước Táo, Gừng làm hoàn. Ngày uống 20g.

2. Chữa bệnh đi đái nhiều, tinh khí không kiên định: Phá cố chỉ (ngâm rượu rồi sao) 100g, Tiểu hồi (sao) 100g, tán nhỏ trộn đều làm thành viên. Mỗi lần uống 2-5 viên.

3. Chữa bị đòn, bị ngã huyết ứ khí trệ, đau ngang eo lưng: Phá cố chỉ, Hồi hương đều sao, Quế mỏng, các vị bằng nhau tán nhỏ uống với rượu, mỗi lần 6g. Ngày uống 2-3 lần.

VIỄN CHÍ 远志

TÊN KHÁC

Tiểu thảo, Nam viễn chí

TÊN KHOA HỌC

Polygala sp.

THỔ SẢN

Vùng Tây Bắc Trung Quốc và Sibêri thuộc Nga.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ - Rễ to vỏ dầy đã bỏ hết lõi là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính ôn. Vào 2 kinh tâm và thận.

TÁC DỤNG

Bổ cả thuỷ hoả và dưỡng huyết, bổ khí cường tâm, an thần, long đờm, tán uất.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Viễn chí bổ khí, tráng dương, sáng tai mắt, lợi các khiếu, mát da thịt, cứng gân cốt, mạnh trí khí, ích tinh thần, giữ cho tâm can khỏi mê hoặc, sợ hãi hay mê sảng đều chữa được cả.

Yên Quyền đời Đường ghi: Viễn chí yên thần phách tráng dương đạo, chữa chứng kiện vong (hay quên).

KIÊNG KỴ

Hư mà không trệ và cơ thể thực nhiệt không dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ VIỄN CHÍ

1. Chữa trẻ em mạn kinh: Viễn chí, Nhân sâm, Bạch thược, Táo nhân, Phục thần, Trích thảo, Thiên trúc hoàng, Câu đằng, Bạch đàn hương.

2. Chữa các chứng ung thư hậu bối, thất tình phiền uất: Độc vị Viễn chí sắc rượu uống.

3. Chữa phong vào não nhức đầu: Tán nhỏ Viễn chí thổi vào mũi mỗi lần 8g.

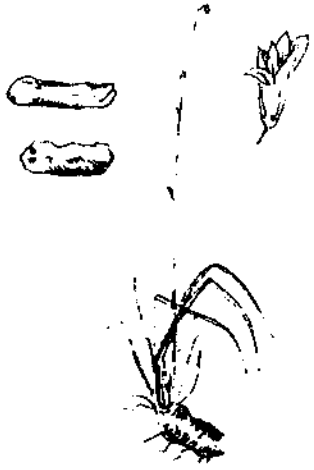
4. Chữa tâm tỳ suy nhược chóng quên kinh sợ, kém ăn ít ngủ dùng: Viễn chí, Đẳng sâm, Bạch truật, Liên nhục, Long nhãn, Táo nhân, Sao đen, Mạch môn, mỗi vị 10g sắc uống.

5. Chữa người già ho đờm lâu năm, đờm kết tức ngực khó thở dùng: Viễn chí 8g, Mạch môn 2g sắc uống từng ngụm ngày 1 thang.

TRI MẪU 知母

TÊN KHOA HỌC

Anemarrhena Asphodeloides Bunge.



THỔ SẢN

Đồng Lăng, Tây Lăng thuộc tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn. Vào 3 kinh phế, thận và vị.

TÁC DỤNG

Giải nhiệt, trị tiêu khát (đái tháo đường), âm hư táo nhiệt, đại tiểu tiện không lợi.

Sách Bản kinh ghi: Tri mẫu ích khí, khỏi khát, trừ tà nhiệt và tiêu phù thũng.



Bộ phận dùng

Sách Dược tính bản thảo ghi: Tri mẫu chữa khỏi các chứng trong lòng phiền não, lao xương, nhức xương.

Sách Trân châu nang ghi: Tri mẫu làm mát ruột, khỏi táo nhiệt, tả được khí hoả nhiệt liễm vào thận và bàng quang vì nhiệt mà nhức đầu, đi lị đau lưng và cổ họng tanh hôi đều chữa được cả.

Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Tri mẫu thông tiểu trường, tiêu đờm, chỉ ho nhuận phổi, yên tâm.

KIÊNG KỴ

Người tỳ hư ỉa lỏng, không thực hoả thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRI MẪU

1. Chữa bệnh viêm phế quản: Tri mẫu 5g, Tang bạch bì 10g, Mạch môn đông 8g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Sách Thiên Kim ngoại đài ghi: Có người bị chứng bụng to như trống, rắn như đá, chân tay nhỏ, ăn uống không được, uống thuốc gì cũng không đỡ sau uống bài "Ngũ linh tán" gồm các vị: Tri mẫu, Quỉ vũ tiến, Đan sâm, Độc hoạt, Tần bông, Hải tảo thì thấy lợi tiểu tiện rồi ăn uống được, dần dần bệnh khỏi.

3. Chữa có thai chưa đủ tháng động thai thấy như trở dạ đẻ dùng Tri mẫu 2 lạng tán nhỏ viên với mật bằng hạt ngô mỗi lần uống 20 viên với nước cháo.

4. Chữa chứng nhức đầu, khát nước, mũi khô, không ngủ được: Tri mẫu, Trúc diệp, Mạch môn đông, sắc uống.

TỤC ĐOẠN 续断



TÊN KHÁC

Xuyên tục đoạn

TÊN KHOA HỌC

Dipsacus Japonicus Miq.

THỔ SẢN

- Xuyên tục đoạn: Trồng ở Tứ Xuyên, Hồ Bắc (Trung Quốc).
- Tây tục đoạn: Trồng ở Quảng Đông, Lạc Xương, Liên Huyện (Trung Quốc).

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ

TÁC DỤNG

Trị đau lưng, mỏi gân cốt, gẫy xương đứt gân. Bổ can thận, an thai lợi sữa, trị mụn nhọt, thông huyết mạch, lợi quan tiết, chữa đau lưng, di tinh.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Tục đoạn bổ ngũ lao, thất thương, phá hòn cục, tan huyết đọng, tiêu thũng độc, chữa nhũ thung, loa lịch và các bệnh đàn bà thai tiền, sản hậu.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Tục đoạn bổ thận, bổ can, mau lên da, khỏi đau nhức, thông huyết mạch, cứng gân cốt, ấm tử cung, bớt đi tiểu tiện nhiều, phá huyết ứ, khỏi đau lưng, thai lậu, đi tinh, đi lị ra huyết, ung trĩ sang nhọt đều chữa được cả.

KIÊNG KỴ

- Âm hư, hoả thịnh kiêng dùng.
- Phàm không có ứ huyết và phong hàn thấp trệ không nên dùng.

Ghét: Lôi hoàn. Đi với Địa hoàng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỤC ĐOẠN

1. Hành huyết, chữa bị thương dùng: Tục đoạn, Đương qui, Ngưu tất, Nhục quế, Duyên hồ sách.

2. Chỉ huyết bộ bất túc, chữa băng trung (huyết thoát) dùng: Tục đoạn, Bạch giao, A giao, Địa hoàng, Mạch môn đông, Đỗ trọng, Ngũ vị, Sơn thù, Nhân sâm, Củ kỷ, Hoàng kỳ.

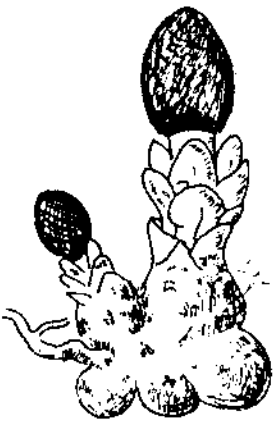
3. Chữa các bệnh sản hậu như huyễn vựng, phiền muộn khí sắp tuyệt, lúc nóng, lúc rét dùng: Tục đoạn 40g sắc ba bát nước lấy 2 bát chia uống làm 3 lần. Phương này chính là bài "Tử mẫu bí lục" cứu người sản hậu sắp chết.

4. Chữa phụ nữ có thai 2-3 tháng động thai dùng: Tục đoạn (tẩm rượu) 80g, Đỗ trọng (tẩm nước gừng sao cho đứt tơ) 80g, tán nhỏ hoà với Tảo nhục giã nát làm hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên với nước cơm.

TOẢ DƯƠNG 锁阳

TÊN KHOA HỌC

Balanophora sp.



THỔ SẢN

Tại các tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây và Hà Nam thuộc Trung Quốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Củ, rễ

TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, ôn không độc. Vào kinh thận.

TÁC DỤNG

Nhuận tràng, thông tiện, bổ âm, tráng dương, đại bổ âm khí, ích tinh huyết, lợi đại tiện. Người nào hư nhược nấu cháo ăn rất tốt, nếu không táo kết đừng dùng.

Lý Thời Trân ghi: Toả dương nhuận táo, nuôi gân, chữa chứng dương suy.

Sách Bản thảo tòng tân ghi: Toả dương bổ âm, ích khí, khỏi ráo, chữa cứng gân, đỡ gầy yếu và lợi đại tiện.

KIÊNG KỴ

Đại tiện tả không thực, thận có nhiệt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TOẢ DƯƠNG

1. Bài "Thân thị thang"

Dùng chữa chứng hoạt tinh, di tinh: Toả dương, Tang phiêu tiêu mỗi vị 120g, Long cốt, Phục linh mỗi vị 40g, tán nhỏ luyện một viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 70 viên với nước muối.

2. Trị bạch đới: Dùng Toả dương 20g, sao Tân thụ (vỏ cây táo) 12g. Sắc nước uống.

3. Trị sa tử cung: Toả dương 20g, Mộc thông 12g, Sa tiền tử 12g, Cam thảo 12g, Ngũ vị tử 12g, Đại táo 3 quả. Sắc uống.

4. Trị mộng, di, thoát tinh, mắt mờ, tai điếc, lưng gối đau mỏi: Dùng Toả dương phối hợp với Lộc giác sương, Huyên long cốt, Phỉ thai tử, Nhục thung dung, Khiếm thực, Liên tử nhục, Thỏ ty tử, Ba kích thiên, Ngưu tất.

HUYỀN SÂM 玄参

TÊN KHOA HỌC

Scrophularia oldhami Oliv

THỔ SẢN

Trung Quốc trồng nhiều ở Triết Giang và Hàng Châu.

Việt Nam đã di thực và nay phát triển nhiều nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (củ) lấy vào mùa thu và mùa đông.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, hơi mặn, tính hàn vào 2 kinh phế và thận.

TÁC DỤNG

Tư âm, giáng hoả trừ phiền, chỉ khát giải độc, lợi yết hầu nhuận táo, hoạt trường. Dùng chữa các bệnh nhiệt, phiền khát, điên cuồng, yết hầu sưng đau, tràng nhạc, táo bón, bổ thận thuỷ, sáng mắt.



Bộ phận dùng

Sách Lý Thời Trân ghi: Huyền sâm chữa khỏi ban ngứa, mát cổ họng, lợi tiểu tiện và thông huyết trệ.

Sách của Trần Tu Viên đời Thanh ghi: Những sản phụ khi đẻ xong thường có chứng thoát huyết, âm suy hoả không chế được, nếu chữa bằng các vị hàn lương thì sợ thương trung cho nên phải dùng Huyền sâm thanh mà lại bổ. Nó là vị thuốc cần thiết chữa sản hậu.

KIÊNG KỴ

Phàm các chứng âm hư không nóng và tỳ hư tiết tả không được dùng.

Kỵ đồ đồng.

LIỀU DÙNG

Liều dùng 10-12g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HUYỀN SÂM

1. Bài "Tăng dịch thừa khí thang"

Công dụng dưỡng tâm, tăng dịch thanh nhiệt, thông tiện. Dùng chữa bệnh truyền nhiễm sốt cao gây táo bón, mất nước (âm hư): Huyền sâm 40g, Mạch môn 32g, Sinh địa 32g, Đại hoàng 12g, Mang tiêu 6g.

Cách dùng: Cho vào 8 chén nước, sắc còn 3 chén. Đầu tiên uống 1 chén, nếu chưa kết quả uống tiếp tục chén khác.

2. Chữa chứng loa lịch dùng: Huyền sâm, Bối mẫu, Bạc hà, Hạ khô thảo, Liên kiều, Cát cánh, Qua lâu căn. Sắc uống.

3. Chữa chứng tích nhiệt ở tam tiêu dùng: Huyền sâm, Hoàng liên, Đại hoàng mỗi vị 40g tán nhỏ luyện với mật viên bằng hạt ngô uống mỗi lần 30 viên với nước. Trẻ em viên bằng hạt thóc.

4. Chữa lở mũi dùng Huyền sâm tán nhỏ thổi vào hay ngâm Huyền sâm cho mềm nhét vào lỗ mũi.

5. Chữa chứng đồng tử mắt có tia đỏ dùng Huyền sâm tán nhỏ nấu cháo gan lợn với gạo nếp ngày ngày trộn bột Huyền sâm ăn.

6. Viêm họng, viêm amidan: Huyền sâm 10g, Mạch môn đông 8g, Cát cánh 5g, Thăng ma 3g, Cam thảo 3g. Sắc uống chia nhiều lần uống trong ngày và làm thuốc súc miệng.

SA SÂM 沙参

TÊN KHÁC

Sa sâm Bắc, Hải sa sâm, Liêu sa sâm

TÊN KHOA HỌC

Glehnia littoralis F.S.

THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở nhiều nơi: Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô, Triết Giang, Hải Nam, Quảng Đông, Phúc Kiến.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ nhỏ, chắc, trắng ngà, hơi thơm, nhiều bọt giòn là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt đắng, tính hơi hàn vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Dưỡng âm, thanh phế, tả hoả, chỉ khái



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Sa sâm chữa được mát phổi và khỏi chứng ho lâu, phổi yếu.

Sách của Yên Quyền đời Đường ghi: Sa sâm trừ phong trệ ngoài da, nuôi can khí, yên ngũ tạng.

Sách của Hoàng Cung Tú ghi: Sa sâm ngọt đắng hay vào phế để tiết nhiệt và tả phế hoả cho khỏi ho. Nhưng cảm hàn khí mà ho chớ dùng vì ho do hàn sinh ra lại dùng hàn dược để chữa thì không nên.

KIÊNG KỴ

Không phải âm hư phế ráo, ho thuộc hàn chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8g-16g dưới dạng thuốc sắc. Thường uống phối hợp với các vị thuốc khác.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SA SÂM

1. Chữa phế nhiệt, phế háo dùng: Sa sâm, Thiên môn đông, Tang bạch bì, Mạch môn đông, Bách bộ, Ngũ vị tử sắc uống.

2. Chữa ho lâu không khỏi, dùng: Sa sâm, Bối mẫu, Tử bà diệp, Tang bạch bì, Quất lâu, Cam thảo, Bách bộ, Thiên môn đông, Khoản đông hoa, sắc uống.

3. Phụ nữ bạch đới dùng Sa sâm tán nhỏ uống với nước cháo, mỗi lần 8g.

4. Chữa phế nhiệt, ho dùng Sa sâm 20g sắc uống.

5. Chữa chứng phế âm hư (hay gặp ở những người suy nhược cơ thể do viêm phế quản mạn tính, lao với triệu chứng họng khô, ho khan, ít đờm, hay ra mồ hôi trộm, người gầy, chất lưỡi đỏ, mạch tế sác). Dùng bài thuốc này để tư âm, dưỡng phế - dưỡng âm, bổ phế: Sa sâm 20g, Hoài sơn 16g,

Mạch môn 12g, Thiên môn 12g, Thục địa 12g, Trần bì 6g, Mạch nha 10g, Qui bản 10g, Tang bạch bì 10g. Sắc uống.

6. Bài "Sa sâm mạch môn thang"

Công dụng tư dưỡng phế âm, phế khí. Dùng chữa các chứng phế khí hư hoặc phế âm hư: Sa sâm 12g, Mạch môn 12g, Tử uyển 8g, Bách bộ 8g, Thiên hoa phấn 16g. Sắc uống ngày 1 thang.

KHOẢN ĐÔNG HOA 款冬花

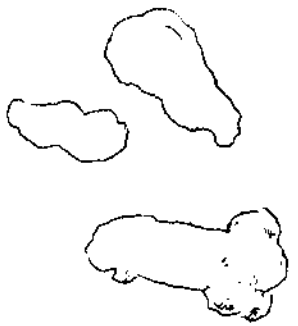
TÊN KHOA HỌC

Tussilago frafara L.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc: Thứ trồng ở Thiểm Tây, Hán Trung là loại tốt nhất.

Thứ trồng ở Tứ Xuyên hạng nhì.



Bộ phận dùng: Búp hoa khô

BỘ PHẬN DÙNG

Búp hoa. Khi khô thì vàng sẫm ở phía dưới, không lẫn lộn tạp chất, không nát là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào phế kinh.

TÁC DỤNG

Ôn phế, hoá đờm, chỉ khái.

Sách Bản kinh ghi: Khoản đông hoa chữa khỏi ho suyễn, đau cổ họng.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Khoản đông hoa trị phế khí xúc bách, ho liên miên không chỉ ra đờm đặc, phế ung, ho ra huyết.

Sách của Giả Cửu Như đời Thanh ghi: Khoản đông hoa vị đắng chủ giáng, khí thơm chủ tán cho nên vào phế nhuận khí lại thành huyết trong phế. Là yếu dược chữa chứng phế hư, ho lâu, đờm đặc tanh hôi.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Khoản đông hoa là vị thuốc cốt yếu chữa ở phế, tả khí nhiệt mát phế, sáng mắt khỏi sợ hãi, tiêu đờm khỏi ho suyễn ráo khát, phế yếu, phế ung, thổ ra huyết đều chữa được cả.

KIÊNG KỴ

Người phế nhiệt, phế khô ráo thì không nên dùng. Ghét Tạo giác, Huyền sâm. Sợ: Bối mẫu, Hoàng kỳ, Hoàng cầm.

LIỀU DÙNG

Tẩm mật, sao qua.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc uống.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHOẢN ĐÔNG HOA

1. Thượng tiêu phế bị phong hàn, uất nhiệt sinh khó thở dùng: Khoản đông hoa, Ma hoàng, Hạnh nhân, Tang bạch bì, Cam thảo sắc uống.

2. Trị khó thở dùng độc vị Khoản đông hoa đốt hợp lấy khói.

3. Chữa ho đờm khái huyết dùng Khoản đông hoa, Bách hợp sao tán nhỏ luyện mật làm hoàn to bằng hạt Long nhãn. Khi nằm ngậm một viên với nước Bạc hà.

4. Khoản đông hoa tuy sợ Bối mẫu nhưng dùng kết hợp Bối mẫu, Tang bạch bì, Tử uyển, Tỳ bà diệp, Bách bộ, Quát lâu căn, Thiên môn đông, Hạnh nhân chữa ho đờm rất hay.

CỐC TINH THẢO 龙胆草

TÊN KHÁC

Cỏ đuôi công, Cỏ dùi trống, Văn tinh thảo, Đái tinh thảo

TÊN KHOA HỌC

Eriocaulon sexangulare L.

THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam cây thường mọc nhiều ở nơi đất ruộng ẩm ướt.

BỘ PHẬN DÙNG

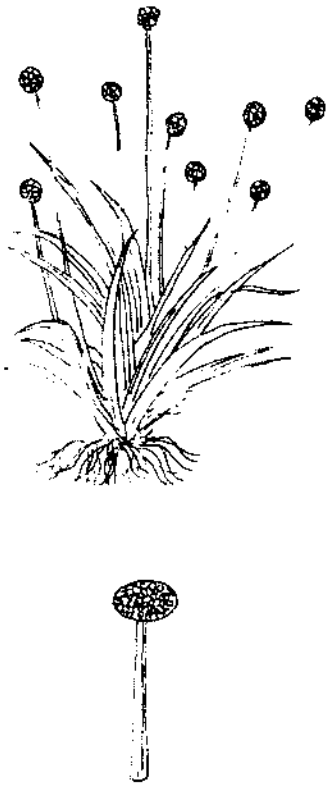
Hoa và cuống hoa. Cán mang hoa phơi, sấy khô. Cụm hoa có cán dài gọi là Cốc tinh hoa, nếu chỉ dùng hoa bỏ cán đi gọi là Cốc tinh châu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ngọt tính hơi ôn. Vào 2 kinh can và vị.

TÁC DỤNG

Khứ phong, thanh nhiệt, sáng mắt. Dùng chữa các chứng do phong nhiệt mà mắt đau, mắt màng mộng, nhức răng, chữa nhức đầu, sốt, thông tiểu tiện.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Cốc tinh thảo vào kinh Túc quyết âm can và Túc dương minh vị cho nên chữa các chứng cam ám mục, thanh manh hậu đậu, mắt có màng.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi: Cốc tinh thảo chữa được chứng đầu phong, nhức đầu đau mắt, mắt thanh manh, quáng gà, mộng thịt, sau khi lên đậu độc vào mắt sinh màng, tính nó cầm máu.

Sách Bản thảo đồ giải - Lý Sĩ Tài ghi: Cốc tinh thảo chuyên nhập vào kinh Dương minh nên làm cho sáng mắt, tan màng mộng công hiệu tương tự Cúc hoa vậy.

KIÊNG KỴ

Không có phong nhiệt cấm dùng. Kỵ đồ sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 6-10g dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CỐC TINH THẢO

1. Bài "Minh mục phương" chữa viêm giác mạc, viêm kết mạc: Cốc tinh thảo, Phòng phong, hai vị bằng nhau, tán nhỏ. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2g.

2. Nhức đầu một bên hoặc chính giữa đầu: Dùng Cốc tinh thảo 40g tán bột hồ với bột miến trắng phết lên giấy dán vào chỗ đau, khô thay miếng khác.

3. Chảy máu cam không cầm dùng Cốc tinh thảo tán bột uống với nước miến. Mỗi lần 8g.

4. Chữa chứng đau đầu: Cốc tinh thảo 10g tán nhỏ trộn với hồ dán vào nơi đau.

5. Trị lợi răng sưng đau: Cốc tinh thảo 20g sắc uống.

6. Chữa trẻ em trúng thử, thổ tả, phiền khát: Dùng Cốc tinh thảo đốt tồn tính, tán nhỏ. Mỗi lần dùng 2g với nước cơm.

ÍCH TRÍ NHÂN 益智仁

TÊN KHÁC

Ích trí, Ích tri tử

TÊN KHOA HỌC

Alpinia oxyphylla Miq.

THỔ SẢN

Quảng Đông và đảo Hải Nam thuộc Trung Quốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả và hạt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị thơm cay, tính ấm. Vào 3 kinh tỳ, tâm, thận.

TÁC DỤNG

Thuốc cường tráng, ấm thận, ôn tỳ, cầm đi ỉa lỏng, dùng làm thuốc chữa đái dầm, di mộng tinh, bổ dạ dày.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Ích trí nhân chuyên bổ mệnh môn và tam tiêu, kiên tinh cố khí, khai uất kết, ấm dạ dày, ăn chóng đói, sạch đờm dãi, bớt đi tiểu tiện nhiều. Nếu bị tràn trệ mà thượng thổ hạ tả và các chứng băng đới tiết tinh, dùng Ích trí nhân chữa rất hay.



Bộ phận dùng: hạt

Sách của Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Ích trí vị cay khí ôn không độc vào túc thiếu âm, vị cay nên tán kết, vị ôn nên thông hành, khí thơm nên vào tỳ. Bẩm tính kim hoà thổ nên táo và thu liễm. Vì liễm nên trị được di tinh, hư lậu và bệnh tiểu tiện dầm dề đều là những bệnh do thận khí bất cố. Tỳ thận khí hư không làm được đủ chức năng của nó, thận không nạp, tỳ không

nhiếp nên khí nghịch thượng phù dãi dớt chẩy ra nên hay nhổ. Vị này nạp nhiếp được khí của tỳ thận thời nghịch khí trở về nên khỏi bệnh.

KIÊNG KỴ

Bệnh thực hoả, các bệnh do hoả nghịch lên không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Dùng sống: Đập bỏ vỏ lấy nhân giã giập. Dùng chín: Lấy nhân sao qua đập giập. Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ÍCH TRÍ NHÂN

1. Đi đái rắt vì hơi ở bàng quang yếu dùng: Ích trí nhân tẩm muối sao, Thiên thai, Ô dược hai vị bằng nhau tán nhỏ dùng Sơn dược đun với rượu làm hồ viên bằng hạt ngô mỗi lần uống 70 viên lúc đói bằng nước muối loãng.

2. Chữa chứng tâm hư niệu hoạt và xích bạch đới dùng: Ích trí nhân, Bạch linh, Bạch truật. Các vị bằng nhau tán nhỏ mỗi lần uống 12g thang bằng nước.

3. Bệnh bạch trọc sinh đau bụng không cứ nam nữ dùng: Ích trí nhân tẩm nước sao, Hậu phác tẩm gừng, Táo tầu 1 quả sắc uống thì khỏi.

4. Bụng đau rồi đột nhiên đi tả ngày đêm không ngớt, uống các thứ thuốc không khỏi. Đấy là khí thoát dùng 80g Ích trí nhân sắc nước uống kiến hiệu ngay.

5. Chữa thận hư, di tinh ban đêm đái nhiều dùng: Ích trí nhân, Hoài sơn, Ô dược bằng nhau tán bột hay làm viên. Uống mỗi lần 12g, ngày uống 2-3 lần.

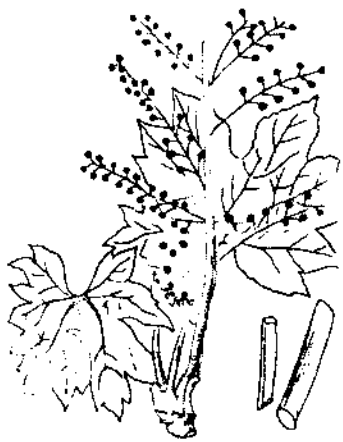
THÔNG THẢO 通草

TÊN KHÁC

Cây thông thoát

TÊN KHOA HỌC

Aralia papyrifera Hook hay Tetrapanax papyrifera (Hooker) Koch.



THỔ SẢN

Trung Quốc trồng nhiều ở Quảng Tây, Nam Ninh.

BỘ PHẬN DÙNG

Lõi thân xốp, trắng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt nhạt tính hàn. Vào hai kinh phế và vị.

TÁC DỤNG

Lợi tiểu, thanh thấp nhiệt, hạ sữa. Dùng chữa thuỷ thũng, tiểu tiện khó khăn, ít sữa. Thường dùng làm thuốc thông tiểu tiện, giảm sốt, trấn tĩnh. Dùng chữa bệnh sốt khát nước, tiểu tiện khó khăn, ho.

Sách Bản kinh ghi: Thông thảo chuyên thông lợi cửu khiếu và huyết mạch quan tiết.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thông thảo mau thông kinh mạch vào phế, dẫn khí nhiệt xuống dưới mà lợi tiểu tiện, xuống sữa nhiều và các chứng lậu thũng, mắt hoa, tai điếc, mũi ngạt, khản tiếng đều chữa được cả.

Sách của Uông Cơ đời Minh ghi: Thông thảo uống dễ sáng mắt, thoái nhiệt, xuống sữa.

Sách của Tô Tùng đời Tống ghi: Thông thảo giải được các chứng trúng độc.

KIÊNG KỴ

Phàm khí hư, đàn bà có thai và không có thấp nhiệt chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THÔNG THẢO

1. Chữa chứng nội thương ngoại cảm dùng: Thông thảo, Giáng hương, Hồng cúc, Lăng lý giáp, Sơn tra, Một dược, sắc uống.

2. Do gội đầu cảm phong nhức đầu dùng: Thông thảo thiêu tồn tính tán nhỏ mỗi lần uống 8g với rượu nóng. Nếu nghiến răng thì cậy ra đổ vao.

3. Chữa tắc tia sữa và ít sữa: Thông thảo 12g, chân giò lợn một đôi, Xuyên khung 6g, Vẩy tê tê (rang với cát cho phồng lên đến khi giòn bẻ gẫy) tán nhỏ 8g. Cùng nấu ninh nhừ rồi ăn chân giò và uống nước. Ngoài dùng hành một nắm nấu nước rửa đầu vú lúc nước còn nóng và xoa vuốt hoặc dùng lược chải từ trong ra.

CÂU ĐẰNG 勾藤

TÊN KHÁC

Vuốt câu, Dây móc câu, Lưỡng câu, Câu đằng câu

TÊN KHOA HỌC

Uncaria rhynchophylla Jackson



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Tây, Quế Lâm, Liên Huyện.

Việt Nam mọc hoang ở vùng thượng du: Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai.

BỘ PHẬN DÙNG

Khúc thân hay cành có gai hình móc câu.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hơi hàn vào 2 kinh can và tâm bào.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, bình can, trấn kinh. Chữa trẻ em

hàn nhiệt kinh giản, người lớn đầu nhức mắt hoa. Thường được dùng làm thuốc trấn kinh, trấn tĩnh chữa bệnh cao huyết áp: Đầu quay, mắt hoa, trẻ em kinh giật, khóc đêm, phụ nữ xích bạch đới.

Sách Biệt lục ghi: Câu đằng chuyên chữa tiểu nhi nóng sốt và 12 chứng sài kinh giản.

Sách của Lý Thời Trân ghi: Câu đằng chữa các chứng đầu quay, mắt mờ, trẻ em đau bụng, phát ban chẩn.

Sách của Hoàng Cung Tú ghi: Câu đằng vị ngọt hơi đắng, chuyên vào tâm can kinh. Can chủ phong, tâm chủ hoả. Hoả gặp phong thì bốc càng mạnh cho nên sinh các chứng: Người lớn thì đầu quay mắt mờ, đàn bà thì xích bạch đới, trẻ em thì kinh giản. Uống Câu đằng thì phong tĩnh, hoả tắt, các bệnh phải khỏi.

KIÊNG KỴ

Không có phong nhiệt và thực hoả thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

1. Dùng khô, thái nhỏ nếu to quá. Không phải tẩm sao.

2. Dùng sắc thì khi thuốc gần tới mới cho Câu đằng vào, chỉ để sôi dạo là được.

Có thể tán bột dùng làm hoàn tán. Ngày dùng 12-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÂU ĐẰNG

1. Bài "Linh dương cầu đằng thang"

Tác dụng bình can tức phong, chữa sốt cao co giật: Linh dương giác 4g, Câu đằng 12g, Lá dâu 12g, Bối mẫu

10g, Trúc nhự 12g, Sinh địa 16g, Cúc hoa 12g, Bạch thược 12g, Phục thần 12g, Cam thảo 4g.

Cách dùng: Sắc Linh dương giác trước. Ngày uống 3 lần

2. Bài "Thiên ma câu đằng ẩm"

Tác dụng bình can tức phong, tư âm thanh nhiệt. Chữa cao huyết áp, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, liệt nửa người do nhũn não, chảy máu não: Thiên ma 12g, Câu đằng 20g, Dạ giao đằng 20g, Thạch quyết minh 32g, Hoàng cầm 12g, Ngưu tất 16g, Đỗ trọng 12g, Ích mẫu 16g, Tang ký sinh 32g, Phục linh 20g. Sắc uống

3. Chữa em con sốt cao co giật: Câu đằng 16g, Bạc hà, Kim ngân hoa, Địa long (giun đất bỏ sạch ruột tẩm rượu sấy khô), Cúc hoa 12g, Xác ve 4g, sắc uống.

4. Chữa cao huyết áp: Câu đằng 16g, Xuyên khung 10g, Quế chi 4g, Cam thảo 6g. Sắc uống, ngày uống 3 lần.

QUÁN CHÚNG 贯众

TÊN KHOA HỌC

Cyrtomium fortunei J.Sm

THỔ SẢN

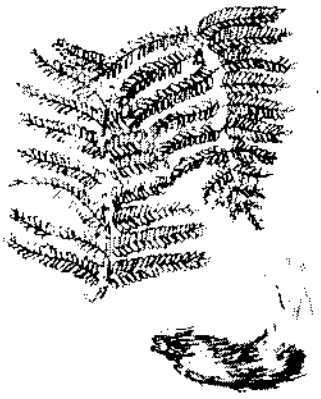
Trung Quốc có ở các tỉnh: Hà Nam, Sơn Đông, Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Thiểm Tây.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ) to, khô, ngoài nâu đen trong nâu vàng, sạch bẹ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi hàn. Vào 2 kinh can và vị.



TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, tán ứ, giải độc, sát trùng

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Quán chúng chữa được các chứng băng đới, sản hậu khí huyết xấu sinh ra đau bụng, tan hòn cục, phát ban đậu, đỡ đau xương, sát trùng và giải các nọc độc tà nhiệt.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Quán chúng đã đắng lại hàn, trừ mọi tà độc, sát tam trùng vì các trùng do thấp nhiệt sinh ra. Nó lại có công tán kết, phá được trưng hà.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn không thực nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Phơi khô sắc uống hoặc ngâm rượu.

Ngày dùng 6-12g uống hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUÁN CHÚNG

1. Chữa chứng băng huyết dùng: Quán chúng 20g sắc rượu uống.

2. Chữa chảy máu cam: Quán chúng tán nhỏ uống 4g với nước lã.

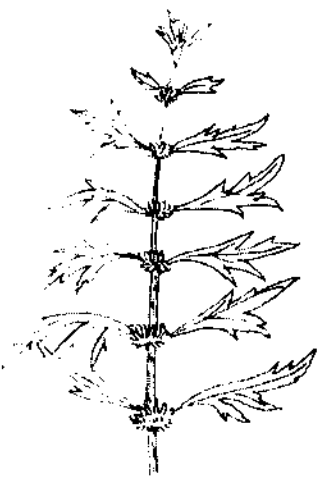
3. Chữa xích bạch đới đã lâu không khỏi và sản hậu mất huyết nhiều quá dùng Quán chúng 1 củ để nguyên đừng giã chỉ cạo bỏ lông và tẩm giấm cho ướt rồi nướng thơm để nguội tán nhỏ. Mỗi lần uống 12g lúc đói.

4. Chữa loét ruột sinh lỵ (lỵ trùng), đại tiện ra máu, dùng Quán chúng tán bột uống mỗi lần 8g.

ÍCH MẪU THẢO 益母草

TÊN KHÁC

Suy uý, Chói đèn, Uất song tử.



TÊN KHOA HỌC

Leonurus heterophyllus Sweet

THỔ SẢN

Trung Quốc: Tại các huyện thuộc Quảng Đông đều có, nhưng chỉ ở Triệu Khánh là tốt.

BỘ PHẬN DÙNG

Cả cây (thân, lá, hoa, hột).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay hơi đắng tính hàn. Vào 2 kinh can và tâm bào.

TÁC DỤNG

Trục ứ huyết, sinh huyết mới, hoạt huyết, điều kinh, sáng mắt, ích tinh. Ích mẫu thường dùng trong trường hợp đẻ xong bị rong huyết (cầm máu tử cung), chữa viêm niêm mạc dạ con, kinh nguyệt quá nhiều.

Sách Lý Thời Trân ghi: Ích mẫu làm tươi huyết mới, phá huyết cũ, điều kinh và giải độc.

Sách của Hoàng Cung Tú đời Thanh ghi: Ích mẫu thảo cũng gọi là Xủng uất, có công vào tâm bào lạc, tiêu thuỷ hành huyết, trục ứ sinh tân, điều kinh giải độc. Ông lại nói: Ích mẫu thảo là yếu dược chữa các chứng thai tiền, sản hậu. Cho nên chưa có thai mà thấy huyết lâm, huyết bế, băng huyết; đã có thai mà thai lậu hay khi lâm bồn mà khó đẻ, đẻ rồi mà thấy huyết vựng, sưng vú, uống ích mẫu đều khỏi cả.

KIÊNG KỴ

Nếu huyết không bị ứ đọng thì kiêng dùng. Kỵ sắt.

LIỀU DÙNG

Liều dùng hàng ngày từ 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay nấu thành cao.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ÍCH MẪU THẢO

1. Chữa đi tiểu ra huyết dùng Ích mẫu thảo giã lấy nước uống khỏi ngay.

2. Bài "Nhị linh tán"

Dùng chữa cả xích lỵ, bạch lỵ: Ích mẫu thảo phơi khô, Ô mai lâu năm thiêu tồn tính, hai vị bằng nhau mỗi lần uống 12g. Nếu là bạch lỵ thang uống bằng nước Gừng, xích lỵ thang uống bằng nước Cam thảo.

3. Chữa chứng trĩ ra huyết dùng Ích mẫu thảo giã lấy nước uống.

4. Chữa phụ nữ sưng vú, trẻ con chốc đầu và lở ngứa dùng Ích mẫu nấu nước rửa.

5. Kinh nguyệt không đều: Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, lá Bạch đồng nữ mỗi vị 10g. Sắc uống.

HẢI KIM SA 海金沙

TÊN KHOA HỌC

Lygodium japonicum S.W.



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hồ Nam, Tứ Xuyên, Quảng Đông, Anh Đức.

BỘ PHẬN DÙNG

Bào tử trên cây (nhổ cả cây đem phơi nắng hơi khô để cây lên trên tờ giấy to, lấy gậy đập thì bào tử rụng xuống).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn, không độc. Vào kinh bàng quang và tiểu trường.

TÁC DỤNG

Thấm thấp nhiệt, thông ngũ lâm là thuốc trấn tĩnh và lợi thuỷ. Tác dụng lợi tiểu, thanh nhiệt, giải độc.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Hải kim sa giải nhiệt độc, chữa khỏi các chứng thấp nhiệt, phù thũng, tiểu tiện ra mủ là lậu huyết, lậu nhiệt, lậu kén và ngọc hành sưng đau đều chữa khỏi cả.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Hải kim sa thông lợi tiểu tràng, dùng với Chi tử, Mã nha tiêu, Bằng sa chữa chứng thương hàn cuồng nhiệt rất hay.

Sách Hoàng Cung Tú ghi: Phàm nhiệt bế tiểu tràng mà sinh chứng ngũ lâm, đau buốt không chịu được uống Hải kim sa thì nhiệt theo tiểu tiện ra hết khỏi bệnh. Người nào thận tạng chân dương không đủ chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Phàm chứng thấp nhiệt chớ dùng. Kỵ: lửa (hoả).

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g sắc uống hoặc phối hợp với các vị khác.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẢI KIM SA

1. Chữa huyết lâm (đi tiểu ra máu) dùng Hải kim sa tán nhỏ uống với đường cát.

2. Chữa cao lâm (đi tiểu như nước mỡ) dùng: Hải kim sa 40g, Hoạt thạch 40g, Cam thảo 10g tán nhỏ. Mỗi bận uống 8g sắc Mạch môn đông 20g làm thang. Ngày uống 3 bận.

THANH HAO 青蒿

TÊN KHÁC

Thảo cao, Hương cao, Thanh cao



TÊN KHOA HỌC

Artemsia apiacea hance

THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở các huyện thuộc tỉnh Quảng Đông, nhưng chỉ ở Anh Đức là nhiều.

Việt Nam trồng nhiều ở Hà Nội, Hải Hưng, Lạng Sơn.

BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây (trừ rễ).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Thanh hao tịch uế, trừ âm phận phục nhiệt. Dùng trị các chứng sốt, ra mồ hôi trộm, sốt rét, mụn nhọt, lở ngứa. Còn dùng cầm máu, chữa đổ máu cam, đại tiện ra máu.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thanh hao chữa khỏi các chứng lao nhiệt, nhức xương, gió độc da vàng sốt rét lâu ngày, đi lỵ lâu ngày và rôm sẩy sang nhọt đều chữa được cả.

Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Thanh hao bổ trung ích khí, nhẹ người, bổ lao, trừ phong độc.

Sách Loại Minh ghi: Thanh hao thơm, chữa các chứng ôn thấp, dịch lệ rất hay lại thanh được nhiệt ẩn náu ở huyết phận can đởm. Thanh hao là thuốc bổ âm thoái nhiệt rất hay. Người ta thường cất rượu xoa gọi là rượu chổi.

KIÊNG KỴ

Người khí hư ỉa lỏng không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc. Có thể dùng tới liều 20g một ngày.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THANH HAO

1. Chữa chứng nhức xương dùng: Thanh hao 1 nắm, Mật lợn 1 cái, Hạnh nhân (bỏ da và đầu nhọn) 40 hạt pha đồng tiện sắc uống lúc đói.

2. Chữa đau răng thũng dức dùng: Thanh hao sắc ngậm rồi xúc miệng nhổ đi.

3. Chữa tai chảy mủ dùng Thanh hao tán nhỏ bọc lụa nhét vào lỗ tai.

4. Bài "Thanh hao miết giáp thang"

Tác dụng: Dưỡng âm thấu nhiệt. Dùng chữa sốt rét kéo dài sau khi mắc bệnh truyền nhiễm: Thanh hoa 12g, Miết giáp 12g, Sinh địa 16g, Tri mẫu 10g, Đan bì 12g. Sắc uống.

LÔ CĂN 芦根

TÊN KHÁC

Mông đông trúc, Rễ sậy

TÊN KHOA HỌC

Rễ lau: *Secharum arundiraceum* Retz

Rễ sậy: *Phragmiltes Karka* Trin



THỔ SẢN

Tại các tỉnh thuộc Trung Quốc đều có, nhưng chỉ những nơi chân núi gần bờ suối là có nhiều.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 3 kinh phế, vị và thận.

TÁC DỤNG

Giải nhiệt, trừ đờm. Dùng để trị cảm sốt, tiêu khát, trị ho.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Lô căn chữa khỏi các chứng nôn oẹ, đầy bụng, thương hàn, nóng trong khỏi khát và đỡ đi tiểu tiện luôn.

KIÊNG KỴ

Trúng hàn mà không hoả nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Dùng tươi hoặc dùng khô.

Ngày dùng 20-40g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÔ CĂN

1. Bài "Tang cúc ẩm" tác dụng giải biểu thanh nhiệt, tuyên phế; dùng chữa cảm cúm, giai đoạn đầu các bệnh truyền nhiễm có ho, sốt ít, miệng hơi khát, rêu lưỡi trắng, mạch phù sác.

Bao gồm: Tang diệp, Lô căn 10g; Hạnh nhân, Cát cánh mỗi vị 8g; Liên kiều 6g; Cúc hoa, Bạc hà, Cam thảo mỗi vị 4g.

Sắc uống. Một ngày có thể uống 2 thang.

2. Bài "Ngân kiều tán" tác dụng tân lương, giải biểu thanh nhiệt giải độc. Gồm: Liên kiều, Kim ngân hoa, Cát cánh, Bạc hà, Cam thảo sống, Kinh giới tuệ, Đạm đậu xị, Ngưu bàng tử, Lô căn với liều lượng thích hợp sắc uống.

3. Trúng độc vì ăn thịt: Lô căn 20g giã ra lấy nước cho uống.

HƯƠNG NHU 香薷

TÊN KHÁC

E tía, Húng giổi tía

TÊN KHOA HỌC

Ocimum sanctum L. (Hương nhu tía)
Herba Elsholtziae (Hương nhu Trung Quốc)

THỔ SẢN

Hương nhu Trung Quốc trồng nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây

Hương nhu tía ở Việt Nam được trồng làm thuốc. Hương nhu trắng mọc hoang nhiều tại Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Hưng.

(Hương nhu của Trung Quốc và của Việt Nam nguồn gốc khác nhau nhưng cùng một công dụng).



BỘ PHẬN DÙNG

Cành có hoa lá

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi ôn. Vào 2 kinh phế và vị.

TÁC DỤNG

Ra mồ hôi, giảm sốt, lợi thấp hành thuỷ. Dùng chữa cảm mạo, đầu nhức, bụng đau, miệng nôn, thuỷ thũng, đi ỉa lỏng, chảy máu cam.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Hương nhu chữa tan kết khí nóng liễm ngoài da, giải hết khí tích trong bụng, là vị thuốc cốt yếu làm cho mát khí nóng và chữa khỏi các chứng nôn oẹ, thũng nước, sưng chân, hôi miệng. Nếu đau hắc loạn hay bong gân thì chỉ dùng một vị hương nhu chữa cũng khỏi.

Vương Đình đời Minh ghi: Hương nhu nấu nước uống thay chè trừ được nhiệt bệnh, ngậm hương nhu thơm mồm.

Mạnh Sần đời Đường ghi: Những chứng nhiệt phong, chuyển gân nấu nước hương nhu uống lưng bát là khỏi. Tán nhỏ hương nhu hoà với nước uống khỏi được chứng chảy máu cam.

KIÊNG KỴ

Hư lao mạn tính không nên dùng. Những người âm hư và khí hư không dùng được

LIỀU DÙNG

Dùng tươi (vò, vắt lấy nước) hoặc dùng khô. Ngày dùng 3-8g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HƯƠNG NHU

1. Mùa hè hóng gió cảm lạnh, phát nóng thổ tả, nhức đầu, đau bụng, chân tay lạnh ngắt, buồn bực muốn chết dùng Hương nhu 40g, Hậu phác tẩm Gừng nướng 20g, Bạch biển đậu sao qua 20g. Ba vị giã giập sắc uống, mỗi lần dùng 8g.

2. Chữa tứ thời thương hàn dùng: Hương nhu tán nhỏ mỗi lần uống 8g với rượu hâm nóng thấy ra được mồ hôi thì thôi.

3. Chữa chứng trên lưỡi lỗ chỗ như thủng có máu chảy ra dùng Hương nhu sắc uống ngày 3 lần thì khỏi.

4. Chữa chứng hôi mồm dùng Hương nhu sắc nước ngậm thì khỏi

5. Trẻ em chậm mọc tóc: Hương nhu 40g, nước 200ml cô đặc trộn với mỡ lợn bôi lên đầu.

ĐỊA DU 地榆

TÊN KHOA HỌC

Sanguisorba officinalis L.

THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở Quảng Đông, Hồ Nam, Hồ Bắc.



BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (sắc vàng nâu hoặc vàng đỏ nhạt là tốt).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi hàn. Vào 4 kinh can, thận, đại tràng và vị.

TÁC DỤNG

Mát huyết, chỉ huyết, thu liễm. Đàn bà tắc sữa, đới hạ, chỉ thống, chỉ mồ hôi, trừ ác nhục, chữa kim sang.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Địa du chữa khỏi các chứng huyết nhiệt, thổ huyết, băng huyết và chứng gió độc liễm vào ruột mà đi lỵ ra huyết cũng chữa khỏi cả.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Địa du chữa các chứng thổ huyết, chảy máu cam, tràng phong, hạ huyết, kinh nguyệt ra nhiều, băng huyết, đi tả ra nước và các chứng huyết sau khi sinh sản.

KIÊNG KỴ

Người khí huyết hư hàn và bệnh mới phát kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Dùng sống hoặc sao cháy. Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Ghét: Mạch môn đông.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỊA DU

1. Chữa phụ nữ khí hư hoặc trắng hoặc đỏ, người gầy vàng dùng Địa du 120g, giấm gạo 1 bát sắc xủi 10 dạo, bỏ bã. Trước khi ăn uống nóng 1 chén.

2. Chữa chứng huyết ra đến 20 năm không khỏi dùng Địa du 80g, Thử vĩ thảo 80g sắc nước uống.

3. Chữa trẻ em cam lỵ sắc nước Địa du cho uống thì khỏi.

KHỔ SÂM 苦參

TÊN KHÁC

Dã hoè, Khổ cốt, Khổ sâm bắc

TÊN KHOA HỌC

Rễ khổ sâm: Radix Sophorace - là rễ phơi hay sấy khô của cây khổ sâm cho rễ, có tên khoa học là *Sophora flavescens* Ait - *Sophora angustifolia* Sieb et Zucc.

THỔ SẢN

Trung Quốc có ở Quảng Tây, Quảng Đông, Lạc Xương, Liên Huyện.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị rất đắng, tính hàn. Vào 3 kinh tâm, tỳ và thận

TÁC DỤNG

Chữa kết lỵ, giun sán tiêu hoá kém, bụng tích đau, bí đại tiện, xuất huyết ở ruột.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo thông nguyên ghi: Khổ sâm chữa khỏi chứng phong nhiệt liễm vào ruột mà đại tiện ra máu, đi lỵ ra máu và sát trùng.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Dạ dày nhiều thấp nhiệt thì mồm nhạt không muốn ăn, dù có ăn cũng không sinh được cơ nhục. Khổ sâm tan được thấp nhiệt ở dạ dày làm cho vị khí hoà bình nên muốn ăn.

Sách của Từ Hồi Khê đời Thanh ghi: Khổ sâm có chất đắng vào tâm, hàn trừ hoả là một vị thuốc chuyên chữa tâm hoả cũng giống như Hoàng liên duy

Hoàng liên khí vị thanh, trừ hoả ở tâm tạng nhiều hơn. Khổ sâm khí vị đắng, trừ hoả ở tâm phủ, tiểu tràng nhiều hơn.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư mà không thấp, can thận hư mà không nhiệt không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Sắc uống hoặc tán bột. Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHỔ SÂM

1. Chữa trẻ em trong bụng có giun, bụng ỏng, gày còm dùng Khổ sâm, Mẫu lệ phấn, Thanh đại, Bạch truật cho uống.

2. Chữa chứng lòi dom dùng Khổ sâm, Ngũ bội tử, Trần bích thố; 3 vị bằng nhau nấu nước rửa rồi tán Ngũ bội bôi vào.

3. Chữa chứng tràng nhạc dùng Khổ sâm 120g, sắc với Ngưu tất, viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 20 viên với nước nóng.

THƯỜNG SƠN 常山

TÊN KHÁC

Hoàng thường sơn, Thục tất, Áp niệu thảo, Kê niệu thảo.

TÊN KHOA HỌC

Dichroa febrifuga lour

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Tây, Tứ Xuyên, Trùng Khánh, Hồ Nam.

Việt Nam có nhiều tại các tỉnh miền rừng núi Bắc Thái, Tuyên Quang, Hoà Bình.

BỘ PHẬN DÙNG

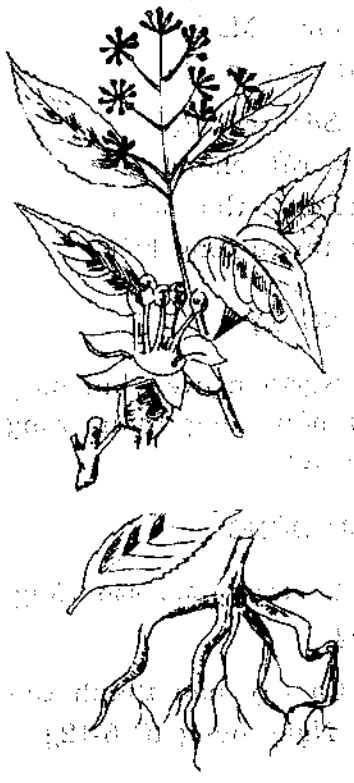
Lá, rễ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Rễ vị trắng tính hàn. Lá vị cay tính bình vào 3 kinh phế, tâm và can.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, hành thuỷ, trừ đờm, dứt cơn sốt; là vị thuốc thường dùng trong Đông y để chữa bệnh sốt rét có hiệu quả.



Bộ phận dùng: lá, rễ

Sách của Hoàng Cung Tú ghi: Chữa sốt rét nên dùng Thường sơn uống cho nôn đờm dãi ra, nhưng phải dùng sau khi phát tán biểu tà rồi.

Sách của Yên Quyền đời Đường ghi: Thường sơn chữa các chứng sốt rét, thổ đờm dãi và tràng nhạc.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Ở Lĩnh Nam (Việt Nam) và tỉnh Quảng Tây nhiều lam sơn, chướng khí cảm vào bì phu. Muốn trục tà, làm lấp chân lông không có Thường sơn không trừ được.

Sách của Lý Sĩ Tài ghi: Thường sơn đắng, lạnh tiêu đờm rất chóng, tiệt ngược như thần. Uống với Cam thảo thời thổ, nhưng tẩm rượu sao qua, dùng độ một đồng cân thì có công hiệu.

KIÊNG KỴ

Người nguyên khí hư yếu có bệnh lâu ngày hoặc già yếu nên dùng thận trọng hơn. Phụ nữ có thai không nên dùng

LIỀU DÙNG

Lá tẩm rượu sao vàng sắc với các vị thuốc khác để uống.

Cả cây nấu thành cao lỏng hay cao khô để trị sốt rét. Ngày dùng từ 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THƯỜNG SƠN

1. Bài "Thường sơn ẩm"

Chữa sốt rét: Thường sơn 12g, Binh lang 8g, Bối mẫu 8g, Gừng nướng 3 lát, Thảo quả 8g, Tri mẫu 8g, Ô mai 8g, Đại táo 3 quả. Sắc uống 1 thang trước khi lên cơn sốt rét 3 giờ.

2. Chữa sốt rét: Lá Thường sơn 100g, Thảo quả 80g, Hà thủ ô trắng 50g, Trần bì 30g, Miết giáp 20g, Cam thảo 30g. Tán bột ngày uống 40g.

3. Chữa phụ nữ có thai bị sốt rét: Thường sơn trưng rượu 4g, Thạch cao nung lửa 4g, Ô mai sao qua 2g ngâm rượu một đêm uống vào buổi sớm.

4. Chữa sốt rét 3 năm không khỏi dùng: Thường sơn 40g, Hoàng liên 40g, Rượu 3 chén to. Ngâm một đêm cho vào siêu sắc lấy một chén. Hôm nào lên cơn uống đón cơn (uống trước khi lên cơn 1 giờ).

LƯƠNG KHƯƠNG 良姜

TÊN KHÁC

Tiểu lương khương, Phong khương

TÊN KHOA HỌC

Alpinia officinarum Hance



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Đài Loan.

Việt Nam được trồng khắp miền Bắc để làm gia vị và làm thuốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ, củ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Ôn trung, tán hàn, hết đau, tiêu thực. Trong Đông y dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, ăn ngon cơm, chữa đầy hơi, đau bụng, đau dạ dày, sốt rét, sốt nóng, đi lỏng, trúng hàn, nôn mửa.

Sách Biệt Lục ghi: Lương khương chữa khỏi các chứng lạnh buốt, lạnh dạ dày mà nôn oẹ, đau hắc loạn và đau bụng đều chữa khỏi cả.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay rượu thuốc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LƯƠNG KHƯƠNG

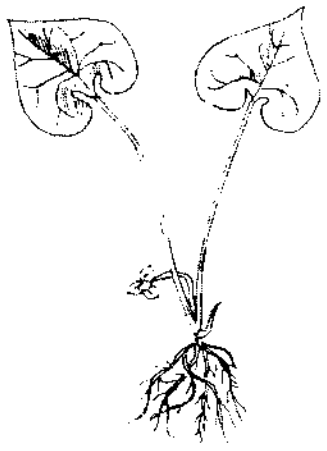
1. Chữa cảm sốt, sốt rét, kém ăn: Lương khương tẩm dầu vừng sao. Can khương 40g (nướng). Hai vị tán nhỏ dùng mật lợn hoà vào làm thành viên bằng hạt ngô, ngày uống 15-20 viên.

2. Chữa bụng trướng đầy và đau xóc hai bên sườn: Lương khương (sao), Thạch xương bồ, Hương phụ; ba vị bằng nhau tán bột mỗi lần uống 8g, sắc nước Gừng với muối để uống.

TẾ TÂN 细辛

TÊN KHOA HỌC

Asarum heterotropoides F.Schmm var. *mandshuricum* (Maxim) Kitag.



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại miền Đông Bắc ở 2 tỉnh Liêu Ninh và Cát Lâm.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ hay toàn cây. Rễ từng chùm dài độ 10-20cm ngoài nâu nhạt, trong mầu trắng thơm cay nồng là tốt. Thứ không thơm cay, cây có một lá và một đốt thì không dùng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ấm vào 4 kinh tâm, phế, can và thận.

TÁC DỤNG

Thông khiếu, trừ phong, tán hàn hành thuỷ. Dùng trị ho tức, nhức đầu (thiên đầu thống), tê nhức khớp xương, đau răng (dùng tươi).

Sách Biệt Lục ghi: Tế tân bổ can, đởm, thông tinh khí, yên ngũ tạng, lợi tiểu tiện, long đờm, khỏi trệ kết và chữa khỏi các chứng mũi điếc, mũi hôi, ngứa cổ họng, huyết ứ, hãm mồ hôi hay tắc tuyến sữa đều chữa khỏi cả.

Sách Trương Trọng Cảnh ghi: Tế tân chữa khỏi các chứng vì ăn uống không tiêu sinh ra đầy bụng và đau tức khó thở.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Tế tân chữa các chứng lở mồm lưỡi, đại tiện táo kết và mắt mọc lông quặm.

Sách Diêm Lập Thăng đời Thanh ghi: Tế tân vị rất cay khí ôn. Cay thì đi ngang, ôn thì phát tán có công thông khiếu, trừ ôn tán hàn nhưng phàm bệnh nội nhiệt hoả thịnh, khí hư, huyết hư, âm hư chớ dùng, dùng nó làm phong dược không nên quá 5 phân. Nếu dùng quá thì khí tắc có thể chết người được.

KIÊNG KỴ

Người âm hư hoả bốc và không có phong hàn thực tà chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TẾ TÂN

1. Chữa đau răng dùng Tế tân, Thạch cao ngâm rượu ngậm nhổ đi.

2. Chữa chứng thương phong tắc mũi dùng: Tế tân, Tử tô, Phòng phong, Cam thoả, Cát cánh, Hạnh nhân, Bạc hà, Tang bạch bì sắc uống.

3. Bài "Thông quan tán": Tạo giác, Tế tân thành phần bằng nhau, tán nhỏ thổi vào mũi có tác dụng thông quan khai khiếu chữa chứng hôn mê do trúng phong hoặc đàm quyết: miệng hàm răng cắn chặt khò khè (thuộc chứng bế, thực chứng). Không dùng cho chứng thoát (miệng há to, chân tay duỗi mềm), xuất huyết não, chấn thương não.

4. Chữa trúng gió lạnh, co cứng chân tay giá lạnh hôn mê dùng: Tế tân, Ma hoàng, Quế chi, Thạch xương bồ, Phụ tử chế, Cam thảo, mỗi vị 4g sắc uống. Ngoài dùng Tế tân tán bột thổi vào lỗ mũi làm cho hắt hơi và chà xát vào chân răng nếu cắn răng không nói.

TỬ UYỂN 紫菀

TÊN KHÁC

Thanh uyển, Dạ ngưu bàng

TÊN KHOA HỌC

Aster tataricus Linn.

THỔ SẢN

Trung Quốc có ở An Huy, Hào Châu, Hà Nam, Võ Châu.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ chùm nhỏ dài.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính ôn vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Ấm phổi, hạ khí tiêu đờm cắt cơn ho. Dùng chữa trị ho thổ huyết, ho suyễn do phong hàn.



Bộ phận dùng

Sách Bản kinh ghi: Tử uyển chữa khỏi các chứng đầy hơi, nôn oẹ và đau ngực vì cảm hàn hay cảm nhiệt.

Sách Biệt Lục ghi: Tử uyển chữa khỏi các chứng vì yếu sức mà ho hen lao khái và trẻ em sài kinh.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Tử uyển bổ phế, tiêu đờm khỏi ho, khỏi suyễn, giải khát mát dạ. Tử uyển cay nhưng không táo, nhuận mà không hàn, bổ mà không trệ là một vị thuốc rất thần hiệu chuyên chữa cho phế.

KIÊNG KỴ

Không nên dùng nhiều và dùng độc vị. Thường hay phối hợp với Thiên môn, Mạch môn, Bách bộ, Tang bạch bì và Thục địa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỬ UYỂN

1. Chữa trẻ em ho nói không ra tiếng: Tử uyển, Hạnh nhân tán nhỏ viên với mật bằng hạt ngô mỗi bận uống 1 viên thang bằng Ngũ vị tử.

2. Bài thuốc chữa hen trẻ em

Công dụng: chữa hen suyễn trẻ em, ra nhiều mồ hôi, viêm phế quản thể hen mạn tính tái phát nhiều lần: Tử uyển, Bách hợp, Bạch quả, Mạch đông mỗi vị 9g, Mã đậu linh, Ngũ vị tử 6g. Mỗi thang sắc lấy 100-150ml nước thuốc. Uống tuỳ theo tuổi mỗi ngày chia uống làm 2-4 lần.

3. Chữa viêm khí quản mạn tính (ho lâu ngày). Tử uyển 10g, Khoản đông hoa 10g, Bối mẫu 10g, Cam thảo 3g, Cát cánh 7g, Hạnh nhân 10g, nước 600ml sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

HÀ THỦ Ô 何首乌



TÊN KHÁC

Thủ ô, Giao đằng, Dạ hợp, Địa tinh.

TÊN KHOA HỌC

Polygonum multiflorum Thunb.

THỔ SẢN

Giang Tô, Quảng Đông, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Phúc Kiến.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ, củ đường kính trên 4cm, khô vỏ nâu sậm, cứng đỏ chắc nhiều bột, ít xơ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, ngọt tính ấm, chát vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Làm thuốc ích khí trừ phong, mạnh gân cốt, Can thận, chữa tràng nhạc, các chứng sản hậu khí hư.

Sách Đại Minh nhật hoa bản thảo ghi: Uống lâu Hà thủ ô có con và trị các túc tật trong bụng, khí lạnh ở ruột.

Sách của Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Hà thủ ô có 2 thứ đực và cái, trắng và đỏ đêm đến nó quấn nhau có

giáng như âm dương giao hợp cho nên người ta uống thì có con. Tóc là chất thừa của huyết, tóc bạc là vì huyết suy. Can chủ huyết. Bổ can huyết thịnh thì tóc đen.

Các chứng trĩ là do thấp nhiệt ở ruột chảy xuống làm thương huyết mà không bài tiết ra được bức ở hậu môn. Uống Hà thủ ô giải thấp khí thì trĩ phải khỏi.

Tràng nhạc là do khí can đởm uất kết. Uống Hà thủ ô để hành đởm khí, ích can huyết thì tiêu tràng nhạc.

KIÊNG KỴ

Táo bón nhiều không nên dùng. Kỵ: hành, tỏi, củ cải, đồ sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÀ THỦ Ô

1. Chữa tràng nhạc vỡ hoặc chưa vỡ lan xuống tận ngực dùng Hà thủ ô rửa sạch, ngày ngày ăn tươi - khi dùng lấy lá giã nát đắp vào chỗ đau sẽ kiến hiệu.

2. Chữa chứng cảm phong sương, lưng gối đau đi đứng không được, ngứa ngáy khắp mình: Hà thủ ô (thứ to có vằn) 1kg, Ngưu tất 1kg. Hai thứ giã lẫn ngâm rượu một đêm, phơi khô rồi cho vào cối giã nhỏ viên mật làm hoàn. Mỗi ngày ăn 40 viên với rượu khi đói.

3. Thuốc bổ dùng cho người già yếu, thần kinh suy nhược, ăn uống kém tiêu. Hà thủ ô 10g, Đại táo 5g, Thanh bì 2g, Trần bì 3g, Sinh khương 3g, Cam thảo 2g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia 3-4 lần uống trong ngày.

4. Bài bổ huyết

Công dụng bổ âm, bổ huyết, an thần: Hà thủ ô 16g, Đan sâm 12g, Thục địa 12g, Hoài sơn 20g, Ích mẫu 8g, Thiên môn 10g, Huyền sâm 20g, Ngưu tất 20g, Cao ban long 24g, Mật ong 20g.

Cách dùng: Làm viên mật, ngày uống 20g.

5. Chữa các chứng bệnh thiếu máu do các nguyên nhân: Hà thủ ô 100g, Bố chính sâm 100g, Hạt sen 100g, Cam thảo 40g, Đại hồi 8g, Thảo quả 12g. Tán nhỏ làm viên với mật, ngày uống 20g, chia 2 lần.

TỬ THẢO 紫草

TÊN KHÁC

Rễ cây Canh châu, Tử thảo nhung

TÊN KHOA HỌC

Lithospermum offcinale, L.var *Erythrorhizon*, Clarke

THỔ SẢN

Trung Quốc có ở Vân Nam, Quý Châu, Sơn Đông, Thiểm Tây, Quảng Tây. Phần nhiều mọc ở các đồi bãi và hang núi.

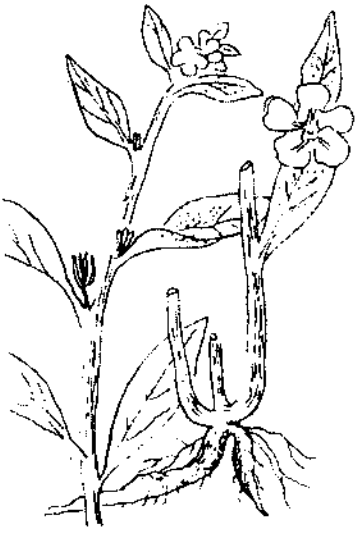
BỘ PHẬN DÙNG

Rễ

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn không độc.

TÁC DỤNG



Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Tử thảo làm mát huyết, tươi huyết, lợi đại tràng và khỏi rôm sẩy, tiêu trừ nọc đậu sởi.

Sách của Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Tử thảo là thánh dược mát huyết, chủ trì tà khí ở tâm phúc. Ông lại nói chứng ngũ đản là do thấp nhiệt ở tỳ vị sinh ra. Tử thảo trừ được thấp nhiệt nên trừ được ngũ đản.

Sách của Hoàng Cung Tú ghi: Tử thảo vào kinh quyết âm làm cho mát huyết cho nên huyết nhiệt bế tắc, độc không ra được sinh chứng bụng đau, thuỷ thũng không tiêu cùng là sang đậu, độc thịnh, nhị tiện bế nên cho uống ngay Tử thảo sẽ công hiệu.

KIÊNG KỴ

Người vị hàn, tỳ yếu đi đại tiện hoạt chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỬ THẢO

1. Chữa đậu độc mọc đinh dùng Tử thảo 12g, Hùng hoàng 4g tán nhỏ hoà với nước Yên chi rồi lấy kim bạc nhể đinh bôi thuốc vào rất kiến hiệu.

2. Trẻ con không mọc tóc: Tử thảo sắc nước bôi vào tóc sẽ mọc ngay.

3. Chữa trùng độc cắn: Rắc Tử thảo với dầu vừng bôi vào thì khỏi.

4. Giải đậu độc: Tử thảo 4g, Trần bì 2g, Hành trắng 3 củ sắc với nước mới múc ở giếng về cho uống.

TỬ TÔ 紫苏

TÊN KHÁC

Tử tô tử, Tô tử, Hắc tô tử

TÊN KHOA HỌC

Fructus Perillae

THỔ SẢN

- Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Liên Huyện.
- Việt Nam được trồng ở khắp nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Tử tô là quả chín phơi hay sấy khô của cây tía tô. Quả là hạch nhỏ hình cầu đường kính 1mm màu nâu nhạt, có mạng (ta gọi nhầm là hạt).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào 2 kinh phế và tỳ.

TÁC DỤNG

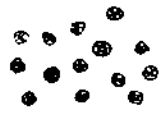
Chữa ho, long đờm, hen suyễn, tê thấp.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Tử tô chữa được các chứng phong hàn truyền nhiễm ngoài da và thông khí tiêu đờm, lợi phổi.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Tử tô tiêu đờm khỏi suyễn.

Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi: Dùng Tử tô với Quất bì, Sa nhân thì hành khí an thai. Với Hoắc hương, Ô dược thì đỡ khó thở. Với Ma hoàng, Cát căn thì phát hãn. Với Hạnh nhân, La bặc thì tiêu đờm, định suyễn, sinh cơ nhưng uống nhiều thì tiết khí.





Bộ phận dùng

KIÊNG KỴ

Những người khí nhược mà không ngoại cảm phong hàn chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỬ TÔ

1. Bài "Tử tô giáng khí thang"

Công dụng giáng nghịch bình suyễn, ôn hoá đờm thấp. Dùng chữa các bệnh viêm phế quản mạn, ho hen đờm nhiều. Tử tô 8g, Tiền hồ 8g, Trần bì 4g, Bán hạ chế 8g, Nhục quế 2g, Hậu phác 6g, Sinh khương 4g, Đương qui 8g. Sắc uống nóng ngày chia làm 2 lần.

2. Chữa an thai do thai khí không điều hoà, ngực bụng đầy trướng, bụng ngực lưng sườn đều đau dùng bài "Tử tô ẩm" gồm: Tử tô, Xuyên qui, Xuyên khung, Bạch thược, Sâm, Trần bì, Đại phúc bì, Cam thảo.

3. Chữa các chứng thất huyết dùng Tử tô bất cứ nhiều ít sắc cho cạn gần thành cao, lại sao Xích đậu cho thật chín tán nhỏ hoà với cao Tử tô viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên với rượu.

LIÊN KIỀU 连翘

TÊN KHÁC

Trúc căn, Hoàng thọ đan, Hạn liên tử

TÊN KHOA HỌC

Forsythia suspensa Vahl

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Sơn Đông, Hà Nam, Hà Bắc, Cam Túc.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả phơi hay sấy khô của cây Liên kiều.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình không độc vào 4 kinh tâm, đởm, tam tiêu và đại trường.

TÁC DỤNG

Tán khách nhiệt ở các kinh, chữa sang thũng. Dùng chữa mụn nhọt, ghẻ lở, giải độc, tràng nhạc.

Sách Đại Minh Chư Gia bản thảo ghi: Liên kiều thông tiểu tràng, sạch mủ chữa sang lở, thông kinh nguyệt.

Sách Bản kinh ghi: Liên kiều chuyên chữa sốt rét và tiêu trừ các nọc độc ung thư nhọt hạch.

Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi: Liên kiều tả được hết hoả khí trong tâm và trừ được thấp nhiệt liễm vào tỳ vị.

Sách Tiết Lục bản thảo đồ giải ghi: Nếu là chứng cực hàn liễm vào tâm mà dùng nhiều Liên kiều thì không nên.

KIÊNG KỴ

Âm hư nội nhiệt và nhọt đã vỡ cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-30g (nếu độc vị) hoặc 6-12g nếu dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LIÊN KIỀU

1. Chữa tiêu loa lịch, anh lựu (hạch): Liên kiều, Bối mẫu, Bạch chỉ, Bạch cập, Cam thảo, Kim ngân, Bạc hà, Huyền sâm, Hạ khô thảo.

2. Chữa trĩ, sang thũng dùng Liên kiều sắc nước vừa tắm vừa hun lại lấy Lục phàn phi hoà với ít Sạ hương tán nhỏ bôi vào.

3. Bài "Ngân kiều tán"

Tác dụng tân lương, thấu biểu. Dùng chữa bệnh truyền nhiễm giai đoạn đầu, viêm amidan cấp, dị ứng ban chẩn: Liên kiều 40g, Kim ngân hoa 40g, Cát cánh 24g, Bạc hà 24g, Lá tre 16g, Cam thảo sống 20g, hoa Kinh giới 16g, Đậu xị 20g, Ngưu bàng tử 24g.

Cách dùng: Tán thành bột, mỗi lần dùng 24g sắc với nước uống. Bệnh nặng uống 4 lần trong ngày, bệnh nhẹ ngày uống 3 lần.

XƯƠNG BỒ 菖蒲

TÊN KHÁC

Thạch xương bồ, Thuỷ xương bồ

TÊN KHOA HỌC

Acorus gramineus Soland, *Acorus calamus* Linn.

THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở Tứ Xuyên, Quảng Đông, Thiểm Tây, Hà Nam.



BỘ PHẬN DÙNG

Thân, rễ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào 2 kinh tâm và can.

TÁC DỤNG

Tẩy uế, khai khiếu, tuyên khí, trục đờm. Dùng chữa thần kinh suy nhược, kém tiêu hoá, thông cửu khiếu, sáng tai mắt, ôn tràng vị, trị phong hàn tê thấp.

Sách Bản kinh ghi: Xương bồ chữa khỏi phong hàn tê thấp, tiêu nọc độc sang nhọt và bổ ngũ tạng, thông cửu khiếu, sáng tai mắt, trong giọng nói, ấm tỳ vị và bớt đi tiểu tiện nhiều lần (đái rắt).

Sách Biệt Lục ghi: Xương bồ chữa khỏi các chứng chân tay tê thấp mỏi mệt và trẻ em hay trớ oẹ.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Xương bồ là thuốc vào kinh thủ thiếu âm và túc quyết âm. Người nào tâm khí bất túc nên dùng nó.

Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi: Xương bồ cay, ôn là thuốc chữa tâm và can, khai tâm khiếu, tiêu phục lương (thân thể, đùi vế, xung quanh rốn đều sưng và đau), trừ ho đờm, sát trùng, trừ tà.

KIÊNG KỴ

Âm huyết không đủ, hoạt tinh, ra nhiều mồ hôi cấm dùng.

Kỵ sắt, ghét Ma hoàng, Địa đởm, thịt dê và đường mật.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-10g dùng hàng ngày kéo dài 1-2 tháng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XƯƠNG BỒ

1. Chữa thận hư tai điếc dùng Thạch xương bồ với Thục địa, Hoàng bá làm viên uống.

2. Cổ phương: Ngày giáp tý lấy một tấc Thạch xương bồ cửu tiết phơi râm trong 100 ngày tán nhỏ ngâm rượu mỗi lần uống 1 thìa, ngày 3 bận sáng tai mắt. ích thần chí, không quên.

3. Chữa hạ bộ sang thấp dùng Xương bồ, Thương truật, Bạch truật, Mộc qua, Ý dĩ, Thạch hộc, Tỳ giải, Hoàng bá sắc uống.

HOÀNG TINH 黄精

TÊN KHÁC

Kim thị hoàng tinh, Cứu hoang thảo

TÊN KHOA HỌC

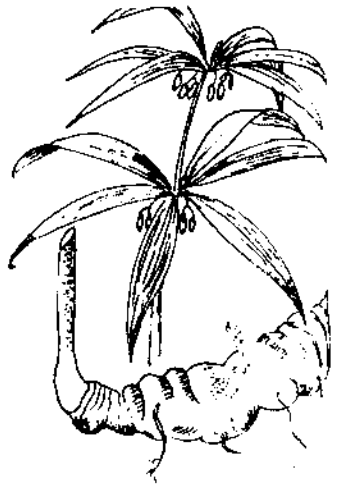
Polygonatum kingianum Coll. et Hemsl.

THỔ SẢN

Trung Quốc thứ trồng tại Hồ Nam tốt nhất sắc đen, toàn bột vị ngọt. Còn ở Quảng Đông, Quảng Tây, Nam Kinh cũng có nhưng vị cay và nhạt.

BỘ PHẬN DÙNG

Củ (thân rễ).



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 3 kinh tỳ, phế và vị.

TÁC DỤNG

Bổ tỳ, nhuận phế sinh tân, dùng chữa tỳ vị hư nhược, phế hư sinh ho, tiêu khát.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Hoàng tinh bổ trung ích khí, bổ tỳ vị, nhuận tâm phế, cứng gân cốt và trừ phong thấp. Nhưng nếu là chứng đờm thấp thì không nên dùng vì sẽ bị nhiều đờm thêm.

Sách Nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Hoàng tinh bổ ngũ lao, thất thương, mạnh gân cốt, ích tỳ vị, nhuận tâm phế.

KIÊNG KỴ

Bệnh cảm cúm không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g, có khi đến 40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG TINH

1. Bài thuốc bổ khí an thần

Tác dụng kiện tỳ an thần. Chữa chứng suy nhược cơ thể, ăn ít ngủ ít, mệt mỏi sút cân.

Hoàng tinh 16g, Xuyên khung 6g, Đương quy 6g, Viễn trí 10g, Thạch xương bồ 6g, Sa nhân 6g, Hạt sen 8g, Ý dĩ 16g, Táo nhân 12g, Long nhãn 12g, Đẳng sâm 12g, Tục đoạn 12g, Cao khỉ 30g, Mật ong 300g.

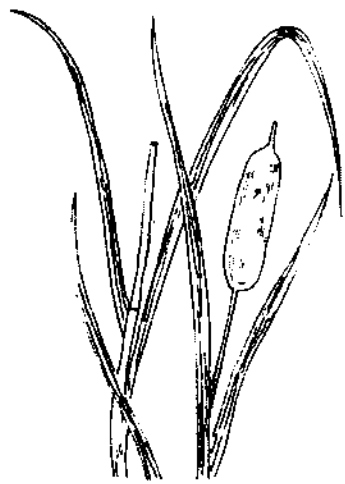
Cách dùng: tán bột làm viên, ngày dùng 12-16g.

2. Bổ hư, ích tinh khí dùng Hoàng tinh, củ Kỷ tử hai vị bằng nhau phơi khô tán nhỏ viên mật to bằng hạt ngô mỗi bận uống 50 viên.

BỒ HOÀNG 蒲黄

TÊN KHÁC

Bồ thảo, Hương bồ thảo, Bồ hoàng thái.



TÊN KHOA HỌC

Typha orientalis G.A. Stuart.

THỔ SẢN

Trung Quốc trồng nhiều ở Hà Bắc và Sơn Đông.

BỘ PHẬN DÙNG

Phấn hoa (nhị đực của hoa).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 3 kinh can, thận và tâm bào.

TÁC DỤNG

Dùng sống có tác dụng hoạt hành ứ, lợi tiểu, chữa kinh nguyệt bế sinh đau bụng, đau ngực, tiểu tiện khó khăn. Dùng sao đen chữa thổ huyết, máu cam.

Sách Lý Thời Trân ghi: Bồ hoàng mát huyết tươi, huyết và khỏi các chứng đau bụng.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Bồ hoàng chữa khỏi các chứng đi lỵ ra máu, đổ máu cam, thổ ra máu, đi tiểu ra máu, đi đại tiện ra máu, thông tiểu tiện, thông kinh nguyệt và chữa khỏi phụ nữ bị băng huyết.

Yên Quyền đời Đường ghi: Bồ hoàng chữa các chứng huyết lỵ, nục huyết, thổ huyết, băng huyết.

KIÊNG KỴ

Âm hư và không ứ huyết kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BỒ HOÀNG

1. Bài "Bồ hoàng hắc thần tán"

Chữa đàn bà thống kinh, sau khi đẻ máu dơ không xuống. Bao gồm: Bồ hoàng 8g, Hương phụ 8g, Gừng lùi cháy 4g, Hắc đậu 20g, sắc uống.

2. Chữa già trẻ thổ huyết và tiện huyết: Bồ hoàng tán nhỏ uống với nước sinh Địa hoàng, mỗi lần 2g.

3. Chữa lòi dom: Tán Bồ hoàng hoà với mỡ lợn đực bôi ngày 5 lần.

4. Chữa tai chảy mủ dùng bồ hoàng tán nhỏ rắc vào.

HOÀNG LIÊN 黄连

TÊN KHÁC

Hoàng liên chân gà (do rễ cây như liên châu, sắc vàng).



TÊN KHOA HỌC

Coptis chinensis Franch

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Vân Nam, Quảng Tây

BỘ PHẬN DÙNG

Thân, rễ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào tâm kinh, kiêm vào các kinh can, đởm, tỳ, vị, đại tràng.

TÁC DỤNG

Thanh hoả, trừ thấp, tiêu ứ. Dùng để giải độc, chữa sốt, tả lỵ, tâm phiền nôn ra máu, đau mắt đỏ, loét miệng, ngộ độc do Ba đậu, Khinh phấn.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Hoàng liên trừ huyết xấu ở tâm khiếu, giã độc Ba đậu và Khinh phấn.

Sách của Từ Hồi Khê ghi: Hoàng liên rất đắng mà lại rất hàn, cho nên trừ được thấp nhiệt. Nhiệt khí ở trên nên mắt đau chảy nước, thấp nhiệt ở giữa cho nên đau bụng, thấp nhiệt ở dưới cho nên ngứa âm hộ. Hoàng liên có tính đắng thấm được ướt (thấp) hàn trừ được nhiệt, cho nên chữa được các chứng ấy.

KIÊNG KỴ

Bệnh nhân huyết ít, khí hư, tỳ vị yếu, hồi hộp không ngủ được không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG LIÊN

1. Bài "Tả kim hoàn"

Tác dụng thanh tả can hoả. Dùng chữa viêm dạ dày cấp hoặc mạn tính, miệng đắng lưỡi đỏ, nôn mửa, ợ chua: Hoàng liên 6 phần, Ngô thù 1 phần. Tán nhỏ làm hoàn, một lần uống 2-4g.

2. Bài "Thanh vị tán"

Tác dụng thanh vị nhiệt, lương huyết. Chữa chứng vị nhiệt hay vị hoả, chân răng có mủ, chảy máu chân răng, lở loét miệng: Hoàng liên 6g, Đương quy 6g, Sinh địa 6g, Đan bì 4g, Thăng ma 4g. Tán thành bột mỗi ngày uống 12g.

3. Chữa đau mắt đỏ dùng: Hoàng liên, Địa hoàng, Cam cúc, Kinh giới tuệ, Sài hồ, Thiền thuế, Mộc thông mỗi vị 12g sắc uống.

4. Chữa sốt cao mê sảng hoặc sốt phát ban: Hoàng liên, Đại hoàng, Chi tử mỗi vị 8g sắc uống.

5. Chữa đi lỵ: Hoàng liên tán nhỏ 12g. Uống mỗi lần 2g. Ngày uống 3 lần

6. Chữa lở miệng: Hoàng liên, Tế tân, hai vị bằng nhau tán ra bột, lấy một cái ống nhỏ thổi thuốc bột ấy lên trên chỗ lở miệng.

NGA TRUẬT 莪术

TÊN KHÁC

Ngải tím, Tai nai, Bồng truật, Bồng nga, Nghệ đen



TÊN KHOA HỌC

Curcuma zedoaria Roscoe, *Curcuma zerumbet* Roxb.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Vân Nam.

Việt Nam vùng bắc bộ cũng có.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (thường gọi là củ). Vỏ vàng nâu trong sắc xám xanh, mùi thơm đặc biệt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay, tính ôn vào kinh can.

TÁC DỤNG

Hành khí, thông huyết, tiêu tích, hoá thực. Dùng chữa ngực bụng đau, ăn uống không tiêu.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Nga truật chuyên chữa về khí huyết, khai vị, tiêu cơm, thông kinh nguyệt, tiêu huyết ứ, khỏi đau đớn vì bị đánh đòn và các chứng vì xấu máu làm cho thương tổn đều chữa khỏi cả.

Sách Phương dược nghi kỵ khảo ghi: Nga truật vị đắng cay và khí ôn phá được huyết ở trong khí. Phàm khí huyết không điều hoà, phủ tạng ủng trệ cho nên tà khí ẩn náu ở trung tiêu mà sinh chứng: trưng, hà, huyễn tích. Dùng Nga truật để điều khí thông huyết thì tà không có chỗ dung thân nên khỏi bệnh.

KIÊNG KỴ

Người hư nhược không tích trệ chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGA TRUẬT

1. Chữa chứng khí lạnh vào bụng làm cho đau xoắn ruột tưởng chết và lâu năm thỉnh thoảng lại đau bụng: Nga truật 8g trưng giấm, Mộc hương 40g tán nhỏ uống với giấm loãng mỗi lần 2g.

2. Chữa chứng khí đề lên làm cho khó thở dùng Nga truật 20g, rượu nửa chén sắc uống.

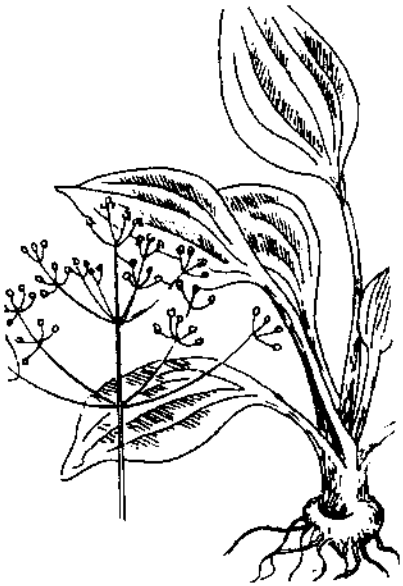
TRẠCH TẢ 泽泻

TÊN KHÁC

Mã đề nước

TÊN KHOA HỌC

Alisma plantago - aquatica Linn var *orientale* Samuelsson.



THỔ SẢN

Trung Quốc loại trồng tại Phúc Kiến là hạng tốt nhất. Loại trồng tại Giang Tây, Tứ Xuyên vị ngọt đậm hơn cả.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân củ (vẫn gọi là củ). Củ to tròn chắc trắng hoặc hơi vàng, xốp.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt nhạt, tính hàn vào bàng quang kinh và thận kinh.

TÁC DỤNG

Lợi thấp nhiệt, tiết tả hoả tà, lợi tiểu. Dùng làm thuốc thông tiểu, chữa thuỷ thũng trong bệnh viêm thận.

Sách Biệt lục ghi: Trạch tả chuyên bổ hư lao, đỡ khát nước, khỏi tiết tinh, tiêu trừ các chứng thuỷ thũng trong ngũ tạng và bàng quang hay tam tiêu.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Trạch tả chữa khỏi các chứng thấp nhiệt, khỏi nôn oẹ tả lỵ và thấp khí đau gót chân.

Sách Đại Minh Nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Trạch tả chủ chữa các chứng choáng váng đầu, ù tai, gân xương co quắp, thông tiểu tràng, trị đái ra máu, bổ huyết cho phụ nữ có thai.

Chương Nguyên Tố đời Kim ghi: Trạch tả vào thận kinh lợi tiểu tiện, trục ứ sinh tân, tiêu thũng chỉ khát.

KIÊNG KỴ

Can thận hư mà không thấp nhiệt cấm dùng. Kỵ: sắt

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-16g

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRẠCH TẢ

1. Bài "Phục linh trạch tả thang"

Dùng chữa bệnh thuỷ thũng: Trạch tả 6g, Phục linh 6g, Bạch truật 4g, Cam thảo 2g, Quế chi 2g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

2. Bài "Ngũ linh tán"

Dùng chữa cảm nhiễm do thuỷ thấp hay gặp trong bệnh viêm cầu thận bán cấp: Trạch tả 12g, Bạch truật 12g, Phục linh 12g, Trư linh 8g, Quế chi 8g sắc uống ngày 1 thang.

3. Chữa chứng thuỷ thũng

a. Ngày kịch đêm đỡ là dương thuỷ dùng: Trạch tả, Trư linh, Phục linh, Xích tiểu đậu, Nhân sâm, Bạch truật, Bạch thược, Tang bạch bì, Quất bì.

b. Ngày đỡ đêm nặng là âm thuỷ dùng: Sa tiền, Xích linh, Sinh địa, Bạch thược, Xích tiểu đậu, Tang bạch bì, Mộc qua, Thạch hộc, Ý dĩ.

Tuỳ bệnh theo hai phương ấy mà dùng. Uống nhiều tất khỏi.

ĐỘC HOẠT 独活

TÊN KHÁC

Xuyên độc hoạt, Hương độc hoạt, Ngưu độc hoạt



TÊN KHOA HỌC

Heracleum lanatum Michx.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc tuỳ theo nơi trồng có tên gọi khác nhau:

- Xuyên độc hoạt: Trồng ở Hồ Bắc, Tứ Xuyên là loại tốt nhất.

- Hương độc hoạt: Trồng ở Triết Giang, Hồ Bắc, Hồ Nam.
- Ngưu vĩ độc hoạt: Trồng ở Tứ Xuyên là loại kém nhất.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ củ. Củ mềm, vỏ hơi vàng đen, trong vàng nhợt có nhiều tinh dầu, mùi thơm hắc, vị cay.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào 2 kinh thận và can.

TÁC DỤNG

Đuổi phong hàn, khử thấp. Chuyên chữa các chứng phong hàn, các khớp xương và lưng gối đau nhức bất kể đã lâu hay mới đau, đau đầu, đau răng.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Độc hoạt chữa khỏi các chứng trúng gió độc, thấp lạnh, suyễn, đầy hơi, sẩn ngứa, chân tay đau, lao tổn và đau răng đều chữa khỏi cả.

Sách Giả Cửu Như ghi: Độc hoạt khí thơm mà trọc, vị đắng mà trầm hay tuyên thông dương khí từ đầu đến chân dễ tán phong ẩn náu ở thận kinh, cho nên chứng cổ cứng, hông đau, hai chân tê dại không cử động được phải dùng Độc hoạt mới có công hiệu.

KIÊNG KỴ

Huyết hư hoả vượng, sốt cao không sợ rét thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỘC HOẠT

1. Bài "Độc hoạt thang"

Chữa các khớp xương đau nhức: Độc hoạt 5g, Đương quy, Phòng phong, Phục linh, Thược dược, Hoàng kỳ, Cát căn mỗi vị 3g, Nhân sâm 2g, Cam thảo 1g, Can khương 1g, Phụ tử 1g, Đậu đen 3g, nước 600ml sắc còn 200ml uống chia 3 lần trong ngày.

2. Chữa phong thấp, thấp nhiệt ở hạ bộ: Độc hoạt, Bạch truật, Thương truật, Tần bông, Sinh địa, Ý dĩ, Mộc qua, Thạch hộc, Hoàng nghiệt.

3. Chữa trúng phong cấm khẩu người lạnh buốt bất tỉnh nhân sự dùng Độc hoạt 160g sắc với rượu uống.

4. Chữa sản hậu phong hư dùng Độc hoạt, Bạch tiền bì mỗi vị 3 lạng chế rượu sắc uống làm 3 bận.

CÙ MẠCH 瞿麦

TÊN KHÁC

Cẩm chướng thơm, Cẩm nhung, Cự câu mạch, Đại lan...

TÊN KHOA HỌC

Dianthus superbus L.

THỔ SẢN

Trung Quốc trồng nhiều tại Quảng Tây, Liên Huyện.



BỘ PHẬN DÙNG

Dùng cả cây (hạt, hoa, lá)

Hột nhỏ hình tròn cạnh dài, lúc chín rời rụng ra sắc đen, phẳng và dẹt giống như hột vừng đen.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào 2 kinh tâm và tiểu tràng.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt lợi tiểu, phá huyết, thông kinh.

Dùng chữa bệnh lâm hậu, tiểu tiện không lợi, kinh nguyệt không đều, ung nhọt sưng tấy.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Cù mạch chuyên trị các chứng lậu, kinh nguyệt không thông, phá tan huyết đọng và hút mủ rất mau.

Sách Biệt Lục ghi: Cù mạch bổ khí cho thận, tiêu trừ tà khí cho bàng quang, khỏi đau hoắc loạn và tốt râu tóc.

Sách của Hoàng Cung Tú (Bản thảo cầu chân) ghi: Cồ mạch vị đắng, tính hàn chuyên tả tâm, lợi thuỷ cho nên lợi tiểu tiện, ra thai sản, tan màng mộng. Nhưng chỉ người nào khí huyết thuần dương mới nên dùng, còn người nào tâm kinh có nhiệt mà dùng nó thì không những nhiệt không trừ mà còn sinh bệnh khác nữa.

KIÊNG KỴ

Người không thấp nhiệt và thai tiền, sản hậu đều kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÙ MẠCH

1. Chữa thai chết lưu trong bụng hay chuyển dạ mấy ngày không đẻ được: sắc nước Cù mạch đặc cho uống.

2. Bài "Lập hiệu tán" dùng chữa nhiệt kết hạ tiêu, tiểu tiện ra máu hay đại tiện cũng ra máu: Cù mạch 40g, trích Cam thảo 30g, Sơn chi sao 30g, Hành để cả rễ 7 nhánh, Bấc 50 sợi, Gừng 5 miếng sắc uống nóng mỗi lần 3g.

3. Chữa dằm tre đâm vào thịt: Tán nhỏ Cù mạch uống ngày 3 lần.

4. Chữa đi tiểu ra chất rắn như sỏi: Tán Cù mạch uống với rượu ngày 3 lần. Uống 3 ngày sẽ khỏi.

5. Chữa đau mắt đỏ sưng húp: Cù mạch sao vàng tán nhỏ hoà với đãi con ngan bôi vào kẽ mắt hoặc giã Cù mạch đắp vào mắt.

6. Chữa hóc xương: Tán nhỏ Cù mạch uống với nước lã ngày 2 lần thì xương ra.

KHƯƠNG HOẠT 姜活

TÊN KHÁC

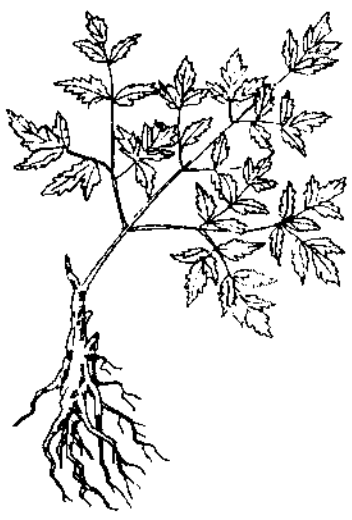
Xuyên khương, Trúc tiết khương

TÊN KHOA HỌC

Notopterygium incisium Ting Mss.

THỔ SẢN

Trung Quốc loại sinh tại Khang Định, Tứ Xuyên, Giang Du thuộc loại tốt nhất. Loại sinh ở Thiểm Tây thứ nhì và Vân Nam thứ ba.



BỘ PHẬN DÙNG

Rễ: Có đầu mấu cứng to, khô, thịt nâu, đậm xốp nhẹ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay, tính ôn. Vào 3 kinh bàng quang, can và thận.

TÁC DỤNG

Trị trúng phong đau đầu, phong thấp, đau nhức các khớp xương, phù thũng.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Khương hoạt chuyên chữa các chứng gió độc và khí độc làm cho gân cốt tê mỏi, váng đầu, mắt đỏ, đau mình.

Sách Thang Dịch bản thảo ghi: Khương hoạt chữa được hết thảy các chứng gió độc khí độc liễm vào can làm cho đau lưng, đau xương.

Sách của Chương Sơn Lôi ghi: Khương, Độc hoạt cùng một công dụng nhưng Khương mạnh hơn, đi thẳng lên đỉnh đầu, chạy ngang ra cánh tay để trừ phong thông tê, còn Độc hoạt chỉ đi vào bụng, ngực, lưng, gối thôi.

KIÊNG KỴ

Huyết hư mà không có phong hàn thực tà thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHƯƠNG HOẠT

1. Bài "Cửu vị khương hoạt thang"

Công dụng phát hãn, trừ thấp. Dùng chữa chứng ngoại cảm hàn và thấp: Khương hoạt, Phòng phong, Thương truật mỗi vị 6g, Xuyên khung, Bạch chỉ, Sinh địa, Hoàng cầm, Cam thảo mỗi vị 4g, Tế tân 2g.

Cho thêm Gừng sống 2 lát, Hành 3 củ sắc uống.

2. Bài "Bại độc tán"

Công dụng ích khí giải biểu, khu phong trừ thấp: Khương hoạt, Độc hoạt, Xuyên khung, Chỉ xác, Sài hồ, Tiền hồ, Phục linh, Cát cánh, Đẳng sâm. Mỗi vị 40g, Cam thảo 20g.

Cách dùng: Tán thành bột mỗi lần uống 8g-10g. Có thể dùng thuốc sắc liều thích hợp.

3. Chữa sản hậu đau bụng: Khương hoạt 60g sắc chế rượu uống.

4. Chữa có thai phù thũng: Khương hoạt, La bặc tử (sao thơm) tán nhỏ chế rượu uống 8g. Ngày thứ nhất 1 bận, ngày thứ hai 2 bận, ngày thứ ba 3 bận.

5. Bài "Khương hoạt phòng phong thang"

Chữa cảm lạnh do phong hàn, nhức đầu, ớn lạnh, không ra mồ hôi: Khương hoạt 8g, Độc hoạt 12g, Phòng phong 12g, Cảo bản 12g, Mạn kinh tử 12g, Xuyên khung 6g, Cam thảo 6g, sắc uống.

LONG ĐỞM THẢO 龍膽草

TÊN KHOA HỌC

Gentiana scabra Bunge.



THỔ SẢN

Trung Quốc cây này có nhiều ở Hắc Long Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Cát Lâm, Liêu Ninh.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ - Rễ chùm có nhiều tua nhỏ bằng chiếc tăm, mềm, sắc vàng đậm, thật đắng là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính lạnh, vào 3 kinh can, đởm và bàng quang.

TÁC DỤNG

Tả can hoả, thanh thấp nhiệt.

Tác dụng kích thích sự bài tiết dịch tiêu hoá, làm cho đại tiện dễ dàng mà không gây ỉa lỏng. Còn được dùng chữa sốt, an thần kinh.

Sách Biệt Lục ghi: Long đởm thảo bổ ích cho can đởm, khỏi sợ hãi và tiêu trừ các chứng nhiệt khí, thời khí liễm vào dạ dày làm cho nhiệt tả, đi lị và trừ được sán trong ruột non.

Sách Chân châu nang ghi: Long đởm thảo chữa khỏi các chứng mắt vàng, mắt đỏ, mắt sưng thũng và mộng thịt che mắt.

Sách Dụng dược pháp tượng ghi: Long đởm thảo tiêu trừ được khí tà nhiệt liễm vào can, tả được thấp nhiệt liễm vào hạ tiêu (bụng dưới) và tả được tà hoả liễm vào bàng quang.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư nhược, đi ỉa chảy không có thực hoả thấp nhiệt thì không nên dùng. Ghét: Địa hoàng, Tiểu đậu.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LONG ĐỞM THẢO

1. Chữa đau dạ dày, ăn uống không tiêu: Long đởm thảo 0,5g, Hoàng bá 0,5g, Sinh khương sấy khô 0,3g, Quế chi 0,3g, Hồi hương 0,3g, Kê nội kim 0,3g, Sơn tra sao cháy 1g. Tất cả tán bột trộn đều chia làm 3 lần uống trong ngày.

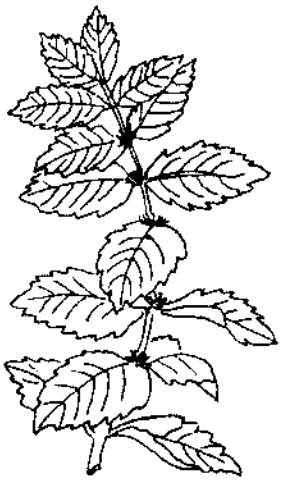
2. Chữa thấp nhiệt thương huyết, phân vào cả đại tràng làm cho ra huyết dùng: Long đởm thảo, Sinh địa, Hoàng cầm, mỗi vị 3 đồng sắc vài thang uống khỏi.

3. Chữa trẻ em kinh giản vào tâm, nóng dữ, nhức xương, lở mồm: Long đởm, Bạch thược, Cam thảo, Phục thần, Mạch môn đông, Mộc thông.

BẠC HÀ 薄荷

TÊN KHÁC

Kim tiền bạc hà, Thạch bạc hà, Liên tiền thảo...



TÊN KHOA HỌC

Mentha arvensis Linn.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm, Quảng Tây, Quảng Đông, Phúc Kiến, Vân Nam...

BỘ PHẬN DÙNG

Cả cây (cành, lá).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính lương (mát) vào 2 kinh phế và can.

TÁC DỤNG

Phát hãn, tán phong nhiệt. Dùng chữa cảm sốt nhức đầu, cổ họng sưng đau, mắt đỏ, ngoài da nổi mày đay. Ngoài ra còn giúp cho sự tiêu hoá, chữa kém ăn, ăn uống không tiêu, đau bụng đi ngoài.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Bạc hà thông ngũ quan, đỡ đau xương, dễ phát mồ hôi, tiêu gió độc, dẹp khí nóng giận, tan huyết ứ, khỏi đi lị.

Sách Tuỳ đức cư ẩm thực phả ghi: Bạc hà làm tan gió độc, khỏi nhức đầu, mát mắt, khỏi các chứng đau cổ họng và răng lợi, giáng khí, tiêu cơm, tiêu đờm, trong giọng nói, khỏi phiền uất, tránh các uế khí, tà khí và chữa khỏi đau hắc loạn, sang nhọt sẩn ngứa đều chữa khỏi cả.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Bạc hà khí vị cay mát chuyên vào can và phế vì cay nên phát tán và thông khí, dùng để chữa các chứng nhức đầu, phát nhiệt, sợ rét và ác khí, đờm kết trong bụng.

KIÊNG KỴ

Khí hư huyết ráo, can dương thịnh quá thì kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠC HÀ

1. Chữa đi huyết lỵ không cầm dùng lá Bạc hà tươi sắc uống.

2. Chữa chảy máu cam mãi không khỏi: Bạc hà tươi giã lấy nước rỏ vào mũi hay lá Bạc hà khô sắc lấy nước thấm bông nhét vào.

3. Chữa ong đốt dùng lá Bạc hà tươi giã nát đắp vào.

4. Chữa mắt mờ, toét dùng lá Bạc hà ngâm nước gừng một đêm, sắc nước rửa.

5. Chữa phong khí vào người sinh ngứa ngáy dùng Bạc hà, Thiền thuế (hai vị bằng nhau) tán nhỏ hoà rượu nóng uống mỗi lần 4g.

CẢO BẢN 稿本

TÊN KHÁC

Thổ khung, Địa tân, Nhị khanh, Bắc Cảo bản, Tây khung Cảo bản...

TÊN KHOA HỌC

Ligusticum sinene Oliv.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc có nhiều tại Hà Bắc rồi đến Sơn Tây, Liêu Ninh, Cát Lâm, Nội Mông.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (củ).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào bàng quang kinh.

TÁC DỤNG

Tán phong hàn, trừ thấp. Dùng chữa nhức đầu, trị mụn nhọt, đau bụng, chứng âm hộ lạnh sinh đau nhức. Còn dùng gội đầu cho sạch gàu.





Bộ phận dùng

Sách Đạo tính bản thảo ghi: Cảo bản trừ được 160 thứ gió độc, lợi tiểu tiện, thông huyết, khỏi nhức đầu.

Sách Dụng dược pháp tương ghi: Cản bảo trừ được các chứng phong thấp liễm vào đầu, mặt, thân thể, da thịt.

Sách Chân châu nang ghi: Cảo bản chữa khỏi các chứng nhức đầu, đau màng óc và khí lạnh liễm cảm.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả thịnh và không có thực tà phong hàn thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CẢO BẢN

1. Chữa hàn tà uất ở kinh túc thái dương sinh đau đầu nhức óc: Cảo bản, Khương hoạt, Tế tân, Xuyên khung, Thông bạch.

2. Chữa trẻ em ghẻ lở sắc Cảo bản tắm và giặt quần áp khỏi ghẻ và sạch sẽ.

3. Chữa chứng đau bụng đại thực đã uống thuốc thông lợi mà không khỏi, cần phải giải độc dùng: Cảo bản 12g, Thương truật 40g sắc uống nóng làm 2 lần.

4. Dùng thuốc gội đầu: Cảo bản, Bạch chỉ hai vị bằng nhau tán nhỏ đêm sát vào đầu, sáng mai gội thì hết gàu bẩn.

HOẮC HƯƠNG 藿香

TÊN KHÁC

Quảng hoắc hương, Thổ hoắc hương, Triệu hương, Nam hương.



TÊN KHOA HỌC

Pogostemon cablin (Blanco) Benth

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Triệu Khánh, Quỳnh Nhai.

Việt Nam trồng nhiều tại Kim Sơn (Ninh Bình), Hưng Yên.

Còn được sản xuất nhiều ở Ấn Độ, Mã Lai, Philippin, Indonexia...

BỘ PHẬN DÙNG

Cành và lá lúc có hoa hoặc toàn cây (trừ rễ).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi ôn, vào 3 kinh tỳ, vị và phế.

TÁC DỤNG

Ôn trung, phát tán, tỉnh tỳ hoà vị. Dùng trị nôn mửa, hoắc loạn, kích thích tiêu hoá và thông bộ máy hô hấp. Còn dùng chữa cảm cúm nhức đầu, đau mình mẩy, mệt mỏi.

Sách Bản thảo chân cầu chân ghi: Hoắc hương khí vị thơm ngát, thanh giải tỳ vị để tiêu trừ ác khí và chuyên trị các chứng đau hoắc loạn, nôn oẹ.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Hoắc hương vào kinh thủ, túc thái âm và túc dương minh. Phong thuỷ độc thũng là bệnh ở tỳ. Tỳ đã hư, ác khí xâm vào tỳ sinh hắc loạn đau bụng. Hoắc hương có hương thơm vào tỳ trước, trị tỳ khai vị chính khí thông xương, cho nên các chứng đều khỏi.

KIÊNG KỴ

Âm hư không có thấp, dạ dày uất nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOẮC HƯƠNG

1. Bài "Hoắc hương chính khí tán"

Công dụng giải biểu hoà trung, lý khí hoá thấp. Dùng chữa bệnh cảm mạo do lạnh, gây ỉa chảy nôn mửa: Hoắc hương 120g, Tử tô, Đại phúc bì, Phụ linh, Bạch truật, Trần bì, Bán hạ chế, Hậu phác, Cát cánh mỗi vị 80g.

Cách dùng: Tán thành bột mỗi lần uống 12-16g với nước Gừng (2 lát), Đại táo 1 quả làm thang.

2. Chữa hôi mồm: Hoắc hương rửa sạch sắc nước súc miệng luôn thì khỏi.

3. Mùa hè thổ tả dùng Hoắc hương 10g, Hoạt thạch 40g, Đinh hương 2g, tán nhỏ mỗi lần uống 8g với nước cơm.

4. Chữa thai không yên, khí không thăng giáng được nôn ra nước chua dùng: Hoắc hương, Hương phụ, Cam thảo mỗi vị 8g tán nhỏ. Mỗi bận uống 8g thang bằng nước nóng hoà vài hạt muối vào.

UẤT KIM 郁金

TÊN KHÁC

Khương hoàng

TÊN KHOA HỌC

Curcuma longa L.



THỔ SẢN

Tại Trung Quốc: Thứ sản tại Tứ Xuyên là hạng tốt nhất, sắc vàng đỏ có mùi thơm. Còn thứ sản tại Quảng Đông, Quảng Tây sắc trắng không có mùi thơm.

Cây mọc và được trồng tại nhiều nước châu Á như Việt Nam, Ấn Độ, Campuchia, Lào...

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ)

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn. Vào 3 kinh tâm, phế và can.

TÁC DỤNG

Giải uất, hành khí, lương huyết, phá ứ, sinh cơ (lên da), chỉ huyết. Dùng trị thổ huyết, đổ máu cam, đái ra máu, kinh nguyệt nghịch lên, đau ngực bụng, trị hoàng đản, lên da non.

Sách Trung Hoa dược học đại từ điển ghi: Uất kim chữa khỏi các chứng tích huyết, phá tan các chứng ác huyết, lậu huyết, đi tiểu tiện ra huyết và đồ tan nhọt hạch.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Chỉ có một vị Uất kim dùng chữa cho phụ nữ bị tích huyết đau bụng và khí lạnh tích tụ. Uất kim còn để chữa cho ngựa bị đầy bụng.

Sách Trần Tu Viên ghi: Uất kim chất đắng tính hàn hay phá tan khí huyết tích tụ. Vậy nếu là những chứng khí huyết hư nhược hay đàn bà có thai thì không nên dùng.

KIÊNG KỴ

Âm hư không ứ trệ không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ UẤT KIM

1. Chữa sản hậu tâm thống khí huyết xông lên tưởng chết dùng Uất kim thiêu tồn tính tán nhỏ uống 8g với giấm hồi sinh ngay.

2. Chữa đi tiểu ra máu dùng Uất kim 40g, Thông bạch 40g sắc uống nóng ngày 3 lần.

3. Chữa nục huyết, thổ huyết dùng Uất kim tán nhỏ uống với nước giếng mỗi bận 8g.

CÁT CÁNH 桔梗

TÊN KHÁC

Cánh thảo, Cát tường, Khổ cánh.

TÊN KHOA HỌC

Ploatycodon grandiflorum A.DC

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc mọc hoang và trồng nhiều tại An Huy, Từ Châu và Quảng Đông (Việt Nam đã di thực).

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (còn gọi là củ). Thứ to, dài chắc, trắng ngà là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay tính hơi ôn vào phế kinh.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Thông phế khí, tán phong hàn, trấn ho trừ đờm. Dùng chữa ngoại cảm sinh ho, cổ họng sưng đau, ngực đầy trướng đau, ho ra máu mủ.

Sách Chân châu nang ghi: Cát cánh lợi các khiếu, trừ được phong nhiệt liễm vào phế, khỏi nhức đầu, sáng mắt, dễ thở và khỏi trệ khí liễm vào da thịt, khỏi cả ngạt mũi.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Cát cánh phá tan được huyết kết, tiêu được đờm dãi, khỏi ung nhọt mọc trong phế, chóng hút mủ và chữa khỏi các chứng ở đầu, mắt, cổ họng, mũi và ở miệng.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Cát cánh chữa hắc loạn, chuyển gân, dưỡng khí, trừ tà, tan hòn khối, trị phế ung, nuôi huyết, hút mủ.

KIÊNG KỴ

Những người âm hư mà ho thì không dùng được.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 3-9g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÁT CÁNH

1. Bài "Cát cánh cam thảo thang"

Dùng chữa ho tiêu đờm: Cát cánh 4g, Cam thảo 8g, Nước 600ml sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Bài "Chỉ khái tán"

Tác dụng giải biểu, chữa ho có đờm: Cát cánh 50g, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Bạch tiền mỗi vị 50g, Cam thảo 20g, Trần bì 25g.

Tán thành bột mỗi lần 12g sau bữa ăn.

3. Chữa sâu răng: Cát cánh, Ý dĩ, tán nhỏ hoà nước uống.

4. Chữa phế ung bụng đầy lạnh, mạch sác, cổ khô không khát nước, thỉnh thoảng khạc ra đờm hôi tanh: Cát cánh 40g, Cam thảo 80g sắc uống nóng. Hễ sớm thổ được huyết đặc thì khỏi.

5. Chữa bụng đầy, không đau: Cát cánh, Chỉ xác hai vị bằng nhau sắc uống nóng.

DÂM DƯƠNG HOẮC 淫羊藿

TÊN KHOA HỌC

Epimedium macranthum Morr.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc có nhiều tại Thiểm Tây, Quảng Đông, Hán Trung, Liên Huyện.

BỘ PHẬN DÙNG

Lá. Lá sắc lục tro hoặc lục vàng, cứng giòn.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Bổ can thận trợ dương, ích tinh, trừ phong thấp làm thuốc cường dương.

Sách Bản kinh ghi: Dâm dương hoắc bổ khí lực, lợi tiểu tiện và chữa khỏi đau âm nang, dương vật.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Dâm dương hoắc rất bổ chân dương và nhiều tinh khí.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia ghi: Dâm dương hoắc bổ cho xương sống, cứng gối mạnh tâm lực và tiêu trừ hết thẩy các chứng vì gió lạnh, khí độc làm cho gân cốt tê mỏi, chân tay ngứa ngáy khó chịu đều chữa khỏi cả.



Bộ phận dùng

KIÊNG KỴ

Dương vật cương lên hoài, di hoạt tinh, âm hư, tiểu tiện đỏ đều không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ DÂM DƯƠNG HOẮC

1. Chữa bệnh hậu thanh manh dùng Dâm dương hoắc 40g, Đạm đậu sị 100 hạt sắc uống.

2. Chữa đậu sởi vào mắt dùng Dâm dương hoắc, Uy linh tiên, hai vị bằng nhau mỗi bận uống 2g với nước cơm.

KINH GIỚI 荆芥

TÊN KHÁC

Kinh giới tuệ, Giả tô, Khương giới

TÊN KHOA HỌC

Elsholtzia cristata Willd



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Giang Tây, Hồ Bắc, Triết Giang, Quảng Đông.

BỘ PHẬN DÙNG

Cành lá và bông (kinh giới tuệ).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn, vào phần khí của kinh can kiêm vào 2 kinh đởm và vị.

TÁC DỤNG

Phát biểu, trừ phong, thanh nhiệt thông huyết mạch. Dùng để trị cảm sốt, cảm cúm, trị bệnh sởi (dùng sống), hạ ứ huyết, chỉ huyết (sao cháy).

Sách bản thảo địa phương - Lý Thời Trân ghi: Kinh giới làm tan gió độc, giải nhiệt, khỏi nhức đầu, sáng

mắt, khỏi ráo cổ, tiêu nhọt thũng, các chứng hoa mắt, thổ huyết, đi lị ra huyết, băng huyết và trĩ lậu đều chữa được cả.

Sách Gia Hựu đồ kinh bản thảo ghi: Kinh giới là vị thuốc cốt yếu chữa phụ nữ bị gió độc làm cho xấu máu và các chứng lở ngứa.

Sách Nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Kinh giới lợi ngũ tạng, tiêu đồ ăn, hạ khí, tỉnh rượu. Có thể ăn sống được.

Sách của Hoàng Cung Tú (Bản thảo chú trị) ghi: Phàm phong ở trong da mà thấy da hầm hập nóng, mắt mờ, đầu choáng, mình mẩy đau, khô cổ họng, uống kinh giới kiến hiệu ngay.

KIÊNG KỴ

Không phải ngoại cảm phong hàn thấp tà thì không nên dùng.

Kỵ: Lửa

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KINH GIỚI

1. Bài "Kinh giới tán"

Chữa chứng trúng phong cấm khẩu dùng: Kinh giới tuệ tán nhỏ, mỗi lần uống 8g với rượu.

2. Bài "Dũ phong tán" của Hoa đà

Chữa phụ nữ sản hậu trúng phong, cấm khẩu uốn ván hoặc sản hậu bất tỉnh nhân sự, chân tay cứng đờ, thổ tả dùng: Kinh giới tuệ sao qua tán nhỏ uống với Đồng tiện mỗi lần 12g (Cấm khẩu thì cậy răng đổ vào).

3. Chữa 12 thứ kinh giản của trẻ em dùng Kinh giới tuệ 80g, Bạch phàn (nửa sống nửa phi) mỗi thứ 40g tán nhỏ viên với hồ to bằng hạt gạo nếp, lấy Châu sa làm áo. Mỗi lần uống 20 viên với nước gừng.

TẦN GIAO 秦艽

TÊN KHÁC

Tần cừu, Tần qua, Thanh táo

TÊN KHOA HỌC

Gentiana dahurica Fisch

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên, Hán Trung là hạng tốt nhất gọi là Tây Tần giao.

Tại Vân Nam cũng có nhiều nhưng chất lượng so với Tứ Xuyên kém hơn.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ - Rễ sắc vàng thơm dẻo dài độ 10-20cm là tốt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính bình vào 4 kinh vị, đại trường, can và đởm.

TÁC DỤNG

Tán phong thấp, thanh nhiệt, lợi tiểu, hoà huyết. Dùng trị nóng rét, phong tê, gân xương co quắp, đại tiện ra huyết, lao nhiệt cốt chưng, trẻ con cam nóng.

Sách Bản kinh ghi: Tần giao thông lợi tiểu tiện và chữa khỏi sốt rét, hoặc vì gió lạnh tê thấp, chân tay mỏi mệt, đau xương đều chữa khỏi cả.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Tần giao chuyên trị các chứng nóng dạ dày, vì hư lao phát sốt.

KIÊNG KỴ

Không có phong thấp lại hay đái rắt thì kiêng không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TẦN GIAO

1. Bài "Tần giao miết giáp tán"

Tác dụng dưỡng âm thanh nhiệt, chữa sốt kéo dài, nhức trong xương: Tần giao 10g, Miết giáp 10g, Địa cốt bì 6g, Sài hồ 6g, Tri mẫu 10g, Đương qui 10g.

Cách dùng: Tán bột uống 10g một ngày.

2. Bài "Đại tần giao thang"

Tác dụng khu phong, tán hàn, hoạt lạc. Chữa chứng liệt dây VII ngoại biên do lạnh: Tần giao, Khương hoạt,

Độc hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Phục linh, Hoàng cầm mỗi vị 8g, Ngưu tất, Thục địa, Đảng sâm, Bạch truật mỗi vị 12g. Sắc uống ngày 1 thang.

TAM THẤT 三七

TÊN KHÁC

Kim bất hoán, Nhân sâm tam thất, Sâm tam thất, Sơn tất.

TÊN KHOA HỌC

Panax pseudo ginseng Wall

THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Quảng Tây, Điền Châu là hạng tốt nhất. Gần đây ở Vân Nam cũng có nhiều. Hạng vỏ xanh, ruột xanh thì tốt hơn hạng vỏ vàng, ruột vàng.

BỘ PHẬN DÙNG

Củ - Loại cứng, nặng đen, thịt xanh xám, chỗ cắt mịn là tốt. Còn thịt trắng vàng là kém.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng hơi ngọt tính ấm vào 2 kinh can và vị.

TÁC DỤNG

Tán ứ, sinh tân, chỉ huyết. Dùng trị thổ huyết, lỵ ra huyết, vết thương chảy máu (dùng tươi).

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Tam thất chuyên trị khỏi chảy máu, tán huyết đọng. Các chứng như bị dao gươm đâm chém, tên đạn bắn phải hay bị vấp ngã, đánh đòn mà máu chảy ra nhiều, dùng Tam thất giã nhỏ hay tán bột mà đắp vào vết thương tức thì máu khỏi chảy ngay. Tam thất còn chuyên trị các chứng thổ huyết, đi lị ra huyết, băng huyết, phụ nữ kinh nguyệt kéo dài, sản hậu huyết hôi không chỉ, mắt đỏ, nhọt thũng và những chứng bị hổ cắn, rắn cắn đều chữa khỏi cả.

KIÊNG KỴ

Người huyết hư, không có ứ huyết thì chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TAM THẤT

1. Chữa xích lỵ, huyết lỵ: Tam thất 12g tán nhỏ hoà với nước cơm uống khỏi ngay.

2. Chữa đại tràng hạ huyết: Tam thất 12g tán nhỏ hoà rượu uống làm 3 lần thì khỏi.

3. Sản hậu ra huyết nhiều dùng Tam thất và Can tất nghiền nhỏ uống với nước cháo chỉ một lần là khỏi.

4. Chữa huyết ứ sinh đau nhức: Dùng Tam thất tán nhỏ hoà với giấm gạo đổ vào.

TAM LĂNG 三棱

TÊN KHOA HỌC

Scirpus yagara Ohwi

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Giang Tô, Từ Châu, Giang Tây, Hà Nam.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ gọi là củ, bề ngoài mầu tro nhợt mịn cứng chắc.

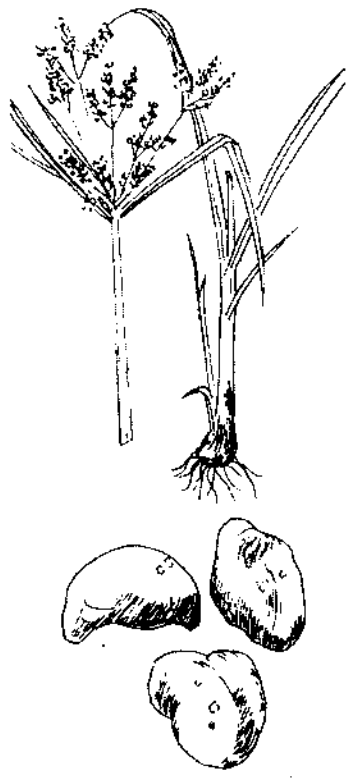
TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính bình vào hai kinh can và tỳ.

TÁC DỤNG

Hành khí, phá huyết, tiêu tích, chỉ thống, thông kinh. Dùng chữa kinh bế, thông kinh, sản hậu ứ trệ.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Tam lăng chữa khỏi chứng đầy hơi, tan khí tích, tiêu huyết ứ, phụ nữ kinh



Bộ phận dùng

nguyệt không đều sinh đau bụng hoặc đẻ rồi vì huyết xấu mà đau bụng nhức đầu đều chữa khỏi cả.

Sách Thang dịch bản thảo ghi: Tam lăng thông được huyết xấu tích ở can và mau tan những ung thư nhọt độc.

Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi: Tam lăng phá hòn khối tích tụ, hành ứ huyết, thông kinh, xuống sữa. Xưa có người có hòn trong bụng. Lúc hấp hối dặn người nhà rằng sau khi chết mổ ra xem có cái gì. Khi mổ thì thấy có một khối rắn như đá có vằn ngũ sắc. Người nhà gọt làm chuôi dao, sau nhân thái Tam lăng thấy cái chuôi dao hoá ra nước mới biết Tam lăng chữa chứng trưng, hà rất hay.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư nhược không có thực tích không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TAM LĂNG

1. Chữa hòn khối tích trong bụng đã lâu năm dùng: Tam lăng, Nga truật, Thanh bì, Hương phụ, Duyên hồ, Nhục quế, Mẫu lệ, Miết giáp, Nhân sâm, mỗi vị 12g sắc uống.

2. Chữa các chứng sản hậu máu xấu đình trệ, kinh nguyệt không thông, bụng dưới mó vào thì đau dùng: Tam lăng, Thanh bì, Hồng hoa, Đương qui, Xuyên khung, Sinh địa, Thược dược, Quế tâm, Ngưu tất, Duyên hồ, Ngũ linh chi sắc uống.

3. Sản phụ không xuống sữa dùng: Ba củ Tam lăng, cho vào 2 chén nước sắc lấy một chén rửa vú hễ thấy sữa ra thì thôi.

THIÊN NIÊN KIỆN 千年健

TÊN KHÁC

Sơn thục

TÊN KHOA HỌC

Homalomena aromatica (Roxb) Schott.



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Tây.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ. Rễ to, khô có nhiều xơ cứng xù xì, sắc nâu hồng, mùi thơm hắc chắc cứng. Ngoài xơ mà giữa nhiều thịt không mốc là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng cay hơi ngọt, tính ôn vào kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Tán phong, trừ thấp, mạnh gân cốt giảm đau tiêu hoá. Dùng trị phong thấp, tê đau, trị nhức mỏi gân xương, đau dạ dày. Người già yếu dùng càng tốt.

Sách Dược học từ điển ghi: Thiên niên kiện chữa được cứng gân cốt và trừ được phong khí, chữa khỏi đau dạ dày.

Sách Cương mục thập di ghi: Thiên niên kiện dùng với Hồ cốt, Ngưu tất, Cam củ kỷ, Tàm sa, Tỳ giải chữa chứng phong thống, nhất là ở người già rất hay.

KIÊNG KỴ

Âm hư nội nhiệt kiêng dùng và kiêng ăn rau cải củ.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIÊN NIÊN KIỆN

1. Rượu xoa bóp

Tác dụng hành khí, hoạt huyết, chống đau, thư cân, hoạt lạc. Dùng trong các trường hợp đau xương cốt, gẫy xương: Thiên niên kiện 20g, Khương hoàng, Ô đầu 40g, Đại hồi 12g, Huyết giác 40g, Quế chi 12g, Địa liền 20g, Long não 15g.

Tán nhỏ các vị thuốc, ngâm rượu một tuần, rồi lọc bỏ bã pha thêm độ 200ml cho vừa đủ một lít. Xoa nhẹ nhàng vào da ngoài chi gẫy.

2. Thuốc bổ khí, bổ huyết, bổ gân xương: Đảng sâm, Hoài sơn, Ba kích mỗi vị 16g; Hoàng kỳ, Bạch truật, Đương qui, Cẩu tích, Cốt toái bổ, Tục đoạn, Mẫu lệ mỗi vị 12g; Thiên niên kiện 10g. Sắc uống hay nấu thành cao lỏng.

ĐẠI THANH 大青

TÊN KHÁC

Thanh thảo tâm

TÊN KHOA HỌC

Clerodendron cyrtophyllum Turcz



THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Quảng Tây, Bắc Lưu là hạng tốt. Tại Quảng Đông, Triệu Khánh cũng có.

BỘ PHẬN DÙNG

Hái cả cây, bỏ rễ đem về phơi hay sấy khô mà dùng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng, lạnh không độc vào tâm vị.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt tả hoả, mát máu giải độc, tan máu ứ, tiêu sưng viêm.

Chữa nhiệt độc, nhiệt ly, cảm gió nhức đầu, mồm phát nhiệt lở.

Sách Dược học đại từ điển ghi: Đại thanh là vị thuốc chuyên giải nhiệt, nhiệt khí, nhiệt độc, chữa khỏi nhiệt lị và đau cổ họng vì trúng gió độc.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Đại thanh chữa khỏi các chứng thời khí nhức đầu vì đại nhiệt và chứng ôn dịch, sốt rét.

Sách Trương Sơn Lôi ghi: Đại thanh là vị thuốc cốt yếu trừ được tà nhiệt liễm vào tâm và vị, tả được thực hoả liễm vào can và đởm và trẻ con bị đơn độc cam nhiệt.

Sách của Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Đại thanh là âm dược, vị đắng chữa các chứng ôn dịch.

KIÊNG KỴ

Không phải nhiệt độc thực hoả chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-15g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI THANH

1. Chữa sưng tê đau cổ họng dùng lá Đại thanh giã nát vắt lấy nước cho uống khỏi ngay.

2. Chữa trẻ con bỗng dưng da ở rốn xanh đen là chứng nguy đốc dùng: Đại thanh giã nhỏ hoà tí rượu cho uống.

3. Chữa bệnh ôn nhiệt sốt nóng mùa hè, chứng thực nhiệt sốt cao, nhức đầu, tâm phiền, khát nước dùng 12-20g lá tươi (gọi là Đại thanh diệp) sắc rồi hoà thêm đường vào uống.

4. Chữa ngộ độc Nhân ngôn hay Ba đậu dùng rễ tươi (gọi là Bản lam căn) giã nhỏ chế nước vào vắt lấy nước cốt, hoà đường cát vào uống càng nhiều càng tốt để giải độc *(theo Bách gia trân tàng).*

ĐẠI HOÀNG 大戟

TÊN KHÁC

Xuyên đại hoàng, Tướng quân, Cẩm hoàng, Tây hoàng...

TÊN KHOA HỌC

Rheum officinale Baill...

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc nhiều nơi trồng nên tên gọi khác nhau:

- Loại sản tại Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Hán Trung gọi là Cẩm hoàng sắc vàng có gân đỏ.
- Loại sản tại Nhã Châu, Nam Xuyên huyện gọi là Mã đề hoàng.
- Loại sản tại Hà Bắc, Ngũ Đài Sơn gọi là Thai hoàng.





Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (gọi là củ) chắc cứng và thơm, cắt ra trơn, cắn dính răng là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn. Vào 5 kinh can, tỳ và vị kiêm vào tâm và đại tràng.

TÁC DỤNG

Tả thực nhiệt trong huyết, điều hoà trung tiêu, yên ngũ tạng. Dùng sống làm thuốc tả hạ thanh nhiệt. Tán sao trị huyết bế.

Sách Bản kinh ghi: Đại hoàng tiêu huyết đọng, thông huyết bế, khỏi nóng rét, phá tan hòn cục, tẩy sạch tỳ vị, thay huyết cũ đổi huyết mới, điều hoà tạng phủ và chóng tiêu cơm.

Sách Biệt Lục chép: Đại hoàng yên dạ dày, giáng khí tiêu đờm, khỏi đầy bụng. Phụ nữ vì huyết lạnh mà đầy bụng đau dạ con và người già yếu bị huyết kết đều chữa khỏi cả.

Sách Trương Trọng Cảnh ghi: Đại hoàng tiêu thông nhiệt độc bí kết, khỏi đầy bụng tức ngực và các chứng đại tiểu tiện bế tắc, huyết xấu, phù thũng.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Đại hoàng chữa các chứng xích bạch lị, mót đi ngoài, đau bụng thực nhiệt táo kết, nóng dữ, nói nhảm và chứng hoàng đản.

KIÊNG KỴ

Không có uất nhiệt tích đọng thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-10g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI HOÀNG

1. Bài "Tả tâm thang"

Chữa các hội chứng nhiễm trùng toàn thân có biến chứng xuất huyết, mụn nhọt, đinh râu, hoàng đản nhiễm trùng có kèm theo triệu chứng táo bón dùng: Đại hoàng 8-24g, Hoàng liên 8-12g, Hoàng cầm 8-12g. Sắc uống 1 lần.

2. Bài "Đại thừa khí thang"

Tác dụng tẩy, chữa nhiệt kết. Dùng chữa bệnh dương minh phủ chứng, chứng nhiệt kết bàng lưu, sốt cao co giật, viêm túi mật cấp có hiện tượng táo bón, rêu lưỡi vàng, mạch thực: Đại hoàng 12g, Mang tiêu 16g, Hậu phác 12g, Chỉ thực 12g. Sắc uống trong ngày, chia 2 lần.

3. Bài "Hoàng long thang"

Tác dụng tả nhiệt thông tiện, bổ khí dưỡng huyết: Đại hoàng 12g, Mang tiêu 16g, Chỉ thực 8g, Hậu phác 4g, Đương qui 8g, Cam thảo 4g, Sinh khương 3 lát, Đại táo 2 quả, Cát cánh 4g. Sắc uống.

SƠN ĐẬU CĂN 山豆根

TÊN KHOA HỌC

Pophora subpretrata Chu et T.Chen - *Cajanus indicus.*

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Tây, Nam Ninh và Tứ Xuyên.



BỘ PHẬN DÙNG

Rễ. Rễ to bằng ngón tay cái, xám nâu, trong trắng vị rất đắng, không mốc mọt là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn vào 3 kinh tâm, phế và đại tràng.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc, tả tâm hoả trừ phong nhiệt. Dùng trị phát nóng, ho đau cổ họng, trị hoàng đản cấp tính, sát trùng.

Sách Dược học từ điển ghi: Sơn đậu căn giải các chất độc của các vị thuốc khác, sát trùng, tiêu sang nhọt sưng thũng, tán nhiệt, tiêu đờm, chữa được chứng hoàng đản.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Sơn đậu căn chữa được các chứng đầy bụng, suyễn: Tán Sơn đậu căn hoà rượu uống mỗi lần 2 phân (4g). Sán lỵ: Tán Sơn đậu căn viên uống. Trĩ, thũng, rụng tóc, rắn, chó căn giã Sơn đậu căn lấy nước bôi khỏi.

Sách Phương dược nghi dị khảo ghi: Sơn đậu căn là vị thuốc giải độc rất hay vì nó có tính thanh hàn, có vị đắng để giải độc thanh nhiệt. Phàm đau là do ứ nhiệt. Nhiệt giải độc tán thì đau phải đỡ.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng thì không nên dùng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN ĐẬU CĂN

1. Chữa sưng họng và sưng chân răng do phế vị hoả bốc xông lên: Sơn đậu, Cương tàm, Chi tử mỗi vị 12g; Huyền sâm, Cát cánh, Cam thảo dây mỗi vị 8g; Bạc hà, Kinh giới mỗi vị 6g. Sắc uống.

2. Chữa trong cổ họng mọc nhọt dùng: Sơn đậu căn mài với váng mỡ nhấp nuốt thì ung độc theo dãi chảy ra. Nếu nặng quá không nói được thì lấy lông gà quệt thuốc ngoáy vào thì nói được ngay.

SƠN TỪ CÔ 山慈菇

TÊN KHÁC

Mao từ cô, Từ cô, San sư cô

TÊN KHOA HỌC

Tinozpora sagittata Gagnep

THỔ SẢN

Trung Quốc có ở Quảng Tây, Nam Ninh. Chỉ trong hang núi, ngoài đồng bãi, những nơi ẩm thấp mới có.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ gọi là củ, hình dáng tựa củ tròn, thành chuỗi 5-7 củ mầu vàng nhạt, cắt ra thấy mầu hơi trắng. Khi dùng thái miếng hoặc giã tươi đắp ngoài.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng ngọt, thơ, tính lạnh hơi độc vào tâm, phế, vị.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Chữa các chứng nhiệt độc ung sang lở ngứa, đinh nhọt sưng tấy. Trừ được mọi thứ độc: giun, rắn độc, chó dại cắn. Trị phong đởm, kinh giản, sau khi đẻ máu xung vào tâm nguy cấp, sót rau.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Sơn từ cô chuyên cắn mủ, đinh sang nhọt bọc và giải được các nọc độc rắn rết chó dại.

Sách Bản thảo sơ kinh ghi: Sơn từ cô chuyên trừ các nọc độc ung, sang, nhọt, hạch lở loét hoặc mài với giấm mà đồ hay hoà với các vị thuốc khác mà uống cũng được.

Sách Bản thảo chú trị - Hoàng Cung Tú ghi: Sơn từ cô chuyên tả nhiệt, tiêu độc cho nên phàm các chứng: ung thư, đinh thũng, tràng nhạc, rắn rết cắn dùng nó bôi ngoài hay uống trong đều khỏi được, nhưng tính nó lạnh không nên dùng nhiều.

KIÊNG KỴ

Phụ nữ có thai cấm dùng. Không phải ung thũng không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN TỪ CÔ

1. Chữa mặt tàn nhang xám đen: Giã Sơn từ cô hoà nước, đêm xoa sáng ngày rửa sạch, làm nhiều lần.

2. Chữa sưng chân răng, viêm lợi dùng rễ Từ cô nấu nước súc miệng rồi nhổ đi.

3. Ăn uống bị ngộ độc: Mài Sơn từ cô với nước lạnh uống độ 8g. Hễ thấy thổ hay đi ngoài là khỏi.

4. Chữa đái ra máu, đái buốt dùng hoa Từ cô và hoa Sinh địa mỗi vị 12g sắc uống.

5. Chữa âm thư hậu bối, phát ban: Mài Sơn từ cô với nước lạnh, ngày bôi vài ba bận thì khỏi.

ĐAN SÂM 丹參

TÊN KHÁC

Huyết sâm, Xích sâm, Huyết căn

TÊN KHOA HỌC

Salvia multiorrhiza Bunge, *Salvia chinesnes*

THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên, Long An là hạng tốt nhất, còn thứ sản tại An Huy và Giang Tô chất lượng kém hơn.

Việt Nam đã di thực.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (gọi là củ), to chắc khô mềm, ngoài sắc đỏ tía trong vàng thâm mịn, không có xơ không có rễ con là tốt. Củ cứng giòn đen có xơ là xấu.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi hàn. Vào 2 kinh can và tâm.

TÁC DỤNG

Trục ứ huyết, hoạt huyết, rút mủ lên da non

Dùng sống: Bổ huyết nhiệt, trị mụn nhọt, sang lở.

Dùng chín: Chữa tử cung xuất huyết, kinh nguyệt không đều.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Đan sâm chuyên bổ huyết, phá huyết xấu sinh huyết mới, an thai sống, tống thai chết trong bụng ra ngoài. Chữa khỏi cả băng huyết và xích bạch đới, chữa cho phụ nữ điều kinh mạch, chỉ một vị Đan sâm tán bột mà dùng, công dụng cũng như bài Tứ vật (gồm Đương qui, Địa hoàng, Xuyên khung, Bạch thược - Xem vị "Địa hoàng").

Sách Bản thảo chú trị - Hoàng Cung Tú ghi: Những người có thai và đi đại tiện không thực chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Không có ứ trệ thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐAN SÂM

1. Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều. Đẻ xong máu hôi ra không hết: Đan sâm rửa sạch phơi khô tán nhỏ. Ngày uống 8g chia làm 2-3 lần.

2. Cho ra thai chết lưu dùng: Đan sâm, Đương qui, Ngưu tất, Tế tân, các vị bằng nhau sắc uống.

3. Tiểu sản ra huyết dùng: Đan sâm 80g sắc với rượu hay nước. Uống mỗi ngày ba lần, mỗi lần một chén lớn.

4. Chữa trẻ con kinh giản ra mồ hôi, co quắp dùng: Đan sâm 20g, Lôi hoàn 20g, Mỡ lợn 40g, sắc bỏ bã lấy cao xoa vào mình đứa trẻ ngày ba bận thì khỏi.

5. Chữa kinh nguyệt không ra, đau đớn: Đan sâm 10g, Hương phụ 6g, Đương qui 10g, Bạch thược 5g, Xuyên khung 5g, Địa hoàng 10g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

NGŨ VỊ TỬ 五味子

TÊN KHÁC

Liêu ngũ vị, Sơn hoa tiêu, Bắc ngũ vị tử, Nam ngũ vị tử.

TÊN KHOA HỌC

Schizandra chinensis Baill.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Liêu Ninh, Cát Lâm, Hà Bắc, Sơn Tây, Hồ Bắc, Thiểm Tây, Cam Túc.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả khô còn hột. Thứ hột sắc đen là Bắc Ngũ vị tử tốt hơn thứ hột đỏ Nam Ngũ vị tử.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua tính ôn vào 2 kinh phế và thận.

TÁC DỤNG

Liễm phế, cố thận, cố tinh, chỉ mồ hôi, làm



Bắc Ngũ vị tử



Nam Ngũ vị tử

thuốc trừ đờm, cường âm, ích khí, bổ ngũ tạng thêm tinh, trừ nhiệt. Dùng chữa ho, chữa liệt dương, thận hư, bạch trọc, di tinh.

Sách Bản kinh ghi: Ngũ vị tử cường âm, tráng dương, bổ tinh ích khí. Nếu lao thương gầy yếu dùng Ngũ vị tử thì bổ ích lắm.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Ngũ vị tử chữa được sáng mắt, tiêu cơm, cứng gân cốt, khỏi khát nước, tiêu bủng thũng, thanh nhiệt, dã rượu.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Ngũ vị tuy có 5 vị nhưng chua với mặn nhiều hơn, tính lại ôn cho nên liễm khí, tư thuỷ, ích khí, sinh tân dịch. Nó có công hiệu: Sáng mắt, cố tinh, chỉ thổ, trừ tả, tiêu thũng dã rượu, là một vị thuốc thiết yếu để bổ phế tư thận.

KIÊNG KỴ

Ngoài có biểu tà, trong có thực nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGŨ VỊ TỬ

1. Chữa liệt dương: Ngũ vị tử 400g tán nhỏ, uống mỗi lần 4g, ngày 3 lần. Kiêng cá, thịt lợn, tỏi, giấm. Uống hết một tễ thì khoẻ ngay và ngoại 100 ngày khỏi bệnh, giao hợp được.

2. Chữa ho, đờm dùng: Ngũ vị tử, Bạch phàn hai vị bằng nhau tán thành bột. Mỗi lần dùng 12g: Lấy phổi lợn nướng chín, chấm bột mà ăn, chiêu bằng nước nóng.

3. Cổ phương: Trương Khiết Cổ nói tháng quí hạ người ta mỏi mệt khí nhược, kém sức không hành động

được mấy nên dùng: Ngũ vị tử, Hoàng kỳ, Mạch đông gia ít Sinh Hoàng bá sắc uống thì tinh thần tỉnh táo, có sức, ấy là một bài thuốc tư âm rất hay.

4. Chữa thận hư, đái trắng đục, đau eo lưng, cứng xương sống: Ngũ vị tử 40g sấy khô tán nhỏ làm viên bằng hột đậu xanh. Mỗi lần uống 30 viên với giấm.

5. Chữa người già phế yếu, suyễn thở (khí suyễn): Ngũ vị tử 6g, Sa sâm 12g, Mạch môn và Ngưu tất đều 16g sắc uống.

THIÊN HOA PHẤN 天花粉

TÊN KHÁC

Qua lâu căn, Quát lâu nhân, Cử qua lâu.

TÊN KHOA HỌC

Trichosanthes kirilowii Maxim

THỔ SẢN

Trung Quốc có tại Quảng Đông, Dương Giang, Quảng Tây, An Huy, An Khánh.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ phơi khô của cây Qua lâu - Rễ (vẫn gọi là củ). Củ to, khô chắc nặng da vàng ngà, thịt trắng, nhiều bột.

TÍNH VỊ - QUY KINH

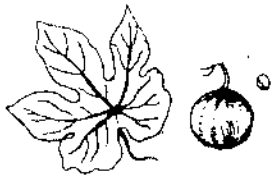
Vị ngọt, tính hàn. Vào 3 kinh phế, vị, đại tràng.

TÁC DỤNG

Sinh tân dịch, chỉ khát, giáng hoả, nhuận táo rút mủ, tiêu sưng tấy. Dùng chữa tiêu khát, da vàng hoàng đản, sưng vú, trị mạch lươn, sốt nóng, lở độc sưng tấy.

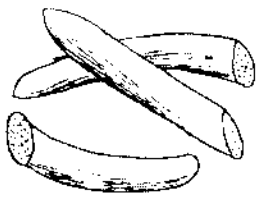


Qua lâu Tricosanthes kirilowli



Qua lâu Tricosantres multitoba

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Thiên hoa phấn chuyên chữa các chứng cảm nhiệt phát cuồng, thông ruột non, tiêu thũng độc, khỏi ung vú, các sang nhọt ung thư, hậu bối. Dùng Thiên hoa phấn sẽ hút mủ và lên da non, nếu bị đòn đánh mà ứ huyết cũng khỏi.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Thiên hoa phấn chữa được khỏi nóng, khỏi khát, tiêu đờm, tiêu độc, thông kinh nguyệt, khỏi vàng ỏng.

Thành Vô Dỹ đời Nguyên nói: Thiên hoa phấn vị đắng hơi lạnh, khỏi khô táo sinh tân dịch, chữa chứng khát nên dùng nó.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn thì kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIÊN HOA PHẤN

1. Chữa chứng hắc đản (người đen sạm) dùng: Thiên hoa phấn 16g giã nhỏ, thêm nước đun sôi để nguội vào, gạn lấy nước mà cho uống. Có thể cho ít mật ong vào cho dễ uống.

2. Chữa phụ nữ đẻ sữa không xuống: Thiên hoa phấn thiêu tồn tính tán nhỏ. Ngày uống 16-20g.

3. Chữa đậu hậu mắt có màng dùng: Thiên hoa phấn, Xà thoát (xác rắn) rửa sạch sao khô 2 thứ cho vào gan dê nấu với nước cơm chín như thái cho ăn.

5. Chữa trẻ con nóng sốt nhức đầu dùng Thiên hoa phấn hoà sữa cho uống.

THIÊN MÔN ĐÔNG 天门冬

TÊN KHÁC

Thiên môn, Thiên đông

TÊN KHOA HỌC

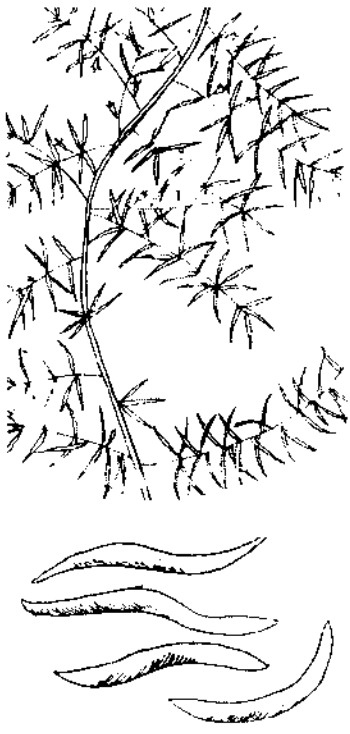
Asparagus cochinchinensis (Lour). Merr.

THỔ SẢN

Thứ sản tại Tứ Xuyên tốt nhất. Tại Vân Nam thứ nhì. Còn ở Hồ Nam, Quảng Đông cũng tạm dùng được.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (vẫn gọi là củ). Dùng thứ to khô, mập đã bóc bỏ lõi, mềm, không dính tay, không mốc.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi đắng, tính đại hàn. Vào 2 kinh phế và thận.

TÁC DỤNG

Thanh phế, giáng hoả, tư âm, nhuận táo. Dùng sinh tân dịch, tiêu đờm, trị ho, thổ huyết, ho ra máu, tiêu khát, trị nóng rét, đại tiện táo bón.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Thiên môn đông chữa được khỏi thấp ngứa, tiêu đờm, khỏi ho suyễn, thông thận khí, khỏi khát nước, tiêu ung nhọt trong phổi.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Thiên môn đông chữa được khỏi ráo, bổ âm, thanh nhiệt và giáng hoả.

Danh y Sào Nguyên Phương nói: Đờm gốc ở thận, ngọn ở tỳ, vị và phế. Nếu thận hoả không bốc lên làm

cho tân dịch khô quánh lại thì sao có đờm. Thiên môn đông vị đắng, khí hàn hay thanh nhiệt giữa phế thông xuống thận. Cho nên muốn thanh phế, tiêu đờm, chỉ ho thì phải dùng Thiên môn đông, Bách bộ, Bối mẫu, Tang bạch bì, Tì bà diệp, Huyền sâm, Trúc diệp, Đồng tiện sắc uống.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIÊN MÔN ĐÔNG

1. Chữa chứng ho đờm, thổ huyết, hơi thở ngắn: Thiên môn, Mạch môn, Ngũ vị tử. Sắc thành cao luyện với mật mà uống. Ngày uống 4-5g cao.

2. Chữa chứng lở mồm lâu năm không khỏi dùng: Thiên môn, Mạch môn đều bỏ lõi, Huyền sâm. Cả 3 vị bằng nhau tán nhỏ luyện với mật. Viên bằng hạt táo, mỗi lần ngậm 1 viên.

3. Cho trẻ ăn không thấy đói dùng: Thiên môn đông, Thục địa hoàng, Hồ ma nhân luyện với mật làm hoàn.

4. Bài "Nhuận táo hoá đờm"

Tác dụng nhuận táo hoá đờm. Dùng chữa viêm phế quản mạn tính, giãn phế quản ở giai đoạn đầu: Bách bộ 400g, Tang bạch bì 400g, Thiên môn 800g, Mạch môn 800g.

Tán thành bột làm thành viên. Ngày uống 12-16g chia làm 2 lần.

THIÊN MA 天麻

TÊN KHÁC

Xích tiễn

TÊN KHOA HỌC

Gastrodia elata Blumo.



THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên, Vân Nam, Thiểm Tây là hạng tốt nhất. Ở Quý Châu cũng có nhưng chất lượng không được tốt bằng.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân củ (vẫn gọi là củ). Củ sắc vàng nhợt. Trên tròn dưới không nhọn.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào phần huyết của kinh can.

TÁC DỤNG

Khu phong, trấn kinh. Dùng chữa các trường hợp choáng đầu, hoa mắt, trúng phong kinh giản, nói không rõ, bại liệt, các chứng phong hàn tê thấp.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Thiên ma chữa khỏi được các chứng bị gió độc, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, hạ đờm, chân tay tê thấp và trẻ con sài kinh đều chữa được cả.

Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Thiên ma vị chát, khí ôn khu trục phong thấp ẩn náu ở can làm cho can được hoà bình. Can chủ gân vị trí ở dưới cho nên Thiên ma lợi lưng và đầu gối, mạnh gân sức.

Phàm những chứng: Váng đầu, mờ mắt, đờm nhiệt, ủng tắc ở trên, chân tay tê thấp cùng là tiểu nhi kinh giản phải dùng đến nó (kinh giản là bệnh động kinh, bỗng nhiên lăn ngã sùi bọt dãi).

KIÊNG KỴ

Âm hư và không thật trúng phong thì kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIÊN MA

1. Tiêu phong, hoá đờm sáng mắt, khoan khoái trong bụng và chữa chứng thiên đầu thống, ngạt mũi dùng: Thiên ma 20g, Xuyên khung 80g. Hai vị tán nhỏ luyện mật làm viên bằng hạt ngô, ăn cơm xong uống một viên chiêu với nước.

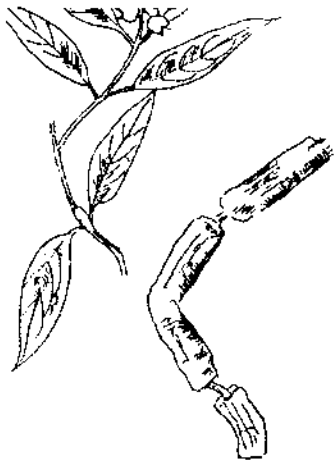
2. Chữa đau lưng, đau chân dùng: Thiên ma 80g, Tế tân 80g tán nhỏ. Mỗi vị đựng vào một cái túi lụa trưng rượu nóng, thay đổi chườm vào chỗ đau, thấy mồ hôi ra thì khỏi.

3. Bài "Thiên ma câu đằng ẩm"

Tác dụng bình can tức phong, tư âm thanh nhiệt. Dùng chữa cao huyết áp, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt,

liệt nửa người do nhũn não, chảy máu não: Thiên ma 12g, Sơn chi 12g, Hoàng cầm 12g, Ngưu tất 16g, Đỗ trọng 12g, Ích mẫu 16g, Tang ký sinh 32g, Phục linh 20g. Sắc ngày uống 1 thang.

BA KÍCH THIÊN 巴戟天



TÊN KHÁC

Ba kích, Ba kích nhục, Liên châu ba kích, Bất điêu hảo, Kê trường phong, Kê nhãn đằng...

TÊN KHOA HỌC

Morinda officinalis How

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Quỳnh Châu, Lôi Châu, Quảng Tây, Nam Ninh.

Việt Nam có nhiều tại Quảng Ninh, Hà Tây, Vĩnh Phú, Hà Bắc.



Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ. Rễ từng chồi vỏ ngoài mầu gio, già thì sắc tím đậm, non thì sắc trắng, tía nhạt khi khô vỏ nhăn lại đứt đoạn trông thấy lõi, ruột tím đen mềm ngọt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt, tính hơi ôn vào thận kinh.

TÁC DỤNG

Cương âm, bổ huyết mạch, bổ trung tiêu, ôn thận tráng dương, khử phong thấp. Dùng trị phong thấp đau xương, trị di tinh, liệt dương, xuất tinh sớm.

Sách Dược học đại từ điển ghi: Ba kích thiên chữa được cứng gân cốt, bổ trung ích khí, các chứng gió độc sinh nhức đầu chóng mặt, đau bụng và hư lao đều chữa khỏi cả.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Ba kích thiên chuyên trị chứng thấp gót chân, trừ gió độc và bổ huyết.

Sách Bản thảo chú trị - Hoàng Cung Tú ghi: Ba kích thiên khí vị cay lại ôn, khu phong trừ thấp, cho nên những chứng đau lưng, đau gối, cước khí, thuỷ thũng uống nó rất thần hiệu.

Sách của Chương Sơn Lôi ghi: Chỉ những chứng dương hư khí suy nên uống Ba kích thiên, còn những chứng âm hư huyết nhược chớ uống sợ động tướng hoả dễ hao tinh.

KIÊNG KỴ

Người âm hư hoả vượng, hoả thịnh, tiểu tiện đỏ, mắt mờ, đau mắt, miệng khát mồm đắng, đại tiện táo chớ dùng.

Ghét: Lôi hoàn, Đan sâm.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BA KÍCH THIÊN

1. Chữa chứng mộng tinh dùng: Ba kích thiên, Lộc giác, Bách tử nhân, Thiên môn đông, Viễn chí, Liên tu, Phúc bồn, Hoàng bá.

2. Chữa chứng âm hư bạch trọc dùng: Ba kích thiên, Nhục thung dung, Xa tiền, Hoàng nghiệt, Mạch môn đông, Ngưu tất, Sinh địa hoàng.

3. Bài "Nhị thiên thang"

Dùng chữa cao huyết áp: Tiên mao, Dâm hương hoắc, Ba kích, Tri mẫu, Hoàng bá, Đương qui mỗi vị 12g. Nước 600ml sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày. Thời gian điều trị 3 tháng.

4. Phong chạy lên đầu mặt dùng Ba kích thiên, Cam cúc hoa, Thạch Xương bồ, Hà thủ ô, Thích tật lê, Đậu đen, Sơn thù du, Thiên môn đông.

5. Trị yếu chân vì dùng nhiều rượu: Ba kích thiên, Thục địa tán bột làm viên uống.

MỘC HƯƠNG 木香

TÊN KHÁC

Quảng mộc hương, Vân mộc hương, Thổ mộc hương, Phiên mộc hương, Xuyên mộc hương.

TÊN KHOA HỌC

Saussurea lappa Clarke

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hà Bắc, Tứ Xuyên, Triết Giang.

BỘ PHẬN DÙNG

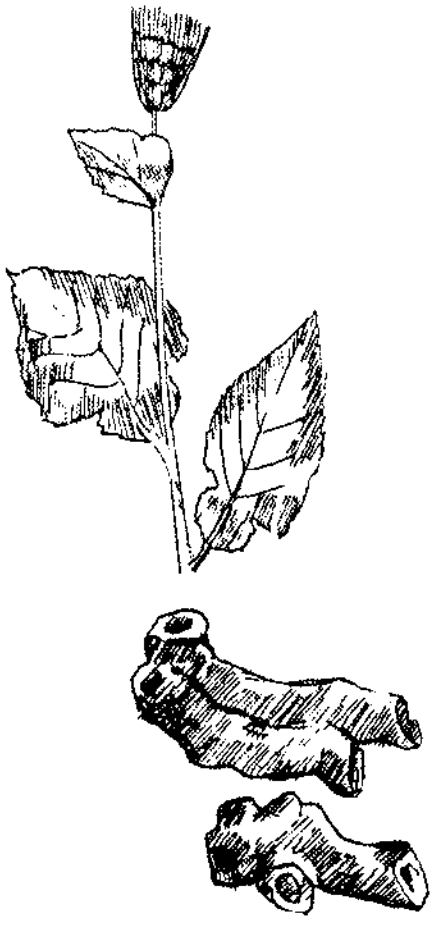
Rễ Xuyên mộc hương có nhiều dầu thơm là tốt nhất.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính the vào kinh tam tiêu.

TÁC DỤNG

Hành khí, kiện tỳ hòa vị, khai uất tiêu hoá, giải độc, lợi tiểu. Dùng trị mọi chứng đau, trúng khí độc bất tỉnh, đau bàng quang, tiểu tiện bế tắc, ngực bụng đầy, tiết tả đi ly, nôn mửa, ly cấp hậu trọng.



Bộ phận dùng

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Mộc hương chuyên trị hết thẩy các chứng khí xấu mà đau tim, đau bụng, khí lạnh đau bàng quang, nôn oẹ, đầy bụng, đau hoắc loạn và đi tả. Mộc hương là thuốc làm cho mạnh dạ dày, tiêu cơm và an thai.

Sách Trân châu nang ghi: Mộc hương làm tan khí trệ, điều hoà khí tốt, bổ dạ dày và thay khí xấu trong phế.

Sách của Trương Sơn Lôi ghi: Dùng Mộc hương chữa các chứng bệnh đau vì khí trệ nhất là vì khí hàn lãnh mà sinh bệnh thì hay lắm.

Sách Bản thảo nhật hoa ghi: Mộc hương trị các chứng khí thống ở tâm, phúc, bàng quang lãnh thống. Lại chữa cả hoắc loạn, tả, ly, nôn mửa, ăn vào thổ ra.

Sách Nội kinh: Các vị thuốc có khí mãnh liệt đều chạy vào tâm. Mộc hương có hương không tán, thông được khí lên trên, dưới vào tiểu tràng, nên là vị thuốc vừa thăng vừa giáng khí.

KIÊNG KỴ

Các chứng do khí yếu gây ra, huyết hư mà táo thì kiêng dùng. Kỵ: nóng, lửa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘC HƯƠNG

1. Bài "Hương liên hoàn"

Dùng chữa đau bụng, đi ly: Thổ mộc hương, Hoàng liên hai vị bằng nhau, tán thành bột, chế thành viên bằng hạt tiêu. Ngày uống 3g chia làm nhiều lần.

2. Chữa răng đau nhức dùng: Thanh mộc hương tán nhỏ hoà với ít Xạ hương xát vào răng rồi lấy ít nước muối súc miệng thì khỏi.

3. Chữa chứng hoắc loạn, chuyển gân, đau bụng dùng: Mộc hương tán nhỏ, nước Mộc qua 1 chén, hoà rượu nóng một chén uống.

MỘC THÔNG 木通

TÊN KHÁC

Thông thảo

TÊN KHOA HỌC

Akebia quinata (Thunb) Decne

THỔ SẢN

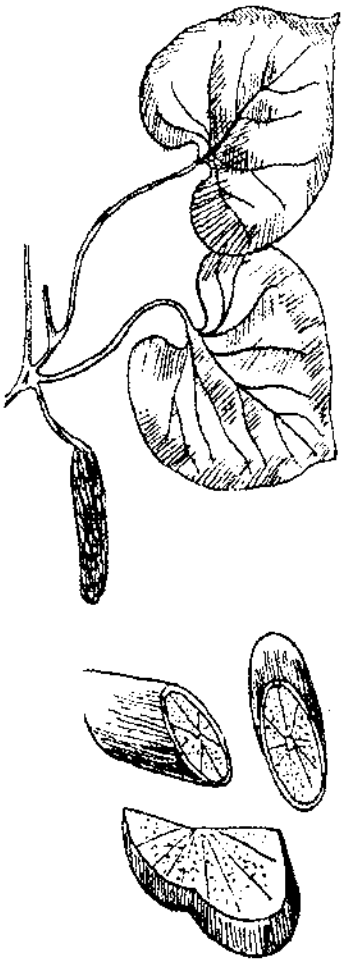
Trung Quốc có tại Hắc Long Giang, Liêu Ninh, Cát Lâm, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên, Hồ Bắc.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân leo. Thân vàng nhạt, trong vàng nhiều xốp có tia.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi hàn. Vào 6 kinh tâm, phế, tiểu tràng và bàng quang.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Hành thuỷ, tả hoả, thông lợi huyết mạch. Dùng trừ thấp nhiệt trong tỳ vị, thông khiếu và huyết mạch, xuống sữa, lợi tiểu, trị thuỷ thũng.

Sách Bản kinh ghi: Mộc thông tiêu trừ hết khí nóng, khí lạnh liễm vào tỳ vị và thông lợi cửu khiếu, tốt huyết mạch.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Mộc thông chữa được khỏi khát, khỏi nóng, sáng tai mắt, khỏi ngạt mũi, thông ruột non, phá tan huyết đọng, hút mủ, người chửa dễ đẻ, con gái huyết bế, kinh nguyệt không đều và các chứng vú sữa tắc, nhức đầu, hoa mắt đều chữa khỏi cả.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Mộc thông chữa nhiều bệnh nhưng không ngoài ba điểm chính là: thanh hoả, thông khiếu, lợi thuỷ, vì người ta ngoài không phong, hàn thử, thấp, lục dâm uất nhiệt; trong không có hoả khí bốc lên thì thuỷ đạo lưu thông, thân thể mạnh khoẻ vô bệnh.

KIÊNG KỴ

Những chứng hoạt tinh, tiểu tiện nhiều, đàn bà có thai không có chứng thấp nhiệt chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘC THÔNG

1. Chữa bàng quang thấp nhiệt bức bách khó đi tiểu hoặc tiểu tiện đau buốt: Mộc thông, Phục linh, Trạch tả, Đăng tâm, Xa tiền, Trư linh, mỗi vị 6g sắc uống.

2. Chữa tiểu tiện ra huyết: Mộc thông, Ngưu tất, Sinh địa, Thiên môn đông, Hoàng bá, Cam thảo, mỗi vị 4g sắc uống. Chia nhiều lần uống trong ngày.

3. Chữa phụ nữ kinh bế hay không đều dùng: Mộc thông, Ngưu tất, Sinh địa hoàng, Huyền hồ sách, mỗi vị 12g sắc uống.

4. Bài "Bát chính tán"

Tác dụng thanh nhiệt tả hoả, lợi thuỷ thông lâm. Dùng chữa viêm bàng quang, sỏi tiết niệu: Mộc thông, Cù mạch, Xa tiền tử, Sơn chi, Biển súc, Hoạt thạch, Trích cam thảo, Đại hoàng. Thành phần bằng nhau, tán bột ngày uống 8-12g, uống với nước Đăng tâm.

5. Tắc tia sữa: Mộc thông và chân móng lợn (móng chân trước) cùng nấu lên lấy nước uống sẽ thông sữa.

NGƯU TẤT 牛膝

TÊN KHÁC

Hoài ngưu tất, Đỗ ngưu tất, Xuyên ngưu tất

TÊN KHOA HỌC

Achyranthes bidentata Blume.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Hà Nam, Tứ Xuyên, Long An, Hồ Bắc, Thiểm Tây.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ to, bề ngoài hồng, trong nhiều thịt sắc vàng sậm, dài mềm dẻo là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng và chua tính bình, vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Dùng sống thì phá huyết, hành ứ. Dùng chín thì bổ can thận, mạnh gân cốt. Dùng chữa bệnh viêm khớp, lưng gối tê đau, teo yếu. Sau khi đẻ máu hôi không sạch, đau bụng, kinh nguyệt khó khăn.



Bộ phận dùng

Sách Bản kinh ghi: Ngưu tất chuyên chữa các chứng bị hàn thấp mà chân tay co quắp, hai đầu gối đau buốt không co duỗi được.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Dùng thứ Hoài ngưu tất chưng với rượu thì bổ can, bổ thận, cứng gân cốt. Phàm những chứng đau gân, chân yếu, chỗ hiểm bị sưng không đi tiểu tiện được, sốt rét lâu ngày sinh chứng đi lỵ đều chữa khỏi cả. Nếu dùng sống mà chữa thì làm cho tươi huyết và tán huyết ứ, tiêu phù thũng. Nhưng chỉ có những người có bệnh nào xem ra nơi hạ bộ khí huyết còn tươi tốt thì nên dùng. Người nào phế

yếu và có chứng di tinh, thoát tinh hay đi tả thì nên kiêng dùng. Còn thứ Đỗ ngưu tất thì khí vị mát hơn, chất ngọt chứ không đắng, phần nhiều để giải độc, phá huyết, tả nhiệt, tiêu đờm.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Can, tỳ, thận hư thì hàn tà và thấp tà ẩn náu ở ba tạng ấy mà sinh chứng tê: Ngưu tất chạy xuống trục tà khí cho nên khỏi tê vì rằng bổ cạn thì thư được gân, đi xuống hạ bộ thì chữa được gối, hành được huyết thì khỏi đau.

KIÊNG KỴ

Người khí hư, có thai không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGƯU TẤT

1. Chữa phụ nữ huyết hư phát nhiệt, mồm khô, lưỡi đắng dùng: Ngưu tất, Thạch cao, Sinh địa hoàng, Mạch môn đông, Cam kỷ tử.

2. Chữa sản hậu đi tiểu ra huyết dùng Ngưu tất sắc uống luôn luôn thì khỏi ngay.

3. Chữa mồm lưỡi lở loét sắc Ngưu tất ngậm súc miệng nhổ đi hay uống cũng được.

4. Chữa chứng hạc tất phong (cảm phong đầu gối tiêu thước như gối con hạc) dùng: Ngưu tất, Mộc qua, Thạch hộc, Tỳ giải, Sinh địa hoàng, Hoàng nghiệt, Ngũ gia bì, Cốt toái bổ, Tục đoạn, Kim ngân hoa, Bạch thược, Bạch cập, Cam thảo, Cam cúc căn, Tử hoa địa dinh, Tây thảo, Liên kiều, các vị bằng nhau sắc uống.

5. Chữa viêm khớp sưng đau: Ngưu tất 16g, Thương truật 12g, Hoàng bá 12g. Sắc uống chia 2 lần trong ngày.

BÁN HẠ 半夏



TÊN KHÁC

Bán hạ bắc, Dương nhãn bán hạ, Địa văn...

TÊN KHOA HỌC

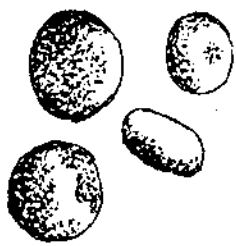
Pinellia ternata (Thunb.) Breiter hay *Pinellia tuberifera* Ten.

THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Hồ Bắc, Kinh Châu là loại tốt nhất. Thứ sản tại Hồ Nam, Tứ Xuyên, Vân Nam là loại nhì.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (gọi là củ) phơi hay sấy khô. Chọn củ to hơn ngón tay cái, vỏ xám hơi đen, thịt trắng có nhiều bột.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi hàn (sống). Sau khi bào chế tính ôn còn ít cay, ít ngứa, có độc. Vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Táo thấp hoá đờm, giáng nghịch, chỉ thổ.

Dùng sống: Trị rắn cắn (giã giập đắp vào chỗ bị thương), đinh nhọt, sưng tấy. Dùng chín (tẩm gừng) trị ho có đờm, ho khí nghịch do đàm thấp thuỷ ẩm, nôn mửa đầy bụng, trị thương hàn.

Sách Trương Trọng Cảnh ghi: Bán hạ chuyên trị các chứng đờm suyễn, nôn oẹ, đau bụng, đau cổ họng và sôi bụng.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Bán hạ chữa được tiêu sạch đờm dãi, đỡ tức phế, khai tỳ, kiện vị, khỏi nôn oẹ.

Sách Hoà Hán đạo luận ghi: Bán hạ chữa khỏi chứng lạnh dạ dày hay nôn oẹ.

Đại minh chư gia bản thảo ghi: Bán hạ chữa chứng ăn vào nôn ra, hoắc loạn chuyển gân, lạnh bụng, đờm suyễn.

Thạch Ngoan ghi: Cổ phương chữa chứng đau cuống họng, đau cổ thường dùng Nam tinh, Bán hạ. Đời sau cho 2 vị ấy tính táo không dùng là nhầm.

KIÊNG KỴ

Âm huyết hư, tân dịch kém không nên dùng. Đàn bà có thai, chứng táo nhiệt không được dùng. Không có hàn thấp cấm dùng.

Ghét: Tạo giác. Sợ: Hùng hoàng, Sinh khương, Can khương.

Phản: Ô đầu. Kỵ: Máu dê, đường.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁN HẠ

1. Bài "Nhị trần thang"

Tác dụng táo thấp hoá đàm, lý khí hoà trung: Bán hạ chế 200g, Trần bì 200g, Cam thảo 60g, Phục linh 120g.

Cách dùng: Bốn vị tán nhỏ trộn đều. Ngày dùng 16g sắc uống (hoặc dùng thuốc thang: Bán hạ chế 6g, Trần bì 4g, Phục linh 10g, Cam thảo 6g, sắc uống trong ngày).

2. Bài "Bán hạ tả tâm thang"

Trị nôn oẹ, ngực sườn đầy tức do đàm nhiệt: Bán hạ 12g, Can khương 6g, Hoàng cầm 12g, Hoàng liên 4g, Đảng sâm 12g, chích Cam thảo 4g, Đại táo 3 quả, sắc uống.

3. Bài "Tiểu bán hạ thang"

Trị nôn mửa do vị hàn hoặc đàm ẩm: Bán hạ, Sinh khương mỗi thứ 12g sắc uống.

4. Liệt cuống họng, sưng nghẹt họng dùng Bán hạ sống tán bột thổi vào mũi khi nào có nhớt dãi ra là có hiệu quả.

5. Bọ cạp, ong đốt, đinh nhọt, sưng tấy dùng Bán hạ tán trộn nước xoa vào.

THĂNG MA 升麻

TÊN KHÁC

Thiện thăng ma, Bắc thăng ma, Lục thăng ma, Xuyên thăng ma, Quảng Đông thăng ma.

TÊN KHOA HỌC

Cimicifuga foelida L.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Hắc Long Giang, Hà Bắc, Nội Mông Cổ, Tứ Xuyên, Liêu Ninh, Cát Lâm.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ hình trụ tròn cong queo to, bên ngoài sắc đen xám, thịt trong sắc xanh nhợt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay hơi đắng, hơi hàn. Vào 4 kinh tỳ, vị, phế và tràng.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Tăng thanh, giáng trọc, tán phong, giải độc. Dùng làm thuốc giải độc, trừ ôn dịch, trị chứng dịch thời khí, nhức đầu, đau cổ họng, lên ban sởi, sang lở, ỉa chảy kéo dài, phụ nữ băng huyết, bạch đới.

Sách Vương Hiếu Cơ đời Nguyên ghi: Thăng ma chữa chân răng thối nát và sang lở.

Sách Bản thảo chú trị - Hoàng Cung Tú ghi: Thăng ma với Cát căn cùng một loại nhưng Thăng ma có chất cay, ngọt hơi đắng đưa được Thông bạch vào phế để phát tán phong hàn cho ra mồ hôi. Đi với Thạch cao chữa được các chứng nhức đầu, đau răng. Đi với Sâm, Kỳ để bổ tỳ. Đi với Sài hồ đưa các vị cam, ôn như Đương quy, Bạch truật, Hoàng kỳ để bổ khí và chữa các chứng phong nhiệt phát ban, sang lở, đi ỉy, lòi dom. Thăng được dương, giải được khí độc cho tà khí ra ngoài, trọc khí ra theo hạ đạo. Nó khác Cát căn ở chỗ Cát căn chỉ vào vị chứ không dẫn các vị thuốc khác để làm cho vệ khí được đầy đủ.

Sách của Thạch Ngoan ghi: Thăng ma giải được nọc đậu nhưng lúc mới phát hiện hãy dùng. Khi đậu đã mọc rồi chớ dùng Thăng ma, Sài hồ sợ bốc lên thì nguy.

KIÊNG KỴ

Trên thịnh dưới hư, âm hư hoả vượng kiêng dùng.

Kỵ lửa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THĂNG MA

1. Bài "Thăng ma cát căn thang"

Dùng chữa bệnh sởi (thời kỳ sởi chưa mọc, phát sốt): Thăng ma 4g, Cát căn 12g, Xích thược 6g, Cam thảo 2g sắc uống.

2. Chữa chứng cấm khẩu, lỵ dùng: Thăng ma (sao giấm), Liên nhục, Nhân sâm sắc uống rất thần hiệu.

3. Chữa chứng chân răng thối nát dùng: Thăng ma, Cát căn, Liên kiều, Huyền sâm, Cam thảo, Sinh địa hoàng, Mạch môn đông sắc uống.

4. Chữa chứng vị nhiệt đau răng dùng: Thăng ma sắc uống ngậm nuốt.

5. Chữa chứng sản hậu ác huyết ra không hết dùng: Thăng ma, rượu trong 3 bát sắc uống, thấy thổ ra chất bẩn thì khỏi.

6. Trừ phong tà ngoài da dùng: Thăng ma, Kinh giới, Phòng phong, Hoàng cầm, Cam thảo, Bạch chỉ sắc uống.

7. Chữa trẻ con đái ra máu dùng: Thăng ma, Sinh địa hoàng, Mạch môn đông, Ngưu tất, Bồ hoàng sắc uống.

CỐT TOÁI BỔ 骨碎补

TÊN KHÁC

Bổ cốt toái, cây Tổ phượng, Mao khương, Tiên mao khương, Hầu khương.

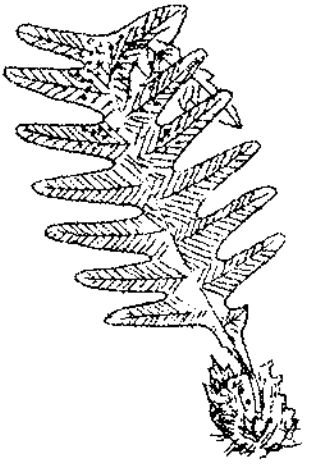
TÊN KHOA HỌC

Drynaria fortunei J.Sm *(Polyponidum fortunei* O.Kuntze).

THỔ SÂN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, đất Thanh Viễn, Tam Thanh.

Việt Nam mọc hoang ở khắp núi đá, trên cây hay dọc suối vùng rừng núi.



BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ). Thứ củ già khô, da mầu nâu, thịt hồng hồng.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính ấm vào hai kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Hoạt huyết, chỉ huyết, trừ phong, bổ thận. Dùng chữa bong gân, gãy xương, đau nhức gân cốt lưng gối. Trị các chứng thận hư, ù tai.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Cốt toái bổ chủ trị bổ thận, chữa tai ù, răng đau, thận hư đi tả lâu ngày, gân xương đau gãy, phá huyết chỉ huyết.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Cốt toái bổ sát trùng, chữa các chứng ác tật, thối thịt.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Cốt toái bổ tán nhỏ cho vào bầu dục lợn nướng ăn lúc đói chữa được chứng ù tai, thận hư và đau răng.

Châu Thụ đời Thanh ghi: Cốt toái bổ có công dụng phá huyết, chỉ huyết, liền xương gẫy.

KIÊNG KỴ

Âm hư, huyết hư không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CỐT TOÁI BỔ

1. Chữa chứng sâu răng dùng: Cốt toái bổ, Nhũ hương hai vị bằng nhau tán nhỏ viên bằng hồ nhét vào khe răng.

2. Chữa bong gân, sai khớp, tụ máu: Cốt toái bổ rửa sạch giã nhỏ, gói vào lá đã nướng cho mềm rồi đắp lên vết đau.

3. Chữa đau xương, giập xương (gãy xương kín) dùng: Cốt toái bổ giã rồi lọc cho kỹ nấu với cháo gạo nếp đắp vào chỗ đau.

4. Chữa chứng ù tai dùng Cốt toái bổ tước nhỏ nướng cho nóng nhét vào tai.

5. Xuất huyết ở ruột dùng Cốt toái bổ 20g đốt tồn tính uống với rượu hoặc nước cơm.

MÃ TIỀN 马前

TÊN KHÁC

Phiên mộc miết

TÊN KHOA HỌC

Strychnos nux vomica



THỔ SẢN

Trung Quốc, Tây Tạng có nhiều tại các vùng núi đá, núi đất.

Việt Nam mọc hoang ở hầu hết các tỉnh miền núi.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt - Dùng thứ hạt chắc khô, nhân vàng ngà không mốc, mọt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào can kinh và mười hai kinh lạc.

TÁC DỤNG

Kích thích tiêu hoá, trị nhức mỏi, tê chân tay (xoa bóp bên ngoài), trị thần kinh suy nhược và thiếu máu, giảm cường kiện của ruột, đái dầm, yếu bộ phận sinh dục.

Sách Dược học đại từ điển ghi: Mã tiền chữa được thương hàn nhiệt bệnh, yết hầu tỉ thống, bĩ khối, não ít huyết và thần kinh suy nhược.

KIÊNG KỴ

Hạt mã tiền sống thuốc độc bảng A. Hạt mã tiền đã

CÁT CĂN 葛根



TÊN KHÁC

Cam cát căn, Phấn cát căn, Cát đằng căn, Can cát.

TÊN KHOA HỌC

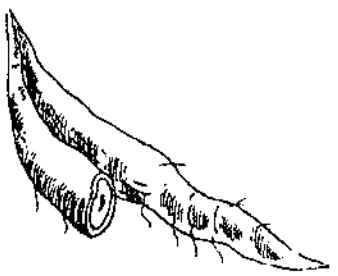
Pueraria thomsoni Gagnep

THỔ SẢN

Trung Quốc tỉnh nào cũng có. Việt Nam có nhiều.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (gọi là củ), vỏ nâu tía, sắc trắng vàng nhạt. Nhiều bột ít xơ là tốt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay tính bình. Vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Giải biểu, thanh nhiệt, chỉ khát. Dùng chữa biểu chứng miệng khát, đầu nhức, tiết tả, lỵ ra máu, sởi đậu mới phát. Là vị thuốc chữa sốt, làm cho ra mồ hôi, chữa sốt khát nước.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Cát căn chữa được thương hàn trúng phong, dương minh đầu thống, huyết lỵ ôn ngược, lại hay khởi âm khí tán uất hoả, giải tửu độc, lợi nhị tiện nhưng dùng nhiều lại hại vị khí.

Nước cát căn sống đại hàn, giải ôn bệnh đại nhiệt và thổ huyết, lỵ huyết.

Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi: Cát căn là thuốc vào kinh dương minh chủ chữa nhức đầu và sinh cơ, chỉ khát, tiêu độc, giải tửu.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Khi nào đầu nhức như búa bổ là tà khí vào kinh dương minh thì nên dùng Cát căn. Nếu nó chưa vào kinh dương minh mà dùng Cát căn không khác đưa giặc vào nhà.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Cát căn tán uất hoả.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả thịnh và trên dưới hư không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÁT CĂN

1. Trẻ con sốt khát nước dùng Cát căn 20g sắc cho uống.

2. Chữa chứng nôn khan không dứt dùng Cát căn giã lấy nước uống khỏi ngay.

3. Chữa phụ nữ có mang phát nóng dùng nước Cát căn uống đỡ ngay.

4. Chữa uống rượu say quá không tỉnh dùng Cát căn giã lấy nước uống tỉnh ngay.

5. Chữa chảy máu cam không dứt, dùng Cát căn sống lấy nước uống. Uống 3 lần thì khỏi.

6. Chữa tổn thương gân đến nỗi ra máu giã nát Cát căn lấy nước uống rồi lấy bã đắp vào chỗ đau

7. Bài "Cát căn thang"

Dùng chữa cảm mạo, sốt: Cát căn 8g, Ma hoàng, Đại táo, Sinh khương mỗi vị 5g; Quế chi, Thược dược, Cam thảo mỗi vị 4g, sắc uống.

SỬ QUÂN TỬ 使君子

TÊN KHÁC

Sứ quân tử, quả Nấc.

TÊN KHOA HỌC

Quisqualis indica L.

THỔ SẢN

Trung Quốc tỉnh nào cũng có. Tỉnh Quảng Đông tốt nhất, Liên Châu hạng nhì.

Việt Nam có nhiều ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung.

BỘ PHẬN DÙNG

Nhân của quả. Quả khô vỏ cứng nâu đen, trong có một nhân trắng màu vàng nâu, có nhiều dầu, không vụn nát không teo thối đen là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ấm vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG





Bộ phận dùng

Kiện tỳ vị, tiêu tích. Dùng trị trẻ con tiêu hoá kém, còi xương, suy nhược, trị bạch trọc, lãi đũa.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Sử quân tử chữa 5 chứng cam của trẻ em, tiểu tiện đục, sát trùng và chữa khỏi chứng tả lỵ, còn làm khoẻ tỳ vị, chữa hết thảy các bệnh lở ngứa của trẻ em.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Tiểu nhi tả, lỵ đi đái đục, ăn bú đình trệ đều do tỳ, vị hư yếu, thấp nhiệt ủng tắc sinh ra. Cho uống Sử quân tử thì tỳ mạnh, vị khai, thấp nhiệt tiêu, thuỷ đạo lợi thì các chứng tiêu hết.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Sử quân tử trị năm chứng cam trẻ con, sát giun trùng, tả lỵ, trừ thấp nhiệt.

KIÊNG KỴ

Phàm không có trùng và tích chớ dùng. Phải ngâm bỏ hết vỏ và mạng thì uống khỏi nấc.

LIỀU DÙNG

Chữa giun đũa liều 3-5 nhân cho trẻ em, 10 nhân cho người lớn. Tối đa 20g (ba giờ sau khi uống thuốc nên cho uống thêm một liều thuốc tẩy).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SỬ QUÂN TỬ

1. Chữa trẻ em cam tỳ dùng: Sử quân tử, Lô hội, hai vị bằng nhau tán nhỏ uống với nước cơm mỗi lần 4g.

2. Chữa sâu răng, đau nhức răng: Sử quân tử sắc nước, ngậm trong ngày.

3. Chữa trẻ em cam tích bụng ỏng, người gầy, da vàng dùng: Sử quân tử 12g, Mộc miết tử 20g, tán nhỏ luyện nước viên bằng hạt long nhãn. Mỗi lần uống cho 1 viên vào quả trứng gà hấp cơm ăn lúc đói.

TIỀN HỒ 前胡

TÊN KHÁC

Tử hoa tiền hồ, Thổ đương quy, Sạ hương thái.

TÊN KHOA HỌC

Peucedanum decursivum (miq) Maxim.

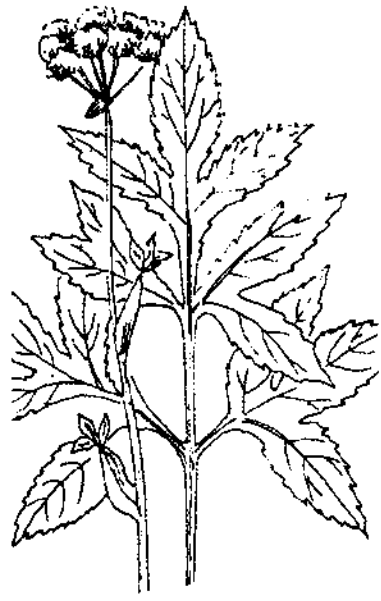
THỔ SẢN

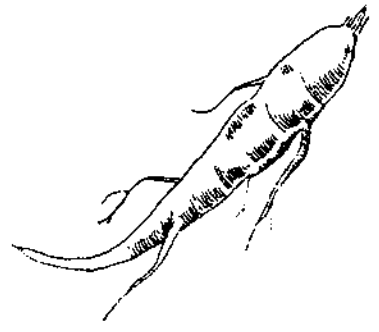
Trung Quốc có nhiều tại Thiểm Tây, Quảng Châu, Hàng Châu, An Huy.

Thứ sản tại Thiểm Tây, Hàng Châu là loại tốt nhất.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ. Khô màu nâu xám, ruột mềm trắng mùi thơm hắc, nhiều dầu thơm không ẩm mốc mọt là tốt.





Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng cay tính hàn vào 2 kinh phế và tỳ.

TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt, hạ khí, tiêu đờm. Dùng trị ho gió, tiêu đàm nhiệt, trị nôn mửa, suyễn thở.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Tiền hồ chủ trị đàm nhiệt háo suyễn, ho hắng thổ nghịch, bị cách hoắc loạn trẻ con cam khí, an thai, minh mục, suy trần chí tân. Nhưng trong không thực nhiệt, ngoài không cảm tà cấm dùng. Bán hạ làm sứ, ố (ghét) Tạo giáp, uý (sợ) Lê lô.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Tiền hồ thanh phế nhiệt, tán phong tà, hoá đờm nhiệt.

KIÊNG KỴ

Trong không thực nhiệt, ngoài không cảm tà chớ dùng

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TIỀN HỒ

1. Chữa chứng thời khí trong ngoài đều nóng dùng độc vị Tiền hồ sắc uống.

2. Chữa tiểu nhi dạ đề dùng Tiền hồ tán nhỏ hoà mật làm viên mỗi lần uống 2 viên với nước nóng.

3. Chữa viêm khí quản, đờm không tiết ra được: Tiền hồ, Tang bạch bì, Đào nhân, Bối mẫu mỗi vị 10g, Khoản đông hoa 8g, Cát cánh 5g, Cam thảo 3g sắc uống làm 3 lần trong ngày.

CÔN BỐ 昆布

TÊN KHÁC

Luân bố, Hải đới

TÊN KHOA HỌC

Laminaria japonica Areschong.

THỔ SẢN

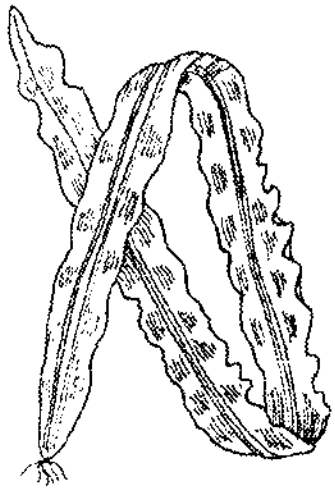
Trung Quốc mọc hoang dại ở những vùng biển thuộc Liêu Ninh, Sơn Đông, Phúc Kiến.

BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây khô màu xanh hoặc đen nâu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính hàn hoạt, không độc. Vào 3 kinh can, thận, vị.



TÁC DỤNG

Tiêu hoà hạch, thuỷ thũng, phá tích tụ, đờm kết. Dùng chữa bệnh tràng nhạc, bướu cổ, thuỷ thũng, tích tụ (hòn cục) đau sưng dịch hoàn.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Côn bố trị mười hai chứng thuỷ thũng, lợi thuỷ đạo, trị ác sang, tràng nhạc.

Sách của Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Côn bố nhờ thuỷ khí mà sinh cho nên vị mặn, khí hàn. Mặn hay làm mềm chất rắn, tính lại nhuận hạ, hàn hay trừ nhiệt tan kết cho nên chữa được 12 thứ thuỷ thũng và tràng nhạc.

Sách của Dông Viên ghi: Thứ hạch rắn như đá không có côn bố không tan được.

KIÊNG KỴ

Chứng tỳ vị hư hàn cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÔN BỐ

1. Chữa nội hạch sưng rắn dần dần thành tràng nhạc dùng: Côn bố, Hải tảo hai vị bằng nhau tán nhỏ viên với mật to bằng hạt lạc ngậm luôn nuốt nước.

2. Chữa khí kết ở bàng quang phải hạ khí ngay dùng Côn bố 1 cân ngâm nước vo gạo 1 đêm cho hết chất mặn đun nhừ thái nhỏ, sau lại nấu với hành trắng (Thông bạch) cất nhỏ, gia muối và hạt tiêu hoà lẫn ăn.

3. Trị bướu cổ lồi cứng dùng Côn bố 40g rửa cho hết mặn, phơi khô tán bột. Mỗi lần uống 4g bọc trong túi vải dầm trong giấm rượu. Khi dùng ngậm nuốt, ngậm luôn hết thì thay. Bài này có thể trị được các chứng bướu cổ.

XÀ SÀNG TỬ 蛇床子

TÊN KHÁC

Giần sàng

TÊN KHOA HỌC

Cnidium monnieri (L.) Cuss

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Giang Tô, Quảng Đông, Quảng Tây.

Việt Nam cây mọc hoang ở khắp nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả và hạt phơi hay sấy khô của cây (gọi là Xà sàng tử), hạt chắc, mùi hắc là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính ôn. Vào 2 kinh thận và tam tiêu.





Bộ phận dùng: hạt

TÁC DỤNG

Cương dương, bổ thận, trừ phong, ráo thấp, sát trùng. Dùng trị liệt dương, sát trùng ngoài da, chữa bộ phận sinh dục ẩm ngứa.

Sách bản thảo tòng tân ghi: Xà sàng tử chủ trị cường dương bổ thận, ích âm, trừ hàn, táo thấp sát trùng, âm nuy hàn thấp, đàn bà âm lở, âm ngứa, tư tạng hư hàn, sản môn bất bế, lưng đau mình mỏi, thoát giang đới hạ và các chứng phong thấp.

Sách của Từ Hồi Khê ghi: Xà sàng mọc ở nơi ẩm thấp mà không chịu khí ẩm thấp, cho nên người ta uống nó có thể trục được ẩm thấp ở hạ tiêu.

KIÊNG KỴ

Trong thận có hoả và hạ bộ có nhiệt chớ dùng.

Ố: Mẫu đơn, Bối mẫu, Ba đậu. Phục: Lưu hoàng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XÀ SÀNG TỬ

1. Chữa nam liệt dương, nữ lạnh tử cung khó có thai dùng Xà sàng tử, Ba kích mỗi vị 12g, Ngũ vị tử, Phá cố chỉ, Nhục quế mỗi vị 8g tán bột hoặc làm viên. Uống mỗi ngày 24g với nước sắc dây tơ hồng sao 30g làm thang.

2. Chữa con trai âm nuy thấp ngứa dùng: Xà sàng tử, Ba kích thiên, Viễn chí, Ngưu tất, Hà thủ ô, Dương khởi thạch sắc uống.

3. Chữa tai ướt ngứa dùng: Xà sàng tử, Hoàng liên mỗi vị 4g, Khinh phấn 1g tán nhỏ thổi vào tai.

4. Chữa trĩ sưng đau nấu nước Xà sàng sông và rửa.

5. Chữa lòi dom dùng: Xà sàng tử 40g, Cam thảo 40g tán nhỏ. Mỗi lần uống 4g với nước đun sôi để nguội. Ngày uống 3 lần, lại lấy bột Xà sàng đắp vào chỗ đau.

SƠN NẠI 山奈

TÊN KHÁC

Tam nại, Sa khương, Thiên liền, Địa liền.

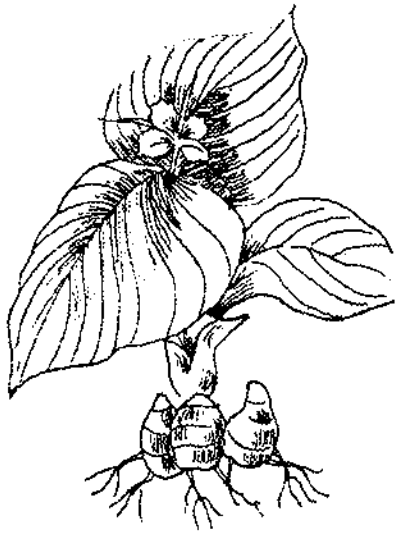
TÊN KHOA HỌC

Kaempferiae galanga Linn.

THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Tứ Xuyên.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi ba miền. Còn thấy ở Campuchia, Mã Lai, Ấn Độ.



BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ). Khô, vỏ củ vàng ngà, thịt trắng có bột, mùi thơm hắc không mốc mọt là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn, vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Ấm trung tiêu, tán hàn, chỉ thống. Dùng trị đau bụng lạnh, hoắc loạn do hàn thấp. Trị nhức đầu, đau nhức. Đàn bà đẻ dùng ngâm rượu để xoa bóp trừ phong tê bại.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Sơn nại chủ trị tâm phúc lãnh thống, hàn thấp hoắc loạn, phong trùng nha thống.

KIÊNG KỴ

Âm hư huyết thiếu thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN NẠI

1. Chữa ăn uống không tiêu, đau dạ dày, đau thần kinh: Sơn nại 2g, Quế chi 1g. Hai vị tán nhỏ chia làm 3 lần uống trong một ngày. Mỗi lần 0,5 hay 1g bột.

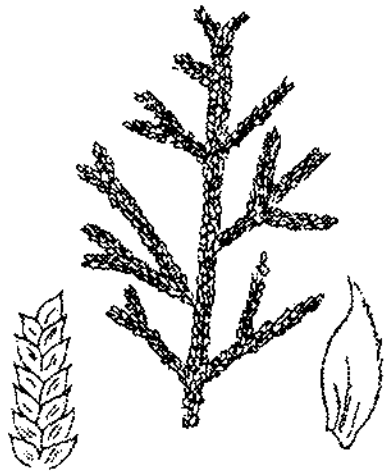
QUYỂN BÁ 卷柏

TÊN KHÁC

Vạn niên tùng

TÊN KHOA HỌC

Selaginella involvens



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Tùng Hoa, Tân Châu.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân, rễ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Cay, bình không độc. Vào kinh can.

TÁC DỤNG

Cường âm, ích tinh, chỉ ho, tán kết. Chữa chứng hạ huyết thoát giang, trong âm hộ nóng lạnh sinh đau và huyết bế không sinh dục được, phá huyết thông kinh.

Sách Bản kinh ghi: Quyển bá chủ trị ngũ tạng tà khí, đàn bà âm trung đau, bệnh hòn huyết bế, dưỡng nhan.

Sách Biệt Lục ghi: Quyển bá chỉ khái nghịch, trị thoát giang, tán lâm kết, đầu trung phong huyễn, cường âm ích tinh.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Quyển bá dùng sống thì phá huyết, dùng trích thì chỉ huyết.

KIÊNG KỴ

Chứng hư mà có thực hoả và phụ nữ có thai cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUYỂN BÁ

1. Chữa đại tràng ra huyết dùng: Quyển bá, Trắc bách, Tông lư, ba vị bằng nhau thiêu tồn tính tán nhỏ mỗi lần 12g với rượu hay nước cơm (theo Nhân tồn phương).

2. Chữa đại tiện ra huyết lâu ngày không khỏi dùng: Quyển bá, Địa du, hai vị bằng nhau sao qua sắc nước sủi độ mươi dạo uống mỗi ngày 20g.

HẠN LIÊN THẢO 旱连草

TÊN KHÁC

Nhọ nồi, Cỏ mực, Lễ tràng thảo

TÊN KHOA HỌC

Eclipta alba Hassk; *Eclipta erecta* Lamk.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi, chỗ ẩm mát.



BỘ PHẬN DÙNG

Cả cây dùng tươi hoặc phơi khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, chua tính lương. Vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Bổ thận âm, chỉ huyết lỵ. Dùng chữa can thận âm kém, lỵ và ỉa ra máu, làm đen râu tóc.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Hạn liên thảo chữa hoả sang phát hồng, chỉ huyết lỵ, đen râu tóc, ích thận.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Hạn liên thảo chỉ huyết, bài nùng, thông tiêu, thông tiểu tràng, chữa các chỗ sang lở.

Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Hạn liên thảo có nhựa đen như mực, chua, bình không độc tính thuần âm vào thận, can vị, đại tiểu tràng làm cho mát máu. Đầu tóc bạc là vì huyết nóng, răng không bền vì thận hư có nhiệt. Lương huyết, ích huyết thì đầu tóc trắng lại đen trở lại, răng khỏi lung lay. Nên xưa nay gọi là Biến bạch thảo. Trị bệnh nhiệt lỵ ra máu hoặc các vết tiêm

chích chảy máu, các vết thương tụ máu rất hay. Bôi vào lông mi mắt thì đen và tốt. Giỏ vào lỗ mũi làm cho mát óc, bổ óc.

KIÊNG KỴ

Các chứng âm hư không có nhiệt, dạ dày lạnh đi tả không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng sắc uống.

BÀI THUỐC CÓ HẠN LIÊN THẢO

1. Cầm máu: Hạn liên thảo 16g, Ngải cứu 12g sắc uống

2. Đại tiểu tiện ra huyết dùng: Lá Hạn liên thảo, lá Sa tiền bằng nhau giã nhỏ vắt lấy một bát nước uống lúc đói thì khỏi.

3. Tràng phong, tạng độc ra máu ở hậu môn lâu không khỏi: Lá Hạn liên thảo sao khô tán nhỏ mỗi lần uống 8g với nước cơm.

4. Bệnh trĩ dùng: Nhọ nồi một nắm cả cành lá gốc rễ rửa thật sạch giã nhỏ hoà vào một chén rượu thật nóng vắt lấy nước uống còn bã thì đắp vào chỗ trĩ độc chỉ 3 lần là khỏi.

5. Bị phong độc nhức răng: Nghiền nhỏ một ít lá Nhọ nồi với muối xát vào răng thì khỏi.

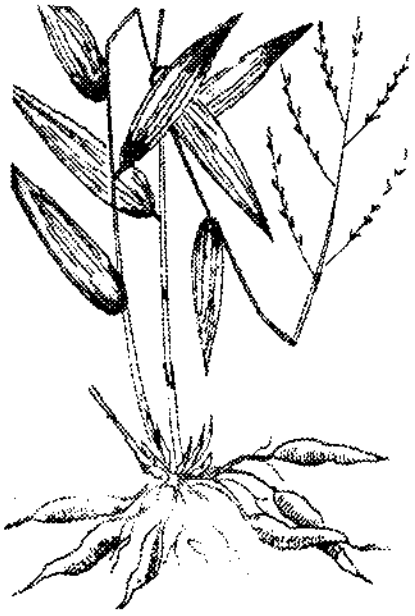
ĐẠM TRÚC DIỆP 淡竹叶

TÊN KHÁC

Trúc diệp, Toái cốt tử, Trúc diệp mạch đông, Mễ thân thảo, Sơn kê mễ.

TÊN KHOA HỌC

Lophatherum gracile Brongn, *Acroe lytrum japonicum* Steud



THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Quảng Đông, Tùng Hoá, các xứ khác đều có.

Việt Nam mọc hoang nhiều nơi, nhất là ở những nơi rừng thưa hay đồi cỏ.

BỘ PHẬN DÙNG

Lá nhỏ dài hình mũi mác mầu vàng lục.

Dùng thứ lá bánh tẻ (không già, không non).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, nhạt tính hàn. Vào 2 kinh tâm và tiểu tràng.

TÁC DỤNG

Lợi tiểu tiện, thanh tâm hoả, trừ phiền nhiệt. Dùng chữa tâm phiền, giải nhiệt, tiểu tiện đỏ và ít.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Đạm trúc diệp thanh tâm, khử phiền nhiệt, lợi tiểu tiện.

Sách của Trần Tàng Khí ghi: Đạm trúc diệp vị đắng, đại hàn chữa các chứng nhiệt, đàm ẩm, đinh thũng phát nhiệt cuồng giản, ung thũng.

Sách Trần Hồ ghi: Đạm trúc diệp trị hầu tê, thanh nhiệt giải độc là vị thuốc hay tiết hoả, lợi thuỷ.

KIÊNG KỴ

Người không thấp nhiệt và phụ nữ có thai chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠM TRÚC DIỆP

1. Chữa viêm niệu đạo, tiểu tiện đau buốt: Đạm trúc diệp 15g, Thông thảo 5g, Sinh Cam thảo 3g, Qua lâu căn 10g, Hoàng bá 5g. Nước 600ml sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Trị sốt cao phiền khát ra nhiều mồ hôi: Đạm trúc diệp 20g, Rau má 20g, sắc uống. Nếu khô khát, phiền nhiệt thì uống với bột Thạch cao nung 12g chia làm 3 lần.

THƯƠNG LỤC 商陆

TÊN KHÁC

Trưởng bất lão, Kim thất nương, Toại mộ

TÊN KHOA HỌC

Phytolacca esculenta Van Hout

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Sơn Đông, Giang Tô, Tứ Xuyên.

Việt Nam đã di thực được.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính lạnh (hàn) có độc. Vào kinh thận.

TÁC DỤNG

Đại tả thuỷ ẩm ở phủ tạng. Chuyên lợi tiểu tiện, dùng chữa những trường hợp tà khí ở trong bụng, thuỷ thũng thuỷ khí, dầy da bụng.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Thương lục chua, cay có độc thông đại tiểu tràng, chữa chứng huyễn tích (ruột đau như thắt), tiểu nhi có nốt đậu độc giã nó với Thông bạch đắp vào rốn.

Thứ trắng có thể uống được, thứ đỏ chỉ có thể dùng để đắp ngoài thôi.



Bộ phận dùng

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Thương lục thông đại tiểu tràng, tả trùng độc, khỏi nhọt độc.

Sách Trường sa dược giải - Hoàng Nguyên Ngự ghi: Thương lục chữa chứng thuỷ khí thũng trướng thần hiệu khác thường. Nên dùng thứ rễ trắng giã vắt lấy nước uống. Sau khi uống chớ nên uống nước.

KIÊNG KỴ

Tỳ hư không phải tà thực chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-4g dưới dạng thuốc sắc. Dùng một vị hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THƯƠNG LỤC

1. Chữa trẻ con sắp mọc đậu phát nhiệt, bụng đau trướng vì vị khí cùng độc khí đánh lộn nhau không ra được dùng rễ Thương lục, Thông bạch giã lấy nước đắp trên rốn thấy đậu mọc không phát ban thì cứu được.

2. Chữa chứng đau cổ họng dùng rễ Thương lục nướng nóng bọc vải chườm vào cổ thì khỏi.

3. Chữa chứng sản hậu bụng to, đầy trướng không nằm được dùng Thương lục trắng 120g, Đại kích 80g, Cam toại (sao) 40g, ba thứ tán nhỏ. Mỗi lần uống 8g với nước nóng thấy đại tiện lợi thì thôi.

SA NHÂN 砂仁

TÊN KHÁC

Xuân sa, Dương xuân sa, Súc sa nhân.

TÊN KHOA HỌC

Amomum villosum Lour, *Amomum xanthioides* Wall

THỔ SẢN

Trung Quốc có ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam với tên gọi là Xuân sa nhân.

Việt Nam được trồng ở nhiều tỉnh miền núi thuộc miền Bắc và miền Trung tên gọi là Súc sa nhân.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt của quả. Hạt to mẩy không nhăn nheo, cay nhiều, cay nồng là loại tốt nhất.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn. Vào 3 kinh thận, tỳ và vị kiêm vào phế, đại tràng và tâm bào.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Hành khí, điều trung hoà vị. Dùng trong những trường hợp bụng đầy, ăn không tiêu, đi tả, đau bụng, đại tiện ra huyết, băng huyết, nhức răng. Trị thuỷ thũng.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Sa nhân bổ phế, tỉnh tỳ, nuôi vị, ích thận, thông trệ khí, trừ phù nhiệt ở yết hầu, răng và miệng.

Sách Bản thảo chú trị - Hoàng Cung Tú ghi: Sa nhân là yếu dược tỉnh tỳ, điều vị kiêm cả vào phế, thận, đại tiểu tràng và bàng quang; cho nên dùng nó với:

- Đàn hương, Bạch đậu khấu thì vào phế
- Nhân sâm, ích trí thì vào tỳ
- Hoàng nghiệt, Phục linh thì vào thận
- Xích thạch chi thì vào đại, tiểu tràng. Bởi thế chữa được các chứng: Xích bạch lỵ.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Sa nhân thượng khí thái nghịch, chỉ thống an thai, xích bạch lị hạ, hoắc loạn chuyển cân, khu đàm trục lãnh.

KIÊNG KỴ

Những người âm hư và thực nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-5g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SA NHÂN

1. Chữa răng đau nhức: Ngậm Sa nhân thì khỏi.

2. Chữa phụ nữ băng huyết dùng: Sa nhân sao trên hòn ngói mới tán nhỏ uống với nước cơm mỗi lần 12g.

3. Chữa ăn uống không tiêu, nôn mửa, bụng đầy, đau dùng bài "Hương sa chỉ truật hoàn" gồm: Sa nhân 4g, Mộc hương 6g, Chỉ thực 6g, Bạch truật 4g. Các vị tán nhỏ dùng nước Bạc hà nấu với gạo làm hồ, viên thành viên 0,25g. Ngày uống 2 hay 3 viên.

4. Chữa hóc xương cá dùng: Sa nhân, Cam thảo, hai vị bằng nhau bọc vải ngậm, xương sẽ theo nước dãi ra.

5. Chữa ăn phải các thứ độc dùng: Sa nhân tán nhỏ uống 8g với nước đun sôi để nguội sẽ khỏi.

KHƯƠNG HOÀNG 姜黄

TÊN KHÁC

Hoàng khương, Mẫu tử khương hoàng, Nghệ.



TÊN KHOA HỌC

Curcuma longa Linn

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Quảng Đông.

Việt Nam, Ấn Độ cũng có.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ cây nghệ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính ôn vào 2 kinh can và tỳ.

TÁC DỤNG

Phá ác huyết, trừ phong nhiệt, tiêu ung thũng và tích kết trong bụng.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Khương hoàng vị cay và đắng công dụng giống như Tam lăng, Bồng truật, Huyền hồ sách nhưng Tam lăng vào tâm tả huyết ở tâm bào, Bồng truật vào can trị khí ở

trong huyết, Huyền hồ sách hành khí ở huyết phận tâm, can nghĩa là vào tỳ đã trị huyết ở trong khí lại kiêm cả trị khí ở trong huyết.

Sách Bản thảo thập di - Trần Tàng Khí ghi: Khương hoàng cay ít đắng nhiều, phá huyết thông ngay, hạ khí rất chóng cho nên chữa các chứng trưng, hà, huyết ứ, khí kết huyết bế rất có công hiệu vì rằng nó kiêm trị cả khí lẫn huyết.

Sách chư gia bản thảo ghi: Khương hoàng chủ trị bệnh hòn huyết khối, thông kinh nguyệt, tiêu phúc tổn huyết, chỉ bạo phong thống, lãnh khí hạ thực.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải ngưng trệ, khí tráng tà thực cấm dùng.

Kỵ: lửa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHƯƠNG HOÀNG

1. Trị huyết tích ở trong bụng sinh đau: Khương hoàng, Sinh địa, Đương quy, Ngưu tất, Duyên hồ sách, Nhục quế.

2. Chữa tâm thống khó chịu dùng: Khương hoàng 40g, Quế 120g, tán nhỏ thang bằng giấm. Mỗi lần uống 4g.

3. Chữa sản hậu huyết thống có khối dùng: Khương hoàng, Quế tâm tán nhỏ (hai vị bằng nhau) uống với rượu, hễ huyết ra hết là khỏi.

4. Chữa trẻ con khóc không chịu bú, đại tiện xanh, ra mồ hôi lạnh, thường sợ hãi dùng: Khương hoàng 4g, Một dược 8g, Nhũ hương 8g, tán nhỏ viên mật to bằng hạt lạc. Mỗi bận uống 1 viên thang bằng nước Câu đằng.

PHAN TẢ DIỆP 番泻叶

TÊN KHÁC

Hiệp diệp phan tả diệp, Tiêm diệp phan tả diệp.



TÊN KHOA HỌC

Cassia acutifolia Del.

THỔ SẢN

Nam bộ Trung Quốc, Châu Phi, Ấn Độ.

BỘ PHẬN DÙNG

Lá và quả (Quả Phan tả gọi là Đại phan tả).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, đắng, tính bình vào kinh đại tràng.

TÁC DỤNG

Tiêu tích trệ, thông đại tiện. Dùng chữa ăn uống không tiêu, bụng ngực đầy trướng, táo bón.

Sách Dược học đại từ điển ghi: Phan tả diệp chủ trị tâm phúc trướng mãn, tiện bí tích trệ, bành trướng thuỷ thũng, uống nhiều sinh ra chứng phiên vị, nên gia thêm những vị thuốc có mùi thơm mà dùng.

KIÊNG KỴ

Thể hư và phụ nữ có thai không được dùng.

LIỀU DÙNG

THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam có nhiều, mọc hoang dại.

Được trồng ở Ấn Độ.



BỘ PHẬN DÙNG

Quả dính nhau thành bông vào lúc còn xanh trước khi chín, phơi hay sấy khô.

Còn dùng cả rễ nhỏ phơi hay sấy khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính đại ôn vào 2 kinh vị và đại tràng.

TÁC DỤNG

Ôn trung, tán hàn, hạ khí, chỉ thống. Dùng chữa đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy. Còn dùng chữa đầu nhức, mũi chảy máu, viêm tuyến vú khi mới bị, đau sâu răng.

Sách Đại nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Tất bạt chữa hoắc loạn lãnh khí, tâm phúc chỉ thống.

Sách Bản thảo chú trị ghi: Phàm bệnh thuộc hàn đều uống Tất bạt được nhưng không nên uống nhiều sợ hao chân khí sinh các chứng khó thở, hoa mắt.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Tất bạt cay, nhiệt vào 2 kinh vị, đại tràng, trị tâm thống nôn oẹ và chỉ tả.

Sách của Lý Thân Hải đời Đường ghi: Tất bạt chữa các chứng tả, ly, nôn oẹ. Dùng với A ngùy, Kha tử, Nhân sâm, Quế lâm, Can khương chữa tạng phủ hư lãnh, sôi bụng rất công hiệu.

KIÊNG KỴ

Những người tỳ, phế có thực nhiệt uất hỏa không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g dưới dạng thuốc sắc hay tán bột.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TẤT BẠT

1. Chữa chảy nước mũi: Tán nhỏ Tất bạt thổi vào mũi.

2. Chữa thiên đầu thống: Tán nhỏ Tất bạt. Bảo bệnh nhân ngậm một ngụm nước nóng, đau bên đầu nào thì hít khoảng 0,5g bột Tất bạt vào mũi bên đó.

3. Chữa sâu răng: Tán Tất bạt với hồ tiêu thêm ít sáp ong vê thành viên nhỏ bằng hạt vừng, cho vào nơi răng đau 1-2 viên.

4. Chữa phụ nữ khí huyết thống, thỉnh thoảng ra huyết, kinh nguyệt không đều dùng Tất bạt (tẩm muối sao), Bồ hoàng (sao), hai vị bằng nhau tán nhỏ luyện với mật viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống với rượu 20 viên. Hai lần là khỏi.

HY THIÊM 稀簽

TÊN KHÁC

Hy kiểm thảo, Hy tiên, Niêm hồ thái, Chư cao...

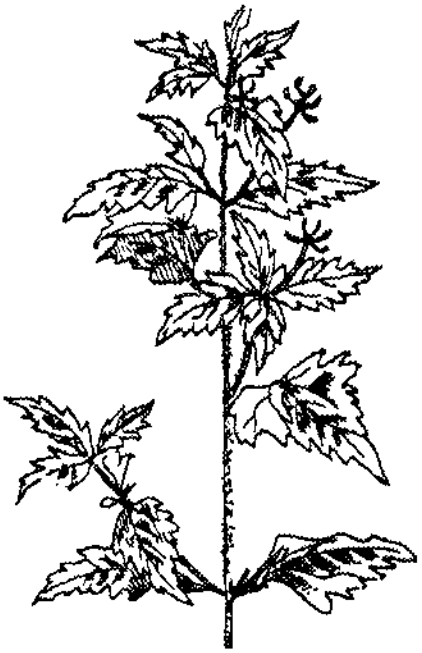
TÊN KHOA HỌC

Siegesbeckia orientalis L.

THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Quảng Đông, các xứ đều có.

Việt Nam mọc hoang ở khắp các tỉnh trong nước ta.



BỘ PHẬN DÙNG

Cả cây từ chỗ đâm cành trở lên, có nhiều lá và hoa sắp nở, bỏ gốc rễ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn, hơi có độc vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Khử phong thấp, lợi gân cốt. Dùng chữa phong thấp, chân tay tê dại, lưng mỏi, gối đau.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Hy thiêm chữa được can thận phong khí, tứ chi tê nhức, gân xương đau lạnh, lưng gối vô lực, phong thấp sang dạng thống.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Hy thiêm đắng, hàn vào can chủ chữa chứng phong thấp, nhức xương, yếu chân.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Dùng Hy thiêm cửu trưng, cửu sái nấu với rượu và mật chữa được các chứng phong thấp ở can và thận như gân

cốt nhức lạnh, lưng gối tê dại vì nó có tính cay, tán phong hàn, trừ nhiệt, táo thấp. Nếu lưng cốt vô lực do huyết hư sinh ra chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Những người không phải phong thấp mà thuộc chứng âm hư chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HY THIÊM

1. Chữa các nhọt độc: Hy thiêm (lấy vào ngày đoan ngọ) 40g, Nhũ hương 40g, Phèn phi 20g tán nhỏ. Mỗi lần uống 8g với rượu hâm nóng

2. Chữa bán thân bất toại, miệng mắt méo do cảm gió, mất tiếng: Hy thiêm sao vàng tán bột, thêm mật vào viên thành viên to bằng hạt ngô. Ngày uống 3-6g viên này. Uống vào sau bữa ăn. Nếu uống được rượu thì nên dùng rượu để chiêu thuốc.

3. Chữa nhọt hậu bối: Hy thiêm, Ngũ trảo long, Tiểu kế, Đại toán, các vị bằng nhau giã nát hoà với 1 chén rượu hâm nóng rồi vắt lấy nước uống, ra được mồ hôi thì khỏi.

4. Ăn vào thổ ra dùng: Hy thiêm phơi khô tán nhỏ luyện mật viên bằng hạt ngô, mỗi lần uống 50 viên với nước nóng.

ĐẠI KẾ 大蓟

TÊN KHÁC

Thích kế, Thiết thích ngãi, Dã thích thái, Hổ kế, Mã kế, Dã hồng hoa, Thích khải tử, Sơn ngưu bàng, Hệ hạng khảo.

TÊN KHOA HỌC

Circus japonicus Max,

THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Quảng Đông, Thanh Viễn, Quí Châu, Vân Nam, Trùng Hoá.

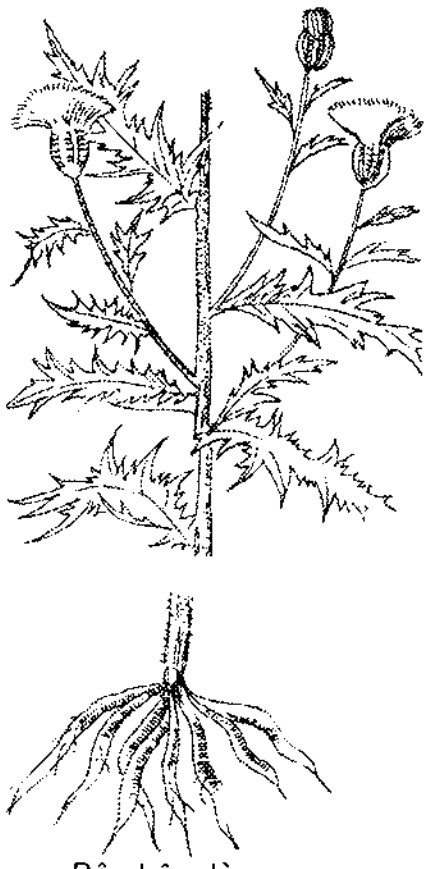
Việt Nam mọc hoang ở các tỉnh vùng cao và rải rác khắp nơi thuộc miền Bắc và miền Trung.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng toàn cây hay rễ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Đại kế vị đắng, tính lương (mát) vào kinh can.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Chữa thổ huyết, chảy máu cam, tiểu tiện ra máu, bị đánh hay ngã mà chảy máu vừa làm tan máu ứ tiêu sưng tấy, còn có tác dụng làm mát huyết, tiêu thũng, thông sữa.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Đại kế chủ trị phá ác huyết sinh tân huyết, an thai khí, chỉ băng lậu, định thổ nục nhưng Đại kế sức mạnh kiên hay kiện dương tiêu ung. Tiểu kế sức kém chỉ hay thoái nhiệt không hay tiêu ung dùng rượu hoặc đồng tiện vi sao.

KIÊNG KỴ

Tỳ hư, vị hàn mà không thực nhiệt chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g. Rễ hoặc cây khô sắc uống phối hợp với các vị khác.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI KẾ

1. Chữa kinh nguyệt quá nhiều, băng huyết tử cung: Đại kế 20g, Bồ hoàng 8g, Táo đen 10 quả, nước 600ml sắc còn 200ml. Chia uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa mụn nhọt, lở ngứa, bị thương sưng đau, viêm gan, viêm thận: Đại kế, Tiểu kế, Mộc thông, Kim ngân hoa, Ngưu tất, Sinh địa đều 20g sắc uống.

BẠCH ĐẬU KHẤU 白豆蔻

TÊN KHÁC

Đậu khấu, Viên đậu khấu, Sa nhân, Trúc sa, Bạch khấu nhân.

TÊN KHOA HỌC

Amomum cardamomum Linn



THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở Vân Nam

Mọc hoang và được trồng ở nhiều nước: Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Thái Lan, Nam Mỹ...

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt quả và hoa.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ôn vào kinh phế, tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Hành khí, ấm dạ dày, tiêu thực khoan trung, trừ hăn hoá thấp. Dùng chữa đau dạ dày, đầy bụng, nôn mửa ăn không tiêu và chữa các bệnh ở phế.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Bạch đấu khấu tán trệ khí, tiêu tử tích, trừ hàn táo thấp, hoá thực khoan tràng, chữa tỳ hư ngược tất, cảm hàn đau bụng, thổ nghịch, phiêu vị, mắt trắng màng mộng, mắt đau tia đỏ.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Đậu khấu chữa nghẹn, ợ, trừ sốt rét, giải độc rượu.

Sách của Dương Nhân Toại ghi: Đậu khấu chữa các chứng tỳ hư, sốt rét, nôn mửa, là vị thuốc kiện tỳ, khai đờm, táo thấp.

KIÊNG KỴ

Các chứng ăn vào thổ ra, nôn oẹ, đau bụng do hoả uất sinh ra chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 2g - 6g tán bột dùng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH ĐẬU KHẤU

1. Đờm lạnh chứa trong dạ dày sinh chứng ăn vào thổ ra dùng: Bạch đậu khấu, Bán hạ, Quất hồng, Sinh khương, Bạch truật, Phục linh.

2. Chữa tỳ hư đến nỗi mắt trắng, mộng thịt che mắt dùng Bạch đậu khấu, Quất bì, Bạch truật, Bạch tật lê, Quyết minh tử, Mật mông hoa, Cam cúc, Cốc tinh thảo.

3. Lợm mửa dùng: Đậu khấu nhấm nuốt nước khỏi

4. Chữa sốt rét, rét nhiều nóng ít, nôn mửa, ăn uống kém dùng: Đậu khấu, Sâm, Truật, Khương, Quất.

5. Chữa trẻ con bú vào trớ ra dùng: Bạch đậu khấu 14 hạt, Súc sa nhân, Sinh cam thảo 8g, Trích cam thảo 8g, tán nhỏ xát vào miệng trẻ con thì bú được ngay.

CÂU KỶ TỬ 枸杞子

TÊN KHÁC

Kỷ tử, Câu khởi, Khởi tử, Địa cốt tử.

TÊN KHOA HỌC

Lycium chinense Miller

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các tỉnh biên giới Việt Nam như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Cam Túc.

Ngoài ra còn mọc và được trồng ở Nhật, Triều Tiên.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng quả khô, quả chín có mầu đỏ sẫm hoặc vàng đỏ, trong có nhiều hạt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình. Vào 3 kinh phế, can và thận.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Bổ can thận, làm thuốc cường tráng

Dùng quả trị phong tê, khoẻ gân cốt, bổ tinh khí, mắt mờ.

Dùng lá và rễ cây (gọi là Địa cốt bì) chữa ho, sốt, thổ huyết.

Sách Bản thảo dược tính ghi: Câu kỷ tử có tác dụng bổ tinh khí, bổ suy nhược làm cho người xinh tươi hồng hào, sáng rõ tai mắt, yên thần định chí sống lâu.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Câu kỷ tử giúp cho thận, nhuận được phế. Dùng nó ép lấy dầu thắp sáng đèn làm sáng mắt.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Câu kỷ tử có vị ngọt tính bình là vị thuốc chính của thận. Vì vậy nó bổ thận, ích tinh. Khi thận thuỷ đã mạnh thì gân xương cứng chắc vững vàng nên chứng tiêu khát lui cả. Còn những chứng mắt mờ, tai điếc, đau lưng yếu chân cũng theo đó mà biến mất.

Sách Trường sa dược giải - Hoàng Nguyên Nhự ghi: Câu kỷ tử có vị ngọt, tính lạnh nhập vào kinh can và thận có tác dụng bổ âm tráng thuỷ, tưới nhuần được cho can, thanh trừ được phong độc. Nhờ tính đắng mát nên làm cho tỳ dễ tiết. Với những người có dạng tỳ thổ khô ráo, đại tiện táo bón mới nên dùng nó. Với những người có thuỷ hàn thô thấp, trường vị hoạt tiết, ỉa lỏng thì không nên dùng sinh ra ỉa chảy. Nếu ai gọi nó là thuốc trợ dương khí là sai hoàn toàn.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị suy nhược, tỳ hư thấp trệ, ỉa chảy hoặc có ngoại tà thực nhiệt không được dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÂU KỶ TỬ

1. Bài "Tư thận dục âm". Dùng chữa thận hư tinh thiếu, đau mỏi vùng thắt lưng: Câu kỷ tử, Hoàng tinh hai vị bằng nhau tán bột luyện mật làm viên mỗi lần dùng 12g. Ngày uống 2 lần, uống với nước nóng.

2. Rượu Khởi tử. Dùng trị can hư sinh ra bệnh ở mắt, ra gió chảy nước mắt: Khởi tử 600g, rượu 35-40° 2 lít. Giã nhỏ Khởi tử, cho rượu vào ngâm sau 3-7 ngày, mỗi lần uống 1-2 thìa canh. Ngày uống 2 lần.

3. Chữa di tinh: Khởi tử 6g, Ngũ vị tử 2g, Nhục thung dung 2g, Sinh khương 2g, Cam thảo 2g, nước 500ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

Bài thuốc có địa cốt bì (rễ cây Câu kỷ tử)

1. Chữa thổ huyết: Sắc 12g Địa cốt bì với 200ml nước uống trong ngày.

2. Tiểu tiện ra huyết: Địa cốt bì tươi mỗi lần dùng 25-30g rửa sạch giã lấy nước uống.

3. Âm hộ lở loét: Sắc nước Địa cốt bì mà rửa.

BẠCH TIỄN BÌ 白鮮皮

TÊN KHÁC

Bạch thiên, Bạch dương Tiền, Địa dương tiền...

TÊN KHOA HỌC

Dictamnus dasycarpus Turez

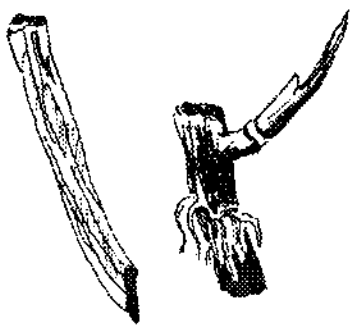
THỔ SẢN

Có khắp nơi ở giữa sơn dã, sông núi Trung Quốc



BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ rễ mầu trắng mỡ gà, trong thịt cứng có mùi khét như mùi con dê là thứ tốt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn. Vào kinh can

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, táo thấp, sát trùng chỉ ngứa. Dùng trị phong lở, thấp chẩn, ngứa lở, thấp tý, hoàng đản.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Bạch tiển bì chữa được hết thẩy các chứng nhiệt độc, ác phong, sang nhọt.

Sách Trương Sơn Lôi ghi: Bạch tiển bì trên thì chữa được khỏi phong nhiệt liễm vào đầu, mắt; giữa thì giải được khí thấp nhiệt liễm vào tì vị; ngoài thì trục được nọc độc thấp nhiệt liễm vào da thịt. Phàm những chứng sang nhọt lở ngứa uống Bạch tiển bì rất kiến hiệu.

Sách Bản kinh ghi: Bạch tiển bì trị đau đầu, vàng da, tiểu vặt, sưng đau trong âm hộ, phong thấp, bắp thịt cứng co duỗi khó khăn đi đứng hạn chế.

KIÊNG KỴ

Phần dưới hư hàn cấm dùng. Ghét: Phiêu tiêu, Cát cánh, Phục linh, Tỳ giải.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH TIỂN BÌ

1. Chân yếu kèm phong thấp, thấp nhiệt ở hạ bộ dùng Bạch tiển bì, Ngưu tất, Thạch hộc, Ý dĩ nhân, Hoàng bá, Thương truật. Trị các loại thấp nhiệt ở hạ tiêu dùng thêm Kim ngân hoa, Phòng kỷ làm tá.

2. Đau nhức do thấp nhiệt, tại chỗ sưng nóng đỏ đau: Bạch tiển bì, Ngưu tất, Hán phòng kỷ, Thương truật, Hoàng bá, Ý dĩ nhân, Thạch hộc, Kim ngân hoa mỗi thứ 12g sắc uống trị sưng viêm khớp gối, chân.

3. Trị ngứa lở

Bạch tiển bì liều tuỳ nhu cầu cần dùng sắc rửa ở ngoài.

CẨU TÍCH 狗脊

TÊN KHÁC

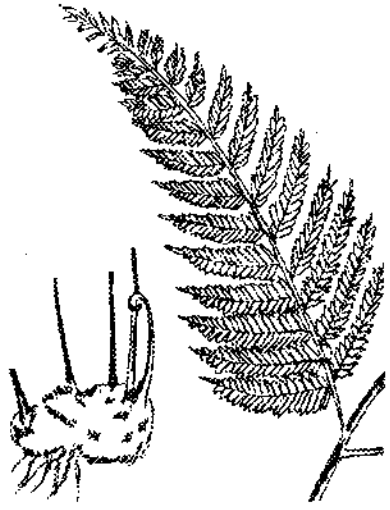
Rễ lông cu ly, Kim mao cẩu tích, Cẩu tồn mao, Xích tiết nhung nô, Cây lông khỉ.

TÊN KHOA HỌC

Cibotium barometz (L.) J.Sm

THỔ SẢN

Miền nam Trung Quốc: Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Vân Nam. Còn mọc hoang ở khắp nơi miền rừng núi Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Philippin, Inđônêxia.



BỘ PHẬN DÙNG

Dùng thân rễ (còn gọi là củ). Củ to trên 5cm chắc, lông vàng dầy, cắt ngang thịt có vân mầu nâu sẫm là tốt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng ngọt, tính ấm. Vào 2 kinh can thận.

TÁC DỤNG

Bổ can thận, mạnh lưng gối, trừ phong thấp, chữa phong hàn thấp tý, lưng đau chân mỏi, thất niệu (không đi đái được), lâm lô (đái nhỏ giọt).

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Cẩu tích chủ trị kiện thận ích huyết, dưỡng khí, thất niệu bất tiết, cước yếu lưng đau, hàn thấp đau mỏi, trừ phong hư. Tỳ giải vi sứ.

KIÊNG KỴ

Không phải hư hàn thì không nên dùng. Ghét: Bại tương, Sa thảo, Tỳ giải làm sứ cho nó.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g có thể dùng đến 20-28g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CẨU TÍCH

1. Bài "Cẩu tích ẩm". Dùng chữa phụ nữ bị đới hạ, đau mỏi thắt lưng, đôi khi tiểu vặt không tự chủ: Cẩu tích 16g, Ngưu tất, Thỏ ty tử, Sơn thù du, Lộc giao (chưng), Đỗ trọng mỗi thứ 12g, Thục địa 16g. Sắc uống.

2. Chữa ngang lưng đau nhức: Cẩu tích 15g, Ngưu tất 10g, Đỗ trọng 10g, Sinh mễ nhân 12g, Mộc qua 6g sắc uống.

3. Trị viêm khớp thiên về hàn thấp dùng bài "Huyết bảo đơn" gồm: Cẩu tích 16g, Ô đầu (chế), Tỳ giải mỗi thứ 12g, Tô mộc 8g làm viên uống mỗi lần 8g. Ngày uống 2 lần.

4. Chữa bệnh bạch đới do xung, nhâm, đới bị hư hàn ở phụ nữ chưa chồng dùng: Lộc Nhung, Kim mao cẩu tích, Bạch liễm mỗi thứ 40g, tán bột. Dùng giấm nấu với Ngải cứu trộn với bột nếp làm viên bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 20 viên lúc đói.

5. Dùng lông đắp lên vết thương để cầm máu.

KHIÊN NGƯU 牽牛

TÊN KHÁC

Hắc sửu, Bạch sửu, Bìm bìm biếc.

TÊN KHOA HỌC

Pharbitis hederacea (NiL) Choisy



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Thiểm Tây, An Huy.

Việt Nam mọc hoang ở nhiều tỉnh. Còn mọc ở Ấn Độ, Inđônêxia, Philippin, Thái Lan.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt có 2 thứ: trắng (Bạch sửu) và đen (Hắc sửu).

Hạt đen được dùng nhiều hơn. Hạt đen có 3 cạnh to bằng hạt đậu xanh vỏ cứng đen, chắc, nhân có màu vàng nhạt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng cay tính hàn. Vào 3 kinh phế, thận và đại tràng.

TÁC DỤNG

Tả khí phận thấp nhiệt, trục đờm, tiêu ẩm, lợi nhị tiện (đại tiểu tiện), là thuốc chữa tiện bĩ và chữa cước thũng (phù), sát trùng.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Khiên ngưu trục đờm, tiêu ẩm, thông khí bí, phong bí ở đại tràng và sát trùng.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Khiên ngưu có hai thứ trắng và đen. Thứ trắng vào phế trừ thấp nhiệt ở thượng tiêu và phong bí ở đại tràng. Thứ đen vào hữu thận, tiêu uất kết ở hạ tiêu và chữa cước khí cùng đại, tiểu tiện bí.

Sách của Trần Tư Viên đời Thanh ghi: Khiên ngưu tử là thuốc rất độc hay phá không nên dùng để chữa bệnh ở trong. Duy các chứng: Giang mai, sang độc phát ra khắp mình hay một chỗ nên dùng nó. Những bệnh trên phần nhiều âm khí dẫn vào cũng phải cho nó theo âm khí mà ra.

KIÊNG KỴ

Phàm khí hư, thấp nhiệt, phụ nữ có thai không được dùng.

LIỀU DÙNG

Dưới dạng hạt: ngày dùng 4-8g

Dưới dạng rượu: ngày dùng 8-12g

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHIÊN NGƯU

1. Chữa sang độc phát ra khắp mình: Tán nhỏ Khiên ngưu sắc nước Thổ phục linh đặc viên lại, Hùng hoàng làm áo, sắc nước Hoa hoè với Thổ phục linh làm thang. Mỗi bận uống 12g. Ngày uống 3 lần.

2. Chữa bí đại tiện dùng Khiên ngưu nửa chín, nửa sống tán nhỏ mỗi lần uống 2 đồng, thang bằng Gừng.

3. Chữa chứng tam tiêu ủng tắc, bụng ì ạch, đầu choáng mắt hoa, tinh thần mê mệt dùng: Khiên ngưu

(nửa sống, nửa sao) 160g, Tạo giáp (phết mỡ nướng) 80g. Hai vị tán nhỏ hoà nước Gừng sống và hồ làm viên, mỗi bận uống 20 viên với nước Kinh giới.

4. Chữa thuỷ khí phù thũng, khó thở, nằm ngồi không được dùng: Khiên ngưu 80g sao qua tán nhỏ lấy nước tiểu trâu tẩm một đêm. Sáng sớm giã Hành trắng (một mớ) sắc 10 dạo. Chia làm 2 lần uống vào lúc đói. Nước theo tiểu tiện ra thì khỏi.

BIỂN SÚC 篇蓄

TÊN KHÁC

Rau đắng, Xương cá, Biển trúc, Bách tiết thảo, Tân trúc thảo...



TÊN KHOA HỌC

Polygonum aviculare L.

THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có, thấy nhiều ở Quảng Đông, Tân An, Long Môn.

Việt Nam thấy mọc ở Cao Lạng, Hà Bắc, Hà Nội.

BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây kể cả rễ. Dùng tươi hay phơi khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình không độc. Vào hai kinh vị và bàng quang.

TÁC DỤNG

Lợi tiểu, thông lâm sát trùng. Dùng chữa các bệnh thấp nhiệt; đái rắt, đái buốt do nhiệt, vàng da do nhiệt.

Ngoài ra còn được dùng làm thuốc giải độc, chữa rắn cắn, mụn nhọt lở loét ngoài da.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Biển súc có thể chữa được hoắc loạn, vàng da, thông lợi tiểu tiện.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Biển súc vị đắng tính bình công hiệu chuyên lợi tiểu, thanh nhiệt trừ thấp và sát được trùng nên chữa được chứng sài đẹn ở trẻ con, ngứa ngáy trong âm hộ, trị các loại trùng.

Biển súc là thứ đặc hiệu bởi đắng nên những chứng nóng phải lui, vì đắng nên giun sán phải nằm im. Nhưng đây chỉ nói về chữa ngọn không phải là thuốc dùng thường xuyên được.

KIÊNG KỴ

Không có thấp nhiệt, tiểu không thông vì do hư, không có giun sán, tiểu nhiều do suy nhược đều không dùng được.

LIỀU DÙNG

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BIỂN SÚC

1. Chữa đái rắt, đái buốt do nhiệt: Dùng Biển súc sắc uống nhiều lần

2. Chữa chứng hoắc loạn dùng Biển súc, Đậu, Ngũ vị nấu canh ăn.

3. Chữa chứng vàng da do nhiệt dùng Biển súc đâm vắt lấy nước một tô. Uống ngày một lần.

4. Ngứa ghẻ vùng hạ bộ dùng Biển súc một nắm sắc 2 chén còn một chén uống (trẻ con bằng phân nửa).

5. Trị thấp chẩn ở da, ngứa âm đạo, trùng roi ở âm đạo: Biển súc (tươi) nửa cân, giã nước 3 lít sắc rửa bên ngoài.

6. Giun quấy ở trẻ con làm sùi bọt, mặt xanh lè dùng Biển súc 1 cân đâm lấy nước sắc còn một chén bỏ bã, sắc keo lại. Đêm trước nhịn đói, uống vào lúc sáng. Thường ngày lấy nước đó cho ăn với cơm.

7. Chữa viêm bàng quang, viêm đường tiết niệu, đái buốt: Biển súc 12g, Hoạt thạch 10g, Mộc thông 5g, Xa tiền thảo (Mã đề) 8g, sắc uống chia làm 3 lần trong ngày.

ĐĂNG TÂM THẢO 灯心草

TÊN KHÁC

Bấc đèn

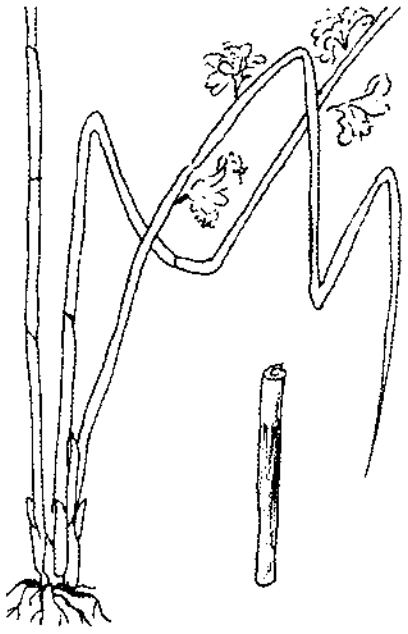
TÊN KHOA HỌC

Juncus effusus Linn.var. *decipiens* Buch

THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh phía tây nam có nhiều.

Việt Nam mọc hoang và được trồng ở những nơi ẩm ướt như Ninh Bình, Nam Hà.



BỘ PHẬN DÙNG

Ruột (lõi) cây bấc đèn phơi khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 3 kinh, tâm, phế và tiểu trường.

TÁC DỤNG

Giáng tâm hoả, thanh phế nhiệt, lợi tiểu trường. Dùng làm thuốc lợi tiểu tiện, chữa sốt, an thần, mất ngủ, ho, viêm cổ họng. Dùng ngoài đồ mụn nhọt.

Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di - Chu Đơn Khê ghi: Đăng tâm chữa chứng cổ họng đau: đốt ra than, thổi vào cổ khỏi ngay và bôi vào vú cho trẻ con bú khỏi chứng khóc đêm.

Sách Bản thảo cương mục cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Đăng tâm vị nhạt mà hàn giáng được tâm hoả, lấy nghĩa tâm lại trị tâm. Tâm hoả đã thành thì phế kim yên. Vả lại tâm cùng tiểu tràng cũng là trong ngoài nhiệt theo tiểu tiện ra hết; thực là thánh dược chữa ngũ lâm.

Sách Bản thảo bị yếu - Uông Ngang ghi: Đăng tâm trị ngũ lâm thuỷ thũng, mắt mờ tai điếc, mất tiếng, thoái nhiệt, thôi sinh hạ nhũ.

Sách của Giả Cửu Như đời Thanh ghi: Đăng tâm khí vị đều nhẹ, thường bốc lên trên chuyển vào tâm và phế khiến cho nhiệt uất ở thượng bộ đi xuống dưới theo tiểu tiện mà ra. Đăng tâm lại là thuốc thanh nhiệt, có công chữa ho đờm, đau cổ, hoa mắt, tiểu nhi dạ đề.

KIÊNG KỴ

Người nào tiểu tiện đi nhiều và trúng hàn chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-2g dưới dạng thuốc sắc hoặc thành thuốc bột.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐĂNG TÂM THẢO

1. Dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa phù và mất ngủ: Đăng tâm thảo 2g sắc với nước, uống thay nước chè trong ngày.

2. Chữa chứng chảy máu cam dùng một nắm Đăng tâm vò nát, 4g Đan sa sắc uống với nước cháo khỏi ngay.

3. Chữa thấp nhiệt, hoàng đản (chứng thấp nhiệt vì mật thấm lẫn vào máu thành vàng cả mặt, mắt và người) dùng Đăng tâm 120g sắc với nửa rượu, nửa nước độ nửa ngày, đêm đem phơi sương uống.

4. Chữa các chứng lậu, đái buốt, đái đục, đái ra máu: Đăng tâm thảo, Bạch mao căn mỗi vị 8g sắc uống.

LÊ LƯ 藜芦

TÊN KHÁC

Cổ danh sơn thông

TÊN KHOA HỌC

Veratru nigrum L.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Giang Tô, Trấn Giang.



BỘ PHẬN DÙNG

Lá và rễ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Cay, hàn độc vào 2 kinh thủ thái âm và túc dương minh.

TÁC DỤNG

Thổ phong đờm chữa chứng trúng phong, điên giản và ghẻ lở là thuốc thổ và sát trùng. Dùng chữa trúng độc, lợm giọng, mọc thịt trong mũi và mã đạo.

Sách Bản thảo đơn phương - Cù Hy Ung ghi: Lê lư có chất đắng làm cho đàm nhiệt ở bộ phận trên hung cách thổ ra hết. Đắng lại hàn tả được thấp nhiệt chữa được chứng mã đạo. Đắng lại hay tiết nhiệt sát trùng tẩy được cấu kết trong ruột. Chất cay hay tan kết nên chữa được chứng thịt mọc trong mũi.

Sách Bản thảo cương mục cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Lê lư là thuốc bổ cũng như Thường sơn, Qua đới, Ô phụ tiêm, La bặc tử. Nhưng Ô phụ thì thổ ngược đờm; Qua đới thì thổ nhiệt đờm, Ô phụ thì thổ thấp đờm, còn Thường sơn thì thổ phong đờm. Làm thuốc phải biết được tính mới hay.

Sách Biệt Lục ghi: Lê lư chữa trúng độc khái nghịch, tiết lị trang tích, đầu ngứa, sát các trùng độc.

KIÊNG KỴ

Người không phải khí tráng tà thực đừng uống. Lê lư sợ Thông bạch. Phản: Tế tân, Thược dược, Ngũ sâm. Ghét: Đại Hoàng

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-2g.

Chú ý: Lê lư chỉ dùng làm hoàn tễ thôi chứ không nên sắc vì đắng không uống được.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÊ LƯ

1. Chữa chứng đàm ẩm (đàm loãng) dùng: Lê lư 4g, Uất kim 0,4g tán nhỏ uống với nước nóng mỗi bận 1g. Lấy tay móc cổ cho thổ ra.

2. Chữa trúng phong bất tỉnh hàm răng nghiến chặt dùng Lê lư (bỏ đầu) phơi khô thái nhỏ sao sẫm tán nhỏ. Mỗi lần uống 2g, trẻ con uống 1g. Uống thấy thổ đờm dãi ra thì thôi. Trước khi uống phải nấu nước Phòng phong tẩm.

3. Chữa đàm ngược lâu năm không khỏi, ăn không được, muốn thổ không thổ được dùng Lê lư tán nhỏ uống mỗi bận 2g thang bằng nước lá hẹ.

4. Thịt mọc trong mũi dùng Lê lư 1g, Hùng hoàng 0,4g tán nhỏ hoà với mật điểm vào chỗ thịt mọc (đừng điểm vào hai bên cạnh).

SÀI HỒ 柴胡

TÊN KHÁC

Bắc Sài hồ, Sà diệp Sài Hồ, Trúc diệp sài hồ.

TÊN KHOA HỌC

Buplerum falcatum L.

THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Nội Mông, Hà Bắc, Sơn Tây, Thiểm Tây, Tứ Xuyên.

Việt Nam chưa thấy.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ phơi hoặc sấy khô.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình. Vào 4 kinh can, đởm, tâm bào và tam tiêu.

TÁC DỤNG

Phát biểu, hoà lý, thoái nhiệt, thăng dương, giải uất, điều kinh. Dùng chữa bệnh thiếu dương, hàn nhiệt vãng lai (khi nóng, khi lạnh), miệng đắng, tai ù, hoa mắt, đầu váng, nôn mửa, sốt rét, kinh nguyệt không đều.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Sài hồ chữa chứng ngũ lao, thất thương, tiêu đờm, chỉ ho, thêm tinh tuỷ, nhuận tâm và phế.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Sài hồ chủ trị dương khí hạ hãm, nhức đầu hoa mắt, ù tai, đàn bà nhiệt vào huyết thất, kinh thuỷ không đều, trẻ con đậu sởi có hư nhiệt.

Sách Phương dược nghi dị khảo ghi: Sài hồ chủ trị khí kết ở bụng và dạ dày, đồ ăn tích tụ không tiêu vì Sài hồ có tính thăng và tán cho nên tan được tà. Tà đã tan thì nhiệt tự giải. Nhiệt giải thì đồ ăn tích tụ phải tiêu hết.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Chứng thương hàn nhiệt truyền vào đởm. Thật ra nhiệt chỉ ở vào chỗ giữa trong và ngoài thôi vì đởm là nơi thanh tĩnh không gì vào được cho nên chữa chứng ấy chỉ nên hoà giải chứ không nên cho ra mồ hôi và cho thở. Ông Trọng Cảnh chữa thương hàn tà vào kinh thiếu dương khi nóng khi rét đều dùng Sài hồ, nhưng bệnh ở thái dương mà dùng ngay Sài hồ không khác gì đưa giặc vào nhà khó đuổi ra được.

KIÊNG KỴ

Phàm chứng âm hư ở dưới bốc lên trên cấm dùng Sài hồ. Kỵ: Bồ kết. Sợ: Nữ uyển, Lê lư, lửa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-24g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SÀI HỒ

1. Bài "Tiểu sài hồ thang" dùng chữa chứng cảm mạo thuộc kinh thiếu dương (hàn nhiệt văng lai, ngực sườn đầy ức, buồn nôn, miệng đắng).

Gồm: Sài hồ 12g, Hoàng cầm 8g, Đảng sâm 12g, Bán hạ chế 12g, Gừng 8g, Đại táo 4 quả. Sắc ngày chia 3 lần uống.

2. Bài "Tứ nghịch tán" dùng chữa chứng sốt cao, tay chân quyết lạnh (do dương khí uất kết bên trong gây ra): Sài hồ, Trích cam thảo, Chỉ thực, Bạch thược thành phần bằng nhau tán thành bột mỗi lần uống 12-16g.

3. Chữa nguyên khí lao thương, tinh thần mỏi mệt dùng bài "Bổ trung ích khí"gồm Sâm, Kỳ, Qui, Truật, Trích thảo, Thăng ma gia Sài hồ.

4. Bài "Sài hồ sơ can tán" tác dụng sơ can hành khí, hoạt huyết, chỉ thống để chữa cơn đau dạ dày, đau thần kinh liên sườn, sốt rét: Sài hồ 8g, Bạch thược 12g, Chỉ xác 8g, Trích cam thảo 4g, Xuyên khung 8g, Uất kim 8g. Tán thành bột mỗi lần uống 8g.

5. Bài "Sài căn giải cơ thang"

Chữa cảm mạo có sốt: Sài hồ 12g, Cát căn 16g, Cam thảo 4g, Hoàng cầm 12g, Khương hoạt 6g, Bạch chỉ 6g, Bạch thược 12g, Cát cánh 4g, Thạch cao 32g. Sắc uống.

6. Bài "Phục nguyên hoạt huyết thang"

Chữa chấn thương gây tụ huyết: Sài hồ 20g, Qua lâu căn 12g, Đương quy 12g, Hồng hoa 8g, Cam thảo 8g, Xuyên sơn giáp 8g, Đại hoàng 4g, Đào nhân 12g. Sắc uống.

BẠCH MAO CĂN 白茅根

TÊN KHÁC

Như căn, Lan căn, Địa cân căn, Dã gian căn, Bạch mao, Cỏ tranh.



TÊN KHOA HỌC

Imeratae Rhizoma

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Tây Giang.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi trong nước.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng rễ và hoa. Rễ tròn nhỏ hơi cong queo, mầu vàng ngà, nhẹ và dai, thứ dài trắng to là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Rễ vị ngọt tính hàn vào kinh phế vị.

Hoa vị ngọt tính ôn vào 3 kinh tâm, tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Trừ phục nhiệt, tiêu ứ huyết, lợi tiểu tiện. Dùng chữa nội nhiệt phiền khát, tiểu tiện khó khăn, đái ra máu, chảy máu cam.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Bạch mao căn vào các kinh thủ thiếu âm, túc thái âm, dương minh. Phàm chứng lao thương hư yếu đều do nội nhiệt. Bạch mao căn ngọt, hàn hay trừ nội nhiệt, ích tỳ bổ trung cho nên trừ được nội nhiệt.

Sách của Chương Sơn Lôi ghi: Bạch mao căn ngọt, hàn hay thanh tiết được phế, vị nên chữa được các chứng cam răng, lở mồm lưỡi và chứng đau cổ họng do nhiệt uất kết ở phế.

Sách Bản kinh ghi: Bạch mao căn chủ trị lao thương hư luy, bổ trung ích khí, tiêu ứ huyết, huyết bế hàn nhiệt, lợi tiểu tiện.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Bạch mao căn chủ trị thổ nục mọi huyết, thương hàn uế nghịch, phế nhiệt suyễn, tiêu thũng, hoàng đản, giải tửu độc.

KIÊNG KỴ

Người hư hàn mà không thực nhiệt chớ dùng. Kỵ: sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 12-40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH MAO CĂN

1. Chữa chứng thương hàn vị nhiệt nôn mửa dùng Bạch mao căn, Trúc nhự, Mạch đông, Thạch cao, Nhân sâm sắc uống.

2. Trị nội nhiệt bên trong gây ra đàm hoả, khí nghịch lên làm ăn vào thổ ra dùng Bạch mao căn, Tỳ bà diệp, Trúc nhự, Mạch môn đông sắc uống.

3. Khí suyễn do phế nhiệt dùng một nắm Bạch mao căn vằm nhỏ đổ 2 chén nước sắc còn 1 chén uống nóng sau khi ăn.

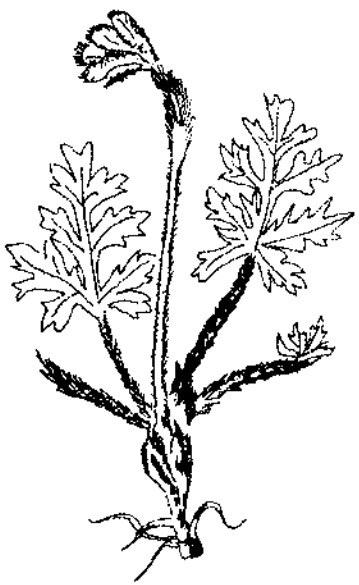
4. Chữa chứng huyết nhiệt, kinh khô và bế dùng: Bạch mao căn, Ngưu tất, Sinh địa hoàng, Đồng tiện sắc uống.

5. Chữa thổ huyết không cầm dùng một nắm Bạch mao căn rửa sạch sắc uống.

BẠCH ĐẦU ÔNG 白头翁

TÊN KHÁC

Bạch đầu, Lão ông tu, Dương hồ tử hoa.



TÊN KHOA HỌC

Anemone cernua Thunb.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở tỉnh An Huy phủ Từ Châu.

Việt Nam chưa thấy.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ phơi khô. Rễ hình trụ gầy nhỏ, dài hơi cong bên ngoài mầu nâu đất, thô có rãnh dọc không đều, chót rễ hơi phình to có vài lớp gốc lá dạng bẹ, ngoài phủ lông mịn dạng tơ mầu trắng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính lạnh vào 2 kinh vị, đại tràng.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt mát huyết, chữa tràng phong xích lỵ, phân tán các chất trong dạ dày, làm cho noãn sào bọng trứng đầy huyết là vị thuốc chữa kinh nguyệt bế tắc rất hay.

Sách Bản kinh ghi: Bạch đầu ông trị sốt rét, chảy máu cam, hòn khối tích tụ, trục huyết, cầm đau bụng và bị thương gươm dao chém.

Sách của Yên Quyền đời Đường ghi: Bạch đầu ông chữa các chứng xích lỵ, đau bụng, đau răng, đau các khớp xương và tràng nhạc.

Sách Bản thảo cương mục cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Bạch đầu ông vị đắng, tính hàn thanh độc giải nhiệt, uống nó thì thận không táo mà bền xương, vị không bị tà khí nhiều mà không nhức răng, độc không xông lên được mà chỉ máu cam, nhiệt không kết ở trong được mà tan hòn khối.

Sách Bản thảo tùng tân ghi: Phàm chứng lỵ mắc phải là vì trong ruột tích chất bẩn. Bạch đầu ông tính hàn thắng được nhiệt, vị đắng chạy xuống cho nên chữa nhiệt lỵ rất hay.

KIÊNG KỴ

Huyết phận không có nhiệt, hạ lỵ do hư hàn cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 4-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH ĐẦU ÔNG

1. Bài "Bạch đầu ông thang". Dùng chữa các chứng lỵ ra huyết do nhiệt độc, lỵ amip, các loại trĩ xuống huyết: Bạch đầu ông 20g, Hoàng liên 6g, Hoàng bá, Trần bì mỗi thứ 12g sắc uống.

2. Chữa bệnh lỵ kèm sưng họng vào mùa xuân và hạ dùng: Bạch đầu ông, Hoàng liên mỗi thứ 40g, Mộc hương 20g sắc uống chia làm 3 lần.

3. Trĩ ngoại sưng đau dùng rễ tươi Bạch đầu ông giã nát đắp vào hết huyết xấu, đỡ đau rồi khỏi.

4. Trẻ con sang lở rụng tóc dùng rễ Bạch đầu ông giã nát đắp vào 1 đêm, nếu có phát ra lở ngứa thì chỉ chừng nửa tháng là lành.

QUYẾT MINH TỬ 决明子

TÊN KHÁC

Thảo quyết minh, Hạt muồng, Giả hoa sinh, Giả lục đậu, Đậu ma.

TÊN KHOA HỌC

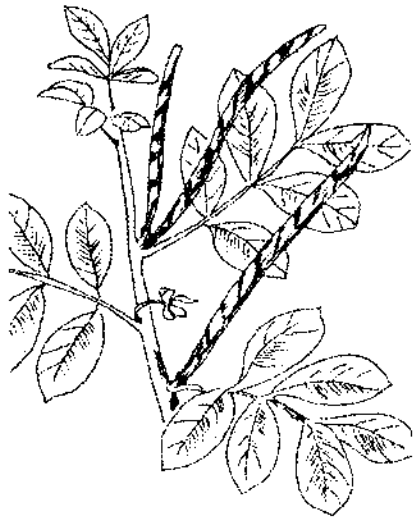
Cassia tora Linn

THỔ SẢN

Trung Quốc mọc các nơi sơn giã, bình nguyên xuyên trạch, nhiều nhất ở Quảng Đông, Lạc Xương, Tây Giang.

Việt Nam cây mọc hoang khắp nơi.

BỘ PHẬN DÙNG



Hạt trong quả (mỗi quả chứa chừng 25 hạt) hình trụ, hai đầu vát chéo trông hơi giống viên đá lửa, mầu nâu nhạt bóng.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính bình không độc vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Thanh can, ích thận, khử phong, sáng mắt, nhuận tràng, thông tiện. Dùng chữa thong manh có màng, đau mắt đỏ, nhiều nước mắt, đầu nhức hoa mắt, cao huyết áp, đại tiện táo bón. Ngoài ra còn dùng ngâm rượu và giấm để chữa bệnh hắc lào.

Sách Nhật hoa bản thảo ghi: Quyết minh trợ can khí tán nhỏ hoà nước dán nhọt khỏi sưng, dán vào thái dương khỏi nhức đầu.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Đồng tử thuộc thận. Quyết minh có chất mặn được thuỷ khí, chất ngọt được thổ khí, chất đắng tiết được nhiệt nên chữa được thong manh và màng mộng.

Sách Bản thảo cương mục cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Người ta đau mắt, chảy nước mắt là do phong nhiệt nhiều ở trong đến nỗi huyết không lên được, chữa cần phải khu phong. Quyết minh vào can kinh trừ phong tán nhiệt nên chữa được các chứng ấy, nhưng mỗi lần không nên uống nhiều quá. Muốn cho nó công nhiệu hơn nên uống với Cam cúc, Tật lê, Kỷ tử, Sinh địa, Nữ trinh tử, Cốc tinh, Hoè thực.

KIÊNG KỴ

Người không phải chứng huyết nhiệt âm hư mà có phong hàn ngoại tà chớ dùng. Ghét: Đại ma tử.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUYẾT MINH

1. Chữa thong manh quáng mắt dùng: Quyết minh tử 80g, Địa phu tử 200g tán nhỏ luyện nước cơm viên bằng hạt ngô mỗi lần uống 30 viên với nước cơm.

2. Chữa đau mắt, cao huyết áp: Thảo quyết minh 15g, Long đởm thảo 3g, Hoàng bá 5g. Sắc uống chia làm 3 lần trong ngày.

3. Chữa hắc lào: Thảo quyết minh 20g, rượu 40-50ml, giấm 5ml ngâm trong 10 ngày. Lấy nước này bôi lên các chỗ hắc lào đã rửa sạch.

4. Chữa táo bón: Dùng hàng ngày 10g Thảo quyết minh sắc uống khi nào thấy đại tiện dễ dàng, phân mềm thì thôi.

PHÒNG KỶ 防己

TÊN KHÁC

Hán phong kỷ, Quảng phòng kỷ, Mộc phòng kỷ, Phấn phòng kỷ, Hán trung phòng kỷ.

TÊN KHOA HỌC

Stephania tetrandra S. Moore

THỔ SẢN

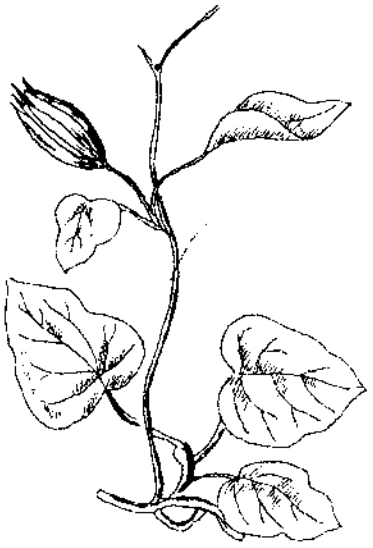
Tại Trung Quốc cây mọc hoang ở các đồi, ven rừng thấp, cỏ rậm ở các tỉnh Triết Giang, An Huy, Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây.

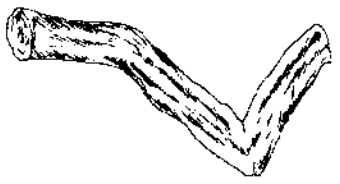
BỘ PHẬN DÙNG

Rễ cái - Rễ ngà vàng, chắc có vân ngang là tốt.

TÁC DỤNG

Trừ phong hành thuỷ, tả thấp nhiệt ở hạ tiêu dùng chữa thuỷ





Bộ phận dùng

thũng, phong thũng, trúng phong, chân tay co quắp, tan ung nhọt, lợi cửu khiếu, trị khớp xương đau nhức.

Sách Trân châu nang - Trương Nguyên Tố ghi: Phòng kỷ chữa thấp nhiệt thũng ở trung tiêu và hạ tiêu, thông 12 kinh lạc.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Thuộc cước khí thũng thống như thấp thì gia Thương truật, Ý dĩ, Mộc qua. Nhiệt gia Hoàng cầm, Hoàng bá. Phong gia Khương hoạt, Tỳ giải. Đàm gia Trúc lịch, Nam tinh. Đau nhức gia Hương phụ. Huyết hư gia tứ vật. Đại tiện bí gia Đào nhân, Hồng hoa. Tiểu tiện bí gia Ngưu tất, Trạch tả. Đau ở vai gia Quế chi, Uy linh tiên. Đau ở cạnh sườn gia Long đởm thảo. Tuỳ chứng thông trị, nhưng vị này khí vị khổ hàn sức mạnh. Nếu không phải hạ tiêu thực nhiệt thực thấp và nhị tiêu quả bất thông lợi mà dùng liều thì hại lắm. Phòng kỷ có 2 giống: Hán phòng kỷ và Mộc phòng kỷ. Trị phong thì dùng Mộc phòng kỷ, trị thuỷ thì dùng Hán phòng kỷ. Hán phòng kỷ gốc to mà rỗng, ruột có hoa văn, sắc vàng. Mộc phòng kỷ có chấm đen, da vàng mà cứng, thái ra rửa rượu dùng.

KIÊNG KỴ

Người âm hư mà không thấp nhiệt chớ dùng. Ghét: Tế tân. Sợ: Tỳ giải, Tiêu thạch.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHÒNG KỶ

1. Bài "Kỷ tiêu lịch hoàng hoàn". Tác dụng công trục thuỷ ẩm, lợi thuỷ thông tiện. Dùng chữa xơ gan cổ trướng, viêm màng phổi do lao, phù do viêm màng ngoài tim, phù do viêm thận: Phòng kỷ, Tiêu mục, Đình lịch tử, Đại hoàng, mỗi vị 40g.

Cách dùng: Tán thành bột hoàn nhỏ viên với mật, mỗi lần uống 4-8g mỗi ngày 2-3 lần uống lúc đói với nước đun sôi để nguội.

2. Chữa thương hàn thở gấp dùng: Phòng kỷ, Nhân sâm hai vị sắc nước Tang bạch bì làm thang, mỗi bận uống 8g. Bất cứ già trẻ đều dùng được cả.

3. Chữa chảy máu cam dùng Phòng kỷ tán nhỏ uống với nước mới múc về, mỗi bận 8g.

4. Chữa chứng đái rắt dùng Phòng kỷ, Phòng phong, Qui tử mỗi vị đều 120g. Sắc uống ngày 3 bận.

NGỌC TRÚC 玉竹

TÊN KHOA HỌC

Polygonatum officinale All

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Hồ Nam.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ có mắt đều nhau hình giống mắt tre, to bằng ngón tay cái, bé bằng cọng tranh dài 5-7cm. Trong vàng ngà, mềm, ngọt (chú ý đừng nhầm với củ Hoàng tinh to hơn, ngứa, có nhiều đốt không đều nhau).

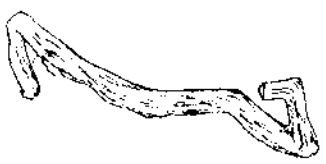
TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 2 kinh phế và vị.

TÁC DỤNG

Tư âm, nhuận táo, sinh tân khỏi khát. Dùng chữa táo nhiệt miệng khát, tiêu khát, phong thấp sinh ho phát sốt, mồ hôi trộm, hư lao mới sốt. Trong nhân dân Ngọc trúc được coi là vị thuốc bổ dùng trong trường hợp cơ thể suy nhược, mồ hôi ra nhiều, đi tiểu nhiều lần, di tinh.





Bộ phận dùng

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Ngọc trúc nhuận tâm phế, bổ hư tổn, khỏi khát nước, khỏi buồn bực, đau xương đau lưng và các chứng thiên thời làm cho điên cuồng đều chữa khỏi cả.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Ngọc trúc chữa khỏi các chứng phong thấp ra mồ hôi, hư lao sốt rét, tì vị hư yếu, con trai đi tiểu tiện luôn đều chữa được cả.

Sách Trương Sơn Lôi ghi: Ngọc trúc chỉ có thể chữa được các chứng tà nhiệt nóng nẩy, hoả thịnh sinh phong và tì vị nhiệt ráo khô mồm, cứng lưỡi mà thôi.

Sách Nhật Hoa Tử ghi: Ngọc trúc bản tính thuần lương khí vị hoà hoãn tạng, tư dưỡng khí huyết. Căn bản đã vững chắc thì các bệnh tật phải trừ.

KIÊNG KỴ

Có đờm tích, ứ trệ thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGỌC TRÚC

1. Bài "Ngọc trúc thang gia giảm". Tác dụng tư âm thanh nhiệt, phát hãn giải biểu. Dùng chữa chứng âm hư cảm phải ngoại tà: Ngọc trúc, Hành, Đậu xị mỗi vị 12g, Cát cánh, Bạc hà mỗi vị 6g, Bạch vị 4g, Cam thảo 2g, Đại táo 2 quả sắc uống.

2. Chữa âm hư phát sốt, ho khan, miệng khô họng ráo: Ngọc trúc 16g, Mạch môn, Sa sâm đều 12g, Cam thảo 8g sắc uống.

3. Chữa mắt đỏ mờ tối: Ngọc trúc (sao) 120g, Bạc hà 2 lá, Sinh khương 1 lát, Mật một ít sắc kỹ, lúc nằm thì uống nóng mỗi lần uống 3g. Ngày uống một lần.

4. Chữa phát nhiệt mồm khô, tiểu tiện khó đi dùng: Ngọc trúc 40g, Củ chuối 160g. Nước 2 bát sắc cạn còn một nửa chia làm 3 bận, mỗi bận uống cho thêm 12g Hoạt thạch.

QUA LÂU NHÂN 瓜蒌仁

TÊN KHÁC

Hạt thao ca, Qua lâu, Quát lâu nhân.

TÊN KHOA HỌC

Trichosanthes kirilowii Maxim



THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ hạt to có ở Quảng Tây, Nam Ninh. Thứ hạt nhỏ có tại Quảng Đông, Giang Tô, Trấn Giang.

Việt Nam mới phát hiện tại Cao Bằng.

BỘ PHẬN DÙNG

Hột khô, mẩy, chắc có vỏ cứng, dầy, nhân trắng không lép có nhiều dầu, nguyên hạt không vụn nát, không ẩm mốc đen là tốt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, đắng tính hàn. Vào 3 kinh phế, vị và đại tràng.

TÁC DỤNG

Tả hoả, nhuận phế, hạ khí, long đờm. Dùng làm thuốc trị táo bón, ho đờm, vú bị ung nhọt, ngực tê tức.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Qua lâu nhân nhuận phế, giáng hoả, trị ho, tan đờm, lợi yết hầu, chỉ tiêu khát, tiêu ung độc.

Sách Bản thảo cầu chân ghi - Hoàng Cung Tú ghi: Phế bị hoả bức, nước đọng lại mà sinh đờm. Đờm sinh thì khí tắc cho nên sinh ra các chứng khó thở, tức ngực, tắc và khát nước. Qua lâu tính hàn vị ngọt trừ được thương hàn ở thượng tiêu, tống đờm uất kết ở ngực xuống.

Sách Trương Trọng Cảnh ghi: Qua lâu nhân chữa khỏi tức ngực và tiêu đờm.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn không nên dùng. Dùng nhiều đi ỉa lỏng.

Ghét: Can khương. Sợ: Ngưu tất, Can tất. Phản: Ô đầu. Kỵ: Sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUA LÂU NHÂN

1. Bài "Tiểu kiến trung thang". Chữa viêm màng phổi có nước, viêm phế quản, phế quản phế viêm: Qua lâu nhân 20g, Hoàng liên 8g, Bán hạ chế 12g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa ho khan không đờm dùng: Quả Qua lâu chín giã lấy nước hoà với mật và cho 4g Bạch phàn luyện thành cao ngậm uống.

3. Ho có đờm, có tiếng dùng: Qua lâu 10 quả, Minh phàn 80g, giã lẫn phơi khô tán nhỏ luyện hồ viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 50 viên.

4. Uống rượu sinh ho đờm hay phát nhiệt dùng: Qua lâu nhân, Thanh đại, hai vị bằng nhau tán nhỏ hoà với mật và nước gừng viên bằng hạt súng. Mỗi lần ngậm 1 viên.

5. Chữa chứng yết hầu thất thanh dùng vỏ Qua lâu, Bạch cương tàm, Cam thảo (sao), mỗi lần 12g với nước gừng.

CAM CÚC 甘菊

TÊN KHÁC

Cúc hoa trắng, Cúc hoa vàng, Tứ phong cúc, Cam cúc hoa.



TÊN KHOA HỌC

Chrysanthemum indicum L.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc các tỉnh Hoa Trung, Hoa Nam đều có nhưng chỉ ở Triết Giang và Hàng Châu thuộc loại tốt.

BỘ PHẬN DÙNG

Hoa đem sấy hoặc phơi khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Hoa cúc trắng vị ngọt, đắng, tính hơi hàn. Hoa cúc vàng vị đắng cay, tính ôn. Vào các kinh can, thận, phế.

TÁC DỤNG

Tán phong thấp, thanh đầu mục, giáng hoả, giải độc. Dùng chữa phong mà sinh hoa mắt, chữa các chứng nhức đầu, đau mắt, chảy nước mắt, cao huyết áp, đinh nhọt, sốt.

Sách Dược học từ điển ghi: Cam cúc mát can, tiêu trừ tê thấp, giáng hoả, thanh nhiệt, chữa mắt được sạch màng quang mộng.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Cúc hoa là yếu dược khu phong: Chất đắng hay tiết nhiệt đi vào tâm, tiểu tràng. Chất ngọt hay ích huyết giải độc đi vào tỳ vị. Bình và cam hay tan kết đi vào can, đởm, phế và đại tràng cho nên chữa được các chứng phong vào đầu làm cho choáng váng, mờ mịt, mắt đau chảy nước.

Sách Bản thảo cương mục cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Cam cúc sinh vào mùa xuân, nhớn vào mùa hạ, tốt vào mùa thu được tú khí của trời đất, chính khí của kim tinh. Vị cay trừ được phong mà sáng mắt. Vị ngọt hay giúp phế để tư dưỡng cho thuỷ. Vị đắng hay giải nhiệt để trừ táo. Phàm phong nhiệt bốc ở trong làm cho mắt đau sinh màng mộng và tê thấp uống Cam cúc thì mộc bình phong tắt, hoả dịu nhiệt trừ, uống nhiều không bao giờ đau mắt.

KIÊNG KỴ

Kỵ: Lửa, Bạch truật và rễ Câu kỷ.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 9-15g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CAM CÚC

1. Bài "Tang cúc ẩm". Chữa ho sốt, cảm mạo: Tang diệp, Cúc hoa mỗi vị 6g, Liên kiều, Bạc hà, Cam thảo, Cát cánh mỗi vị 4g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa đau mắt gió: Cúc hoa, Huyền sâm, Hoàng liên, Cam thảo, Sinh địa, Kinh giới tuệ, Quyết minh tử, Liên kiều, Cát cánh, Sài hồ, Xuyên khung, Khương hoạt, Đồng tiện.

3. Chữa rượu say bất tỉnh dùng Cam cúc tán nhỏ uống mỗi bận một thìa.

4. Chữa mắt đau mờ tối dùng: Cúc hoa 400g, Hồng tiêu (bỏ mắt) 240g tán nhỏ, giã Địa hoàng lấy nước viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 50 viên khi đi ngủ với nước chè.

CAM TOẠI 甘遂

TÊN KHÁC

Niệt gió, Cam cao, Cao đài, Cam trạch.

TÊN KHOA HỌC

Euphorbia sieblodiana Morren et. Decaisne

Euphorbia kansui Liou

THỔ SẢN

Trung Quốc tại tỉnh Thiểm Tây và Sơn Tây có nhiều.



BỘ PHẬN DÙNG

Rễ hình thoi dạng chuỗi liền xoắn không đều dài khoảng 4-6cm. Vỏ ngoài mầu vàng trắng hoặc xám trắng. To, ít xơ, nhiều bột trắng ngà không mốc mọt là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn, có độc. Vào kinh phế, tỳ, thận.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Thông lợi đại tiểu tiện, bài tiết thuỷ thấp, trục ẩm đồng thời có tác dụng giải độc, tán kết.

Sách Bản kinh ghi: Cam toại chuyên chữa các chứng bụng to kết thành hòn cục, đầy bụng ăn uống không tiêu, mặt mắt phù thũng và lợi đại, tiểu tiện.

Sách Biệt lục ghi: Cam toại làm thông lợi tiểu thuỷ, tan khí nhiệt liễm vào bàng quang và tiêu phù thũng.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Thận chủ thuỷ. Thuỷ đọng lại sinh chứng đàm ẩm, tràn ra sinh chứng thũng trướng. Cam toại tả được thấp khí ở thận kinh là thuốc trị đờm rất hay nhưng không nên uống nhiều, hễ bớt thì thôi.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Cam toại da đỏ thịt trắng vị đắng, còn tỳ vị hư hàn làm cho thuỷ đạo không lợi nếu cho uống cam toại thì chẳng khác gì cho uống thuốc độc.

KIÊNG KỴ

Người khí hư không thực tà cấm dùng.

Lưu ý vị này hạ rất mạnh, có độc nên người suy nhược cần thận trọng. Người có thai kỵ dùng. Ghét: Viễn chí. Phản: Cam thảo. Qua đế làm sứ cho nó thì rất tốt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CAM TOẠI

1. Chữa mình và mặt phù thũng dùng: Cam thảo tán nhỏ 8g, Bầu dục lợn đực 1 quả thái làm 7 miếng rắc bột Cam thảo vào lấy giấy ướt bọc kín nướng chín mỗi ngày ăn một miếng thấy sôi bụng, tiểu tiện lợi là khỏi.

2. Chữa chứng thũng chân, hạ bộ ngứa lở dùng: Cam toại 2g, Mộc miết tử nhân 4 cái, Bầu dục lợn 1 cái (bỏ màng). Tán nhỏ hai vị trên thấm vào bầu dục rồi lấy giấy ướt bọc kín nướng chín, ăn vào lúc đói chiêu nước cháo. Ăn xong nằm duỗi thẳng hai chân hễ thấy đi đại tiện thì ăn luôn một bát cháo hoa độ vài ba ngày là khỏi.

3. Chữa đàn bà huyết kết ở bụng nước căng đầy tiểu khó nhưng không khát nước đó là do thuỷ và huyết cùng kết lại ở huyết thất dùng: Đại hoàng 120g, Cam toại, A giao mỗi thứ 40g sắc nước uống thì hạ huyết ngay.

4. Giải độc tán kết: Dùng trong trường hợp sưng độc do thấp nhiệt các loại bỉ khối.

Bột Cam toại trộn nước dán nơi sưng đồng thời sắc nước Cam toại uống dùng để trị các loại sưng độc.

HOÀNG CẦM 黄芩

TÊN KHÁC

Điều cầm

TÊN KHOA HỌC

Scutellaria baicalensis Georgi

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Hắc Long Giang, Liêu Ninh, Hà Bắc, Hà Nam, Vân Nam, Nội Mông.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ có hai loại: Loại rễ già trong rỗng đen ngoài vàng gọi là Khô cầm. Loại rễ non giữa cứng, chắc mịn ngoài vàng, trong xanh và vàng gọi là Điều cầm. Thứ to lớn hơn ngón tay là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn. Vào các kinh tâm, phế, đại tiểu tràng, can và đởm.

TÁC DỤNG

Tả phế hoả, thanh thấp nhiệt. Dùng chữa hàn nhiệt vãng lai, phế nhiệt sinh ho, tả lỵ đau bụng, thấp nhiệt, trị cảm mạo, hoàng đản, đầu nhức mắt đỏ đau.

Sách Bản kinh ghi: Hoàng cầm chuyên trị các chứng nóng nhiệt, mật vàng, đầy bụng, tả lị và chữa khỏi các sang nhọt độc nhất là chứng hoả sang đỏ ngứa.

Sách Biệt lục ghi: Hoàng cầm chóng tiêu cơm, lợi tiểu tràng (ruột non) và chữa khỏi các chứng ho nhiệt nhiều đờm, dạ dày nhiệt sinh đau quặn, con gái bế kinh nguyệt và trẻ con mẩn ngứa đều khỏi cả.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Hoàng cầm trị phong nhiệt, thấp nhiệt, nhức đầu, phế yếu, tanh cổ và các chứng thất huyết.





Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Hoàng cầm sao rượu thì dẹp được hoả ở can và đởm, chữa bệnh thực nhiệt thì dùng sống khỏi được đau bụng. Hoàng cầm uống với Bạch truật, Sa nhân thì yên thai. Với Hậu phác, Hoàng liên thì khỏi đau bụng, với Bạch thược thì chữa ly, với Sài hồ thì chữa sốt rét. Nhưng người nào phế hư đau bụng hàn chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn và không có thấp nhiệt, thực hoả thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g có thể đến 30-50g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG CẦM

1. Bài "Thanh kim hoàn" chữa các bệnh đổ máu cam, thổ huyết, kinh nguyệt quá nhiều, cảm mạo, ho-cảm: Hoàng cầm sấy khô tán nhỏ thành viên to bằng hạt ngô, ngày dùng 20-30 viên.

2. Bài "Hoàng cầm thang" tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ thấp chữa đau bụng. Dùng chữa ly amip, ly trực trùng có đau bụng nhiều: Hoàng cầm 24g, Bạch thược 12g, Cam thảo 4g, Đại táo 4 quả. Sắc chia làm 3 lần uống.

3. Chữa sản hậu huyết kiệt uống nước không chán dùng Hoàng cầm, Mạch môn đông hai vị bằng nhau sắc uống nóng bất cứ lúc nào.

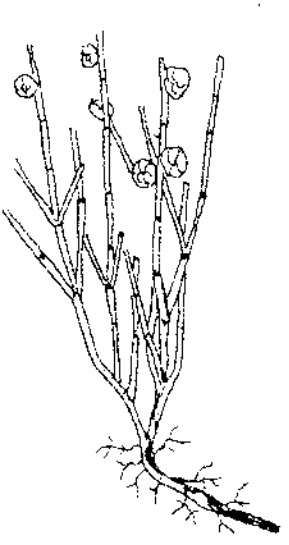
4. Chữa thổ huyết, nục huyết dùng Hoàng cầm 12g. Nước 3 bát sắc lấy một nửa. Uống làm 3 lần.

5. An thai, thanh nhiệt dùng: Điều cầm, Bạch truật mỗi vị 120g tán nhỏ viên với nước cơm to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 50 viên với nước đun sôi để nguội.

MA HOÀNG 麻黄

TÊN KHÁC

Thảo ma hoàng, Xuyên ma hoàng, Sơn ma hoàng, Mộc tặc ma hoàng, Mộc ma hoàng, Trung ma hoàng.



TÊN KHOA HỌC

Ephedra sinica Stapf. *Ephedra equisetina* Bunge, *Ephedra intermedia* Schrenk et Mey.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở vùng Hoa Bắc, Tây Bắc.

BỘ PHẬN DÙNG

Chủ yếu phần thân. Thân thẳng có từng đốt giống như cỏ bấc còn giữ được mầu xanh (thường chỉ vàng xanh) vê tay ngửi có mùi thơm, nếu thấy tê tê lưỡi là tốt.

Phần rễ ít dùng gọi là Ma Hoàng căn.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tê tê, hơi đắng, tính ôn. Vào 2 kinh phế và bàng quang.

TÁC DỤNG

Khai thấu lý, phát hãn, lợi tiểu tiện, trị ngoại cảm phong hàn. Rễ: chỉ hãn.

Dùng chữa trúng phong, thương hàn nhức đầu, trừ tà nhiệt khí, chỉ ho, phá trưng hà tích tụ, chữa chứng hay ngủ, tiêu xích ban độc nhưng không nên uống nhiều sợ người hư hao.

Sách Bản kinh ghi: Ma hoàng chữa khỏi các chứng trúng gió độc, nhức đầu, khỏi sốt rét, mau ra mồ hôi, tiêu khí tà nhiệt, khỏi nôn oẹ, đầy hơi và phá tan các chứng hòn cục tích kết.

Sách Biệt lục ghi: Ma hoàng trừ tà khí liễm vào ngũ tạng, khỏi đau nhức nhưng không nên uống nhiều sợ biến thành chứng hư.

Sách Trương Trọng Cảnh ghi: Ma hoàng chủ trị ho thở, trị các chứng ố phong ố hàn không ra mồ hôi, mình mẩy đốt xương đều đau, khắp người vàng thũng.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Ma hoàng thông cửu khiếu, điều huyết mạch, mở lỗ chân lông.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Ma hoàng chữa các chứng mắt đau sưng đỏ, thuỷ thũng phong thũng, sản hậu huyết trệ.

KIÊNG KỴ

Khí hư, tự ra mồ hôi (tự hãn), phế nhiệt ho thở cấm dùng. Ghét: Tần di, Thạch vi. Kỵ: Sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MA HOÀNG

1. Bài "Ma hoàng thang" dùng chữa các chứng bệnh gây ra do ngoại cảm phong hàn sợ lạnh phát sốt, đầu gáy cứng đau, chân tay đau mỏi, có hoặc không có mồ hôi. Ngoài ra còn dùng chữa viêm khí quản, hen suyễn.

Thành phần: Ma hoàng 8g, Quế chi 6g, Hạnh nhân 8g, Cam thảo 4g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa hậu sản đau bụng vì huyết hôi ra không hết dùng Ma hoàng bỏ đốt tán nhỏ hoà với rượu. Mỗi lần uống 1 thìa, ngày 3 lần thấy huyết ra hết thì thôi.

3. Chữa tê cổ họng nói không ra tiếng dùng Ma hoàng đốt. Lấy cái ống để lên trên cho thông khói rồi hun vào miệng.

NHÂN TRẦN 茵陈

TÊN KHÁC

Nhân trần cao

TÊN KHOA HỌC

Artemisia capillaris Thunb.

BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây khi có hoa (trừ rễ).

Khô có nhiều lá, hoa ít, cành mùi thơm, sạch gốc.

Rễ không sâu không ẩm mốc là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính bình, hơi hàn vào bàng quang kinh.



TÁC DỤNG

Thanh thấp nhiệt, chữa hoàng đản, có 3 công dụng: giải nhiệt, phát hãn, lọc máu. Dùng trị hoàng đản, sản hậu tiểu tiện ít, thanh nhiệt lợi thấp. Trong nhân dân thường dùng cho phụ nữ sau khi sinh nở để giúp cho ăn ngon cơm, chóng hồi phục cơ thể.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Nhân trần chữa các chứng thiên thời như phát sốt, nhức đầu, đau mắt, con gái có hòn báng.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Những chứng thời khí, thương hàn, nhức đầu, choáng váng và hoàng đản đều do thấp nhiệt sinh ra cả; song hoàng đản lại chia ra âm, dương, hàn, nhiệt. Dương hoàng là do nhiệt chứa ở tỳ thổ cũng như lúa gặp đại hạn mà vàng. Âm hoàng là do tỳ thấp cũng như lúa bị ngập nước mà héo vàng.

Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi: Nhân trần, Chi tử, Hoàng nghiệt chữa Dương hoàng. Nhân trần, Phụ tử, Can khương chữa Âm hoàng.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Nhân trần chữa khỏi các chứng phong thấp, sốt rét tà khí nhiệt kết, mật vàng, khắp người vàng ỏng và đại tiểu tiện không lợi đều chữa khỏi cả.

KIÊNG KỴ

Phàm không thấp nhiệt mà do xúc huyết (máu xúc tích lại) mà phát hoàng chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 20-40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHÂN TRẦN

1. Bài "Nhân trần cao thang" chữa sốt vàng da, ra mồ hôi ở đầu mà người không có mồ hôi, tiểu tiện khó khăn, miệng khô, bụng đầy. Nhân trần 24g, Chi tử 12g, Đại hoàng 4g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Bài "Chỉ đới phương" chữa thấp nhiệt gây ra chứng khí hư vàng (Hoàng đới): Nhân trần 20g, Sa tiền 16g, Trư linh, Phục linh, Ngưu tất, Trạch tả đều 12g, Xích thược, Đan bì, Chi tử đều 8g sắc uống.

3. Chữa chứng người vàng như nghệ, hay ngủ chảy dãi dùng Nhân trần, Bạch tiển bì hai vị bằng nhau. Sắc uống ngày 2 lần

4. Chữa lở ngứa khắp mình: Nấu nước Nhân trần tắm khỏi hẳn.

5. Chữa mắt sưng đỏ đau: Nhân trần, Mã đề mỗi vị một nắm sắc uống.

HẠ KHÔ THẢO 夏枯草

TÊN KHOA HỌC

Prunella vulgaris L.



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông, Lạc Xương, Liên Huyện, Triết Giang.

Việt Nam mới phát hiện được ở Sapa (Lào Cai), Tam Đảo, Vĩnh Phú.

BỘ PHẬN DÙNG

Lấy toàn hoa và quả phơi hoặc sấy khô. Hoa tự mọc ở đầu cành mầu nâu tía, khô, thơm không sâu, mốc vụn nát là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay tính hàn vào 2 kinh can và đởm.

Tác dụng: Thanh can hoả, tán uất kết, tiêu ứ sáng mắt. Dùng làm thuốc chữa loa lịch, giải trừ nhiệt độc ở tử cung và âm hộ, trị áp xe vú, phù thũng, đau nhức mắt.

Sách Bản thảo diễn nghĩ bổ di ghi: Phàm những chứng loa lịch, trưng hà đều do nhiệt độc và tê thấp, cước thũng đều do thấp nhiệt. Hạ khô thảo cay tan được kết, đắng lạnh trừ được thấp cho nên chữa được các chứng ấy.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Chứng tràng nhạc và đau mắt đều là bệnh ở can. Hạ khô thảo vừa cay, vừa đắng lại hơi hàn vào kinh quyết âm sơ thông được kết khí nên chữa được chứng bệnh ở can; nhưng uống nhiều hại dạ dày phải uống với Sâm, Truật thì không hại.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Hạ khô thảo chuyên chữa các chứng tràng nhạc, tê thấp, nhọt hạch và chứng con ngươi cứ đến đêm là đau nhức chữa khỏi cả.

KIÊNG KỴ

Âm hư, vị yếu mà không uất kết chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẠ KHÔ THẢO

1. Chữa tràng nhạc, mã đạo không cứ đã vỡ hay chưa vỡ: Hạ khô thảo 200g đun lấy nước đặc uống. Uống nóng cách xa bữa cơm hay sắc thành cao đắp vào chỗ đau.

2. Chữa xích bạch đới: Hạ khô thảo tán nhỏ mỗi lần uống 8g với nước cơm.

3. Chữa đau con ngươi, nước mắt ra dòng dòng: Hạ khô thảo 20g, Hương phụ 40g, tán nhỏ uống với nước chè, mỗi lần uống 4g.

4. Chữa tràng nhạc, mã đạo, sưng tuyến giáp trạng, quai bị, viêm tuyến vú, viêm hạch dùng: Hạ khô thảo, Huyền sâm mỗi vị 20g; Xạ can, Nga truật, Hoàng đằng mỗi vị 10g sắc uống. Ngoài dùng nhân hạt Gấc mài với giấm bôi.

5. Chữa bị đánh hay bị thương dùng Hạ khô thảo nhá nhỏ đắp vào chỗ thương.

TRIẾT BỐI MẪU 浙贝母

TÊN KHOA HỌC

Bulbus *Fritillariae thunbergii*



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều nhất ở tỉnh Triết Giang.

Việt Nam chưa thấy có.

BỘ PHẬN DÙNG

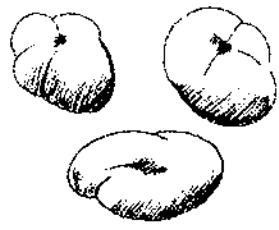
Tép dò phơi nắng hoặc sấy khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Có tác dụng thanh nhiệt, tán kết, nhuận phế tiêu đờm. Dùng chữa những trường hợp đờm ho nhiệt, viêm phổi, họng rát, tràng nhạc, ghẻ lở, sưng tấy.



Bộ phận dùng

Sách Bản kinh phòng nguyên ghi: Triết bối mẫu chữa được các chứng lở loét,

ngứa cổ họng, ung vú sữa và các sang nhọt độc. Dùng Triết bối mẫu với Khổ sâm và Đương qui thì chữa chứng đàn bà chửa mà khó đi tiểu tiện. Dùng với Thanh đại thì tan được các ung nhọt mọc ở mặt. Nếu dùng với Liên kiều thì chữa khỏi những nhọt hạch mọc ở xung quanh cổ là vì Triết bối mẫu có sức chữa khỏi uất kết hoá đờm và giải độc.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn và có đờm thấp chớ dùng.

Phản: Ô đầu.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-10g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRIẾT BỐI MẪU

1. Chữa chứng phế nhiệt thổ ra huyết: Triết bối mẫu, Bách bộ, Bách hợp, Ý dĩ, Mạch đông, Tô tử, Uất kim, Trúc lịch, Ngư tinh thảo (lá dấp), Đồng tiện sắc uống.

2. Chữa các chứng kết hạch, nhũ nham, loa lịch dùng: Bối mẫu, Uất kim, Quất diệp, Liên kiều, Qua lâu căn, Hạ khô thảo, Thử liên tử, Sơn từ cô, Sơn đậu căn, Huyền sâm sắc uống.

XUYÊN BỐI MẪU 川贝母

TÊN KHOA HỌC

Bulbus *Fritillariae cirrlosae*

THỔ SẢN

Trung Quốc có ở Thanh Hải, Cam Túc, Vân Nam.

Loại trồng ở Tứ Xuyên là hạng tốt nhất.

BỘ PHẬN DÙNG

Tép dò của củ (rễ) cây Xuyên bối mẫu phơi hoặc sấy khô.

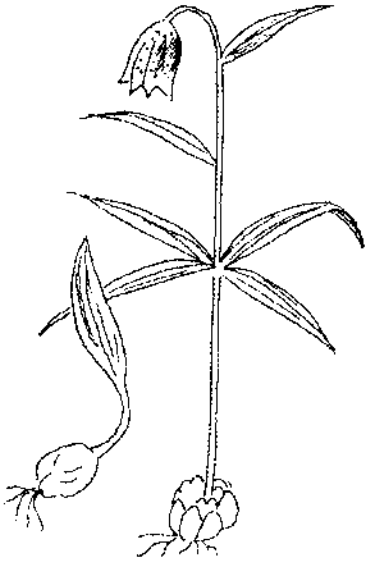
TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn, vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Nhuận phế, tiêu đờm. Dùng trong trường hợp ho lao, phế ung, phế nuy (phổi teo), anh lựu (bướu cổ), ung thũng. Bên ngoài trị mụn nhọt, sưng tấy.

Hiện nay Xuyên bối mẫu dùng làm vị thuốc chữa ho, trừ đờm, lợi sữa, nôn ra máu, chảy máu cam.





Bộ phận dùng

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Xuyên bối mẫu tiêu đờm nhuận phế. Giã ra luyện với đường phèn ngậm khỏi ho. Đốt ra than hoà với dầu đắp vào miệng nhọt thì hàn miệng ngay.

Sách Bản thảo dồ giải ghi: Người thường cho Bán hạ độc dùng Bối mẫu thay vào. Có biết đâu Bối mẫu hàn thuận chỉ chữa được chứng đờm táo; còn Bán hạ ôn, táo chỉ chữa được chứng đờm thấp; hai vị tính chất khác hẳn nhau không nên nhận nhầm.

Sách Bản thảo thông nguyên ghi: Xuyên bối mẫu chữa được khỏi buồn bực, khỏi đầy bụng dưới, nhuận phế tiêu đờm, tan tràng nhạc và ung nhọt độc, mau liền vết thương và chóng lên da non.

KIÊNG KỴ

Người tỳ, vị hư hàn và có đờm thấp chớ dùng.

Ghét: Đào hoa. Sợ: Tần bông, Mãng thảo, Phàn thạch.

Phản: Ô đầu.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-10g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN BỐI MẪU

1. Phương thuốc thần hiệu hoá đờm, giáng khí, chỉ ho, giải uất, tiêu ăn, trừ trướng: Xuyên bối mẫu bỏ lõi 40g, Hậu phác tẩm gừng 20g luyện mật viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 50 viên với nước đun sôi để nguội.

2. Chữa phụ nữ có thai ho đờm dùng Xuyên bối mẫu bỏ lõi sao vàng tán nhỏ luyện với đường phèn viên bằng hạt ngô ngậm rất hay.

3. Chữa tre con mọc tưa mồm lở trắng dùng: Xuyên bối mẫu bỏ lõi 20g. Nước 1 lít. Mật 20g sắc gạn trong. Ngày cho uống 4-5 lần.

XÍCH THƯỢC 赤芍

TÊN KHÁC

Kinh thược, Thảo thược dược, Xuyên xích thược

TÊN KHOA HỌC

Albiflora Pall

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Thiểm Tây, Hán Trung, Tứ Xuyên.



BỘ PHẬN DÙNG

Rễ to dài, ngoài sắc nâu xám, trong sắc hồng hoặc trắng, chắc, nhiều bột là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua đắng, tính hơi hàn vào phần huyết của kinh can.

TÁC DỤNG

Tán ác huyết, tả can hoả.

Dùng sống: Tán tà, hành huyết.

Tẩm rượu sao: Thổ huyết, đổ máu cam.

Tẩm giấm sao: Trị kinh bế, đau bụng.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Xích thược chữa khỏi các chứng đau bụng bởi tích kết hòn cục, huyết đọng thành tê, kinh nguyệt bế tắc sinh mất đỏ, các chứng vì nhiệt tích dùng Xích thược là vị thuốc làm cho mát huyết mà công dụng như vậy.

Xích thược và Bạch thược chủ trị giống nhau nhưng Bạch thược có sức liễm âm, ích huyết. Xích thược có năng lực tán tà, hành huyết.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Xích thược sắc đỏ, chủ phân tán và thông lợi chuyển vào huyết phận can kinh. Can kinh huyết ứ thời sinh sốt rét, hành được huyết thời khỏi sốt rét. Huyết trệ, huyết hà đều do ngưng trệ, phá được ngưng trệ thời trệ hà phải tiêu. Đàn bà hành kinh thuộc túc quyết âm can kinh. Xích thược vào can hành huyết cho nên thông kinh. Can khai khiếu ở mắt, mắt đỏ là can nhiệt. Xích thược mát can nên chữa được mắt đỏ.

KIÊNG KỴ

Huyết hư mà không ứ trệ cấm dùng.

Ghét: Mang tiêu, Thạch hộc. Sợ: Miết giáp, Tiểu kế

Phản: Lê Lư.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XÍCH THƯỢC

1. Chữa chảy máu cam: Xích thược tán nhỏ hoà nước uống, mỗi lần 6-8g.

2. Chữa băng huyết, bạch đới: Xích thược, Hương phụ hai vị bằng nhau tán nhỏ mỗi lần uống 6-8g. Uống nóng. Khi uống cho một tí muối. Mỗi ngày uống 2 lần. Uống trong 4-5 ngày.

BẠCH CẬP 白芨

TÊN KHÁC

Bạch cấp, Bạch căn, Liên cập thảo, Tử lan...

TÊN KHOA HỌC

Bletia hyacinthina R.Br

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Thiểm Tây, Hán Trung, An Huy, An Khánh.

BỘ PHẬN DÙNG

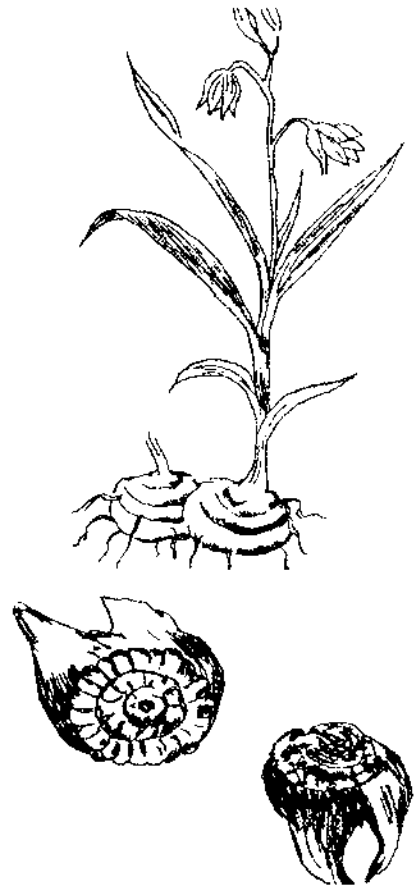
Củ sắc vàng trắng vị đắng, khô, có vân như vỏ ốc dẹt cứng chắc.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Bổ phế, trục ứ sinh huyết. Dùng làm thuốc trị lở, ung nhọt, trị thổ huyết.



Bộ phận dùng

Sách của Trương Sơn Lôi ghi: Bạch cập là vị thuốc trong thì thanh giải khí tà nhiệt liễm vào phế và dạ dày ngoài thì chữa được mắt huyết và khỏi đau nhức.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Bạch cập chữa các chứng huyết lỵ, phong tê, đau mắt đỏ, hậu bối, tràng nhạc, trĩ ăn hậu môn, bỏng lửa.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Bạch cập đắng nên tả được nhiệt, cay nên tan được kết. Những ung nhọt đều do vinh khí chạy ngược làm cho nhiệt ủng, huyết ứ sinh ra nên phải dùng Bạch cập để chữa.

KIÊNG KỴ

Trong phế và vị có thực hoả chớ uống.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH CẬP

1. Chữa chứng đàn bà sa tử cung

Bạch cập với Xuyên ô đầu, tán bột lấy lụa mỏng bọc lại dùng cho vào âm hộ độ 3 tấc, hễ thấy trong bụng nóng thì bỏ ra. Mỗi ngày dùng 1 lần đến khi khỏi thì thôi (bài Quảng tế phương).

2. Chữa chứng thổ huyết rất công hiệu, dùng Bạch cập tán nhỏ uống với nước cháo mỗi lần 12g.

3. Trị đinh nhọt, lở dùng Bạch cập 2g tán bột khuấy với nước gạn bột trên giấy mỏng rồi dán lên.

4. Trị bỏng lửa dùng Bạch cập tán nhỏ hoà với dầu vừng bôi vào.

5. Vết thương do bị dao chém dùng Bạch cập 20g, Thạch cao 20g tán nhỏ rắc vào có thể làm liền miệng.

BẠCH CHỈ 白芷

TÊN KHÁC

Linh chỉ, Chỉ hương, Hưng an bạch chỉ, Xuyên bạch chỉ.

TÊN KHOA HỌC

Angelica dahurica Benth.

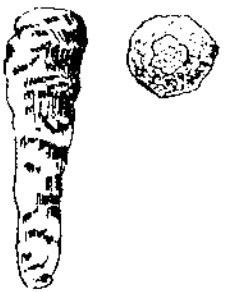
THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên là hạng tốt, có mùi thơm ngát. Thứ sản tại Triết Giang, Ninh Ba, Hàng Châu gọi là Hoàng chỉ. Ở Thiểm Tây gọi là Hưng an bạch chỉ. Còn thứ sản tại Hàn Nam thì gọi là Hội chỉ.



BỘ PHẬN DÙNG

Rễ hình dùi tròn có từng vành. Phía dưới chia rễ nhánh cứng, ngoài vỏ vàng nâu nhợt, trong trắng ngà có từng đường vạch dọc, thơm cay.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn.

Vào phần khí của phế, vị và đại tràng, cũng vào phần huyết.

TÁC DỤNG

Tán phong, táo thấp, sinh cơ, phấn hưng được thần kinh làm cho huyết toàn thân chạy mau chóng là thuốc thư gân, phát hãn, thông kinh nguyệt.

Dùng chữa phụ nữ huyết bế, sưng âm hộ, lâm lậu (tẩm giấm sao). Trị nóng rét, nhức đầu cảm mạo (dùng sống), chữa đại tiện ra máu (sao cháy).

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Bạch chỉ chữa đau mắt đỏ, mộng thịt trong mắt, trừ thai lậu, phá huyết cũ, sinh huyết mới, chữa sưng vú, tràng nhạc, ghẻ lở, đỡ đau, hút mủ.

Sách Trân châu nang - Trương Nguyên Tố ghi: Bạch chỉ chữa các chứng chảy nước mũi, đổ máu cam, đi tiểu tiện ra huyết, đàn bà cảm phong vào huyết làm cho người choáng váng, giải độc rắn cắn và chữa các vết thương gươm dao chém.

Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi: Các thuốc khu phong đều hao tổn tinh dịch, duy có Bạch chỉ đã khu phong táo thấp, lại lợi huyết mạch mà không hao tổn.

KIÊNG KỴ

Những chứng âm hư và hoả uất không nên dùng

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH CHỈ

1. Trị phong do ngoại tà dùng Bạch chỉ, Khương hoạt, Độc hoạt, Phòng phong, Kinh giới, Tật lê, Hồ ma nhân, Cam cúc hoa, Hà thủ ô.

2. Chữa chứng thiên đầu thống (nhức một bên đầu) dùng Bạch chỉ 100g, Xuyên khung (sao) 40g, Trích cam thảo 40g, Xuyên ô đầu (sống) 40g, Xuyên ô đầu (chín) 40g. Các vị tán nhỏ uống mỗi lần 4g thang bằng nước chè và Bạc hà.

3. Đái ra máu dùng Bạch chỉ, Đương qui hai vị bằng nhau uống với nước cơm. Mỗi lần 8g.

4. Sưng vú mới phát dùng Bạch chỉ, Bối mẫu mỗi thứ 8g nghiền bột uống với rượu.

5. Vết thương do gươm dao: Bạch chỉ nhai nát bôi vào.

BẠCH TIỀN 白前

TÊN KHÁC

Thạch lam, Thấu dược, Sinh Bạch tiền, Bạch lam.

TÊN KHOA HỌC

Cynanchum Japonicum M.et D. var. *purpurascens* Maxim

THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sinh tại Quảng Đông, Bắc Giang và Thành Viễn là tốt. Còn ở Giang Tô và Chấn Giang cũng có.

BỘ PHẬN DÙNG

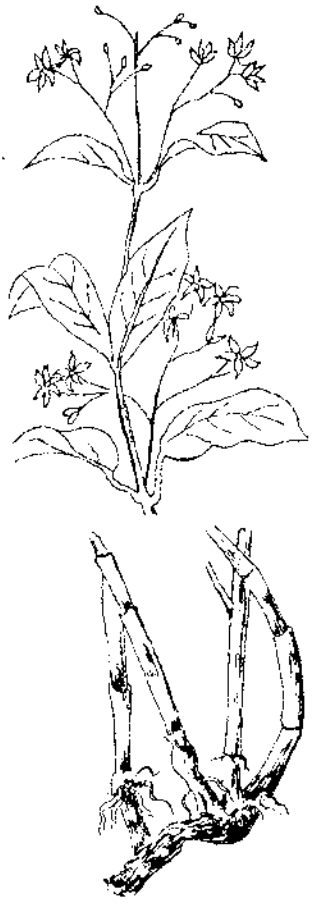
Thân và rễ.

Thân hình như ống dài bên ngoài mầu xám vàng hoặc nâu nhạt. Rễ Bạch tiền đặc, mềm, khô trắng không mọt là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt tính hơi ôn. Vào kinh phế.

TÁC DỤNG



Bộ phận dùng

Tuyên phế, giáng khí, hạ đàm, chỉ khái dùng làm thuốc khử đàm trấn ho.

Sách Trường sa dược giải ghi: Bạch tiền giáng khí và khỏi ho, phá tích và thanh đờm.

Sách Trương Sơn Lôi ghi: Bạch tiền là vị thuốc cốt yếu chuyên chữa về phế dùng làm phương giáng khí và trị ho hen.

Sách của Tô Cung Tân ghi: Bạch tiền vào kinh thủ thái âm là yếu dược chữa phế. Có tính cay hay tán, ngọt hay hoãn, ôn hay hạ cho nên các chứng sặc đờm, khí ở hung hiếp đưa ngược lên dùng nó thì khí giáng mà đờm tự tan.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Người ta khí thực thì đờm tắc, đờm tắc thì sinh phong - Phong với đờm, khí cố kết thì phế không được yên mà sinh chứng ho, thở phải dùng Bạch tiền để tiệt thực đờm và phong tà ở phế thì khí giáng mà bệnh khỏi nhưng người nào yếu thì không nên dùng.

KIÊNG KỴ

Bệnh không phải thực tà chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-8g

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH TIỀN

1. Bài "Bạch tiền thang" trị ho suyễn do phế nhiệt, đàm vàng, rêu lưỡi vàng khô, nước tiểu vàng: Bạch tiền 12g, Tang bì 12g, Sinh địa hoàng 16g, Địa cốt bì 12g, Ma hoàng 4g, Sinh khương 8g, sắc uống.

2. Chữa ho lâu khạc huyết: Bạch tiền, Cát cánh, Tang bạch bì mỗi vị 120g (sao); Trích thảo 40g. Sắc chia làm 3 lần uống. Kỵ thịt lợn.

3. Chữa ho lâu trong cổ có đờm khò khè dùng: Bạch tiền sao khô tán nhỏ hoà rượu uống nóng mỗi lần 8g.

BẠCH VI 白薇

TÊN KHÁC

Xuân thảo, Vi thảo, Nhị cốt mỹ...

TÊN KHOA HỌC

Cynanchum atratum Bunge.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Thiểm Tây và Liêu Đông. Còn có ở Quảng Đông, Thanh Viễn, Thạch Đàm.

Chưa thấy cây này ở Việt Nam.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ. Rễ thành chùm nhỏ sắc trắng ngà nên phân biệt rễ Bạch vi với rễ Bạch tiền: Rễ Bạch vi mầu nâu hơi mềm, hơi dắng và mặn. Rễ Bạch tiền ngọt hơn, mầu trắng hơn, bẻ giòn hơn.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng mặn tính bình vào kinh can, vị.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt lương huyết và giải độc, đồng thời có tác dụng lợi tiểu. Trị lậu huyết âm hư phát nhiệt, phát sốt trong bệnh ôn nhiệt, sản hậu hư nhược buồn nôn.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Bạch vi chữa khỏi các chứng trúng phong nhiệt, nóng nẩy, ngủ nhiều và các chứng lậu nhiệt, đi tiểu tiện luôn, bị thương ra máu nhiều đều chữa khỏi.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Bạch vi chữa khỏi các chứng: thiên thời thành bệnh nhiệt hoặc người ốm đã khỏi rồi mà âm hư thành

chứng nhiệt trong tạng phủ hay là vì nhiệt khí chưa hết mà lại sinh bệnh đều chữa được cả.

KIÊNG KỴ

Ngoại cảm phong hàn và huyết hư không có nhiệt cấm dùng. Ghét: Hoàng kỳ, Đại hoàng, Đại kích, Can khương, Đại táo, Can tất, Sơn thù du.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH VI

1. Bài "Bạch vi thang" trị phát sốt do huyết hư sau khi đẻ, hôn quyết dùng: Bạch vi 12g, Đương qui 12g, Đảng sâm 12g. Sắc uống.

2. Bài "Lương huyết thối nhiệt". Dùng trong trường hợp âm hư huyết nhiệt, phát sốt sau buổi trưa, nóng âm ỉ trong xương, phát sốt hư chứng do các nguyên nhân không rõ: Bạch vi, Địa cốt bì mỗi thứ 16g sắc uống.

3. Bài "Lợi tiểu thông lâm" trị viêm niệu đạo, nước tiểu đỏ lượng ít, nóng sốt: Bạch vi 12g, Trúc diệp 16g, Hoạt thạch 16g, Mộc thông 12g sắc uống

4. Phụ nữ đái són trước hoặc sau có thai dùng: Bạch vi, Thược dược mỗi thứ 40g tán bột uống 1 thìa với rượu. Ngày uống 3 lần (có thể dùng để trị huyết lâm, nhiệt lâm).

THẠCH HỘC 石斛

TÊN KHÁC

Kim hoa thạch hộc, Thiết bì thạch hộc, Kim thạch hộc, Câu trạng thạch hộc, Hắc tiết thảo, Hoàng thảo.

TÊN KHOA HỌC

Dendrobium monile Kranzl

THỔ SẢN

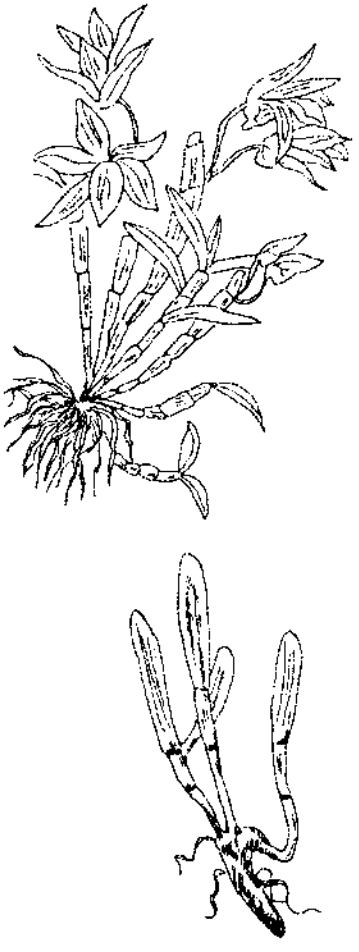
Trung Quốc có nhiều tại Tứ Xuyên, Giang Tây, Nam Ninh, Hà Nam.

Việt Nam mọc hoang ở khắp các miền rừng núi các tỉnh phía Bắc.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân cây

Thạch hộc có nhiều thứ: Thứ vỏ vàng tươi ánh dài nhỏ như cái tăm (Kim thoa thạch hộc) nếm ngọt, nhớt bẻ không gẫy là tốt nhất. Nhưng ta thường chỉ có thứ to bằng quản bút mầu vàng đậm, xốp, thịt trắng là loại vừa.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, nhạt tính hơi lạnh. Vào 3 kinh phế, vị và thận.

TÁC DỤNG

Dưỡng âm ích vị, sinh tân. Dùng chữa bệnh sốt, tân dịch khô kiệt. Miệng khô khát khỏi bệnh mà người vẫn hư nhiệt.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Thạch hộc chữa khỏi các chứng phát nhiệt ra mồ hôi nhiều, chữa ung sang thì mau vỡ mủ.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thạch hộc trừ hư nhiệt, bổ khí, ích tinh cường âm, tráng dương, mạnh dạ dày, bổ hư lao, cứng gân cốt và các chứng phong tê thấp, phát nhiệt ra mồ hôi nhiều, mộng tinh di tinh và hoạt tinh đều chữa được cả.

Sách Trương Sơn Lôi ghi: Thạch hộc chữa được thanh nhiệt giáng khí và chuyên tả hết hư hoả liễm vào tỳ vị.

Sách Trần Tu Viên ghi: Tê là bệnh ở tỳ. Thạch hộc bổ tỳ nên chữa được tê khí đưa lên là bệnh ở phế sinh chứng thở. Thạch hộc bình nên thanh được phế và hạ khí. Ngũ tạng đều thuộc âm mà tỳ là chí âm làm chủ ngũ tạng, Thạch hộc bổ tỳ, âm khí. Thạch hộc vào ngũ tạng thì khỏi chứng hư lao.

Từ Cửu Nhân ghi: Thạch hộc thanh nhiệt trong vị, sinh tân dịch chữa chứng hư nhiệt trong vị, thận rất hay. Còn như chứng ôn thấp khô mồm nên dùng vị cay, đạm mà chữa. Nếu cho uống Thạch hộc thì tưa lưỡi càng dầy hoá đen rồi đến mê mẩn nói nhảm vì thấp gặp nhiệt lại càng bốc lên, phải nên cẩn thận.

KIÊNG KỴ

Người chứng hư mà không nóng chớ dùng. Ghét: Ngưu thuỷ thạch, Ba đậu. Sợ: Lôi hoàn, Cương tàm.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH HỘC

1. Chữa chứng ho, đầy hơi: Thạch hộc 6g, Mạch môn đông 4g, Tỳ bà diệp 4g, Trần bì 4g. Sắc chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa chứng hư lao, người gầy mòn: Thạch hộc 6g, Mạch môn đông, Ngũ vị tử, Đảng Sâm, Trích Cam thảo, Câu kỷ tử, Ngưu tất, Đỗ trọng mỗi vị đều 4g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa chứng khí đưa ngược dùng: Thạch hộc, Tỳ bà diệp, Mạch môn đông, Quất bì sắc uống thì hạ khí ngay.

THẠCH VI 石苇

TÊN KHÁC

Thạch bì, Thạch lan, Phi đao kiếm, Kim tinh thoả

TÊN KHOA HỌC

Polypodium lingua Siv.

THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Phúc Kiến, Triết Giang, An Huy, Giang Tô, Hoa Nam.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Lá, toàn cây hay thân rễ tươi hoặc phơi khô

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính bình không độc vào 2 kinh phế và bàng quang.

TÁC DỤNG

Lợi tiểu, thông lâm, thanh thấp nhiệt. Dùng làm thuốc lợi tiểu (các trường hợp tiểu tiện ra sỏi, tiểu tiện ra máu, viêm niệu đạo, viêm bàng quang), bổ ngũ lao, yên ngũ tạng, ích tinh khí.



Sách Bản thảo ghi:

2. Chữa khí nhiệt ho đờm dùng Thạch vi, Tân lang hai vị bằng nhau thang bằng nước gừng. Mỗi lần uống 8g.

3. Chữa rong huyết, bạch đới dùng Thạch vi tán nhỏ uống mỗi lần 12g.

BÁCH BỘ 百部

TÊN KHÁC

Dây ba mươi, Bách nãi, Bách điều căn, Man bách bộ, Bách bộ thảo...

TÊN KHOA HỌC

Stemona tuberosa Lour

THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Quảng Đông, Bắc Giang, Thanh Viễn, Đại Loan, Tam Khanh.

Việt Nam mọc hoang ở nhiều nơi như Hà Bắc, Hoà Bình, Bắc Thái...

BỘ PHẬN DÙNG

Sách Bản thảo thập di ghi: Dùng Bách bộ nướng chín ngâm rượu uống lúc đói thì khỏi sẩn ngứa và trừ được nọc độc sâu bọ.

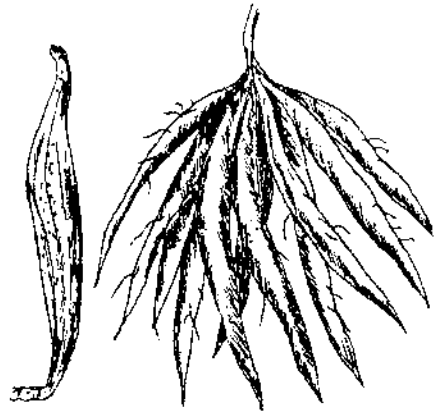
Sách Dược tính bản thảo ghi: Bách bộ trừ được nhiệt khí liễm vào phế và nhuận phế.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Bách bộ giáng phế khí, tan phế nhiệt mà sở trường là sát trùng. Nấu nó tắm cho ngựa, trâu bao nhiêu ve bọ chết hết.

Sách của Tần Hồ ghi: Bách bộ cùng Thiên môn đông đều chữa bệnh phế nhưng Bách bộ khí ôn chữa ho hàn còn Thiên môn đông tính hàn chữa ho nhiệt.

Sách của Thạch Ngoan ghi: Bách bộ chữa được các chứng phế nhiệt, lao sái, giun sán. Nhưng người nào tỳ vị hư nhược không nên dùng vì nó đắng sợ hại vị.





Bộ phận dùng

KIÊNG KỴ

Người nào tỳ vị hư hàn hoặc tỳ hư ỉa chảy chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-20g có thể đến 30-40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁCH BỘ

1. Trị ho dữ dội dùng rễ Bách bộ ngâm rượu ngày uống 1 chén chia 3 lần.

2. Trẻ em ho do hàn dùng Bách bộ (sao), Ma hoàng (khử mắt) mỗi thứ 30g tán bột, Hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn) sao, bỏ vào nước thật sôi vớt ra nghiền bột cho mật vào làm viên bằng hạt bồ kết. Mỗi lần uống 2-3 viên với nước nóng.

3. Các loại côn trùng bò vào lỗ tai dùng Bách bộ (sao, nghiền) trộn với dầu vừng bôi trong lỗ tai.

4. Trị giun

a. Giun kim dùng Bách bộ tươi sắc thụt vào hậu môn trong 1 tuần.

b. Giun đũa ngày uống 7-10g dưới dạng thuốc sắc. Uống vào sáng sớm lúc đói. Uống 5 ngày liền sau đó tẩy.

NHỤC THUNG DUNG 肉苁蓉

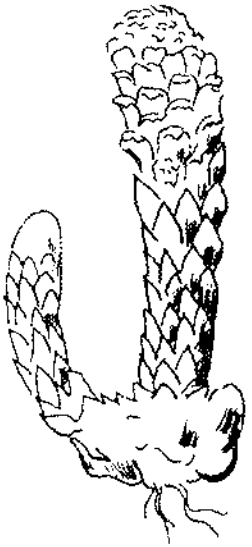
TÊN KHOA HỌC

Boschniakia glabra C.A.Mey.

THỔ SẢN

Trung Quốc: Tại các tỉnh miền Hoa Bắc đều có nhưng ở 3 tỉnh Hà Nam, Sơn Tây, Thiểm Tây có nhiều.

Nhật Bản ở núi Phú Sĩ Sơn và Nhật Quang Sơn.



BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ to, mập mềm nhiều dầu, ngoài có vẩy mịn mềm đen, không mốc là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt chua, mặn tính ôn. Vào kinh thận.

TÁC DỤNG

Trợ thận, ích tinh huyết, tráng dương, nhuận tràng. Dùng trị bệnh liệt dương, lưng gối lạnh đau, trị băng huyết, đái són, bạch đới, táo bón.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Nhục thung dung đại bổ ích tuỷ, đẹp nhan sắc rất tráng dương. Lại chữa được chứng đàn bà băng huyết.

Sách Thang dịch bản thảo ghi: Nhục thung dung là vị thuốc rất bổ huyết phận cho thận kinh. Nếu là chứng mệnh môn tướng hoả suy kém thì nên dùng vị này mà chữa rất bổ.

Sách Ngọc thu dược giải ghi: Nhục thung dung mạnh lưng, gối, cứng gân cốt, bổ ích cho thận, can, khí huyết và nhuận tỳ vị.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Nhục thung dung chữa các chứng con trai liệt dương, con gái tuyệt âm và nhuận ngũ tạng, sinh cơ nhục.

KIÊNG KỴ

Đại tiện tả tiết. Thận hoả vượng di tinh thì kiêng dùng.

Kỵ: Sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHỤC THUNG DUNG

1. Chữa đàn bà không thụ thai dùng Nhục thung dung, Bạch giao, Đỗ trọng, Địa hoàng, Đương qui, Mạch môn đông.

2. Chữa con trai liệt dương, người già thận hư đau lưng dùng: Nhục thung dung, Nhân sâm, Bạch giao, Mã cẩu âm hành (dương vật ngựa đực và chó), Đỗ trọng, Lộc nhung, Bổ cốt chỉ.

3. Chữa người già đi đại tiện táo dùng độc vị Nhục thung dung 120g rửa hết chất mặn và cạo sạch vẩy cùng màng ở trong ruột nấu với rượu cho thật nhừ rồi ăn.

4. Chữa chứng lao thương tinh bại, mặt đen dùng Nhục thung dung 120g nấu nước cho nhừ thái mỏng ăn lúc đói với cháo.

5. Chữa chứng ra nhiều mồ hôi đại tiện bí, người già, người hư đều dùng: Nhục thung dung tẩm rượu 80g, Trầm hương (tán nhỏ) 40g. Nấu nước Ma tử nhân làm hồ, viên bằng hạt ngô. Uống mỗi bận 7 viên với nước đun sôi để nguội.

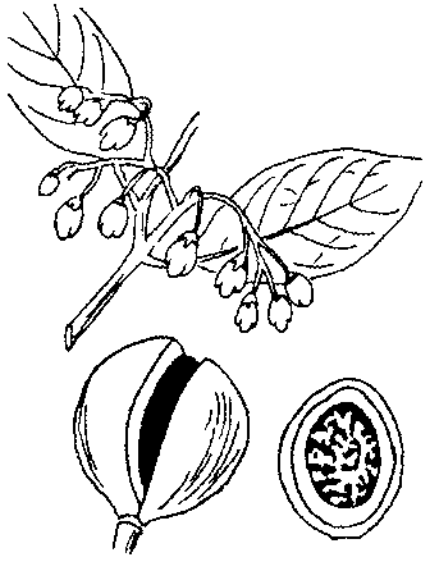
NHỤC ĐẬU KHẤU 肉豆蔻

TÊN KHÁC

Nhục quả, Ngọc quả

TÊN KHOA HỌC

Myristica fragrans Houttuy



THỔ SẢN

Trung Quốc có tại tỉnh Quảng Đông, miền Nam giáp với miền Bắc Việt Nam.

Việt Nam được trồng tại miền Nam Việt Nam và Cămpuchia.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả hạch hình cầu hay hình quả lê mầu vàng, đường kính 5-8cm. Khi chín nở theo chiều dọc thành 2 mảnh trong có một hạt vỏ dầy cứng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn, hơi độc vào 3 kinh tỳ, vị và đại tràng.

TÁC DỤNG

Ôn tỳ, sáp tràng, chỉ nôn, chỉ tả lỵ, tiêu thực, chữa lạnh bụng, đau bụng, đầy trướng.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Nhục đậu khấu chữa khỏi các chứng ăn không tiêu, trẻ con bú vào lại trớ ra, đau bụng.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Nhục đậu khấu là vị cốt yếu nhuận tỳ khai vị, chống tiêu cơm khỏi tiết tả.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Nhục đậu khấu ôn tỳ, vị, cố đại tràng.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Nhục đậu khấu khí ôn nên trừ được lạnh, tiêu được trướng, khỏi được lỵ và uống với Cốt toái bổ thì chữa được chứng thận hư, nhưng chứng uất nhiệt chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Nhiệt tả nhiệt lỵ và bệnh mới phát chớ có dùng.

Kỵ: Đồng, sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 0,25-0,50g. Có khi dùng tới 2-4g (lưu ý dùng ít giúp sự tiêu hoá nhưng uống nhiều quá và liều quá cao gây độc: Làm tâm tạng khiêu động sinh ra say tê, dần dần đi tiểu ra máu mà chết).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHỤC ĐẬU KHẤU

1. Chữa bệnh kém ăn, ăn uống không tiêu: Nhục đậu khấu 0,5g, Nhục quế 0,5g, Đinh hương 0,20g. Tất cả tán thành bột trộn với đường sữa 1g. Chia làm 3 gói. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 gói.

2. Chữa chứng lãnh tiết dùng: Nhục đậu khấu, Nhân sâm, Cốt toái bổ, Ngô thù, Ngũ vị, Sa nhân và chữa được cả chứng thận tiết nữa.

3. Chữa người già đi tả dùng Nhục đậu khấu 12g nướng nghiền nhỏ và 40g Nhũ hương cũng tán nhỏ uống với nước nóng.

4. Chữa chứng đi tả lâu không khỏi dùng: Nhục đậu khấu 40g, Mộc hương 10g. Giã Táo Tầu làm hoàn. Uống mỗi lần 40 viên.

NGẢI DIỆP 艾叶

TÊN KHÁC

Ngải nhung, Ngải cứu

TÊN KHOA HỌC

Artemisia vulgaris L.



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Giang Tô, Triết Giang, An Huy.

Việt Nam mọc hoang ở nhiều nơi trong nước.

Còn thấy mọc ở nhiều nước khác ở châu Á và cả châu Âu nữa.

BỘ PHẬN DÙNG

Lá. Lá khô trên nhẵn mầu lục, mặt dưới mầu trắng tro có nhiều lông nhỏ trắng, thơm nồng không sâu không mốc.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi ôn vào 3 kinh can, tỳ và thận.

TÁC DỤNG

Điều khí huyết, trục hàn thấp, điều kinh, an thai, cầm máu, thông kinh giải nhiệt.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Ngải diệp chữa khỏi trầm hàn cố lãnh và hết thẩy các bệnh vì liễm khí hàn thấp mà sinh ra các chứng băng đới, đau bụng, hàn lị, hoắc loạn, bong gân, động thai, đau lưng khí uất, kinh nguyệt không đều, tử cung hư lạnh, sẩn ngứa dùng Ngải diệp chữa rất công hiệu.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Lá Ngải chín thì đại nhiệt khả thăng, khả giáng là thứ cỏ thuần dương không độc, đốt lên nhiệt khí chạy vào trong gân và xương nên dùng để chích cứu bách bệnh.

Dàn bà khí huyết đều hư. Phong hàn thừa hư vào tử cung cho nên không có thai. Ngải diệp tính tân ôn vào tử cung trục phong hàn nên kết được thai.

KIÊNG KỴ

Âm hư huyết nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGẢI DIỆP

1. Chữa kinh nguyệt kéo dài, máu ra nhiều: Ngải diệp 10g. Sắc uống ngày uống 2 lần, uống khi bắt đầu hành kinh và những ngày đang có kinh.

2. Thuốc an thai (chữa đang có thai đau bụng, chảy máu): Ngải diệp 16g, Tử tô 16g, sắc uống làm 3-4 lần trong ngày.

3. Chữa thương hàn thời khí ôn dịch, nhức đầu nóng sốt dùng Ngải diệp 120g sắc uống ra được mồ hôi thì khỏi.

4. Chữa lưỡi rụt cấm khẩu dùng Ngải diệp (nếu khô thì nhấp nước) giã nát đắp vào lưỡi.

5. Chữa choáng đầu, phong lở mặt ngứa gãi chảy nước vàng, dùng lá Ngải 120g, giấm một chén sắc đặc lấy giấy bản thấm đắp vào.

HỒNG HOA 红花

TÊN KHÁC

Cay Rum, Dương hồng hoa, Thạch sinh hoa.

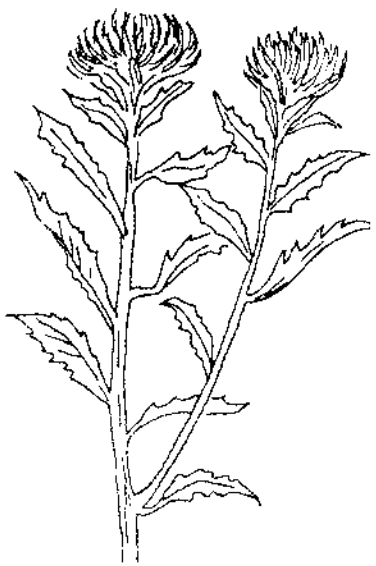
TÊN KHOA HỌC

Carthamus tinctorius Linné.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Tứ Xuyên, An Huy, Vân Nam.

Việt Nam được trồng nhiều nhất ở Hà Giang.



BỘ PHẬN DÙNG

Cánh hoa - Hoa nhỏ mầu hồng điều, mùi thơm, khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ấm. Tây tạng hồng hoa vị ngọt, tính bình.

Vào 2 kinh tâm và can.

TÁC DỤNG

Phá ứ huyết, sinh huyết mới. Chữa kinh nguyệt bế tắc, sản hậu ứ huyết, thai chết trong bụng, còn có tác dụng giải nhiệt ra mồ hôi.

Sách Bản thảo thông nguyên ghi: Hồng hoa tiêu ứ, tan thũng, sản hậu huyết trệ và thai chết trong bụng dùng Hồng hoa chữa được trút ra ngay.

Sách Chu Đan Khê đời Nguyên ghi: Hồng hoa dùng nhiều thì tán huyết, dùng ít thì nuôi huyết.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Hồng hoa là yếu dược hành huyết. Huyết xấu ra hết thì các chứng cấm khẩu, đau bụng khỏi cả, tử thai trong bụng cũng theo ra.

Sách Thạch Ngoan ghi: Hồng hoa giải nọc độc, tan huyết ứ nên hoà Đồng tiện mà dùng thì hơn nhưng dùng nhiều quá thì huyết ra nhiều có hại.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải chứng ứ trệ và phụ nữ có thai chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỒNG HOA

1. Chữa bệnh nhiệt thai chết trong bụng dùng Hồng hoa nấu với nước giếng mới múc về, hoà Đồng tiện uống kiếu hiệu ngay.

2. Chữa sản hậu huyết vựng trong lòng buồn bực dùng: Hồng hoa 40g, tán nhỏ, rượu 2 chén sắc chia làm 2 lần uống. Nếu cấm khẩu thì cậy răng đổ vào mồm cho uống.

3. Chữa 6 chứng phong dùng Hồng hoa 40g, rượu một bát to sắc lấy một nửa uống làm 2 lần. Không khỏi hẳn lại làm liều nữa.

4. Chữa chứng hầu tê (nghẹn cổ) dùng Hồng hoa giã vắt lấy lưng bát nước uống thấy khỏi thì thôi.

MẪU ĐƠN BÌ 牡丹皮

TÊN KHÁC

Đơn bì, Phấn đơn bì, Hoa vương, Mộc thược dược, Thiên hương quốc sắc, Phú quý hoa.

TÊN KHOA HỌC

Paeonia suffruticosa Haw.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các tỉnh Giang Nam, Sơn Đông, An Huy, Giang Tô.

Việt Nam đã di thực.

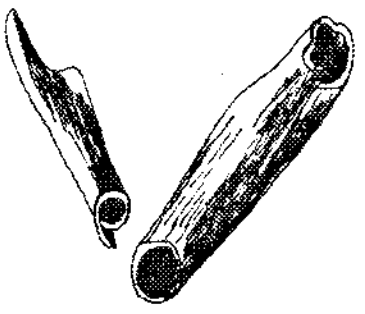
BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ rễ. Vỏ sắc đen nâu thịt trắng nhiều bột. Vỏ dầy rộng, không dính lõi, mùi thơm là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính hơi hàn. Vào 4 kinh tâm, can, thận và tâm bào.





Bộ phận dùng: vỏ, rễ

TÁC DỤNG

Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Dùng chữa nhiệt nhập doanh phận, phát cuồng kinh giản, thổ huyết, máu cam, lao nhiệt cốt trưng, kinh bế.

Sản Bản thảo ghi: Mẫu đơn bì chữa khỏi các chứng trúng phong sốt rét, nhức nhối bàng hoàng, trừ tà khí kết hòn huyết ứ, trong ruột và dạ dầy lưu trệ, tan ung nhọt và yên ngũ tạng.

Sách Biệt lục ghi: Mẫu đơn bì chữa được chứng vì thời khí, nhiệt khí, lao khí làm cho nhức đầu, đau lưng.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Mẫu đơn bì bài nùng, tiêu ứ, nối gân cốt, trừ phong tê và sản hậu các chứng hàn nhiệt.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Mẫu đơn hoà huyết, sinh huyết, mát huyết, trừ phục hoả trong huyết công dụng mạnh hơn Hoàng bá.

KIÊNG KỴ

Phàm tỳ vị hư hàn ỉa lỏng cấm dùng.

Sợ: Bối mẫu, Đại hoàng. Kỵ: Tỏi, Hồ tuy.

LIỀU DÙNG

Dùng sống: Trị phát ban, kinh giản, lao nhiệt, sang lở

Tẩm rượu sao: Trị kinh bế, sang lở, hòn cục.

Sao cháy: Trị thổ huyết, đổ máu cam, đái ra huyết. Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẪU ĐƠN BÌ

1. Bài "Mẫu đơn bì thang" chữa các bệnh của phụ nữ, kinh nguyệt không đều, các bệnh sau khi đẻ: Mẫu đơn bì 5g, Đương qui 5g, Thược dược 3g, Sinh địa 6g, Trần bì 4g, Bạch truật 4g, Hương phụ 3g, Sài hồ, Hoàng cầm, Cam thảo mỗi vị 2g. Sắc uống chia 3 lần trong ngày.

2. Chữa chứng thiên truỵ dùng Mẫu đơn, Phòng phong hai vị bằng nhau tán nhỏ uống với rượu mỗi lần 8g.

3. Chữa bị ngã, thương, huyết đọng dùng: Mẫu đơn 80g, Manh trùng 21 con sao qua tán nhỏ uống với rượu nóng mỗi lần một thìa thì huyết ứ sẽ hoá nước theo thuỷ đạo ra ngoài.

4. Chữa hạ bộ mọc nhọt đã có ngòi dùng Mẫu đơn tán nhỏ uống với nước nóng ngày 3 lần. Mỗi lần 1 thìa.

PHÒNG PHONG 防风

TÊN KHÁC

Xuyên phòng phong, Thiên phòng phong, Vân phòng phong, Ngưu trang phong, Tân phong.

TÊN KHOA HỌC

Siler divaricatum

THỔ SẢN

Trung Quốc Xuyên phòng phong trồng chủ yếu ở Tứ Xuyên, Vân Nam, loại có tên là Ngưu trang phong trồng ở Hắc Long Giang, Liêu Ninh. Loại có tên là Vân Phòng phong trồng ở Tứ Xuyên, Quí Châu.

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ

Rễ chắc thơm, lõi trắng là tốt, không dùng rễ con.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn. Vào 5 kinh can, tỳ, phế, vị và bàng quang.



Bộ phận dùng: một khúc rễ

TÁC DỤNG

Tán phong, trừ thấp. Dùng chữa cảm mạo biểu chứng ra mồ hôi, đau các khớp xương, mắt mờ, trừ phong, sang lở.

Sách Trân châu nang ghi: Phòng phong trị được tà phong liễm vào thượng tiêu, tả được trệ khí liễm vào phế làm cho nhức đầu, đau mắt, thấp khí làm cho kinh lạc không thông. Là vị thuốc chuyên chữa cho thượng bộ.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Phòng phong chữa 36 thứ phong, đau mắt gió đỏ, ra mồ hôi trộm, ngũ lao, thất thương và yên thần định trí, thông lợi ngũ tạng.

Sách Lý Kiểu đời Nguyên ghi: Phòng phong là một người lính đi dẫn đường. Phàm bổ tỳ, vị phải dùng nó để dẫn thuốc. Những chứng đau xương sống, cổ cứng không ngoảnh lại được, lưng đau như gẫy cũng phải dùng Phòng phong vì nó tan được kết trừ được phong ở thượng bộ.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng mà không có phong tà thì chớ dùng.

Sợ: Tỳ giải. Ghét: Lê lô, Bạch liễm, Can khương, Ngoan hoa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 5-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHÒNG PHONG

1. Chữa thiên đầu thống (đau nhức một bên đầu): Phòng phong, Bạch chỉ hai vị bằng nhau tán nhỏ hoà với mật viên bằng hạt táo. Mỗi lần ngậm 1 viên dùng nước chè mà chiêu thuốc.

2. Chữa trong khi ngủ ra mồ hôi trộm dùng: Phòng phong 80g, Xuyên khung 40g, Nhân sâm 20g. Các vị tán nhỏ trộn đều. Mỗi lần trước khi ngủ uống 10-12g bột này.

3. Chữa người bị thuốc độc chỉ còn thoi thóp ở ngực dùng Phòng phong tán nhỏ, khuấy nước lạnh cho uống.

4. Chữa trẻ con bị hở thóp dùng: Phòng phong, Bạch cập, Bách tử nhân ba vị bằng nhau tán nhỏ hoà sữa đắp vào thóp.

5. Chữa ỉa chảy mạn tính do can tỳ bất hoà, dùng bài "Thống tả yếu phương": Phòng phong 12g, Bạch truật 16g, Bạch thược 12g, Trần bì 8g. Sắc uống ngày 1 thang.

MẠCH MÔN ĐÔNG 麦门冬

TÊN KHÁC

Mạch đông, Cây lan tiên, Giai tiên thảo, Qua hoàng, Tô đông.

TÊN KHOA HỌC

Ophiopogon japonicus (Thunb) Ker. Gawl.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên, Miên Châu gọi là Qua hoàng. Thứ sản tại Triết Giang, Hoàng Châu gọi là Tô đông. Thứ Tô đông vị đậm hơn cả.

Việt Nam mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi như Hà Tây, Hải Hưng, Ninh Hiệp...

BỘ PHẬN DÙNG

Củ to bằng đầu đũa, mềm, vỏ trắng vàng, thịt ngọt, không mốc, không bị teo là tốt. Củ cứng vị đắng không nên dùng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi đắng, tính bình. Vào 3 kinh tâm, phế và vị.

TÁC DỤNG

Thanh tâm nhuận phế, dương vị sinh tân, hoá đờm chỉ ho. Dùng chữa hư lao, ho, thổ huyết, ho ra máu, miệng khô khát, bệnh nhiệt tân dịch khô.

Sách Bản kinh ghi: Mạch đông chữa khỏi các chứng khí kết trong tâm, tràng, vì chứng thương trung hay thương thực mà làm cho mạch lạc trong dạ dày bị ngừng tuyệt.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Mạch đông làm sáng mắt, đẹp nhan sắc và chữa khỏi các chứng hư lao nôn oẹ, tuyệt mạch khó thở, phế ngứa huyết nóng, kinh khô, tắc vú sữa đều chữa được cả.

Sách của Giả Cửu Như đời Thanh ghi: Mạch đông sắc trắng, thể nhuận chủ nhuận phế, vị ngọt tính mát chủ thanh phế. Phế sợ nhất là khí đưa ngược lên có Mạch đông để thanh để nhuận. Phế khí đã yên thời các chứng phế nhiệt như ho liên thanh, hư lao, phiền khát đều khỏi cả. Đàn bà con gái kinh nguyệt khô, sữa không xuống uống Mạch đông cũng có công hiệu.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn, đại tiện tiết tả không nên dùng.

Ghét: Khoản đông, Khổ sâm, Mộc nhĩ, Chung nhũ, Phục thạch.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẠCH MÔN ĐÔNG

1. Chữa bệnh ho, khó thở, ho lâu ngày: Mạch môn đông 16g, Bán hạ 8g, Đảng sâm 4g, Cam thảo 4g, Gạo nếp sao vàng 4g, Đại táo 4g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa máu cam chảy không dứt dùng: Mạch đông (bỏ lõi) 20g, Sinh địa hoàng 20g sắc uống cầm ngay.

3. Chữa yết hầu lở do tỳ, phế có hư nhiệt bốc lên dùng Mạch môn đông 40g, Hoàng liên 20g tán nhỏ luyện mật làm viên to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 20 viên thang bằng nước Mạch đông.

4. Chữa tắc tia sữa: Mạch môn đông bỏ lõi tán nhỏ. Mỗi lần uống 10-12g. Lấy sừng Tê giác mài với rượu uống độ 4g làm thang. Uống 2-3 lần thì có sữa.

THỎ TY TỬ 菟丝子

TÊN KHÁC

Tơ hồng, Miễn tử, Đậu ký sinh, Thỏ ty

TÊN KHOA HỌC

Cuscuta chinensis Lamk.

THỔ SẢN

Trung Quốc tại miền Đông Bắc tỉnh Liêu Ninh có nhiều, tại Sơn Đông, Hà Bắc, An Huy, Hồ Bắc cũng có.

Việt Nam mọc khắp nơi trong nước.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt của quả dây tơ hồng.

Hạt nhỏ, đen như hạt ngò rí mẩy, chắc không mối mọt là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay tính ôn, vào hai kinh can và thận.



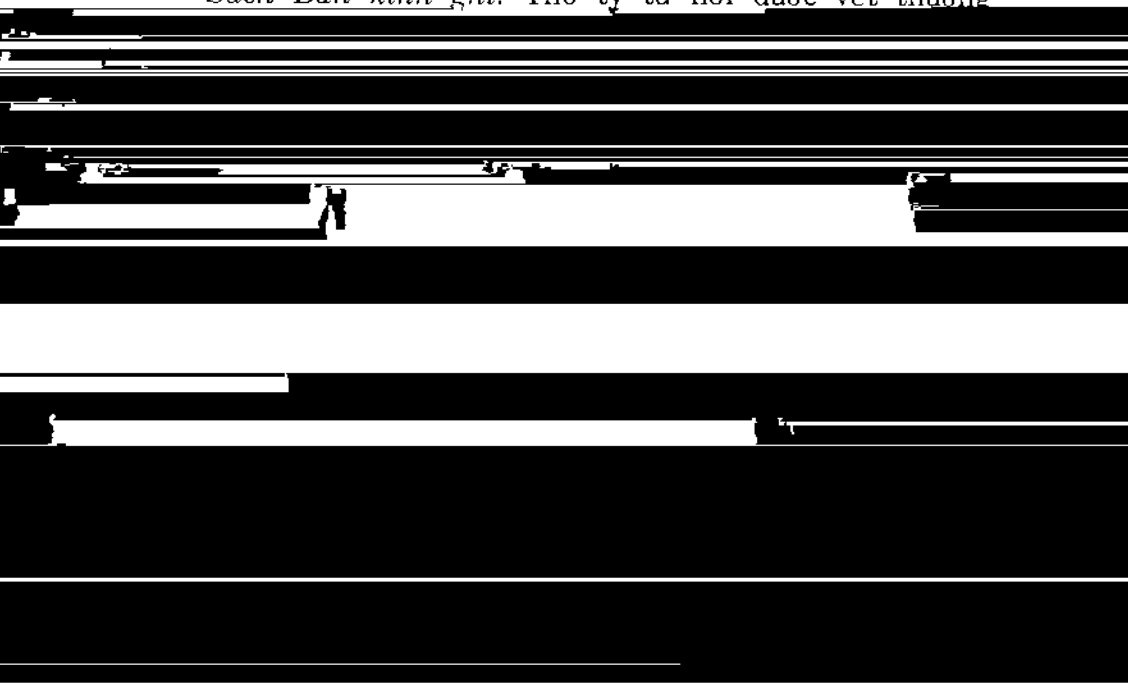


Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Bổ can thận, ích tinh tuỷ, mạnh gân cốt, làm thuốc cường tráng, thu liễm. Dùng chữa thận hư tinh lạnh, liệt dương di tinh, lưng gối đau nhức, tiểu tiện nhiều, đại tiện lỏng.

Sách Bản kinh ghi: Thỏ ty tử nối được vết thương



Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thỏ ty tử chữa khỏi 5 chứng lao, 7 chứng thương, tinh khí lạnh hoá ra đi lậu, miệng đắng, ráo khát đều chữa khỏi cả và còn làm sáng mắt, bổ khí mạnh gân mạch.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Thỏ ty tử ôn mà không táo, bổ mà không trệ, được khí trung hoà của trời đất cho nên bổ tuỷ, thêm tinh, mạnh gân cốt, ấm lưng gối, sáng mắt, trừ phong. Là yếu dược bổ can, tỳ, thận. Uống với Bổ cốt chỉ và Đỗ trọng rất hay.

Sách Giả Cửu Như đời Thanh ghi: Thỏ ty tính vị cay, bình vào thận ích âm và bền dương. Những chứng tinh hoạt, đi tiểu tiện đục hay ra huyết, đau lưng lạnh gối, hư tổn lao thương đều do thận hư sinh ra, cho nên uống Thỏ ty rất hay.

2. Chữa đi đái đêm - di tinh: Thỏ ty tử 7g, Phúc bồn tử 4g, Kim anh tử 6g. Sắc uống. Chia làm 2-3 lần uống trong ngày.

3. Chữa đàn ông đau lưng lạnh gối dùng: Thỏ ty tử, Truật, Nhân sâm, Ngưu tất, Hồ ma nhân.

4. Chữa chứng thương can ám mục dùng: Thỏ ty tử 120g, ngâm rượu 3 ngày phơi khô tán nhỏ hoà với lòng trắng trứng gà viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống lúc đói 20 viên với rượu nóng.

5. Chữa chứng tiêu khát: Sắc Thỏ ty tử uống khỏi khát thì thôi.

ĐÔNG QUÌ TỬ 冬葵子

TÊN KHÁC

Đằng xay, Kim hoa thảo, Ma mãnh thảo, Mãnh ma, Bạch ma, Đông quì.

TÊN KHOA HỌC

Abutilon avicennae Gaertn.

THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Hà Bắc, Thiên Tân.

Việt Nam mọc hoang nhiều nơi.



BỘ PHẬN DÙNG

Lá, thân rễ và quả tươi hay khô.

Hạt của cây gọi là Đông quì tử.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, hàn, ôn không độc. Vào kinh can, đại tràng, bàng quang.

TÁC DỤNG

Hoạt thuỷ đạo, lợi thấp nhiệt chữa hoắc loạn. Dùng trị chứng hàn, nhiệt ở trong tạng phủ làm cho người gầy còm. Còn dùng chữa xích, bạch ly, mụn nhọt, đại tiểu tiện khó khăn, thuỷ thũng, vú sưng đau.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Đông quì tử thông đại tiện, tiêu thuỷ khí, hoạt thai, chữa ly, ra ngòi ung thư.

Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi: Đông quỳ tính ngọt, lạnh thông các khiếu, sơ đại tràng, lợi tiểu tiện, thông kinh, thông sữa, trẻ con hóc tiền đồng nấu nước cho uống rất thần hiệu.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Đông quì tử nhuận táo, lợi khiếu, ích khí mạch, thông quan cách, sinh tân dịch, lợi đại tiểu tiện, tiêu thuỷ thũng, xuống nhiều sữa và hoạt thai.

KIÊNG KỴ

Phàm không tích trệ cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 4-12g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐÔNG QUÌ TỬ

1. Chữa thai chết trong bụng dùng: Đông quì tử tán nhỏ mỗi lần uống một thìa với rượu. Nếu cấm khẩu thì cậy răng mà đổ vào. Thuốc vào được thì tử thai ra ngay mà bệnh nhân vô sự.

2. Chữa khó đẻ dùng Đông quì tử 40g giã giập. Sắc hai bát nước lấy một bát cho uống, một lúc đẻ ngay được.

TỲ GIẢI 萆解

TÊN KHÁC

Xuyên tỳ giải, Thổ giải, Tất giã, Phấn tỳ giải

TÊN KHOA HỌC

Dioscorea tokoro Makino

THỔ SẢN

Thứ sản tại Tứ Xuyên, Hồ Nam, Giang Tây thuộc Trung Quốc gọi là Xuyên Tỳ giải chất mềm. Còn thứ sản tại Quảng Đông, Lưỡng Giang gọi là Thổ giải chất lượng kém Xuyên tỳ.

Việt Nam nhiều nơi có.

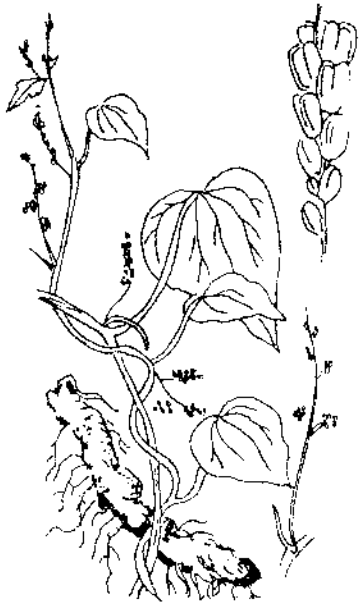
BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ to vỏ trắng ngà ruột trắng có nhiều chất bột, không mốc mọt hoặc vụn nát là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào 2 kinh can và vị.

TÁC DỤNG



Trị phong thấp lợi tiểu. Dùng chữa bạch trọc, lưng gối tê đau, viêm bàng quang, đái buốt, trị thấp nhiệt sang độc.

Sách Bản thảo ghi: Tỳ giải chữa khỏi các chứng đau lưng, nhức xương sống, các khớp xương bị gió lạnh thấp tê và sang nhọt độc đều chữa được cả.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Tỳ giải bổ can, sáng mắt, cứng gân cốt, nhiều tinh khí và chuyên trị các chứng gió lạnh thấp tê, lưng đau xương nhức, bàng quang thũng nước, âm hộ sưng bí, tiểu tiện, ngọc hành đau, di tinh, bạch trọc, trĩ lậu ác sang đều chữa được cả.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả thịnh, thận hư không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỲ GIẢI

1. Chữa chứng di tinh, khát nước nhiều, tiểu tiện đỏ:

Tỳ giải, Bồ công anh, Củ mài mỗi vị 16g, Ý dĩ, Hoàng bá, Mẫu lệ, Hạn liên thảo (cỏ nhọ nồi), Cam thảo mỗi vị 12g. Sắc uống.

2. Chữa bạch đới, nước tiểu trắng như nước gạo, rêu lưỡi trắng dầy, mạch hoạt dùng bài "Tỳ giải phân thanh ẩm" gồm: Tỳ giải 20g, Thạch xương bồ 8g, Ô dược 8g, Ích trí nhân 16g, Cam thảo 6g, Phục linh 12g, Muối ăn 4g. Gia thêm Hoạt thạch 12g sắc uống.

ĐẠI KÍCH 大戟

TÊN KHOA HỌC

Euphoria lasiocaula, Euphorbia pekinensis Rupr.



THỔ SẢN

Tại Trung Quốc mới có. Việt Nam chưa di thực được.

BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây hoặc dùng rễ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng, lạnh có độc. Vào 3 kinh phế, tỳ, thận.

TÁC DỤNG

Tả thuỷ, lợi đại tiểu tiện. Dùng làm thuốc chữa chứng thuỷ thũng bụng đầy trướng, đờm ẩm tích tụ.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Đại kích hạ huyết xấu tích thành hòn cục, thông kinh nguyệt, khỏi sôi bụng.

Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi: Đại kích vừa đắng, vừa hàn có độc chạy vào can cùng bàng quang lợi tiểu tiện phá ác huyết đi rất mạnh, nếu không phải là người nguyên khí tráng thực chớ dùng.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Đờm dãi là một vật theo khí mà lên xuống, không chỗ nào nó không vào. Vào tâm làm cho mê mẩn, vào phế làm cho lấp khiếu ho thở, lạnh lưng, vào can sinh chứng hiếp thống, vào gân xương làm cho cổ ngực, chân tay co giật. Chỉ có Đại kích tả tiết được thuỷ thấp trong phủ tạng làm cho tan đờm nhưng phải là chứng thực nhiệt, thực mạch mới nên dùng. Nếu không phải chứng ấy mà dùng nhầm thời Xương bồ là giải được.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải khí tráng, thực tà chớ dùng.

Sợ: Xương bồ, Lô vi, Thử xý. Ghét: Thự dự.

Phản: Cam thảo.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2 đến 4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI KÍCH

1. Chữa răng đau lung lay nhấm giập rịt vào chỗ đau.

2. Chữa chứng thuỷ thũng bụng to như trống hay khắp mình phù thũng dùng Đại táo một cân cho vào nồi, lấy rễ Đại kích phủ lên trên đậy vung thật kín đun chín. Lấy táo ra ăn. Ăn hết táo thì khỏi.

3. Chữa chứng đờm dãi đọng ở ngực, trên dưới hung cách sinh ra các chứng hoặc cổ gáy lưng, hiếp đau âm ỉ không chịu được, bì phu tê dại, gân xương co giật dùng: Đại kích 40g, Bạch cam toại 40g, Bạch giới tử (sao qua) 40g tán nhỏ hoà nước gừng làm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống từ 7 đến 20 viên.

4. Trị mụn hòn ở cổ, đằng sau gáy và nách dùng Đại kích, Đương qui, Bạch truật, Sinh bán hạ hoàn bằng hột ngô to, mỗi lần uống 8g sau bữa ăn, lấy nước trắng uống chiêu đi.

MỘC TẶC 木贼

TÊN KHÁC

Tiết cốt thảo, Mộc tặc thảo, Bút đầu thái, Cỏ tháp bút.

TÊN KHOA HỌC

Epuisetum arrense Linn

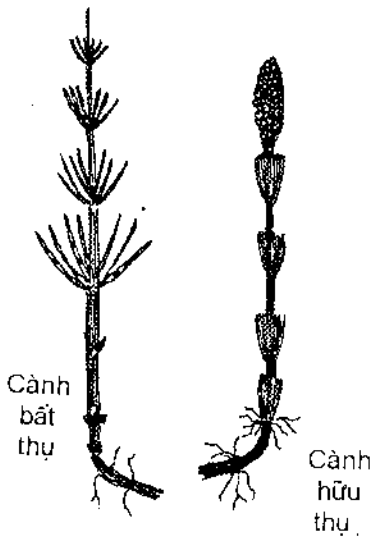
THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở 2 tỉnh Liêu Ninh và Cát Lâm.

Việt Nam thấy mọc ở nhiều nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân và cành. Có 2 loại:



Cành bất thụ có đường dọc thẳng, rỗng, có mắt.

Cành hữu thụ mầu nâu trông giống đầu nhọn bút lông.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi đắng tính bình. Vào 3 kinh can, đởm và phế.

TÁC DỤNG

Giải cơ, cầm máu, lợi tiểu. Dùng chữa các bệnh chảy máu ruột, trĩ, huyết lỵ, băng trung. Ngoài ra còn chữa đau mắt, ho hen.

Sách Đồ kinh bản thảo ghi: Mộc tặc chữa chứng đau mắt, tiêu màng mộng, tan khối tích, trừ gió độc liễm vào ruột, khỏi đi lị và chữa cả chứng phụ nữ kinh nguyệt liên miên, băng huyết, xích bạch đới.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Mộc tặc vào huyết phận kinh túc thiếu dương đởm và túc quyết âm can khu tán phong nhiệt cho huyết thông lên mắt nên tan được màng mộng.

Sách Hà La dược kính ghi: Mộc tặc lợi tiểu tiện thực nhưng dùng nhiều quá thì tiểu ra huyết, dùng nó phải cẩn thận.

Sách Trương Sơn Lôi ghi: Mộc tặc ráp, gỗ rắn dùng nó đánh cũng phải nhẵn, có tính công phạt rất mạnh. Dùng nó chữa các chứng can đởm mộc tà thì tiêu được màng mắt, phá được tích trệ. Vả lại nó chất nhẹ và rỗng giữa nên dùng làm thuốc phát hãn rất dễ.

Còn như các chứng: Hầu tê, huyết lỵ, băng huyết, kinh nguyệt ra rả rích đều do khí trệ, huyết ứ, can uất không thông. Chữa các chứng ấy phải dùng Mộc tặc để khai uất, thăng tán uất nhiệt cho can khí thuần đạt thì phải khỏi.

KIÊNG KỴ

Người âm hư hoả thịnh không có phong hàn thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Dùng sống: Trị đau mắt có màng mộng, tiêu ích báng, ích can đởm.

Dùng sao tẩm: Trị rong kinh, băng huyết.

Ngày dùng 6-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘC TẶC

1. Chữa băng huyết, rong huyết kéo dài hoặc đã mãn kinh mà còn rong huyết không dứt dùng Mộc tặc sao 20g sắc uống.

2. Chữa đau mắt lâu có màng mộng dùng: Mộc tặc, Cốc tinh thảo, Quyết minh tử, Bạch tật lê, Thiền tuế, Sinh địa hoàng, Cam cúc hoa, Mật mông hoa. Các vị bằng nhau.

3. Chữa chứng hầu tê, tắc cổ dùng Mộc tặc lấy phân trâu bọc kín thiêu tồn tính tán nhỏ. Mỗi lần [illegible]

TẬT LÊ 蒺藜

TÊN KHÁC

Bạch tật lê, Gai ma vương, Thích tật lê, Gai yết hầu.

TÊN KHOA HỌC

Tribulus terrestris Linn, *T. lanuginosus* Linn

THỔ SẢN

Trung Quốc có tại các tỉnh Hồ Bắc, Phàn Thành, Vũ Châu, Vũ Thành, Hoài Khánh.



TÁC DỤNG

Sơ can, giải uất, thanh nhiệt, giải độc.

Dùng chữa chứng ngực sườn đầy tức, sữa không xuống, nhức đầu chóng mặt, cao huyết áp, phong ngứa, đau mắt nhiều nước mắt. Ngoài ra còn dùng làm thuốc bổ thận, trị đau lưng, chảy máu cam, lỵ, súc miệng chữa loét miệng.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Tật lê chữa khỏi các chứng hư lao, đau lưng, di tinh, đới hạ, đờm ho, phế yếu, tắc vú sữa, chốc lở, trĩ hậu, các chứng thuộc can, thận, phế đều chữa được cả.

Sách Bách hợp ghi: Tật lê là thuốc chữa phong và chữa ứ huyết, cũng có tác dụng bổ thận bổ can nhưng các bài thuốc bổ ít khi dùng đến phần nhiều để chữa lở ngứa.

KIÊNG KỴ

Người huyết hư khí yếu không dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TẬT LÊ

1. Chữa kinh nguyệt không đều, hành kinh đau bụng: Tật lê 12g, Đương qui 12g sắc uống.

2. Chữa đau mắt, mờ mắt hay chảy nước mắt cho Tật lê vào chén nước, đun sôi hơ mắt vào hơi nước. Bên trong uống Bạch tật lê 16g, Bạch cúc hoa 12g sắc chia uống làm 2 lần sáng và tối.

3. Lở ngứa ngoài da dùng Bạch tật lê 12g, Kinh giới 8g, Thổ phục linh 8g, Ý dĩ 4g, Thương nhĩ tử 4g. Sắc uống.

BẠCH CÚC HOA 白菊花

TÊN KHÁC

Tiết hoa, Mẫu cúc, Nữ hoa, Bạch cúc.

TÊN KHOA HỌC

Chrysanthemum morifolium Ramat

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Triết Giang và Hàng Châu, An Huy, Sơn Đông, Hoài Khánh, Hà Nam.

Việt Nam trồng nhiều nơi làm cảnh vào mùa xuân, lấy hoa ướp chè.

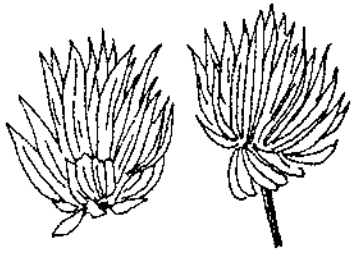
BỘ PHẬN DÙNG

Hoa hái về đem sấy rồi phơi khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt đắng, tính hơi hàn, không độc. Vào 3 kinh phế, can, thận.





Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Tán nhiệt giải biểu, thanh can minh mục, giải độc. Dùng chữa chứng biểu nhiệt, bệnh mắt do phong nhiệt, cao huyết áp, sốt, đinh nhọt.

Sách Bản kinh ghi: Bạch cúc hoa chữa khỏi chứng nhức đầu vì trúng gió độc, đau mắt và nước mắt chảy ra luôn.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Cúc hoa chữa được bệnh ở đầu mặt tai mắt, chóng mặt, xoang đầu, phong nhiệt, đau mắt, nhức trong đầu, phong chạy quanh, thông lợi huyết mạch. Khi dùng không kiêng cữ gì cả.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Cúc hoa bỏ vào trong bao làm gối thì sáng mắt, phòng bệnh mắt.

Sách Trân châu nang - Trương Nguyên Tố ghi: Cúc hoa nuôi huyết, làm sáng mắt, có thể đánh tan mộng thịt ở mắt, đau mắt.

Sách Bản thảo đồ giải - Lý Sĩ Tài ghi: Cúc hoa có vị ngọt, tính bình nhập vào kinh phế, thận làm thanh sảng được đầu và mắt cảm phải khí phong nhiệt. Tính nó chữa được chóng mặt, xoang đầu, thông huyết mạch, yên trường vị, tươi nhan sắc, khỏi đau mắt, đau lưng, mộng thịt ở mắt, chảy nước mắt. Đó là một loại thuốc quý vậy.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn cấm dùng. Kỵ: Lửa, Bạch truật và rễ Câu kỷ.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-24g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH CÚC HOA

1. Bài "Thái thanh kinh bảo phương" trị chóng mặt, uống lâu làm nhan sắc đẹp không già: Dùng Bạch cúc chọn vào ngày 9-9 lấy hoa 2 cân, Phục linh 1 cân tán bột. Mỗi lần uống 8g với rượu nóng, ngày uống 3 lần hoặc lấy Tùng chi qua thời kỳ băng lạnh, làm viên bằng quả trứng gà. Mỗi lần uống 1 viên.

2. Mắt bị màng mộng sau khi bị bệnh dùng Bạch cúc hoa, Thuyền thoái hai vị bằng nhau tán bột. Mỗi lần dùng 8g trộn với một chút mật sắc uống.

3. Bài "Cúc hoa tán" trị phong nhiệt do can kinh, mắt đỏ sưng đau: Cúc hoa 12g, Bạch tật lê 12g, Khương hoạt 2g, Mộc tặc thảo 12g, Thuyền thoái 3g sắc uống.

4. Bài "Giải độc sang" dùng chữa đinh nhọt sưng đau: Bạch cúc hoa 160g, Cam thảo 20g sắc uống.

KIM NGÂN HOA 金银花

TÊN KHÁC

Nhẫn đông, Đinh mật hoa, Tĩnh sơn ngân hoa, Thổ ngân hoa.

TÊN KHOA HỌC

Lonicera japinica Thunb

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các tỉnh Sơn Đông, Hà Nam, Vũ Châu, Giang Tô, Quảng Đông, Quảng Tây, Nam Ninh.

Việt Nam mọc hoang tại nhiều tỉnh vùng núi nhiều nhất ở Cao Bằng, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Bắc Thái, Vĩnh Phú.



BỘ PHẬN DÙNG

Hoa chùm trắng vàng xen nhau, mềm, dài có lông nhỏ là tốt. Thứ hoa đơn sắc vàng thâm, đoá hoa nhỏ cứng là xấu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 4 kinh phế, vị, tâm và tỳ.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc. Dùng trị sang lở, mụn nhọt, mẩm ngứa, tả lỵ, phong thấp, trị ho do phế nhiệt, viêm mũi dị ứng, thấp khớp.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Kim ngân hoa chữa khỏi các chứng: Ung sang, lở loét, giang mai, nhọt độc và sưng ruột, đi lỵ ra máu.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Kim ngân tan nhiệt giải độc, chữa các chứng ung sang, ghẻ lở, thũng độc, giang mai.

Sách của Trần Tàng Khí ghi: Kim ngân chữa các chứng nhiệt độc, huyết lỵ, thuỷ lỵ.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn không thực nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Tươi: Ngày dùng 20-50g.

Khô và ngâm rượu: Ngày dùng 12-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KIM NGÂN HOA

1. Bài "Ngân kiều tán" dùng chữa mụn nhọt, sốt, cảm: Kim ngân hoa, Liên kiều mỗi vị 40g, Kinh giới tuệ, Đạm trúc diệp mỗi vị 16g, Cát cánh, Bạc hà, Ngưu bàng tử mỗi vị 24g. Tất cả sấy khô tán bột. Ngày uống 1-2 lần mỗi lần uống 12g bột.

2. Bài "Kim ngân giải độc thang" tác dụng thanh nhiệt, giải độc lương huyết, tiêu viêm dùng chữa mụn nhọt, viêm tấy: Kim ngân hoa, Bồ công anh (có thể thay bằng Đại đinh), Xích linh, Liên kiều, Hoàng liên, Hạ khô thảo mỗi vị 12g, Sừng trâu 8g sắc uống.

3. Chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, thông tiểu: Kim ngân hoa 6g, Cam thảo 3g sắc uống.

4. Ung nhọt hoặc mẩn ngứa, dị ứng: Kim ngân hoa 6g, Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử) 3g. Sắc uống chia làm 2 lần trong ngày.

5. Chữa mình mẩy sưng lên, sắc xanh: Kim ngân hoa 40g sắc uống.

THANH TƯƠNG TỬ 青葙子



TÊN KHÁC

Mào gà trắng

TÊN KHOA HỌC

Celosia argentea Linn, *C.lineares* Sweet

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hoa Trung, Hoa Nam.

BỘ PHẬN DÙNG

Thanh tương tử (Semen Celosiae) là hạt chín phơi hay sấy khô của cây mào gà trắng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Thanh tương tử vị đắng, tính hơi hàn vào kinh can.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, tiêu viêm, cầm máu. Dùng chữa nhức đầu, hạ sốt, chữa chảy máu do sốt nhiễm trùng, chảy máu cam, đại tiện ra máu, trĩ ra máu. Ngoài ra còn dùng để chữa dị ứng, ngứa, viêm màng tiếp hợp cấp.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thanh tương tử chuyên trị các chứng thanh manh, màng mộng, sâu quảng và nhọt độc đều chữa được cả.

Sách Hoàng Nguyên Ngự đời Thanh ghi: Thanh tương tử (Mào gà trắng) và Kê quan hoa (Mào gà đỏ) đều chữa được mọi chứng thất huyết.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải hư chứng mà có tích trệ không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g hay hơn dưới hình thức thuốc sắc hoặc thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THANH TƯƠNG TỬ

1. Chữa thoát ra huyết: Thanh tương tử, Phòng phong hai vị bằng nhau phơi khô tán nhỏ luyện hồ làm viên bằng hạt ngô. Uống đói mỗi lần 70 viên với nước cháo.

2. Chữa phụ nữ bạch đới dùng: Thanh tương tử phơi khô tán nhỏ. Uống lúc đói mỗi lần 12g.

3. Chữa thổ huyết không chỉ dùng Thanh tương tử tẩm giấm nấu 7 lần. Mỗi lần uống 8g với rượu nóng.

BỒ CÔNG ANH 蒲公英

TÊN KHÁC

Bồ công anh bắc, Sư nha, Phù công anh, Bồ công đinh...

TÊN KHOA HỌC

Taraxacum officinal wigg. (*T.platycarpum* Dahlst)

THỔ SẢN



Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng chỉ có loại sinh ở Giang Tô và Trấn Giang là hạng tốt nhất.

Việt Nam được trồng ở một vài nơi nhất là tại các miền núi cao như Tam Đảo, Sapa, Đà Lạt.

BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây trừ rễ. Thu hái vào đầu mùa hạ khi cây chưa có hoa. Loại bỏ lá xấu, lá già vàng úa. Dùng tươi hoặc phơi nắng, sấy nhẹ đến khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt đắng tính hàn. Vào 3 kinh vị, tiểu tràng và đại tràng.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, tán kết. Dùng chữa đinh nhọt sưng tấy, viêm tuyến vú, tràng nhạc, lậu nhiệt, tỳ vị có hoả uất.

Sách Bản thảo bổ di - Chu Đơn Khê ghi: Bồ công anh giải đồ ăn độc, làm tiêu tan được trệ khí, hoà được nhiệt độc, tiêu chỗ sưng đau, kết hạch, đinh nhọt rất hiệu quả.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Dùng Bồ công anh xát vào răng chữa được chứng đau răng, đen được tóc, khoẻ mạnh gân xương.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Bồ công anh vị ngọt tính bình vào 2 kinh dương minh vị và quyết âm can. Nó có sức mát huyết, giải nhiệt là đầu vị thuốc chữa chứng nhũ ung, nhũ nham (ung nhọt vú). Nguyên do đầu vú thuộc can, phòng vú thuộc vị. Nếu hai kinh ấy có nhiệt thịnh huyết trệ thì đầu và phòng vú phải sưng. Uống Bồ công anh nhiệt giải, huyết thông nên khỏi bệnh. Nhưng nên gia thêm: Hạ khô thảo, Bối mẫu, Liên kiều, Bạch chỉ thì chóng có công hiệu. Bồ công anh thuộc thổ hoa mầu vàng nên giải được thức ăn đình trệ hoặc có hơi độc cũng phải tiêu tan. Nó lại nhập kinh thận làm cho mát huyết nên nhuộm đen được râu tóc.

KIÊNG KỴ

Không phải thấp nhiệt, ung độc cấm dùng. Ung thư vú thuộc hư hàn âm chứng kỵ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-16g đến 30g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BỒ CÔNG ANH

1. Chữa viêm tuyến vú sưng nóng đỏ đau, đinh nhọt ung độc: Bồ công anh 32g; Qua lâu, Liên kiều mỗi thứ 20g, Bạch chỉ 12g sắc uống. Bên ngoài dùng Bồ công anh tươi giã nát đắp ngoài.

2. Chữa sản hậu không cho con bú, sữa tích lại căng sưng dùng Bồ công anh giã nát đắp vào ngày 3 đến 4 lần.

3. Vú sưng đỏ tấy lên dùng Bồ công anh 40g, Nhẫn đông đằng 80g giã nát đổ vào 2 chén nước sắc còn một chén uống trước bữa ăn.

4. Trị viêm kết mạc mắt cấp tính, mắt đỏ sưng đau: Bồ công anh tươi 40g, Chi tử 7 trái sắc uống.

HƯƠNG PHỤ 香附

TÊN KHÁC

Củ gấu, Cỏ gấu, Sa thảo

TÊN KHOA HỌC

Cyperus rotundus Linné

THỔ SẢN

Trung Quốc tại các tỉnh thuộc miền Hoa Nam đều có nhưng chỉ có thứ sản tại Quảng Đông, Tam Thuỷ và Hoành Giang là tốt hơn cả.

Việt Nam cây mọc hoang khắp nơi. Còn thấy mọc ở Triều Tiên, Nhật Bản, Inđônêxia.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ hình thoi bề ngoài đỏ thẫm hay đen sẫm, có nhiều đốt. Chọn củ to mập, chắc thơm, sạch lông, thịt hồng là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, hơi đắng, tính hàn. Vào kinh can kiêm vào 12 kinh mạch.



TÁC DỤNG

Điều khí, giải uất, thông kinh. Dùng thông kinh nguyệt không đều, chữa các chứng trong thai sản, trừ đờm, tiêu thực, giảm đau.

Sách Lý Đông Viên thời Nguyên ghi: Hương phụ chữa các chứng hoắc loạn, thổ tả, đau bụng, lãnh khí ở bàng quang.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Hương phụ tán thời khí, lợi tam tiêu, tiêu tích tụ, thổ huyết, đi tiểu ra huyết và trăm thứ bệnh đàn bà thai tiền sản hậu.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Hương phụ dùng sống thời đi lên hung cách ra ngoài bì phu. Dùng chín đi xuống can, thận thấu đến lưng và chân. Sao đen thì chỉ huyết bổ hư. Tẩm muối sao thì vào huyết phận bổ hư. Tẩm rượu thì vào kinh lạc. Tẩm giấm sao thì tiêu tích tụ. Tẩm gừng sao thì hoá đờm.

KIÊNG KỴ

Chứng âm hư và huyết nhiệt không nên dùng.

Kỵ: Sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HƯƠNG PHỤ

1. Chữa đàn bà, con gái kinh nguyệt không đều, người da vàng bủng, băng huyết, khí hư, trong bụng có hòn và tiểu sản dùng: Hương phụ tẩm giấm nửa ngày, phơi khô sao qua, giã bằng cối đá, hồ hoàn to bằng hạt ngô, thang bằng giấm. Uống mỗi lần 50 viên.

2. Bài "Việt cúc hoàn". Tác dụng hành khí giải uất. Chữa chứng uất kết do khí, huyết, đàm, hoả, thấp, đồ ăn gây ngực sườn đầy tức, ợ hơi, ợ chua, ăn uống không tiêu, nôn mửa... dùng: Hương phụ, Thương truật, Xuyên khung, Lục khúc (Thần khúc), Chi tử (các vị thành phần bằng nhau). Cách dùng: Tán bột làm viên nhỏ, ngày uống 8-12g với nước ấm (có thể dùng thang uống với liều thích hợp).

3. Chữa đi tiểu ra huyết, đau không chịu được dùng: Hương phụ, Trần bì, Xích linh, lượng bằng nhau sắc uống.

THỔ PHỤC LINH 土茯苓

TÊN KHÁC

Củ khúc khắc, Củ kim cang

TÊN KHOA HỌC

Smilax sp.

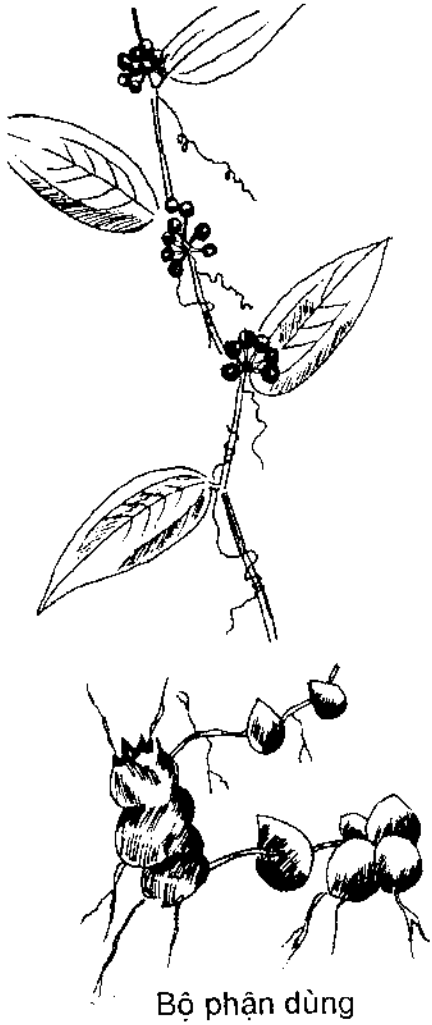
THỔ SẢN

Tại Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Đông Giang, Huê Giang, Tây Giang và các xứ miền nam.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ có từng khúc dài ngắn tròn dẹt, không đều, khô thịt mềm, mịn đỏ nâu.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt nhạt, tính bình. Vào 2 kinh can và vị.

TÁC DỤNG

Khử phong thấp, lợi gân cốt, giải độc do thuỷ ngân. Chữa đau xương, ác sang, ung thũng. Là vị thuốc được dùng để tẩy độc cơ thể, bổ dạ dày, khoẻ gân cốt, làm cho ra mồ hôi, chữa đau khớp xương.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thổ phục linh mạnh tỳ vị, trừ phong thấp, lợi tiểu tiện, khỏi tiết tả, khỏi đau gân nhức xương, trừ nọc độc dương mai, tiêu tan tràng nhạc và sang nhọt độc.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Thổ phục linh công ngang với Tỳ giải, giải nọc dương mai. Chứng dương mai phần nhiều thuộc kinh dương minh

(vị) và kinh quyết âm (can) và các kinh khác. Nếu cho uống Kinh phấn thì nọc chạy vào kinh lạc, gân cốt, không ra được lâu thành gân xương co quắp. Muốn chữa phải dùng: Thổ phục linh 40g, Kim ngân hoa, Phòng phong, Mộc thông, Mộc qua, Bạch tiền bì mỗi vị 2g; Tạo giác tử 2g, Nhân sâm 3g, Đương qui 3g. Sắc uống mỗi ngày 3 lần. Uống luôn kiêng uống rượu, nước chè, kiêng phòng dục trong 3 tháng. Lúc nào khát nước thì sắc nước Thổ phục linh uống.

Sách Dược tính Hà Lan ghi: Thổ phục linh có tính chất phát hãn, lợi tiểu tiện, bài độc, thanh huyết.

KIÊNG KỴ

Kiêng uống nước chè và những chứng can thận hư không sang độc thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-32g hay hơn.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THỔ PHỤC LINH

1. Chữa trẻ con có nọc dương mai, mồm chảy dãi khắp mình lở ngứa dùng Thổ phục linh tán nhỏ hoà sữa cho uống một tháng thì khỏi.

2. Chữa bệnh vẩy nến: Thổ phục linh 40-80g, Hạ khô thảo 80-120g sắc uống chia làm 3 lần trong ngày.

3. Chữa chứng co xương, nhọt ra mủ vì dùng nhiều Khinh phấn thương tỳ vị khí huyết gân xương đau nhức liên miên suốt đời thành phế tật dùng: Thổ phục linh 40g. Nếu có nhiệt thì gia Hoàng cầm, Hoàng liên; khí hư thì gia bài Tứ quân tử; huyết hư thì gia bài Tứ vật sắc uống thay nước trong vòng một tháng thì khỏi.

BẠCH LIỄM 白斂

TÊN KHÁC

Bạch thảo, Bạch căn, Kính thảo...

TÊN KHOA HỌC

Ampelopsis serjanaefolia Bunge.

THỔ SẢN

Trung Quốc có tại Quảng Đông nhưng ở Đông Giang, Bác La là nhiều hơn cả.

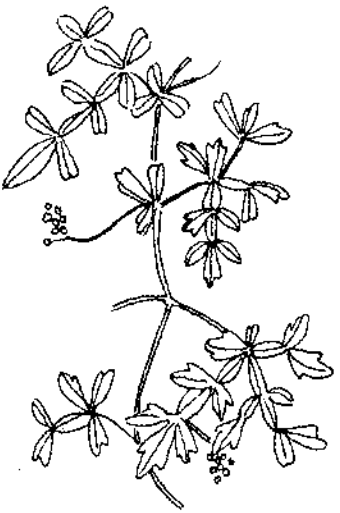
Việt Nam ít thấy.

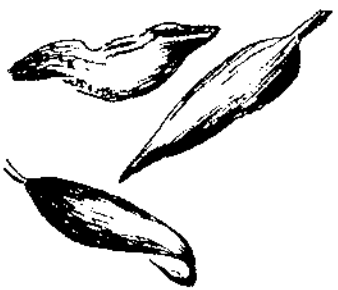
BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (còn gọi là củ) to bằng quả trứng gà, ngoài đen nhánh, trong sắc trắng, vị đắng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng ngọt, tính bình hơi lạnh. Vào 4 kinh tâm, can, tỳ và vị.





Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Tả hoả, tán kết, sinh cơ, chỉ thống. Dùng trị ung nhọt, sang lở, tán khí kết, bỏng lửa, trẻ con kinh giản, phụ nữ âm hộ sưng đau và xích bạch đới.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Bạch liễm trừ nhiệt, tan khí kết, khỏi ung thư sang thũng, tan mụn nhọt trên mặt, khỏi bỏng lửa, chóng lên da non và đỡ đau buốt.

Sách Bách hợp ghi: Bạch liễm có chất thanh nhiệt và tán kết, thường dùng làm thuốc chữa mụn nhọt. Thuốc uống trong ít bài dùng đến.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn, ung nhọt đã phá miệng. Người không có thực hoả, nhiệt độc thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH LIỄM

1. Đinh nhọt mới phát lấy bột Bạch liễm hoà với nước dán vào.

2. Các chứng sưng viêm dùng Bạch liễm, Xích tiểu đậu, Vương thảo tán bột trộn lòng trắng trứng gà bôi vào. Hoặc dùng 2 phần Bạch liễm, một phần Lê lô tán bột trộn rượu dán vào ngày 3 lần.

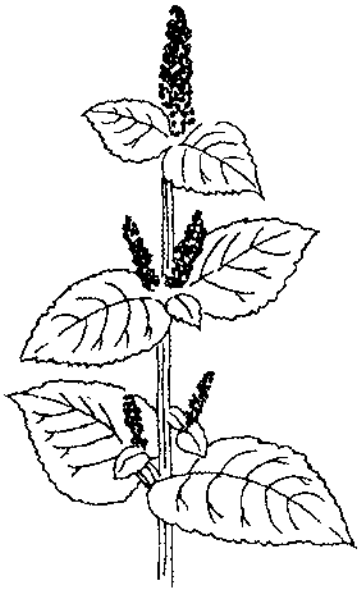
3. Bỏng lửa, bỏng nước sôi dùng bột Bạch liễm tán bột bôi vào.

4. Các loại lở loét không thu miệng dùng Bạch liễm, Xích liễm, Hoàng bá mỗi thứ 12g sao tán bột, Khinh phấn 4g. Dùng nước sắc của hành rửa xức vào.

TÔ DIỆP 苏叶

TÊN KHÁC

Lá tía tô



TÊN KHOA HỌC

Perilla ocymoides Lin, *Perilla frutescens* Brit

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Thanh Viễn, Liên Huyện.

Việt Nam trồng ở nhiều nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Tô diệp là lá của cây tía tô. Lá mầu tím hoặc xanh tím, trên có lông mầu tím. Lá hái về phơi khô trong mát hay sấy nhẹ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn. Vào 2 kinh phế và tỳ.

TÁC DỤNG

Phát tán phong hàn, lý khí, giải uất, hoá đờm, giải độc cua cá. Tô diệp tác dụng làm cho ra mồ hôi, chữa cảm mạo, chữa bị ngộ độc nôn mửa, ngoài ra còn để an thai nữa.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Tô diệp làm chóng ra mồ hôi, mát da thịt, điều hoà khí huyết, tiêu đờm khỏi suyễn, tan gió độc và giải nọc độc cua cá.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Tô diệp hành khí, tiêu đờm, lợi phế, chỉ đau an thai, giải các nọc cua cá và rắn, chó cắn.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Lá tử tô (Tô diệp) tán phong hàn. Cành Tử tô (Tô ngạnh) làm thông khí, an thai, còn hạt Tử tô (Tử tô tử) tiêu đờm, khỏi suyễn.

KIÊNG KỴ

Phàm những người khí nhược mà không ngoại cảm phong hàn chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 3-10g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÔ DIỆP

1. Bài "Tử tô giải độc thang"

Dùng chữa trúng độc đau bụng do ăn phải cua cá: Tô diệp 10g, Sinh khương 8g, Sinh cam thảo 4g. Nước 600ml sắc còn 200ml. Uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa thương hàn khí suyễn không chỉ, dùng một nắm Tô diệp tía cả hai mặt sắc uống.

3. Chữa chứng hoắc loạn không thổ, không tả được: Giã Tô diệp tươi sắc lấy nước uống, lá khô [illegible]

6. Chữa cảm mạo, sốt, nhức đầu, đau các khớp xương dùng bài "Sâm tô ẩm" gồm: Tô diệp, Nhân sâm, Trần bì, Chỉ xác, Cát cánh, Mộc hương, Bán hạ, Can khương, Tiền hồ mỗi vị 2g. Sắc chia làm 3 lần uống trong ngày.

KÊ QUAN HOA 鸡冠花

TÊN KHÁC

Kê đầu, Kê quan, Mào gà đỏ.



TÊN KHOA HỌC

Celosia cristata Lin.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các tỉnh thuộc miền Hoa Nam.

Việt Nam được trồng khắp nơi để làm cảnh.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt chín phơi hay sấy khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính lương. Vào 2 kinh can và đại trường.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc, cầm máu. Chữa Xích bạch lỵ, trĩ chảy máu, xích đới, bạch đới.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Kê quan hoa chữa khỏi các chứng: trĩ lậu ra máu, xích lị, bạch lị, băng huyết, xích đới, bạch đới.

Sách Trường sa dược giải Hoàng Nguyên Như ghi: Kê quan hoa chữa được mọi chứng thất huyết.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải hư chứng mà có tích trệ không nên dùng.

LIỀU DÙNG

4-12g hay hơn trong một ngày dưới hình thức thuốc sắc hoặc thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KÊ QUAN HOA

1. Chữa lòi dom ra máu: Kê quan hoa dùng cả hoa và hạt sắc uống

2. Chữa dạ dày, ruột chảy máu, tử cung xuất huyết, đi lỵ ra máu, ỉa ra máu, kinh nguyệt dài ngày không hết: Kê quan hoa khô 10g (nếu dùng tươi liều 25-30g) sấy khô, tán nhỏ chia làm nhiều lần trong ngày. Mỗi lần 1-2g.

THƯƠNG NHĨ TỬ 苍耳子

TÊN KHÁC

Ké đầu ngựa

TÊN KHOA HỌC

Xanthium strumarium L.

THỔ SẢN

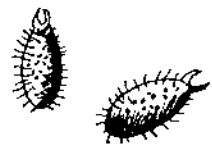
Trung Quốc: Tại các huyện thuộc tỉnh Quảng Đông đều có nhưng chỉ ở Thanh Viễn và Thạch Đàm là nhiều.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi.



BỘ PHẬN DÙNG

Quả. Quả khô già, chắc, mầu vàng sẫm có gai trong có hai hạt, có dầu.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính ôn vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Phát tán, trừ phong, hoá nhiệt. Dùng làm thuốc chữa các chứng phong hàn, mắt quáng gà, mũi chảy nước hôi, sang lở.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thương nhĩ tử chuyên trị các chứng đầu nhức, mắt mờ, sổ mũi, chân tay tê ngứa, sang nhọt lở loét và khắp người sẩn ngứa khó chịu.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Thương nhĩ tử chữa can nhiệt, sáng mắt.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi: Thương nhĩ tử sao thơm tẩm rượu uống trừ phong, bổ ích.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Phàm người ta bị chứng phong thấp, khí huyết ngưng trệ thì trên từ đỉnh đầu dưới đến gót chân, trong thì xương tuỷ, ngoài thì bì phu chỗ nào cũng có bệnh hiện ra chứng tiên giới (sang lở ăn loang ra), chân tay co giật, cốt tiết ung thũng chỉ có Thương nhĩ tử khu phong táo thấp là chữa được các chứng ấy.

KIÊNG KỴ

Phàm không có phong nhiệt chớ dùng. Kỵ: thịt lợn.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g hoặc đến 40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THƯƠNG NHĨ TỬ

1. Chữa chứng thuỷ thũng bụng to bằng trống, bí tiểu tiện dùng: Thương nhĩ tử thiêu tồn tính và Đình lịch hai vị bằng nhau tán nhỏ. Uống với nước mỗi lần 8g ngày uống 2 lần.

2. Chữa đau răng: Sắc nước Thương nhĩ tử, ngậm lâu lại nhổ. Ngậm nhiều lần.

3. Chữa chảy nước mũi trong, đặc: Thương nhĩ tử sao vàng tán bột. Ngày uống 4-8g.

4. Chữa đàn bà bị phong vào não choáng váng buồn bực tưởng chết ngã quay xuống đất, bất tỉnh nhân sự dùng Thương nhĩ tử non phơi chỗ râm cho khô, tán nhỏ uống với rượu mỗi lần 8g kiến hiệu ngay.

5. Cai rượu dùng quả Thương nhĩ tử 40g sao đen cho vào rượu uống sau sẽ không thèm rượu nữa.

MỘC BỘ

木

部

PHỤC LINH 茯苓

TÊN KHÁC

Phục thần, Bạch phục linh, An kinh, Bài linh, Đại giản linh, Trung giản linh, Tiểu giản linh, Vân linh.



TÊN KHOA HỌC

Poria cocos Wolf hay *Pachyma hoelen* Rumph.

THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản ở Vân Nam tốt nhất gọi là Vân linh chất rắn khó thái. Ngoài ra còn ở An Huy, Quảng Đông

Giống Xích linh (Phục linh đỏ) sản ở Nhật Bản thì thứ ở Hoành Tân tốt nhất, thứ ở Thần Hộ loại vừa.

Việt Nam chưa thấy

BỘ PHẬN DÙNG

Loại nấm hình củ tròn. Nấm to như củ nâu có củ to bằng cái đấu vỏ xám đen, thịt trắng rắn chắc là tốt, xốp nhẹ là xấu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt nhạt tính bình. Vào 5 kinh tâm, phế, thận, tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Lợi thuỷ, thẩm thấp, bổ tỳ, định tâm, sinh tân, chỉ khát. Dùng chữa tiểu tiện khó khăn, thuỷ thũng, ho hen, mất ngủ, di tinh.

Sách Bản kinh ghi: Phục linh chất ngọt tính bình chuyên chữa các chứng: Đầy hơi, phiền uất, lo sợ, đau dạ dày, sốt rét, lưỡi khô, cổ ráo và lợi tiểu tiện.

Sách Biệt lục ghi: Phục linh chữa khỏi khát, ngủ ngon, tiêu đờm, rứt mủ. Người bị phạt thận dùng sẽ trừ được tà khí và lại bổ tinh, ích khí giữ được sức khoẻ lâu.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Khí ở hung hiếp đưa ngược lên là do tà ở kinh thủ thiếu âm. Lo giận là do tâm khí không đủ. Sợ hãi là do thận trí không đủ. Đau ở dưới tim, lưỡi khô mồm ráo là do tà ở kinh thủ thiếu âm. To bụng là do tỳ thổ hư không lợi thuỷ. Phục linh có công lợi thuỷ, trừ thấp, giải nhiệt tan kết nên chữa được các chứng ấy.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Linh có 2 thứ trắng và đỏ. Đỏ thì vào tiểu tràng, trắng thì vào bàng quang. Đỏ thì tả thấp nhiệt, trắng thì hơi bổ, một đằng khí một đằng huyết không nên nhầm lẫn. Còn vỏ Linh thì chữa bệnh thuỷ thũng ở ngoài da, lấy nghĩa da lại trị da.

KIÊNG KỴ

Âm hư mà không thấp nhiệt chớ dùng. Ghét: Bạch liễm.

Sợ: Địa du, Hùng hoàng, Tần bông, Miết giáp.

Kỵ: Giấm và đồ chua.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHỤC LINH

1. Chữa bệnh thuỷ thũng: Phục linh 10g, Mộc thông 5g, Tang bạch bì 10g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa chứng mộng tinh, bạch trọc dùng Phục linh tán nhỏ uống với nước cháo mỗi lần 8g. Ngày uống 2 lần.

QUẾ 桂

TÊN KHÁC

Quế Trung Quốc, Quế đơn, Quế bì, Quế nhục, Ngọc thụ, Ngọc quế.

TÊN KHOA HỌC

Cinnamomum cassia Bl, *Cinnamomum obtusifolum* var. *cassia* Perrot et Eberh.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc chủ yếu được trồng ở các tỉnh Quảng Đông

Ở Việt Nam loại quế này mọc rải rác khắp nước, một số nơi có trồng.

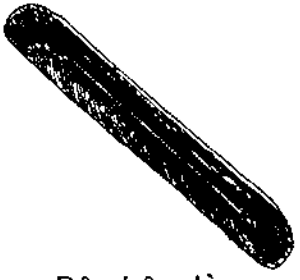
BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ bóc ở thân cây. Vỏ khô có mùi thơm, có chất dầu vị cay hơi ngọt, vỏ hơi nâu không vụn nát, ẩm là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay, tính đại nhiệt. Vào 2 kinh thận và can.





Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Bổ chân hoả mệnh môn, trị cố lãnh trầm hàn. Dùng chữa chân tay co quắp, lưng gối tê mỏi, bụng quặn đau, kinh nguyệt bế, tiểu tiện bất lợi, chân tay lạnh, tả lỵ. Còn có tác dụng tiêu hoá, kiện vị.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Quế chất cay và ngọt, tính đại nhiệt khí vị thuần dương chuyên chữa các chứng: Âm độc, lạnh buốt, phong hàn, dương hư, nhiều mồ hôi, nôn khan, tỳ hư, ăn ít, cảm thấp huyết mạch không thông, tử thai không ra được, đau mắt sưng đỏ và phù thũng.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Quế nhục chữa được hết thẩy các chứng phong thấp, ho lao, đau xương, huyết ứ và lợi ngũ tạng, thông cửu khiếu, bổ khí, sáng mắt, cứng gân cốt, da thịt nở nang.

Sách Bản kinh ghi: Quế nhục hành huyết, phá huyết, trừ hàn, ức can mộc phù tỳ thổ và hữu thận mệnh môn, bổ tướng hoả bất túc. Tối kỵ không nên dùng các chứng này: Băng huyết, huyết lâm, niệu huyết, sản hậu huyết hư phát nhiệt, âm hư thổ huyết, khạc huyết và các chứng cảm nắng hôn mê, phát nhiệt, phát cuồng, đậu sang, huyết nhiệt, mộng di tinh hoạt v.v..

KIÊNG KỴ

Không phải chứng hư hàn không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUẾ

1. Chữa nguyên khí hư trong người lạnh, bụng đau không chịu được: Nhục quế, Ngô thù, Can khương, Phụ tử. Nếu hư quá thì gia Nhân sâm.

2. Chữa chứng hoắc loạn, thổ tả mài Quế thanh cho uống.

3. Chữa tử thai không ra dùng Quế tán nhỏ 8g, đợi lúc đau hoà Đồng tiện uống.

4. Chữa chứng phong hàn dùng Quế chi, Ma hoàng, Sài hồ, Kinh giới, Hậu phác, Hạnh nhân, Bán hạ sắc uống.

5. Bài "Thận khí hoàn" tác dụng ôn bổ thận dương chữa chứng thận dương hư, đau lưng gối mỏi, lưng và chi dưới lạnh, tiểu tiện nhiều lần, mạch nhu nhược dùng Bát vị quế phụ gồm: Thục địa 320g, Hoài sơn 160g, Sơn thù 160g, Trạch tả 120g, Phục linh 120g, Đan bì 120g, Nhục quế 40g, Phụ tử chế 20g. Tán bột làm viên nhỏ mỗi lần uống 12g. Ngày uống 1-2 lần (có thể dùng loại thuốc thang với liều lượng thích hợp).

ĐỖ TRỌNG 杜仲

TÊN KHÁC

Xuyên Đỗ trọng

TÊN KHOA HỌC

Eucommia ulmoides Oliv.

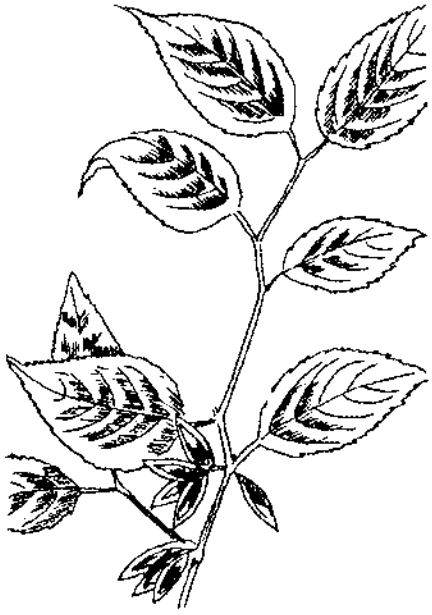
THỔ SẢN

Trung Quốc: Thứ sản ở Tứ Xuyên gọi là Xuyên Đỗ trọng là hạng tốt nhất. Thứ sản ở Quí Châu là hạng tốt thứ nhì. Còn loại sản ở các tỉnh Hồ Bắc, Nghi Xương, Thiểm Tây, Hưng An là hạng thông thường.

Việt Nam hiện chưa thấy có.

BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ cây, vỏ dầy ít sù sì, sắc nâu đen. Bẻ ra thấy nhiều tơ trắng, dai óng ánh là tốt.





Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi cay tính ấm vào kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Bổ can, thận, hạ huyết áp, trị đau lưng, đái són, trị phong thấp tê ngứa. Sao đen: Trị động thai và rong huyết.

Sách Bản kinh nghi: Đỗ trọng chất ngọt hơi cay, tính ôn hoà chữa chứng đau lưng, ợ nước chua, mỏi gân cốt, trừ khỏi lở loét nơi hạ bộ và bổ trung ích khí, sáng suốt tinh thần.

Sách Biệt lục ghi: Phàm chứng thận hư thì cấm dùng Đỗ trọng với các vị Huyền sâm, Đảng sâm và xác rắn.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Thận chữa tinh chủ cốt, can chứa huyết chủ cân. Sống lưng đau là do tinh khí thiếu, gân cốt mềm chân không dẫm đất được. Thận ghét táo phải dùng chất cay để nhuận. Can ghép cấp phải dùng chất ngọt để hoãn. Đỗ trọng có đủ hai chất cay ngọt cho nên chữa chứng đau lưng rất hay.

Sách của Trương Thạch Ngoan ghi: Can chủ cân, thận chủ cốt. Thận đầy đủ thì cốt mạnh, can đầy đủ thì gân mạch. Co duỗi thuộc gân. Đỗ trọng vào can mà bổ thận nên có công hiệu.

KIÊNG KỴ

Mệnh hoả vượng không nên dùng. Ghét: Huyền sâm, Sà thoái.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g có khi đến 28g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỖ TRỌNG

1. Chữa chứng thận hư đau lưng dùng: Đỗ trọng, Ngưu tất, Kỷ tử, Tục đoạn, Bạch giao, Địa hoàng, Ngũ vị, Thỏ ty, Sơn dược. Sắc uống.

2. Chữa sau khi khỏi bệnh ra mồ hôi, chảy nước mắt dùng Đỗ trọng, Mẫu lệ hai vị bằng nhau tán nhỏ. Khi đi nằm uống mỗi lần 3 thìa với nước.

3. Chữa cao huyết áp dùng dưới dạng thuốc sắc, cao lỏng Đỗ trọng 25g mỗi lần uống 15-30 giọt ngày uống 2-3 lần hoặc dưới dạng rượu Đỗ trọng (20% trong rượu 30 độ). Mỗi lần dùng 15-30 giọt, ngày uống 2-3 lần.

4. Chữa các bệnh sau khi sinh nở, thai không yên. Đỗ trọng (cạo bỏ vỏ, sao bằng nồi đất) giã với Táo tầu viên bằng hạt đậu. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 viên.

SƠN THÙ 山萸

TÊN KHÁC

Thù nhục, Sơn thù du, Táo bì

TÊN KHOA HỌC

Cornus offcinalis Sieh et Zucc

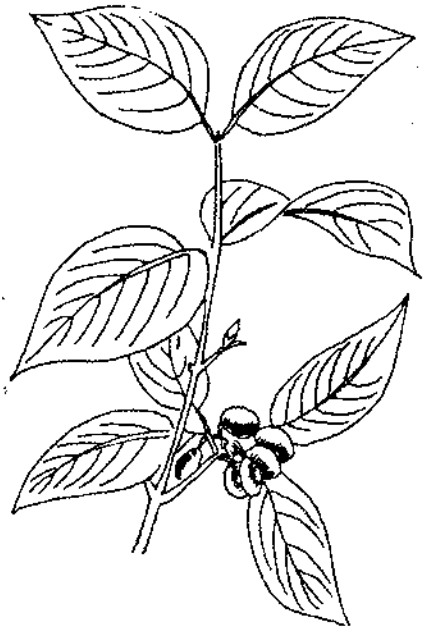
THỔ SẢN

Trung Quốc cây này mọc hoang và được trồng ở Thiểm Tây, Hàn Nam, Sơn Đông, An Huy, Triết Giang, Tứ Xuyên.

Việt Nam chưa thấy có.

BỘ PHẬN DÙNG

Nhục của quả (còn gọi là thịt). Nhục khô, mềm mầu hồng không bị cháy đen, vị chua là loại tốt.





Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua tính bình. Vào phần khí của 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Bổ can thận, sáp tinh, chỉ hãn (làm cho tinh khí bền, cầm không ra mồ hôi). Dùng làm thuốc trục phong hàn, tê thấp, chữa di tinh, tiểu tiện ra tinh dịch, tiểu tiện nhiều lần, kinh nguyệt không đều, ra mồ hôi trộm.

Sách Bản kinh ghi: Sơn thù chất chua, tính bình thường chuyên chữa các chứng: Đau tức, sốt rét, hàn thấp và trừ giun sán.

Sách Biệt lục ghi: Sơn thù bổ thận, ấm can, điều kinh tốt khí, cường âm, tráng dương, yên thần, thông khiếu, đỡ đau lưng, khỏi mỏi gối, bớt đi tiểu tiện, khỏi cả ngạt mũi, mắt vàng và tai điếc, tai kêu.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Tinh khí người ta có ấm nóng thì mới sung túc, can với thận ở vào chí âm, nếu không ấm nóng thời là cô âm không sinh được. Sơn thù du đi vào can và thận, khí ôn chủ bổ, vị chua chủ liễm cho nên tinh khí ích mà âm cường. Tinh đã nhiều thì ngũ tạng tất yên, chín khiếu phải lợi. Vả lại thận với bàng quang cùng làm biểu lý (nương tựa nhau). Nếu bàng quang hư hàn thì đi tiểu tiện nhiều. Tai là khiếu ngoài của thận, nếu thận hư thì tai phải điếc. Can khai khiếu ở mắt, can hư thì mắt phải vàng. Cho nên can và thận được bổ thì các chứng ấy phải khỏi. Đó chứng nghiệm rằng Sơn thù du có tính ích tinh yên ngũ tạng.

KIÊNG KỴ

Mệnh môn hoả thịnh và có bệnh thấp nhiệt thì không nên dùng.

Kỵ: Cát cánh, Phòng phong và Phòng kỷ.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN THÙ

1. Chữa thận hư, tai ù: Sơn thù, Thạch xương bồ, Địa hoàng, Cam cúc hoa, Hoàng bá, Ngũ vị tử. Các vị đều nhau 6g sắc uống.

2. Chữa đau xương óc

Theo quan niệm Đông y óc là bể chứa tuỷ, tủy có đầy thì mới khỏi đau: Sơn thù du, Sữa người, Sa uyển tật lê, Thục địa hoàng, Nhân sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Cam cúc hoa. Các vị bằng nhau mỗi vị 4g. Sắc uống hàng ngày. Uống luôn trong 20 ngày.

3. Chữa người già đái rắt hay đái són dùng: Sơn thù du, Nhân sâm, Ngũ vị, Mẫu lệ, Ích chi tử các vị đều 12g sắc uống.

ĐỊA CỐT BÌ 地骨皮

TÊN KHÁC

Vỏ rễ cây, Khởi tử (Câu kỷ tử), Địa cốt tử

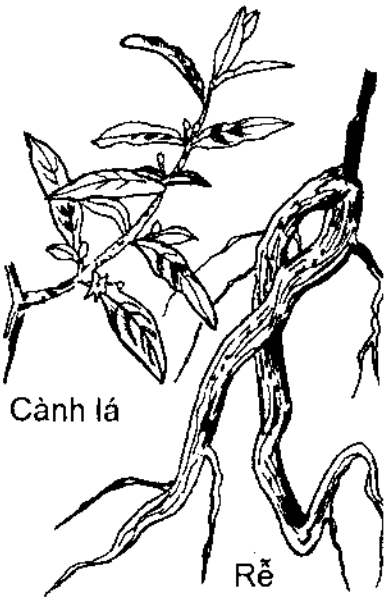
TÊN KHOA HỌC

Cortex sinensis Lycii

THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở nhiều tỉnh: Giang Tô, Triết Giang, Hồ Bắc, Quảng Đông, Quảng Tây.

Việt Nam còn phải nhập.



BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ rễ. Vỏ mỏng, mềm thường cuốn lại như cái ống sắc vàng, hương thơm phiến to không có lõi là tốt. Vỏ cây dầy, xốp, sắc vàng lại có đốm trắng nhiều lõi là xấu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính hàn vào 4 kinh phế, can, thận và tam tiêu.

TÁC DỤNG

Lương huyết tả hoả, thanh phế nhiệt, trừ cốt chưng. Dùng chữa ho ra máu, phiền nhiệt tiêu khát, lao nhiệt ra mồ hôi, nhức xương.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Địa cốt bì chất ngọt nhạt tính lạnh chuyên dùng để mát những khí nóng trong phế, can và thận, trị các chứng tà nhiệt, ho ra máu, ra mồ hôi nhiều, nhức đầu và đi lỵ. Lại còn bổ khí và mát huyết nữa. Nghĩa là Địa cốt bì chữa được các chứng gió độc liễm ngoài da hay đã nhiễm vào xương cốt nữa.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Địa cốt bì cùng với Đan bì đều là thuốc chữa nhức xương, nhưng Đan bì vị cay chữa chứng nhức xương không có mồ hôi, còn Địa cốt bì vị ngọt, khí hàn chữa chứng nhức xương có mồ hôi.

Sách Lý Đông Viên ghi: Địa là âm, cốt ở trong, bì ở ngoài. Uống Địa cốt bì khỏi được nội nhiệt và trừ được tà khí phù du cả trong lẫn ngoài. Là thứ thuốc chữa đủ các chứng trong ngoài, trên dưới. Duy người nào tỳ vị hư hàn chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Huyết phận không có nhiệt và nội tạng hàn chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỊA CỐT BÌ

1. Chữa chứng cảm sốt, sốt cao không lui, cảm mạo nặng: Kim ngân hoa, Bạch vi, Liên kiều, Sinh địa, Địa cốt bì, Hoắc hương mỗi vị 10g, Thanh đại 3g cho vào túi vải thưa cùng đun; Thạch cao sống 15g (đun nước) sắc uống chia làm 2 lần trong ngày.

2. Chữa thổ huyết dùng Địa cốt bì 12g tán nhỏ sắc nước uống.

3. Tiểu tiện ra huyết: Địa cốt bì tươi rửa sạch giã lấy nước uống, mỗi lần dùng 25-30g. Nếu không có tươi dùng khô sắc cũng được.

4. Âm hộ lở loét: Sắc nước Địa cốt bì mà rửa.

BÁ TỬ NHÂN 柏子仁

TÊN KHÁC

Hạt cây Trắc bá (cây Bách diệp), Trắc bá tử nhân, Bách tử nhân, Trắc bách tử nhân.

TÊN KHOA HỌC

Thujae orientalis Semen

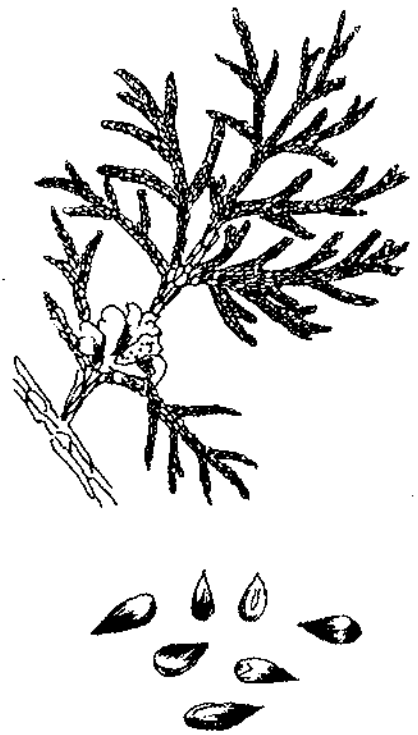
THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông.

Việt Nam cây được trồng ở khắp nơi để làm cảnh và làm thuốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt - Hạt hình trứng không có cánh mầu nâu sẫm. Có một sẹo rộng mầu nhạt hơn ở phía dưới.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình. Vào 3 kinh tâm, can, thận.

TÁC DỤNG

Dưỡng tâm, an thần, nhuận huyết mạch, cầm mồ hôi. Ngoài ra có tác dụng nhuận táo thông tiện. Dùng chữa các bệnh mất ngủ, hồi hộp hoảng hốt, đau xương sống, ra mồ hôi trộm, táo bón.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Bách tử nhân chất cay, ngọt, tính hoạt thuận, khí vị thơm nhẹ. Chuyên trị các chứng phong thấp, sợ hãi và công hiệu làm cho mát tâm, thận, mạnh tì vị, yên tâm, bổ can, ích trí khôn, sáng suốt tinh thần, sáng tai mắt, bổ huyết và mát da thịt.

Sách Vương Hiếu Cổ ghi: Bách tử nhân nhuận can.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Tâm chứa thần, thận chứa tinh và khí. Tâm thần đều hư sinh chứng kinh quí (hồi hộp, sợ hãi). Bách tử nhân thơm, ngọt vào tâm nuôi thần, vào thận định chí. Thần khí đã được yên tĩnh thì các chứng đều khỏi.

KIÊNG KỴ

Ỉa chảy, nhiều đờm cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 4-20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁ TỬ NHÂN

1. Bài "Bách tử dưỡng tâm thang". Dùng chữa tâm huyết bất túc, tinh thần hốt hoảng, mất ngủ, mộng mị, hồi hộp sợ sệt, giảm trí nhớ: Bá tử nhân 20g, Mạch đông, Câu kỷ tử, Đương qui mỗi thứ 12g, Xương bồ 4g, Phục thần, Huyền sâm mỗi thứ 12g, Thục địa 20g, Cam thảo 4g sắc uống.

2. Chữa tràng phong hạ huyết dùng 14 hạt Bá tử nhân cho vào túi đập giập rồi lấy ra sắc với 3 chén rượu cạn độ 50ml cho uống một bận khỏi ngay.

3. Chữa ra nhiều mồ hôi do âm hư: Bá tử nhân 16g, Hạ khúc, Mẫu lệ, Đảng sâm, Ma hoàng căn, Bạch truật mỗi thứ 12g, Ngũ vị tử 8g, Mạch phu (trấu, vỏ hạt lúa tiểu mạch) 16g. Tán bột trộn Táo nhục làm viên hoặc sắc uống.

4. Chữa trẻ con hay khóc đêm, kinh giản, đi đại tiện phân xanh dùng Bá tử nhân tán nhỏ, mỗi bận uống 4g.

SƠN CHI TỬ 山栀子

TÊN KHÁC

Chi tử, Dành dành

TÊN KHOA HỌC

Gardenia jasminoides Ellis, *Gardenia florida* Linn.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản tại Tinh Tử và Liên Châu là hạng tốt nhất. Còn thứ sản tại Lạc Xương, Thanh Viễn là hạng vừa.

Tại Việt Nam Chi tử mọc hoang và được trồng tại nhiều vùng ở miền Bắc.

BỘ PHẬN DÙNG

Cả quả hoặc nhân. Quả nhỏ chắc nguyên quả, vỏ mỏng vàng, trong đỏ thẫm có nhiều hạt, thơm khô, không mốc mọt, không lẫn tạp chất là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn. Vào 3 kinh: tâm, phế và tam tiêu.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt (chữa sốt) tả hoả, lợi tiểu, cầm máu. Dùng trong bệnh sốt, người bồn chồn, khó ngủ, miệng khát, họng đau, mắt đỏ, da vàng, tiểu tiện khó khăn, thổ huyết, máu cam, lỵ ra máu, tiểu tiện ra máu.





Bộ phận dùng

Sách Dược tính bản thảo ghi: Sơn chi tử chất đắng, tính lạnh chữa được các chứng phong nhiệt độc, vàng da, vàng mắt và khỏi khát, thông tiểu tiện, sáng mắt trừ giun sán.

Sách Trân châu nang ghi: Sơn chi tử chữa được các chứng tâm phiền, ít ngủ, huyết trệ, bí tiểu tiện.

Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi: Sơn chi tử hạ hoả ở tam tiêu, khoẻ tỳ vị, mát huyết, khỏi đau tim giải nhiệt uất và khỏi bệnh khí kết.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Sơn chỉ tử trị được các chứng thổ huyết, đi lỵ ra máu, lao lực, khái huyết, thương hàn, nhức đầu và bị bỏng lửa.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn không do thấp nhiệt uất hoả chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN CHI TỬ

1. Bài "Chi tử Hoàng nghiệt bì thang" (Đơn thuốc kinh nghiệm của Trương Trọng Cảnh): Chi tử 5g, Hoàng bá 5g, Cam thảo 2g. Sắc uống dùng chữa người bị vàng da, vàng mắt, sốt, tâm phiền muộn.

2. Chữa đổ máu cam: Chi tử đốt ra than thổi vào mũi.

3. Chữa phụ nữ thai thũng dùng Sơn chi 1 lạng sao tán nhỏ mỗi lần uống 12g với nước cơm.

4. Chữa chứng hoắc loạn chuyển gân, bụng đầy trướng không thổ được dùng 7 quả Chi tử đốt ra than, tán nhỏ uống với rượu nóng khỏi ngay.

5. Chữa trẻ em sốt nóng mê cuồng không ăn được dùng Chi tử 7 quả, Đậu sị 20g sắc uống.

6. Chữa bỏng nước, bỏng lửa: Chi tử đốt thành than, hoà với lòng trắng trứng gà bôi lên nơi bỏng.

CHỈ XÁC 枳壳

TÊN KHÁC

Trái già của quả chấp, Đường quất, Thương xác.

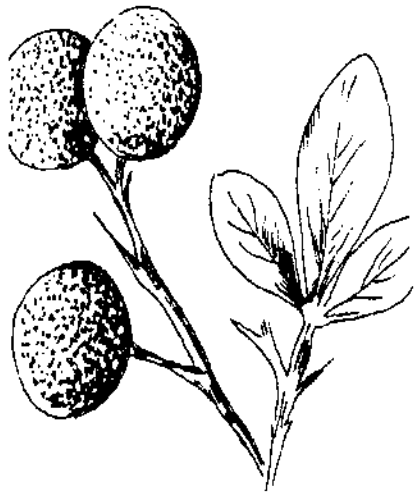
TÊN KHOA HỌC

Fructus aurantii Citri.

THỔ SẢN

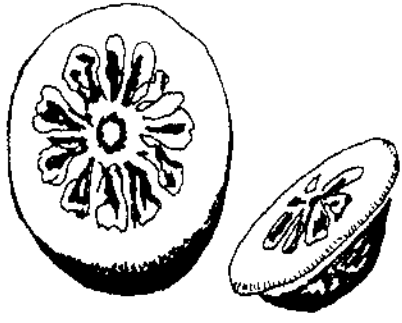
Tại Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên là hạng tốt nhất gọi là Xuyên chỉ xác. Thứ sản tại Giang Tây là hạng thứ nhì rồi đến thứ sản tại Phúc Kiến.

Việt Nam mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi thuộc miền Bắc và miền Nam nước ta.



BỘ PHẬN DÙNG

Quả chấp già. Dùng thứ quả gần chín còn xanh vỏ đã bổ đôi, cùi vàng, cùi càng dầy càng tốt, mùi thơm, ruột bé, trắng ngà để lâu năm, cứng chắc.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị nhẹ cay đắng, chua tính hơi hàn vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Phá trệ khí, thư trường vị. Dùng làm thuốc khử đàm, ráo thấp, tiêu hoá.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Chỉ xác chất đắng, chua, tính hơi hàn, kiện tỳ, khai vị, điều hoà ngũ tạng, cầm mửa, tiêu đờm, chữa chứng ăn vào mửa ra, hoắc loạn, tả, lỵ, tan hòn khối, tiêu nước đọng trong phế và đại tiểu trường.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Chỉ xác với Chỉ thực khí vị giống nhau nhưng Chỉ thực nhỏ tính mạnh chạy khoẻ như một người tướng trẻ hăng hái xung phong không lùi bước. Còn Chỉ xác to tính hoãn, đi chậm vào được ở ngực, cách, phế, vị, đại trường, chữa chứng tê ngứa (vì phế chủ bì mao, tỳ chủ cơ nhục, phong hàn, thấp vào hai kinh ấy thì sinh ngứa hay tê) phải có Chỉ xác mới chữa được các chứng ấy.

KIÊNG KỴ

Tỳ, vị hư hàn mà không có thấp tích. Đàn bà có thai, gầy yếu chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHỈ XÁC

1. Chữa khí hư, đại tiện bí dùng Chỉ xác, Nhân sâm, Mạch môn đông sắc uống.

2. Chữa đau bụng khi mang thai dùng Chỉ xác 120g sao với cám, Hoàng cầm 40g, mỗi lần uống 20g với một chén nước. Nếu có phù, bụng căng gia thêm Bạch truật 40g.

3. Chữa sản hậu dạ con lòi ra không thu vào được dùng: Chỉ xác sắc nước ngâm dần dần đầu ruột co vào.

4. Ỉa ra máu giai đoạn đầu dùng Chỉ xác, Hoàng liên, Hoè hoa, Cát cánh, Phòng phong, Kinh giới, Thược dược, Hoàng cầm, Đương qui, Sinh địa, Địa du, Trắc bách diệp.

5. Trị uất khí ở thượng tiêu làm đầy sình vì hàn dùng Chỉ xác, Tô tử, Quất bì, Cát cánh, Mộc hương, Bạch đậu khấu, Hương phụ.

CHỈ THỰC 枳实

TÊN KHÁC

Chấp, Kim quất, Chỉ thiệt, Trái non của quả chấp.

TÊN KHOA HỌC

Fructus immaturi, Ponciri Fructus aurantii

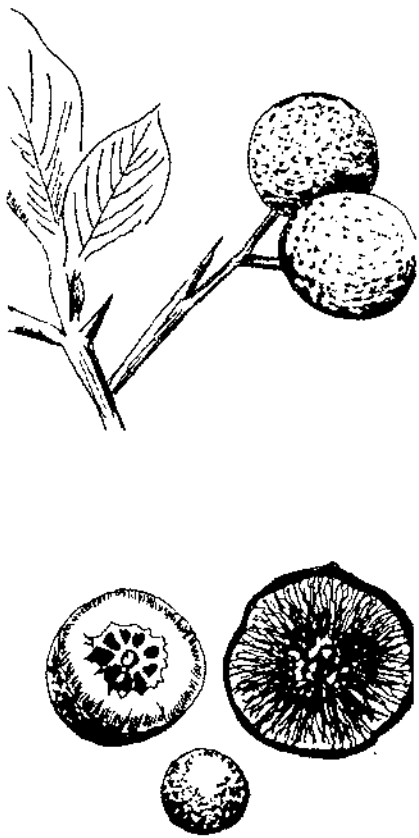
THỔ SẢN

Tại Trung Quốc (xem chỉ xác).

Việt Nam mọc hoang ở Nghệ Tĩnh, Cao Lạng, Hà Bắc, Thanh Hoá.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả non. Quả bé bằng đầu ngón tay út, thường được bổ đôi phơi khô. Quả mầu xanh, nhỏ vỏ dầy, trong đặc, chắc, nhiều thịt, nhỏ ruột. Thứ to nhiều ruột là xấu.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Phá khí, trừ tích, tiêu đờm hạ khí, tiêu hoá. Dùng làm thuốc chữa các chứng ngực bụng căng đầy, thực tích đàm trệ, đại tiện không thông.

Sách Bản kinh ghi: Chỉ thực chất đắng, chua, tính hơi hàn chuyên trị các phong độc nhiễm ngoài da như bệnh sởi, sẩn ngứa, trừ được cả các chứng khí kết hàn hay nhiệt, khỏi bệnh lỵ và mát da thịt.

Sách Biệt lục ghi: Chỉ thực tiêu đờm, khỏi đau bụng vì gió độc và thêm sáng mắt.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Muốn khai khí giữa ngực thì dùng Chỉ xác, khai khí ở dưới bụng thì dùng Chỉ thực. Chữa khí trệ thì dùng Chỉ xác, chữa khí kết thì dùng Chỉ thực. Duy cổ ngữ có nói Chỉ xác trị khí, Chỉ thực trị huyết nhưng xét ra khí hành thì huyết thông. Hai vị đều là thuốc lợi khí chứ không phải là thuốc thông huyết. Cho nên dùng Chỉ thực với Bạch truật thì điều hoà được tỳ mà dùng với Đại hoàng thì thúc đẩy được khí. Nếu người khí hư đầy trướng mà dùng Chỉ thực thì không khác gì ôm củi mà chữa cháy.

KIÊNG KỴ

Không có khí trệ thực tà, tỳ vị hư hàn mà không có thấp và tích trệ thì cấm dùng. Sức yếu và đàn bà có thai nên thận trọng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHỈ THỰC

1. Chữa chứng ngực tê đau dùng: Chỉ thực giã nhỏ sắc uống ngày 3 lần, đêm 1 lần. Mỗi lần một chén nhỏ.

2. Chữa sản hậu đau bụng dùng Chỉ thực sao với cám 8g, Thược dược tẩm rượu sao 8g sắc hay tán nhỏ uống.

3. Chữa trẻ con đi ỉy, ăn uống thất thường dùng Chỉ thực tán nhỏ mỗi bận cho uống 8g.

4. Chữa bí đại tiện dùng Chỉ thực 20g, Tạo giáp 20g, tán nhỏ thành bột viên hồ uống.

5. Chữa trẻ con bị các loại trĩ kinh niên dùng Chỉ thực tán bột luyện với mật ong làm viên bằng hạt ngô đồng uống lúc đói. Mỗi lần uống 30 viên.

HẬU PHÁC 厚朴

TÊN KHÁC

Kim tinh hậu phác

TÊN KHOA HỌC

Magnolia officinalis Rehd et Wils.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản ở Tây Xuyên là hạng tốt nhất gọi là Xuyên hậu phác, thứ sản tại các tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Vân Nam là hạng nhì rồi đến thứ sản tại Phúc Kiến phủ Phúc Châu.

BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ cây. Thứ vỏ dầy mềm, sắc nâu tía, thơm và có nhiều dầu là tốt, đặc biệt thứ có đốm sáng (Kim tinh hậu phác) là tốt hơn cả.

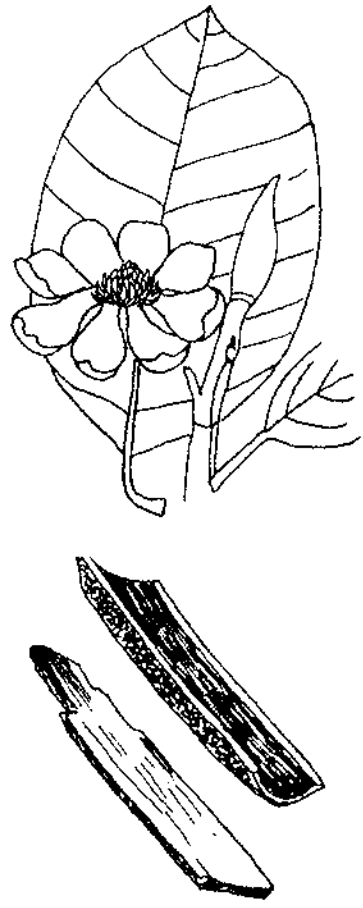
TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng, tính ôn. Vào 3 kinh tỳ, vị và đại trường.

TÁC DỤNG

Hạ khí, tiêu đờm, lợi thuỷ. Dùng chữa bệnh đầy bụng, ăn uống không tiêu, đau bụng, nôn mửa, đại tiện bí, táo, trị ngoại cảm nóng sốt.

Sách Bản kinh ghi: Hậu phác chất đắng, tính ôn hoà, chuyên trị các chứng gió độc, thương hàn, nhức đầu và chứng sợi hãi bởi trúng hàn hay trúng thử.



Bộ phận dùng

Sách Biệt lục ghi: Hậu phác làm ôn hoà tỳ vị, ích khí tiêu đờm, chữa khỏi hoắc loạn, đầy bụng, lạnh dạ dày và nhuận được tràng.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Hậu phác kiện tỳ, chữa các chứng ăn vào thổ ra, hoắc loạn, chuyển gân, đàn bà thai tiền, sản hậu, bụng không yên, sát trùng, sáng tai mắt.

Sách Trần Tu Viên ghi: Hậu phác khí vị hậu vào can chủ giáng, giáng thời ôn, chuyên tán, đắng chuyên tiết đều chủ thực chứng, cho nên chữa các chứng: Thương hàn suyễn nghịch, phát hãn, đại tiện bí táo đều phải dùng Hậu phác.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư yếu, nguyên khí kém, phụ nữ có thai chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẬU PHÁC

1. Chữa hoắc loạn đau bụng dùng Hậu phác tẩm nước gừng nướng 120g nghiền nhỏ uống với nước mới múc về. Mỗi lần dùng 8g.

2. Chữa đại tràng táo kết dùng Hậu phác nghiền sống và dạ dày lợn ninh nhừ trộn lẫn viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng.

3. Chữa bụng đầy: Hậu phác, Bạch truật, Nhân sâm, Bạch thược, Phục linh sắc uống.

4. Chữa chứng vị hàn nôn mửa dùng: Hậu phác, Sinh khương, Quất bì, Sa nhân, Hoắc hương, Sơn dược, Bán hạ.

ĐẠI PHÚC BÌ 大腹皮

TÊN KHÁC

Vỏ ngoài quả cau

TÊN KHOA HỌC

Pericarpium arecae



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở tỉnh Quảng Đông, đảo Hải Nam.

Việt Nam được trồng khắp nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ quả cau nhà. Vỏ quả khô, nhiều xơ xốp vàng mềm dai, còn cứng mốc đen là xấu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi ôn. Vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Hạ khí hành thuỷ thông tiểu tràng, tiêu thuỷ thũng.

Sách Chư gia bản thảo ghi: Đại phúc bì chất cay, tính ôn hoà. Chữa các chứng đầy hơi, đau hoắc loạn và thông đại tiểu tràng, điều hoà cơ thể, mát da mát thịt, ăn chóng tiêu.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Đại phúc bì giáng nghịch khí, tiêu những nước đọng trong dạ dày, thai khí ác trở và cước khí ủng tắc.

Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Những chứng khí chạy ngược, đờm trệ ở trung tiêu kết thành những chứng cách hay thấp nhiệt uất kết ợ chua cho uống Đại phúc bì thì khí chạy xuống khỏi cả.

KIÊNG KỴ

Bệnh hư không thấp nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI PHÚC BÌ

1. Chữa chứng thuỷ thũng dùng: Đại phúc bì, Bạch truật, Phục linh, Sa tiền, Mộc bạch bì, Ngũ gia bì, Trư linh, Trạch tả, Ý dĩ nhân, Lãi ngư (Dái cá). Nếu người hư thì gia Nhân sâm.

2. Chữa chứng phong sang dùng: Đại phúc bì (để cả cái đừng thái) ngâm với một bát rượu đun nhỏ lửa, sấy khô, tán nhỏ hoà mỡ lợn đực bôi vào thì khỏi.

3. Bài "Thực tỳ ẩm" tác dụng ôn hoà thuỷ thấp dùng chữa các bệnh viêm thận mạn tính, viêm đại tràng, ỉa chảy mạn tính gây phù dinh dưỡng, phù do suy tim:

Hậu phác	6g	Thảo quả	8g
Bạch truật	8g	Đại phúc bì	12g
Mộc qua	8g	Phụ tử chế	8g
Mộc hương	12g	Bạch linh	12g
Cam thảo	2g	Can khương	6g

Sắc uống

(Phân tích bài thuốc: Phục linh, Bạch truật kiện tỳ táo thấp. Đại phúc bì, Hậu phác, Mộc hương hàn khí lợi niệu. Can khương, Thảo quả, Phụ tử chế trừ hàn ôn dương. Mộc qua trừ thấp).

KHỔ LUYỆN TỬ 苦练子

TÊN KHÁC

Khổ luyện căn bì, Xuyên luyện tử, Kim lệnh tử, Quả xoan.

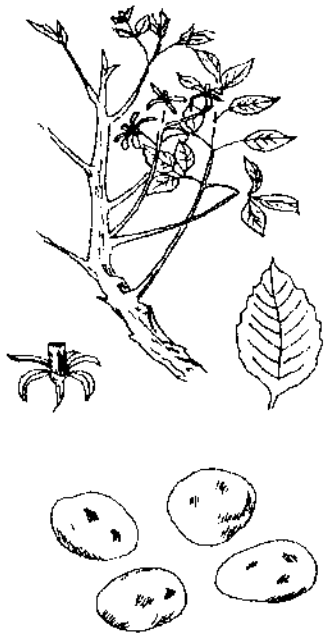
TÊN KHOA HỌC

Melia toosendan S.et Z, *Melia azedarach* Lin.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại tỉnh Tứ Xuyên phủ Trùng Khánh gọi là Xuyên luyện tử.

Việt Nam mọc hoang nhiều nơi.



Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Quả cây Khổ luyện gọi là Khổ luyện tử trông giống cái lệnh con, lúc chín thì vàng đỏ.

Vỏ rễ cây Khổ luyện gọi là Khổ luyện căn bì.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng, hàn độc. Vào kinh đại trường.

TÁC DỤNG

Tả thấp nhiệt, sát vưu trùng, chữa ghẻ lở, lợi đại tràng.

Sách Nhẫn am ghi: Khổ luyện tử (quả) chất đắng, tính hàn nhuận can, cứng gân, thông lợi tiểu tiện. Là một vị thuốc cốt yếu chữa các chứng sán khí, thương hàn nóng sốt, đau tim, đau bụng và trừ giun sán, khỏi sẩn ngứa.

Sách của Đào Hoàng Cảnh ghi: Vỏ rễ Khổ luyện (Khổ luyện căn bì) giã nát hoà rượu đắp chỗ lở rất hay.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Khổ luyện căn bì chữa các chứng du phong, nhiệt độc, ghẻ lở, trẻ con nóng dữ nấu nước tắm rất hay.

KIÊNG KỴ

Phàm người hư hàn cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHỔ LUYỆN

1. Chữa chứng tiêu khát có trùng dùng một lạng (40g) vỏ rễ Khổ luyện (phải thứ rễ trắng) sắc nước cho ít Xạ hương uống độ một chén dù có mỏi mệt cũng không sao, uống ra thứ trùng như giun sắc đỏ thì khỏi khát.

2. Chữa trẻ con có giun dùng rễ Khổ luyện 8g cạo bỏ vỏ xanh sắc uống.

3. Chữa rết cắn, ong đốt dùng lá Khổ luyện giã đắp vào chỗ bị cắn.

4. Chữa ghẻ lở dùng vỏ cây Khổ luyện, Bồ kết (cạo bỏ da ngoài) hai vị bằng nhau tán nhỏ hoà mỡ bôi.

TÂN DI 辛夷

TÊN KHOA HỌC

Magnolia liliflora Desrousseaux

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại tỉnh Hà Nam và An Huy.

BỘ PHẬN DÙNG

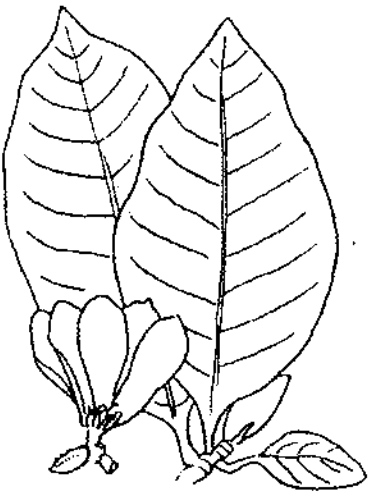
Búp hoa trông giống như bút lông khô, bên ngoài nâu sẫm có nhiều lông nhưng vàng như sợi tơ, bên trong mỏng không có lông, có mùi thơm đặc biệt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ấm vào hai kinh phế và vị.

TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt thượng tiêu, thông khiếu. Dùng trị nhức đầu phong, đau nhói trong óc, trị nghẹt mũi, mũi có thịt thừa.





Bộ phận dùng

Sách Bản kinh ghi: Tân di hoa chất cay, tính ôn hoà chuyên trị các chứng: Sốt rét, nhức đầu, đau màng óc, chóng mặt và sáng mắt.

Sách Biệt lục ghi: Tân di hoa chuyên giải các chất độc liễm ngoài da, khỏi ngạt mũi, khỏi ra nước mắt, khỏi mặt bủng, đau răng, đau dạ dày, giết giun sán và tốt râu tóc.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả bốc chớ dùng.

Ghét: Thạch chi, Hoàng kỳ, Xương bồ và Thạch cao

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÂN DI HOA

Một phương thuốc hay. Phương này gọi là "Tân di tán nghiêm thị phương" chuyên trị ung nhọt mọc trong mũi, ngạt mũi khó thở và không ngửi thấy mùi gì dùng các vị: Tân di hoa, Bạch chỉ, Thăng ma, Cảo bản, Phòng phong, Xuyên khung, Tế tân, Mộc thông, Cam thảo. Các vị bằng nhau tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước chè.

KIM ANH TỬ 金櫻子

TÊN KHÁC

Thích lê tử, Đường quân tử, Sơn thạch lựu.

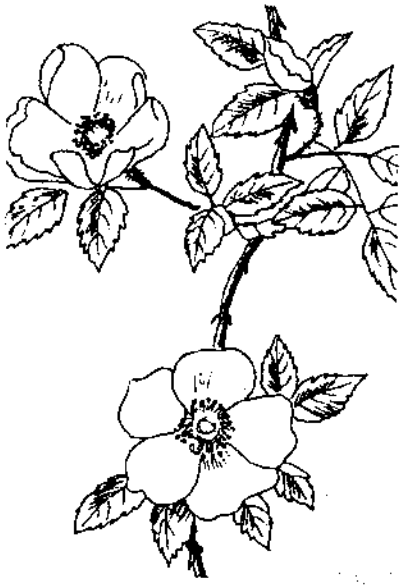
TÊN KHOA HỌC

Rosa laevigata Mich

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hà Nam, Giang Tô, Triết Giang, Hồ Nam, Hồ Bắc, Tú Xuyên.

Việt Nam mọc hoang nhiều nơi, tập trung ở một số tỉnh miền núi biên giới như Cao Bằng, Lạng Sơn.





Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Quả giống hình cái chén, mầu vàng. Khi khô có mầu đỏ sẫm hay nhạt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Hơi ngọt, chua chát. Vào 3 kinh thận, tỳ và phế.

TÁC DỤNG

Sáp tinh, cố trường. Dùng chữa di tinh, đái són, tiểu tiện nhiều lần, phụ nữ khí hư, bạch đới, tỳ hư mà hay đi lỏng.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Kim anh tử chất chua đậm, tính ôn hoà và bình thường, chuyên trị các chứng về chân tay và bổ ích cả âm lẫn dương.

Sách Bảo thảo tuyển chỉ ghi: Kim anh tử chữa được các chứng như tỳ hư, đi ỉy, hoạt tinh, mộng tinh, di tinh và các chứng đi tiểu tiện luôn luôn.

Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Kim anh tử vào các kinh thủ thái dương, thủ dương minh và túc thiếu âm. Thận với bàng quang cùng là biểu lý. Bàng quang mà hư hàn thì tiểu tiện bất cầm, thận hư thì tinh hoạt thường theo tiểu tiện ra, tỳ hư thì tả lỵ. Kim anh tử khí ôn, vị chua chát vào ba kinh nói trên thu liễm được khí hư thoát cho nên chữa được các chứng kể trên.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Kim anh tử còn xanh thì chua chát, đã chín thì ngọt chát dùng nó nên chọn thứ sắp chín thì hơn. Nó có chất chát chỉ được thoát; ngọt bổ trung, chua thu âm nên chữa các chứng mộng tinh, di tinh, băng đới lại hay yên hồn, định phách, bổ tinh, ích khí, mạnh gân bền xương.

KIÊNG KỴ

Bệnh mới phát sốt, táo kết không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KIM ANH TỬ

1. Thuốc viên "Thuỷ lục nhị tiên đơn": Kim anh tử, Khiếm thực. Hai vị bằng nhau tán nhỏ làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên. Dùng chữa di mộng tinh, phụ nữ khí hư, bạch đới.

2. Bổ huyết ích tinh: Dùng Kim anh (bỏ gai và hạt) sao 40g, Sa nhân 80g. Hai vị tán nhỏ luyện mật viên bằng hạt ngô. Uống lúc đói mỗi lần 50 viên với rượu nóng.

3. Chữa bệnh lỵ lâu ngày không khỏi: Hoa Kim anh, quả Kim anh (bỏ hạt), lá Kim anh và Anh túc xác tất cả bằng nhau tán nhỏ thành viên bằng hạt ngô. Ngày dùng 7 viên. Dùng nước sắc Trần bì (vỏ quýt) mà chiêu thuốc.

NGŨ GIA BÌ 五加皮



TÊN KHÁC

Ngũ gia bì gia, Ngũ gia bì hương, Xuyên gia bì.

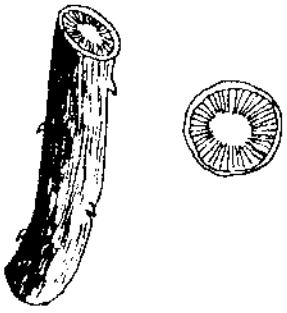
TÊN KHOA HỌC

Acanthopanax spinosus Miq.

THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản ở Tứ Xuyên gọi là Xuyên gia bì. Thứ sản ở Hà Nam, Trực lệ gọi là Hương gia bì. Thứ sản tại Quảng Đông, Bắc Giang, Liên Châu gọi là Tây gia bì.

Việt Nam mọc hoang nhiều tỉnh ở miền Bắc hay gặp nhất ở Lạng Sơn, Lào Cai (Sapa), Vĩnh Phú, Hoà Bình, Bắc Thái, Tuyên Quang.



Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ rễ. Vỏ ngoài sắc vàng, trong thì trắng ngà, khô mùi thơm nhẹ, không lẫn tạp chất, không có lõi là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, thơm, đắng tính ôn. Vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Khu phong thấp, tráng gân cốt. Dùng làm thuốc trừ phong thấp, trị đau bụng, sán khí, liệt dương, trấn phong bại.

Sách Bản kinh ghi: Ngũ gia bì chất cay, tính ôn hoà chuyên trị các chứng: đau bụng, sán khí, ung nhọt, chữa trẻ con lên ba tuổi mà không đi được và tiêu các chất độc.

Sách Biệt lục ghi: Ngũ gia bì chuyên trị các chứng: con trai lở loét hạ sang, đi tiểu rớt như chất dầu, con gái lở ngứa âm môn, đau lưng, hai chân tê thấp, đi lại khó khăn. Ngũ gia bì là vị thuốc bổ trung ích khí, cứng gân cốt, sáng suốt tinh thần.

Sách Chư gia Bản thảo ghi: Ngũ gia bì làm sáng mắt, khỏi đau xương, trừ gió độc và ho lao.

KIÊNG KỴ

Không phải phong thấp mà âm hư hoả vượng thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGŨ GIA BÌ

1. Chữa thấp nhiệt từ lưng trở xuống không vận động được dùng: Ngũ gia bì, Ngưu tất, Hoàng nghiệt, Mạch môn đông, Mộc qua, Sinh địa hoàng, Ý dĩ nhân, Thạch hộc, Hoài sơn. Các vị bằng nhau sắc uống.

2. Chữa chứng thận hư hàn thấp ẩn náu ở trong làm cho đau lưng dùng: Ngũ gia bì, Đỗ trọng, Tục đoạn, Ngưu tất, Sơn thù du, Ba kích, Phá cố chỉ, các vị bằng nhau sắc uống.

3. Chữa hạ bộ lở ngứa ướt lâu không khỏi dùng: Ngũ gia bì, Thạch xương bồ, Sà sàng tử, Hoàng nghiệt. Các vị tán nhỏ rắc vào hay các vị ấy gia thêm: Kinh giới, Khổ sâm, Phòng phong nấu nước tắm rửa cũng hay.

4. Chữa phụ nữ bị lao lực, mỏi mệt, hơi thở ngắn, sốt, ra nhiều mồ hôi, không muốn ăn uống dùng: Ngũ gia bì, Mẫu đơn bì, Xích thược, Đương quy mỗi vị 40g tán nhỏ. Ngày uống hai lần, mỗi lần 4g.

TẠO GIÁC 皂角

TÊN KHÁC

Tạo giáp, Chư nha tạo giác, Bồ kết.



TÊN KHOA HỌC

Gleditschi sinensis Lamk, *Gleditschia australis* Hemsley

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Hồ Bắc.

Việt Nam mọc hoang và được trồng tại nhiều nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả (bỏ hột) - Quả chín khô, chắc cứng thịt dầy không sâu mọt là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay mặn tính ôn. Vào 2 kinh phế và đại tràng.

TÁC DỤNG

Thông khiếu, tiêu đờm, sát trùng. Chữa trứng phong cấm khẩu, phong tê, tiêu đồ ăn, đờm suyễn thũng, sáng mắt, ích tinh.

Sách Đại Minh nhật hoa bản thảo ghi: Bồ kết thông khiếu tiêu đờm, sát trùng, chữa chứng nhức xương và trúng phong cấm khẩu.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Bồ kết thông khí ở phế và đại tràng, chữa chứng tắc cổ họng, sặc đờm và ghẻ lở.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Cảm phong tà vào người, răng nghiến chặt không cậy được, cấm khẩu, ngực đầy, họng tê, đờm suyễn dùng Tạo giác thổi vào mũi thông 9 khiếu. Uống khỏi phong đờm đầy thở. Xát, đắp khỏi ngứa tiêu thũng. Hun khói thông đại tiện, trừ thấp độc.

Sách của Cù Hy Ung ghi: Tạo giác chữa được chứng gió độc, nhức đầu, chảy nước mắt, đau bụng và đàn bà đẻ sót rau.

Sách của Yên Quyền đời Đường ghi: Tạo giác phá hòn cục, chữa đau bụng, truỵ thai. Ngâm rượu lấy nước cốt sắc thành cao phết vào lụa dán vào nhọt khỏi sưng.

KIÊNG KỴ

Không phải thực tà nguy cấp thì không nên dùng.

Ghét: Mạch môn đông. Sợ: Nhân sâm, Khổ sâm.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TẠO GIÁC

1. Một phương thuốc hay: "Vĩnh loại lệnh phương" chữa chứng phù chân dùng Tạo giác và Xích tiểu đậu tán nhỏ rồi lấy giấm trộn vào thuốc ấy. Nếu không có thì dùng rượu cũng được, lấy thuốc ấy đắp vào chỗ phù thũng rất công hiệu.

2. Chữa cổ họng sưng đau dùng 1 quả Bồ kết tẩm giấm gạo 7 lần nướng thơm tán nhỏ thổi vào cổ thấy dãi ra là khỏi.

3. Chữa đờm kết ở ngực dùng 30 quả Bồ kết cạo vỏ, bỏ nhỏ ngâm [redacted]

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc tại tỉnh Hồ Nam là loại tốt nhất. Còn có nhiều tại Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam.

Việt Nam đang di thực



BỘ PHẬN DÙNG

Dùng quả. Quả hình cầu dẹt, dùng khi chưa chín, sắc xám, nhỏ, rắn thơm là tốt.

Dùng cả cây (rễ, thân, hoa, quả) cũng tốt (để trị bệnh thương hàn nhập lý). Vỏ lụa cây này còn dùng trị độc nhiệt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính ôn vào phần huyết của 4 kinh tỳ, vị, can và thận.

TÁC DỤNG

Giáng khí nghịch, khai uất, thu liễm, trừ phong, phát hãn, trấn đau, sát trùng. Dùng để chữa chứng ăn uống không tiêu, nôn mửa, đau bụng, đi ỉa, cước khí đau đầu. Còn dùng trong những trường hợp mình tê đau, lưng chân yếu mềm, cảm lạnh, đau răng, lở ngứa.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Ngô thù chất cay, đắng, tính đại nhiệt, bổ tỳ vị và can thận.

Sách Bản kinh ghi: Ngô thù chuyên chữa các chứng đầy hơi, ho gió và sốt rét, thấp khí.

Sách Biệt lục ghi: Ngô thù chữa các chứng đờm suyễn ăn không tiêu và lạnh bụng, đau tim.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Ngô thù chữa các chứng hoắc loạn, lạnh dạ dày, thổ tả, đau bụng sản hậu, đau xương, buốt gối và bệnh trĩ.

Sách của Châu Thụ (đời Thanh) ghi: Ngô thù du trị các chứng âm làm ủng tắc ở dương. Ở trung thì sinh chứng nôn khan, thổ đờm dãi, nhức đầu, ăn vào muốn thổ. Dương bị tắc ở trên không đạt xuống dưới được thì sinh chứng chân tay quyết hàn phiền muộn muốn chết. Ngô thù du quét sạch âm mai (mây mù) làm cho dương thư khoái cho nên khỏi bệnh.

KIÊNG KỴ

Không phải hàn thấp cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-5g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGÔ THÙ DU

1. "Thánh đế tổng lục phương" chữa chứng hoắc loạn và nôn khan dùng Ngô thù đem sao và Can khương nướng. Hai vị bằng nhau sắc uống.

2. "Mạnh sần phương" chữa chứng đau chân, buốt xương dùng Ngô thù với Sinh khương (gừng sống) giã ra, vắt lấy nước uống.

3. Chữa mùa đông cảm hàn dùng 20g Ngô thù sắc uống cho ra mồ hôi thì khỏi.

4. Chữa gió độc lệch mồm không nói được dùng: Ngô thù 40g, Khương đậu 3 vốc, rượu ngon 5 chén sắc sôi 5 dạo để nguội. Mỗi bận uống nửa chén. Ngày uống 3 bận hễ mồ hôi ra thì khỏi.

5. Chữa hạ bộ chảy nước, ngứa dùng Ngô thù du sắc nước rửa luôn thì khỏi.

6. Chữa ăn xương cá mắc ở trong bụng đâm vào ruột không ra được: Sắc Ngô thù du uống nóng mỗi bận một chén thì xương mềm mà thoát được.

7. Chữa răng đau nhức: Ngô thù du ngâm rượu, ngậm vào một lúc lâu rồi nhổ đi.

XUYÊN TIÊU 川 椒

TÊN KHÁC

Hoa tiêu thích, Ba tiêu, Sơn hồ tiêu thích, Hoàng lực, Thục tiêu.

TÊN KHOA HỌC

Zanthoxylum simulans Hanco

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc có nhiều ở Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Hải Nam, Đài Loan, Quảng Đông, Quảng Tây.

Việt Nam mọc hoang ở nhiều nơi nhất là các tỉnh miền núi Vĩnh Phú, Lào Cai, Bắc Thái, Lạng Sơn, Hoà Bình.

BỘ PHẬN DÙNG

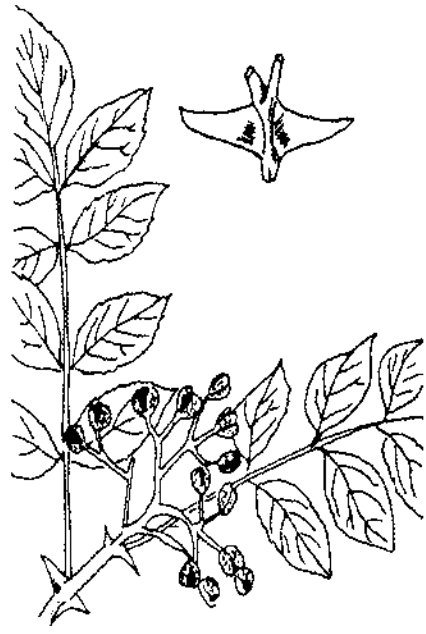
Vỏ quả. Quả nhỏ đã mở mắt, trong có một hột đen (chưa mở mắt thì không nên dùng). Vỏ ngoài sắc nâu hồng, khô thơm. Vỏ trong trắng ít thơm.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào 3 kinh phế, tỳ và thận.

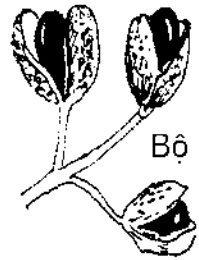
TÁC DỤNG

Tán hàn trục thấp, ấm trung tiêu, trợ hoả, hành thuỷ làm thuốc giải độc sát trùng. Dùng chữa bụng lạnh đau, nôn mửa đi tả, trị lãi đũa, trị thấp, kiện vị.



Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Xuyên tiêu vị cay, tính ôn hoà dùng để chữa chứng lạnh dạ dày và làm cho nóng, ấm phế và tâm.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Xuyên tiêu chuyên trị tán kết khí lạnh, trừ phong thấp, khỏi uất kết và tiêu cơm, thông tam tiêu, ấm tỳ vị, bổ mệnh môn và chữa khỏi đi tả.



Bộ phận dùng

Sách Biệt lục ghi: Xuyên tiêu trừ được khí lạnh, tán phong hàn, khỏi phù thũng, trừ được sán gỏi cá và rất thông huyết mạch, bền răng, tốt tóc, sáng mắt.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Xuyên tiêu phá được bệnh hòn kết, trừ được chứng thời khí, đàn bà đẻ không thông huyết, khỏi nôn oẹ, bớt đi tiểu tiện luôn, khỏi ra mồ hôi trộm và cứng gân cốt.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng không nên dùng.

Kỵ: Khoản đông hoa, Phòng phong, Phụ tử, Hùng hoàng, Ma nhân.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g (Chú ý không dùng quả Xuyên tiêu nào không nứt gây độc. Nếu nhỡ uống nhầm nên uống nước lã để giải).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN TIÊU

1. Chữa bệnh giun chui ống mật: Xuyên tiêu phơi khô tán nhỏ rây thành bột mịn. Từ 10-15 tuổi mỗi lần uống 5g. Một ngày uống không quá 20g.

2. Chữa chứng lòi dom, trĩ: Mỗi ngày nhấm 4g Xuyên tiêu chiêu nước lạnh vào lúc đói, mấy lần thì khỏi.

3. Chữa chứng ngứa âm nang, ngứa bìu, ngọc hành: Xuyên tiêu 30 hột, Hạnh nhân 30 hột. Hai thứ nghiền ra bột làm cao bôi vào lòng bàn tay ấp vào hạ nang nằm yên. Vài lần là khỏi.

4. Chữa sâu bọ vào tai dùng Xuyên tiêu nghiền nhỏ hoà giấm rỏ vào thì nó ra ngay.

TRẦM HƯƠNG 沉香

TÊN KHÁC

Kỳ nam, Trà hương.

TÊN KHOA HỌC

Lignum Aquilariae

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc tại tỉnh Quảng Đông và Hải Nam là hạng tốt nhất. Ở Thạch Hiệp, Nội Phụ là hạng thứ nhì.

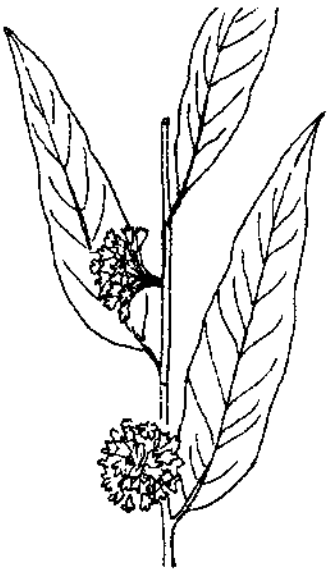
Việt Nam mọc hoang ở vùng núi Nghệ An, Quảng Bình, Hội An.

BỘ PHẬN DÙNG

Gỗ thơm đen rắn, đắng nhiều, nhiều dầu. Đốt sùi dầu ở gần lửa. Khói rất thơm mát, thả xuống nước chìm là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ấm. Vào 3 kinh tỳ, vị và thận.





Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Giáng khí, nạp thận bình can tráng nguyên dương. Chủ yếu chữa các bệnh đau ngực bụng, nôn mửa, bổ dạ dày, hen suyễn, bí tiểu tiện. Còn có tác dụng giảm đau, trấn tĩnh.

Sách Bản kinh ghi: Trầm hương chuyên trị các chứng gió độc, phù thũng do nước độc và trừ khỏi các mùi ô uế.

Sách Chư gia bản thảo ghi: Trầm hương chuyên trị các chứng thổ tả, bong gân, lở ngứa và bổ tạng, ích tinh, tráng dương, ấm lưng cứng gối.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Trầm hương chữa khỏi các chứng đau bụng, cấm khẩu, đi lỵ, tê lạnh, các chứng về hư hàn đều dùng Trầm hương chữa trị. Dùng Trầm hương với các vị Hoắc hương, Hương phụ để chữa các chứng hư hàn hay hư nhiệt. Dùng Trầm hương với Đinh hương, Nhục quế để chữa chứng thận hư hay ợ. Dùng Trầm hương với Tử tô, Nhục đậu khấu để chữa chứng lạnh dạ dày hay nôn oẹ. Dùng Trầm hương với Phục linh, Nhân sâm để chữa tâm thần bất định. Dùng Trầm hương với Xuyên tiêu, Nhục quế để chữa chứng mệnh môn hoả suy. Dùng Trầm hương với Nhục thung dung và Ma hoàng để chữa chứng đại tràng bí kết.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng, khí hư hạ hãm không nên dùng.

Kỵ: Lửa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRẦM HƯƠNG

1. Chữa bệnh do xúc động tinh thần, khí dồn lên thở gấp buồn bực không ăn được dùng Trầm hương, Nhân sâm, Ô dược, Hạt cau đều 6g sắc uống.

2. Chữa chứng lạnh dạ dày bệnh nặng phát nấc, hay nôn ói: Trầm hương, Đậu khấu, Tử tô mỗi vị 4-6g sắc uống.

3. Chữa bệnh nhịn phòng sự hay nhịn tiểu tiện thành bệnh khí bế không phải ở bàng quang, hễ thông được khí thì khỏi dùng: Trầm hương 8g, Mộc hương 8g tán nhỏ uống với nước lã, thật thông thì thôi.

4. Chữa sang đậu hắc hãm dùng: Trầm hương, Đàn hương, Nhũ hương 3 vị bằng nhau cho vào nồi nấu hơi bốc lên bế đứa bé cho hơi thuốc xông vào mũi nó thì đậu mọc ngay.

ĐINH HƯƠNG 丁香

TÊN KHÁC

Cống đinh khương, Đinh tử, Đinh tử hương.

TÊN KHOA HỌC

Eugenia aromatioca Baill.

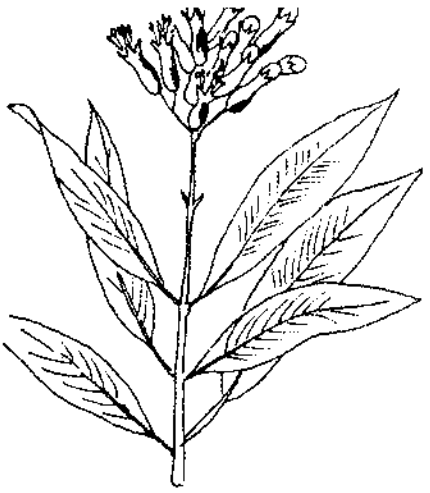
THỔ SẢN

Nhiều nhất ở các đảo Zanziba và Pempa (Ấn Độ Dương), bờ biển phía đông châu Phi, Mangat, Brazin, Malaysia.

Việt Nam chưa có.

BỘ PHẬN DÙNG

Nụ hoa. Nụ thơm nhiều tinh dầu, hơi vàng nâu, rắn là tốt. Thứ để lâu đen, mọt hết dầu là kém.





Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn. Vào 4 kinh phế, tỳ, vị và thận.

TÁC DỤNG

Giáng nghịch, ấm bụng, ôn tỳ vị. Dùng chữa các chứng đau bụng, nôn mửa, trị nấc cụt, cam răng, ỉa lỏng.

Trong Tây y làm gia vị, kích thích sự tiêu hoá (chế bột Cary), sát trùng, làm thuốc tê và diệt tuỷ răng trong nha khoa.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Đinh hương chất cay tính ôn hoà, chuyên trị các chứng lạnh dạ dầy, đau bụng, khí hư, tiêu độc, tráng dương khỏi mỏi lưng, mỏi gối.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Đinh hương chữa được khỏi nôn khan, chữa trẻ em thổ tả và chứng lên đậu bởi vị hư mà quả đậu trắng bệch không dương lên được dùng Đinh hương rất thần hiệu.

Sách Ngọc thư dược giải chép: Đinh hương chữa cho tỳ vị được nóng ấm, khỏi đầy bụng trừ khí thấp lạnh và trừ giun sán. Đàn ông dùng thì cường dương. Phụ nữ dùng thì trừ được chứng khí lạnh.

KIÊNG KỴ

Chứng bệnh không thuộc hư hàn thì không nên dùng.

Kỵ: Lửa, Uất kim.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐINH HƯƠNG

1. Bài "Đinh hương thị đế thang" tác dụng giáng khí hoà vị chữa nấc không ngừng do tỳ vị hư hàn, nấc sau phẫu thuật, nấc do rối loạn thần kinh chức năng: Đinh hương 8g, Thị đế (tai quả hồng) 8g, Đảng sâm 8g, Gừng 4g sắc uống.

2. Phụ nữ nứt đầu vú: Đinh hương tán nhỏ bôi vào thì khỏi.

3. Can hoắc loàn (đau bụng khan): Đinh hương 14 cái tán nhỏ, hoà nước sôi uống kỳ cho khỏi.

4. Chứng ăn vào lại thổ (phiên vị): Đinh hương 40g tán nhỏ giã với Ô mai viên bằng hạt súng. Mỗi lần ngậm 1 viên thì khỏi.

5. Trong mũi mọc thịt: Lấy lụa bọc Đinh hương nhét vào mũi thì khỏi.

6. Phụ nữ băng huyết ngày đêm không dứt: Đinh hương 80g, Rượu 2 bát sắc lấy một bát uống dần.

NHŨ HƯƠNG 乳香

TÊN KHÁC

Huân lục hương

TÊN KHOA HỌC

Pistacia lentiscus L.

THỔ SẢN

Nhiều nhất ở các nước ven Địa Trung Hải, Ấn Độ.

Việt Nam chưa thấy có cây này.



BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa cây Nhũ hương ngoài mặt sắc trắng mờ, trong sáng bóng, cắn vào thì dính răng mùi thơm, đốt lên bay khói ra thơm mát, tàn tro sắc đen là đúng.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Thông 12 kinh làm thuốc hoạt huyết, điều khí, thư gân, chỉ đau, tiêu giải ung độc.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Nhũ hương trừ các chất độc ở mụn nhọt, ung thư, cứng gân và chữa phụ nữ khó đẻ.

Sách Đại Minh ghi: Nhũ hương bổ tinh và chữa được hạ khí, khỏi đau tim, đau bụng.

Sách Bản thảo thập di ghi: Nhũ hương chuyên chữa các chứng trúng gió độc, cấm khẩu, tiêu độc sang nhọt, đàn bà huyết trệ và say rượu trúng gió lạnh.

Sách của Từ Chi Tài đời Nam Bắc triều ghi: Nhũ hương chữa chứng không ngủ được.

KIÊNG KỴ

Không có ứ trệ và ung nhọt đã vỡ mủ không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHŨ HƯƠNG

1. Dùng làm thuốc cao dán nhọt: tiêu độc chỉ đau.

2. Chữa chứng xếch mắt, méo mồm dùng Nhũ hương đốt hun để thuận khí.

3. Chữa tiểu nhi dạ đề dùng Nhũ hương 4g, Bấc đèn 7 sợi tán nhỏ hoà sữa viên bằng hạt cải. Mỗi lần cho uống 3 viên.

4. Chữa hóc xương dùng Nhũ hương 4g tán nhỏ hoà nước uống.

MỘT DƯỢC 没药

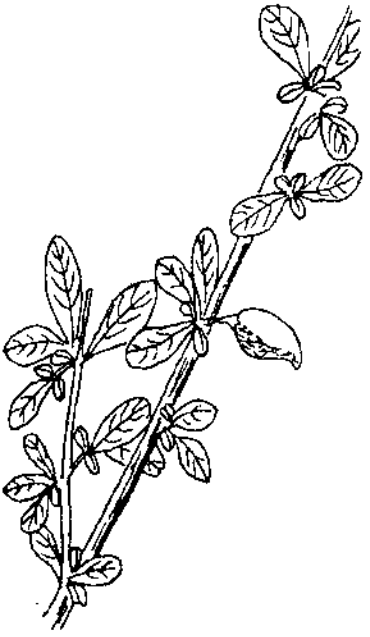
TÊN KHOA HỌC

Commiphora myrrha Engler

THỔ SẢN

Có nhiều tại các nước Tây châu Phi, vùng Hồng Hải, Somali, Abytsini, Arập.

Việt Nam chưa có cây này.



BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa cây Một dược. Từng cục, từng khối ngoài đỏ nâu trong sáng bóng có đốm trắng khó tán bột, mài với nước trắng như sữa. Phơi nắng thì mềm dẻo và thơm, đốt vào lửa không chảy nhưng cháy có mùi thơm nồng.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào kinh can.

TÁC DỤNG

Thông 12 kinh làm thuốc tán huyết, tiêu sưng, cắt cơn đau, lên da non.

Sách Uông Nhuận Am ghi: Một dược chát đắng tính bình làm thông kinh, tốt huyết, trừ uế khí khỏi phù thũng.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Một dược chữa được tan huyết độc, khỏi phù thũng, khỏi đau nhức và lên da non.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Một dược chữa được các chứng ung thư nhọt độc, bệnh trĩ, bệnh lậu, phụ nữ sản hậu huyết trệ, nhức đầu chóng mặt và mắt đỏ.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Một dược chữa các chứng bị thương, bị đánh, ngã ngựa đau gân cốt, huyết ứ trong bụng. Tán Một dược uống với rượu nóng trục huyết cũ sinh huyết mới.

Học thuyết Nhật Bản nói: Một dược là vị thuốc hành khí hoá đờm, bổ vị, điều kinh. Dạ dày không tiêu hoá, đại tiện kết nên uống. Duy có chứng nhiệt chớ vội uống.

KIÊNG KỴ

Không có ứ trệ và mụn nhọt đã phá miệng không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘT DƯỢC

1. Chữa chứng sản hậu huyết vựng dùng Một dược, Huyền hồ, Nhũ hương, Can tất, Hổ phách, Miết giáp tán nhỏ uống.

2. Chữa sản hậu ra máu hôi dùng Một dược 4g, Huyết kiệt 4g, Đồng tiện 1 chén, Rượu 1 chén đun nóng uống.

BĂNG PHIẾN 冰片

TÊN KHÁC

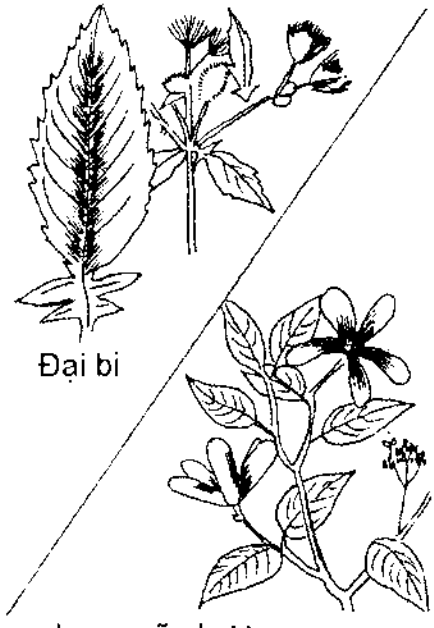
Mai hoa băng phiên, Mai phiến, Long não hương, Mai hoa não, Ngải nạp hương, Ngải phiến, Não tử, Từ bi.

TÊN KHOA HỌC

Bocneola, Borneo camphor, Borneol

THỔ SẢN

Mọc hoang ở nhiều nước Đông Nam Á như Trung Quốc (Quí Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, đảo Hải Nam) Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Philippin...



Việt Nam mọc hoang nhiều nơi khắp hai miền Nam, Bắc.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng búp và lá non để cất lấy Băng phiến. Băng phiến có thể chế từ cây Đại bi, Từ bi [*Blumea balsamifera* (L.) DC] hoặc từ cây Long não hương (*Dryobalanops aromatic* Gaertn).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay đắng tính hơi lạnh vào kinh tâm, tỳ, phế.

TÁC DỤNG

Thông các khiếu, tan uất hoả. Dùng chữa hôn mê, lạnh chân tay, co giật, chữa đau bụng, đau ngực, ho lâu ngày, ngạt mũi, đau cổ họng, đau mắt cảm gió, cấm khẩu, đau răng.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Băng phiến vị cay đắng, tính hơi hàn, mùi thơm ngát và hay bay dùng để thông các khiếu, trừ các chứng phong thấp, tai điếc và đau mắt có màng mộng.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Băng phiến chuyên chữa các chứng phiền uất, thương hàn, trẻ con lên đậu hắc hãm, ngạt mũi, đau răng, sưng cổ và đau màng óc.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Băng phiến chữa các chứng kinh giản, đờm nhiều và mê sảng.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Băng phiến có tính cay chạy chỗ nào cũng đến được: vào tai thì khai khiếu cho sáng tai; vào mắt thì dẫn hoả nhiệt ra ngoài làm tan màng cho mắt sáng.

KIÊNG KỴ

Phụ nữ có thai khi uống nên thận trọng. Không có thực tà cấm dùng. Không được uống với rượu vì thuốc sẽ bị hơi rượu dẫn mau quá sẽ sinh ngộ độc.

LIỀU DÙNG

Liều dùng hàng ngày 0,1-0,2g chia làm nhiều lần uống dưới hình thức thuốc bột. Dùng ngoài không kể liều lượng, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BĂNG PHIẾN

1. Chữa đau mắt đỏ có màng dùng: Long não 3g, Hùng tước sí 3g (phân chim sẻ đực) hoà với sữa người điểm vào ngày vài bận kiến hiệu ngay.

2. Chữa chứng phong vào não đau nhức dùng: Băng phiến 4g quấn giấy làm mồi đốt xông vào mũi sẽ thấy đờm dãi chảy ra là khỏi.

3. Chữa viêm đau họng do phong nhiệt dùng Đăng tâm 4g, Hoàng nghiệt 2g đốt tồn tính, Bạch phàn 3g (nung qua), Băng phiến 1,2g tán bột. Mỗi lần lấy 0,4-0,8g thổi vào nơi đau.

4. Đau nhức răng dùng Băng phiến 2g, Châu sa 2g tán nhỏ xát vào răng, một chốc là khỏi.

HUYẾT KIỆT 血竭

TÊN KHÁC

Máu rồng (Sang dragon)

TÊN KHOA HỌC

Calamus draco Willd (Dae monorops draco Nred)

THỔ SẢN

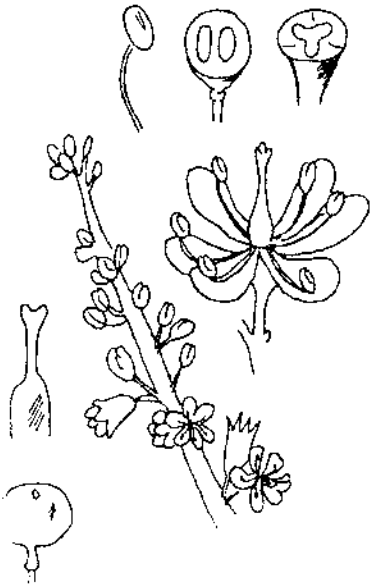
Cây huyết kiệt (*Calamus draco*) mọc hoang tại những đảo Bocnêô, Summatra thuộc Indonesia.

Tại châu Phi, châu Mỹ, các xứ nhiệt đới cũng có.

Việt Nam còn phải nhập.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả của cây huyết kiệt. Quả hình cầu đường kính 2cm, khi chín có mầu đỏ. Trên quả rất nhiều vẩy. Khi chín trên mặt những vẩy này phủ đầy chất nhựa màu đỏ. Dùng nhựa này làm thuốc.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính bình. Vào 2 kinh tâm bào và kinh can.

TÁC DỤNG

Hoà huyết, tán ứ, chỉ đau, cầm máu. Chữa chứng bị đánh ngực đau bụng, thu liễm trừ tà khí trong ngũ tạng, còn dùng chữa chảy máu cam, huyết tích trong bụng thành cục.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Huyết kiệt chất ngọt, mặn tính bình thông can huyết làm cho tan huyết ứ, sinh được huyết mới, phá huyết tích, tan mụn nhọt, mọc da non và trừ hết tà khí trong ngũ tạng.

Sách Đại Minh nhật hoa bản thảo ghi: Huyết kiệt đắp vào sang nhọt thì hút mủ và kín miệng ngay. Nhưng tính nó cấp không nên dùng nhiều.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Trong ngũ vị, vị ngọt chủ bổ, mặn chủ tiêu. Huyết kiệt ngọt tuy hoà huyết, kín miệng nhọt, sinh cơ nhục nhưng lại có chất mặn nên vào thẳng can kinh phá ứ huyết;

cho nên những chứng ngã, bị đánh đọng huyết hay huyết đọng trong người nên hoà với rượu uống thì kiến hiệu ngay. Nhưng các huyết bệnh mà không tích ứ chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Không phải chứng tích ứ chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g dưới dạng tán bột hay làm thành viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HUYẾT KIỆT

1. Vết thương chảy máu dùng Huyết kiệt tán nhỏ rắc.

2. Chữa sản hậu huyết xông lên tâm, đầy thở có thể chết trong chốc nhát dùng Huyết kiệt, Một dược mỗi vị 4g hoà Đồng tiện uống.

3. Chữa huyết tích trong bụng thành khối dùng Huyết kiệt 40g, Một dược 40g, Hoạt thạch 40g, Mẫu đơn 40g tán nhỏ hoà giấm viên bằng hạt ngô. Uống lúc đói mỗi lần 30 viên.

4. Chữa chảy máu cam dùng: Huyết kiệt, Bồ hoàng hai vị bằng nhau tán nhỏ thổi vào mũi.

A NGUỲ 阿魏

TÊN KHÁC

A Nguy, Huân cừ, A ngu, Cáp tích nê, Hình ngu, Nguy khứ tật.

TÊN KHOA HỌC

Ferula assa, Foetida Lin.

THỔ SẢN

Trung Quốc có ở Tây Phiên (phía đông Trung Quốc), tỉnh Sơn Đông, Vân Nam. Ở Ấn Độ cũng có.

Việt Nam chưa thấy.



BỘ PHẬN DÙNG

Dùng nhựa cây vùng rễ (gôm - resin) sau khi ngưng kết.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn không độc mùi hôi nồng. Vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Tiêu tích, sát trùng, giải độc. Dùng làm thuốc trừ tích báng, sốt rét, cam tích, đau bụng, đau tim, trừ mùi hôi thối, tống hơi độc ra.

Sách Chư gia bản thảo ghi: A nguỳ trừ được khí lạnh ở thây chết, trừ khí ôn dịch, trừ các chất độc và chữa khỏi đau hoắc loạn, đau tim.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: A nguỳ trị được các chứng tà phong, khỏi đau tim, đau bụng vì trúng khí lạnh.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: A nguỳ mùi khó ngửi cho nên chữa được các chứng ôn dịch, ma quỷ, hòn khối. Nhưng nên nhận rõ rằng khí

huyết người ta thấy thơm thời thuận, thấy thối thời nghịch nên những người vị hư khí yếu tuy có hòn tích không nên dùng.

KIÊNG KỴ

Người tỳ vị hư yếu, phụ nữ có thai cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-3g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ A NGUỲ

1. Chữa chứng thi trú (gần tử thi khí độc xông vào người) dùng A nguỳ 120g bao bột viên làm 12 viên đun chín. Mỗi lần uống 1 viên. Ngày uống 3 lần, uống 1 ngày thì khỏi.

2. Chữa chứng tỳ tích thành khối dùng A nguỳ 2g, trứng gà 5 quả, sáp vàng 40g. Sắc chia làm 10 lần uống đói chiêu bằng nước đun sôi để nguội.

3. Trị bụng quặn đau không chịu được, dùng A nguỳ nghiền nhỏ uống với rượu nóng mỗi lần 4g là bớt.

4. Trẻ con đau bụng co rút ruột lên không ngừng dùng A nguỳ nghiền nhỏ. Dùng nửa củ tỏi to bọc nướng chín nghiền nhỏ làm thành hoàn to bằng hạt mè (vừng). Khi dùng uống với nước sắc Ngải diệp, mỗi lần 5 hạt.

BA ĐẬU 巴豆

TÊN KHÁC

Bả đậu, Mần để, Đết, Cống khói, Ba thục, Ba nhân, Ba tiêu cương tử...

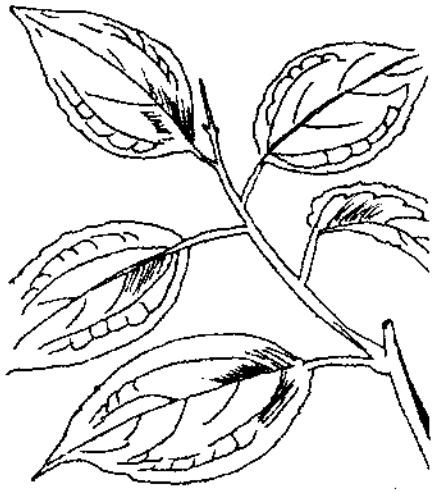
TÊN KHOA HỌC

Croton tiglium Linn

THỔ SẢN

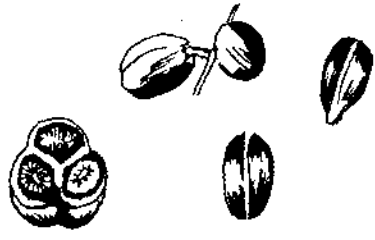
Trung Quốc ở tỉnh nào cũng có.

Việt Nam cây mọc hoang ở ven rừng, sông suối và được trồng ở nhiều nơi nhất là ở các tỉnh miền núi thuộc miền Bắc và miền Trung.



BỘ PHẬN DÙNG

Hạt phơi khô. Hạt già chắc, không mốc, hạt không lép, không đen thối là tốt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính nhiệt, rất độc (bảng A). Vào kinh vị và đại trường.

TÁC DỤNG

Ôn thông hàn bí, trục thuỷ tiêu thũng. Dùng trị táo bón do hàn tích, phù thũng, bụng trướng nước, đau ruột, ngứa lở, phá tan hòn khối đờm dãi tích tụ trong bụng.

Sách Trân châu nang ghi: Ba đậu dẫn khí, tiêu tích, trừ khí lạnh đình tích ở phủ tạng và những vật rắn kết ở bụng.

Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Ba đậu vị cay tính ôn có chất nóng mãnh liệt rất độc, chủ trị hòn cục, đờm tích, thuỷ thũng, lợi kinh nguyệt.

Khí thử thấp vào tràng vị hay sinh chứng ôn ngược Ba đậu thanh tràng vị thì khỏi ôn ngược. Duy tính nóng rất độc tổn chân âm, đàn ông uống không tốt.

Sách Đại Minh ghi: Ba đậu chữa các chứng úng, trệ, trừ gió độc, tiêu đờm kết, phá huyết ứ, hút mủ độc, tan nhọt hạch và đinh sang.

KIÊNG KỴ

Những bệnh không cần dùng thì không nên dùng vì là loại thuốc có độc. Người âm hư dương vượng, phụ nữ có thai cấm dùng.

Sợ: Đại hoàng, Hoàng liên, Lê lô, Tương thị, Phác tiêu.

Ghét: Nhương thảo, nước lạnh.

Phản: Khiên ngưu.

LIỀU DÙNG

0,2-0,6g.

Ghi chú

Dầu Ba đậu dính vào da gây viêm da mạnh, rát bỏng. Nếu ăn phải ít hạt chỉ cần từ 1/2-2 giọt dầu sau nửa giờ sẽ gây đau bụng, ỉa lỏng, nóng rát hậu môn. Ăn nhiều hơn sẽ gây viêm ruột cấp, có khi ỉa ra máu dẫn đến truỵ mạch. Xử trí khi mới ngộ độc bằng gây nôn, rửa dạ dày, cho uống lòng trắng trứng hoặc sắc nước Hoàng liên với đậu xanh.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BA ĐẬU

1. Chữa chứng trúng ác phong bụng đau, đầy trướng đại tiện không thông dùng Ba đậu 2 hạt bỏ vỏ sao

vàng, Hạnh nhân 2 hạt bọc cả hai thứ vào miếng vải giã nát, nhúng vào chén nước nóng cho thôi nước trắng ra rồi uống nhiều hay ít tuỳ người, già, trẻ.

2. Trị đi ỉa ra máu không cầm dùng Ba đậu 1 hạt bỏ vỏ, lấy trứng gà khoét một lỗ bỏ Ba đậu vào rồi dán giấy lại xong nướng chín, bỏ Ba đậu chỉ dùng trứng gà. Chia trứng ăn làm 2 bận thì khỏi ngay.

3. Đánh nốt ruồi dùng Ba đậu 0,4g, Vôi trắng 0,4g sao qua, Nhân ngôn 0,4g, Gạo nếp 2g. Bốn vị sao qua nghiền nhỏ điểm vào thì đi ngay.

4. Trị phù thũng bụng căng lớn: Ba đậu, Hạnh nhân hai vị bằng nhau làm viên. Mỗi lần uống 0,4-0,8g với nước (kiêng uống rượu).

ĐẠI PHONG TỬ 大风子

TÊN KHÁC

Đại phong, Chùm bao lớn.

TÊN KHOA HỌC

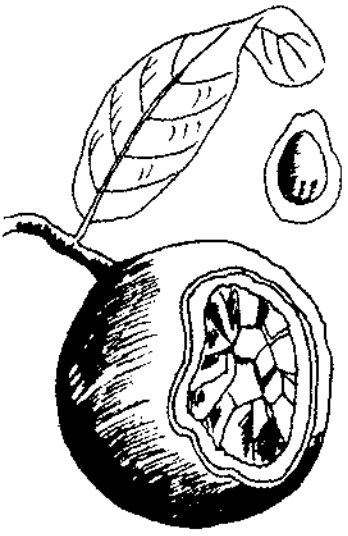
Hydnocarpus anthelmintica Pierre

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Tây, đảo Hải Nam. Còn thấy ở Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ, Campuchia, Lào.

Việt Nam mọc hoang ở rừng rậm, nhiều nhất ở miền Trung.

BỘ PHẬN DÙNG



Quả chín (tháng 7-8) hái về đập lấy hạt, loại bỏ các tạp chất phơi hay sấy khô. Dùng hạt tươi ép lấy dầu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính nóng có độc.

TÁC DỤNG

Làm khô ẩm ướt (táo thấp), sát trùng. Chủ yếu dùng chữa hủi, mẩn ngứa, dương mai.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Đại phong tử làm tan các chứng gió độc, táo thấp, sát trùng, trừ giun sán, mụn nhọt lở loét. Nhưng vị này làm cho thương huyết và tổn chân âm, không nên uống nhiều, chỉ nên dùng xoa chữa ngoài da thôi.

Sách Nhẫn Am ghi: Dùng chất dầu Đại phong tử mà chữa mụn nhọt lở loét thì hay lắm.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Hạt Đại phong rất độc. Khi dùng làm thuốc lên bỏ dầu thì hơn.

KIÊNG KỴ

Phàm chứng âm hư, huyết nhiệt không nên uống.

LIỀU DÙNG

Bôi ngoài: Dùng dưới dạng thuốc dầu 10% hay thuốc mỡ 20%.

Uống dưới dạng những giọt dầu nhũ hoá trong một ít sữa hay cho vào nang. Bắt đầu 10 giọt sau tăng dần lên 100 giọt, nhưng không bao giờ vượt quá liều, có thể gây biến chứng trong dạ dày và ống tiêu hoá.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI PHONG TỬ

1. Chữa phong hủi, dương mai, chàm và lở ngoan cố ở một chỗ: Hạt Đại phong tử 20g, Khổ sâm củ 120g. Hai vị tán bột viên với hồ bằng bột đậu xanh. Uống mỗi lần 50 viên (khoảng 8g) ngày uống 2 lần.

Riêng bệnh phong hủi sau có thể tăng dần lên 24g/ngày, ngoài bôi dầu Đại phong tử.

2. Chữa các loại mụn nhọt sưng đau: Đại phong tử, Hoàng đơn, Long não đều 4g; Phèn phi, Nhũ hương, Một dược đều 20g; Quế nhục, Đinh hương, Hồi dương đều 40g tán bột với dầu vừng, sáp ong (lượng vừa đủ) nấu thành cao dán. Nếu mụn mới phát thì tiêu, nếu đã thành mủ thì vỡ mủ, ráo mủ và lên da gom miệng (Bách gia trân thang).

3. Chữa chứng ghẻ lở, dương mai dùng nhân hạt Đại phong thiêu tồn tính hoà với dầu vừng, Khinh phấn nghiền kỹ. Sắc vỏ hạt Đại phong rửa sạch chỗ đau trước rồi bôi vào.

TRÚC LỊCH 竹沥

TÊN KHOA HỌC

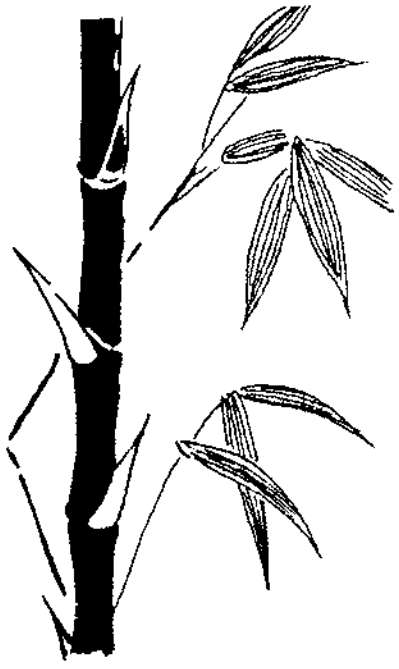
Succus Bambusae

THỔ SẢN

Các nước Đông Nam Á đâu cũng có.

BỘ PHẬN DÙNG

Nước của rễ cây tre tươi về nướng lên vắt lấy; thường chọn những đoạn tre non cho nhiều nước hơn.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, đại hàn, không độc. Vào 3 kinh tâm, vị và đại tràng.

TÁC DỤNG

Hoạt đờm, thanh hoả, nhuận táo, chỉ khát. Dùng chữa trúng phong, cấm khẩu, đờm mê đại nhiệt, điên cuồng, kinh phong.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Trúc lịch trừ gió độc, khỏi táo, long đờm, tốt huyết, bổ âm, chuyên trị trẻ con sài kinh, trúng gió độc, cấm khẩu và phụ nữ đẻ không thông huyết. Nhưng nếu là chứng hàn thấp hay ăn không tiêu mà sinh đờm thì chớ nên dùng.

Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi: Trúc lịch chữa các chứng trúng phong mất tiếng không nói được. Phàm đàm kết ở hung cách khiến cho người điên cuồng hay đàm kết ở kinh lạc, chân tay và ngoài da không có Trúc lịch không dẫn đến được.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Phàm chứng trúng phong là do âm hư, hoả vượng làm khô ráo tân dịch kết thành đờm khí làm ủng tắc không lên xuống được đến nỗi ngã

quay lơ ra hay tê dại một bên người, phải dùng Trúc lịch mới trừ được nhiệt, thông được khí. Khí đã thông thì kinh mạch lưu chuyển các chứng phải hết.

KIÊNG KỴ

Phàm ho lạnh, vị yếu, tiết tả chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 100-200ml.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRÚC LỊCH

1. Chữa cảm gió trúng phong, cấm khẩu dùng Trúc lịch, nước gừng hai vị bằng nhau cho uống.

2. Trẻ con sốt, mê man không nói được. Trúc lịch một bát hâm nóng cho uống dần dần.

3. Chữa chứng sản hậu trúng phong cấm khẩu cứng người chân tay uốn cong dùng Trúc lịch vài bát uống kiến hiệu ngay.

4. Chữa trẻ con đau mắt đỏ vắt nước Trúc lịch hoà sữa nhỏ vào mắt thì khỏi

5. Chữa trẻ con người lớn đoản khí, ho chảy nước mắt, nước mũi và hơi thối dùng Trúc lịch uống mấy bận thấy khỏi thì thôi.

TRÚC NHỰ 竹茹

TÊN KHÁC

Trúc nhị thang, Đạm trúc nhự

TÊN KHOA HỌC

Caulis Bambusae in Taeniis

THỔ SẢN

Mọc hoang và được trồng tại các nước Đông Nam Á.



BỘ PHẬN DÙNG

Cạo vỏ xanh của cây tre, cây vầu và nhiều loại tre bương khác. Cạo lớp thân thành từng mảnh mỏng hay sợi mỏng rồi phơi hay sấy.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính hơi lạnh. Vào 3 kinh phế vị và can.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt lương huyết, trừ phiền, hết nôn, an thai.

Sách của Yên Quyền đời Đường ghi: Trúc nhự chữa chứng phế héo, khạc ra huyết, chảy máu cam và 5 chứng trĩ.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Trúc nhự chữa khỏi các chứng thương hàn phải lại, ho lao, trẻ con nóng sốt sài kinh và phụ nữ động thai.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Các chứng nôn, ợ nước chua đều thuộc nhiệt. Trúc nhự ngọt lại hàn nên lui được tà khí mà dứt nôn và thanh nhiệt, mát huyết nên chữa được các chứng băng huyết và thổ huyết.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Chữa các chứng thổ huyết, nục huyết, ác trở nên dùng Trúc

nhự ngọt nên yên dược trung mà không sinh phiền muộn, vì hàn nên giải được nhiệt mà khí yên cho nên sách Kim quỹ chữa chứng sản hậu hư phiền, nôn oẹ đều dùng Trúc nhự.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn mà không có phong nhiệt cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRÚC NHỰ

1. Chữa chứng nôn mửa do tỳ vị hư nhược: Trần bì 12g, Trúc nhự 12g, Sinh khương 8g, Cam thảo 8g, Đảng sâm 12g, Ý dĩ 12g sắc uống.

2. Chữa kinh nguyệt ra mãi dùng: Thanh trúc nhự sao qua tán nhỏ mỗi bận uống 12g với nước nóng.

3. Chữa phụ nữ truỵ thai, kinh sợ, đau tâm dùng Trúc nhực 200g, rượu lưng bát, sắc uống.

4. Chữa phụ nữ có thai nôn không ăn được, bụng đầy trướng do tỳ vị hư nhược dùng bài "Quất bì trúc nhự thang": Đảng sâm 16g, Trúc nhự 8g, Trần bì, Bán hạ chế, Bạch linh, Mạch môn, Tỳ bà diệp, Đại táo mỗi vị 8g, Sinh khương 2g. Sắc uống.

THIÊN TRÚC HOÀNG 天竹黄

TÊN KHÁC

Trúc hoàng phấn, Phấn nứa

TÊN KHOA HỌC

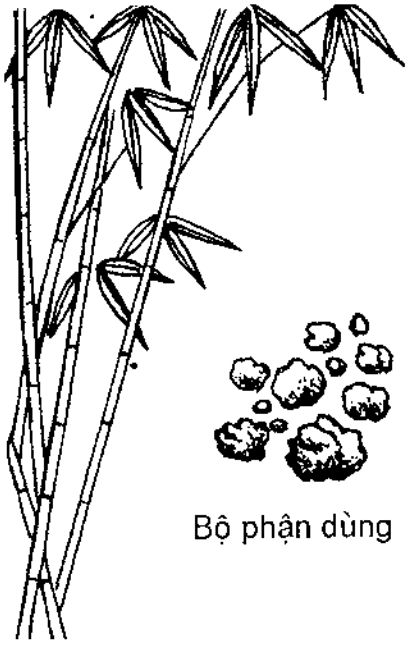
Concretio silicea Bambusa hay Tabashir

THỔ SẢN

Mọc hoang nhiều nhất tại các vùng rừng núi miền Bắc Việt Nam (gọi là Tây trúc hoàng).

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông, Quảng Tây.

Ở Indonesia tên gọi là Dương trúc hoàng.



Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Cặn đọng ở đốt cây nứa (tên khoa học là *Bambusa sp.*)

Cục trắng được coi là tốt, kích thước nhỏ đo được 1-2mm, to có thể đạt tới 1-1,5cm. Nếu cục chuyển mầu xanh xám hay đen xám là kém.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính hàn, vào kinh tâm, can, phế.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, trừ đờm, định tâm, an thần, đuổi phong nhiệt. Dùng chữa người lớn trúng phong cấm khẩu bệnh nhiệt hôn mê, trẻ con bị kinh giật.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Thiên trúc hoàng chữa chứng trẻ con kinh phong, trừ mụn nhọt, khỏi khí nóng, long đờm, bổ huyết cho tâm và sáng mắt.

KIÊNG KỴ

Không thực nhiệt không dùng được.

LIỀU DÙNG

Hàng ngày dùng 3-9g dưới dạng thuốc sắc (nếu dùng dưới dạng bột chỉ cần 1-3g).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIÊN TRÚC HOÀNG

1. Trị các bệnh về não, trúng phong cấm khẩu, trẻ con bị kinh giật: Thiên trúc hoàng 2g, Ngưu hoàng 1g, Chu sa 0,30g. Tất cả tán nhỏ trộn đều. Ngày uống 3g chia làm 3 lần, mỗi lần uống 1g.

(Trẻ con dùng nửa liều hay ít hơn tuỳ theo tuổi).

2. Chữa chảy máu mũi, chảy máu chân răng, viêm lở và chảy máu lưỡi dùng phấn nứa thấm vào bông bôi xát vào.

HỔ PHÁCH 琥珀

TÊN KHÁC

Huyết hổ phách, Hắc hổ phách, Hồng tùng chi, Hương phách, Minh phách, Dương phách.

TÊN KHOA HỌC

Amber, Fossil resin, Succinum, Succinum ex carbone

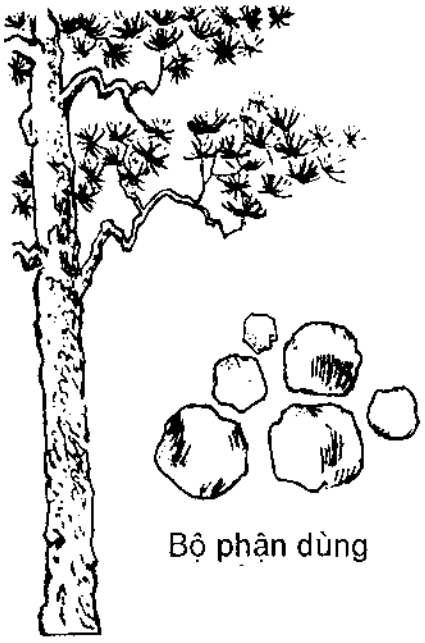
THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại tỉnh Vân Nam là hạng tốt nhất, thứ sản tại Khôn Điện là hạng nhì. Thứ sản tại Ngưỡng Quang là thứ hổ phách nhân tạo và thứ sản ở Thạch Hiệp là Dương phách.

BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa cây thông lâu năm kết tinh thành từng cục ở dưới đất. Hổ phách trong suốt, đỏ vàng là tốt, sẫm đen và xấu.

Hổ phách cứng và giòn nghiền ra bột ngay rất nhẹ, đốt ra khói trắng thơm. Nếu khói đen là nhựa thông.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình. Vào 4 kinh tâm, can, phế và bàng quang.

TÁC DỤNG

An tâm thần, thông lâm lậu, hoá tan ứ đọng. Dùng chữa trị kinh giản, mất ngủ, trị lâm lậu, đái ra máu, thông kinh, lợi tiểu tiện.

Sách Uông Nhận Am ghi: Hổ phách định hồn phách, khỏi điên cuồng, tiêu huyết ứ, phá ung nhọt và lên da non, lợi tiểu tiện, sáng mắt, mát da thịt.

Sách Trân châu nang ghi: Hổ phách thanh phế, lợi tiểu tràng.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Hổ phách sắc đỏ hay vào huyết phận hai kinh tâm và can. Uống với các vị cay, ôn thì tiêu ứ phá hòn khối. Vả lại vị cam, đạm (nhạt) đi lên thượng bộ, dùng với những vị thấm lợi có thể sáng mắt, tan màng mộng sát quỉ mị.

Nhưng hay tiêu mòn chân khí, chỉ những người thuỷ thịnh hoả suy nên dùng, còn người hoả thịnh thuỷ suy chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Âm hư nội nhiệt, thuỷ suy hoả vượng chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-3g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỔ PHÁCH

1. Chữa sản hậu huyết vựng dùng: Hổ phách, Một dược, Nhũ hương, Duyên hồ sách, Can tất, Miết giáp tán làm bột uống.

2. Chữa từ trên cao ngã xuống, huyết đọng trong bụng dùng Hổ phách cạo lấy bột hoà rượu uống.

3. Chữa hóc xương cá 6,7 ngày không ra được dùng một hòn Hổ phách lấy dây xâu thòng vào cổ đến chỗ hóc thì xương ra ngay.

4. Chữa tiểu tiện ra huyết dùng Hổ phách tán nhỏ mỗi bận uống 8g.

5. Trẻ con có chứng run giật kinh sợ hồn phách không yên dùng Hổ phách, Châu sa, Toàn yết. Ba vị bằng nhau tán làm thuốc bột. Mỗi lần uống 0,4-0,8g sắc uống. Dùng Mạch đông làm thang uống với thuốc bột.

TRẮC BÁCH DIỆP 側百叶

TÊN KHÁC

Biển bách diệp, Bá tử nhân

TÊN KHOA HỌC

Biota orientalis Endo, *Thuja orientalis* L.



THỔ SẢN

Tại Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng ở Quảng Đông và Thanh Viễn thì nhiều hơn.

Việt Nam cây được trồng khắp nơi để làm cảnh và làm thuốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Lá khô, không mốc, không vụn nát, không lẫn cuống là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, đắng, sáp, tính hàn. Vào 3 kinh can, phế và đại tràng.

TÁC DỤNG

Lương huyết, cầm máu, thanh huyết phận thấp nhiệt. Trị thổ huyết, lỵ ra máu, trị thấp nhiệt.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Trắc bắc diệp nhuận phế, nuôi âm khí, mát huyết, chữa khỏi bỏng nước sôi hay bỏng lửa, lên da non và sát trùng.

Sách Đông dược ghi: Lá cây Trắc bách diệp có công hiệu hơn là quả. Quả nó chỉ chữa chứng bạch dâm và lão nhân đi tiểu tiện bế là hay. Sách cũng ghi: Phàm sang độc mới nung chưa vỡ lấy quả Trắc bách diệp bôi vào rất hay.

KIÊNG KỴ

Không phải thấp nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRẮC BÁCH DIỆP

1. Bài "Trắc bá diệp thang" dùng chữa ho ra máu: Trắc bách diệp 20g, Ngải cứu 16g, Can khương 4g. Sắc uống.

2. Chữa trúng phong bất tỉnh nhân sự, cấm khẩu, sùi bọt mép, chân tay buông thõng ngay hôm bị bệnh

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hà Bắc, Sơn Tây.

Việt Nam được trồng khắp nơi để lấy quả

BỘ PHẬN DÙNG

Nhân trong quả có chất dầu, khô, nhân chắc mầu vàng nâu là tốt; còn lép mốc mọt lẫn tạp chất là xấu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 4 kinh tâm, can, đởm và tỳ.

TÁC DỤNG

Bổ can đởm định tâm, an thần. Dùng chữa hư phiền không ngủ được, hồi hộp hay quên, tân dịch ít, miệng khô, người yếu ra nhiều mồ hôi.





Bộ phận dùng

Sách Trương Trọng Cảnh ghi: Toan táo nhân chữa chứng buồn bực không ngủ được.

Sách Uông Ngang ghi: Toan táo nhân bổ can đởm, nhuận tì vị, bổ âm, cứng gân cốt, khỏi khát, liễm mồ hôi, yên tâm và khỏi đi tả.

Sách Đạo Thư ghi: Ngậm táo nhân ra nhiều tân dịch nhuận cổ. Nó còn bổ huyết dẫn huyết qui can. Những người vì can khô ráo không ngủ được uống Táo nhân sao đen rất hay. Những người ngủ li bì uống Táo nhân sống sẽ khỏi.

KIÊNG KỴ

Người có thực tà uất hoả không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 15-20 hạt (tương đương 1-2g). Nếu dùng liều cao từ 6 đến 15g cần sao đen.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TOAN TÁO NHÂN

1. Chữa bệnh mất ngủ, thần kinh suy nhược: Toan táo nhân (sao đen) 6g, Phục linh 5g, Xuyên khung 3g, Tri mẫu 4g, Cam thảo 2g. Nước sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

TANG BẠCH BÌ 桑白皮

TÊN KHÁC

Vỏ rễ dâu tằm.

TÊN KHOA HỌC

Morus alba L.

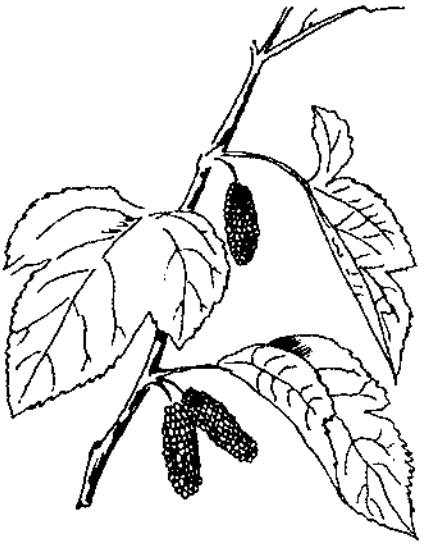
THỔ SẢN

Tại Trung Quốc: Thứ sản tại Quảng Đông, Nam Hải, Tây Tiêu là loại tốt nhất. Thứ sản tại Tam Thuỷ, Hoàng Giang loại nhì.

Ở Việt Nam được trồng khắp nơi lấy lá nuôi tằm, một số bộ phận dùng làm thuốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ rễ (cây dâu non). Vỏ khô tẩy trắng dầy, dài trên 15cm đã bỏ hết lõi không mốc, không vụn nát là tốt.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính hàn vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Tả phế, hành thuỷ, tiêu đờm. Dùng sống trị thấp. Tẩm sao: Trị ho, bụng trướng đầy.

Sách Đại Minh ghi: Tang bạch bì chuyên tiêu đờm giáng khí trong phế, lợi đại tiểu tràng, giáng khí và tán huyết.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Tang bạch bì vị ngọt tính hàn ngọt bổ nguyên khí, hàn trừ nội nhiệt cho nên chữa được các chứng hư lao và băng huyết.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Tang bạch bì vị cay ngọt tính hàn vào khí phận trong phế tả hoả, lợi thuỷ, trừ đờm, tiết khí. Vì khí ở phế không lợi đờm với nước nhân hoả kết thành, lâu không chữa thì

đờm kết lại, đại tiện bí, khạc huyết, khát nước đủ các chứng. Chỉ có Tang bạch bì vào phế trị hoả, lợi thuỷ khiến cho hoả bớt thì thuỷ tự tiêu. Thuỷ tiêu thì hoả phải giảm, do đó các chứng nói trên phải khỏi.

KIÊNG KỴ

Phế hư không có hoả và ho hàn chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g có khi đến 40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TANG BẠCH BÌ

1. Bài "Tả bạch tán" tác dụng thanh phế nhiệt, chữa ho. Dùng chữa viêm phế quản, viêm họng có sốt, ho nhiều, trẻ con bị sởi giai đoạn đầu ho sốt dùng:

Tang bạch bì 8-16g, Địa cốt bì 8-16g, Cam thảo 4-6g.

Tán thành bột mỗi lần uống 8-16g (cho nước vào uống trước khi ăn). Có thể dùng bài thuốc sắc liều thích hợp

2. Chữa ho ra huyết dùng: Tang bạch bì 1kg ngâm nước gạo 3 đêm tước nhỏ cho vào 4 lạng gạo nếp sao khô, tán nhỏ mỗi bận uống 8g với nước cơm.

3. Chữa viêm màng tiếp hợp bán cấp: Tang bạch bì, Sinh địa, Mạch môn, Hạ khô thảo mỗi vị 12g; Kim ngân hoa 20g; Bạc hà, Cúc hoa mỗi vị 8g sắc uống.

4. Chữa trẻ con phát đơn đỏ dùng Tang bạch bì nấu nước tắm.

5. Chữa chứng rụng tóc dùng Tang bạch bì giã giập ngâm nước, đun sôi 5-6 dạo, bỏ bã lấy nước gội.

6. Trị viêm gan dùng Tang bạch bì 80g, đường trắng vừa phải cho vào nước đun chia làm 2 lần uống.

TANG KÝ SINH 桑寄生

TÊN KHÁC

Cây mọc ký sinh trên cây dâu.



TÊN KHOA HỌC

Loranthus parasiticus (Linn.) Merr

THỔ SẢN

Trung Quốc: Thứ sản ở Quảng Đông, Hoa Địa là loại tốt nhất.

Việt Nam dâu được trồng nhiều nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Cả thân cành, lá và quả. Nhiều lá dầy, mầu lục, khô, không mục nát là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Bổ can thận, mạnh gân xương, an thai, xuống sữa.

Sách Chư gia bản thảo ghi: Tang ký sinh chuyên chữa được cứng gân cốt và bổ huyết mạch.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Tang ký sinh chữa tan mụn nhọt, trừ phong thấp và được bền răng tốt tóc.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Tang ký sinh cảm tinh khí cây Dâu mà sinh vị đắng mà ngọt, tính bình mà hoà, không hàn không nhiệt là thứ thuốc bổ thận bổ huyết. Đắng vào thận, thận được bổ thì gân cốt có sức. Ngọt bổ huyết, huyết được bổ thì tóc không rụng. Cho nên bên trong những chứng đau lưng, gân cốt yếu ớt, truỵ thai. Bên ngoài những chứng kim sang, phong thấp uống Tang ký sinh đều có công hiệu.

Sách Trương Ẩn Am đời Thanh ghi: Tang ký sinh nhờ tinh khí của Dâu mà sống không nhờ sức đất, tư dưỡng huyết mạch ở chỗ không hư cho nên công hiệu hơn các thuốc khác. Chủ trị đau lưng vì lưng là ngoại bộ của thận, con trai nhờ đó mà chứa tinh, con gái nhờ đó mà giàng buộc bào thai, lấy cái khí thừa của Dâu mà chữa cái bệnh khí thừa, theo nghĩa đồng loại tương cảm.

KIÊNG KỴ

Kỵ: Lửa, đồ sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TANG KÝ SINH

1. Chữa các chứng phong thấp, đau khớp, đau thần kinh chủ yếu đau từ lưng trở xuống hai chi dưới dùng bài "Độc hoạt ký sinh thang" gồm: Tang ký sinh 20g; Tần giao, Đương qui, Bạch thược, Đỗ trọng mỗi vị 12g; Độc hoạt, Phòng phong, Xuyên khung, Ngưu tất, Sinh địa, Đảng sâm mỗi vị 8g; Cam thảo 6g, Phục linh, Quế tâm mỗi vị 4g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa bệnh huyết hư, xương cánh tay đau nhức dùng: Tang ký sinh, Câu kỷ tử, Hồ ma, Địa hoàng, Tục đoạn, Hà thủ ô, Đương qui, Ngưu tất sắc uống.

3. Chữa động thai đau bụng dùng Tang ký sinh 60g, A giao (nướng thơm) 20g, Ngải diệp 20g sắc uống.

4. Chữa chứng cách khí (hơi ở chỗ trống trong lồng ngực không thông) dùng Tang ký sinh giã lấy một chén nước uống.

HOÀNG BÁ 黄柏

TÊN KHÁC

Hoàng nghiệt.

TÊN KHOA HỌC

Phellodendron amurense Rupr.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc ở Quảng Tây, Liên Châu là hạng tốt nhất, còn ở Quế Lâm, Cẩm Châu là hạng thứ nhì.

Tại Liên Xô Hoàng bá mọc nhiều ở Sibêri. Việt Nam chưa thấy có.

BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ cây, vỏ ngoài sắc vàng nâu có nhiều đường nứt nẻ. Phía trong vàng chói trơn bóng. Vỏ dầy rộng bản là tốt (không nhầm với vỏ cây Núc nác còn gọi là Nam Hoàng bá vỏ mỏng vàng nhạt không bóng).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn vào 2 kinh thận và bàng quang.

TÁC DỤNG



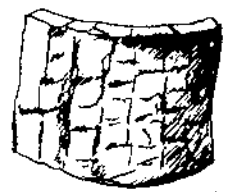
Tả tướng hoả, thanh thấp nhiệt. Dùng làm thuốc kiện vị, ngoại khoa chữa mắt và bệnh vàng da. Còn dùng chữa hoàng đản, trĩ, phụ nữ bị xích bạch đới.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Hoàng bá bổ thận, khỏi táo tiết, thông tiểu tiện, trừ thấp thũng, khỏi mắt đỏ, tai kêu, khỏi khát, khỏi đi lỵ ra máu, khỏi cả thổ huyết, đau lưng, mỏi gối.



Quả

Sách Đại Minh nhật hoa bản thảo ghi: Hoàng bá chữa các chứng đương sự bất cử, nóng xương, chảy nước mắt, khô mồm, nóng ruột, sát trùng ra giun.



Bộ phận dùng: vỏ cây

Sách của Chu Dan Khê (Bản thảo diễn nghĩa bổ di) ghi: Hoàng bá dùng với Tri mẫu thì tư âm giáng hoả, với Thương truật thì trừ thấp thanh nhiệt, với Tế tân thì tả hoả ở bàng quang và chữa lở mồm lưỡi.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Người nào thực nhiệt thực hoả hãy dùng. Nếu hư nhiệt, hư hoả mà dùng không những vô ích mà lại có hại vì rằng Hoàng bá có tính âm hàn, người hư mà uống thì tổn mệnh môn hoả.

KIÊNG KỴ

Các chứng không phải thực hoả hoặc tỳ hư ỉa lỏng kém ăn thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG BÁ

1. Chữa thổ huyết dùng Hoàng bá tẩm mật nướng khô tán nhỏ, sắc nước Mạch môn đông hoà uống mỗi bận 8g khỏi ngay.

2. Chữa người có thai đi lỵ: Hoàng bá tẩm mật sao cho cháy tán nhỏ. Dùng 1 củ tỏi nướng chín, bóc vỏ giã nát thêm bột Hoàng bá vào viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 30-40 viên.

3. Kiện vị, kém tiêu hoá, hoàng đản do viêm ống mật: Hoàng bá 12g, Chi tử 12g, Cam thảo 6g. Sắc uống chia 3 lần trong ngày.

4. Lở miệng loét lưỡi: Hoàng bá chẻ nhỏ, ngậm. Nước có thể nuốt hay nhổ đi.

5. Chữa sưng đau nóng đỏ các khớp chi dưới dùng bài "Nhị diệu tán": Hoàng bá, Thương truật thành phần bằng nhau tán bột uống mỗi ngày 2-3 lần, mỗi lần 8-12g.

6. Chữa di tinh, đái đục: Hoàng bá sao và vỏ hến nung với lượng bằng nhau tán nhỏ rây bột mịn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

TÂN LANG 槟榔

TÊN KHÁC

Binh lang, Hạt cau, Tiêm tân.

TÊN KHOA HỌC

Sermen Arecae

THỔ SẢN

Trung Quốc ở Quảng Châu, Hải Nam thuộc hạng tốt nhất, hạt nhỏ gọi là Nam Tiêm. Hạng nhì ở Ấn Độ, Indonesia.

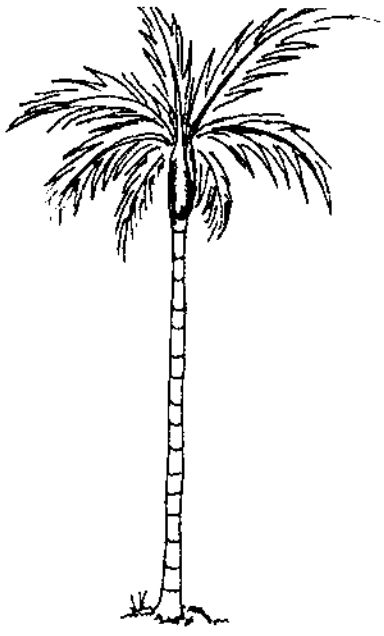
Việt Nam được trồng ở khắp nơi trong nước.

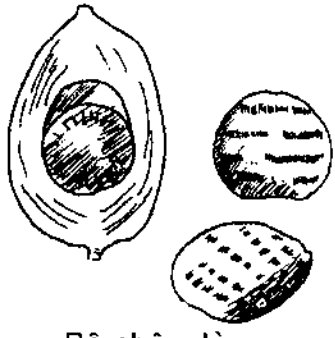
BỘ PHẬN DÙNG

Hạt trong quả. Hạt hơi hình nón cụt, đầu tròn giữa đầy hơi lõm màu nâu nhạt, vị chát.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay, ôn, chát. Có độc dùng phải cẩn thận. Vào kinh vị và đại tràng.





Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Tả khí, phá tích, sát trùng, tiêu hoá. Dùng làm thuốc tiêu cơm, trục thuỷ, sát trùng, chữa giun sán.

Sách Biệt dược chỉ nam ghi: Tân lang chữa khỏi trệ khí, tiêu cơm, sạch đờm dãi, tan hòn cục, trừ giun sán, khỏi phù chân và bệnh lỵ nặng.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Tân lang trị được các chứng tả lỵ nặng, khỏi đau tim, đau bụng, thông đại tiểu tiện, khỏi đờm suyễn và trừ dịch lệ.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Tân lang vào kinh thủ, túc dương minh. Túc dương minh là kho chứa thuỷ cốc. Thủ dương minh là cơ quan chuyển vận. Hai kinh mà có bệnh thì khó tiêu hoá mà thành đờm tích, thấp nhiệt và các chứng khác. Tân lang cay hay tán kết trưng hà, đắng hay hạ tiết sát trùng cho nên chữa được các chứng nói trên.

Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi: Tân lang vị đắng chủ giáng, tính nặng như sắt đá ở trên rơi xuống cho nên phá được rắn, tiêu được trướng, tan được đờm, giáng được khí, sát được trùng, khai được tiện. Phàm những lý cặp hậu trọng, cước khí thuỷ thũng uống nó đều có công hiệu.

KIÊNG KỴ

Phàm khí hư hạ hãm vì không tích trệ không nên dùng. Kỵ: Lửa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÂN LANG

1. Chữa viêm ruột lỵ: Tân lang mỗi ngày 4g, sắc uống chia 2 lần.

2. Chữa nhiều đờm dãi dùng Tân lang tán nhỏ uống với nước.

3. Chữa can hoắc loạn không thổ, không tả được dùng Tân lang tán nhỏ 20g hoà với nửa chén Đồng tiện, một chén nước uống. Uống trong 3 ngày.

4. Chữa bí đại tiện: Tán nhỏ Tân lang hoà mật hay Đồng tiện, Hành trắng sắc uống.

5. Chữa giun đũa và sán làm đau bụng, miệng ứa ra nước trong: Tân lang 80g thái nhỏ đổ 2 bát rượu sắc lấy một bát chia uống dần trong 1 giờ cho hết, giun sán sẽ ra.

6. Chữa sốt rét cơn: Tân lang, Thường sơn, Thảo quả ba vị bằng nhau tán nhỏ viên với mật bằng hạt đậu xanh uống với rượu. Mỗi lần 50-60 viên trước khi lên cơn. Uống vào giữa bữa ăn. Sau khi đã ăn được nửa bữa thì uống thuốc rồi ăn tiếp cho no.

HOÈ HOA 槐花

TÊN KHÁC

Hoè thực, Hoè mễ, Hoè hoa mễ.

TÊN KHOA HỌC

Sophora japonica L.

THỔ SẢN

Trung Quốc nơi nào cũng có nhưng nhiều ở Quảng Đông, Giang Tây.

Việt Nam mọc hoang và được trồng khắp nơi.



BỘ PHẬN DÙNG

Nụ hoa mầu vàng ngà không ẩm mốc, không bị cháy, không lẫn cuống lá tạp chất.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn. Vào kinh can.

TÁC DỤNG

Thu liễm, cầm máu, mát huyết, thanh nhiệt. Dùng chữa các chứng xuất huyết, chảy máu cam, ho ra máu, băng huyết, xích bạch lỵ (dùng chín), trị đau mắt, cao huyết áp (dùng sống).



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi: Hoè hoa chuyên chữa các chứng đại tiểu tiện ra máu, nước mắt ra luôn, trừ gió độc, khỏi mụn nhọt lở loét nơi hạ bộ và giải được khí nóng, hạ hoả làm cho mát huyết và tan khí kết.

Sách Dụng dược pháp tượng ghi: Hoè hoa chữa khỏi chứng trúng gió độc liễm vào miệng và răng, làm mát ruột và bổ can.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Hoè hoa sao thơm nhấm dần chữa các chứng mất tiếng, tê hầu, thổ huyết, nục huyết, băng huyết.

KIÊNG KỴ

Không có thực hoả, thực nhiệt chớ dùng. Kỵ: Sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÈ HOA

1. Chữa đi ngoài ra máu tươi dùng bài "Hoè hoa tán" gồm: Hoa hoè, Trắc bá diệp, hoa Kinh giới, Chỉ xác (thành phần bằng nhau). Tất cả sao đen tồn tính, tán nhỏ uống mỗi ngày 8-12g.

2. Chữa trúng phong mất tiếng: Sao hoa Hoè cho thơm sắc nước đặc đêm nằm ngửa nhấp dần.

3. Chữa đi tiểu ra huyết dùng hoa Hoè sao 14g, Uất kim (nướng) 40g tán nhỏ mỗi lần uống 8g thang bằng nước Đạm đậu.

4. Chữa phụ nữ lậu huyết dùng: Hoa hoè thiêu tồn tính nghiền nhỏ uống mỗi lần 12g với rượu nóng trước khi ăn cơm.

5. Chữa đổ máu cam dùng Hoa hoè, Ô tặc cốt hai vị bằng nhau (nửa sống, nửa chín) nghiền nhỏ uống.

MẠN KINH TỬ 蔓京子

TÊN KHÁC

Kinh tử, Vạn kinh tử, Quan âm.

TÊN KHOA HỌC

Vitex trifolia Linn

THỔ SẢN

Trung Quốc tại tỉnh Sơn Đông huyện Mân Bình có rất nhiều, các tỉnh khác cũng có.

Việt Nam mọc hoang nhiều nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả nhỏ hình cầu bé bằng hạt tiêu, chắc cứng vỏ dầy sắc xám đen có mùi thơm đặc biệt, không lẫn tạp chất là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hơi hàn. Vào 3 kinh can, phế và bàng quang.

TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt mát huyết. Dùng chữa các chứng cảm cúm nhức đầu, chóng mặt, đau mắt, tê thấp, co giật.



Bộ phận dùng

Sách Uông Ngang ghi: Mạn kinh tử chuyên trị các chứng loạn óc, mắt đỏ, đau răng, nhức đầu, chóng mặt, trừ gió độc, mát huyết, ôn tỳ, thông khiếu.

Sách Trân châu nang - Trương Nguyên Tố ghi: Mạn kinh tử chữa nhức thái dương, nặng đầu, mặt mũi tối tăm, tan phong tà, mát huyết trong các kinh và khỏi nhức mắt

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Mạn kinh cay, đắng hơi ôn chủ trị thái dương, bàng quang và kiêm tại túc dương minh vị và túc quyết âm can vì thái dương vốn thuộc kinh hàn thuỷ nhân phong tà ẩn náu ở trong, phong hiệp can mộc bốc lên trên đến nỗi nước mắt chảy ra không chỉ.

Cần có huyết mới được tư dưỡng, huyết bị phong phạm cho nên gân không tươi mà răng cũng không bền. Có phong tất có thấp, thấp cùng phong đánh lộn thì vị cũng bị thấp đến nỗi gân thịt tê bại. Vì đó ba khí giao hợp là bế tắc cửu khiếu, bệnh càng ngày càng kịch.

Mạn kinh nhẹ mà nổi trị được hàn nhiệt ở gân xương, khỏi được tê thấp. Khí phong mà tán, trừ phong trừ hàn cho nên khỏi được các chứng nhức đầu, lọng óc.

KIÊNG KỴ

Nhức đầu, đau mắt do huyết hư không nên dùng. Người có vị hư cũng không nên uống. Mạn kinh sợ sinh chứng đàm. Ghét: Ô đầu, Thạch cao.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc 2-3g dưới dạng thuốc bột.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẠN KINH TỬ

1. Chữa thiên đầu thống dùng: Cúc hoa, Kinh giới (2 vị tẩm rượu sao), Hoàng cầm, Ô mai, Bạch tật lê, Khương hoạt, Hắc đậu, Thổ phục linh, Xuyên khung mỗi vị 12g sắc uống.

2. Chữa chứng nhức đầu dùng Mạn kinh 80g tán nhỏ ngâm rượu, hâm nóng ngày uống 3 bận.

3. Muốn tóc đen dùng: Mạn kinh tử, Hùng chi (mỡ gấu). Hai vị bằng nhau xoa vào đầu thì tóc đen và dài.

Ô DƯỢC 乌药

TÊN KHÁC

Thiên thai ô dược

TÊN KHOA HỌC

Lindera strychnifolia Will

THỔ SẢN

Trung Quốc tại các xứ thuộc tỉnh Quảng Đông và tỉnh Hồ Nam đều có cả.

Việt Nam chỉ có loại Ô dược nam (*Lindera myrrha* Merr.) chưa có tài liệu nghiên cứu thành phần hoá học cũng như công dụng.





Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Rễ, rễ như đùi gà (Ô dược đùi gà) khô mập, chỗ to chỗ nhỏ không đều, rắn chắc vỏ nâu thịt vàng ngà sạch rễ, không mọt, trơn nhẵn có hương thơm.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn. Vào 4 kinh tỳ, vị, phế và thận.

TÁC DỤNG

Thuận khí, ôn trung. Làm thuốc chữa đau bụng, tiêu hoá kém, ngực tức đầy nôn mửa, cắt cơn đau, trẻ con có giun, sung huyết, đầu nhức, hay đi đái đêm lãnh khí ở bàng quang xông lên lưng và vai.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Ô dược chữa khỏi các chứng hoắc loạn, ăn vào thổ ra, tả, lỵ và giải lãnh nhiệt. Súc vật mèo, chó... có các bệnh mài ra cho uống đều khỏi.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Phàm các chứng thuộc khí đưa ngược lên, ngực bụng không được khoan khoái đều dùng Ô dược chữa. Công dụng của nó ngang với Mộc hương, Hương phụ. Mộc hương vào tỳ chữa tích thực thì uất tán kết thì hay, còn Ô dược là yếu dược chữa khí đè lên bụng và ngực.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Ô dược chữa khỏi các chứng trúng khí độc, phù chân sán khí, nhức đầu, đầy bụng, ho hen và chứng đi tiểu tiện luôn.

KIÊNG KỴ

Khí hư mà nội nhiệt chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ô DƯỢC

1. Bài "Ô dược thuận khí tán" trị chứng phong khí, các khớp xương bị đau nhức: Ô dược, Trần bì mỗi vị 4g; Gừng khô 1,2g; Chỉ xác, Khương tâm, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cát cánh, Cam thảo mỗi vị 2g; Ma hoàng 4g, Sinh khương 3 lát, Táo tầu 2 quả. Sắc uống ấm.

2. Bài "Ô hương tán": Ô dược, Hương phụ hai vị bằng nhau tán nhỏ. Mỗi lần dùng 6-8g bột này. Tuỳ các chứng kể dưới này dùng thang: Ăn không ngon thang bằng nước gừng (4g). Nếu có giun thang bằng hạt cau (Hạt cau 4g sắc với 50ml nước dùng chiêu thuốc). Đàn bà lãnh khí thang bằng nước cháo. Sản hậu huyết công tâm tỳ thang bằng Đồng tiện.

3. Chữa chứng huyết lỵ và đi tả ra huyết dùng Ô dược thiêu tồn tính tán nhỏ, thêm nước hồ viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên.

4. Chữa thống kinh (đau bụng khi đang bị hành kinh hoặc trước lúc hành kinh) nguyên nhân là do khí trệ dùng bài "Ô dược vị thang": Ô dược, Sa nhân, Hương phụ, Huyền hồ mỗi vị 8g; Mộc hương 6g, Cam thảo 4g. Sắc uống. Có thể làm thuốc tán, thuốc viên mỗi ngày uống 20g.

5. Chữa chứng hạ lỵ ra cả máu và mũi lẫn lộn, đau bụng đi ỉa phải rặn mà vẫn khó đi dùng bài "Đạo trệ thang" gồm Bạch thược 4g, Ô dược 2g.

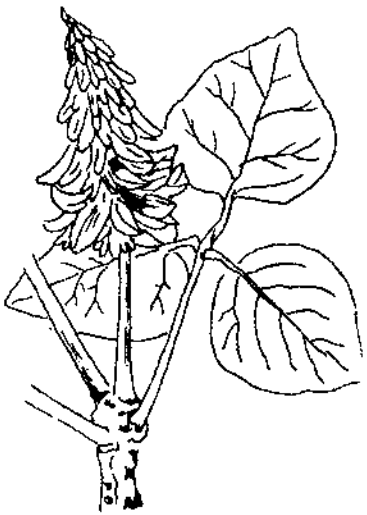
HẢI ĐỒNG BÌ 海桐皮

TÊN KHÁC

Thích đồng bì, Vông nem

TÊN KHOA HỌC

Erythrina indica Lamk



THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng thấy nhiều ở tỉnh Quảng Đông.

Việt Nam mọc ở khắp nơi nhưng đặc biệt ưa mọc ở ven biển.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng lá tươi hay phơi hoặc sấy khô hoặc vỏ thân phơi của cây Vông (vỏ thân gọi là Hải đồng bì).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vỏ thân vị đắng tính bình vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Khử phong thấp, thông kinh lạc, sát trùng. Dùng chữa lưng gối đau nhức, tê liệt, lở ngứa. Lá vông làm thuốc an thần gây ngủ, đắp lá vông hơ nóng vào hậu môn chữa trĩ.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Hải đồng bì trừ gió độc, khỏi thấp khí và chuyên trị các chứng đau lưng, mỏi gối, tê chân, tả lỵ, ung nhọt và chữa đau mắt có màng mộng.

KIÊNG KỴ

Người không phong hàn thấp tà không dùng được.

LIỀU DÙNG

Dùng với liều 6-12g, dưới dạng thuốc sắc.

Còn dùng ngoài làm thuốc xoa bóp, thuốc mỡ.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẢI ĐỒNG BÌ

1. Chữa phong thấp, chân tê phù: Hải đồng bì, vỏ Chân chim, Kê huyết đằng, Phòng kỷ, Ý dĩ sao, Ngưu tất mỗi vị 15g sắc uống.

2. Chữa kinh nguyệt không đều, rong kinh: Hoa vông 40g sắc uống.

3. Nấu canh lá vông non với lá dâu non ăn cho dễ ngủ, khỏi nóng âm, trằn trọc nhức đầu chóng mặt. Sắc lá Vông, lá Sen uống chữa chảy máu mũi, đại tiện ra máu, lòi dom. Hoặc giã lá Vông và lá Sen vắt lấy nước cốt uống và chưng nóng bã đắp rịt chỗ lòi dom.

4. Răng sâu: Hạt hoặc vỏ vông nem tán nhỏ rắc vào chỗ răng sâu.

5. Rắn cắn: Hạt hoặc vỏ vông nem thái nhỏ đun với một ít nước thành bột nhão đắp lên chỗ rắn cắn.

MẬT MÔNG HOA 密蒙花

TÊN KHÁC

Mông hoa, Lão mật mông hoa, Lão mông hoa, Hoa mật mông.

TÊN KHOA HỌC

Buddleis officinalis Maxim

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại tỉnh Thiểm Tây, Hán Trung, Hồ Bắc.

Việt Nam mọc hoang ở một số tỉnh miền Bắc như Lạng Sơn, Cao Bằng.

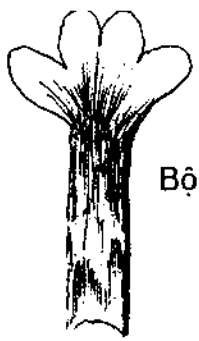
BỘ PHẬN DÙNG

Hoa. Hoa Mật mông hình tròn dài, toàn hoa bọc đầy lông mềm, sắc hơi trắng vàng óng ánh, xốp nhẹ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính hàn vào kinh can.





Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Nhuận can, sáng mắt, tan màng mộng. Dùng chữa thong manh, mắt sưng đỏ, chảy nước mắt, có tia đỏ trong mắt, trẻ em lên đậu.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Mật mông hoa chuyên trị các chứng đau mắt màng mộng, thong manh, nước mắt ra nhiều, tiêu những gân đỏ hay mạch máu trong mắt, trẻ con bị nọc đậu chạy vào mắt (cam ám mục).

Sách Mậu Hy Ung ghi: Can khai khiếu ra mắt. Can nhiệt quá thì mắt sưng chảy nước. Mật mông hoa ngọt bổ huyết, hàn trừ nhiệt làm cho can huyết đầy đủ nên khỏi được các chứng nói trên và chữa được cả trẻ con nọc đậu cam mắt.

KIÊNG KỴ

Không.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẬT MÔNG HOA

1. Chữa đau mắt sưng đỏ: Mật mông hoa 9g; Cam cúc hoa, Kinh giới, Long đởm, Phòng phong, Bạch chỉ mỗi vị 4g; Cam thảo 2g. Nước 200ml sắc còn 100ml chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa thong manh có màng mắt dùng: Mật mông hoa, Không thanh, Mộc tặc, Sinh địa, Thiền thuế, Bạch tật lê, Cốc tinh, Quyết minh tử, Linh dương giác.

3. Chữa chứng can thận hư mắt không nhìn xa được dùng Mật mông hoa, Cam cúc hoa, Củ kỷ tử, Sinh địa hoàng, Bạch Tật lê, Cúc tinh thảo.

4. Chữa sưng lở: Lá cây Mật mông hoa giã đắp.

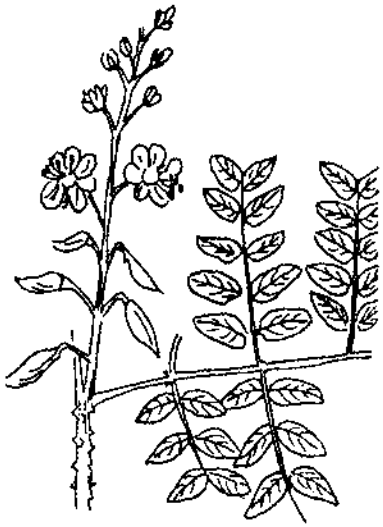
TÔ MỘC 苏木

TÊN KHÁC

Vang nhuộm, Tô phương.

TÊN KHOA HỌC

Caesalpinia sappan Lin.



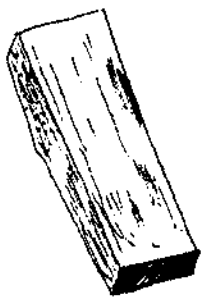
THỔ SẢN

Thấy nhiều ở Trung Mỹ và Quần đảo Tây Ấn Độ.

Việt Nam cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước.

BỘ PHẬN DÙNG

Gỗ thứ chắc, nặng, thớ song song dễ chẻ, mầu vàng óng ánh hay đỏ sẫm, to bản rộng trên 5cm là tốt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính bình. Vào 3 kinh tâm, can và tỳ.

TÁC DỤNG

Hành huyết, thông kinh lạc, trừ ứ, trừ phong, kháng khuẩn. Dùng làm thuốc kháng khuẩn, tiêu viêm, cầm máu. Chữa lỵ trực khuẩn, ỉa chảy, chảy máu ruột, tử cung, tích huyết sau đẻ, chấn thương, vết thương, bế kinh, đau bụng, lở loét, xích bạch đới, thiếu máu sau đẻ.

Sách Uông Ngang ghi: Tô mộc chuyên trị các chứng gió độc liễm ngoài da hay trong tạng phủ, sản hậu huyết ứ, trướng bụng bởi không thông kinh, tích huyết, ung nhọt. Nghĩa là Tô mộc dùng để hoà huyết thì ít mà dùng để phá huyết thì nhiều.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Tô mộc vào các kinh thủ thiếu âm, túc quyết âm và túc dương minh. Những chứng tích huyết, sản hậu huyết trướng buồn bực muốn chết đều do bệnh ở hai kinh tâm, can. Tô mộc mặn hay vào huyết, cay hay tẩu tán khu trục được huyết ứ tích, hai kinh ấy trong sạch thì các chứng phải khỏi.

Sách Bản thảo cương mục cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Công dụng của Tô mộc giống như Hồng hoa, dùng ít thì hoà huyết, dùng nhiều thì phá huyết, nhưng tính hơi lạnh không như Hồng hoa tính ôn hoà. Cho nên những chứng vì phong phát cả trong ngoài làm cho huyết không hành được như sản hậu huyết vựng, huyết thống, kinh bế v.v.. đều nên tuỳ chứng mà chữa. Còn như sơ phong thì dùng Tô mộc với Phòng phong; hành huyết thì dùng với Nhũ hương. Duy Tô mộc có tính sơ tiết, những sản phụ đã ra hết huyết hôi không nên dùng.

KIÊNG KỴ

Huyết hư không ứ trệ thì không nên dùng.

Kỵ: Sắt, vôi, lửa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-20g (thuốc sắc).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÔ MỘC

1. Chữa sản hậu huyết vựng dùng Tô mộc 120g sắc nước uống.

2. Chữa phá thương phong dùng Tô mộc tán nhỏ, mỗi lần uống 12g với rượu.

3. Chữa thiên truỵ, âm nang sưng thũng dùng Tô mộc 80g chưng kỹ với rượu uống luôn thì khỏi.

4. Chữa đẻ xong ngừng thở, mặt xám đen, chết ngất đi dùng Tô mộc 80g sắc nước rồi tán nhỏ Nhân sâm, Ngải diệp mỗi thứ 40g hoà vào uống.

5. Chữa phụ nữ do tích huyết sinh đau bụng dưới trước hay trong khi hành kinh ra máu cục: Tô mộc, Hồng hoa, Khương hoàng, Nhục quế mỗi vị đều 10g sắc uống (lưu ý người có thai kiêng dùng dễ sẩy thai).

ĐÀN HƯƠNG 檀香

TÊN KHÁC

Bạch đàn, Khuynh diệp, Hoàng anh hương...

TÊN KHÁC

Santalum album Linn

THỔ SẢN

Nguồn gốc ở châu Úc, di thực vào nhiều nước trên thế giới từ châu Âu đến châu Á, châu Mỹ, châu Phi.

Việt Nam đã di thực được trên 60 năm trở lại đây.



BỘ PHẬN DÙNG

Dùng lõi cây chẻ thành những mảnh gỗ nhỏ, mầu nâu hồng. Thớ gỗ có những đường vân dọc song song mầu thẫm, nhạt không đều. Chất gỗ nhẹ, giòn dễ bẻ, mùi thơm, vị hơi cay.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ôn tính ấm không độc.

TÁC DỤNG

Lý khí ôn trung, hoà vị chỉ thống. Dùng làm thuốc chữa thổ tả, trúng gió độc, khí lạnh, ợ hơi, mửa, đau vùng tim, thận khí thống, phong nhiệt, sưng độc, sát trùng, phong thấp.

Sách Trân châu nang - Trương Nguyên Tố ghi: Đàn hương trừ khí lạnh, ôn tỳ vị, ăn uống được nhiều.

Sách Bản thảo thập di ghi: Đàn hương sát trùng, trị trúng độc quỉ khí.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Phàm vị lãnh khí kết ở trên, ăn uống không ngon, uất ức không được khoan khoái uống Đàn hương thì vị khí đưa lên, tán được phong, tịch được tà vì nó có vị khí tân ôn làm cho người thanh sảng, không như Trầm hương chỉ chuyên dẫn khí đi xuống.

KIÊNG KỴ

Những người âm hư hoả vượng không được dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 8-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐÀN HƯƠNG

1. Chữa đau bụng do khí lạnh, ôn tỳ vị, giúp sự tiêu hoá: Đàn hương 20g hãm trong 1 lít nước sôi. Ngày uống 100ml.

2. Chữa cảm sốt: Nhỏ 2-10ml cồn thuốc Đàn hương (tỷ lệ 1/5 vào nước sôi xông mũi).

3. Chữa cảm cúm, cảm sốt ớn lạnh, ho đờm hoặc chống viêm não lúc đầu dùng 40g lá cành tươi hay 20g lá khô (lấy lá bánh tẻ phơi dâm cho khô) cho vào ấm đậy kín, đun sôi vài dạo để xông hơi và rót 1 bát uống nóng cho ra mồ hôi hoặc uống tinh dầu 8-15 giọt chiêu với nước nóng, ngoài dùng tinh dầu xoa.

4. Chữa đơn độc lở loét nổi mẩn ngứa và bị thương cũng sắc lá Đàn hương như trên, uống một chén và dấp nóng vào chỗ đau hoặc ngâm rửa.

5. Chữa trẻ em lở dầu, viêm da nấu nước Đàn hương gội rửa.

CHƯƠNG NÃO 樟脑



TÊN KHÁC

Long não, Thiều não, Triều não, Chương băng.

TÊN KHOA HỌC

Camphora

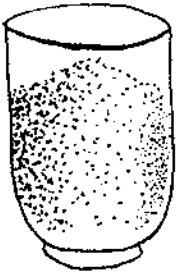
THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng thứ sản tại tỉnh Phúc Châu tốt nhất. Nhật Bản cũng có nhiều.

Việt Nam được trồng tại nhiều tỉnh ở miền Bắc như Hà Giang, Vĩnh Phú, Lạng Sơn.

BỘ PHẬN DÙNG

Chất kết tinh sau khi luyện từ thăng hoa của thân, lá. Chế phẩm là phiến khối hay bột thô kết tinh trong mầu trắng, bóng láng. Loại bột khô, hạt nhỏ thật trắng không ẩm, chảy, không lẫn tạp chất là tốt.



Bộ phận dùng: bột kết tinh trắng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính nóng có độc. Vào kinh tâm.

TÁC DỤNG

Trừ thấp, sát trùng, tránh uế đồng thời có tác dụng thông khiếu, tỉnh táo tinh thần, hành khí.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Chương não chữa các chứng đau hoắc loạn, đau tim, đau bụng và lạnh chân tê thấp.

KIÊNG KỴ

Mùi quá thơm làm hao tổn khí, động thai, cơ thể suy nhược, đàn bà có thai không phải chân hàn và có thấp nhiệt cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 0,2-0,4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHƯƠNG NÃO

1. Trẻ con lở đầu, rụng tóc dùng Chương não 4g, Hoa tiêu 8g, Chi ma 80g, tán bột trộn vaselin xức vào.

2. Nhức răng, sâu răng dùng Chương não, Chu sa hai vị bằng nhau tán bột xức vào. Có thể dùng Chương não, Hoàng đơn, Tạo giác bỏ vỏ, hột đi mỗi thứ bằng nhau tán bột trộn mật nhét vào nơi đau.

3. Đau bụng thổ tả, mất nước thậm chí hôn mê dùng bài "Chương não tán" gồm: Chương não, Nhũ đường hai vị bằng nhau tán bột. Mỗi lần uống 10-16g, uống với Giao hương.

4. Đau khớp, cước khí do hàn thấp dùng bài "Chương não du" gồm: Chương não, Tùng tiết du trộn đều xức nơi đau.

5. Chữa cảm gió lạnh, sốt gai rét nhức đầu hoặc ngộ gió mê man không tỉnh, chân tay giá lạnh dùng tinh dầu Chương não uống 0,05-0,20g; ngoài dùng xoa mũi, ngực, dọc sống lưng và lòng bàn chân. Cảm sốt thường thì sắc 40g lá xông và uống.

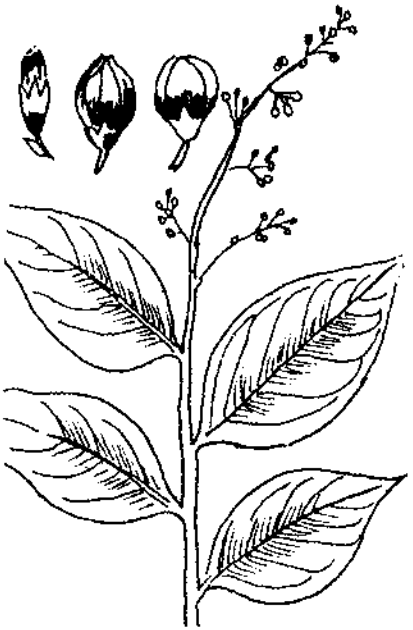
AN TỨC HƯƠNG 安息香

TÊN KHÁC

Bồ đề, Cánh kiến trắng, An tức bắc, Thoán hương.

TÊN KHOA HỌC

Styrac tonkinensis Pierre



THỔ SẢN

Có tại một số nước châu Á như Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Indonesia.

Việt Nam mọc hoang ở nhiều tỉnh miền núi như Hoà Bình, Yên Bái, Thanh Hoá, Sơn La, Lai Châu.

BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa của cây. Khối nhựa lớn nhỏ không đều mầu vàng nhạt hoặc nâu đỏ nhạt có mùi thơm vani, mặt bẻ ngang có mầu trắng sữa nhưng xen kẽ mầu nâu bóng mượt, chất cứng gặp nóng thì hoá mềm, có mùi thơm.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính bình không độc. Vào 2 kinh tâm và tỳ.

TÁC DỤNG

Hành khí huyết, trừ tà khí, khai khiếu yên thần, trị ho suyễn ở người già, đau bụng, đẻ xong huyết vựng. Còn dùng chữa viêm phế quản kinh niên, dùng ngoài làm mau lành vết thương, chữa nẻ vú.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: An tức hương sản xuất ở Brazin nhựa cây vừa ngọt, vừa thơm mà không táo, không gắt như các hương khác, thắp lên thơm lừng cả nhà ma quỉ phải đi hết, cho nên dùng chữa các chứng truyền thi (chứng lao truyền), hoắc loạn, nôn oẹ ma ám (nằm mộng giao cấu với ma) rất hiệu.

Sách dược điển Anh Mỹ ghi: Cây An tức sản ở Hải Nam, Ba Tư (Brazin), Xiêm La, tán nhỏ ngửi hắt hơi ngay, là thứ thuốc hoá đờm, chỉ huyết, như người già ho lâu hoà bột An tức thổi vào mồm cho nó thông xuống phế hay đốt cho nó lên khói hớp lấy khói thì đỡ ho ngay. Lượng chỉ từ 0,2g đến 0,3g.

KIÊNG KỴ

Không dùng trong âm hư hoả vượng, hấp sốt, huyết áp cao và bệnh không liên quan đến tà khí, ác khí.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2g-4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ AN TỨC HƯƠNG

1. Cơn nhói tim đột ngột hay tim đập nhanh kinh niên dùng An tức hương tán nhỏ uống với nước sôi mỗi lần 2g.

2. Trị trẻ em đau bụng do hàn khí dùng bài "An tức hương hoàn": An tức hương, Trầm hương, Đinh hương, Mộc hương, Hoắc hương, Đại hồi hương mỗi thứ 12g; Hương phụ, Sa nhân, Cam thảo mỗi thứ 20g. Tán bột trộn mật làm viên. Mỗi lần uống 4g với nước sắc Tử tô.

3. Chữa hôn mê do xuất huyết não, cơn co thắt mạch máu não, cơn co thắt mạch vành dùng bài "Tô hợp hương hoàn" gồm: Bạch truật, Mộc hương, Tê giác, Hương phụ, Chu sa, Kha tử, Bạch đàn hương, Đinh hương, Xạ hương, Trầm hương, Tất bát, An tức hương, mỗi vị 40g; Chương não, dầu Tô hợp hương, Nhũ hương mỗi vị 20g. Làm thành viên 4g. Mỗi lần 1 viên (lưu ý cấm dùng cho phụ nữ có thai, sốt gây hôn mê co giật - nhiệt bế).

4. Chữa nẻ vú: An tức hương 20g, cồn 80-100ml. Ngâm 10 ngày thỉnh thoảng lắc, lọc. Dùng cồn này hoà nêm nước bôi lên các nơi vú nẻ.

LÔI HOÀN 雷丸

TÊN KHOA HỌC

Omphalia tapidescens Schroeters

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu và Hồ Nam.

BỘ PHẬN DÙNG



Lôi hoàn là loại nấm sống gửi ở dưới gốc cây tre, lâu ngày hoá thành cục. Có thứ to bằng ngón tay hoặc ngón chân cái. Vỏ ngoài sắc đen hoặc hơi đen nâu, ở trong sắc trắng, thịt cứng là thứ tốt. Cắn vào răng thấy hơi có nước dính, ngậm lâu tan hết. Cần phân biệt loại nấm ở trong thịt sắc tím đen, độc không dùng được.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn, hơi độc. Vào 2 kinh vị và đại trường.

TÁC DỤNG

Sát trùng, tiêu cam. Dùng làm thuốc trừ sâu lãi: Tiêu tích, giải nhiệt, chữa cam trẻ em và bệnh điên cuồng hay chạy.

Sách Bản kinh ghi: Lôi hoàn trừ giun sán, giải được khí nóng và khí độc nhiễm trong tỳ vị.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Lôi hoàn giải được hết các chứng tà khí, nhiệt khí liễm vào trong tỳ vị.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Lôi hoàn vị đắng tính hàn và mặn chuyên chạy vào 2 kinh thủ, túc dương minh. Những chứng giun và bạch thốn trùng đều do ở ruột và dạ dầy nhiều thấp nhiệt. Lôi hoàn đã đắng lại lạnh trừ được thấp nhiệt ở hai kinh nói trên nên chữa khỏi các chứng ấy.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Lôi hoàn vào thẳng dạ dầy, trừ nhiệt, tiêu tích, hoá trùng. Phàm những chứng điên cuồng, chạy rông, bụng trướng và ứng thanh trùng uống Lôi hoàn đều khỏi.

KIÊNG KỴ

Phàm không có trùng tích cấm dùng.

Ghét: Cát căn. Kỵ: Lửa, hạt vải, Hậu phác.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÔI HOÀN

1. Chữa trẻ em bị chứng cam tích, cam giun dùng: Lôi hoàn, Vũ di, Sử quân tử, Lô hội, Thanh đại, Hồ hoàng liên, Ngũ cốc trừng.

2. Chữa các thứ giun và ký sinh trùng trong bụng dùng: Lôi hoàn, Tân lang, Hạc sắt, Quán chúng, Khiên ngưu, Luyện căn, Ý dĩ căn.

3. Chữa bạch thốn trùng (sán) dùng Lôi hoàn ngâm nước cạo vỏ thái nhỏ, sao tán nhỏ. Vào khoảng canh năm ăn một miếng thịt nướng rồi uống 4g với nước cháo loãng thì sán ra hết. Nhưng phải nhớ uống vào khoảng từ mùng 1 đến rằm âm lịch.

LÔ HỘI 芦荟

TÊN KHÁC

Tượng đảm, Du thông, Lô hội, Hổ thiệt.

TÊN KHOA HỌC

Aloe vera L.var *sinensis* (Haw)

THỔ SẢN

Lô hội có nhiều tại đông châu Phi (từ nam tới bắc đều có) Ấn Độ, châu Mỹ.

Việt Nam phải nhập của Trung Quốc, nhưng Trung Quốc cũng phải nhập của nước ngoài.



BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa cây đã chế biến. Khối nhựa khô, sắc đen vàng hơi có ánh bóng, dễ nát.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn. Vào 4 kinh can, tỳ, vị và đại tràng.

TÁC DỤNG

Thông đại tiện, thanh nhiệt, mát can, sát trùng. Với liều nhỏ giúp sự tiêu hoá kém, ăn uống kém không tiêu. Với liều lớn dùng chữa những bệnh nhức đầu khó chữa, sung huyết phổi, sung huyết các phủ tạng. Còn dùng là thuốc tẩy hay nhuận tràng.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Lô hội chuyên chữa trẻ con trúng gió độc, sài kinh, khỏi các chứng cam, giun, sán, khỏi nhiệt, táo thấp và được sáng mắt, yên tâm.

Sách Dược tính bản thảo ghi: Chỉ dùng một vị Lô hội cũng có thể trị được các chứng cam, giun. Thổi vào lỗ mũi trừ được chứng cam óc và khỏi chứng ngứa trong mũi.

Sách Đồ kinh bản thảo ghi: Dùng Lô hội tán nhỏ, chữa khỏi sâu răng và hút hết nước vàng của mụn nhọt.

Sách Dược học Nhật Bản ghi: Lô hội là vị thuốc hạ tiết, thông kinh, tiện tỳ uống ít dễ tiêu hoá chỉ trong 6 giờ là kiến hiệu, uống nhiều thì sinh tả tiết. Người nào đọc sách nhiều mệt nhọc quá sinh chứng nhức đầu, bí đại tiện, cùng là phụ nữ kinh nguyệt không thông cũng nên dùng Lô hội nhưng không nên uống nhiều sợ nóng giang môn.

KIÊNG KỴ

Người tỳ vị hư nhược, sinh tả và phụ nữ có thai cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Dùng kiện vị mỗi lần uống 0,01-0,03g.

Dùng nhuận tràng mỗi lần uống 0,06-0,20g.

Dùng xổ mỗi lần dùng 1-2g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÔ HỘI

1. Trị chứng cam, giun (tỳ cam) dùng bài "Vệ sinh dị giản phương": Lô hội, Sử quân tử bằng nhau tán nhỏ. Mỗi lần uống 4-8g.

2. Chữa các chứng cam của trẻ em dùng: Lô hội, Hậu phác, Quất hồng, Cam thảo, Thanh đại, Vu di, Bách thảo sương, Tuyền phú hoa, tán nhỏ. Cứ mỗi tuổi 0,2g. Sắc Sa nhân làm thang.

QUẢ BỘ

果

部

ĐẠI TÁO 大枣

TÊN KHÁC

Táo tàu, Táo đen, Ô táo, Nam táo.

TÊN KHOA HỌC

Zizyphus sativa Mill, *Zizyphus sativa* Gaertn

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc Đại táo có nhiều nhất ở Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, Phúc Kiến, Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Vân Nam.

Việt Nam đang di thực.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng quả chín to, hạt nhỏ, vị ngọt mầu đỏ sẫm đem về phơi hoặc sấy khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn. Vào 2 kinh tỳ và vị.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Bổ tỳ vị, điều khí huyết, dưỡng vị sinh tân dịch, điều hoà doanh vệ, hoà giải các vị thuốc khác. Dùng chữa tỳ hư tiết tả, các bệnh do doanh vệ không điều hoà.

Sách Bản kinh ghi: Đại táo trừ được tà khí liễm trong tâm và trong bụng, bổ tỳ vị, thông các khiếu, điều hoà được trăm vị thuốc và thông các kinh khí.

Sách Biệt lục ghi: Đại táo bổ trung ích khí bền trí, và khoẻ sức.

Sách của Trần Tu Viên đời Thanh ghi: Đại táo khí bình vào phế, vị ngọt vào tỳ. Phế chủ khí, tỳ chủ huyết, nên nó có công hiệu điều hoà khí huyết rất hay.

Sách Ngọc thu dược giải Hoàng Nguyên Nhự ghi: Đại táo bổ thổ và bổ huyết để hoá khí, Nhân sâm cũng bổ thổ nhưng bổ khí để sinh huyết. Phàm những chứng nội thương can tỳ, thổ hư, mộc táo không dùng nó không hay.

Sách của Trương Trọng Cảnh ghi: Đại táo dùng chữa các chứng co gân, cứng người, các chứng ho hen nóng ruột, đau mình, đau ngực và đau bụng.

KIÊNG KỴ

Trẻ con bệnh cam, đờm nhiệt, đau răng không nên dùng.

Ăn Đại táo với hành thì thương phủ tạng. Ăn Đại táo với cá thì sinh chứng đau bụng và đau lưng.

LIỀU DÙNG

Mỗi ngày uống 5-10 quả (dùng trong các đơn thuốc).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI TÁO

1. Chữa chứng thương hàn sau khi khỏi sốt, miệng khô, cổ đau hay ngủ dùng: Đại táo 20 quả, Ô mai 10 quả, Hai thứ giã nát, nhào mật mà ngậm trong nhiều ngày.

2. Chữa phụ nữ có thai hay đau bụng dùng Đại táo 14 quả đốt ra than cho uống.

3. Chữa chứng ù tai, điếc mũi dùng Đại táo 15 quả (bỏ vỏ và hạt), Tỳ ma từ (bỏ vỏ) 300 hạt. Hai thứ trộn lẫn, lấy bông bọc nhét vào tai và mũi mỗi ngày một lần, chỉ độ một tháng thì nghe tiếng, biết mùi.

4. Chữa trẻ con cam tẩu mã dùng Đại táo 1 quả, Hoàng bá 6g. Hai vị đốt ra than tán nhỏ xát vào răng.

5. Chữa chứng có nước ở màng phổi do lao, cổ trướng thể thực chứng, viêm ngoại tâm mạc do lao dùng bài "Thập táo thang" gồm: Đại táo 10 quả, Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa thành phần bằng nhau.

Cách dùng: Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa tán thành bột mỗi ngày uống 1 lần từ 0,8-1,2g. Dùng nước Đại táo làm thang.

ĐÀO NHÂN 桃仁

TÊN KHOA HỌC

Persica vulgaris Mill

THỔ SẢN

Cây Đào nguồn gốc ở Ba Tư. Hiện được trồng ở nhiều nước như Liên Xô, Trung Quốc, Lào, Việt Nam.

Việt Nam mọc nhiều nhất ở Lào Cai (Sapa), Lạng Sơn, Hà Giang.

BỘ PHẬN DÙNG

Nhân hạt đào vỏ mỏng sắc vàng nâu, nhân trong sắc trắng sữa có nhiều dầu là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng ngọt tính bình. Vào 2 kinh tâm và can.

TÁC DỤNG

Phá huyết, trục ứ, nhuận táo. Dùng sống trị kinh nguyệt bế tắc sinh hòn cục, bụng dưới đầy đau, vấp ngã ứ huyết. Dùng chín chữa đại tiện khó, hoạt huyết.





Bộ phận dùng

Sách Biện dược chỉ nam ghi: Đào nhân làm được mát huyết và nhuận tràng. Nếu dùng cả vỏ ngoài thì chữa các chứng tích huyết, đau mình, bán thân bất toại, thông được kinh nguyệt, đổi huyết cũ sinh huyết mới. Nếu dùng bóc vỏ ngoài thì chữa khỏi các chứng huyết khô, đại tiện bí kết và làm cho mát huyết, huyết điều hoà khỏi trệ kết.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Đào nhân chữa khỏi huyết trệ, phong thấp, nóng can, sản hậu huyết xấu, đau xương.

Sách Cổ Cửu Như đời Thanh ghi: Đào nhân có chất đắng hay tả được huyết nhiệt, nhuận được táo. Để cả vỏ giã nát thì nó chạy vào can kinh chủ phá huyết tích, thông kinh nguyệt và khỏi được khắp mình đau nhức, chân tay tê dại. Nó có công dụng trục ứ, sinh tân. Cạo sạch vỏ dùng thì nó vào đại tràng trị huyết khô, đại tiện bế vì nó có sức mát huyết, thông trệ.

KIÊNG KỴ

Không có ứ trệ và đàn bà có thai không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐÀO NHÂN

1. Bài "Đào nhân thừa khí thang" tác dụng thanh nhiệt phá ứ dùng chữa bệnh truyền nhiễm sốt cao, bế kinh, thống kinh... Đào nhân 12g, Đại hoàng 8g, Mang tiêu, Quế chi, Cam thảo mỗi vị 6g. Sắc uống ngày chia làm 2-3 lần.

2. Chữa táo bón ở người già, phụ nữ sau đẻ dùng bài "Ngũ nhân hoàn" có tác dụng bổ huyết, bổ âm, nhuận tràng gồm: Đào nhân, Hạnh nhân, Bá tử nhân mỗi vị 20g, Úc lý nhân 12g, Trần bì 16g, Sung uý nhân 20g. Tất cả tán bột làm viên, uống mỗi ngày 10g.

3. Chữa cảm phong một bên người thành chứng bất toại và chứng tích (tích tụ trong bụng thành hòn) dùng 2700 nhân Đào nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn), 3 bát rượu ngon ngâm 21 ngày lấy ra đem phơi giã nhỏ viên bằng hạt ngô. Mỗi ngày uống 20 viên với rượu đã dùng ngâm nó.

4. Chữa đau tim dùng 7 nhân hạt đào (bỏ vỏ và đầu nhọn) nghiền nát với nước lã.

5. Chữa con trai sưng âm nang và ngứa dùng Đào nhân sao thơm tán nhỏ uống ngày ngày 13g với rượu, lại giã nhỏ Đào nhân đắp vào.

6. Trèo cao ngã, bị thương huyết ngưng đọng dùng bài "Kê minh tán" gồm Đại hoàng 40g, Đào nhân 10 hạt. Sắc uống ngày 2 lần.

Ô MAI 乌梅

TÊN KHÁC

Khổ hạnh nhân, Hạnh, Mơ.

TÊN KHOA HỌC

Prunus mume Siecb et Zucc

THỔ SẢN

Ô mai được trồng tại Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản.

Tại Việt Nam mọc hoang và được trồng nhiều nhất ở Hà Tây, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

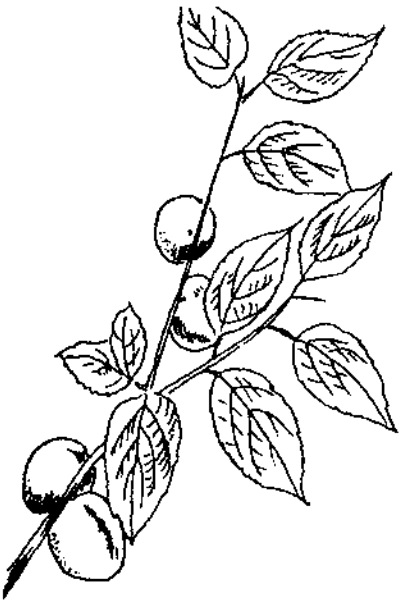
BỘ PHẬN DÙNG

Quả cây mơ. Hái những quả mơ thật già đem về chế cho ngả mầu đen, sau đó loại bỏ hạt chỉ lấy thịt. Thứ ô mai tốt: Quả to, nhiều thịt, không mọt, không chảy nước, sắc đen.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, tính ôn, bình. Vào 3 kinh tỳ, phế và can.

TÁC DỤNG

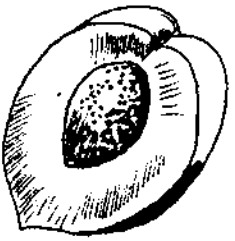


Nhuận phế, sát trùng, tiêu nhọt. Dùng sống hạ khí, trừ nhiệt, chỉ đau chân tay mình mẩy, nhuận da thịt, lợi gân mạch. Sao cháy trị lỵ ra huyết.

Sách Bản thảo tập chú ghi: Ô mai chữa chứng thương hàn phiền uất.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Ô mai chữa khỏi chứng lao xương, tiêu tửu độc, khỏi khát và ngủ ngon.

Sách Trần Tàng Khí ghi: Ô mai chữa khỏi khát nước, tiêu đờm, khỏi nôn oẹ, trừ lãnh nhiệt lỵ và chứng hoắc loạn.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Ô mai chữa được các chứng ho lâu, tả lỵ, tiêu đờm, khỏi phù thũng và giải được nhiều chất độc.

Sách Y Thuyết ghi: Xưa Lỗ Công bị chứng huyết lỵ 1000 ngày không khỏi, sau dùng một quả Ô mai hoà với nước chè và một tý giấm uống có một bận khỏi ngay. Ông Trang Túc Công cũng bị huyết lỵ dùng: Hồ Hoàng

liên, Ô mai, Phục long can, các vị bằng nhau tán nhỏ uống với nước nóng khỏi ngay vì huyết gặp chua thời liễm, gặp hàn thì chỉ, gặp đắng thì dít lại.

KIÊNG KỴ

Bệnh đang phát tán thì không nên dùng. Kỵ: thịt lợn.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ô MAI

1. Chữa kiết lỵ khát nước dùng Ô mai sắc uống thay cho nước chè.

2. Chữa đau bụng do giun đũa, chữa viêm đại tràng mạn tính do lỵ dùng Ô mai hoàn gồm: Ô mai 300 quả, Tế tân 80g, Can khương 400g, Quế chi 80g, Hoàng bá 240g, Hoàng liên 600g, Đảng sâm 40g. Cách dùng tán bột làm viên. Uống mỗi ngày 12g trong 3 ngày liền.

3. Chữa giun ngoi lên cả ra mồm mũi dùng Ô mai ngậm và sắc nước uống.

4. Chữa đi tiểu ra huyết dùng Ô mai thiêu tồn tính tán nhỏ hoà với giấm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 40 viên với rượu.

5. Chữa hoắc loạn, thổ tả dùng Ô mai và ít muối sắc ngậm.

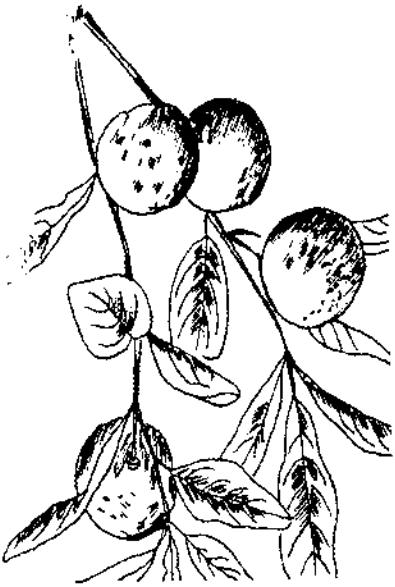
TRẦN BÌ 陈皮

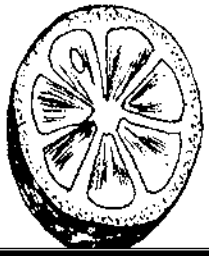
TÊN KHÁC

Quít, Hoàng quyết, Đầu hồng bì, Đại hồng bì, Tô hồng bì, Nhị hồng bì, Thanh bì.

TÊN KHOA HỌC

Citrus deliciosa Tenore





THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Quảng Đông, Tân Hội là tốt nhất. Còn sản tại Triều Tiên, Tứ Xuyên không tốt bằng.

Việt Nam được trồng ở khắp các tỉnh miền Bắc và miền Nam, nhiều nhất ở Nghệ An, Bắc Thái, Hà Bắc...

BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ quả quít. Vỏ càng để lâu năm càng tốt. Vỏ mầu vàng hay nâu xám, có mùi thơm, không mốc mọt hoặc vụn nát là thứ tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay, tính ôn.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Trần bì mạnh dạ dày, khai vị, hạ khí tiêu đờm, khỏi nôn oẹ, chỉ khát nước, chóng tiêu cơm và ăn được nhiều. Là một vị thuốc vừa bổ, vừa tiêu, vừa thăng vừa giáng. Nghĩa là dùng Trần bì với các vị thăng thì thăng mà dùng với các vị giáng thì giáng.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Trần bì chữa các chứng nôn oẹ, ăn vào thổ ra, chảy nước dãi, đờm kết đại tràng bế tắc, đàn bà sưng vú, giải độc cá tanh.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Dùng Quất bì với Bán hạ thì tiêu đờm, với Sinh khương thì chỉ thổ, với Hạnh nhân thì trị khí bế ở đại tràng, với Đào nhân thì trị huyết bế ở đại tràng, không như Thanh bì chỉ vào để sơ tiết thôi.

KIÊNG KỴ

Không thấp, không đờm, không trệ thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRẦN BÌ

1. Chữa chứng đầu mặt chân tay phù thũng, bụng đầy trướng khó thở, tiểu tiện ít (viêm thận cấp, mạn): Dùng bài "Ngũ bì ẩm" gồm: Trần bì, Tang bạch bì, Vỏ gừng, Đại phúc bì, Phục linh bì. Năm vị thành phần bằng nhau. Tán thành bột, uống mỗi lần 12g. Có thể làm thành thang với liều thích hợp.

2. Chữa phụ nữ sưng vú dùng Trần bì sao vàng tán nhỏ. Mỗi lần uống 4g với rượu và ít Xạ hương.

3. Chữa bỗng nhiên thất thanh dùng Trần bì 20g sắc nhấp dần thì nói ra tiếng ngay.

4. Chữa ăn phải độc cua cá dùng Trần bì sắc uống.

5. Chữa đờm kết cách khí trướng dùng Trần bì 12g sắc uống nóng.

6. Chữa tỳ vị hư ăn uống không tiêu, không muốn ăn hay ăn không biết ngon dùng: Quế bì, Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Hoài sơn, Bạch đậu khấu, Hoắc hương, Mạch nha, Sơn tra, Bạch biển đậu.

THANH BÌ 青皮

TÊN KHÁC

Thanh quất bì

TÊN KHOA HỌC

Hex macropoda Miq.

THỔ SẢN

Thanh bì là vỏ quả non hãy còn xanh của nhiều giống cây Citrus

TÍNH VỊ - QUY KINH

Cay, đắng ôn không độc. Vào phần khí của 2 kinh tỳ và phế.

TÁC DỤNG

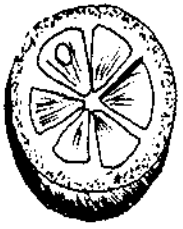
Phá tích, tan kết. Là yếu dược tan tích kết, khỏi nghẽn hơi, ức can.

Sách Trân châu nang - Trương Nguyên Tố ghi: Thanh bì chữa tan nhọt bọc, tán trệ khí, trừ các chứng thấp khí ở hạ tiêu, khỏi chứng đau gan, đau ngực.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Thanh bì chữa khỏi đau tức ở bụng dưới, đau phổi và tiêu nhọt độc ở vú.

Sách của Lý Sĩ Tài đời Minh ghi: Nhỏ là Thanh bì, to là Trần bì nhưng tính Thanh bì mạnh hơn. Thanh bì cũng như thanh niên hăng hái, Trần bì cũng như lão thành trì trọng. Thanh bì vào can tán tà, vào tỳ hoá đờm là thuốc cần yếu chữa chứng sốt rét.





Bộ phận dùng

KIÊNG KỴ

Phàm khí hư không tích chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THANH BÌ

1. Chữa chứng đau tả hiếp dùng Thanh bì, Chỉ thực, Nhục quế, Xuyên khung.

2. Chữa chứng sốt rét dùng Thanh bì 40g thiêu tồn tính tán nhỏ uống với rượu nóng mỗi lần 4g.

3. Chữa sản hậu khí trệ dùng Thanh bì 40g, Thông bạch, Đồng tiện sắc uống.

4. Chữa lở môi dùng Thanh bì đốt ra than hoà mỡ lợn bôi.

5. Bài "Thanh tỳ ẩm" trị chứng sốt rét, nóng nhiều rét ít buồn bực khát nước gồm: Thanh bì, Hậu phác, Bạch truật, Bán hạ (chế), Sài hồ, Hoàng kỳ, Phục linh, Thảo quả, Sinh khương 3 lát, Đại táo 2 quả. Sắc uống.

6. Trị chứng đầy tức trong lồng ngực và hoành cách mô, ăn không xuống được dùng bài "Ngũ cách khoan trung ẩm" gồm: Thanh bì, Trần bì, Đinh hương, Sa nhân mỗi vị 16g; Hậu phác, Hương phụ mỗi vị 4g; Cam Mộc hương, Đậu khấu mỗi vị đều 12g. Tán nhuyễn mịn, mỗi lần uống 4g với một chút nước gừng.

THỊ ĐẾ 柿蒂

TÊN KHÁC

Thị đinh, Tai hồng, Hồng

TÊN KHOA HỌC

Diospyros kaki Linn F.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại tỉnh Hà Nam. Các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Sơn Đông cũng có.

Việt Nam được trồng tại các tỉnh miền Bắc Việt Nam.

BỘ PHẬN DÙNG

Tai (đế) của quả hồng phơi hay sấy khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính ôn vào kinh vị.

TÁC DỤNG

Ôn trung, hạ khí. Dùng chữa ho, ách nghịch, y khí (ợ, nấc).

Sách Dược học đại từ điển ghi: Thị đế chữa khỏi được ho, suyễn (nên sắc lấy nước uống).



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Thị đế với Đinh hương cùng là thuốc chỉ ách, song Đinh hương cay, nóng mà Thị đế đắng, bình phải dùng lẫn mới hay: như hàn mà không nhiệt thì dùng Đinh hương gia ít Thị đế, nhiệt mà không hàn dùng Thị đế mà gia ít Đinh hương.

Ách nghịch là khí tự mạch đới dưới rốn đưa ngược lên đến cổ mà nghẹn không ra được, chớ nhận nhầm là uế. Uế là nôn khan không ra tiếng, không dùng Thị đế mà chữa được.

KIÊNG KỴ

Không.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THỊ ĐẾ

1. Chữa ách nghịch đầy bụng, nấc: Thị đế 8g, Đinh hương 8g, Sinh khương 5 lát, nước 600ml sắc còn 200ml chia nhiều lần uống trong ngày.

2. Chữa nấc, đầy bụng không tiêu: Cũng bài trên nhưng gia thêm Trần bì 4g, Thanh bì 4g, Bán hạ 2g sắc uống.

Lưu ý: Trong khi dùng tuỳ trường hợp thêm bớt vị Đinh hương và Thị đế. Ví dụ nóng nhiều thì giảm Đinh hương tăng Thị đế, ngược lại lạnh nhiều thì tăng Đinh hương giảm Thị đế. Liều Đinh hương không nên dùng quá 10g.

MỘC QUA 木瓜

TÊN KHOA HỌC

Chaenomeles lagenaria

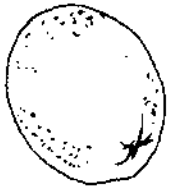
THỔ SẢN

Trung Quốc loại tốt nhất sản ở Hồ Bắc, Tứ Kỳ. Loại nhì sản ở Hồ Nam, Tứ Xuyên.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả. Quả khô cứng đã bổ đôi, lấy hết hột, thịt dầy ruột nhỏ chắc nặng là tốt.





Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua tính ôn. Vào 4 kinh tỳ, vị, can và phế.

TÁC DỤNG

Điều hoà tỳ khí, thu liễm, trừ thấp nhiệt, bình can. Dùng chữa trị hoắc loạn, co quắp, tê thấp.

Sách Bản thảo thập di ghi: Mộc qua sắc uống mạnh gân cốt, trừ khí lạnh, khỏi nôn oẹ, tiêu đờm dãi, khỏi khát nước và ăn chóng tiêu.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Mộc qua khí ôn vị chua không độc vào kinh túc thái âm, dương minh và túc quyết âm chủ chữa tê thấp, cước khí. Vì rằng tỳ chủ tứ chi và cơ nhục, ghét thấp mà ưa táo, thấp khí xâm vào cơ phu thành chứng tê, thương tổn kinh lạc ở chân thành chứng cước khí. Mộc qua có chất ôn nên thông được trệ khí ở cơ nhục, vì chua liễm được thấp nên trừ được chứng cước khí.

Sách Hiếu Cổ ghi: Mộc qua bổ tỳ, nhuận phế, khỏi đầy bụng và trừ khỏi sự phiền uất.

Sách Uông Ngang ghi: Mộc qua trừ được thấp nhiệt, tiêu thuỷ thũng, khỏi đau hoắc loạn và cứng gân.

KIÊNG KỴ

Bí đái, trường vị không phải chứng kết tụ chớ dùng.

Kỵ: Sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘC QUA

1. Chữa chứng hoắc loạn và yếu gân cốt dùng bài "Thánh huệ phương": Dùng Mộc qua 40g với 1 bát rượu sắc kỹ mà uống. Nếu người ốm không uống được rượu thì sắc với nước uống cũng được, nhưng phải lấy bã thuốc bọc vào trong vải buộc ở bụng chân.

2. Chữa chứng huyết hư, chuyển gân dùng Mộc qua, Đương qui, Thạch hộc, Ngưu tất, Tục đoạn, Thược dược, Quất bì.

3. Kinh nghiệm chữa nọc độc dương mai: Mộc qua tán nhỏ uống với nước mỗi lần 12g. Ngày uống 5 lần.

4. Chữa chứng cước khí dùng Mộc qua thái mỏng đựng vào túi vải để chân lên thì khỏi.

5. Chữa chứng hoắc loạn đau bụng dùng Mộc qua 40g, rượu 1 chén sắc uống rồi lấy vải tẩm nước Mộc qua bọc chân thì khỏi.

SƠN TRA 山渣

TÊN KHÁC

Quả chua chát

TÊN KHOA HỌC

Crataegus cuneata S. et Z.

THỔ SẢN

Trung Quốc sản ở Sơn Đông, Đông An nhưng chỉ có thứ sản ở Thanh Châu là tốt hơn cả.

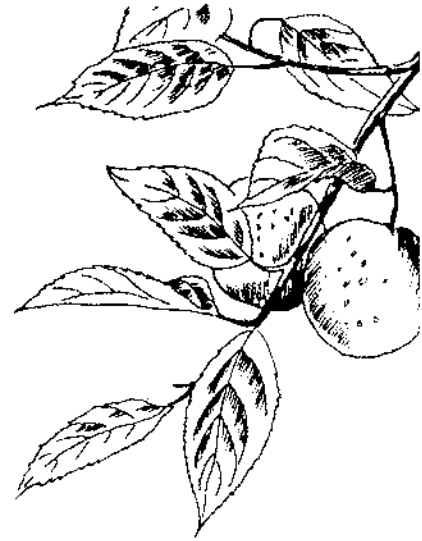
Việt Nam mọc hoang và được trồng ở các vùng núi cao miền Bắc.

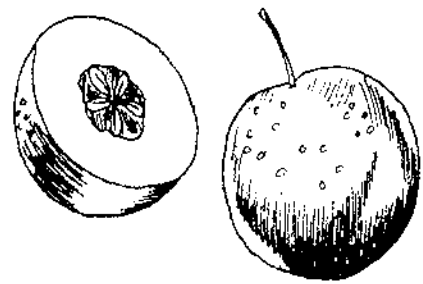
BỘ PHẬN DÙNG

Quả. Thứ quả thái lát nhỏ bằng đồng xu ngoài mầu đỏ trong vàng đậm, ít khi có hột, vị chua chát.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua tính hàn. Vào 3 kinh tỳ, vị và can.





Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Phá khí tán ứ, hoá đờm, chỉ huyết, giải được độc cá, lở sơn, chữa tả lỵ, trị tích khối, huyết khối, chữa các chứng phát nhiệt, ho thở, sát trùng.

Sách Tuỳ tức cư ẩm thực phả ghi: Sơn tra mạnh dạ dày, thông khí, phá huyết ứ, tiêu cơm, trừ cam tích, khỏi tả lỵ.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Sơn tra chữa khỏi sán khí làm cho chứng lên sởi lên đậu mọc đều, chữa trẻ con đầy bụng và đàn bà sản hậu vì gối đầu tay cho con mà cánh tay bị đau buốt.

Sách của Vương Sĩ Hùng đời Thanh ghi: Sơn tra phá huyết ứ, tiêu thực tích, giải rượu, hoá đờm, trừ cam tích chỉ tả lỵ. Khi dùng bỏ vỏ và hạt ngào với đường làm bánh ăn khỏi được các bệnh trên.

Sách Đào Hoàng Cảnh ghi: Nấu nước Sơn tra tắm khỏi lở sơn.

KIÊNG KỴ

Tỳ hư biếng ăn không bị tích thì kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN TRA

1. Đau bụng do ứ huyết sau khi đẻ: Dùng 40 quả Sơn tra tán nhỏ viên, lấy Bách thảo làm áo, uống với rượu kiến hiệu ngay.

2. Trấn đậu mọc không khoái dùng Sơn tra tán nhỏ vừa bôi, vừa uống thì mọc hồng hoạt ngay.

3. Chữa ăn uống không tiêu: Sơn tra 10g, Chỉ thực 6g, Trần bì 5g, Hoàng liên 2g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa hóc xương cá: Sơn tra 15g, sắc đặc với 200ml nước. Ngậm một lúc lâu rồi nuốt đi.

5. Chữa ghẻ lở, lở sơn: Nấu nước Sơn tra mà tắm rửa.

6. Chữa chứng ứ trệ thức ăn xuất hiện chứng ngực bụng đầy tức, bụng đau, ợ hơi, đại tiện lỏng dùng bài "Bảo hoà hoàn" có tác dụng tiêu thực, hoà vị gồm: Sơn tra 60g, Thần khúc 20g, Bán hạ chế 30g, Phục linh 30g, Trần bì 10g, Liên kiều 10g, La bặc tử 10g.

Cách dùng: Tán bột làm thành viên, mỗi lần uống 6-12g. Ngày uống 2 lần. Có thể dùng dưới dạng thuốc thang với liều lượng thích hợp.

THẢO QUẢ 草果

TÊN KHÁC

Đò ho, Thảo đậu khấu.

TÊN KHOA HỌC

Amomum tsao - ko C.et L.

THỔ SẢN

Cây mọc hoang và được trồng ở vùng núi cao lạnh dưới tán rừng cây to, đất ẩm nhiều mùn thuộc các nước ở châu Á.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt của quả. Quả thu hái vào mùa đông, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng đập bỏ vỏ ngoài lấy hạt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt tính bình. Vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Táo· thấp, trừ hàn, trục đờm làm thuốc giải độc, mạnh dạ dày, ấm trung tiêu. Còn chữa sốt rét, lách to.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Thảo quả ôn bổ, khai vị khu phong, chữa được chứng đau rốn.

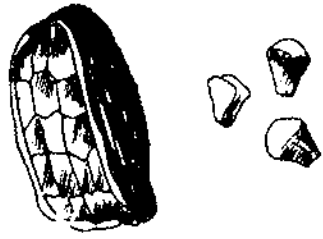
KIÊNG KỴ

Phàm âm huyết không đủ mà không hàn thấp thực tà không nên dùng. Người tạng nhiệt, nôn khan không dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g tán bột uống hay phối hợp với các vị khác.





Bộ phận dùng

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẢO QUẢ

1. Chữa chứng đau bụng trướng đầy ngắn hơi dùng Thảo quả (bỏ vỏ) tán nhỏ. Sắc nước Mộc qua, Sinh khương làm thang uống mỗi lần 2g.

2. Chữa hôi mồm dùng Thảo quả giã giập ngậm.

3. Chữa sốt rét cơn lâu ngày ăn uống không tiêu, lách sưng cứng, da bụng dày: Thảo quả 12g, Nam Mộc hương, Chỉ xác, Hậu phác, Nghệ đen, Rẻ quạt đều 10g sắc uống hay tán bột làm viên uống mỗi lần 10g. Ngày uống 3 lần.

4. Chữa bệnh khí hư, tỳ hàn sốt rét hoặc sốt ít rét nhiều hoặc chỉ rét không sốt, đại tiểu tiện đi quá nhiều, không ăn được dùng Thảo quả 10g, Kha tử 10g, Sinh khương 7 miếng, Táo tầu 2 quả. Sắc uống nóng.

HẠNH NHÂN 杏仁

TÊN KHÁC

Khổ hạnh nhân, Sơn hạnh.

TÊN KHOA HỌC

Prunus armeniaca L.

THỔ SẢN

Có tại các nước Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản.

Việt Nam mọc hoang và trồng nhiều ở Hà Sơn Bình.

BỘ PHẬN DÙNG

Nhân của hạt quả Hạnh.

Hạt cứng có nhân nguyên vẹn, chắc nhiều dầu, màng nhân mỏng, nhân mầu vàng đất.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình. Vào 2 kinh phế và đại trường.

TÁC DỤNG

Tả phế, giải biểu, hạ khí, nhuận táo, tiêu đờm. Dùng làm thuốc trị ho suyễn, ngoại cảm, chữa họng tê đau, đại tiện bế, chữa các chứng khái nghịch, bôn đồn (khí từ bụng dưới chạy ngược lên).



Bộ phận dùng

Sách Trương Trọng Cảnh ghi: Hạnh nhân chuyên trị các chứng ho, hen đờm kết và phù thũng.

Sách Trân châu nang Trương Nguyên Tố ghi: Hạnh nhân chữa khỏi các chứng nóng phế, phong táo, khó thở và nhuận đại tràng.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Hạnh nhân sát trùng, tiêu thũng và khỏi sang nhọt.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Hạnh nhân có công phát tán phong hàn, hạ khí trừ thở vì có chất cay tán tà, đắng hạ khí, nhuận thông tắc, ôn long đờm. Phàm các chứng cảm phong hàn ho thở, ngực đầy, tiện bí, phiền nhiệt nhức đầu đều chữa được cả.

Sách của Lý Đông Viên ghi: Hạnh nhân, Tử uyển đều là thuốc trừ uất, khai tiểu tiện nhưng Hạnh nhân chủ chữa huyết, Tử uyển chủ chữa khí trong phế kinh. Hạnh nhân với Đào nhân đều chữa tiện bí nhưng chứng nào mạch phù, khí suy, tiện bí hiện ra ban ngày thì dùng Hạnh nhân. Chứng nào mạch trầm, cuồng phát hiện ra ban đêm thì dùng Đào nhân.

KIÊNG KỴ

Hư nhược không cảm tà khí mà ho cấm dùng. Thứ nhân đôi chớ dùng. Ghét: Hoàng bá, Cát căn.

Sợ: Thương thảo.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẠNH NHÂN

1. Chữa viêm phế quản cấp do phong hàn dùng bài "Chỉ khái tán" gồm: Hạnh nhân, Tiền hồ, Tử uyển mỗi vị 12g, Cát cánh 8g, Cam thảo 4g, sắc uống.

2. Chữa các chứng ngũ lao, thất thương dùng Hạnh nhân 400g, Mật ong 160g trộn lẫn bỏ vào nồi cho Đồng tiện vào sắc sủi kỹ lấy ra, ngày phơi nắng, tối phơi sương bảy ngày tuỳ ý ăn thì khỏi.

3. Chữa ngứa âm hộ dùng Hạnh nhân thiêu tồn tính, nghiền ra cho vào túi nhét vào âm hộ thì khỏi.

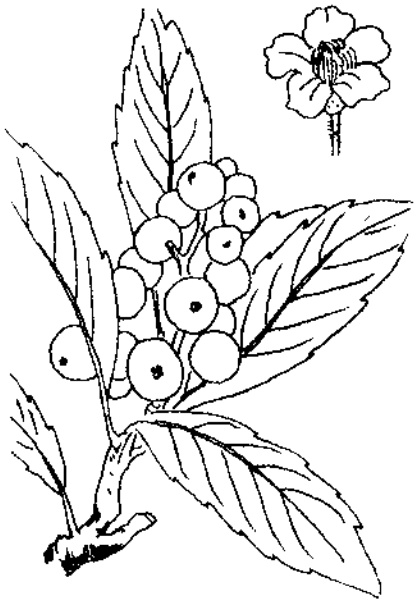
4. Chữa trẻ con lở rốn dùng Hạnh nhân bỏ vỏ đắp vào rốn.

5. Chữa tai chảy mủ dùng Hạnh nhân sao đen nghiền nhỏ bọc vải nhét vào tai, ngày thay 3-4 lần.

TỲ BÀ DIỆP 枇杷叶

TÊN KHÁC

Tỳ bà, Nhót Nhật Bản



TÊN KHOA HỌC

Eriobotrya japonica Lindl.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại tỉnh Quảng Đông, Đài Loan, Thạch Đàm, Thanh Liên và các nơi thuộc hạt Đông Giang.

Việt Nam cây trồng và mọc hoang ở nhiều nơi nhất là vùng Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Nội.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng lá bánh tẻ, thứ lá khô dầy to mầu xanh lục hay hơi nâu hồng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào 2 kinh phế và vị.

TÁC DỤNG

Thanh phế hoà vị, giáng khí hoà đờm.

Sách Thực liệu bản thảo ghi: Tỳ bà diệp chữa khỏi chứng phế nóng sinh ho, khỏi khát nước và trúng gió độc.

Sách Nhẫn Am ghi: Tỳ bà diệp mát phế, điều hoà tỳ vị, giáng khí tiêu đờm, khỏi ho nhiệt và khỏi nôn oẹ.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Tỳ bà diệp chữa nôn oẹ và sản hậu khô mồm.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Tỳ bà diệp hoà vị, giáng khí, thanh nhiệt và chữa chứng cước khí.

Sách của Tô Cung ghi: Dùng Tỳ bà diệp phải hơ lửa, lấy vải lau hết lông không thì lông đâm vào phế càng ho.

KIÊNG KỴ

Hư hàn mà nôn mửa hoặc ho do phong hàn thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỲ BÀ DIỆP

1. Chữa quả đậu giập vỡ dùng lá Tỳ bà nấu nước rửa.

2. Chữa âm hư ho ra máu: Tỳ bà diệp, Sinh địa hoàng, Mạch môn đông, Bạch thược, Trích thảo, Kỷ tử, Mao căn, Tang bạch bì, Thiên môn đông, Tô tử, Ngũ vị, Quát lâu căn, Đồng tiện sắc uống.

3. Chữa ho, viêm phế quản mạn tính: Tỳ bà diệp 20g (lau sạch hết lông), Khoản đông hoa 10g, Cam thảo 5g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa chảy máu cam: Tỳ bà diệp lau sạch lông sao vàng tán nhỏ. Ngày uống 2 lần mỗi lần 4g bột, chiêu bằng nước chè.

CHỈ CỤ TỬ 枳椇子

TÊN KHÁC

Vạn thọ, Kê tiêu tử, Cẩu tử, Kê cự tử, Giai kỳ tử...

TÊN KHOA HỌC

Hovenia dulcis Thunb

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Thanh Viễn.

Việt Nam mọc hoang và được trồng ở miền núi. Mới thấy có ở Cao Bằng, Lạng Sơn.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả và nhánh con mang quả.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình, không độc vào kinh tỳ.

TÁC DỤNG

Thanh thấp nhiệt, giải độc rượu hoặc dùng làm thuốc lợi tiểu.





Bộ phận dùng

Sách Bản thảo thập di ghi: Chỉ cụ tử chữa khỏi khát, trừ nhiệt ở thượng cách, nhuận ngũ tạng, lợi đại tiểu tiện.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Chỉ cụ tử chữa khỏi nôn oẹ, giải độc rượu, trừ trùng độc.

Sách Chu Tấn Hanh ghi: Có người con trai 30 tuổi uống rượu nhiều phát nhiệt và phòng dục quá độc uống thuốc bổ khí huyết gia Cát căn để giải độc rượu, hơi ra mồ hôi người lại mỏi mệt mà vẫn nóng như thường sau phải uống Chỉ cụ tử mới khỏi.

Sách Tô Đông Pha ghi: Ngày uống đến mấy bình nước uống bao nhiêu nước lại đi giải bấy nhiêu, uống thuốc tiêu khát ngày càng tệ. Sau Chương Hoàng án mạch nói người này tỳ mạch cực nhiệt, thận khí không suy mắc bệnh ấy là do ăn các thứ quả uống rượu nhiều tích nhiệt ở tỳ chứ không phải tiêu khát bèn cho uống Chỉ cụ tử với Xạ hương thì khỏi bệnh. Ông lại nói ngoài sân giồng cây Chỉ cụ mà trong nhà nấu rượu không ngon vì rượu kỵ Chỉ cụ tử.

KIÊNG KỴ

Không.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHỈ CỤ TỬ

1. Đầu phong, đau co thắt ở bụng dưới: Dùng từ 2-6g

2. Bổ, giải độc, lợi tiểu, khát khô cổ: Chỉ cụ tử sắc hoặc ngâm rượu uống.

BẠCH QUẢ 白果



TÊN KHÁC

Áp cước từ, Công tôn thụ, Ngân hạnh.

TÊN KHOA HỌC

Semen Ginkgo

THỔ SẢN

Trung Quốc có ở Giang Triết.

Việt Nam chưa có cây này.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả. Quả chắc, tròn trắng ngà có nhiều bột, không mọt là tốt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt đắng, tính bình vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Liễm phế khí, trừ đờm suyễn, sát trùng. Dùng làm thuốc trị ho hen, đờm suyễn, bạch đới, bạch trọc, đi đái vặt, đắp ngoài trị sang lở.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Bạch quả ăn sống giáng đờm, tiêu độc, sát trùng. Ăn chín ôn phế ích khí chỉ ho thở, bạch trọc. Tán nhỏ hoà nước bôi vào mặt mũi chân tay khỏi sạm da và đỡ lở ngứa.

Sách của Dương Thời Thái đời Thanh ghi: Chứng ho suyễn là đờm ở trong bụng theo khí đi lên bám vào cổ và cựa gà cuống họng làm cho hô hấp không được khoái lợi. Bạch quả có công giáng khí tan được đờm trệ làm khí huyết tuyên sướng khỏi được đờm suyễn.

Sách Hoàng Hán dược khảo ghi: Lá cây Bạch quả khu trừ được trùng độc nên nông gia dùng lá để bán và trừ trùng. Người ta cũng để nó vào sách vở cho khỏi mọt.

Sách Bách Hợp ghi: Bạch quả cốt thu liễm phế khí cho nên chữa ho thở, bạch đới, bạch trọc... nhưng uống nhiều thì khí ủng tắc không lưu thông được hay sinh chứng đầu trướng có khi chết.

Sách Dược Hùng ghi: Từ người lớn đến trẻ con không nên ăn sống Bạch quả nhiều.

KIÊNG KỴ

Hễ có thực tà thì kiêng dùng. Không nên dùng nhiều làm cho khí ủng trệ. Trẻ con mà dùng thì phát kinh phong và sinh bệnh cam.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH QUẢ

1. Trị hen phế quản, ho, đờm nhiều dùng bài "Định suyễn thang" gồm: Bạch quả 16g (lấy nhân); Ma hoàng, Hoàng cầm, Cam thảo (sống) mỗi thứ 8g; Khoản đông hoa, Bán hạ (chế), Tang bì, Tô tử, Hạnh nhân mỗi thứ 12g. Sắc uống.

2. Trị bạch đới lâu ngày không dứt, khí hư đới mạch không cố nhiếp được: Bạch biển đậu 40g, Bạch quả 12g, Quì ngạnh (bỏ vỏ dùng tim trắng, nhánh hướng mặt trời mọc) 16g. Sắc uống với đường đen.

3. Chữa đi đái rắt dùng Bạch quả 7 quả sống, 7 quả nướng ăn khỏi ngay.

4. Chữa ỉa ra máu dùng Bạch quả nướng chín để nguội ăn với nước cơm.

5. Lở ngứa ở đầu mặt dùng Bạch quả nhân (sống) cắt lát, xát vào nhiều lần sẽ khỏi.

6. Chữa đi tiểu ra nước đục như nước vo gạo dùng Bạch quả sống 10 trái giã nát ngày uống 1 lần với nước.

THẠCH LỰU 石榴

TÊN KHÁC

Bạch lựu, Tháp lựu

TÊN KHOA HỌC

Punica granatum Linn

THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng ở Quảng Đông là nhiều hơn cả.

Việt Nam được trồng ở khắp nơi làm cảnh.

BỘ PHẬN DÙNG

1. Vỏ rễ (Thạch lựu căn). Dùng loại rễ chìm xuống đất, không dùng loại rễ nổi.

2. Vỏ quả lựu (Thạch lựu bì). Dùng vỏ quả khô không mục nát là tốt.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua chát, tính ôn.

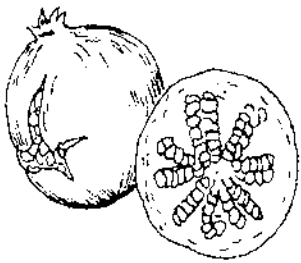
Vỏ quả vào 3 kinh phế, thận và đại trường.

Vỏ rễ vào 2 kinh tỳ và vị (vỏ rễ có độc).

TÁC DỤNG

Trị tả lỵ, di tinh, băng huyết, bạch đới (vỏ quả), trị sán xơ mít (vỏ rễ).

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Thạch lựu bì chữa được các chứng tả lỵ đại tiện ra máu, lòi dom và phụ nữ băng huyết.



Bộ phận dùng

Sách Yên Quyền ghi: Thạch lựu bì chữa khỏi các chứng gió độc liễm vào gân cốt, đau lưng, bại chân và đau mình đều khỏi cả. Thạch lựu căn để nhuộm râu cho đen và chữa bệnh sán (Bạch thốn trùng rất hay).

Tô tụng Đồng kinh Bản thảo ghi: Rễ Thạch lựu chữa các chứng đau răng.

KIÊNG KỴ

Không có trùng tích hoặc thực tà thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Vỏ rễ (Thạch lựu căn): 20-60g một ngày.

Vỏ quả (Thạch lựu bì): 15-30g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH LỰU

1. Trục giun sán: Thạch lựu căn 60g tán vụn ngâm vào 1500ml nước trong 6 giờ rồi sắc lấy 500ml chia uống làm 3 lần cách nhau nửa giờ vào buổi sáng sớm. Sau khi uống lần cuối 2 giờ thì dùng một liều thuốc tẩy. Đi ỉa vào trong một chậu nước ấm thì sán ra (lưu ý phụ nữ có thai và trẻ em, người suy nhược không nên dùng rễ lựu).

2. Chữa ỉa chảy không dứt dùng Thạch lựu bì 20g sắc uống.

3. Chữa són đái: Thạch lựu (dùng vỏ cây cạo bỏ lớp ngoài), Vỏ rễ dâu (Tang bạch bì) mỗi vị 20g sắc uống.

4. Chữa hôi nách: Thạch bì 12g, Khinh phấn 4g trộn lẫn giấm gạo rồi xoa xát vào nách, bôi hết thuốc thì khỏi. Trước khi bôi thuốc thì rửa bằng nước gừng.

HỒ ĐÀO 胡桃

TÊN KHÁC

Hạnh đào, Hoàng đào, Cát tuế tử, Phan la tư.

TÊN KHOA HỌC

Juglans regia Linn

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Sơn Đông và Quan Lý. Còn thấy mọc hoang ở những nước vùng Đông Nam châu Âu tới tận Nhật Bản.

Việt Nam đã di thực và được trồng một số ít ở một số tỉnh biên giới như Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng.

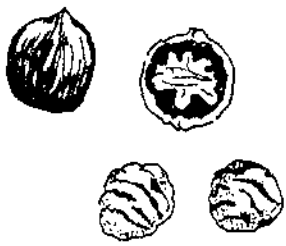


BỘ PHẬN DÙNG

Bỏ vỏ và hạt chỉ lấy nhân. Nhân giã sống hay sao qua dùng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, ôn không độc.. Vào 2 kinh phế và thận.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Bổ can thận, bền lưng, gối, cố thận, sáp tinh liễm phế, chữa ho, trừ đờm, làm thuốc bổ, tư dưỡng ăn vào béo người, nhuận da, đen tóc, lợi tiểu tiện, chữa 5 chứng trĩ.

Sách Lý Đông Viện ghi: Hồ đào chữa ngũ trĩ, tiêu loa lịch.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Hồ đào bổ khí huyết, tiêu đờm, khỏi táo, ấm phế, nhuận tràng, khỏi ho hen, khỏi đi lỵ ra huyết và chữa tan thũng độc, hết nọc đậu.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Ăn nhiều nhân Hồ đào thì động phong rụng lông mi, lông mày. Người nào phế có nhiệt đàm và hoả ở mệnh môn bốc nóng chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải chứng hư hàn thì cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc, thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỒ ĐÀO

1. Chữa đau lưng, mỏi gối dùng bài "Thanh nga hoàn" gồm Hồ đào nhân 30g nhân, Bổ cốt chỉ 100g, Đỗ trọng 100g. Tất cả giã nhỏ chế thành viên, mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 5g.

2. Chữa xích lỵ lâu không khỏi dùng Hồ đào nhân, Chỉ xác, Tạo giác, các vị bằng nhau sao đen tán nhỏ. Lúc đi nằm và sáng sớm mỗi lần uống 20g thang bằng nước Kinh giới.

3. Chữa người già yếu, ho thở, ngủ không được: Hồ đào bỏ vỏ, Hạnh nhân bỏ vỏ và đầu nhọn, Sinh khương mỗi vị 40g giã nát dùng mật và viên to bằng hạt ngô. Buổi tối trước khi ngủ ngậm 1-2 viên dùng nước Gừng mà ngậm chung.

4. Chữa trẻ con chốc đầu: Hồ đào (cả vỏ) thiêu tồn tính để nguội thêm nửa phần Khinh phấn trộn đều tán nhỏ hoà với dầu Thầu dầu bôi lên chỗ chốc đầu đã rửa sạch bằng nước Trầu không hay nước Bạch đồng nữ.

5. Chữa khí hư dùng lá Hồ đào tươi sao vàng sắc với nước. Mỗi lít nước cho 50g lá tươi, dùng thụt vào âm hộ.

6. Chữa băng huyết dùng Hồ đào nhục 50 quả thiêu tồn tính giã nát uống với rượu.

LONG NHÃN 龙眼

TÊN KHÁC

Lệ chi nô, Á lệ chi

TÊN KHOA HỌC

Euphoria longana (lour) Steud, *Nephelium longana* Lam

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây. Còn thấy ở Thái Lan, Đông Ấn Độ.

Việt Nam đâu cũng có nhưng nhiều nhất ở Hưng Yên.

BỘ PHẬN DÙNG

Cùi của quả nhãn. Dùng cùi dầy, sờ vào không dính tay, vị ngọt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình vào 2 kinh tâm và tỳ.

TÁC DỤNG

Bổ tâm tỳ, nuôi huyết, an thần, ích trí. Dùng chữa huyết hư sinh hay quên, hồi hộp mất ngủ, trị lo nghĩ thái quá, nhọc mệt, trừ tà khí trong ngũ tạng.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Long nhãn vào hai kinh túc thái âm và thủ thiếu âm. Thiếu âm là quân chủ, tàng thần mà chủ huyết.

Cam hay ích huyết, bổ âm thì quân chủ mạnh, thần minh thông, các tà khí trong ngũ tạng đều trừ hết. Cam hay bổ tỳ, tỳ được bổ thì ăn ít mà no. Tâm được bổ thì hoả hạ giang, thuỷ - hoả tương giao thì định trí. Can tàng hồn chủ nạp huyết. Huyết ở tâm đầy đủ thì can nhuận mà thần hồn mạnh.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Long nhãn hơn Đại táo cho nên đã bổ khí lại bổ cả huyết, là yếu dược chữa tâm và tỳ cùng là các chứng: Kiện vong (hay quên), lo nghĩ quá độ thành lao, tràng phong hạ huyết (đại tiện ra huyết). Những người đầy bụng, khí tắc, nhuận tràng không nên dùng.

KIÊNG KỴ

Ngoài có cảm, trong có uất hoả và tích nước đầy trướng không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LONG NHÃN

1. Chữa các chứng tư lự quá độ lao thương tâm, tỳ kiện vong buồn bực kém ngủ dùng bài "Qui tỳ thang" gồm: Long nhãn, Táo nhân (sao), Hoàng kỳ (trích), Phục thần mỗi vị 4g, Mộc hương 6g, Cam thảo (trích) 4g, Gừng 3 lát, Táo đỏ 1 quả. Sắc uống nóng.

2. Chữa tiểu tiện không thông: Lấy hạt nhãn gọt hết vỏ đen giã giập sắc lấy nước uống.

3. Đứt tay, đao gươm chém chảy máu: Hạt nhãn bỏ vỏ đen thái mỏng phơi khô đắp vào chỉ huyết ngay.

4. Kém ăn, kém ngủ, mồi hôi trộm mệt nhọc: Long nhãn 50g, Cao ban long 40g. Sắc Long nhãn với nước, Cao ban long thái nhỏ cho vào nước sắc Long nhãn đun sôi để hoà tan. Khi nguội thái thành miếng mỏng, ngày dùng 2 lần vào sáng sớm và trước khi đi ngủ, mỗi lần 10g.

5. Kẽ ngón chân bị lở ngứa: Hạt nhãn bỏ vỏ đen thái mỏng phơi khô tán nhỏ rắc vào.

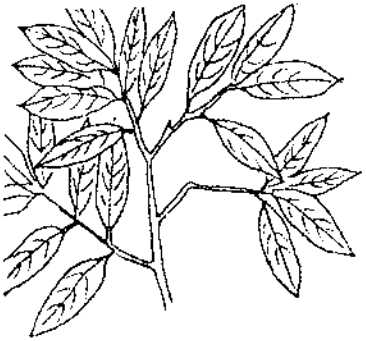
LỆ CHI 荔枝

TÊN KHÁC

Vải

TÊN KHOA HỌC

Litchi chinensis Sonn, *Nephelium litchi* Camb





THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông, Tân An. Còn thấy ở Campuchia, Lào, Thái Lan, Bắc Ấn Độ

Việt Nam được trồng khắp nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Hột và cùi của quả

Hạt vải (Lệ chi hạch)

Cùi, thịt (Lệ chi nhục)

TÍNH VỊ - QUY KINH

1. Quả: vị ngọt, hơi chua tính ấm.

2. Hạt (Lệ chi hạch): vị ngọt, sáp, tính ấm. Vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

1. Quả: Dưỡng huyết, chỉ phiền khát, tiêu thũng, phát đậu sang, trị bệnh loa lịch lựu hạch, đinh sang ác thũng

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Quả vải vị ngọt và chua, khí ôn vào tỳ trợ khí, vào can ích huyết dưỡng doanh. Nếu bệnh về huyết hư hoả suy thì nên dùng. Bệnh không phải là suy nhược và hoả thịnh mà ăn nhiều thì nó lại càng trợ hoả làm cho phát nóng cả người và đau răng chảy máu cam.

2. Hạt: Tán hàn, chỉ đau, ấm trung tiêu, điều khí

Sách Uông Ngang ghi: Lệ chi hạch chữa khỏi trệ khí, trừ khí lạnh, khỏi đau dạ dày, đàn bà đau bụng vì khí huyết kém. Dùng vỏ quả lệ chi nướng cháy cho uống có thể giúp cho chứng lên đậu mọc đều. Nếu dùng cả vỏ và hột Lệ chi nướng kỹ rồi tán nhỏ cho uống có thể khỏi nôn oẹ.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Lệ chi hạch khí ôn mà thông hành vào can, thận tán trệ khí, đuổi hàn tà cho nên chữa được chứng đồi sán (sa đì) và phụ nữ đau về khí huyết.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỆ CHI

1. Trị đậu sang không mọc dùng múi vải ngâm rượu uống. Kiêng ăn các thứ lạnh.

2. Đau răng: Lấy một quả vải để cả vỏ hột nhét một ít muối vào đốt thành than nghiền nhỏ xát răng thì khỏi.

3. Chữa ách nghịch (nấc) mãi không thôi: Dùng 7 quả vải để nguyên cả vỏ hột thiêu tồn tính tán nhỏ thang bằng nước uống sẽ khỏi.

4. Chữa âm nang sưng đau dùng hạt vải đốt ra than nghiền với rượu uống mỗi lần 8g.

5. Chữa chứng sán khí (âm nang sưng thũng) dùng 49 hạt vải, 36g Trần bì (để cả xơ trắng), 16g Lưu hoàng tán nhỏ nấu nước cháo cho tí muối vào viên bằng hạt đậu xanh. Lúc nào đau thì uống 9 viên với rượu. Uống 3 bận thì khỏi.

6. Chữa đau bụng khi hành kinh hay sau khi đẻ: Hạt vải đốt tồn tính (không để cháy thành than) 20g, Hương phụ (Củ gấu) sao 40g. Tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước muối nhạt hay nước cơm. Ngày uống 2-3 lần.

LIÊN NHỤC 莲肉

TÊN KHÁC

Hạt sen, Liên tử

TÊN KHOA HỌC

Nelumbo nucifera Gaertn

THỔ SẢN

Mọc hoang và được trồng tại ao hồ miền đồng bằng nhiều nước châu Á (Việt Nam, Trung Quốc, Lào...)

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt sen. Hạt chắc thịt rắn không sâu, mọt là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, chát tính bình. Vào 3 kinh tâm, tỳ và thận.

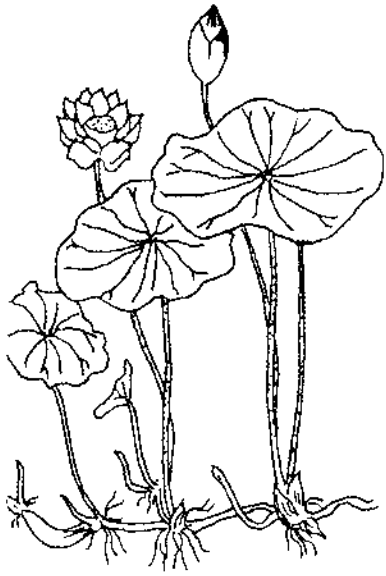
TÁC DỤNG

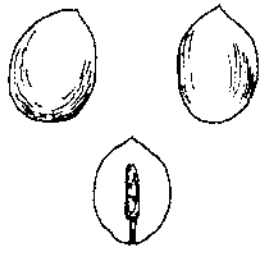
Bổ tỳ, dưỡng tâm, sáp trường, cố tinh. Dùng chữa tỳ hư sinh tiết tả (ỉa chảy), di mộng tinh, băng lậu, đới hạ.

Sách Mạnh Sần dời Đường ghi: Liên nhục bổ ích huyết mạch trong 12 kinh lạc.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Liên nhục kiện tỳ, mạnh gân, sáng tai mắt, chữa các chứng xích bạch trọc và các chứng huyết bệnh đàn bà.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Liên nhục vào các kinh túc thái âm, dương minh và thủ thiếu âm chủ bổ trung, dưỡng thận, ăn lâu nhẹ người, lâu già.





Bộ phận dùng

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Liên tử vào cả 3 kinh tâm, tỳ, thận nhưng cứu cánh là thuốc chuyên chữa tỳ, vì vị thanh hương ngọt và sáp (chát). Vả lại vị chát làm cho khí không thoát, khỏi được các

chứng mộng di, băng huyết, thấp huyết. Bỏ vỏ, nhân xanh luộc chín phơi khô và uống với Phục linh, Hoài sơn, Bạch truật, Củ kỷ thì hay. Người nào đi đại tiện táo chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Phàm đại tiện táo kết không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g, có thể đến 100-200g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LIÊN NHỤC

1. Chữa sốt cao do nhiễm trùng, sốt cao gây xuất huyết rong huyết dùng bài "Thanh tâm liên tử ẩm" gồm: Tâm sen, Hoàng cầm, Địa cốt, Mạch môn, Phục linh, Hoàng kỳ 8g, Liên nhục 10g, Đảng sâm 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống.

2. Chữa chứng đới hạ (khí hư): Liên tử, Hoàng liên, Bạch thược, Bạch biển đậu, Can cát, Thăng ma, Hồng cúc, Quất hồng, Cam thảo, Hoạt thạch, Ô mai tán nhỏ làm viên uống.

3. Chữa chứng đi lỵ không ăn uống được, người ta thường gọi là cấm khẩu lỵ, chứng này rất nguy dùng Hạt sen tươi 40g, Hoàng liên 20g, Nhân sâm 12g sắc nước nhấp dần. Uống hết thang thì ăn uống được ngay.

4. Chữa chứng di tinh dùng: Liên nhục, Bạch linh tán nhỏ uống với nước.

5. Chữa trẻ con nóng, khát nước dùng: 20 Hạt sen, Bèo 10g, một ít nước gừng sắc nước chia làm 3 lần uống.

6. Chữa đau mắt đỏ lại nhức dùng Liên tâm (Tâm sen) 20g, Gạo tẻ một vốc nấu cháo ăn luôn.

MÃ ĐẬU LINH 马兜铃



TÊN KHOA HỌC

Aristolochia debilis Sieb et Zucc

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng quả hình dáng giống như cái nhạc ngựa.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng lạnh hơi cay. Vào kinh phế, đại trường.

TÁC DỤNG

Thanh phế nhiệt, tả phế khí, hoá đờm, chỉ khái. Chủ trị hen suyễn, phế nóng, trĩ lậu sưng đau.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Mã đậu linh chữa chứng phế khí đưa lên, ngồi nằm không yên, ho liên miên không khỏi.

Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Mã đậu linh vào thủ thái âm kinh trừ nhiệt trong phế cho khí đưa xuống, khí đã xuống thì khỏi ho.

Sách của Uông Nhận Am đời Thanh ghi: Mã đậu linh hàn, thanh phế nhiệt hay giáng phế khí là thuốc chữa ho, đờm suyễn rất hay, nếu người ho mất tiếng chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Phàm ho hàn và tỳ yếu, đi đại tiện lỏng chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MÃ ĐẬU LINH

1. Chữa chứng tâm thống lấy quả Mã đậu linh to thiêu tồn tính trên ngọn đèn dầu rồi tán nhỏ hoà rượu uống nóng khỏi ngay.

2. Chữa chứng thuỷ thũng bụng to sắc Mã đậu linh cho uống.

3. Trong khi ăn uống có trùng độc, nuốt không vào thổ không ra trong bụng khó chịu sắc Mã đậu linh 40g cho uống thổ ra ngay.

4. Trị bệnh đờm ho hen: A giao, Mã đậu linh, Ngưu bàng, Cam thảo, Hạnh nhân, Nhu mễ.

5. Trị thuỷ khí phù đầy, phế khí suyễn cấp, ho ngực trướng buồn bực nằm ngồi không yên dùng Mã đậu linh phối hợp với Phòng kỷ, Bạch tiền, Trần bì, Hạnh nhân.

VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH 王不留行

TÊN KHÁC

Xộp xộp, Trâu cổ

Do bản tính chỉ chạy không bao giờ đứng lại, bất chấp cả mệnh vua nên gọi tên là vương bất lưu hành

TÊN KHOA HỌC

Ficus pumila Lin

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông, Quảng Tây.

Việt Nam mọc hoang tại khắp các tỉnh đồng bằng cũng như miền núi.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả bằng chiếc khuy áo con, đen có nhiều đốm nhỏ. Quả mẩy, hạt đều đen rắn chắc không xốp mọt là tốt.





Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi đắng tính bình. Vào 2 kinh can và vị.

TÁC DỤNG

Thông kinh, hành huyết, dễ đẻ, giảm đau. Thường dùng làm thuốc trị mụn nhọt đinh độc sưng nhức, phụ nữ khó đẻ, kinh nguyệt không đều, ít sữa.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Lời xưa có câu: "Xuyên sơn giáp, Vương bất lưu phụ nhân phục chi nhũ thường lưu". Nghĩa là đàn bà tắc vú uống hai vị Xuyên sơn giáp và Vương bất lưu thì sữa chảy như thường. Xem câu đó đủ biết cái sức hành huyết của Vương bất lưu.

Sách của Tô Tụng ghi: Một người đàn bà phải bệnh đi đái rắt, thuốc nào uống cũng không khỏi. Sau có người mách uống lá Vương bất lưu có hai bận thì khỏi hẳn.

KIÊNG KỴ

Phàm phụ nữ có thai cùng các chứng ra máu nhiều mà không ứ trệ thì chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH

1. Chữa phụ nữ vì khí uất cạn sữa dùng: Vương bất lưu hành, Xuyên sơn giáp (nướng), Long cốt, Cô mạch tuệ, Mạch môn đông các vị bằng nhau tán nhỏ mỗi bận uống 4g với rượu hâm nóng. Sau ăn cháo ninh móng giò lợn và hàng ngày lấy lược chải vú ba lần.

2. Chữa bị gai tre đâm không nhổ ra được dùng Vương bất lưu hành tán nhỏ uống với nước nóng độ vài thìa rồi lấy rễ cây ấy giã đắp vào thì gai ra ngay.

3. Trị bệnh huyết lâm bất chỉ dùng Vương bất lưu hành phối hợp với Quy thân, Xuyên tục đoạn, Bạch thược dược, Đan sâm sắc uống.

NGẪU TIẾT 藕节

TÊN KHÁC

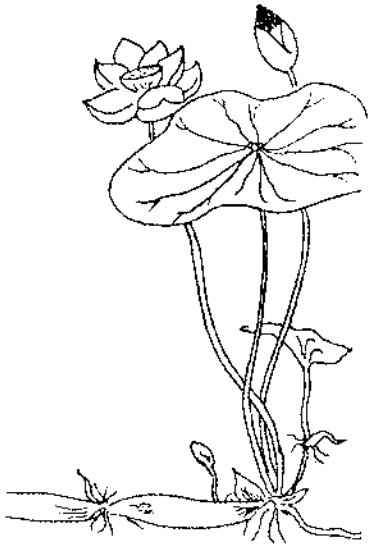
Ngó sen, Liên ngẫu

TÊN KHOA HỌC

Nodus Rhizomatis Loti

THỔ SẢN

Mọc hoang và được trồng tại ao hồ miền đồng bằng nhiều nước châu Á (Việt Nam, Trung Quốc, Lào...).

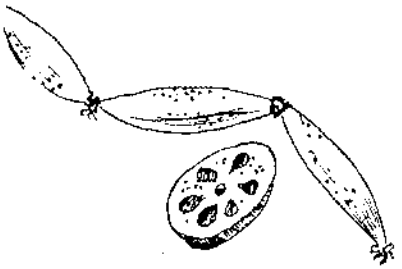


BỘ PHẬN DÙNG

Ngó sen tròn mập, không vụn nát.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, hàn, không độc. Vào kinh tỳ và thận.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Dùng sống mát huyết, tan ứ. Làm thuốc chữa đi ngoài ra huyết, nôn ra máu, máu cam, tử cung xuất huyết.

Dùng chín bổ tâm, ích vị, là thuốc thanh lương, giải nhiệt

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Dùng Ngẫu tiết với Địa hoàng tán nhỏ uống với Địa hoàng tán nhỏ uống với rượu hay nước giải trẻ con thì chữa khỏi các chứng ứ huyết, đàn bà sản hậu xấu máu và giải được nhiệt độc.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Ngẫu tiết chữa được khỏi các chứng: Ho ra máu, thổ ra máu, đi đại tiểu tiện ra máu, đi lỵ ra máu và phụ nữ băng huyết.

Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Ngẫu tiết vào tâm, tỳ, vị. Dùng sống mát huyết, chỉ huyết, trừ nhiệt, thanh vị chủ tiêu tán ứ huyết, thổ huyết, sản hậu huyết muộn, giải tửu độc. Dùng chín kiện tỳ, khai vị, ích huyết, bổ tâm chủ, bổ ngũ tạng, thực hạ tiêu.

KIÊNG KỴ

Người không phải huyết nhiệt mà có ứ trệ không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGẪU TIẾT (NGÓ SEN)

1. Chữa thương hàn khát nước dùng Ngẫu tiết, Sinh địa hoàng giã lấy nước hoà Đồng tiện uống.

2. Chữa bị ngã huyết ứ tích ở trong bụng, thổ huyết tán Ngẫu tiết khô uống với rượu.

3. Chữa mùa hanh nẻ chân: Nấu chín Ngẫu tiết giã nát đắp vào.

4. Chữa hoắc loạn thổ tả giã Ngó sen vắt lấy nước uống.

5. Chữa đờm nhiệt kết ở thượng tiêu dùng Ngó sen và quả Lê giã vắt lấy nước uống.

KHIẾM THỰC 芡实

TÊN KHÁC

Kê đầu, Khiếm, Triệu thực.

TÊN KHOA HỌC

Euryale ferox Salisb

THỔ SẢN

Trung Quốc được trồng ở ao đầm nhiều tỉnh đặc biệt các tỉnh giáp giới Việt Nam như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam.

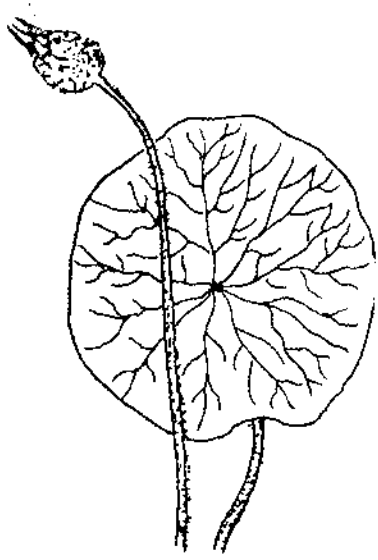
Việt Nam chưa thấy trồng.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả hoặc củ. Thịt trắng ngà là loại tốt

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị hơi ngọt, chát tính bình. Vào 2 kinh tỳ và thận.





Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Bổ tỳ, trừ thấp, bổ thận, sáp tinh. Dùng làm thuốc bổ, chữa các bệnh đau nhức dây thần kinh, tê thấp, đau lưng, đau đầu gối. Còn có tác dụng chữa di tinh, đi đái nhiều, phụ nữ khí hư, bạch đới, đại tiện lỏng.

Sách Uông Ngang ghi: Khiếm thực bổ dạ dày, kiện tinh, ích khí và khỏi các chứng tê thấp, tiết tả, đi tiểu tiện luôn, mộng tinh, hoạt tinh, di tinh, đau lưng, mỏi gối.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Khiếm thực chỉ khát, ích thận, chữa di tinh, bạch trọc, đi tiểu tiện nhiều.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Khiếm thực ngọt, bổ tỳ, chát, bền thận nên chữa được các chứng đi tiểu tiện nhiều.

KIÊNG KỴ

Đại tiện táo, tiểu tiện không lợi thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-30g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHIẾM THỰC

1. Chữa di tinh, hoạt tinh, di niệu dùng bài "Cố tinh hoàn" gồm: Liên nhục 2kg, Hoài sơn 2kg, Khiếm thực 0,5kg, Liên tu 1kg, Sừng nai 1kg, Kim anh 0,5kg.

Cách dùng: Kim anh nấu cao. Tán các vị khác thành bột, làm viên ngày uống 10-20g.

2. Bài "Thuỷ lục nhị tiên đơn" dùng chữa bệnh thần kinh suy nhược, di mộng tinh, hoạt tinh, lỵ mạn tính,

viêm ruột mạn tính gồm: Khiếm thực và Kim anh tử. Hai vị bằng nhau tán nhỏ, thêm mật làm thành viên. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3-5g. Uống với nước nóng.

3. Chữa chứng bạch trọc dùng Khiếm thực, Phục linh, Hoàng hạp hoà mật viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 100 viên với nước muối.

4. Bổ tỳ, vị dùng Khiếm thực phối hợp với Sơn dược, Bạch linh, Bạch truật, Nhân sâm, ý dĩ, Liên nhục, Biển đậu.

PHẬT THỦ 佛手

TÊN KHÁC

Phật thủ phiến, Phật thủ cam, Hương duyên phật thủ

TÊN KHOA HỌC

Citrus medica Linn. var. *sarcodactylus* Swingle, *Citrus medica* Lin. var. *digitata* Risso.



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Tứ Xuyên, Quảng Đông, Phúc Kiến, Triết Giang, Vân Nam, Quý Châu.

Việt Nam được trồng ở nhiều nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Quả về thái dọc thành từng miếng mỏng phơi khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng, chua, tính ôn. Vào 2 kinh phế và tỳ.

TÁC DỤNG

Lý khí, cầm nôn mửa, mạnh tỳ, hoá đờm, giúp tiêu hoá, chữa ho. Dùng trong những trường hợp bụng đầy đau, biếng ăn, nôn mửa, ho, đau vùng tâm vị.

Sách Nhãn Am ghi: Phật thủ làm mạnh dạ dày, mát gan, khỏi nôn oẹ và tiêu đờm.

KIÊNG KỴ

Phàm âm hư không dùng được.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHẬT THỦ

1. Chữa đờm nước ngưng tụ ở màng ngoài tim hoặc đau dưới vùng tim dùng 40-60g vỏ và cùi sắc uống.

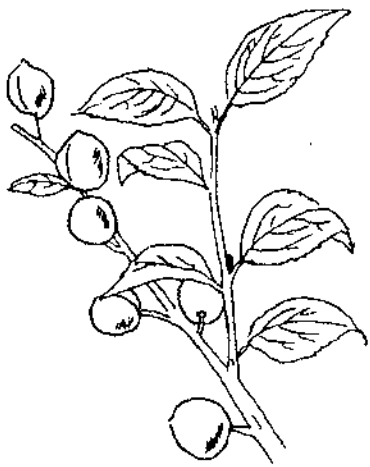
2. Chữa ho: nhai cùi cả vỏ nuốt nước sẽ tan đờm kết và chặn khí nghịch đưa lên mà khỏi ho.

3. Chữa đầy bụng, biếng ăn, nôn mửa: Phật thủ 3-6g. Nước 300ml sắc còn 200ml. Chia 2-3 lần uống trong ngày. Có thể uống tươi dưới dạng bột.

ÚC LÝ NHÂN 郁李仁

TÊN KHÁC

Nhân quả mận (úc nghĩa là thơm, nhân quả mận có hương thơm nên vì thế đặt tên).



TÊN KHOA HỌC

Cerasus Communis, Prunus Japonica Thunb

THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam đều có.

BỘ PHẬN DÙNG

Nhân của quả mận.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt chua, tính bình không độc. Vào kinh tỳ và đại tiểu trường.

TÁC DỤNG

Phá huyết, nhuận táo, tả khí tiết, thông đại tiện là thuốc lợi thuỷ, tiêu thũng. Dùng làm thuốc chữa đại tiện táo kết, chữa các chứng báng nước, mặt và tứ chi phù thũng, thông lợi tiểu tiện.

Sách của Yên Quyền (đời Đường) ghi: Úc lý nhân chữa khí kết trong ruột, quan cách bất thông.

Sách của Lý Đông Viên đời Nguyên ghi: Úc lý nhân chuyên trị đại tràng khí trệ, táo sáp không thông.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Úc lý nhân vào các kinh túc thái âm, thủ dương minh và thủ thái dương cho nên chủ chữa bụng báng nước, mày mặt, chân tay phù thũng.

KIÊNG KỴ

Phàm âm hư tân dịch thiếu chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ÚC LÝ NHÂN

1. Chữa chứng đại tiện táo kết không thông dùng: Úc lý nhân, Đương qui, Địa hoàng, Ma nhân, Mạch môn đông, Đào nhân, Sinh mật, Nhục thung dung. Nếu táo quá thì gia thêm Đại hoàng.

2. Chữa trẻ con bí kết, đại tiểu tiện không thông dùng Đại hoàng (tẩm rượu sao), Úc lý nhân (bỏ vỏ) mỗi vị 4g, Hoạt thạch 40g tán nhỏ hoà nước cơm viên bằng hạt gạo nếp uống với nước. Trẻ lên 3 tuổi uống 3 ngày. Tuỳ lớn bé mà dùng.

3. Người già nhân sợ mà sinh bệnh, khi đã khỏi mắt mờ thao láo không nhắm lại được dùng Úc lý nhân với rượu thì khỏi. Nguyên nhân mắt liền với can, đởm. Khi người ta sợ quá thì động nghịch can, đởm nên không nhắm được mắt. Úc lý nhân theo với rượu vào can, đởm làm cho tan kết, đờm thuận nên mắt lại nhắm được.

CỐC THÁI BỘ

谷菜部

MẠCH NHA 麦牙

TÊN KHÁC

Hạt lúa mạch

TÊN KHOA HỌC

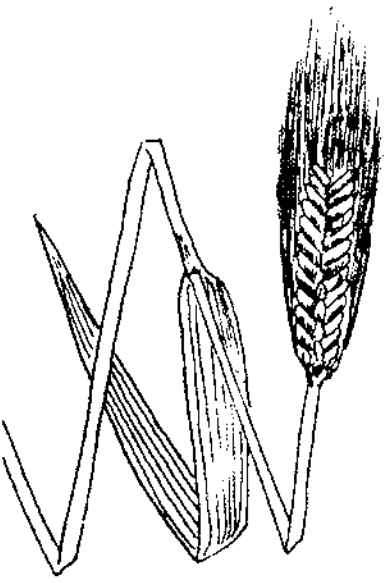
Hordeum vulgare L.

THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có. Việt Nam đã di thực.

BỘ PHẬN DÙNG

Hột lúa mạch mì đã có mầm. Hột khô chắc cứng mọc mầm đều (ở Việt Nam vì chưa có hạt lúa mạch vẫn dùng hạt thóc tẻ hay thóc chiêm để ngâm cho nẩy mầm rồi phơi khô gọi là Cốc nha).





Bộ phận dùng: hạt

TÍNH VỊ - QUY KINH

Manh nha vị mặn, tính ôn.

Cốc nha vị ngọt, tính ôn.

Cả hai cùng vào hai kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Tiêu thực, hạ khí, trừ đầy, trị cam tích trẻ con, trị thực tích.

Sách Tân Tu bản thảo ghi: Mạch nha nhuận vị, khỏi khát, tiêu cơm và chữa khỏi đầy bụng.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Mạch nha bổ tỳ, ích vị nhuận tràng, tan đờm kết, khỏi đầy bụng và nhiều sữa.

Sách của Giả Cửu Như ghi: Mạch nha là đầu ngũ cốc, ngọt, ôn vào tỳ, thể nhẹ, tính sắc, sao thơm khai vị để trừ phiền muộn. Dùng sống sức mạnh tiêu các thứ gạo miến tích ở trong bụng.

Sách của Yên Quyền đời Đường ghi: Mạch nha tan lãnh khí, trừ đầy bụng.

Sách Trân châu nang của Trương Nguyên Tố ghi: Mạch nha bổ tỳ vị hư hạ khí và hay sôi bụng.

KIÊNG KỴ

Phàm thận hư mà không thực tích chớ dùng.

Người có đờm hoả ho thở và phụ nữ có thai hoặc cho con bú không nên dùng (mất sữa).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẠCH NHA

1. Sản hậu đầy bụng, thở gấp, nằm ngồi không yên dùng một vốc Mạch nha tán nhỏ hoà rượu uống một chốc kiến hiệu ngay.

2. Chữa sản hậu đầy vú sữa không có trẻ bú sinh chứng phát nhiệt sợ rét dùng Mạch nha 80g sao tán nhỏ, uống mỗi bận 20g với nước lã thì cạn sữa.

HẮC ĐẬU 黑豆



TÊN KHÁC

Ô đậu, Đậu đen

TÊN KHOA HỌC

Vigna cylindrica Skeels

THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh và các xứ đều có cả. Còn thấy có ở Campuchia, Lào.

Việt Nam được trồng nhiều ở các tỉnh miền Bắc.

BỘ PHẬN DÙNG

Chọn hạt to, không mọt.



Bộ phận dùng: hạt

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, bình không độc. Vào kinh thận.

TÁC DỤNG

Trừ phong thấp, giải các độc và có công tứ dưỡng.

Sách Uông Ngang ghi: Hắc đậu bổ thận, yên tâm, sáng mặt, lợi tiểu tiện, giáng khí, mát huyết làm cho tan các khí nóng, khỏi phù thũng và giải các chất độc.

Sách Tô Cung Tần đời Đường ghi: Đậu đen nấu ăn chữa ôn độc thuỷ thũng.

Sách của Mạnh Sần đời Đường ghi: Nấu Đậu đen với Cam thảo uống trừ nhiệt độc khí và phong độc cước khí. Hoà với cơm giã nát đồ các thứ độc thũng và con trai, con gái sưng âm bộ.

KIÊNG KỴ

Phàm tỳ vị hư hàn mà không nhiệt độc chớ dùng.

Sợ: Ngũ lâm, Long đởm. Kỵ: Thịt lợn, Hậu phác, Tỳ ma tử.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 20-40g hoặc có thể hơn.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẮC ĐẬU

1. Bài "Đại đậu tử thang" trị chứng trúng phong cấm khẩu, đau đầu, đau lưng đều hiệu nghiệm: Đậu đen hai cân ngâm vào 5 bát rượu, Độc hoạt 20g sắc uống.

2. Chữa cổ cứng không ngoảnh đi ngoải lại được dùng vài bát Đậu đen sao nóng già cho vào gối, gối thì khỏi.

3. Chữa đi đại tiện ra huyết dùng một bát Đậu đen, sao đen ngâm rượu, bỏ đậu uống rượu rất thần hiệu.

4. Chữa suốt đêm không ngủ được dùng vải mới hơ lửa chườm vào mắt rồi sao Đậu đen cho vào gối, gối suốt đêm nguội lại thay.

5. Chữa trẻ em đan độc dùng Đậu đen nấu lấy nước xoa rất hay.

XÍCH TIỂU ĐẬU 赤小豆

TÊN KHÁC

Đậu đỏ

TÊN KHOA HỌC

Phaseolus angylaris Wight

THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có cả.

BỘ PHẬN DÙNG

Chọn hạt to, mẩy không mọt, vỏ đỏ, nhân hồng khô rắn chắc.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, chua, tính bình. Vào 2 kinh tâm và tiểu trường.





Bộ phận dùng: hạt đậu đỏ

TÁC DỤNG

Thanh thấp nhiệt, bài nung độc, là thuốc lợi thuỷ và tiêu thũng. Dùng làm thuốc trị thuỷ thũng, tả lỵ, ung nhọt, chữa nóng rét, tiêu khát lợi tiểu.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Xích tiểu đậu chữa được nhiều sữa, trừ ôn dịch, khỏi sa dạ con và dễ đẻ. Nấu với cá chép, gà mái ăn thì lợi thuỷ tiêu thũng.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Xích tiểu đậu thông ruột non, lợi tiểu tiện, tan huyết độc, tiêu phù thũng, giải khí nóng và giải độc, khỏi tả lỵ và phù chân.

Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi: Xích tiểu đậu chạy xuống dưới vào tiểu tràng cùng với Tang bạch bì là thuốc lợi tiểu, trừ thấp nhưng uống nhiều thì khô tân dịch.

KIÊNG KỴ

Âm hư mà không thấp nhiệt cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XÍCH TIỂU ĐẬU

1. Bài thuốc hay gọi là "Mạnh sần thực liệu phương" chữa chứng nặng chân vì thấp khí: Dùng Xích tiểu đậu hầm với cá chép mà ăn thì khỏi.

2. Chữa chứng thuỷ thũng bụng to có tiếng ọc ạch dùng Xích tiểu đậu 24g, Bạch mao căn 240g nấu nhừ. Ăn đậu thấy bụng dẹt thì thôi.

3. Chữa chứng thấp khí tê thũng nấu Xích tiểu đậu với Tang bạch bì ăn.

4. Chữa tắc tia sữa dùng Xích tiểu đậu nấu lấy nước uống.

5. Chữa khó đẻ lâu dần đoản khí dùng Xích tiểu đậu 1 bát, nước 3 bát, Hoàng minh giao (Trích qua) 40g. Sắc uống mỗi bận 3 chén, chỉ uống độ 3-4 bận thì đẻ được.

6. Chữa đan độc nóng như lửa dùng Xích tiểu đậu hoà lòng trắng trứng gà bôi luôn, bôi xong khỏi liền.

BẠCH BIỂN ĐẬU 白扁豆

TÊN KHÁC

Đậu ván trắng, Biển đậu, Đậu bạch biển, Bạch đậu.

TÊN KHOA HỌC

Dolichos lablab L.

THỔ SẢN

Trung Quốc: thứ sản tại Giang tô tốt nhất, còn ở Giang Bắc là hạng thứ nhì.

Việt Nam đậu ván được trồng ở khắp nơi trong nước để lấy quả ăn non, quả già lấy hạt làm thuốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt. Dùng thứ hạt già, mập, chắc mầu trắng ngà, nhẵn, không mối mọt không lép là tốt.





Bộ phận dùng: hạt

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, hơi ôn. Vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Bổ tỳ, chỉ tả, hoá thấp, giải độc. Dùng làm thuốc chữa hoắc loạn do khí hư, khí thấp, trị thổ tả, phiền khát, giải độc rượu, trị bạch đới, bạch trọc.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Bạch biển đậu điều hoà tỳ vị, thông lợi tam tiêu, giải thử trừ thấp, khỏi khát, khỏi tả, giã rượu.

Sách của Lư Khâu Thăng ghi: Bạch biển đậu khí hơi thấp không độc, mùi khí sống hơi tanh nhưng sao vàng thì thơm, có tính ấm bình, dùng nó rất bổ là một vị thuốc trung hoà, đó cũng là một thứ ngũ cốc nuôi tỳ khí. Nó vào ngay khí phận của thái âm, thông lợi được tam tiêu, điều hoà được các khí bên trong và trừ khử được trọc khí nên nó đặc trị với những chứng bệnh ở trung cung (tỳ vị, chữa được những chứng nắng, trừ được mọi trứng thấp, giải các thứ độc, hoắc loạn, thổ tả, nôn mửa).

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Tỳ ưa ngọt, Biển đậu ngọt cho nên ích tỳ, tỳ ưa táo, Biển đậu ôn cho nên trừ được thấp ở tỳ. Tỳ thổ đã thực thì thuỷ đạo thông, trong tỳ không còn thuỷ thấp nữa nhưng ăn nhiều quá sợ trệ.

KIÊNG KỴ

Có thương hàn, ngoại tà cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 8-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH BIỂN DẬU

1. Bài thuốc hay gọi là "Phổ tế phương" chữa chứng đau hoắc loạn và bong gân dùng Bạch biển đậu tán nhỏ hoà với giấm uống rất hay.

2. Chữa chứng thổ tả, hoắc loạn dùng bài "Thiên kim phương" gồm Bạch biển đậu, Hương nhu mỗi thứ 40g. Sắc uống.

3. Chữa chứng xích, bạch đới dùng bài "Vĩnh loại kiến phương": Bạch biển đậu sao tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm.

4. Chữa trúng độc Nhân ngôn, Thạch tín dùng Bạch biển đậu sống tán trộn nước lấy nước uống.

5. Trị ngứa ngáy, lở loét dùng Bạch biển đậu giã nát dán vào chỗ vẩy rụng.

ĐẠM ĐẬU SỊ 淡豆豉

TÊN KHÁC

Đậu sị, Đỗ đậu sị, Hàm đậu sị.

TÊN KHOA HỌC

Vigna cylindrica Skeels

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc các nơi đều có nhưng chỉ có những thứ sản tại Hồ Quảng, Tương Dương, Triết Giang, Tiền Đường là tốt hơn cả.

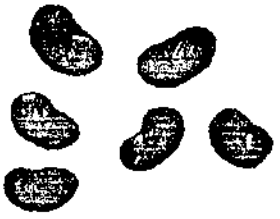
BỘ PHẬN DÙNG

Chọn những thứ đậu đen to, không mọt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị hơi đắng, tính hàn. Vào 2 kinh phế và vị.





Bộ phận dùng: hạt

TÁC DỤNG

Phát hãn giải biểu, trừ ôn dịch, điều hoà phần khí. Dùng làm thuốc trị thương hàn phát sốt, nhức đầu, phiền muộn khó chịu, hai chân lạnh, mình nóng không ra mồ hôi.

Sách Bản thảo tuyển chỉ ghi: Đạm đậu vị đắng tính hàn dùng chữa bệnh có thể thăng, có thể giáng, nhuận tràng và điều hoà tạng phủ. Nếu dùng với Hành thì phát hãn (ra mồ hôi), dùng với Muối thì nôn, dùng với Rượu thì trị gió độc, dùng với Hẹ thì khỏi đi ỉy, dùng với Tỏi thì cầm máu, sao kỹ thì khỏi ra mồ hôi. Dùng với Chi tử thì dẫn được nôn ra cho tà khỏi hãm vào sâu mà sinh chứng kết.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Đạm đậu chữa khỏi được các chứng thương hàn, nhức đầu, ban ngứa, nôn oẹ, đi ỉy ra máu, buồn bực mất ngủ đều khỏi cả.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Đậu sị hạ khí điền trung, chữa thương hàn ôn độc, phát ban, nôn oẹ.

KIÊNG KỴ

Không phải ngoại cảm phong hàn thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠM ĐẬU SỊ

1. Chữa huyết lỵ không cầm dùng Đậu sị, Tỏi hai vị bằng nhau tán luyện làm hoàn bằng hạt ngô uống mỗi bận 30 viên với nước muối.

2. Chữa thương hàn âm độc, sau thương hàn độc khí xông vào chân tay và thân thể làm cho hư thũng dùng Đậu sị 5 vốc, rượu 1 bát rưỡi đun sôi 5,7 dạo tuỳ ý uống.

3. Chữa ho hen suyễn đờm, khi nào trở trời lạnh hoặc mưa thì phát ra ăn uống không được, nằm ngồi không yên là do phế khiếu tích lãnh đờm, âm khí xúc động phải uống bài dưới này. Uống đến 7,8 lần thì đờm bẩn ra, bệnh khỏi: Đậu sị 40g, Tỳ sương tán nhỏ 4g, Khô phàn 12g làm hoàn to bằng hạt đậu xanh. Mỗi bận uống 7 hay 9 viên, trẻ con 5 viên khi đi nằm. Uống với nước lạnh, kiêng ăn đồ nóng.

4. Chữa chứng ôn dịch: Đậu sị, Bạch truật ngâm rượu thường uống

5. Chữa nứt lưỡi lâm châm như kim châm chảy ra máu dùng: Đậu sị 3 thăng, nước 3 bát. Sắc uống làm 3 ngày, mỗi ngày 3 bận.

6. Chữa trẻ con đơn độc chảy nước ra dùng Đậu sị sao cho khói lên, hết khói tán nhỏ hoà dầu bôi vào thì khỏi.

HỒ MA 胡麻

TÊN KHÁC

Vừng đen, Du tử miêu, Cự thắng tử, Chi ma, Hắc chi ma.



TÊN KHOA HỌC

Sesamum indicum DC, *Sesamum orientale* Linn, *Sesamum luteum* Retz.

THỔ SẢN

Vừng được trồng ở nhiều nước châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Tiểu Á, miền Nam nước Nga, Hy Lạp, Việt Nam.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng hạt mẩy to, không lép không mọt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vừng có vị ngọt, tính bình không độc. Vào 4 kinh phế, tỳ, can và thận.

TÁC DỤNG

Ích can, bổ thận, nuôi huyết, nhuận táo là thuốc tu dưỡng cường tráng. Chủ trị thương phong, hư nhược, bổ ngũ tạng, ích khí lực, đầy tuỷ não bền gân cốt, sáng tai mắt, quên đói, sống lâu.

Sách Ngọc thu dược giải ghi: Hồ ma nhuận phế, khai vị, bổ tinh, ích kí, nhuận can và dạ dày, thông đại tiểu tiện, đầy tuỷ, lên da, cứng gân, bổ huyết.

Sách Tân tu bản thảo ghi: Hồ ma chữa khỏi trẻ con chốc đầu, đàn bà lở âm hộ nấu nước rửa rất hay.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Hồ ma vào kinh túc thái âm, túc quyết âm và túc thiếu âm, không hàn, không nhiệt cũng là một loại ngũ cốc ăn vào ích tỳ, vị, bổ can thận. Các nhà tu tiên thường dùng nó ăn để tịch cốc trường sinh.

Sách Trường sa dược giải ghi: Hồ ma vào túc quyết âm can, thủ dương minh, đại trường kinh, nhuận phế, khai bế, bổ ích tinh dịch, nhuận can tràng, trị đại tiện kết tắc, chữa trẻ con chậm biết nói, biết đi.

KIÊNG KỴ

Phàm tinh khí không kiện, đại tiện hoạt tả chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 12-25g dưới dạng thuốc viên, thuốc bột hay thuốc cao.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỒ MA (VỪNG ĐEN)

1. Chữa ngộ trúng phong hàn dùng Hồ ma sao thật đen, đương lúc nóng cho vào rượu khuấy uống, đắp chăn ra mồ hôi thì khỏi.

2. Chữa lưng và chân đau nhức dùng 1 cân Hồ ma sao thơm giã nhỏ ngày uống 80g với nước hoà mật, rượu nóng hay nước gừng.

3. Chữa cao huyết áp, bị cảm mà bán thân bất toại, táo bón: Vừng đen, Hà thủ ô, Ngưu tất các vị bằng nhau tán nhỏ, dùng mật viên thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần uống 10g.

4. Chữa phụ nữ cạn sữa dùng Hồ ma sao qua giã nát cho thêm ít muối ăn hàng ngày thì ra sữa ngay.

5. Chữa sưng mộng răng đau nhức dùng Hồ ma một bát sắc ngậm rồi nhổ đi chỉ hai lần là khỏi.

6. Trẻ con bị xích bạch lỵ dùng dầu vừng 5-10g tuỳ theo tuổi hoà với mật ong cho uống.

Ý DĨ NHÂN 薏苡仁

TÊN KHÁC

Bo bo, Ý dĩ, Dĩ mễ, Dĩ nhân.

TÊN KHOA HỌC

Coix lachryma Jobi L.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Sơn Đông, Quảng Tây.

Việt Nam mọc hoang ở miền núi, thường mọc ở bờ suối bờ khe.

BỘ PHẬN DÙNG

Nhân hạt. Chọn thứ to, khô chắc đều, sạch vỏ, sạch cám, trắng như gạo nếp.





Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 2 kinh tỳ và phế.

TÁC DỤNG

Lợi thuỷ, thanh nhiệt, kiện tỳ, bổ phế. Chủ trị tê thấp co quắp, viêm ruột, viêm phổi, trị phù thũng, trị đi tả, sỏi thận.

Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi: Ý dĩ bổ tỳ, nhuận phế trừ thấp, giải nhiệt, giáng khí và cứng gân.

Sách Bản thảo tuyển chỉ ghi: Ý dĩ nhân dùng với Thiên ma để chữa phế, dùng với Linh Truật để chữa dạ dầy, dùng với Xương phác để chữa thận, dùng với Mộc qua để chữa chân, dùng với Bình vị tán để chữa thấp. Nhưng vì sức Ý dĩ rất hoà hoãn, nếu dùng với các vị khác thì phải gia bội đồng cân thì mới kiến hiệu. Đàn bà có thai thì không nên dùng.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Người ta cảm cả phong, hàn thấp thời bị chứng tê. Ý dĩ có tính táo trừ được thấp, vị ngọt vào tỳ thẩm được thấp cho nên chữa được chứng tê thấp. Nói tóm lại: cam để ích tỳ, táo để trừ thấp. Tỳ đã thực thời thũng, tiêu, thấp đã hết thời nhẹ mình, như vậy thì các bệnh phải khỏi.

KIÊNG KỴ

Không phải thấp nhiệt thì chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-30g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ý DĨ NHÂN

1. Chữa sỏi thận (thạch lâm): Ý dĩ sắc uống nóng; mùa hạ thì uống nguội, hễ thông được tiểu tiện thì thôi.

2. Chữa chứng phế nang, khạc ra huyết dùng Ý dĩ 40g, nước một bát, cho ít rượu sắc uống làm 2 lần.

3. Chữa sâu răng đau nhức dùng Ý dĩ, Cát cánh nghiền nhỏ chấm vào chỗ đau

4. Chữa sưng cổ họng: Nuốt Ý dĩ thì khỏi.

5. Chữa đau bụng, ỉa chảy hoặc nôn mửa do lạnh: Ý dĩ 16g, Hương phụ, Nga truật, Cam thảo mỗi vị 12g, Bán hạ chế, Trần bì, Nam Mộc hương mỗi vị 10g, Sa nhân 8g, Gừng khô 6g. Tất cả tán thành bột mịn. Mỗi lần uống 6g với nước ấm.

6. Chữa đau dây thần kinh hông dùng bài "Ý dĩ nhân thang" tác dụng khu phong, tán hàn, trừ thấp; gồm: Ý dĩ 16g, Đại táo 12g, Thương truật, Khương hoạt, Quế chi, Độc hoạt, Đỗ trọng, Phụ tử chế mỗi vị 8g, Cam thảo 6g, Gừng 4g. Tất cả sắc uống ngày 1 thang.

THẦN KHÚC 神曲

TÊN KHÁC

Lục thần khúc, Lục đình khúc, Kiến thần khúc.

TÊN KHOA HỌC

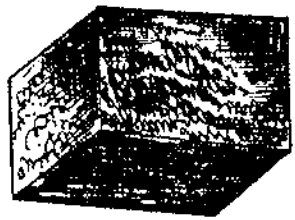
Masa medicata fermentata

THỔ SẢN

Trung Quốc tại tỉnh Phúc Kiến gọi là Kiến khúc. Ngoài ra còn nhiều thứ như Thái vân cư khúc và Phạm chí khúc.

BỘ PHẬN DÙNG

Thần khúc gồm nhiều vị thuốc (từ 4-6 vị đến 30-50 vị) thành phần gồm có các tinh dầu, glucosid, chất béo và men lipase. Các vị trên trộn với hồ nếp rồi đóng thành bánh 40g một, ủ cho lên mốc rồi mới phơi khô (Có địa phương phơi khô ngay không cho lên mốc).



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ngọt, tính ôn vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Tiêu thực, hành khí, kiện tỳ, dưỡng vị. Dùng làm thuốc chữa các bệnh cảm mạo trong bốn mùa, cảm lạnh, cảm nắng, ăn uống không tiêu, miệng nôn, đi lỏng, lỵ, làm lợi sữa.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Thần khúc chữa khỏi các chứng đầy bụng, tả lị, đau hoắc loạn, ợ nước chua và tiêu cơm hạ hoả, phụ nữ mới đẻ chóng có sữa nhiều.

Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi: Thần khúc ấm dạ dày, tiêu đờm, tan khí độc, khỏi nước độc, tiêu trệ khí và trẻ con thì bổ tỳ.

KIÊNG KỴ

Phụ nữ đẻ mà không bị tích huyết hay là tỳ hư mà sinh ra nóng ruột thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 9-18g có thể tới 40g dưới hình thức thuốc sắc hoặc thuốc bột, có khi sao lên mới dùng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẦN KHÚC

1. Chữa trẻ con có giun nhiều (bụng ỏng, đít beo, da xanh...) dùng bài thuốc "Phì nhi hoàn" gồm Thần khúc 200g, Nhục đậu khấu 100g, Mạch nha 100g, Binh lang 10g, Hoàng liên 200g, Sử quân tử 1000g, Mộc hương 40g.

Cách dùng: Tán bột làm viên mỗi viên 4g. Trẻ 1-4 tuổi mỗi ngày uống 1 viên trong 5 ngày. Từ 5 đến 7 tuổi mỗi ngày uống 2 viên trong 5 ngày.

2. Chữa ăn uống không tiêu, bụng đầy, đi lỵ: Thần khúc, Thương truật, Trần bì, Hậu phác, Mạch nha mỗi vị 14g, Cam thảo 10g. Các vị tán nhỏ. Ngày uống 3-6g chia làm 2 hoặc 3 lần.

3. Chữa bệnh ăn uống không tiêu, đau bụng, nôn mửa: Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc. Ba vị bằng nhau mỗi vị 4g. Sắc với nước chia làm 3 lần uống trong ngày.

SINH KHƯƠNG 生姜

TÊN KHÁC

Gừng tươi

TÊN KHOA HỌC

Zingiber officinale Roscoe

THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam các xứ đều có cả.



BỘ PHẬN DÙNG

Củ (thân rễ) tươi của cây gừng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính hơi ôn. Vào 3 kinh phế, tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Phát biểu tán hàn, ôn trung làm hết nôn, tiêu đờm, hành thuỷ giải độc. Dùng chữa ngoại cảm biểu chứng, bụng đầy trướng, nôn mửa, giải độc Bán hạ, Nam tinh hoặc cua cá, chữa đờm ẩm sinh ho.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Sinh khương tiêu đờm, khỏi nôn, ra mồ hôi, tan gió độc khỏi lạnh, khỏi đi đại tiện tháo dạ và khỏi đầy bụng.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Sinh khương dùng sống thì phát tán, dùng chín thời hoà trung, chữa chứng hầu tê và đau mắt đỏ.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Phàm những chứng trúng phong, trúng khí, trúng hoả, hoắc loạn, đàm quyết đều dùng Khương chữa được. Đi sương gió, vào rừng lam trướng khí ngậm một miếng Gừng thì không cảm mạo.

Sách Vương Sĩ Hùng đời Thanh ghi: Gừng có tính cay nóng tán được phong hàn, trừ đàm thấp, sát trùng tẩy uế nhưng ăn nhiều thì hao tân dịch.

KIÊNG KỴ

Những người trong ngoài đều nhiệt (vì nhiệt mà đau bụng, vì nhiệt mà thổ huyết) và các chứng ở phụ nữ có thai chớ dùng. Sợ: Hoàng cầm, Hoàng liên, Dạ minh sa.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SINH KHƯƠNG

1. Chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn oẹ, có đờm: Can khương 10g, Trích cam thảo 4g. Nước 300ml sắc còn 100ml. Chia nhiều lần uống trong ngày. Thấy đỡ thì uống bớt đi.

2. Đi tả ra nước: Can khương sấy khô tán nhỏ, dùng nước cơm chiêu thuốc; mỗi lần 2-4g.

3. Đi lỵ ra máu: Can khương thiêu tồn tính. Ngày uống nhiều lần, mỗi lần 2-4g.

4. Chữa sán khí (sa đì) dùng một chén nước Gừng xoa khắp mình, đợi cho mồ hôi ra lại ngâm thận nang vào chén nước Gừng khác thấy thận nang nhoi nhói như kim châm. Thận nang lúc trước to bằng quả bầu rồi co lại như thường, từ đó khỏi hẳn.

5. Cảm sốt, nhức đầu, ho đờm và đau nhức trong thân thể dùng Gừng sống giã nhỏ bọc vào mớ tóc rối, tẩm rượu xào nóng đánh khắp người và vào chỗ đau mỏi.

LỤC ĐẬU 绿豆

TÊN KHÁC

Đậu xanh

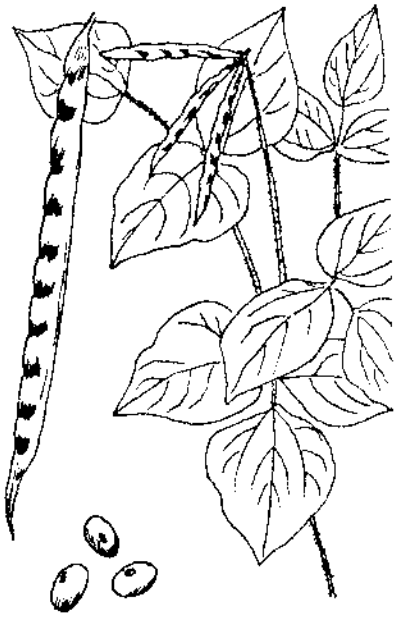
TÊN KHOA HỌC

Phaseolus aureus Roxb

TIỔ SẢN

Tại Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng miền Đông Bắc có nhiều. Các nước nhiệt đới châu Phi và châu Mỹ cũng trồng.

Việt Nam được trồng khắp nước.



BỘ PHẬN DÙNG

Hạt mầu xanh lục, bóng. Chọn hạt mẩy, không lép.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn không độc. Vào kinh vị.

TÁC DỤNG

Tiêu tích nhiệt, giải bách độc (có chất độc). Dùng nấu ăn để tiêu phù thũng, hạ khí, giải nhiệt độc, giải các chất độc của thuốc và kim loại.

Sách Thực liệu bản thảo ghi: Lục đậu chuyên chữa điều hoà tạng phủ, bổ tinh ích khí, sáng suốt tinh thần, trừ khỏi gió độc, mát da thịt và khỏi khát nước.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Lục đậu nhuận tràng bổ vị, khỏi nhức đầu và khỏi nôn oẹ. Nếu lấy đậu làm gối thì sáng mắt luôn.

Sách Tuỳ ân cư ẩm thực phả ghi: Lục đậu khấu giải được hết thảy các chất độc của loài cây cỏ, loài kim thạch và nọc độc ở thịt trâu, thịt ngựa (nếu bị những

chất độc này thì nên tán sống mà uống hay đem nấu như để nguội mà ăn). Lục đậu còn làm cho trong mật, bổ vị, giải khí nấng khỏi khát, tiêu phù thũng mất da thịt, lợi tiểu tiện và khỏi tả lỵ.

KIÊNG KỴ

Không phải chứng nhiệt độc thì không dùng. Lục đậu rất kỵ với Phỉ tử. Nếu cùng ăn với Phỉ tử (hạt hẹ) thì chết ngay, Lục đậu lại còn kỵ cả cá chép nữa.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỤC ĐẬU

1. Chữa đậu hậu ung độc dùng bài "Tam đậu thang" lúc mới mọc uống ngay thì đậu mọc thưa mà nhẹ: Đậu xanh, Đậu đỏ, Đậu đen. Ba thứ đậu tán nhỏ hoà giấm bôi vào ung độc thì nhọt tiêu ngay.

2. Chữa đi lỵ ra máu lâu không khỏi dùng Đại ma tử giã nhỏ hoà nước lọc rồi cho Lục đậu vào nấu ăn.

3. Chữa chứng tiêu khát nấu cháo Đậu xanh ăn khỏi

4. Chữa phát nóng sưng quai hàm nhức mỏi: Đậu xanh tán thật nhỏ trộn với giấm mà phết lên nơi sưng đau thật dày, khô lại thêm giấm vào, mỗi ngày 1 lần khỏi thì thôi (Nam dược thần hiệu).

ANH TÚC XÁC 罌粟壳

TÊN KHÁC

Ngự mễ xác, A phù dung, Anh tử cúc, A phiến, Cù túc xác.

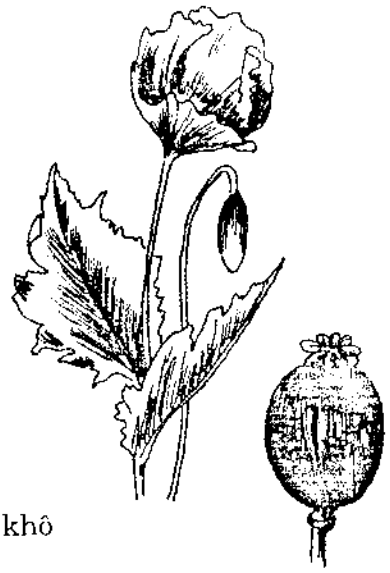
TÊN KHOA HỌC

Papaver somniderum Linn

THỔ SẢN

Nguyên gốc giống ở Ấn Độ sau lan tràn các địa phương nhiều nơi có như Nga, Trung Quốc, Nam Tư, Bungari...

Việt Nam được trồng ở các vùng núi có khí hậu mát như Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hoà Bình...



BỘ PHẬN DÙNG

Quả của cây thuốc phiện sau khi đã lấy hạt và nhựa đi rồi phơi hoặc sấy khô

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, sáp, tính hơi lạnh, có độc. Vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Liễm phế, sáp trường, cố tinh, chỉ thống. Có tác dụng khử đàm, trấn ho, chỉ tả, chống co giật.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Anh túc xác chuyên chữa các chứng đi tả lâu ngày, đi lỵ lâu ngày, ho lâu ngày kém khí lực, di tinh thoát giang và đau tim, đau bụng, đau gân cốt. Nhưng nếu mới bị ho, mới bị lỵ và sốt rét chưa khỏi thì không nên dùng.

Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi: Nha phiến cùng Túc xác cùng một khí vị nhưng chua sáp hơn: Dùng 1 phân (0,4g) Nha phiến nghiền với cơm làm hoàn chữa các chứng hư hàn và 2 phân uống với nước

cơm chữa được các chứng tả, ly, thoát giang. Trẻ con lên đậu đang nung mủ đi tả không dứt uống 4,5 ly đến 1 phân là khỏi.

Sách Nội khoa tân thuyết ghi: Trong mình đau dữ hút thuốc phiện có thể đỡ ngay. Đau không ngủ được hút thuốc phiện ngủ ngay, động gân hút thuốc phiện chỉ ngay. Những chứng phát hiện ngoài da khô nóng không nên dùng vì tính nó trợ hoả. Những chứng trúng phong, nóng óc cũng không nên dùng vì nó hay tụ huyết lên óc nhất là trẻ em càng không nên cho uống vì không chịu nổi tính mãnh liệt của nó.

KIÊNG KỴ

Cấm dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi và người không chịu được thuốc. Những người suy yếu, chân khí suy mà có thiệt tà, con gái dậy thì, người già suy gan, suy thận cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ANH TÚC XÁC

1. Chữa đi ly lâu ngày dùng A phiến bằng một hạt đậu xanh nhỏ uống với nước nóng, mỗi ngày một bận, kiêng hành, tỏi, giấm. Nếu khát thì uống nước đường.

2. Chữa xích, bạch ly dùng: Nha phiến, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật mỗi thứ 0,4g nghiền với cơm làm hoàn to bằng hạt đậu nhỏ. Người lớn uống 1 viên, trẻ con uống nửa viên, uống lúc đói với nước cơm. Kỵ đồ chua, đồ lạnh, dầu mỡ. Nếu khát thì uống nước cháo.

3. Trị bệnh ho lâu năm, mồ hôi tự ra dùng Anh túc xác 80g, bỏ đế màng sao giấm lấy 40g, Ô mai 20g tán bột. Uống mỗi lần 8g khi ngủ (Tuyên minh phương).

4. Nhức đầu phiết vào giấy dán hai bên thái dương

THÔNG BẠCH 葱白

TÊN KHÁC

Thông, Hốt, Lai bá, Hoà sự thảo, Hành, Thái bá, Đại thông.

TÊN KHOA HỌC

Allium fistulosum L.

THỔ SẢN

Các nước châu Á đều có.

BỘ PHẬN DÙNG

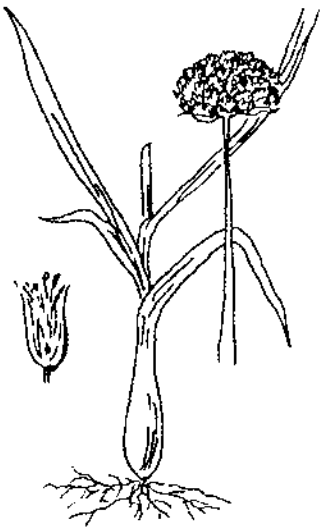
Chọn củ (rễ) to dùng tươi hay phơi khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Tính cay, bình, không độc. Vào 2 kinh thủ thái âm (phế kinh) và túc dương minh (vị kinh).

TÁC DỤNG

Phát biểu, hoà trung, thông dương, hoạt huyết. Dùng làm thuốc phát hãn, lợi tiểu, sát trùng, chữa đau răng.





Bộ phận dùng

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Thông bạch chữa các chứng thời khí, nhức đầu, sốt dữ, hoắc loạn, chuyển gân, cước khí, bụng đau, mắt mờ.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Thông bạch cay ôn vào 2 kinh thủ thái âm và túc dương minh chuyên chủ phát tán để thông dương khí cho nên chữa chứng thương hàn đầu thống phải dùng tới nó.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thông bạch chữa khỏi các chứng thương hàn, nhức đầu, cảm sốt, mê cuồng, đau bụng, thổ huyết, đại tiểu tiện ra huyết, đi lỵ ra huyết, phụ nữ ung vú, sát trùng, giải nhiều chất độc. Nếu chữa nọc chó dại thì dùng Thông với Bạch liên tu. Nhưng nếu ăn Thông bạch với mật thì chết người hay ăn Thông với Đại táo thì sinh bệnh.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Dọc Hành sống cay mà tán, ngọt và ôn, trong rỗng hay vào phế kinh nên gọi là phế thái, sức nó hay sáng tai mắt, lợi đại tiểu tiện và thông khí hoạt huyết nên ăn nhiều quá thì bạc tóc, và hư khí xông lên trên không ra được mồ hôi. Nếu ăn với Mật thì có thể chết người vì tính Hành hay phát, tính Mật hay trướng, đã trướng thì không gỡ được.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải chứng cảm mạo hay những người ngoài hư, nhiều mồ hôi cấm dùng. Kỵ: Mật, Địa hoàng

LIỀU DÙNG

Mỗi lần dùng 30-60g dưới hình thức thuốc sắc hay giã nát ép lấy nước mà uống.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THÔNG BẠCH

1. Chữa thương hàn, đầu nhức như bổ dùng Thông bạch để cả rễ nữa cân. Gừng sống 2 lạng sắc uống nóng thì khỏi (Thương hàn phương).

2. Chữa phụ nữ động thai: Thông bạch 60g thêm một bát nước sắc kỹ, lọc bỏ bã cho uống.

3. Chữa mụn nhọt: Thông bạch giã nát, trộn với Mật đắp lên mụn, hễ ngòi ra thì dùng giấm mà rửa mụn.

4. Bài "Hoa Đà phương" trị chứng thoát dương nguy kịch (miệng nôn trôn tháo chân tay lạnh hoặc sau khi giao hợp ngọc hành co sun lại, mồ hôi lạnh toát ra thì kíp lấy Thông bạch giã ra sao nóng đắp vào rốn, sau lại dùng 3 củ (hay 7 củ cũng được) Thông bạch giã nhỏ sao kỹ cho rượu vào đun sôi chắt lấy nước cho uống thì dương khí lại hồi, người lại tỉnh.

5. Bài "Thiên kim phương" trị chứng thương hàn lao lực. Sau khi giao hợp với phụ nữ bị đau bụng trướng rực lên kíp dùng Thông bạch giã ra sao kỹ rồi hoà một chén rượu dùng cả nước lẫn cái mà uống.

PHỈ TỬ 韭子

TÊN KHÁC

Hạt hẹ, Cửu thái tử, Cửu, Dã cửu, Cửu tử.

TÊN KHOA HỌC

Allium odorum Lin, *Allium tuberosum* Roxb

THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng chỉ ở Giang Tô là nhiều.

Việt Nam được trồng ở khắp nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt của cây Hẹ mang phơi khô làm thuốc.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ngọt, tính ôn. Vào 2 kinh can và thận.



TÁC DỤNG

Nhuận can và thận, kiện tinh, liễm huyết, khoẻ gối và cứng xương sống. Dùng làm thuốc chữa tiểu tiện nhiều lần, đái són, mộng tinh, bạch trọc.

Sách Ngọc thu dược giải ghi: Phỉ tử bổ can và thận, cứng gân mạnh gối và chữa khỏi các chứng bạch trọc, xích đới, di tinh, đi tiểu tiện ra huyết.

Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi: Phỉ tử chữa mọi chứng thổ huyết, khạc huyết, chảy máu cam, đi tiểu ra huyết, phụ nữ kinh nghịch hành và chứng đầy, ợ. Hoà nước Hẹ với Đồng tiện uống tan được ứ huyết ở dạ dày.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Uống nước Hẹ sống khỏi được chứng thở, khí đề lên tưởng chết. Uống nước Hẹ chữa được chứng ra mồ hôi trộm. Lòi dom sắc nước Hẹ rửa cũng khỏi.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Hẹ chữa các chứng huyết ứ, khí trệ rất hay, như chó, rắn cắn. Giã Hẹ thật nát cho tí muối đắp vào chỗ cắn khỏi ngay.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng cấm dùng. Kỵ: Ăn với thịt trâu và mật.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHỈ TỬ (HẠT HẸ)

1. Một phương thuốc hay gọi là "Thánh huệ phương" trị chứng hư lao, bại thận, mộng tinh di tinh dùng 80g Phỉ tử sao qua tán nhỏ mỗi lần uống 8g với rượu.

2. Chữa chứng ngực tê, bụng đau như dùi đâm, không cúi ngửa được dùng Phỉ tử sống 5 cân rửa sạch giã lấy nước uống.

3. Chữa đột nhiên bị gió độc giã nước hẹ rỏ vào mũi tỉnh ngay.

4. Chữa lòi dom dùng 1 cân lá Hẹ trộn váng mỡ sao cho chín bọc làm 2 bọc thay đổi chườm thì lòi dom vào ngay.

5. Chữa xích bạch đới: Giã rễ Hẹ lấy nước hoà Đồng tiện phơi sương một đêm uống nóng lúc đói kiến hiệu ngay.

ĐẠI TOÁN 大蒜

TÊN KHÁC

Hồ, Tỏi

TÊN KHOA HỌC

Allium sativum Linn

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn hơi có độc. Vào 2 kinh can và vị.



TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc, sát trùng. Tẩy uế, thông khiếu, tiêu nhọt, tiêu đờm, đầy trướng, đại tiểu tiện khó khăn, tả lỵ...

Sách Bản thảo nhật hoa ghi: Đại toán làm cho mạnh tỳ vị và chữa khỏi các chứng đau hoắc loạn, trừ tà khí, giải ôn dịch, tan ung nhọt và trừ cả nọc độc rắn rết.

Sách Vương Sĩ Hùng ghi: Đại toán giáng khí, ấm tỳ vị, tiêu cơm chóng đói và chữa khỏi các chứng đau bụng, đi tả, tránh được uế khí, giải các nọc độc và sát trùng, nhưng nếu ăn nhiều thì hại mắt và tổn tinh thần. Còn các chứng như âm hư, nóng ruột, thai sản, lên đậu lên sởi, đau mắt lở miệng, đau răng, mọc mụn ở lưỡi thì kiêng kỵ không nên dùng.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Tỏi là một yếu dược để khai vị, tiện tỳ, khu hàn, trừ thấp, giải thử, tan đờm, tiêu thũng bại độc, nhưng mùi nặng quá không nên ăn nhiều sợ tán khí, hao huyết, tổn mắt và không nên ăn với mật.

KIÊNG KỴ

Phàm những chứng âm hư nội nhiệt, thai sản, đậu chẩn, đau mắt, mũi, răng, cổ, lưỡi chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI TOÁN (TỎI)

1. Phương thuốc hay gọi là "Vĩnh loại lệnh phương" chữa chứng đau hoắc loạn và đau gân dùng Đại toán giã nhỏ rịt vào gan bàn chân thì chóng khỏi.

2. Chữa ung nhọt dùng Đại toán 1 củ, vôi trắng một cục. Hai thứ giã nát lẫn đổ lên nhọt vài lần thì tan.

3. Chữa chứng hoắc loàn (Đau bụng khan), chuyển gân dùng Đại toán giã nát đắp gan bàn chân khỏi ngay.

4. Chữa chảy máu mũi dùng đủ các thuốc không chỉ dùng Tỏi một củ bỏ vỏ giã nát rịt gan bàn chân. Máu ra lỗ bên tả thì rịt gan bàn chân bên hữu. Máu ra lỗ bên hữu thì rịt gan bàn chân phía bên tả. Máu ra cả hai lỗ mũi thì rịt cả hai chân.

5. Chữa hóc xương cá dùng Đại toán nhét vào lỗ mũi thì xương bật ra ngay.

SƠN DƯỢC 山药

TÊN KHÁC

Khoai mài, Củ mài, Chính mài, Hoài sơn, Thự dự.

TÊN KHOA HỌC

Dioscorea persimilis Prain et Burkill, *Dioscorea oppositifolia* Lour.

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hoài Khánh, Tầm Dương, Vũ Thiệp, Ôn Mạch.

Việt Nam có nhiều tại Hà Bắc, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

BỘ PHẬN DÙNG

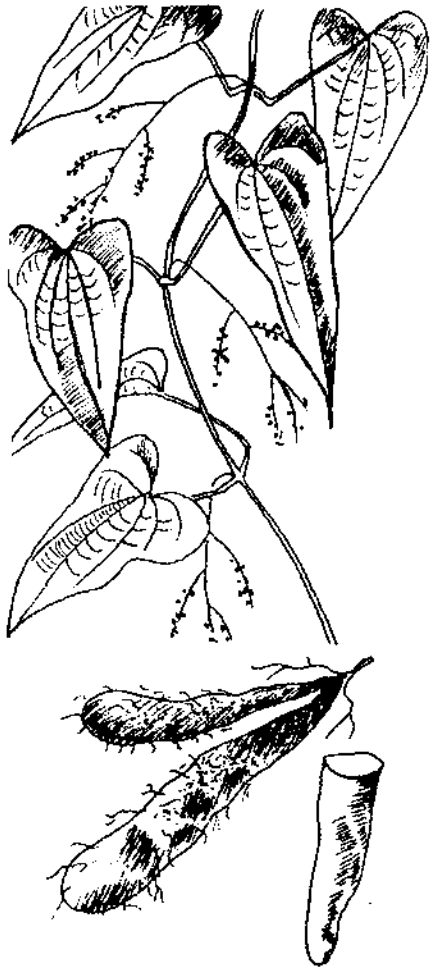
Củ (rễ). Chọn củ tươi và to, cạo sạch vỏ xông hơi diêm sinh rồi sấy khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình. Vào 4 kinh tỳ, vị, phế và thận.

TÁC DỤNG

Bổ tỳ vị, chỉ tả, bổ phế thận, sinh tân, chỉ khát, bình suyễn, sáp tinh. Dùng chữa tả lỵ lâu ngày, tiêu khát, hư lao, sinh ho, di tinh, đới hạ, tiểu tiện nhiều lần.



Bộ phận dùng

Sách Bản thảo nhật hoa đời Tống ghi: Sơn dược làm mạnh gân cốt, chủ chữa tinh tiết, kiện vong (hay quên).

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Sơn dược đại thận khí, kiện tỳ vị, chỉ tiết, hoá đờm, nhuận da thịt.

Sách của Trần Tu Viên ghi: Sơn dược bổ thận, kiện tinh. Tinh đủ thì âm cường cho nên sáng được tai mắt, tỳ huyết vượng cho nên không háu đói, phế khí thịnh cho nên nhẹ người.

Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi: Hoài sơn giã sống đắp vào nhọt tan ngay.

KIÊNG KỴ

Phàm những chứng thấp nhiệt, thực tà không nên dùng. Kỵ: Miến. Ghét: Cam toại, Đồng, Sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng uống 10-20g dưới dạng thuốc bột.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀI SƠN

1. Chữa chứng đi lỵ cấm khẩu dùng Sơn dược nửa sống, nửa chín tán nhỏ. Mỗi lần uống 12g với nước cơm.

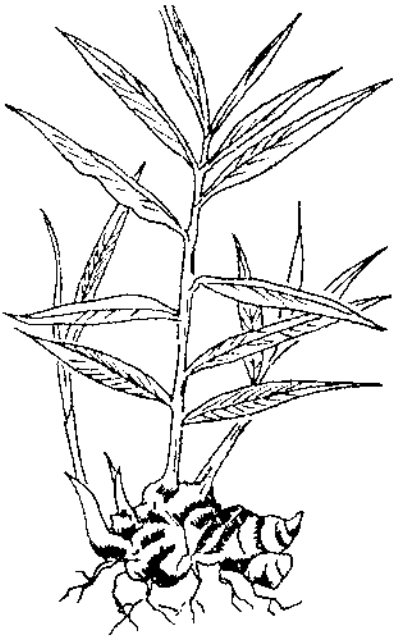
2. Chữa trẻ con đi đái nhiều: Hoài sơn, Bạch phục linh hai vị tán nhỏ trộn đều, mỗi lần cho uống 8g.

3. Chữa chứng phát hạch hay nhọt ở sau gáy dùng: Sơn dược sống cạo vỏ 1 củ, Tỳ ma tử 2 hạt giã nhỏ đắp vào tan ngay.

4. Thuốc bổ trong những bệnh dạ dày và ruột: Hoài sơn 10g, Bạch truật 8g, PHục linh 6g, Trần bì 5g, Nước 400ml chia 2 lần uống trong ngày.

5. Chữa chứng ho gió, thở mạnh dùng Sơn dược để sống giã nát 1 chén hoà với một chén nước mía hâm nóng uống khỏi ngay.

CAN KHƯƠNG 乾姜



TÊN KHÁC

Bạch khương, Quân khương, Hắc khương, Gừng khô.

TÊN KHOA HỌC

Zingiberaceae

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc: Thứ sản tại Tứ Xuyên tốt nhất, thứ sản tại Quảng Đông thứ nhì, thứ sản tại Quảng Tây thứ ba.

Việt Nam được trồng khắp nơi.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (thường gọi là củ) đã phơi khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi ấm. Vào sáu kinh tâm, phế, tỳ, vị, thận và đại trường.

TÁC DỤNG

Ôn trung tán hàn, hồi dương thông mạch. Dùng chữa thổ tả, bụng đau, chân tay lạnh, mạch nhỏ, hàn ẩm suyễn ho, phong hàn thấp tỳ. Ngoài ra còn có tác dụng cầm máu, chỉ ho.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Sinh khương chữa được khỏi các chứng thấp tà, khỏi ho, tiêu đờm, trừ hết những khí cực hàn liễm vào tạng phủ, thay huyết cũ sinh mới làm cho dương sinh âm trưởng cho nên dùng chữa chứng dương hư cũng được. Khương trừ được khí thất trong dạ dày mà lại bổ cho dạ dày, chân tay gân cốt điều hoà. Chữa được khỏi cả đầy bụng và bệnh lỵ, nhưng phụ nữ có thai không nên dùng.

Sách Đại minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Can khương tiêu đờm hạ khí chữa các chứng chuyển gân, thổ tả, ăn vào thổ ra, khai vị tiêu đồ ăn tích trữ ở dạ dày.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Can khương dẫn huyết được vào huyết phận, khí được vào khí phận lại hay trừ huyết xấu, sinh huyết mới. Người nào huyết hư thì nên dùng và những người thổ huyết, đổ máu cam hay ra huyết cũng nên dùng.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Can khương bản tính vốn cay, chế đi thì đắng, đại nhiệt không độc. Phàm người nào dạ dày lạnh, nguyên dương sắp tuyệt dùng nó với Phụ tử thì hồi dương ngay. Can khương đi với Ngũ vị thì thông phế khí và trị ho hàn. Đi với Bạch truật thì trị thấp và bổ tỳ, đi với Qui, Thược thì vào khí phận mà sinh huyết.

KIÊNG KỴ

Can khương vị đại cay, người âm hư có nhiệt, có thai không nên dùng. Vì cay cho nên tán khí tẩu huyết, uống lâu tổn hại phần âm, thương tổn mắt. Ngoài ra những chứng âm hư nội nhiệt, ho đờm thổ huyết trong ngoài đều có nhiệt, ra mồ hôi, tạng độc ra huyết, thổ huyết hay hoả nhiệt đau bụng cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 2-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CAN KHƯƠNG

1. Trị mửa ra máu thuộc hư hàn dùng bài "Can khương cam thảo thang" gồm Can khương đốt cháy, Cam thảo mỗi thứ 8g sắc uống với nước tiểu trẻ con.

2. Chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn oẹ có đờm: Can khương 10g, Trích cam thảo 4g. Nước 300ml sắc còn 100ml. Uống chia làm nhiều lần trong ngày.

3. Huyết lỵ không cầm dùng Can khương đốt cháy tồn tính để nguội tán bột, mỗi lần uống 4g với nước cơm.

4. Đi tả ra nước: Can khương sấy khô tán nhỏ, dùng nước cơm chiêu thuốc, mỗi lần uống 2-4g.

5. Sốt rét có tỳ hàn dùng Can khương sao đen tán bột, khi cần dùng uống 12g với rượu nóng.

6. Mửa ra máu, ỉa ra máu, băng huyết do hư hàn: Can khương đốt cháy đen tồn tính, tán bột. Mỗi lần uống 2-4g với nước nóng.

BÁCH HỢP 百合

TÊN KHÁC

Bá hợp, Tỏi rừng.

TÊN KHOA HỌC

Lilium brownii F.E. Brown var. *colchesteri* Wilson

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Giang Tô.

Việt Nam mọc hoang ở rừng núi có khí hậu mát ở vùng đồi trọc Hoàng Liên Sơn, Cao Lạng, Tây Bắc thuộc miền Bắc.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng dò khô gồm nhiều vẩy màu trắng hay hơi tía. Khi dùng có thể sao qua hoặc tán bột.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình không độc. Vào kinh tâm và phế.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Dưỡng âm nhuận phế, dưỡng tâm an thần, giải nhiệt, chỉ ho. Chủ trị: Ho, phế táo, phế nhiệt, chữa tà khí vào bụng làm cho đầy trướng, lợi đại tiểu tiện, bổ trung, ích khí.

Sách Tuỳ ân cư ẩm thực phả ghi: Bách hợp chữa được khỏi lo sợ, định hồn phách, mát da thịt, nhiều sữa, trừ gió độc, giải nhiệt khí, tiêu đờm, tan nhọt độc, khỏi ho, sát trùng, lợi đại tiểu tiện. Bách hợp chữa từ trên thì cuống họng khỏi khô ráo, dưới đến chân tay được khoẻ mạnh.

Sách của Vương Sĩ Hùng đời Thanh ghi: Bách hợp khí bình vị ngọt, nhuận phế, bổ cho vị lại thanh được tâm khí, định được hồn phách làm hết lo âu sợ hãi. Ngoài ra còn nhuận da làm cho đẹp đẽ tốt tươi thông nhũ trấp, chữa các loại phong, đuổi tà nhiệt, hoà được thấp khí, tiêu tan được mụn nhọt sưng đau.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Bách hợp yên tâm, định trí, nuôi ngũ tạng trừ tà, sát trùng. Chữa các ung nhọt ở hiếp vú, hậu bối.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Bách hợp thanh tà nhiệt ở bụng cho nên bụng khỏi trướng, ở tim cho nên khỏi đau tim, ở thận và đại tràng cho nên lợi nhị tiện. Nhiệt đã thành thời sinh khí cho nên bổ trung, ích khí.

KIÊNG KỴ

Phàm trúng hàn hoặc do phong đàm không dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 15-30g dưới dạng thuốc bột hoặc thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁCH HỢP

1. Bài "Bách hợp cố kim thang" trị ho suyễn do phế hư, âm hư hoả vượng, cổ họng khô đau, ho trong đờm có máu, rêu lưỡi hồng, mạch tế sác: Bách hợp, Bạch thược dược, Đương qui, Xuyên bối mẫu mỗi thứ 4g, Sinh địa 8g, Cam thảo 4g. Sắc uống.

2. Chữa đại tiểu tiện bí dùng Bách hợp, Mạch môn đông, Bạch thược, Cam thảo, Đăng tâm sắc uống.

3. Chữa hóc xương cá dùng 200g Bách hợp tán nhỏ hoà nước mật đắp chung quanh cổ thì xương xuống ngay.

4. Chữa đau phổi, thổ huyết dùng Bách hợp tươi giã lấy nước uống.

5. Tà khí nóng lạnh, đau ê ẩm mình dùng Bách hợp, Tri mẫu, Sài hồ, Trúc diệp.

LAI PHỤC TỬ 莱菔子

TÊN KHÁC

Hạt củ cải, La bặc tử, Ôn tùng tử.



TÊN KHOA HỌC

Raphanus satirus linn

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc và Việt Nam các tỉnh đều có cả.

BỘ PHẬN DÙNG

Hạt phơi hay sấy khô của cây cải củ. Chọn hạt mẩy, không mọt. Khi dùng sao cho hơi vàng có mùi thơm.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ngọt tính bình. Vào 2 kinh tỳ và phế.

TÁC DỤNG

Hạ khí, định suyễn, tiêu tích, hoá đờm. Dùng chữa ho, hen suyễn, ngực bụng đầy trướng, khí trệ sinh đau, hạ lỵ hậu thũng.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Lai phục tử làm hạ khí, khỏi suyễn, ăn chóng đói, tiêu đờm, khỏi đầy hơi và khỏi bệnh lỵ. Lai phục tử dùng sống thời thăng, dùng chín thời giáng, khi thăng thời thổ phong đờm, khi giáng thì định ho thở, có công hiệu chỉ đau lợi khí.

Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di - Chu Đan Khê ghi: Lai phục tử trị đờm mạnh như đổ tường, phá vách.

KIÊNG KỴ

Những người khí hư không dùng được.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 10-15g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LAI PHỤC TỬ

1. Bài "Tam tử dưỡng thân thang" chữa người già ho lâu không khỏi gồm: La bặc tử (sao) 10g, Tô tử (sao) 10g, Bạch giới tử (sao) 3g. Tất cả tán nhỏ cho vào túi vải thêm 500ml nước sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

BẠCH GIỚI TỬ 白芥子

TÊN KHÁC

Khai hưu, Cải bẹ trắng, Hồ giới, Thục giới.

TÊN KHOA HỌC

Brassica alba Boissier

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc các xứ Trương Gia Khẩu và Giang Chấn có nhiều.

Việt Nam chỉ trồng để lấy rau ăn, hạt còn phải nhập của Trung Quốc.



BỘ PHẬN DÙNG

Hạt. Thứ hạt to như hạt kê, mập, chắc khô, màu vàng ngà, nhiều dầu không sâu, mốc mọt là tốt.



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Lợi khí, trừ đờm, ôn trung, khai vị, tiêu thũng làm cho hết đau. Dùng làm thuốc chữa ngực sườn đầy tức, ho tức, hàn đờm, mụn nhọt.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Bạch giới tử và Lai phục tử, Tô tử đều có tác dụng hoá đàm chỉ suyễn. Tô tử giáng phế khí, khử đàm để chỉ suyễn còn Bạch giới tử thì ôn phế nạo đàm để chỉ suyễn.

Sách Uông Ngang ghi: Bạch giới tử chữa được chu lưu huyết mạch, ấm dạ dày, khai vị, dễ ra mồ hôi, tán khí lạnh, tiêu phù thũng, đỡ nhức nhối, khỏi các bệnh tê chân, đau gân cốt. Nhưng nếu ho lâu ngày mà phế hư

thì không nên dùng. Khi sắc thuốc không nên đun Bạch giới tử chín quá vì sợ sức dẫn của nó bị giảm nhiều.

Sách của Chu Trấn Hạnh ghi: Đờm ở dưới hiếp và màng da, không có Bạch giới không đi tới được vì Bạch giới cay hay chạy vào phế, ôn hay tán đờm ở ngoài thông nhau không lưu trệ nữa, cho nên những chứng ho đờm ăn vào nôn ra cũng đều do đờm tắc, phải dùng vị ôn tán mới chữa được. Nhưng Bạch giới tử cay, nóng quá không nên uống nhiều sợ hao tổn chân khí làm cho người ta mờ mắt và người nào phế nóng, âm hư hoả thịnh chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Không phải chứng phong hàn đờm trệ chớ dùng. Người khí hư có nhiệt, ho khan do phế khí hư cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH GIỚI TỬ

1. Bài "Phổ tế phương" chữa chứng ăn vào mửa ra và hay ợ dùng Bạch giới tử tán nhỏ uống với rượu mỗi lần 8g.

2. Chữa chứng lạnh bụng, hơi đưa ngược lên dùng Bạch giới sao qua tán nhỏ trộn với nước nóng làm viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 10 viên với nước gừng.

3. Chữa ung độc mới phát dùng Bạch giới tử nghiền nhỏ hoà giấm bôi vào thì khỏi.

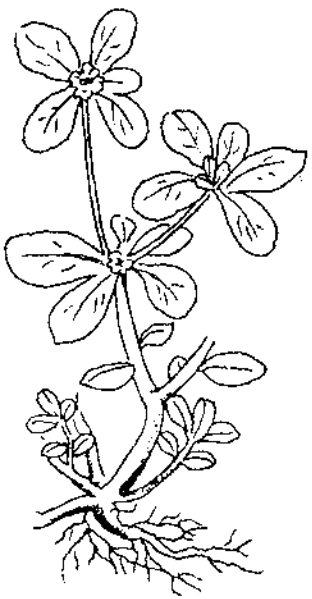
4. Chữa hàn đàm ủng tắc ở phế, ho suyễn, đờm nhiều, chất dãi trong, đầy tức sườn ngực dùng bài "Tam tử dưỡng thân thang" gồm Bạch giới tử 4g, Tô tử, Lai phục tử mỗi thứ 12g sắc uống.

5. Bài "Trích huyền phương" chữa chứng đờm kết ở ngực và sườn dùng Bạch giới tử 20g, Bạch truật 40g, hai vị tán nhỏ. Lấy thịt Táo tầu (Táo nhục) giã làm hồ viên bằng hạt ngô lớn, mỗi bận uống 50 viên với nước.

MÃ XỈ HIỆN 马齿苋

TÊN KHÁC

Rau sam, Mã xỉ khoan, Ngũ hành thảo.



TÊN KHOA HỌC

Portulaca oleracèae L.

THỔ SẢN

Mọc ở nhiều nước: Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, châu Âu.

Tại Việt Nam rau sam mọc hoang ở khắp những nơi ẩm ướt.

BỘ PHẬN DÙNG

Hái cả cây, cắt bỏ rễ rửa sạch. Dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, tính hàn, vào 3 kinh tâm, phế và tỳ.

TÁC DỤNG

Tả nhiệt, tán huyết, giải độc, nhuận tràng, sát trùng. Dùng làm thuốc trị bạch đới, kiết lỵ, táo bón, mụn nhọt, đinh độc, trừ giun sán.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Mã xỉ hiện chữa được tan huyết độc, tiêu phù thũng và nhuận tràng, giải độc.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Các chứng sang nhọt đều do tâm hoả. Mã xỉ hiện mát huyết, tán nhiệt nên chữa được các ung sang, đinh độc. Giã nhỏ đắp ngoài ra được ngòi đinh, giã lấy nước uống ra hết chất bẩn trong ruột, lợi tiểu tiện và trừ giun sán. Ăn nhiều ích huyết, nhẹ người, sống lâu không bạc tóc.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Mã xỉ hiện chữa được khỏi gió độc, hết giun sán, khỏi lậu trọc và trẻ con cam lỵ (nếu là chứng xích bạch lỵ thì Mã xỉ hiện vắt lấy nước trộn với lòng trắng trứng gà mà uống). Nếu trẻ con bị chứng đơn độc thì giã Mã xỉ hiện vắt lấy nước uống còn bã thì đắp vào chỗ đau.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư, đại tiện lỏng, phụ nữ có thai không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 50-100g rau sam tươi.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MÃ XỈ HIỆN

1. Chữa xích bạch đới: Giã rau sam vắt lấy nước, hoà với lòng trắng trứng gà, hấp chín ăn trong vài ngày. Mỗi ngày dùng 100g rau sam tươi.

2. Chữa sang độc dùng Mã xỉ hiện 0,4g + vôi 1,2g tán nhỏ hoà lòng trắng trứng gà đồ vào.

3. Trừ giun kim: Rau sam tươi 50g rửa sạch, thêm ít muối giã nát, vắt lấy nước, thêm ít đường vào cho dễ uống. Uống liên tiếp 3-5 ngày.

4. Chữa chốc đầu ở trẻ con: Giã nát rau sam tươi, thêm nước sắc đặc bôi lên hay đốt ra than, hoà với mỡ lợn bôi vào.

5. Chữa trẻ con suyễn đờm nóng như lửa lấy Mã xỉ hiện (rau sam) giã nát xoa vào mình.

ĐÔNG QUA 冬瓜

TÊN KHOA HỌC

Benincasa cerifera Savi

THỔ SẢN

Trung Quốc các xứ đều có.

BỘ PHẬN DÙNG

Loại dưa trồng vào 3 tháng xuân đến tháng 10 kết quả. Chọn quả to, chắc.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, lạnh không độc. Vào kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Trừ thấp, tả nhiệt, tiêu thũng, lợi tiểu tiện.

Sách Bản thảo thuật câu ghi: Đông qua chữa khỏi các chứng nóng ruột, tiểu tiện ra mủ buốt, tiêu nhọt độc, khỏi uất kết trong bụng, là một vị thuốc cốt yếu chữa cho ruột và dạ dày khỏi bị táo kết.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Đông qua bổ dạ dày, lợi đại tiểu tiện và chữa được khỏi khát, tan khí nóng, tiêu nhọt độc.

Sách Bản thảo Đại Minh chư gia đời Tống ghi: Đông qua tiêu ung độc, cắt mỏng xát vào mụn lở rất hay.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Đông qua vị ngọt, tính lạnh trừ thuỷ trướng bụng, giải nhiệt trong dạ dày và chỉ khát.

KIÊNG KỴ

Phàm những chứng thấp nhiệt, hư hàn lạnh thận, tiết tả chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1 quả.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐÔNG QUA

1. Một phương thuốc hay còn gọi là "Tử nữ bí lục phương" chữa chứng trẻ con nóng sốt dùng Đông qua nướng chín vắt lấy nước cho uống

2. Chữa các chứng tích nhiệt tiêu khát dùng Đông qua gọt vỏ, ăn cơm xong ăn độ một quả kiến hiệu ngay.

3. Chữa sản hậu đi lỵ, khát nước tân dịch khô ráo, chân tay phù thũng dùng một quả Đông qua trát đất kín dầy độ 5 tấc nướng chín vắt lấy nước uống thì khỏi.

4. Chữa ung hậu bối dùng Đông qua cắt bỏ núm đắp vào nhọt, khi dưa đã nát lại thay quả khác, thấy nhọt đã kín miệng thì bỏ dưa đi rồi dán thuốc cao vào.

5. Ăn phải độc cá uống nước Đông qua khỏi.

NGƯU BÀNG TỬ 牛旁子

TÊN KHÁC

Đại đao tử, Ác thực, Hắc phong tử, Thử niên tử.

TÊN KHOA HỌC

Arctium lappa Linn

THỔ SẢN

Trung Quốc tại các tỉnh đều có nhưng chỉ có thứ trồng ở Phiên Ngung và Nam Hải là tốt hơn cả.

Việt Nam đã bước đầu di thực được cây này.

BỘ PHẬN DÙNG

Hột. Hột như hột thóc, vỏ hơi cứng, to mập có nhân, sắc vàng không ẩm mốc là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính hàn vào 2 kinh phế và vị.





Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt, thông phế, thanh nhiệt giải độc. Chủ trị sáng mắt, bổ trung, trừ phong thương.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Ngưu bàng tử chữa được tan máu độc, tiêu khí thũng, khỏi đi lỵ ra máu, khỏi đau răng và lở miệng.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Tán nhỏ Ngưu bàng ngâm rượu mỗi ngày uống vài chén trừ được các chứng phong và khỏi đau lưng và chân.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Người ta cảm phong hàn độc khí kết ở trong thịt thành ung độc. Ngưu bàng vị cay và đắng hay dẫn khí đi xuống lại tán phong trừ nhiệt cho nên dùng nó để chữa sang đậu, ban chẩn rất có công hiệu. Nó có tính lạnh và hoạt lợi, không nên uống nhiều vì sợ tổn khí.

KIÊNG KỴ

Các chứng tỳ vị hư hàn mà không nóng, lạnh chớ uống.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGƯU BÀNG TỬ

1. Chữa cảm mạo thuỷ thũng, chân tay phù: Ngưu bàng tử 80g sao vàng. Ngày uống 8g bột này, chia làm 3 lần, uống dùng nước nóng chiêu thuốc.

2. Chữa chứng nhức đầu ra tận mắt dùng Ngưu bàng và Thạch cao tán nhỏ uống với nước chè.

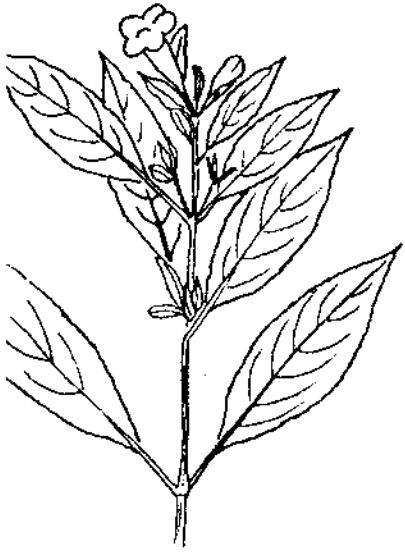
3. Chữa đậu chẩn mọc trong cổ họng dùng: Ngưu bàng 8g, Cát cánh 10g, Cam thảo tiết 3g sắc uống.

4. Chữa trẻ con lên đậu mọc không thuận, nóng sốt, cổ họng tắc: Ngưu bàng (sao) 5g, Kinh giới tuệ 1g, Cam thảo 2g. Nước 200ml sắc còn 50ml cho uống. Nếu đậu mọc rồi vẫn uống được. Nếu đại tiện lợi chớ dùng.

5. Chữa chứng phong nhiệt phù thũng, cổ họng bế tắc dùng Ngưu bàng 80g nửa sao, nửa sống tán nhỏ uống với rượu nóng mỗi bận 1 thìa.

KIM THẠCH
THUỶ THỔ BỘ
石 金
土 水
部

THANH ĐẠI 青黛



TÊN KHÁC

Thanh hồng phấn

TÊN KHOA HỌC

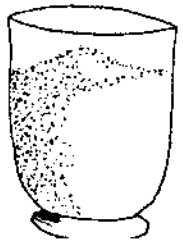
Strobilanthes flaccidifolius Nees

THỔ SẢN

Trung Quốc các xứ đều có cả. Còn mọc hoang và được trồng ở nhiều nước khác như Việt Nam, Malaysia, Ấn Độ, một số nước châu Mỹ, châu Phi.

BỘ PHẬN DÙNG

Bột chàm chế từ lá cây chàm nhuộm. Bột khô, mịn mầu xanh da trời, trong, bóng không lẫn tạp chất, cho vào tay xát thì mát (thứ giả không mát, không trơn).



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính hàn vào kinh can.

TÁC DỤNG

Tả can tán uất hoả, lương huyết, giải độc, tiêu sưng tấy. Dùng làm thuốc giải độc, chủ trị kinh giản, cảm nhiệt, bệnh sốt phát ban, thổ huyết, dùng ngoài trị miệng lưỡi sưng lở, ung nhọt và rắn hoặc sâu độc cắn.

Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi: Thanh đại giải hết khí nóng ở can, tán hết uất hoả liễm vào ngũ tạng và giải nhiệt.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Thanh đại chữa được nhiều chứng như trẻ con sài kinh vì phong nhiệt, cam, đơn độc, sang nhọt, chó dại, rắn độc cắn phải, nhức đầu, ôn dịch nhiệt độc, phát ban, sẩn ngứa, thổ huyết, khái huyết, đi lỵ ra huyết. Nhưng nếu là chứng hư hàn thì không được dùng.

Sách Trần Tàng Khí đời Đường ghi: Thanh đại hoà nước chữa trẻ con đơn nhiệt. Cùng với Đại hoàng tán nhỏ hoà lòng trắng trứng gà bôi vào ung nhọt và vết thương chó, rắn cắn có công hiệu.

KIÊNG KỴ

Bệnh trúng hàn và không có thực nhiệt đều kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-3g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THANH ĐẠI

1. Một phương thuốc hay gọi là "Hoa Đà trung tàng kinh phương" chữa chứng phế nhiệt ho ra máu: Dùng 80g Thanh đại, 80g Hạnh nhân (Hạnh nhân sao với bột Mẫu lệ). Hai vị ấy tán nhỏ rồi luyện với sáp ong, nặn thành 13 cái bánh, mỗi bận ăn một chiếc. Trước khi ăn

hãy lấy giấy ướt bọc chiếc bánh ấy nướng kỹ hễ ngửi thấy mùi thơm hãy dùng và ăn với nước cơm hay cháo cũng được.

2. Chữa mồm phát nhiệt dùng Thanh đại hoà nước Gừng uống.

3. Chữa trẻ con kinh giản và dạ đề (hay khóc đêm) dùng Thanh đại nghiền nước uống.

4. Chữa sản hậu phát cuồng dùng thang Tứ vật gia Thanh đại sắc uống.

5. Chữa nội nhiệt, thổ thuyết dùng 8g Thanh đại uống với nước mới múc ở giếng về.

6. Chữa tràng nhạc chưa vỡ dùng Thanh đại, Mã xỉ hiện (Rau sam) giã lẫn đắp vào.

DUYÊN ĐƠN 铅丹

TÊN KHÁC

Hoàng đơn, Hồng đơn, Duyên hoàng, Đơn phấn, Tùng đơn, Châu đơn, Châu phấn.

TÊN KHOA HỌC

Minium

THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam đều có.

BỘ PHẬN DÙNG

Bột màu đỏ sẫm, tươi, nặng được chế biến bằng cách oxy hoá chì (Pb) hay chế từ một oxid chì gọi là massicot.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi lạnh và không độc. Vào kinh phế.

TÁC DỤNG

Uống trong có tác dụng long đờm chấn tâm, bôi ngoài thì đuổi được độc và làm cho mau lên da non. Thường dùng chữa nôn oẹ, ăn vào nôn ra, trừ nhiệt độc, cầm máu, thổ huyết, khái huyết, nhưng gần đây ít dùng hơn. Những người hư hàn không thực nhiệt không dùng được.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Duyên đơn chữa được các chứng trẻ con cam kinh, sốt rét, đi lỵ và giải nhiệt độc, long đờm, khỏi đầy bụng, tiêu rôm sẩy, chóng lên da non.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Duyên đơn chấn tâm, an thần, chỉ thổ huyết và ho, bỏng lửa.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Duyên đơn long đờm, sát trùng, chỉ lỵ, sáng mắt.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Hoàng đơn vị mặn hay chạy huyết, sát trùng giải nhiệt, long đờm trục ứ. Đau mắt đỏ bạo thống phết Hoàng đơn vào thuốc cao dán thái dương rất hay.

KIÊNG KỴ

Những người hư hàn, không thực nhiệt không dùng được.

LIỀU DÙNG

Uống hàng ngày từ 1-2g dưới hình thức thuốc bột hay viên (cần chú ý dùng cẩn thận, thời gian dùng ngắn tránh ngộ độc chì).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ DUYÊN ĐƠN

1. Chữa mất ngủ do sợ mà tim hồi hộp, kinh giản: Duyên đơn 3g, Long cốt 5g, Mẫu lệ 20g, Phục linh 10g,

Quế chi 3g, Bạch thược 5g, Cam thảo 3g, Sài hồ 4g, Hoàng cầm 5g, Nhân sâm 3g, Bán hạ 5g, sắc uống.

2. Chữa thổ huyết, khạc huyết, khái huyết dùng Duyên đơn hoà với nước mới múc uống mỗi lần 4g.

3. Chữa trẻ con trùng nhiệt dùng Duyên đơn to bằng hạt đậu để dưới lưỡi.

4. Chữa phụ nữ đẻ ngược dùng Duyên đơn bôi vào chân đứa bé thì nó ra xuôi ngay.

MẬT ĐÀ TĂNG 密陀僧

TÊN KHÁC

Đà tăng, Kim đà tăng, Lô đề.

TÊN KHOA HỌC

Lithargyrum

THỔ SẢN

Những nơi nào có lò đúc bạc là có vì Mật đà tăng là một chất cặn rỉ ở dưới đáy lò đúc bạc.

BỘ PHẬN DÙNG

Dùng đáy lò nấu bạc lâu năm. Đáy lò vỡ người ta nấu lại thành miếng đen óng ánh xám. Có thứ tự nhiên, từng cục vuông bằng đầu ngón tay, ánh vàng sậm.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, mặn tính bình hơi độc. Vào kinh can.

TÁC DỤNG

Trừ đờm chấn kinh, dùng làm thuốc chữa sang. Chủ trị ngũ trĩ, kim sang, tẩy vết sạm ngoài da, dùng làm cao bôi ngoài nhiều hơn.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Mật đà tăng chữa được long đờm, chấn kinh, tiêu phù thũng, giết giun sán, trừ ô uế và đen râu, tốt tóc.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Mật đà tăng sát trùng, chỉ huyết, tiêu ích, nhọt lở, ăn không nạp, nhuộm râu tóc.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Mật đà tăng cảm khí đồng và bạc sinh ra có chất cay chủ tán kết trệ, mặn chủ nhuận hạ trừ nhiệt cho nên khỏi được các chứng ngũ trĩ và đi lỵ lâu ngày. Vì vị mặn mát huyết cho nên chữa được kim sang và vết sạm da mặt.

KIÊNG KỴ

Phàm trúng hàn mà không phải thực tà chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Dùng ngoài từ 100g trở lên tuỳ theo bệnh. Uống 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẬT ĐÀ TĂNG

1. Chữa đờm kết ở ngực không tan dùng Mật đà tăng 80g tẩm giấm phơi khô tán nhỏ, sắc một chén rượu, 1 chén nước, uống nóng mỗi bận 8g long đờm ngay.

2. Chữa xích bạch lỵ dùng 120g Mật đà tăng nung cho vàng tán nhỏ mỗi bận uống 4g với nước chè hoà tí giấm.

3. Chữa trẻ con lở mồm không bú được dùng Mật đà tăng tán nhỏ hoà giấm bôi lòng bàn chân, khỏi lở bỏ ra ngay.

4. Chữa mồm hôi thối dùng Mật đà tăng 4g hoà giấm xúc miệng nhổ đi

CHU SA 朱砂

TÊN KHÁC

Thần sa, Đơn sa, Tuyên sa, Đan sa, Châm sa...

TÊN KHOA HỌC

Cinnabaris



Chu sa: Bột

THỔ SẢN

Trung Quốc loại Chu sa ở tỉnh Hồ Nam (trước gọi là Thần châu) tốt nhất. Thứ sản ở Cẩm Châu hạng nhì, còn ở Quý Châu và Đồng Nhân cũng có.

Việt Nam chưa có còn phải nhập của Trung Quốc.



Thần sa: Cục (màu đỏ tía)

BỘ PHẬN DÙNG

Chu sa và Thần sa là một thứ: Chu sa thường ở thể bột, Thần sa thường thể cục thành từng khối óng ánh. Bóp bằng tay, tay không bị bắt mầu đỏ hoặc nghiền cục vỡ nát không có tạp chất (hạt cát trắng hay đen là tốt).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hơi hàn vào kinh tâm.

TÁC DỤNG

An thần, định phách. Dùng làm thuốc trấn kinh, an thần, trị kinh sợ hồi hộp.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Chu sa sinh ở phương Nam, bẩm thụ được hoà khí của quẻ Ly mà sinh ra, thể nó dương và tính âm nên bên ngoài thì thể hiện mầu đỏ còn trong thì óng ánh như thuỷ ngân, tính không nóng mà lại mát, vị không đắng mà lại ngọt. Vì vậy kết hợp với Viễn chí và Long cốt thì dưỡng được tâm khí; với Đương qui, Đan sâm thì dưỡng được tâm huyết - với Câu kỷ, Địa hoàng thì dưỡng thận; với Hậu phác, Xuyên tiêu thì dưỡng tỳ; với Nam tinh, Xuyên ô thì đuổi phong. Chu sa có thể làm cho sáng mắt, an thai, giải độc, phát hãn, tuỳ theo đó để tá sứ mới thấy công hiệu.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Chu sa cũng gọi là Thần sa (vì sản ở Thần Châu) vào tâm giải nhiệt yên được thần, định được phách. Dùng với Hoạt thạch, Cam thảo thì thanh thử khí. Dùng với Viễn chí, Long cốt thì dưỡng tâm khí. Dùng với Đan sâm thì dưỡng tâm huyết. Dùng với Địa hoàng, Câu tử thì dưỡng thận. Dùng với Hậu phác, Xuyên tiêu thì dưỡng tỳ. Dùng với Nam tinh, Xuyên ô thì khu phong.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Đan sa trừ được hết khí tà nhiệt liễm vào tâm, làm cho mát can, sáng mắt, dễ ra mồ hôi khỏi gió độc, trừ tà khí, khỏi khát nước và phụ nữ có thai được yên thai.

KIÊNG KỴ

Không phải thực nhiệt cấm dùng. Kỵ nung lửa (vì biến tính có thể làm chết người). Nên dùng sống, không nên uống nhiều quá và dùng thời gian lâu sẽ ngộ độc thuỷ ngân. Ghét Từ thạch, sợ nước mặn, kỵ các loại huyết tươi.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1g chia làm 3 lần uống.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHU SA (THẦN SA)

1. Động kinh sinh cuồng loạn dùng "Qui thần đơn" gồm 80g Chu sa, 120g Đăng tâm bỏ vào tim lợn đực 2 cái rồi thắt chặt miệng lại bỏ trong nồi nấu 1 giờ rồi lấy Chu sa tán bột trộn với 80g bột Phục thần viên với rượu bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần dùng 9 đến 15 viên rồi đến 25 viên với nước Mạch môn đông. Nếu nặng thì dùng với Nhũ hương, Nhân sâm.

2. Chữa chứng di tinh do tâm hư dùng Chu sa (đã phi qua) bỏ vào quả tim lợn (đừng nhúng nước) cho Chu sa vào lấy chỉ buộc lại nấu chín ăn.

3. Chữa phụ nữ có thai động thai dùng Chu sa 4g hoà với lòng đỏ trứng gà (3 quả) khuấy đều cho uống 1 lần. Nếu thai chết thì ra, còn thai chưa chết thì yên.

4. Chữa các chứng thổ huyết dùng Chu sa 40g, Cáp phấn 40g tán nhỏ hoà rượu uống mỗi bận 20g.

5. Chữa sản hậu lưỡi thè ra không rút vào dược nghiền Chu sa bôi vào lưỡi xong lấy cái mâm hay thau đồng ném xuống đất thật mạnh làm cho người ấy giật mình thì lưỡi thụt vào ngay.

THUỶ NGÂN 水银

TÊN KHÁC

Hống

TÊN KHOA HỌC

Hydragyrum

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Thần Châu, Quý Châu.

Việt Nam còn phải nhập.

BỘ PHẬN DÙNG

Trong thiên nhiên Thuỷ ngân ở trạng thái tự do (rất hiếm) hoặc đun Thần sa, Chu sa ta sẽ được Thuỷ ngân.

Thuỷ ngân nguyên chất, tinh khiết, mặt trong sáng không lẫn chì.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hàn, thuốc độc bảng B. Vào hai kinh phế và đại trường.

TÁC DỤNG

Sát trùng. Làm thuốc trị các bệnh ngoài da (sang lở, dương mai), làm truỵ thai, có khi dùng chữa chấy trên đầu tóc.

Sách Ngọc thu dược giải ghi: Thuỷ ngân chữa khỏi các chứng ghẻ, lở, sẩn ngứa, dương mai và ung nhọt độc.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thuỷ ngân giết chết hết thẩy các giống vi trùng, giải hết các nọc độc của loài

kim như vàng, bạc, đồng, thiếc nhưng có hại là đã làm cho phụ nữ có thai bị truỵ thai và tuyệt đường sinh đẻ.

Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi: Thuỷ ngân lạnh quá, nếu để gần vào âm khí con trai thì ủ rũ không có khí lực nữa, cho vào tai thì nó ăn lên tận óc, xát vào thịt thì gân cốt co lại. Dùng ngoài da còn độc, nếu dùng uống thì không biết độc đến đâu.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Thuỷ ngân chữa các chứng đờm nghịch, nôn oẹ, ăn vào thì thổ ra.

KIÊNG KỴ

Phi ngoại chứng thuộc thực chớ dùng.

Sợ: Từ thạch, Tỳ sương.

LIỀU DÙNG

Dùng ngoài. Ngày dùng 1-4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THUỶ NGÂN

1. Chữa chứng ăn vào thổ ra dùng: Hắc duyên 6g, Thuỷ ngân 0,6g, Lưu hoàng 20g, Quan quế 4g, bốn vị tán nhỏ, mỗi bận uống 4g. Một nửa (2g) hoà nước gừng, một nửa (2g) hoà nước cháo để lẫn uống.

2. Chữa Bạch điến: Dùng thuỷ ngân giã nhỏ với lá Trầu không mà bôi lên.

3. Chữa đầu nhiều chấy dùng Thuỷ ngân hoà với sáp ong xát vào thì chấy chết hết.

4. Chữa sang độc dương mai dùng: Thuỷ ngân 4g, Hắc duyên 4g, Hoàng đơn 4g, Nhũ hương 2g, Một dược 2g tán nhỏ. Lấy giấy quấn như cái mồi thấm vào dầu thắp đèn soi vào chỗ lở ngày 3 lần thì khỏi.

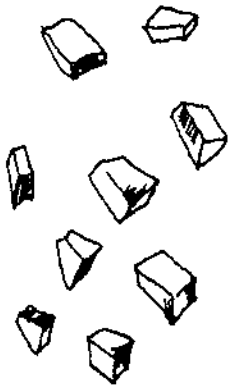
KHINH PHẤN 轻粉

TÊN KHÁC

Thuỷ ngân phấn, Hồng phấn, Cam phấn.

TÊN KHOA HỌC

Calomenas



THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam đều có.

BỘ PHẬN DÙNG

Khinh phấn là muối thuỷ ngân clorid (Hg_2Cl_2) chế bằng phương pháp thăng hoa.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính lạnh. Vào kinh đại trường và phế.

TÁC DỤNG

Dùng để bôi ngoài trừ được mầm độc và các giống trùng bám vào da. Uống trong trừ được tích trệ và nhiệt kết trong ruột và dạ dày, có thể chữa được các chứng thuỷ thũng, phong đàm, thấp nhiệt.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Khinh phấn có khí táo nhiệt, tính hay chạy, cho nên các chứng thuỷ thũng, phong đàm, thấp nhiệt cùng là dương mai uống nó thì

giải độc theo chân răng mà ra, tà uất ra hết thì khỏi. Nhưng uống nhiều quá độc khí bị bức chạy vào kinh lạc, gân cốt không ra được làm cho gân co, xương nhức, ung nhọt cam lậu lâu thành phế tật mà sụt xương sống.

Sách Ngọc thu dược giải - Hoàng Nguyên Như ghi: Kinh phấn cay, lạnh, độc mạnh uống vào chân tay co giật, răng hàm tụt rụng. Các lương y dùng để chữa dương mai, sang độc đều có nguy hại không biết rằng thiếu gì thuốc khác để chữa mà phải dùng nó.

Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Đại trường táo nhiệt nên không thông, tiểu nhi ăn nhiều đồ ngọt đồ béo quá kết trệ ở tràng vị. Khinh phấn vừa cay, vừa lạnh có thể trừ được tích trệ và nhiệt kết trong tràng vị.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải khí trạng, tà thực cấm dùng.

Kỵ: Các thứ huyết. Sợ: Tử thạch, Thạch hoàng.

LIỀU DÙNG

Tuỳ theo mục đích chữa trị liều lượng thay đổi:

Để làm thuốc tẩy dùng liều 0,25 - 0,5g chia làm nhiều lần uống trong ngày (mỗi lần chỉ dùng 0,05g).

Để làm thuốc thông mật: Ngày uống 0,01-0,02g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHINH PHẤN

1. Chữa bí đại tiểu tiện 2-3 ngày không đi được buồn bực tưởng chết dùng 0,25g Khinh phấn, dầu Vừng một chén con hoà lẫn uống lúc đói làm nhiều lần trong ngày.

2. Chữa trẻ con chốc lở dùng Khinh phấn hoà mỡ lợn bôi.

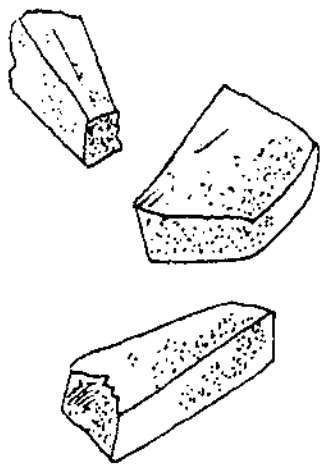
3. Chữa trẻ con chốc đầu dùng Khinh phấn hoà nước hành bôi.

4. Trẻ con đẻ đã ba ngày không đi đại tiện được là do thai độc kết ở hậu môn, kíp bảo một người hớp vào đằng trước, đằng sau bụng, lòng bàn chân bàn tay nó 4-5 bận rồi lấy 0,02g Khinh phấn, một ít mật quấy vào nước cho nó uống thấy đại tiện thông thì thôi.

MANG TIÊU 芒硝

TÊN KHÁC

Phác tiêu, Huyền minh phấn.



TÊN KHOA HỌC

Natrium sulfuricum

THỔ SẢN

Trung Quốc tại Hà Bắc và Thiên Tân là hạng tốt nhất.

Việt Nam còn phải nhập.

BỘ PHẬN DÙNG

Phác tiêu do các cơ sở hoá chất sản xuất kết tinh mầu trắng đục. Phác tiêu thiên nhiên có nhiều tạp chất đen, nhiều chất bẩn. Thứ ẩm ướt chảy vụn nát là kém.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, đắng, tính hàn. Vào 3 kinh vị, đại trường và tam tiêu.

TÁC DỤNG

Tiêu tích, tả nhiệt, nhuận táo, dùng làm thuốc xổ

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Phác tiêu mạnh hơn Mang tiêu nhưng công dụng cũng như nhau. Chủ trị trừ tà nhiệt, trục hết những chất tích tụ trong lục phủ, tiêu hết những đình trệ, táo kết trong dạ dày và ruột, tẩy huyết ứ, thông kinh và làm cho truỵ thai.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Phác tiêu tức là Bì tiêu lấy ở ruộng muối, nấu lên thành Mang tiêu, chỉ khi nào tà khí nhiệt cố kết không giải mới nên dùng. Duy Phác tiêu tính cấp, Mang tiêu tính hoãn, thường dùng với Đại hoàng để chữa chứng thực nhiệt.

Sách Yên Quyền đời Đương ghi: Phác tiêu trị bụng đầy, đại tiểu tiện bí và phụ nữ kinh nguyệt không dùng.

KIÊNG KỴ

Phàm vị hư và không thực nhiệt, phụ nữ có thai cấm dùng.

Sợ: Tam lăng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHÁC TIÊU

1. Chữa bàng quang nóng, tiểu tiện không thông dùng Phác tiêu tán nhỏ, mỗi bận uống 8g với nước Hồi hương hâm nóng, bất cứ lúc nào uống cũng được.

2. Chữa đầu nhức như bổ dùng Phác tiêu tán nhỏ thổi vào mũi thì khỏi ngay.

3. Chữa chứng quan cách không thông bế đại tiểu tiện dùng Mang tiêu 24g sắc uống thấy thổ thì thôi.

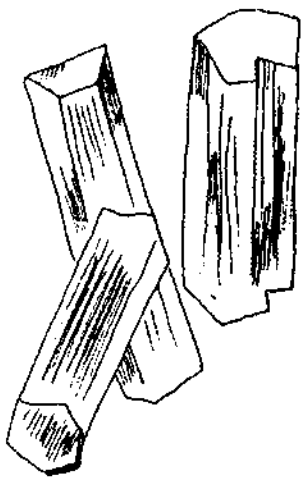
4. Chữa vẩy nến (thể phong huyết táo): Hoả tiêu, Phác tiêu, Khô phàn, Dã cúc hoa. Nấu nước tắm rửa ngày một lần chỗ vẩy nến

5. Chữa viêm loét lợi dùng thuốc bôi ngoài gồm: Mang tiêu 4g, Bạch phàn 4g, Muối ăn 4g, nước 200g.

THẠCH CAO 石膏

TÊN KHÁC

Đại thạch cao, Bạch hổ, Băng thạch, Hàn thuỷ thạch.



TÊN KHOA HỌC

Gypsum

THỔ SẢN

Trung Quốc tại Hồ Bắc có nhiều.

Việt Nam cũng có.

BỘ PHẬN DÙNG

Đá trong trắng có thớ là tốt, có hơi gân sẫm vàng là xấu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay, tính hàn. Vào 3 kinh phế, vị và tam tiêu.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giáng hoả, chỉ khát, trị điên cuồng. Chủ trị chữa trúng phong sốt rét, khí dưới tim đi ngược lên, trừ đại nhiệt ở tam tiêu và ngoài da, khí kết ở dạ dày và ruột, phát hãn chỉ khát và có thể nấu nước tắm được.

Sách Bản kinh ghi: Thạch cao chữa khỏi các chứng như trúng gió độc, sốt rét, đầy hơi, ho suyễn, khô miệng ráo lưỡi và đau bụng nặng.

Sách Biệt lục ghi: Thạch cao chữa khỏi nhức đầu, nóng sốt, khỏi đầy hơi, mát da thịt, dễ ra mồ hôi và khỏi khát nước.

Sách Trân châu nang ghi: Thạch cao chữa khỏi đau răng, cảm thấp nhiệt, khỏi khát nước, khỏi nhức đầu.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Tà nhiệt ở kinh dương minh làm cho mồm khô lưỡi đen, tà nhiệt kết ở trong bụng đau và rắn. Nếu không giải được thì tinh thần hôn mê nói nhảm như chứng ma làm. Vậy chỉ có Thạch cao đại hàn mới giải được tà nhiệt ấy.

KIÊNG KỴ

Phàm người già yếu hư hàn và dạ dày không có thực nhiệt chớ dùng. Ghét: Mãng thảo, Ba đậu. Kỵ: Sắt.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 10 đến 30g dưới dạng thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH CAO

1. Chữa chứng thương hàn phát cuồng dùng Thạch cao 4g, Hoàng liên 4g, sắc nước Cam thảo cho uống kiến hiệu ngay.

2. Chữa chứng nhức xương, người lạnh trong nóng ăn không biết ngon, lúc cơn nóng dữ dội quá chân tay sưng thũng dùng Thạch cao 100g tán nhỏ ngày uống 2 bận, mỗi bận 1 thìa to thấy người mát thì thôi.

3. Chữa chứng đi tiểu luôn (không phải chứng lâm), người gầy mòn dùng Thạch cao 200g tán nhỏ hoà nước uống, mỗi bận một bát.

4. Chữa chứng chảy máu cam, đầu nhức dùng Thạch cao, Mẫu lệ mỗi thứ 40g uống với nước lã mỗi bận 4g và nhỏ vào mũi.

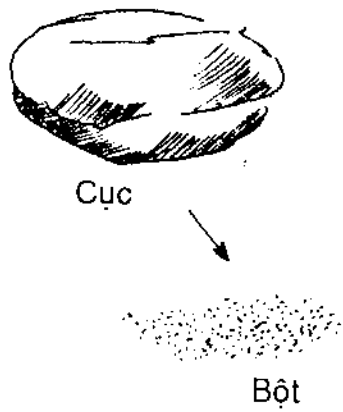
HOẠT THẠCH 滑石

TÊN KHÁC

Ngạnh hoạt thạch, Hoạt thạch phấn, Nguyên hoạt thạch.

TÊN KHOA HỌC

Talcum



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Tứ Xuyên, Vân Nam, Quảng Đông.

BỘ PHẬN DÙNG

Hoạt thạch là một khoáng chất. Thành phần của nó là magnesi silicat. Hoạt thạch là một chất bột trắng mịn, sờ trơn mát không tan trong nước.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Hoạt thạch vị ngọt, tính hàn không độc. Vào 2 kinh vị và bàng quang.

TÁC DỤNG

Hoạt lợi khiếu, trục thấp nhiệt, trị tả lỵ là thuốc chuyên chữa các chứng hoàng đản và thuỷ thũng.

Chủ trị: Thông khiếu, sinh tân dịch, chỉ khát, lợi tiểu tiện, ích tinh khí, tan hàn nhiệt tích tụ.

Sách Uông Ngang ghi: Hoạt thạch bổ tì vị, kiện tinh, ích khí, thông tạng phủ, hạ hoả, chữa khỏi các chứng như cảm nóng, phát sốt, nôn oẹ, khát nước, thổ huyết, đi lỵ ra huyết, thấp nhiệt phù chân và tiêu hết các sang nhọt độc. Hoạt thạch là một vị thuốc cốt yếu giải nhiệt và trừ thấp. Thứ trắng và mát hoạt là hạng tốt nên dùng với Cam thảo.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Hoạt thạch chữa các chứng hoàng đản, thuỷ thũng, cước khí, thổ huyết, nục huyết, kim sang.

Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi: Hoạt thạch thanh hoả nhiệt, giáng hoả, thông khiếu, lợi tiểu, sinh tân, chỉ khát là thuốc vào kinh túc thái dương bàng quang, cho nên phàm các chứng trúng thử, tích nhiệt, nôn oẹ, phiền khát, hoàng đản, thuỷ thũng, tắc sữa, khó đẻ uống Hoạt thạch đều có công hiệu.

KIÊNG KỴ

Phàm âm hư mà không phải thấp nhiệt chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Dùng ngoài: Không có liều lượng.

Dùng trong: Ngày uống 10-15g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, thuốc viên với liều 1-2g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOẠT THẠCH

1. Chữa sốt, đi tiểu khó khăn, nước tiểu đỏ dùng bài "Lục nhất tán" gồm: Hoạt thạch 6g, Cam thảo 1g. Hai vị tán nhỏ trộn đều. Ngày uống 4g, dùng nước nóng mà chiêu thuốc.

2. Chữa viêm ruột, ỉa lỏng, khát nước, tiểu tiện khó khăn: Thuỷ phi, Hoạt thạch 2g, Hoàng bá 2g, sinh Cam thảo 2g. Các vị tán bột, trộn đều. Gói thuốc thành 3 gói chia 3 lần uống trong ngày, mỗi lần 1 gói. Dùng nước mà chiêu thuốc.

3. Chữa phụ nữ có thai nhịn đi đái chuyển thai: Tán nhỏ Hoạt thạch, sắc nước Hành trắng hoà uống mỗi bận 8g.

4. Chữa quái bệnh: Mắt đỏ, mũi sưng, phát ban khắp mình, tóc cứng như sắt là do trúng độc ở hạ tiêu dùng Hoạt thạch 40g, Bạch phàn 40g, nước 3 bát. Tán nhỏ hai vị sắc còn một nửa uống, chưa khỏi uống tễ nữa.

BẰNG SA 硼砂

TÊN KHÁC

Nguyệt thạch, Hàn the, Bồn sa, Bàng sa.

TÊN KHOA HỌC

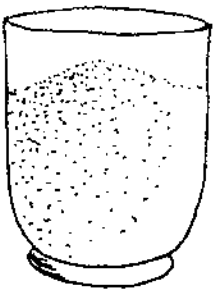
Borax

THỔ SẢN

Trung Quốc tại tỉnh Tứ Xuyên là hạng chính. Ở các nước khác điều chế bằng phương pháp hoá học gọi là Dương nguyệt thạch.

BỘ PHẬN DÙNG

Chất bột trắng mịn, sờ trơn mát không tan trong nước.



Bộ phận dùng
Bột trắng mịn

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt cay chát. Tính mát, vào kinh phế và vị.

TÁC DỤNG

Giải độc, khử đàm, phá tích, tiêu viêm, giải độc, chữa sốt. Dùng làm thuốc chữa các chứng viêm cổ họng, viêm hạnh nhân, răng lợi sưng loét, miệng và mắt đau.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Bằng sa chữa khỏi các chứng đờm nhiệt, tiêu màng mộng, khỏi đầy bụng tích kết, ung nhọt độc, khỏi hóc và khỏi các bệnh trong miệng và răng.

Sách Phương dược dị khảo ghi: Bằng sa có chất hơi cay, khí hơi ấm mà không độc nhưng xét đến chỗ ứng dụng của nó thì thấy có tính hơi mặn, khí cũng hơi ấm mà thôi, sắc trắng mà chất cũng nhẹ. Nó có đặc tính hay giải được mọi chứng đờm nhiệt ở bộ phận trong phế là thượng tiêu, ở hung cách. Vì tính nó cay nên hay tàn tán, tính đắng nên hay tiết thông. Vì tính mặn nên hay làm mềm nhũn. Vì thế nó mới làm chủ được mọi thứ thuốc tiêu đờm chữa được ho, hầu tý, chữa được trưng hà kết khối.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Bằng sa cay ngọt hơi mặn khí ấm sắc trắng chất nhẹ công hiệu của nó chuyên trị bệnh ở thượng tiêu, nhất là chứng đờm nhiệt ở hung cách.

Sách Bách hợp ghi: Bằng sa đặc hiệu chữa đàm nhiệt ở thượng tiêu, nhất là chứng đau trong cổ. Nó có vị mặn làm mềm các chất cứng nên chữa lao, ăn vào mửa ra, nấc nghẹn thường hay dùng.

KIÊNG KỴ

Không nên uống lâu ngày, không có thực chứng hữu dư cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 2-4g. Dùng ngoài không có liều lượng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÀN THE

1. Chữa nấc nghẹn: Bằng sa uống từ 2 đến 4g

2. Chữa sưng đau yết hầu dùng "Phá quan đơn": Dầm Bằng sa, Bạch mai hai vị bằng nhau tán làm viên bằng hạt súng. Mỗi lần ngậm 1 viên cho tan.

3. Lưỡi sưng cứng dùng bài "Phổ tế phương": Bằng sa tán bột, gừng sống thái lát chấm lên xát vào.

4. Chữa sưng đau lở thối lợi răng, lở loét xoang miệng, sưng đau yết hầu dùng bài "Giải độc y sang": Bằng sa, Thạch cao (sống), Băng phiến, Hàn thuỷ thạch, Nhân chỉ giáp các thứ bằng nhau tán bột thổi nơi sưng đau yết hầu.

5. Khử đàm, chỉ ho: Dùng bài "An phế định thấu hoàn" gồm Bằng sa, Tang bì, Nhi trà, Tô tử, Cam thảo mỗi thứ 40g. Tán bột viên mật mỗi viên 8g. Sáng, tối uống mỗi lần 1 viên.

HÙNG HOÀNG 雄黃

TÊN KHÁC

Thư hoàng, Thạch hoàng, Hùng tinh, Hoàng kim thạch.



TÊN KHOA HỌC

Réalgar

THỔ SẢN

Trung Quốc tại Quý Châu là loại tốt nhất, tại Hồ Nam thứ nhì.

Việt Nam không có phải nhập của Trung Quốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Đá mỏ. Sắc đỏ vàng óng ánh, từng khối cứng rắn, mùi hơi khét, nếu vụn nát tán ra thì mầu hồng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính bình hơi hàn. Vào 2 kinh can và vị, có độc.

TÁC DỤNG

Thuốc giải độc, sát trùng, trị tà khí. Chủ trị kinh giản, ác sang, trị phong độc trong các đốt xương, chữa ghẻ đau mắt, thịt mọc trong mũi, trừ nọc rắn, tràng

nhạc, nọc dương mai, sốt rét, trừ đờm. Đông y dùng bôi ngoài chữa mụn nhọt, ghẻ lở, rắn rết cắn. Uống trong chủ yếu chữa sốt rét lâu năm.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Hùng hoàng chữa khỏi sốt rét, cảm nắng, tả lỵ, kinh giản, nhức đầu, chóng mặt, tiêu huyết tích ứ trong bụng, giết chết vi trùng ho lao và trùng cam.

Sách Thang dịch bản thảo ghi: Hùng hoàng chuyên trừ gió độc, khí độc liễm vào can và tiêu hết đờm dãi.

KIÊNG KỴ

Âm kém và huyết hư thì không nên dùng. Kiêng đồ sắt và kỵ lửa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-3g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÙNG HOÀNG

1. Một phương thuốc hay gọi là "Bắc tế phương" chữa chứng thiên đầu thống: Hùng hoàng với Tế tân tán nhỏ, cứ 5 phút lại thổi vào mũi một lần. Nhức đầu bên trái thì thổi vào bên phải, nhức đầu bên phải thì thổi vào bên trái.

2. Chữa thương hàn ho, khái nghịch uống nhiều thuốc vô hiệu dùng Hùng hoàng 8g, rượu 1 chén sắc lấy 7 phần mười hít lấy hơi nóng thì khỏi.

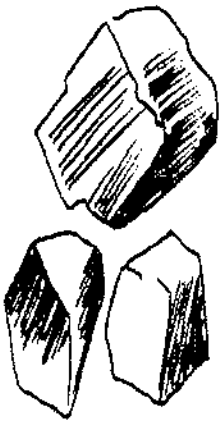
3. Chữa âm nang sưng to bằng cái đấu, đau không chịu được: Hùng hoàng 8g, Cam thảo 40g, Phàn thạch 80g. Nước 5 bát nấu lấy 2 bát ngâm âm nang vào thì khỏi.

4. Chữa tai chảy mủ dùng Hùng hoàng 8g, Thư hoàng 8g, Lưu hoàng 8g tán nhỏ thổi vào.

LƯU HOÀNG 硫磺

TÊN KHÁC

Diêm sinh, Hoàng nha, Thạch lưu hoàng, Oải lưu hoàng.



TÊN KHOA HỌC

Sulfur

THỔ SẢN

Trung Quốc tại Quý Châu là hạng tốt nhất, tại Hồ Nam thứ nhì.

BỘ PHẬN DÙNG

Bột màu vàng, không mùi, có khi là những cục to nhỏ không đều, mầu vàng tươi, hơi có mùi đặc biệt, không tan trong nước, trong rượu, tan nhiều hơn trong dầu. Khi đốt lên cháy với ánh lửa xanh và toả ra mùi khét khó thở.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, tính ôn, có độc. Vào 2 kinh tâm và thận.

TÁC DỤNG

Bổ hoả tráng dương, bổ mệnh môn chân hoả, lưu lợi đại tràng, sát trùng dùng trong những trường hợp liệt dương, lỵ lâu ngày, người già yếu mà bí đại tiện, phong

thấp. Dùng trong còn có tác dụng trừ giun sán, dùng ngoài có tác dụng sát trùng chữa mẩn ngứa mụn nhọt.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Lưu hoàng làm nóng ấm tinh khí, tráng dương, bổ mệnh môn hoả, thông lợi đại tràng, trừ hết các chứng âm độc thương hàn, hàn tả, tỳ vị hư hàn, lạnh chân tê bại, người già bí kết, đàn bà lở ngứa cửa mình, trẻ con sài kinh, giết giun sán, tiêu ung độc trừ tà khí.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Lưu hoàng bổ mệnh môn bất túc, dương khí bạo tuyệt, tiểu nhi mạn kinh, hoắc loạn, cửu lỵ.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Lưu hoàng mặn, nhiệt có độc chủ chữa mệnh môn hoả suy, dương khí bạo tuyệt. Ông lại nói: Lưu hoàng nhiệt mà không táo hay nhuận tràng kết là thuốc cứu nguy, có công khởi tử hồi sinh nên nhà tu luyện dùng làm kim đan trường sinh bất tử.

KIÊNG KỴ

Phàm âm hư, dương thịnh cấm dùng.

Sợ: Tế tân, Phác tiêu, Sắt, Giấm.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-3g dưới dạng thuốc bột hay thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LƯU HOÀNG

1. Chữa người già bị táo bón lâu ngày, mạch máu bị cứng, khớp xương đau dùng bài "Bán lưu hoàng" gồm: Lưu hoàng rửa sạch (Lưu hoàng thăng hoa) 100g, Bán hạ 60g tán nhỏ. Cả hai vị trộn đều thêm mật làm thành viên nhỏ bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-20 viên

2. Chữa người già yếu bí đại tiện, phong thấp: Lưu hoàng tán nhỏ cho vào ruột lợn. Đem luộc sôi đều trong 4 giờ, lấy ra tán nhỏ viên bằng hạt ngô. Ngày uống 2-4g.

3. Chữa thương thử vừa thổ vừa tả dùng Lưu hoàng, Hoạt thạch hai vị bằng nhau tán nhỏ mỗi bận uống 4g với nước cơm.

4. Chữa trẻ con sài kinh dùng Lưu hoàng 10g, Duyên đan 80g cho cả vào cái lọ sành nung qua chôn xuống đất 7 ngày. Lấy lên nghiền với cơm viên bằng hạt thóc, mỗi bận uống 2 viên với nước.

5. Chữa con gái lở âm hộ: Tán nhỏ Lưu hoàng rắc khỏi.

LÔ CAM THẠCH 炉甘石

TÊN KHÁC

Cam thạch, Chế cam thạch, Phù thuỷ cam thạch.

TÊN KHOA HỌC

Calamina (Smithsonitum)

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Tây, Trường An.

Việt Nam còn phải nhập.

BỘ PHẬN DÙNG

Cục to nhỏ không đều, mầu trắng xám hay hơi xanh, chất hơi xốp, khi nếm có vị không rõ rệt, dính vào lưỡi.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn không độc. Vào kinh dương minh vị.

TÁC DỤNG

Cầm máu, tiêu thũng độc, tán phong nhiệt. Chủ trị chỉ huyết, tiêu thũng độc, sinh cơ, sáng mắt, tan màng. Hoà với Long não điểm vào mắt.

Sách Nhẫn Am ghi: Cam thạch chữa khỏi chứng đỏ mắt, nhức màng, quang mộng, trừ thấp khí, tiêu phù thũng. Cam thạch là vị thuốc chuyên chữa về mắt rất công hiệu.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Lô cam thạch chuyên vào kinh dương minh vị, có tính ngọt thông hoà được huyết mạch, tiêu được tỳ độc, chỉ huyết tan màng mộng.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Lô cam thạch vào kinh dương minh có khí kim ngân là yếu dược chữa mắt. Ông dùng Lô cam thạch, Hải phiêu tiêu, Bằng sa mỗi thứ 40g, Chu sa 20g tán nhỏ điểm vào mắt rất hay.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Khí huyết đưa ngược ở trong thịt nên sinh ung độc. Lô cam thạch vừa ngọt vừa ôn, thông được huyết mạch cho nên tan thũng chỉ huyết, sinh cơ nhục, phong nhiệt tắc ở trên cho nên mắt đỏ toét. Lô cam thạch có chất ngọt vào tỳ ích huyết, và lại cay ôn tán được phong nhiệt cho nên sáng mắt tan màng.

LIỀU DÙNG

Thường chỉ dùng ngoài, liều lượng tuỳ theo vết loét.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÔ CAM THẠCH

1. Chữa đau mắt: Lô cam thạch 300g, Hoàng liên 160g thái mỏng thêm nước vào cho đủ ngập. Đun trong 2 giờ, hễ thấy nước cạn lại đổ thêm vào, vớt bỏ Hoàng

liên đi, lấy Lô cam thạch tán nhỏ thêm 10g Băng phiến vào trộn đều tán thật mịn, khi dùng điểm vào mắt đau.

2. Chữa hạ cam sang dùng Lô cam thạch nung lửa tôi giấm 7 lần, Hài nhi trà 12g cùng tán nhỏ hoà dầu vừng bôi.

3. Chữa màng mộng: Lô cam thạch, Thạch phàn, Phác tiêu ba thứ bằng nhau tán nhỏ, lấy nước nóng rửa sạch mắt rồi tra thuốc.

4. Chữa chân răng thưa rão dùng Lô cam thạch nung qua, Hàn thuỷ thạch hai vị bằng nhau tán nhỏ xát vào răng lâu lâu chân răng khít lại.

THẠCH HÔI 石灰

TÊN KHÁC

Đá nung thành vôi

TÊN KHOA HỌC

Calx

THỔ SẢN

Các xứ đều có cả.

BỘ PHẬN DÙNG

Cục to nhỏ mầu trắng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Cay, nóng có độc. Vào kinh đại trường.

TÁC DỤNG

Sinh cơ nhục, sát sang trùng, hàn khẩu ung nhọt và chỉ huyết. Chủ trị chữa nhọt lở, sát trĩ trùng, đánh nốt ruồi.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Thạch hôi dùng để chữa ngoài da thì tan máu đọng, đỡ đau nhức, ung nhọt đỡ ra máu mủ. Nếu bỏ Thạch hôi vào mật bò để cho khô mà dùng thì giết hết các giống trùng độc trong sang nhọt và trừ hết rôm sẩy. Thạch hôi giữ được rượu khỏi chua (lấy một cục vôi con bỏ vào bình rượu để lâu ngày rượu cũng không chua). Thạch hôi dùng trong thì chữa khỏi tả lỵ, thoát giang, kết hạch.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Thạch hôi tan huyết, chỉ đau, chỉ tả, lỵ, bạch đới, bạch dâm, tiêu tích tụ, kết hạch, hàn khẩu, đen tóc và chữa thoát giang.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Thạch hôi trong có hoả khí hay cháy mọi vật cho nên đánh sạch được nốt ruồi, trừ các phong nhiệt độc thấm vào xương thịt, da dẻ, là yếu dược chữa các sang nhọt, ung độc ở trong xương tuỷ.

LIỀU DÙNG

Dùng ngoài liều lượng tuỳ theo bệnh.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH HÔI

1. Chữa trúng phong méo mồm dùng Vôi nóng tẩm giấm quấy nát như bùn. Hễ méo bên phải thì đổ vào bên trái, méo bên trái thì đổ vào bên phải sẽ khỏi lệch ngay.

2. Chữa sưng mộng răng dùng Vôi tả để đã hai năm, Tế tân tán nhỏ hoà lẫn xát vào khỏi nhức.

3. Đánh nốt ruồi dùng Vôi ngâm giấm 7 ngày chắt lấy nước bôi luôn thì đi hết.

4. Bị đánh sưng đau dùng Vôi hoà dầu vừng bôi.

5. Chữa các chứng bạch dâm, bạch đới, và đi lỵ ra nước không chỉ dùng Vôi bột 40g, Bạch linh 120g tán nhỏ viên với hồ to bằng hạt ngô uống đói mỗi bận 30 viên thang bằng nước cơm.

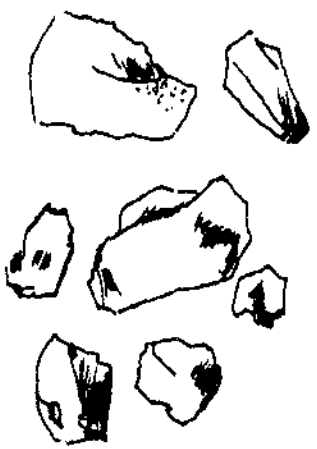
ĐỞM PHÀN 胆矾

TÊN KHÁC

Thạch phàn

TÊN KHOA HỌC

Chalcanthitum,
Vitriolum caeruleum



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các nơi có mỏ đồng.

Việt Nam trước đây vẫn phải nhập của Trung Quốc nay đã tự chế được.

BỘ PHẬN DÙNG

Cục to nhỏ không đều, có tinh thể, hơi trong mờ, chất cứng dễ vỡ, mầu xanh da trời, vị tanh mùi đồng gây nôn.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, cay tính hàn, hơi có độc. Vào kinh can.

TÁC DỤNG

Gây nôn, sát trùng. Dùng chữa bệnh ở cổ họng (hầu tý), dùng làm thuốc gây nôn, chữa đau mắt, sâu răng, mũi mọc thịt. Dùng ngoài chữa rắn cắn, cam mũi, hôi nách.

Sách Ngọc thu dược giải ghi: Đởm phàn chữa cho mửa hết đờm dãi, tiêu phù thũng, tan khí độc, khỏi đau răng, cam răng, tiêu nhọt độc mọc trong lỗ mũi, chữa được cả các chứng tim la, chó dại cắn, các giống sâu bọ chui vào tai và khỏi hôi nách.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Đởm phàn chữa chứng sâu răng và trong mũi mọc thịt rất hay.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Đởm phàn sinh ở mỏ đồng chịu tính khí của đồng mà hoá ra, vị chua mà cay, khí hàn mà sáp, chuyên vào đởm để làm cho đờm dãi thổ ra, vì phong nhiệt thịnh ở kinh thiếu dương kết ở đờm và mồ hôi cấu kết không ra được, sinh ra các chứng tê họng, sưng răng, ho nghịch, đau mắt phải có Đởm phàn mới thổ ra được các chất đờm bẩn mà khỏi bệnh.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Đởm phàn vào thiếu dương đởm kinh tính thu liễm và đi lên thượng bộ cho nên khu trục được phong nhiệt đờm dãi, và phát tán phong mộc tướng hoả dùng để chữa sang độc ở yết hầu, mồm răng rất hay.

KIÊNG KỴ

Cơ thể suy nhược phàm không phải khí tráng, tà thực không nên dùng.

Sợ: Mâu quế, Tân di, Toàn hoa, Bạch vi.

LIỀU DÙNG

Liều uống 0,5-1,5g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỞM PHÀN

1. Chữa mồm lưỡi lở: Dùng 20g Đởm phàn cho vào nồi đồng nung thật đỏ, lấy ra để một đêm cho hết hoả

độc, nghiền nhỏ lấy một ít bôi vào hễ thổ ra nước chua 2-3 lần thì khỏi (lưu ý chỉ bôi rất ít vì có độc).

2. Chữa hắc lào, lang ben: Đởm phàn, Mẫu lệ hai vị bằng nhau tán nhỏ lấy bột này xát vào nơi hắc lào, lang ben.

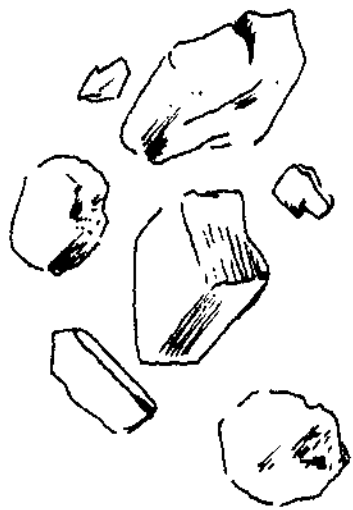
3. Chữa hôi nách: Đởm phàn nửa sống nửa chín tán nhỏ hoà với Phèn chua và nước Gừng, rửa sạch nách bôi vào, thấy nóng xót thì nghỉ, vài ngày lại bôi một lần.

4. Chữa các sâu vào tai: Đởm phàn hoà giấm rỏ vào tai thì trùng ra ngay.

BẠCH PHÀN 白矾

TÊN KHÁC

Minh phàn, Khô phàn, Phèn phi, Phèn chua, Minh thạch...



TÊN KHOA HỌC

Alumen

THỔ SẢN

Các nước đều có cả.

BỘ PHẬN DÙNG

Phèn chua được chế từ một nguồn nguyên liệu thiên nhiên gọi là Minh phàn thạch hoặc bằng cách nung đất sét.

Phèn chua có tinh thể to nhỏ không đều, không mầu hay hơi vàng, trong hay hơi đục, rất dễ vỡ vụn, vị hơi ngọt chua và chát, tan trong nước, không tan trong cồn.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, lạnh (hàn) không độc vào kinh tỳ.

TÁC DỤNG

Táo thấp, sát trùng, giải độc, thu liễm. Dùng làm thuốc giải độc, trị sốt rét, trị sang lở, kiết lỵ. Còn dùng làm thuốc cầm máu, chữa ho ra máu, các loại xuất huyết.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Bạch phàn chuyên chữa khỏi táo thấp, tiêu đờm, giải độc, sát trùng, thông đại tiểu tiện, trừ được thấp nhiệt liễm vào xương tuỷ, chữa khỏi các chứng thoát giang, băng huyết.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Minh phàn trừ phong, khứ nhiệt, tiêu đờm, chỉ khát, ôn thuỷ tạng và bệnh trúng phong, mất tiếng.

Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi: Minh phàn chữa ung sang đinh nhọt, thông đại tiểu tiện, khỏi đau răng, đau mắt, chó, rắn và các loại côn trùng cắn.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Bạch phàn có tính chất chua, lạnh, sắc (rít), mặn có công trục nhiệt trừ dãi cho nên các chứng phong đờm, tiết lỵ, băng đái dùng nó để thu liễm thì khỏi, các chứng huyết, thoát giang, âm đinh, băng đái, đờm ẩm, đau mắt gió dùng nó để làm cho sáp lại thì khỏi. Các chứng hầu tê, ung nhọt, sà thương, trùng độc dùng chất chua lạnh của nó để trừ thì khỏi. Nhưng tạm dụng thời nên, nếu dùng luôn thì tổn tinh huyết.

KIÊNG KỴ

Phàm âm hư mà không thấp nhiệt không thực tà cấm dùng.

Sợ: Ma hoàng - Ghét: Mẫu lệ.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 0,3 - 1g. Có thể uống tới 2 - 4g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH PHÀN

1. Trị đinh nhọt sưng đau, thấp chẩn dùng bài "Nhị vị bạt độc tán". Minh phàn, Hùng hoàng các vị bằng nhau trộn xác trà đắp nơi đau.

2. Chữa nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, băng lậu, xuất huyết dùng bài "Chỉ huyết tán": Bạch phàn, Hài nhi trà, tán bột các vị bằng nhau. Mỗi lần 1,5g uống với nước nóng.

3. Chữa đại tiểu tiện không thông dùng Bạch phàn tán nhỏ đắp vào rốn cho đầy rồi lấy nước lạnh rỏ vào hễ thấy lạnh thấu vào bụng thì thông ngay.

4. Chữa hắc loàn thổ tả dùng Bạch phàn tán nhỏ đun nước thật sôi uống mỗi bận 4g.

5. Chữa rắn rết cắn, cấm khẩu, mắt thâm quầng, chân tay cứng nhắc vì độc khí vào bụng dùng Minh phàn, Cam thảo hai vị bằng nhau tán nhỏ uống với nước lã mỗi lần 8g.

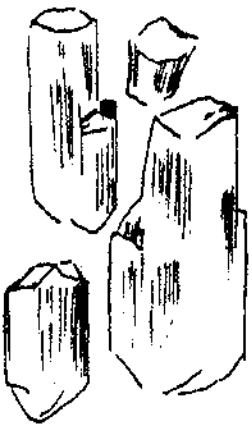
LỤC PHÀN 绿矾

TÊN KHÁC

Giác phàn, Tạo phàn, Thuỷ lục phàn, Phèn đen.

TÊN KHOA HỌC

Melantenitum.



THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông.

Việt Nam trước nhập của Trung Quốc nay đã tự chế dùng.

BỘ PHẬN DÙNG

Là những cục tinh thể trong mờ hay trong mầu xanh nhạt để lâu ra không khí thường bị oxy hoá cho màu vàng nhạt, giòn dễ vỡ vụn, vị sáp.

TÍNH CHẤT - QUY KINH

Vị chua mát, không độc vào 2 kinh can và tỳ.

TÁC DỤNG

Táo thấp, hoá đờm, chỉ huyết. Dùng làm thuốc cầm máu chữa những chứng dạ dày - ruột chảy máu, cổ họng sưng đau, loét miệng. Ngoài ra còn có tác dụng bổ máu.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Lục phàn chữa được khỏi tích trệ, hoá đờm dãi, khỏi đầy bụng, tiêu phù thũng, khỏi ngược lỵ và đau mắt gió.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Lục phàn trị tê họng, sâu răng, ghẻ lở, tả huyết.

Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi: Lục phàn cũng như Bạch phàn có công giải độc hoá đờm nhưng chậm hơn Bạch phàn.

KIÊNG KỴ

Phàm người tỳ vị hư hàn và không tích trệ chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 0,1 - 0,25g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỤC PHÀN

1. Chữa phụ nữ băng huyết dùng Lục phàn 80g, Khinh phấn 4g. Hai thứ tán nhỏ hoà nước viên bằng hạt ngô mỗi lần uống 20 viên với nước.

2. Chữa sâu bọ vào tai dùng Lục phàn tán nhỏ rắc vào thì nó hoá ra nước.

3. Chữa tiểu nhi cam sang dùng Đại táo bỏ hạt cho Lục phàn vào thiêu tồn tính tán nhỏ xát vào.

4. Chữa cam tẩu mã: Lục phàn cho vào nồi đất nung đỏ, thêm giấm vào khuấy lên, lại nung nữa và đổ giấm làm như vậy 3 lần. Cuối cùng thêm ít Xạ hương tán nhỏ trộn đều. Súc miệng cho sạch bôi thuốc này vào.

5. Nhuộm tóc cho đen: Lục phàn, Bạc hà, Ô đầu, 3 vị bằng nhau ngâm với nước. Dùng nước này chải tóc hàng ngày.

HÀI NHI TRÀ 孩儿茶

TÊN KHÁC

Nhi trà

TÊN KHOA HỌC

Camellia sinensis O.Ktze.

THỔ SẢN

Nhiều nhất ở các quần đảo Đông Ấn Độ, Trung Quốc có nhiều ở tỉnh Vân Nam.

BỘ PHẬN DÙNG

Lấy búp chè cho vào ống tre bịt hai đầu thật kín chôn xuống đất bùn để thật lâu lấy lên giã cho chảy nước chế thành Hài nhi trà.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng, chát bình không độc. Vào kinh tam tiêu.

TÁC DỤNG

Thu thấp, tả nhiệt, sinh cơ dùng làm thuốc thu liễm chỉ huyết và chữa nóng ruột. Chủ trị thanh nhiệt ở thượng tiêu, hoá đờm, sinh tân, chỉ huyết, thu thấp, đắp vào những vết thương thì khỏi đau, sinh cơ nhục.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Nhi trà chữa được giải nhiệt, tiêu đờm, mát huyết, lên da non, đồ tan nhọt độc, trừ chứng ôn dịch và chữa khỏi các chứng thổ huyết, đại tiểu tiện ra huyết, phụ nữ băng huyết, kinh nguyệt không hoặc chi và cam sang chi thũng.

KIÊNG KỴ

Dùng Hài nhi trà để chữa ngoài, ít khi uống.

LIỀU DÙNG

Từ 0,2 - 0,4g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÀI NHI TRÀ

1. Một phương thuốc hay gọi là "Tôn thị tập hiệu phương" chữa chứng trĩ sang sưng thũng dùng Hài nhi trà với Xạ hương tán nhỏ hoà nước bọt bôi vào chỗ đau.

2. Chữa mũi chảy nước: Tán Hài nhi trà vào mũi thì khỏi.

3. Chữa cam răng lở mồm dùng Hài nhi trà, Bằng sa hai vị bằng nhau tán nhỏ xát vào.

4. Chữa nha cam tẩu mã dùng Hài nhi trà, Hùng hoàng, Bối mẫu các vị bằng nhau. Lấy nước gạo rửa mồm cho sạch, tán nhỏ xát vào.

5. Chữa cam lở hạ bộ: Tán nhỏ Hài nhi trà, lấy nước gạo rửa cho sạch chỗ cam lở xát vào.

BÁCH THẢO SƯƠNG 白草霜

TÊN KHÁC

Oa đề khôi, Nhọ nồi, Táo môi, Táo đột mặc

TÊN KHOA HỌC

Pulvis Fumicarbonisatus

THỔ SẢN

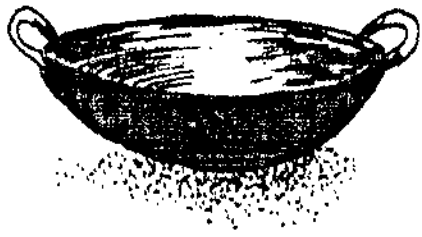
Những nhà hay đun nấu bằng rơm, rạ, cỏ rác thì tròn nồi, chảo đều có nhiều.

BỘ PHẬN DÙNG

Muội đen cạo ở đáy nồi, đen nhánh không lẫn tạp chất, sờ mịn.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào 2 kinh tâm và phế.



TÁC DỤNG

Cầm máu, giúp sự tiêu hoá và giải độc. Dùng chữa chảy máu cam, chảy máu chân răng, băng huyết, rong huyết, đi lỵ ra máu, động thai.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Bách thảo sương chữa khỏi các chứng thương hàn, xuất huyết cả thượng hạ bộ, các bệnh đàn bà thai tiền sản hậu và các sang độc ở mồm, lưỡi, yết hầu.

Sách Bản thảo ghi: Bách thảo sương chuyên trị những chứng trùng độc, trùng ác thổ huyết, ho ra huyết hay hạ huyết. Những chứng này dùng rượu, nước hay tán Bách thảo sương thật nhỏ uống tạm thời một chút thì rất kết quả.

Sách Bách Hợp ghi: Bách thảo sương giống vị Phục long can cốt dùng làm thuốc cầm máu, mầu đen ngăn giữ mầu đỏ (thuỷ khắc hoả). Huyết có sắc đỏ thì bị các vị có sắc đen chỉ lại, hợp với lẽ thuỷ khắc hoả. Lại có vị cay khí ấm cho nên trong bệnh lỵ thường dùng.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Bách thảo sương là chất khói kết thành than nhẹ. Phàm huyết gặp than thì chỉ ngay cho nên Bách thảo sương chữa huyết rất hay.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải chứng ứ trệ chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁCH THẢO SƯƠNG

1. Một phương thuốc hay gọi là "Đỗ sĩ phương" chuyên trị các chứng phụ nữ sinh ngang, đẻ ngược, thai tiền sản hậu sinh ra hư tổn, kinh nguyệt không đều hay băng huyết dùng Bách thảo sương, Bạch chỉ phân lạng đều nhau tán nhỏ. Mỗi lần uống độ 8g hoà với nước tiểu trẻ con hay với giấm.

2. Chữa chảy máu cam: Tán Bách thảo sương thổi vào mũi.

3. Chữa chân răng chảu máu: Tán Bách thảo sương bôi vào.

4. Chữa động thai ra huyết hoặc thai chết lưu dùng bài "Bút phong tạp hướng phương" gồm Bách thảo sương 8g, Tống lư hôi 4g, Phục long can 20g tán bột. Mỗi lần uống 4-8g với nước hay rượu.

5. Chữa phụ nữ sinh nghịch, sinh ngang hoặc sau khi đẻ kinh nguyệt không đều, rong kinh dùng bài "Đỏ nhâm phương" gồm Bách thảo sương, Bạch chỉ hai vị bằng nhau tán bột. Mỗi lần uống 8g với đồng tiện (nước tiểu trẻ con) và ít giấm. Chỉ hai lần là khỏi.

PHỤC LONG CAN 伏龙肝

TÊN KHÁC

Đất lòng bếp, Táo tâm thổ.



TÊN KHOA HỌC

Terra flava usta

THỔ SẢN

Phục long can là đất lấy ở bếp do đun nhiều bị nung khô cứng mà có, mầu vàng đất, phía ngoài đỏ, trong vàng hay tía. Phục long can ở đâu cũng có.



BỘ PHẬN DÙNG

Đất trong lòng bếp.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi nóng (ôn), không có độc. Vào 2 kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Ôn trung, cầm nôn, cầm máu. Chủ trị băng huyết, thổ huyết, hoà giấm đồ ung nhọt.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Phục long can chữa được tiêu phù thũng, trừ thấp khí, khỏi đầy hơi, nôn oẹ và các chứng băng huyết, bạch đới, tiểu tiện ra huyết, di

tinh gió độc liềm vào ruột. Chữa chứng ung nhọt thì đồ với giấm. Chữa chứng đơn độc thì đồ với mỡ lợn hay lòng trắng trứng gà.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Phục long can chữa các chứng đau tim, phong tà trúng độc, trẻ con lở rốn, trớ và yên thai.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Vạn vật không có thổ không được dưỡng sinh. Phục long can là thổ bổ tỳ vị (thuộc thổ) cho nên chữa được các chứng huyết trong thân thể người ta.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Phục long can chữa các chứng đỏ mũi, tràng phong, tiết tinh, tiểu nhi dạ đề và uống dễ đẻ.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải chúng hàn thấp chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Từ 20 đến 40g dưới dạng thuốc sắc (đợi thuốc lắng xuống chắt lấy nước mà uống).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHỤC LONG CAN

1. Phụ nữ có thai nôn mửa: Phục long can 50g. Nước 300ml sắc còn 200ml để trong bọc lấy nước mà cho uống làm nhiều lần.

2. Trẻ con đái dầm: Phục long can tán nhỏ 8g, Chu sa 4g, Xạ hương 0,03g. Tất cả tán nhỏ viên bằng hạt đậu xanh, mỗi tối cho uống 2 đến 4 viên.

3. Chữa chứng trúng phong cấm khẩu, tâm thần hoảng hốt, chân tay cứng đờ, bụng đầy trướng, có khi ngất đi lại tỉnh dùng Phục long can 200g tán nhỏ hoà nước để trong chắt uống.

4. Chữa chứng điên cuồng bất tỉnh nhân sự dùng Phục long can hoà nước uống ngày 3 lần, mỗi lần lưng bát.

5. Chữa thai chết trong bụng, mẹ cũng ngất đi dùng Phục long can 12g tán nhỏ uống với nước.

6. Chữa thai nằm ngang khó đẻ dùng Phục long can (lấy ở giữa trôn nồi) tán nhỏ uống với rượu mỗi bận 4g hoà rượu xát vào rốn người mẹ.

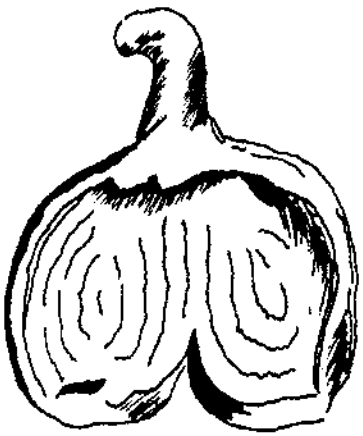
CẦM THÚ BỘ

禽獸部

KÊ NỘI KIM 鸡内金

TÊN KHÁC

Kê hoàng bì, Kê chuân bì, Màng mề gà, Kê đồn bì.



TÊN KHOA HỌC

Corium Stomachichum Galli

THỔ SẢN

Việt Nam, Trung Quốc đâu đâu cũng có.

BỘ PHẬN DÙNG

Màng màu vàng phủ mặt trong của mề hay dạ dày con gà. Màng tốt có mầu vàng nâu, trên mặt có những vết nhăn dọc, chất giòn, dễ vỡ vụn, vết bẻ vụn có cạnh bóng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 2 kinh phế và tỳ.

TÁC DỤNG

Tiêu thuỷ cốc, lý tỳ vị. Dùng chữa đau bụng, ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, nôn mửa, bệnh lỵ, viêm đại tràng, tiểu tiện ra máu.

Sách Uông Ngang ghi: Kê nội kim chữa được giải nhiệt, khỏi phiền táo, tả lị, đi tiểu tiện ra huyết, băng huyết, bạch đới và trẻ con ăn nhiều đầy bụng đều khỏi cả.

LIỀU DÙNG

Mỗi ngày dùng 2-5g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KÊ NỘI KIM

1. Chữa viêm niêm mạc cổ họng, niêm mạc miệng, cam răng: Kê nội kim thiêu tồn tính (đốt thành than, tán nhỏ rây mịn bôi vào).

2. Chữa mụn nhọt: Kê nội kim phơi khô tán nhỏ trộn với dầu bôi lên mụn nhọt sau lưng.

3. Kích thích tiêu hoá, bổ dưỡng gân xương dùng bài "Kê nội kim tán" gồm: Kê nội kim 100g, Ô tặc cốt 400g, Hoài sơn 400g.

Cách dùng: Tán bột ngày uống 10g, chia làm 2 lần uống.

NGŨ LINH CHI 五灵脂

TÊN KHÁC

Thảo linh chi, Ngũ linh tử, Hàn tước phẩn, Hàn hiệu trùng phẩm, Hàn hiệu điểu.

TÊN KHOA HỌC

Facces Trogopterum

THỔ SẢN

Trung Quốc có tại các xứ Quảng Tây, Nam Ninh, Bình Nam, Quý Bình.

Việt Nam không có, còn phải nhập

BỘ PHẬN DÙNG

Là phân của một loài sóc bay. Có 2 loại:

Loại khối gọi là Đường Ngũ linh chi, loại vụn gọi là Tán Ngũ linh chi.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn vào kinh can.

TÁC DỤNG

Thông lợi huyết mạch, hành ứ hết đau, dùng chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, đẻ xong huyết xấu ra không hết sinh đau bụng, ngực đau, trẻ con bị cam. Dùng ngoài chữa rắn, rết cắn.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Ngũ linh chi dùng sống thì chữa tan máu đọng, thông kinh nguyệt và dùng sao thì giữ được huyết khỏi ra nhiều. Ngũ linh chi chữa khỏi các chứng như tích huyết, đi lị ra huyết, băng huyết, trẻ con cam sài kinh, trừ gió độc, sát trùng và giải được hết các nọc độc rắn rết cắn phải.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Ngũ linh chi chữa các chứng khí huyết không thông, đàn bà thai tiền sản hậu, chứng ăn vào thổ ra, đau răng, trùng thiệt, tiểu nhi kinh phong và rắn cắn.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Ngũ linh chi có mùi hôi tanh khó ngửi cho nên nó vào được những chỗ huyết đọng hôi hám mà chữa được bệnh. Nó có vị chua, cay lại đắng cho nên vào tâm, can, tiết được trệ.

KIÊNG KỴ

Chứng huyết hư mà không ứ trệ chớ dùng.

Ghét: Nhân sâm.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới hình thức thuốc sắc hay thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGŨ LINH CHI

1. Chữa đàn bà chửa bị đau bụng hay sản hậu đau bụng dữ dội dùng bài "Quỳnh phương": Ngũ linh chi và Bồ hoàng (sao) liều lượng bằng nhau tán nhỏ rồi cho độ 2 chén giấm trộn vào với thuốc nấu cho thành cao, đoạn rồi cho một chén nước đun sôi kỹ lấy độ 7 phần 10 mà uống.

2. Chữa đàn ông bị chứng khí thống và phụ nữ băng huyết dùng Ngũ linh chi sao kỹ tán nhỏ mỗi lần uống 4g với rượu (bài Vinh loại lệnh phương).

3. Chữa mất sưng không mở được dùng Ngũ linh chi, Hải phiêu tiêu hai thứ bằng nhau nấu với gan lợn ăn.

4. Chữa kinh ra không chỉ dùng Ngũ linh chi sao lên khói tán nhỏ, sắc Đương quy 8g, rượu một chén. Uống mỗi lần 8g. Vài lần thì khỏi.

5. Chữa chứng sản hậu huyết vựng bất tỉnh nhân sự dùng Ngũ linh chi 80g nửa sống, nửa sao tán nhỏ. Mỗi lần uống 4g với nước. Nếu cấm khẩu thì cậy răng đổ vào tất khỏi.

YẾN OA 燕窝

TÊN KHÁC

Quan yến, Yên thái, Hải yến, Kim ty yến.

TÊN KHOA HỌC

Collocalia sp.



THỔ SẢN

Chim yến sống rải rác ở những hải đảo vùng Đông Nam châu Á, Indonesia, Philippin, miền Nam Trung Quốc (bờ biển Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam).

Việt Nam chim yến cho yến sống nhiều từ Quảng Bình đến Hà Tiên.

BỘ PHẬN DÙNG

Rãi chim yến. Yến oa chia làm 3 hạng tuỳ theo mầu sắc: Đỏ (Huyết yến), trắng (Bạch yến) và đen (Mao yến). Loại đỏ thì quí nhất nhưng rất hiếm có, hạng trắng thứ nhì và hạng đen thứ ba.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình, vào 2 kinh phế và vị.

TÁC DỤNG

Nuôi phế âm, tiêu đờm, hết ho. Thường dùng chữa hư yếu, ho lao, sốt từng cơn, hen suyễn, thổ huyết.

Sách Dược học đại từ điển ghi: Yến oa bổ tỳ vị, nhuận phế, chữa khỏi các chứng ho, đờm, lị, trẻ con lên đậu, lên sởi bị hắc hãm đều chữa được cả và rất bổ cho các chứng yếu đuối sau khi ốm khỏi.

KIÊNG KỴ

Đối với những người biểu tà, tỳ vị hư hàn không dùng được.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc: Cho yến sào vào túi vải, thêm nước vào đun sôi, để lắng mà uống.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ YẾN OA

1. Chữa chứng cấm khẩu và bạch lị dùng bài "Cứu sinh khổ hải phương"" Bạch yến oa 8g với 2g Nhân sâm cho một chén nước đun cách thuỷ chín nhừ mà ăn sẽ kiến hiệu ngay.

2. Chữa chứng người già sốt rét và trẻ con nóng sốt dùng 8g Yến oa với 6g đường hấp cơm ăn vài bận là khỏi (bài Thí nghiệm phương).

3. Chữa chứng trẻ con lên đậu hắc hãm dùng bài "Kinh nghiệm phương" gồm: Yến oa 8g, Hoàng kỳ 6g sắc lấy nước cho uống rất công hiệu.

DẠ MINH SA 夜明砂

TÊN KHÁC

Thiên thử thỉ, Thiên thử phẩn, Biên bức phẩn, Phân con dơi.

TÊN KHOA HỌC

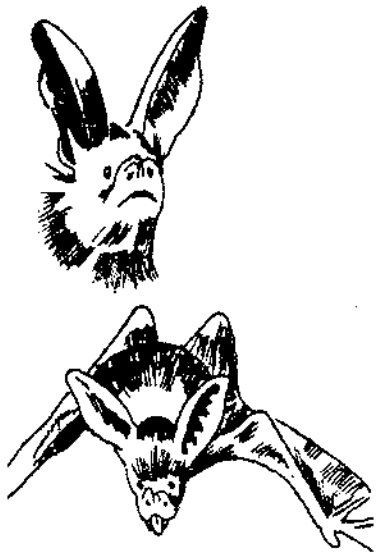
Excrementum Vespertilii hay *Faeces Vespertilionum*

THỔ SẢN

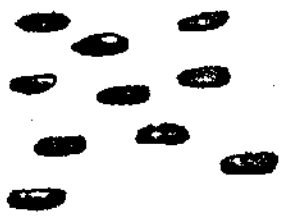
Trung Quốc: Các xứ đều có cả nhưng ở Quảng Đông, Phiên Ngung nhiều hơn.

BỘ PHẬN DÙNG

Tại Trung Quốc người ta lấy phân của loài dơi tai to. Việt Nam lấy phân của loài dơi có lá mũi. Đem phân dơi về loại bỏ tạp chất, phơi khô là được.



Dơi tai to



Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, hàn không có độc vào kinh can.

TÁC DỤNG

Hoạt huyết, sáng mắt, tả nhiệt, dùng làm thuốc chữa mắt và trẻ con cam tích.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Dạ minh sa sao uống chữa được tràng nhạc.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Dạ minh sa chữa khỏi các chứng đau mắt có màng mộng, đau bụng vì xấu máu, tiêu độc tích và trẻ con cam sài kinh giản. Nếu dùng Dạ minh sa với Miết giáp đốt cho khói toả thì trừ hết mũi.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Dạ minh sa là phân dơi. Phân dơi hay vào can kinh hoạt huyết. Phàm người ta đau mắt sinh màng là do can có huyết tích xông lên mắt. Muỗi hút máu người. Dơi ăn muỗi. Lấy giống ăn máu chữa máu nên có công hiệu. Người ta cũng dùng Dạ minh sa đốt để trừ muỗi.

KIÊNG KỴ

Phàm không có ứ nhiệt cấm dùng.

Ghét: Bạch liễm, Bạch vi.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g dưới hình thức thuốc sắc hay thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ DẠ MINH SA

1. Chữa thong manh, quáng gà, mắt khô, mờ: Dạ minh sa 5g (bọc vào lụa hay vải), Cốc tinh thảo 3g. Nước 600ml sắc còn 200ml lọc bỏ bã chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa trẻ con quáng gà: Dạ minh sa sao vàng, nghiền nhỏ hoà với mật lợn viên bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 4 đến 6 viên. Dùng nước cơm hay nước cháo để chiêu thuốc.

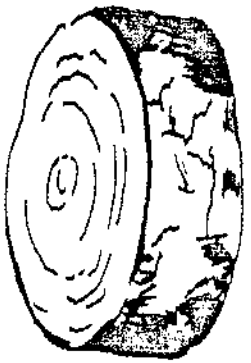
3. Chữa sốt rét trước khi có báng dùng Dạ minh sa tán nhỏ sao uống với rượu hâm nóng khí đói, mỗi lần 12g.

4. Chữa hôi nách dùng Dạ minh sa tán nhỏ hoà nước bôi vào.

NGƯU HOÀNG 牛黃

TÊN KHÁC

Sửu bảo, Sỏi trong túi mật của bò hay trâu.



TÊN KHOA HỌC

Calculus Bovis

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc gọi là Thổ ngưu hoàng là hạng tốt nhất. Tại Ấn Độ hạng vừa.

BỘ PHẬN DÙNG

Sỏi trong túi mật của bò hay trâu có bệnh. Loại bé bằng hạt sạn, to có khi bằng quả trứng gà, sắc vàng, đắng, thơm, xốp nhẹ, không nứt vỡ, không đen sẫm.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính bình. Vào 2 kinh tâm và can.

TÁC DỤNG

Thanh tâm, giải độc, thông khiếu, tiêu đờm, định kinh. Chủ trị: Sốt cao, phát cuồng, trị nói mê, kinh giản.

Sách Tôn Tư Mạo ghi: Ngưu hoàng rất bổ ích cho gan và mật, định tinh thần, khỏi nóng, khỏi sợ và trừ ác khí.

Sách Nhật Hoa Tử ghi: Ngưu hoàng chữa khỏi các chứng trúng gió độc mất tiếng, cấm khẩu, sợ hãi, bệnh thiên thời và chứng hay quên, đáng trí.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Ngưu hoàng yên hồn, định phách, chữa tiểu nhi dạ đề.

Sách Ngô Phổ ghi: Ngưu hoàng vào thủ thiếu dương, túc quyết âm và túc thiếu dương kinh. Phàm tiểu nhi kinh giản, nóng lạnh không há mồm được và người lớn điên cuồng đều do tà nhiệt kết đờm ở hai kinh tâm và can. Tâm mà nhiệt thời hoả bốc. Can mà nhiệt thời sinh phong, phong và hoả đánh lộn nhau sinh ra các bệnh ấy. Ngưu hoàng vị đắng khí thanh trừ được nhiệt, tiêu được đờm nên chữa khỏi các chứng nói trên.

KIÊNG KỴ

Phàm huyết phận không có nhiệt và đàn bà có thai chớ dùng.

Ghét: Long cốt, Long đởm, Địa hoàng, Thường sơn.

Sợ: Ngưu tất, Can tất. Hợp với Nhân sâm, Mẫu đơn, Xương bồ.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 0,3-0,6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGƯU HOÀNG

1. Chữa đậu hắc hãm dùng 2 hạt Ngưu hoàng, Châu sa một phần nghiền nhỏ, tẩm nước mật lấy lá Yên chi nhúng vào phiết lên đậu thì đậu lại mọc.

2. Chữa tiểu nhi ngũ sắc đơn độc dùng Ngưu hoàng, Tê giác, Sinh địa, Đan bì, Trúc diệp, Mạch môn đông sắc cho uống.

3. Bài An cung ngưu hoàng hoàn: Chữa viêm não (còn dùng chữa sốt nóng nói mê, co quắp): Ngưu hoàng, Uất kim, Tê giác, Hoàng liên, Hoàng cầm, Sơn chi, Chu sa, Hùng hoàng mỗi vị 40g; Xạ hương, Băng phiến mỗi vị 10g, Trân châu 20g. Tất cả tán nhỏ dùng mật luyện thành viên (mỗi viên nặng 4g). Uống mỗi lần 1 viên. Ngày có thể uống tới 3 viên. Trẻ con giảm liều xuống một nửa.

4. Chữa tiểu nhi, sơ sinh thai nhiệt hoặc vàng người dùng Ngưu hoàng to bằng hạt đậu, quấy với mật thành cao hoà với sữa, thỉnh thoảng rỏ vào mồm cho nó vài giọt. Trẻ nào không thực chớ dùng.

5. Chữa hôn mê do sốt nhiễm trùng, viêm não, co giật do sốt cao dùng bài "Ngưu hoàng thanh tâm hoàn" gồm: Ngưu hoàng 1g, Hoàng liên sống 20g, Chu sa 6g; Chi tử, Hoàng cầm, Uất kim mỗi vị 8g, tán bột làm thành viên bằng nửa hạt đỗ xanh. Ngày dùng 8 viên.

A GIAO 阿胶

TÊN KHÁC

Minh giao, Ô giao, Bồn giao, Phó chí giao...

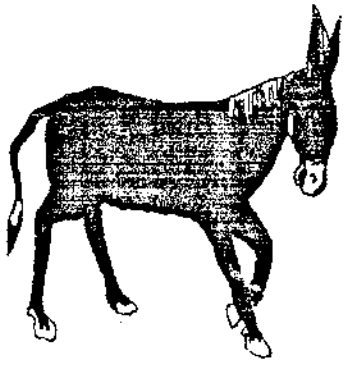
TÊN KHOA HỌC

Colla Asini, Gelatinum Asini, Gelatina nirga.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản tại Sơn Đông là hạng tốt nhất. Thứ sản tại Kinh Đô là hạng thứ nhì, còn các xứ Vân Đài, Trang Khẩu, Vô Tích cũng có.

Việt Nam có Lừa nhưng thường không chế A giao vẫn phải nhập của Trung Quốc.

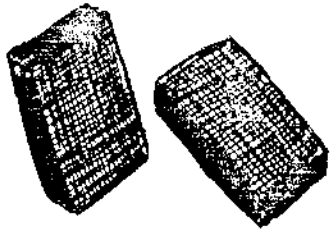


BỘ PHẬN DÙNG

A giao là keo chế từ da lừa cạo bỏ lông, nấu và cô đặc thành cao. Thứ nào trong như hổ phách mà không có mùi tanh hôi là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình. Vào 3 kinh phế, can và thận.



TÁC DỤNG

Tư âm dưỡng huyết, bổ phế nhuận táo, chỉ huyết an thai. Chủ trị huyết suy gầy yếu, thổ huyết, băng huyết và các chứng ra máu.

Sách Bản kinh ghi: A giao chữa được chứng xuất huyết nhiều ở trong ngực, bụng, đau bụng, thắt lưng tứ chi bải hoải, phụ nữ xuống huyết, an thai.

Sách Biệt lục ghi: A giao chữa đàn ông đau bụng dưới, suy nhược gầy gò, âm khí bất túc, mỏi chân không đứng lâu được, dưỡng can khí.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: A giao chữa hết thấy đàn ông đàn bà trúng gió độc đau xương đau mình, ngã nước phù thũng ho lao đờm suyễn ung thư nhọt độc đều tiêu tan được. Nhưng nếu là những chứng tỳ vị bạc nhược, thượng thổ hạ tả hay đầy bụng thì chớ nên dùng.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị suy nhược, ăn không tiêu, ỉa lỏng không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ A GIAO

1. Chữa phụ nữ sản hậu mà huyết ra luôn không chỉ hoặc có thai mà huyết ra nhiều dung A giao, Xuyên khung, Cam thảo mỗi thứ 80g, Ngải diệp, Đương quy mỗi thứ 120g; Thược dược 160g, Can địa hoàng 200g sắc kỹ mà uống (Kim di phương).

2. Trị động thai dùng A giao, Ngải diệp mỗi thứ 80g, Thông bạch 1 bát, 4 bát nước sắc còn 1 bát chia ra uống.

3. Trị mửa ra máu không cầm người lớn cũng như trẻ con dùng A giao sao với Cáp phấn mỗi thứ 40g, gia vào một chút Thần sa rồi tán bột xong lấy nước cốt của Ngẫu tiết (ngó sen) trộn vào uống với mật ong (Kinh nghiệm phương).

4. Kinh nguyệt ra không cần dùng A giao sao vàng nghiền nhỏ uống với rượu mỗi lần 8g (Bí uẩn phương).

5. Bổ huyết an thần dùng trong trường hợp mất ngủ, bức xức, nóng nẩy xót xa do mất ngủ dùng bài "Hoàng liên a giao thang". Gồm: Hoàng liên 3g, A giao 8g, Kê tử hoàng 1 cái, Thược dược 12g, Hoàng cầm 8g sắc uống để trị nhiệt bệnh, dư nhiệt chưa dứt, mất ngủ buồn bực:

HỔ CỐT 虎骨

TÊN KHÁC

Đại trung cốt, Lão hổ cốt



TÊN KHOA HỌC

Panthera tigris Linn

THỔ SẢN

Các xứ đều có. Loại sản tại Trung Quốc là tốt, nhất là ở Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Bắc. Loại sản tại Việt Nam thứ nhì và tại Lào, Campuchia thứ ba.

BỘ PHẬN DÙNG

Toàn bộ xương con hổ (trong đó xương 4 chân và xương đầu quí hơn cả) mang nấu cao.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn và ấm. Vào 2 kinh thận và can.

TÁC DỤNG

Bổ dưỡng gân cốt, trục phong hàn. Chủ trị phong thấp, tê bại, thuốc mạnh xương cốt...

Sách Dược tính bản thảo ghi: Hổ cốt chữa khỏi các chứng đau xương, đau gân, thân thể bất toại, đi lại đau đớn, đau bụng thương hàn, sốt rét, trừ nọc độc chó cắn.

Sách Mạnh Sần đời Đường ghi: Nấu xương hổ tắm thì khỏi đau các đốt xương, tắm cho trẻ sơ sinh thì khỏi sài, lớn lên vô bệnh tật.

KIÊNG KỴ

Phàm huyết hư hoả thịnh cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g, thái miếng nhỏ ngậm cho tan trước khi đi ngủ hoặc ngâm rượu để uống (ngâm rượu là tốt hơn cả).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỔ CỐT

1. Chữa đau các đốt xương không chịu được dùng một bộ đầu hổ bôi mỡ nướng vàng đập giập lấy lụa bọc lại ngâm rượu 5 đêm tuỳ ý uống ngày 3 bận thì khỏi.

2. Chữa thoát giang (lòi dom ra ngoài) dùng xương hổ đốt xong tán nỏ uống với nước, mỗi bận 1 thìa. Ngày uống 3 bận.

3. Chữa chó dữ cắn: Cao xương hổ lấy bột vừa uống vừa đắp.

4. Chữa bỏng lửa, bỏng nước: Nướng kỹ xương hổ tán nhỏ rắc vào chỗ bỏng rất hay.

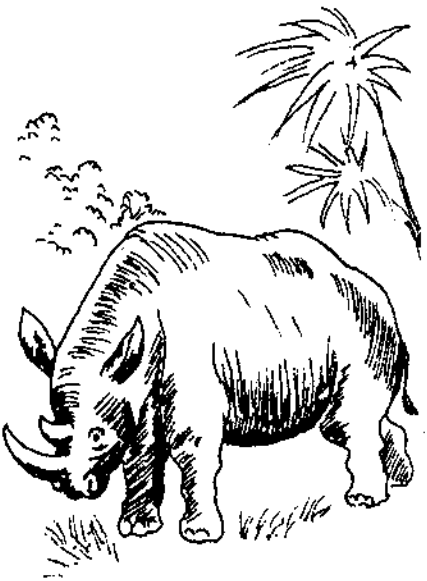
5. Chữa gân xương đau nhức dùng Hổ cốt hoà Thông thảo nấu nước mỗi bận một bát lúc đói, trùm chăn nằm cho ra mồ hôi là khỏi, chớ ăn đồ nóng hại răng, cũng đừng cho trẻ con uống sợ không mọc răng.

6. Chữa trẻ con không mọc tóc dùng Hổ cốt tán nhỏ hoà dầu bôi thì tóc mọc.

TÊ GIÁC 犀角

TÊN KHÁC

Sừng tê, Tê ngưu giác, Hương tê giác.



TÊN KHOA HỌC

Rhinoceros unicornis Linn. và *Rhinoceros sondaicus* Desmarest.

THỔ SẢN

Có nhiều tại các nước châu Á và châu Phi.

BỘ PHẬN DÙNG

Sau khi săn bắt được Tê giác cưa lấy sừng mà dùng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, chua mặn tính hàn. Vào 3 kinh tâm, can và vị.

TÁC DỤNG

Thanh huyết nhiệt (làm mát huyết), giải ôn độc và định kinh. Dùng chữa trong các trường hợp sốt quá hoá điên cuồng, sốt vàng da, thổ huyết, máu cam, nhức đầu, ung độc, hậu bối.

Sách Biện dược chỉ nam ghi: Tê giác bổ ích cho tâm thần và can, trừ được hết thảy các chứng nóng nhiệt liễm vào tâm can, tiêu hết khí huyết ngưng trệ, trẻ con sài kinh, cam nhiệt đều khỏi cả.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Tê giác làm mát ruột, mát huyết giải nhiệt, tiêu độc, các chứng thương hàn, thời dịch, phát ban, sẩn ngứa, thổ huyết, tích huyết đậu sởi hắc hãm đều chữa được cả.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Tê giác mài với nước cho đặc uống chữa được các chứng thổ huyết, nục huyết, thương hàn, nói nhảm vàng người, phát ban cùng đậu mọc chi chít sắc hãm hay không đóng vẩy được.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Tê giác vị đắng mặn, đại hàn vào vị thanh nhiệt, vào tâm mát huyết. Phàm tà độc đều vào mồm và mũi trước rồi xuống vị phủ sinh ra các chứng thổ huyết, nục huyết, phát ban, phát vàng nói nhảm. Chỉ có Tê giác là giống vật ăn các cỏ độc, bao nhiêu tinh lực tụ lại ở sừng. Mài sừng Tê giác uống thì nó vào thẳng kinh dương minh khu trừ nhiệt độc, tà độc đã hết thì các chứng đều khỏi.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải đại nhiệt, không có ôn độc và phụ nữ có thai cấm dùng. Tê giác nên dùng với Thăng ma.

Ghét: Ô đầu. Kỵ: Muối, Tùng chi.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 0,5-1g mài lấy nước uống hay sắc uống hay tán bột mà uống. Có khi dùng tới 4 hay 12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÊ GIÁC

1. Tiêu độc giải nhiệt dùng bài "Tiền thị phương"" Đầu sừng Tê giác mài với nước chè mà uống.

2. Chữa đậu mới mọc đỏ ửng, nóng dữ khát nước nói nhảm: Mài sừng Tê giác lấy nước hoà với nước thuốc có các vị: Sinh địa hoàng, Hồng hoa, Mạch môn đông, Tử thảo, Bạch thược, Thử niêm tử uống nhiều mới khỏi lở.

3. Chữa sơn lam trướng khí và tiêu độc, giải nhiệt: Mài sừng Tê giác cho uống thì khỏi.

4. Chữa thổ huyết, nục huyết dùng các vị: Uất kim, Đồng tiện, SInh địa hoàng, Hồng hoa, Mạch môn đông, Tử thảo, Trích thảo, Bạch thược, Thử niên tử. Sắc xong mài Tê giác vào thuốc cho uống.

5. Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết tán ứ dùng bài "Tê giác địa hoàng thang" gồm Sinh địa 16g, Tê giác, Bạch thược, Đơn bì mỗi vị 12g. Sắc chia làm 3 lần uống trong ngày.

LỘC GIÁC 鹿角

TÊN KHÁC

Gạc hươu nai để già.

TÊN KHOA HỌC

Cornu Cervi

THỔ SẢN

Các nước thuộc châu Á, châu Phi có nhiều

BỘ PHẬN DÙNG

Gạc hươu hay nai mang về cưa thành từng khúc tẩm mật sao vàng hoặc dùng than đốt qua.

Chọn gạc mầu tro nâu hoặc tro vàng, ụ không rõ.

Có 2 loại: Khi bẻ, vết bẻ mầu trắng giữa có mầu tro, tuỷ hẹp. Nếu tuỷ rộng là gạc nhẹ, xấu.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính ôn. Vào 4 kinh thận, can, tâm và tâm bào.

TÁC DỤNG

Tan ứ, hoạt huyết, ích khí, bổ huyết, chữa di tinh, dùng làm thuốc ôn bổ, cường tráng.

Sách của Mạnh Sần đời Đường ghi: Lộc giác tẩm mật nướng tán nhỏ uống với rượu nhẹ người, mạnh xương tuỷ và chữa phụ nữ nằm mộng đi lại với ma cũng uống rượu trên với rượu thì quỉ tinh ra hết. Đàn bà huyết dư trong bào thai không ra hết tưởng chết dùng Lộc giác đốt ra than hoà rượu uống mỗi bận 1 thìa, ngày 3 bận thì khỏi.

Sách Từ Hồi Khê ghi: Bao nhiêu tinh khí con hươu ở cả sừng, gốc sừng liền với mạch đốc, cho nên bổ mạch đốc người ta. Mạch đốc làm chủ cốt tiết khắp mình, chủ cốt cho nên hay bổ thận, trong sừng có huyết, mạch xung là huyết hải cho nên hay bổ mạch xung. Mạch xung đốc thịnh thời thận khí cường cho nên khoẻ người.

Sách của Diêm Lập Thăng ghi: Sừng hươu có 2 phép dùng: chín và sống. Dùng sống thì tán nhiệt hành huyết, tiêu thũng, trừ tà. Dùng chín thì ích thận, bổ hư, cường tinh, hoạt huyết cho nên chữa được ác sang, ung thư nằm mộng với quỉ giao.

KIÊNG KỴ

Không dùng được với những người cao huyết áp, ỉa lỏng, tim hẹp, máu có độ đông cao, viêm thận nặng.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 5-10g dưới dạng thuốc bột, thuốc viên hoặc thuốc sắc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỘC GIÁC

1. Chữa nhọt mọc ở sau lưng (hậu bối), ở vú, các bộ phận khác: Lộc giác đốt ra than, hoà với giấm bôi vào.

2. Chữa gân xương đau nhức: Lộc giác thiêu tồn tính (ra than còn mầu đen) tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

3. Chữa truỵ thai, huyết ứ không ra hết dùng Lộc giác 40g uống với nước Đậu sị, mỗi bận 4g trong 3 ngày thì huyết ứ ra hết.

4. Chữa rau không ra (sót rau) dùng 1,2g Lộc giác thang bằng nước Gừng.

5. Chữa dầm tre đâm vào thịt không lấy ra được đốt Lộc giác tán nhỏ đắp vào thì dầm ra ngay.

6. Chữa phong sang trên mặt lấy đầu nhọn Lộc giác mài với nước bôi vào thì khỏi.

7. Chữa đàn bà bạch trọc dùng Lộc giác sao vàng tán nhỏ hoà rượu uống mỗi lần 8g.

LỘC NHUNG 鹿茸

TÊN KHÁC

Sừng hươu (mới mọc chưa thành cốt), My nhung (nhung con nai)



TÊN KHOA HỌC

Cornu Cervi parvum

THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản ở miền Đông Bắc núi Trường Bạch và Quan Đông tốt nhất. Loại ở Liên Xô tốt thứ nhì (vùng Viễn Đông).

Việt Nam nuôi hươu ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Chất lượng kém so với Lộc nhung Trung Quốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Cưa lấy sừng non của con hươu. Có 3 loại:

Huyết nhung: Ngắn, mềm, mọng máu, chưa phân nhánh được coi là loại nhung quý nhất.

Nhung yên ngựa: Sừng non bắt đầu phân nhánh.

Lộc nhung: Sừng non bình thường.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn. Vào 4 kinh thận, can, tâm và tâm bào.

TÁC DỤNG

Bổ nguyên dương, trị hư lao, đầy tinh huyết dùng làm thuốc tư bổ, cường tráng. Chủ trị chữa hư lao, gầy còm, chân tay đau nhức, đau lưng và xương sống, tiết tinh, đi tiểu ra huyết, phá ứ huyết trong bụng, nhức xương, yên thai, hạ khí.

Sách Nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Lộc nhung bổ cho con trai lưng thận hư lạnh, yếu chân gối mộng tinh, chữa con gái băng huyết, lậu huyết, xích bạch đới. Dùng nó chữa các bệnh ấy phải bồi qua tán nhỏ uống với rượu lúc đói.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Lộc nhung sinh tinh, bổ tỳ, dưỡng huyết, ích dương mạnh gân, khoẻ cốt, chữa các chứng hư tổn tai ù, mắt mờ.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Giống lộc thuần dương hay ở núi, đến tiết hạ chí âm khí sinh thì rụng sừng là tượng âm sinh dương thoát, giống Nai (My) thuần âm hay ở gần đầm đến tiết đông chí dương khí sinh thì rụng sừng. Âm dương trái ngược nhau như thế cho nên Lộc nhung vào hữu thân mà bổ tinh khí bất túc, My nhung vào tả thận bổ huyết dịch bất túc. Lộc nhung bổ chân dương ở mạch đốc mà nhung My thì chỉ bổ dương trong âm mạch đốc. Bởi vậy nên phân biệt.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải hư hàn chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 0,3-1g dưới dạng tán bột hoặc ngâm rượu mà uống.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỘC NHUNG

1. Chữa chứng âm hư, lưng đau không dở mình được dùng Lộc nhung trích 40g, Thỏ ti tử 40g, Hồi hương 20g. Ba vị tán nhỏ rồi ninh hai đôi bầu dục dê thật nhừ hoà với 3 vị trên làm hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi bận uống 35 viên với rượu nóng. Ngày uống 3 lần.

2. Chữa chứng lỵ nguy khốn vì khí huyết suy nhược dùng Lộc nhung phết mỡ nướng 40g, hoà 1,5g Xạ hương sắc Bức với Tảo nhục với Nhung làm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên với nước cơm lúc đói.

3. Chữa liệt dương, tiểu tiện luôn, sắc mặt thường đen sạm: Nhung 40g cạo sạch lông, cắt thái mỏng giã nát; Hoài sơn 48g giã nát. Hai vị trộn đều, ngâm rượu trong 7 ngày. Người lớn ngày uống 10-20ml.

4. Chữa tinh huyết khô kiệt, tai điếc miệng khát, đi tiểu đục: Nhung 40g, Đương qui 40g. Hai vị sao khô tán bột. Lấy thịt Ô mai nấu thành cao trộn với bột trên thành viên bằng hạt ngô.

Người lớn ngày uống 50 viên chia làm 2-3 lần.

LỘC GIÁC GIAO 鹿角胶

TÊN KHÁC

Cao ban long, Lộc giao

TÊN KHOA HỌC

Colla Cornus Cervi

THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Trường Bạch và Quảng Đông rất tốt. Việt Nam cũng có nhiều nhưng công dụng hơi kém bổ.

BỘ PHẬN DÙNG

Cao ban long chế bằng cách nấu gạc hươu nai với nước rồi cô đặc lại.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình không độc. Vào các kinh túc quyết âm thiếu ấm và thủ quyết âm thiếu âm.

TÁC DỤNG

Ôn bổ can thận, tu dưỡng tinh huyết. Dùng làm thuốc bồi dưỡng, tư bổ thận kinh suy nhược, cầm máu trong các trường hợp nôn và ho ra máu, dạ dày và ruột chảy máu, tử cung ra máu, kinh nguyệt quá nhiều, đi tiểu nhiều, mồ hôi trộm, chân tay đau nhức.

Sách Yên Quyền ghi: Lộc giác giao rất bổ khí huyết, chữa khỏi các chứng hư lao, khí nhược, con trai sức yếu thổ huyết, đàn bà ăn nhiều dễ thụ thai.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Lộc giao nướng phồng ngâm rượu uống bổ được hư lao, sinh cơ, ích tuỷ, béo đẹp người lại trị hư lao, đi tiểu ra huyết, đàn bà uống có con, yên thai trị lãnh.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Những người lao động trúng khí chân tay đau nhức, ra nhiều mồi hôi, thổ huyết, hạ huyết đều do tâm, can thụ bệnh. Lộc giao vị ngọt khí ôn bổ trung ích khí, lợi tứ chi, huyết tự chỉ, mồ hôi tự liễm. Lộc giao còn trị những người ngã bị thương, huyết ứ thành bệnh. Lộc giao cam ôn thông

huyết lại bổ ích cho nên chữa được chứng thương tổn. Đàn bà huyết bế không con, băng lậu, thai không yên, lưng đau gầy yếu đều do huyết hư can thận không đủ. Lộc giao ôn can, bổ thận, ích khí huyết thì các chứng đều khỏi. Uống Lộc giao nhiều thì khí huyết sinh chân dương đủ cho nên nhẹ mình và sống lâu.

KIÊNG KỴ

Phàm âm hư dương thịnh và có thực hàn không nên dùng.

Sợ: Đại hoàng.

LIỀU DÙNG

Ngày ăn 5-10g. Có thể ăn tới 20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỘC GIAO

1. Chữa lao thương thổ huyết dùng Lộc giao, Ngưu tất, Mẫu đơn, Mạch môn đông, Địa hoàng, Tô tử, Uất kim, Bạch thược, Đương qui, Đồng tiện, Tục đoạn.

2. Chữa kém ngủ, đổ mồ hôi trộm, sốt về chiều, khát nước, đại tiện táo bón, ăn uống không được, dùng bài "Nhị long ẩm" gồm: Cao ban long 40g, Long nhãn 40g. Long nhãn cho vào nước sắc thật kỹ, vắt lọc lấy nước, cắt nhỏ Cao ban long vào khuấy và đun cho tan. Uống khi còn nóng.

3. Chữa thận hư, dương vật yếu lãnh tinh dùng: Sơn thù, Củ kỷ, Lộc giao, Địa hoàng, Mạch đông, Đỗ trọng, Sơn dược, Sa tiền, Ngũ vị, Ba kích thiên, Liên tu.

4. Chữa đàn bà huyết bế lạnh tử cung cũng dùng bài trên và gia thêm Đương qui, Tử thạch anh.

5. Chữa bỏng lửa: Sắc Lộc giao cho đặc bôi vào.

XẠ HƯƠNG 麝香

TÊN KHÁC

Nguyên thốn hương, Lạp tử, Hươu xạ, Sóc đất.

TÊN KHOA HỌC

Moschus moschiferus Linn

THỔ SẢN

Trung Quốc: Loại Xạ hương Tông Kinh là tốt nhất. Tại Vân Nam là hạng thứ nhì, còn ở Tây Tạng cũng tốt.

Ngoài ra còn thấy ở Nga, Ấn Độ, các nước châu Á.

Việt Nam có nhiều ở vùng Tây Bắc, và Việt Bắc.





Xạ hương

BỘ PHẬN DÙNG

Bột lổn nhổn có mầu nâu tro, vị hắc mùi rất hăng, tan trong nước, ít tan trong cồn.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn không độc vào 12 đường kinh.

TÁC DỤNG

Thông khiếu, thông kinh lạc, làm sạch uế, đuổi tà là thuốc hồi sinh trừ trúng độc dùng trong các trường hợp đau bụng, bụng đau dữ dội, phụ nữ khó đẻ, trúng phong, hôn mê điên cuồng, ngực đau thắt, dùng ngoài tiêu sang thũng.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Xạ hương chữa được thông quan, khai khiếu, trừ tà, sát trùng, tiêu độc, yên chấn tâm thần, khỏi ngạt mũi, tiêu sang nhọt độc.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Xạ hương thông khiếu khai kinh lạc, thấu da thịt, giải độc rượu, chữa trúng phong, trúng khí, trúng ác, đờm quyết và tiêu tích tụ, trưng hà.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Xạ hương đắng, cay, hương thơm gắt là thuốc thượng phẩm thông quan, lợi khiếu. Phàm tà khí vào người ẩn nấp không ra được Xạ hương khai chỗ bế tắc, thông khắp cả trong ngoài, các chân lông mở rộng, tà khí do đó mà ra.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải khí tráng tà thực cùng phụ nữ có thai cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Từ 0,25 đến 2g một ngày dưới dạng thuốc uống hoặc thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XẠ HƯƠNG

1. Chữa sốt cấp tính, trúng độc, mê loạn, tâm trạng suy nhược dùng bài "Lục thần hoàn" gồm: Xạ hương, Minh hùng hoàng, Băng phiến, Thiềm tô mỗi thứ 1g;

Ngưu hoàng, Châu phấn (bột hạt trai) 1,5g. Các vị trên tán nhỏ thêm Thiềm tô tẩm rượu viên bằng hạt cải, lấy muội bếp (Bách thảo sương) làm áo cho viên có mầu đen. Mỗi lần dùng 5-10 viên tuỳ theo bệnl..

2. Chữa trẻ con bị bệnh cổ cứng sắp chết dùng một ít Xạ hương hoà sữa bôi vào mồm nó thì sống.

3. Chữa trúng phong bất tỉnh dùng Xạ hương 8g hoà với 8g dầu lạc (hoặc dầu vừng) phun khắp người thì tỉnh ngay.

4. Chữa thiên đầu thống dùng Xạ hương 2g, Tạo giác 4g tán nhỏ lấy giấy mỏng bọc lại, rẽ tóc ra để vào chỗ đau lại rang muối cho thật nóng lấy vải bọc chườm lên trên gói Xạ hương nguội lại chườm, vài lần thì khỏi hẳn.

5. Chữa thai chết lưu không ra được: Xạ hương 1g, Quế chi 8g hoà với rượu nóng cho uống (Nếu cần có thể tăng liều Xạ hương lên tới 2g).

HÙNG ĐỞM 熊胆

TÊN KHÁC

Mật gấu

TÊN KHOA HỌC

Fel Ursi

THỔ SẢN

Các nước châu Á đều có cả. Trung Quốc ở Vân Nam là hạng tốt nhất.

Việt Nam có 3 loại gấu: Gấu heo, gấu chó, gấu ngựa đều thuộc họ gấu.

BỘ PHẬN DÙNG

Giết gấu lấy túi mật. Nếm thấy có vị đắng sau ngọt mát mà dính lưỡi, ngậm lâu sẽ tan hết trong miệng. Mật gấu đốt không cháy.





Bộ phận dùng

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn. Vào 3 kinh tâm, can và vị.

TÁC DỤNG

Phá ứ, hồi sinh (ngã bất tỉnh), đau nhức, trị đau mắt đỏ có màng, đau răng, trị kinh giản, hoàng đản.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Hùng đởm giải nhiệt, mát ruột, nhuận gan, sáng mắt, tiêu màng mộng, sát trùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 0,5-2g uống hoà tan với nước ấm hoặc nước cháo.

Dùng ngoài xoa bóp: Lấy 5g mật gấu hoà tan trong 100ml rượu thường.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÙNG ĐỞM

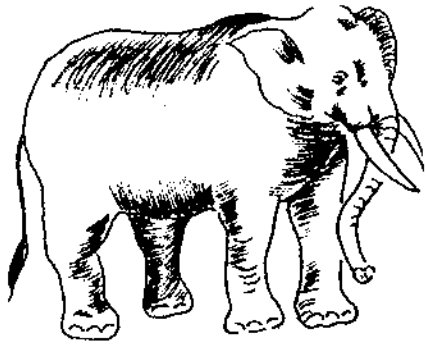
1. Chữa mắt sưng đỏ: Mật gấu bé bằng hạt gạo mài với nước đun sôi để nguội. Nhỏ vào mắt.

2. Xoa bóp chỗ sưng đau: Mật gấu 5g hoà tan trong 100ml rượu 35° dùng xoa bóp chỗ sưng đau.

TƯỢNG NHA 象牙

TÊN KHÁC

Ngà voi



TÊN KHOA HỌC

Corium Elephatis

THỔ SẢN

Các vùng nhiệt đới thuộc châu Á, châu Phi đều có. Loài voi châu Phi tai to, lưng võng. Loài voi châu Á có ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam... tai nhỏ hơn, lưng cong vòng lên.



Bộ phận dùng

BỘ PHẬN DÙNG

Ngà voi (dùng nguyên ngà hoặc lấy những mảnh vụn hay mạt cưa khi cưa dũa ngà voi làm thuốc).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn, không độc. Vào kinh tâm và thận.

TÁC DỤNG

Chỉ huyết, tiêu độc, sinh cơ. Dùng làm thuốc cầm máu, tiêu độc, sinh da non, chữa các chứng hồi hộp, lo sợ, sốt quá hoá cuồng, mụn nhọt lâu liền miệng.

Sách Cảnh Nhạc toàn thư ghi: Tượng nha giải nhiệt hoả cho tâm, thận, chữa khỏi các chứng kinh giản, đờm nhiệt, trừ tà khí, khỏi đau xương.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Răng voi chủ chữa các chứng phong giản, kinh quí (hồi hộp, lo sợ), nóng xương và sang lở.

Sách Trương Cảnh Nhạc ghi: Tượng nha vị ngọt tính mát hay thanh được hoả tâm, thận, chữa các chứng kinh quí, phong cuồng, nóng xương, đờm nhiệt.

LIỀU DÙNG

Dùng trong: ngày uống 6-12g. Dùng ngoài không có liều lượng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TƯỢNG NHA

1. Chữa ung nhọt không tan: Mài Tượng nha cho uống và cạo lấy bột đắp vào thì tan ngay.

2. Chữa vết đứt tay, chân khỏi ra máu mủ: Tán nhỏ Tượng nha trộn với mật đắp vào chỗ đau.

3. Chữa hóc các thứ xương: Mài Tượng nha cho uống xương ra ngay.

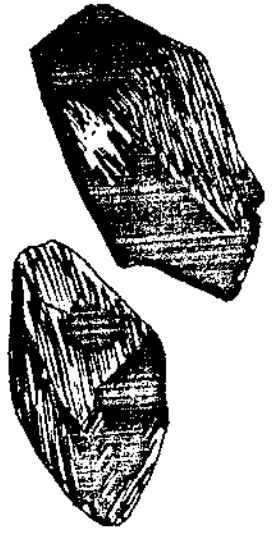
4. Chữa tiểu tiện đi nhiều quá đốt Tượng nha ra than cho uống.

LÂN GIỚI
NGƯ TRÙNG BỘ
鱗介虫部

LONG CỐT 龙骨

TÊN KHÁC

Phấn long cốt, Hoa long cốt, Thổ long cốt.



TÊN KHOA HỌC

Os Draconis

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Sơn Tây, Đại Châu, Ngũ Đài Sơn, Tứ Xuyên, Sơn Đông. .. Việt Nam còn phải nhập.

BỘ PHẬN DÙNG

Long cốt là vị thuốc do kết quả hoá thạch (hoá đá) của xương một số động vật thời cổ đại như loại voi ma mút, tê giác, lợn rừng v.v.. Khi dùng để sống hoặc nung lên rồi mới tán bột.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, chát, tính bình. Vào 4 kinh can, đởm, tâm và thận.

TÁC DỤNG

Trấn kinh, cố sáp, thu liễm, sinh cơ (lên da non). Chủ trị kinh giản, di tinh, bạch đới, tự đổ mồ hôi, đi tả, đi lỵ, mụn nhọt không kín miệng.

Sách Uông Ngang ghi: Long cốt chữa được nhuận tràng, bổ thận và chữa khỏi các chứng ngược lỵ, thổ huyết, băng huyết, bạch đới, di tinh, thoát giang (lòi tỹ), khỏi ra mồ hôi nhiều và làm cho được kiện tinh, yên thần phách, khỏi kinh giản và đêm ngủ hay mê sảng đều khỏi cả.

KIÊNG KỴ

Các chứng trên do thấp nhiệt gây ra thì không nên dùng uống trong.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-9g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LONG CỐT

1. Chữa bệnh ra mồ hôi trộm, tự ra mồ hôi dùng bài "Ôn phấn" (trong sách Thiên kim phương) gồm Long cốt nung, Mẫu lệ nung, Sinh hoàng kỳ mỗi vị 12g, Bột tẻ 40g. Tất cả tán nhỏ thành bột, cho vào lụa thưa gói lại xoa lên da.

2. Cầm máu khi có vết loét chảy máu: Long cốt 30g, Ô tặc cốt 30g. Hai vị tán nhỏ rắc bột này lên vết loét.

HẢI MÃ 海马

TÊN KHÁC

Cá ngựa, Hải long, Thuỷ mã.

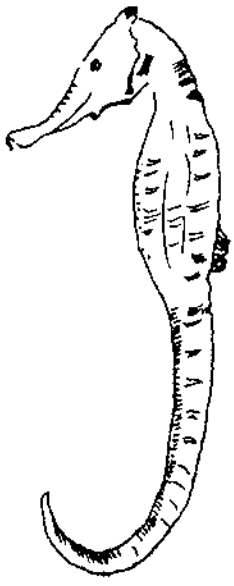
TÊN KHOA HỌC

Hippocampus Sp.

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc loại Hải mã ở Quảng Đông, Triều Châu, Bình Hải là hạng tốt nhất. Tại Nam Dương và Tô Lạc là hạng thứ nhì. Còn có ở Phúc Kiến, Hải Nam.

Các xứ thuộc vùng biển nước mặn đều có cả.



BỘ PHẬN DÙNG

Cả con to, sắc trắng, khô chắc hơi mặn, nguyên con không sâu mọt, còn đuôi là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn. Vào kinh thận.

TÁC DỤNG

Tráng dương, ấm thuỷ tạng, trị đau bụng do khí huyết. Chủ trị bổ ích phòng sự, cường dương làm dễ đẻ.

Sách Nhẫn Am ghi: Hải mã chữa được ấm tạng phủ, tráng dương, tiêu trừ khối tích và đinh sang, phù thũng, làm phụ nữ dễ đẻ.

KIÊNG KỴ

Phụ nữ có thai kiêng dùng.

LIỀU DÙNG

Tẩm rượu sao qua tán nhỏ ngày dùng 1-3g hoặc ngâm rượu vào các thuốc khác (Dâm dương hoắc, Câu kỷ...) để uống cho cường dương.

Dùng dưới dạng sắc: Ngày uống 4-12g.

BÀI THUỐC CÓ HẢI MÃ

Chữa nam giới liệt dương, phụ nữ không có con. Hải mã 1 đôi sấy khô vàng tán bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1g. Dùng rượu mà chiêu thuốc.

BẠCH HOA XÀ 白花蛇

TÊN KHÁC

Rắn hổ mang, Kỳ xà, Kiềm xà, Bách bộ xà, Kỳ bàn xà, Nhãn kính xà...

TÊN KHOA HỌC

Naja naja atra Cantor

THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Đan Châu, Linh Châu, Triết Giang.

Việt Nam có ở các miền núi, thấy nhiều ở dãy Hoàng Liên Sơn phía Bắc.

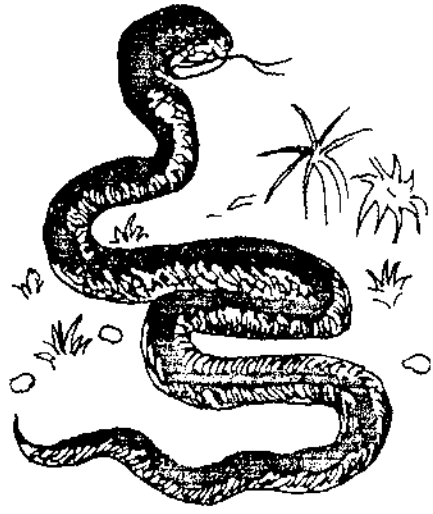
BỘ PHẬN DÙNG

Dùng thịt, mật, xác lột, xương, nọc độc.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính ấm, có độc. Vào kinh can.

TÁC DỤNG



Khu phong hoạt lạc, chống kinh giản, giảm ngứa. Chủ trị trúng phong, tê bại, gân mạch co quắp, méo mồm xếch mắt, khớp xương đau nhức, yếu chân không đứng được, ghẻ lở ngứa ngáy.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Bạch hoa xà tiêu trừ được hết thảy các chứng gió độc như trẻ con bị gió độc, sinh sài cấp kinh, mạn kinh cùng các chứng bởi nọc lậu, nọc tim la mà lở loét.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Bạch hoa xà tiêu trừ gió độc vì phong thấp mà lở loét, vì phong sương mà hoá hủi đều chữa khỏi cả. Nhưng nếu âm hư, máu ít hay trong tạng phủ vì nhiệt mà sinh phong thì chớ nên dùng.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Bạch hoa xà chữa các chứng phong vào phế tắc mũi, bạch điến, phá thương phong (gió vào chỗ thương làm cho bệnh nhân lúc trước cổ cứng rồi đến mình mẩy chân tay cứng nhắc), tiểu nhi phong nhiệt, loa lịch, dương mai, đậu đảo hãm...

KIÊNG KỴ

Những chứng huyết hư sinh phong, những người không có phong tà thực sự cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 8-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH HOA XÀ

1. Chữa dương mai dùng Bạch hoa xà nhục nướng tẩm rượu 4g, Qui bản tẩm mỡ nướng 4g, Xuyên sơn giáp nướng 4g, Phong phòng (tổ ong) nướng 4g, Khinh phấn 4g, Châu sa 4g. Tán nhỏ giã thịt táo Tầu viên bằng hạt ngô, uống mỗi lần 7 viên với nước chè nguội. Mỗi ngày 3 bận, kiêng cá, thịt. Uống hết một tễ thì khỏi (bài Tục truyền bạch hoa xà hoàn).

2. Trị phong bại, phong cùi, lở ngứa toàn thân dùng thịt Bạch hoa xà 160g, Thiên ma (sao rượu) 30g, Bạc hà, Kinh giới mỗi thứ 10g tán bột. Rượu ngon 2 thăng, mật ong 4 lít cho vào nồi nấu thành cao. Mỗi lần uống 1 chén với rượu, uống ngày 3 lần. Cần kết hợp đứng vào chỗ nóng hoặc làm thế nào để ra mồ hôi (bài Thuỵ trúc bạch hoa xà tửu).

3. Trị nhức đầu do phong ở não, có khi đau khi không, nhức nửa đầu dùng Bạch hoa xà tẩm rượu bỏ vỏ, da xương. Thiên nam tinh nấu với nước tương cho mềm xong cắt lát sao giòn mỗi thứ 40g; Thạch cao, Kinh giới mỗi thứ 40g; Địa cốt bì 10g tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước trà ngày uống 2 lần (bài Thánh tế tổng lục phương).

4. Chữa đậu hắc hãm dùng Bạch hoa xà toàn thân đem nướng (đừng để cháy) 12g, Đại đinh hương 7 cái tán nhỏ mỗi lần cho uống 2g với nước và rượu thì đậu lại đỏ và thuận mọc ngay (bài Vương thị thủ tập phương).

QUY BẢN 龟板



TÊN KHÁC

Yếm rùa, Kim quy, Quy giáp.

TÊN KHOA HỌC

Chinemys (Geoclemys) *reevesii* (Gray)

THỔ SẢN

Rùa sống ở nhiều nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên v.v..

Trung Quốc có nhiều tại Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô...

Việt Nam nhiều nhất ở các tỉnh có nhiều ao hồ.



Bộ phận dùng: Yếm rùa

BỘ PHẬN DÙNG

Yếm rùa. Có thứ nhỏ bằng bàn tay, mỏng, vàng đậm. Có thứ to hơn yếm sắc vàng nhạt, dầy là hạng vừa. Loại yếm to, sắc đen không dùng làm thuốc.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn, tính hàn. Vào kinh thận kiêm vào can, tâm, tỳ kinh.

TÁC DỤNG

Điều dưỡng huyết, bổ tâm thận, âm hư. Chủ trị sốt rét dai dẳng, tâm hư, thận kém âm nuy, mỏi lưng gối, đau xương, lòi trôn trê.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Quy bản bổ tâm, thận và đại trường chữa khỏi các chứng đau lưng, thấp, đi lỵ, tiêu ung nhọt và chữa cho đàn bà dễ đẻ.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Quy bản chữa khỏi các chứng đau tim, huyết xấu, lao nhiệt, đau xương, nhọt hạch băng huyết, lậu huyết và âm hư ho nhiều đều khỏi.

Sách Chu Đan Khê đời Nguyên ghi: Mai dưới Quy bản bổ âm, chữa chứng âm huyết bất túc, trừ ứ huyết, chỉ huyết lỵ, nối gân xương và chân tay yếu ớt.

Sách Nội kinh ghi: Chứng tê thấp, chân tay mềm yếu là do thận âm hư tà khí dễ phạm, thận lại chủ cốt, thận hư cho nên tiểu nhi không kín thóp. Nay dùng Quy bản để bổ chân âm thời hoả khí tự giáng mà tà khí hàn nhiệt đều trừ được hết.

KIÊNG KỴ

Những người âm hư không nhiệt không dùng được.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 12-24g Quy bản dưới dạng thuốc sắc, thuốc viên hay thuốc bột.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUY BẢN

1. Chữa sốt rét lâu ngày không khỏi dùng Quy bản thiêu tồn tính nghiền nhỏ uống với rượu.

2. Chữa khó đẻ, thôi sinh dùng Quy bản một cái đốt ra than tán nhỏ uống với rượu.

3. Đàn bà chuyển dạ 5 ngày mà không đẻ được tưởng chết vì giao cốt không mở dùng Quy bản khô một cái tẩm giấm nướng, tóc rối đàn bà một nắm đốt ra than, Xuyên khung 40g, Đương qui 40g sắc uống mỗi lần 3g.

4. Thuốc bổ chữa bệnh ho lâu ngày: Quy bản sao cát cho giòn, tán nhỏ 100g, Đảng sâm sao thơm tán nhỏ. Hai vị trộn đều, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2g.

5. Chữa trẻ con chốc đầu, thổm lổm ăn tai, lở mồm dùng Quy bản đốt ra than bôi vào.

MIẾT GIÁP 鱉甲

TÊN KHÁC

Mai cua đinh, Mai ba ba, Thuỷ ngư xác, Giáp ngư.

TÊN KHOA HỌC

Carapax Amydas

THỔ SẢN

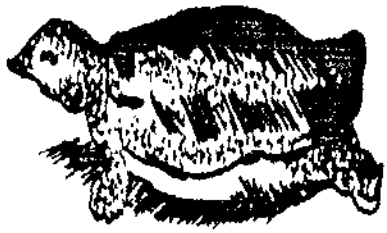
Các nước Đông Nam Á đều có

Tại Trung Quốc các tỉnh đều có cả nhưng chỉ có sông Trường Giang và sông Hoàng Hà hai lưu vực ấy có nhiều.

Việt Nam có nhiều ở miền Bắc cũng như miền Trung, sống trong các hồ ao, các sông.

BỘ PHẬN DÙNG

Mai (mu ở trên). Mai sắc lục, giữa xương sống có 8 đôi sườn, quanh rìa nhiều yếm, khô, sạch thịt không hôi, không vụn nát.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn tính bình vào 3 kinh can, phế, tỳ.

TÁC DỤNG

Dưỡng âm, nhuận kiên, tán kết. Chủ trị lao gầy, u nhọt, nhức xương, tiểu tiện ra sỏi sạn, kinh nguyệt bế, bổ dưỡng nói chung.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Miết giáp chữa khỏi các chứng ho lao gây còm, đau xương, sốt rét cách nhật, lưng đau tức, kinh nguyệt không đều, đàn bà chửa đẻ khó, ung nhọt trong ruột, kinh giản nọc độc, lở loét đều chữa khỏi cả, nhưng phải tẩm với giấm rồi nướng mà dùng. Còn như chữa chứng ho lao thì phải tẩm với nước tiểu trẻ con rồi nướng kỹ mà dùng.

Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi: Miết giáp bổ âm và bổ khí.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Các sách chép Miết giáp với Quy bản đều bổ thận nhưng xét thực ra là thuốc thương can chứ không phải bổ thận. Miết giáp vị mặn khí bình có thể tiêu trừ

được các chứng ho lao, nóng xương, khi sốt khi rét, lưng bụng, hiếp rắn chắc, kinh bế, khó đẻ, trẻ con kinh giản, đậu chẩn.

KIÊNG KỴ

Phàm âm hư mà không nhiệt cùng là tỳ yếu mà tiết tả cấm dùng. Đàn bà có thai uống thì trụy thai phải kiêng kỵ.

Sợ: Phàn thạch. Chớ ăn với trứng gà, thịt vịt, rau sam, thịt thỏ.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-16g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MIẾT GIÁP

1. Chữa sốt rét lâu ngày dùng Miết giáp, Ngưu tất, Đương qui gia Quất bì, Hà thủ ô, Tri mẫu, Mạch môn đông.

2. Chữa trẻ em kinh giản dùng Miết giáp nướng chín tán nhỏ hoà với sữa mỗi bận uống 4g. Ngày cho uống 2 lần.

3. Chữa đau lưng cúi, ngửa không được: Miết giáp sao vàng hay nướng chín, tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5g.

4. Chữa thạch lâm (đi tiểu ra như sỏi) dùng Miết giáp nướng nghiền nhỏ uống với rượu mỗi bận 1 thìa. Ngày 3 lần.

5. Chữa chứng sốt thấp (nhiệt độ không cao), chữa nhức xương, triều nhiệt do can thận âm hư dùng bài "Thanh hao miết giáp thang" gồm: Thanh hao 12g, Miết giáp 12g, Sinh địa 16g, Tri mẫu 10g, Đan bì 12g. Sắc uống.

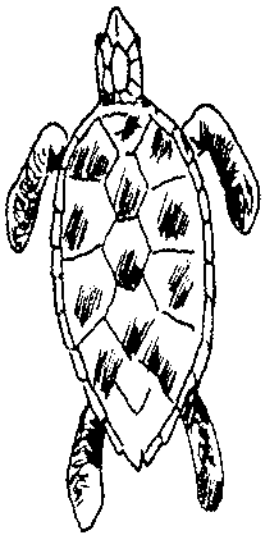
ĐỒI MỒI 玳瑁

TÊN KHÁC

Đại mại, Văn giáp.

TÊN KHOA HỌC

Eretmochelys imbricata L.



THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thì ở Đài Loan và một dải bể nước mặn thuộc Nam Hải (Quảng Đông).

Còn thấy ở Nhật Bản, Ấn Độ Dương.

Việt Nam có ở cả 2 miền nhưng miền Nam nhiều hơn.

BỘ PHẬN DÙNG

Đẽo vấy thành từng lát mỏng sắc hoặc tán bột mà uống.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 2 kinh tâm và can.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa bệnh nhiệt, mê sảng, kinh giản, ung nhọt, sưng tấy, nốt đậu hãm đen.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Đại mại thông khí huyết, lợi đại tiểu tràng, chữa khỏi gió độc liễm vào tâm, giải phiền nhiệt, tan huyết đọng, tiêu ung thũng, giải nọc độc rắn rết, trừ nọc đậu rất là thần hiệu.

KIÊNG KỴ

Những chứng hư hàn mà không phải nhiệt độc chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 4 đến 8g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI MẠI

1. Bài: "Dương thị sản nhũ phương" dùng để giải nọc độc rắn rết. Lấy mai con Đại mại mài thật đặc mà uống, nhưng không kiến hiệu bằng chọc tiết con Đại mại sống lấy một chén mà uống, tiêu độc lập tức.

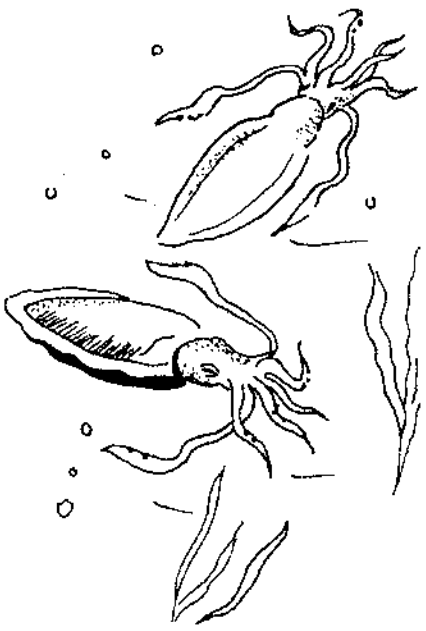
2. Bài "Linh uyển phương" dùng giải nọc đậu. Nếu đậu chưa phát thì tự tiêu ngay trong cơ thể hoặc đã phát ra rồi thì cũng chỉ mọc lơ thơ ít quả thôi. Dùng mai Đại mại và sừng Tê giác mài đặc mỗi thứ nửa chén mà uống.

3. Bài "Văn nhân qui đậu chẩn luận phương" chữa chứng đậu mọc rồi mà hắc hãm là vì huyết trong tâm nóng quá đọng lại mà ra. Vậy phải dùng mai Đại mại, sừng Tê giác mài thật đặc mỗi thứ nửa chén hoà với một ít huyết trong quả tim lợn với 5 thìa nước Tử tô đun kỹ làm thang để âm ấm mà uống.

Ô TẶC CỐT 乌则骨

TÊN KHÁC

Hải phiêu tiêu, Mai cá mực.



TÊN KHOA HỌC

Sepia esculenta Hoyle

THỔ SẢN

Trung Quốc tại các xứ Quảng Đông, Bắc Hải, Bình Hải là những giống to hơn các giống ở vùng nước mặn khác.

Việt Nam miền biển nơi nào cũng có mực nhưng nhiều nhất ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

BỘ PHẬN DÙNG

Mai con cá mực, nguyên mai, trắng nhẹ không vụn nát, ruột không đen, không vàng là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính ôn. Vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Thông huyết mạch, trừ hàn thấp, cầm máu. Dùng chữa thổ huyết, máu cam, phụ nữ băng huyết, xích bạch đới, kinh bế, mắt mờ, đau dạ dày.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Ô tặc cốt chữa được thông huyết mạch, trừ hàn thấp, các chứng huyết khô, huyết bế sinh ra đau bụng quặn ruột, lở loét sưng thũng, ngược ly., cam trùng, mắt đau màng mộng và thối tai đều chữa khỏi cả.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Ô tặc cốt chữa được các bệnh: Con gái huyết khô, thương can, khạc huyết, trẻ con đậu giập thối loét - thiêu tồn tính tán nhỏ rắc vào. Đàn bà lở âm hộ, thiêu tồn tính tán nhỏ hoà lòng đỏ trứng gà bôi vào. Trẻ con trùng thiệt, nga khẩu cùng với Bồ hoàng tán nhỏ bôi vào. Lưỡi sưng máu chảy như suối cùng với Hoa hoè tán nhỏ rắc vào. Tai chảy mủ, tai điếc cùng với Xạ hương tán nhỏ thổi vào.

Sách của Diệp Thiên Sĩ đời Thanh ghi: Ô tặc cốt khí ôn vào can kinh, túc quyết âm, vị mặn vào thận kinh thúc thiếu âm, chủ chữa con trai thận hư tinh kiệt không con, con gái thương can huyết khô không con. Vì Ô tặc cốt tính ôn lại mặn vào 2 kinh tâm và thận khiến cho thông huyết, ích tinh cho nên có con.

KIÊNG KỴ

Những người âm hư đa nhiệt không dùng được.

Ghét: Bạch cập, Bạch liễm, Phụ tử.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 4 đến 8g dưới dạng thuốc bột hay thuốc viên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ô TẶC CỐT

1. Chữa độc hàn nhiệt công vào mắt mọc màng dùng Ô tặc cốt cạo hết vỏ tán nhỏ hoà ít Long não điểm ngày 3 lần.

2. Chữa thổ huyết dùng Ô tặc cốt tán thật nhỏ. Ngày uống 4 đến 5 lần, mỗi lần 1 đến 2g, uống với nước cơm hay nước Bạch cập (10 hay 20g Bạch cập sắc với 300ml nước) để chiêu thuốc.

3. Chữa tai chảy mủ: Ô tặc cốt 2g, Xạ hương 0,4g tán nhỏ lấy bông bọc vào đầu tăm chấm thuốc ngoáy vào tai.

4. Chữa tiểu tiện ra huyết dùng Ô tặc cốt tán nhỏ 4g giã Sinh địa lấy nước hoà uống.

5. Chữa đầu chốc lở dùng Ô tặc cốt, Khinh phấn 2g lấy nước nóng hoà muối rửa sạch rồi tán nhỏ các vị trên bôi vào ngày 2-3 lần thì khỏi.

MẪU LỆ 牡蛎

TÊN KHÁC

Vỏ hầu, Vỏ hà, Hầu cồn, Hà sông.

TÊN KHOA HỌC

Ostre

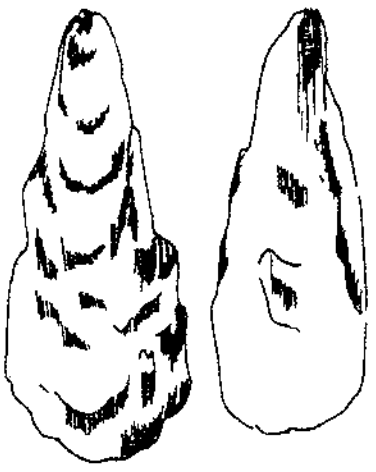
THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các xứ Quảng Đông, Tân An, Sa Tỉnh.

Việt Nam hầu hết các cửa sông thuộc miền Duyên hải đều có.

BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ. Từng con to bằng bàn tay, dầy, trắng xám không lẫn các loại vỏ khác, không vụn là tốt.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính bình hơi lạnh. Vào 3 kinh can, đởm và thận.

TÁC DỤNG

Phá rắn, hoá đờm, tiêu hạch (loa lịch) dùng làm thuốc kiện vị. Vào dạ dày làm cho chóng tiêu hoá, vào mạch máu làm tăng bạch cầu, xúc tiến tế bào trong toàn thân, trục cũ sinh mới.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Mẫu lệ hoá đờm thanh nhiệt, bổ thuỷ, khỏi khát, tiêu tan rôm sẩy nhọt hạch, chữa khỏi các chứng di tinh, băng huyết, khỏi ra mồ hôi nhiều, khỏi sốt rét và xích lỵ, dùng Mẫu lệ phải có Bỗi mẫu làm tá sứ. Nếu dùng với Cam thảo, Ngưu tất, Viễn chí, Xà xàng tử thì hay lắm.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Mẫu lệ được khí bế kết thành vị mặn khí lạnh chủ chữa các chứng: thương hàn, hàn nhiệt, phiền mãn, khí kết, đau tim, đau hiếp. Các chứng ấy đều do can, đởm hai kinh chịu bệnh, tà khí ẩn nấp ở trong không tan nay có Mẫu lệ vào khua, trừ hết tà khí, khí ẩn huyết chu lưu cho nên khỏi bệnh.

Sách Bản thảo thập di ghi: Mẫu lệ cùng Ma hoàng, Sà sàng, Can khương tán nhỏ chữa chứng ra mồ hôi trộm.

KIÊNG KỴ

Phàm hư hàn cấm dùng.

Ghét: Ma hoàng, Tân di, Ngô thù du.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12 - 40g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẪU LỆ

1. Chữa mộng tinh, di tinh, xích bạch lỵ: Mẫu lệ, Hoàng nghiệt, Ngũ vị, Sơn thù, Kỷ tử, Xa tiền, Sa uyển tật lê, Liên tu, Đỗ trọng, gia Ngưu tất chữa xích bạch lỵ.

2. Chữa thương hàn chuyển thành bệnh bách hợp: Rét không ra rét, nóng không ra nóng, muốn nằm không nằm được, muốn đi không đi được, miệng đắng, tiểu tiện đỏ, uống thuốc vào lại thổ ra biến thành chứng khát dùng Mẫu lệ (nung) 80g, Quát lâu căn 80g tán nhỏ, uống với nước cơm ngày 3 lần, mỗi lần 12g.

3. Chữa chứng mộng, di tinh, đại tiện đường tiết dùng Mẫu lệ phấn hoà giấm viên bằng hạt ngô uống với nước cơm mỗi lần 30 viên.

4. Nhọt mới mưng, chưa thành mủ chữa chặn trước dùng Mẫu lệ hoà nước bôi, khô lại bôi.

CÁP PHẤN 蛤粉

TÊN KHÁC

Cáp lợi phấn, Hải cáp phấn, Hải cáp xác.

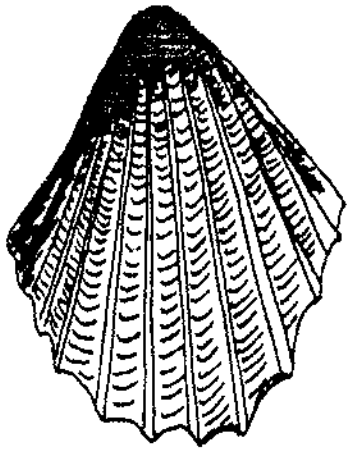
TÊN KHOA HỌC

Arcidae

THỔ SẢN

Trung Quốc: Tại một dải bể nước mặn thuộc địa phận Quảng Đông, Bảo An, Bình Hải có nhiều.

Việt Nam có ở các vùng biển, thấy nhiều ở Thanh Hoá.



BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ sò nung thành vôi tán nhỏ như phấn.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính lạnh vào kinh tâm, thận.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, lợi thấp, hoá đờm, tan kết. Chủ trị trừ nhiệt đờm, bướu cổ, tràng nhạc, bạch trọc, đới hạ.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Cáp phấn giải nhiệt, tiêu đờm, khỏi nôn oẹ, tiêu phù thũng, lợi tiện, khỏi di tinh, bạch trọc , giải khí kết, tiêu ung nhọt. Nếu bị bỏng lửa hay bị bỏng nước sôi thì Cáp phấn trộn với dầu vừng mà bôi vào chỗ bỏng là chóng khỏi.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Cáp phấn có công tiêu đờm, chỉ ho, trị thũng vì nó vừa hàn, vừa mặn giải được nhiệt.

KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn cấm dùng hoặc dùng phải thận trọng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 12-20g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÁP PHẤN

1. Hoá đờm tán kết dùng trong trường hợp lao hạch cổ, sưng tuyến giáp, đau sườn ngực: Cáp phấn, Hải tảo, Côn bố, Ngoã lăng tử mỗi thứ 12g; Ngũ bội tử 6g, Ngũ linh chi, Kha tử 12g, Trư yếp 80g. Tất cả tán bột làm viên, mỗi lần uống 12g. Ngày uống 2 lần (bài Hàm hoá hoàn).

2. Trị ho suyễn do đờm nhiệt: Thanh đại, Cáp phấn mỗi thứ 12g. Tán bột ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g với nước (bài Đại cáp tán).

3. Trị phù thũng do thấp nhiệt, tiểu không thông: Cáp phấn, Mộc thông, Trư linh, Trạch tả mỗi thứ 8g; Hoạt thạch, Đông quì tử, Tang bạch bì mỗi thứ 12g; Đăng tâm 4g sắc uống.

4. Trị di tinh, bạch trọc: Cáp phấn 1 cân, Hoàng bá (sao qua bằng nồi đất mới) 1 cân tán nhỏ viên với nước lã to bằng hạt ngô mỗi lần uống 100 viên với rượu nóng. Ngày uống 2 lần (bài Trân châu phấn hoàn).

5. Chữa quáng gà: Cáp phấn sao vàng tán bột lấy sáp viên bằng hạt bồ kết cho vào bầu dục lợn hấp cơm ăn. Ngày 1 lần (bài Nho môn sự thân phương).

THẠCH QUYẾT MINH 石决明

TÊN KHÁC

Cửu khổng, Cửu khổng loa, Ốc khổng, Bào ngư.

TÊN KHOA HỌC

Haliotis sp.



THỔ SẢN

Trung Quốc tại các xứ Quảng Đông, Bắc Hải, Bình Hải có nhiều, ngoài ra các bờ biển nước mặn cũng có.

Việt Nam có ở miền Bắc (đảo Bạch Long Vĩ, Cô Tô, Cát Bà) và chân núi đèo Ngang.

BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ. Vỏ có 7-13 lỗ, thường là 9 lỗ. Ngoài vỏ có mầu nâu hoặc xanh tía, bên trong trơn nhoáng, bóng nhiều mầu sắc như xà cừ, khô nguyên vỏ, dầy không có mùi hôi là tốt. Không dùng loại không có lỗ.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay hơi mặn, tính ấm, không độc. Vào 2 kinh can và phế.

TÁC DỤNG

Bình can, tiềm dương, trừ nhiệt, sáng mắt, thông lâm. Dùng chữa đầu choáng mắt hoa, xương đau nhức, thong manh mờ mắt, nóng xương và lao thương.

Sách Hải dược bản thảo ghi: Thạch quyết minh trừ được phong nhiệt liễm vào can, phế, chữa được khỏi đau mắt, màng mộng và chứng nhức xương lao nhiệt.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Dùng Thạch quyết minh hoà với nước trong nhỏ vào mắt sẽ đứt màng quang mộng và thông khỏi lâu kết, giải khí nóng vì uống nhiều rượu.

Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi: Thạch quyết minh hình như vỏ trai có 7 hay 9 lỗ cũng gọi là Thiên lý quang là thuốc vào túc quyết âm can kinh hay trừ nhiệt tan màng nhưng phải dùng với thuốc dưỡng huyết mới có công hiệu.

KIÊNG KỴ

Phàm tỳ vị hư hàn mà không thực nhiệt không nên dùng.

Sợ: Tuyên phú hoa.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 3-6g dưới dạng bột (thuốc sắc).

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH QUYẾT MINH

1. Chữa thong manh, quáng gà: Thạch quyết minh cạo sạch vỏ đen ngoài và tán nhỏ thuỷ phi 10g. Dùng gan lợn hay gan dê bổ đôi cho thuốc vào. Đun sôi chín để hơi xông vào mắt. Khi đã nguội ăn cả gan, uống cả nước. Mỗi ngày 1 lần.

2. Chữa đau mắt trắng hay đỏ, đêm đến như gà mổ mắt dùng Thạch quyết minh (nung kỹ), Mộc tặc sao. Hai vị bằng nhau tán nhỏ. Mỗi lần uống 12g, thang bằng nước gừng và Táo tầu. Mỗi ngày uống 2 lần.

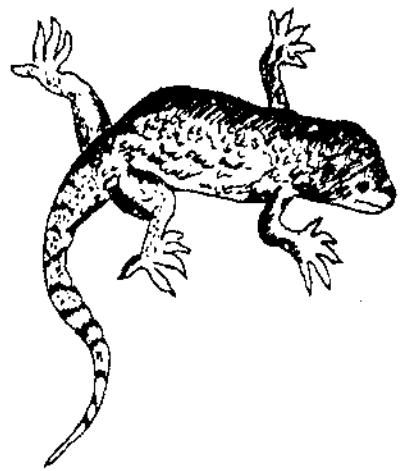
3. Chữa đậu hậu mắt có màng dùng Thạch quyết minh, Cốc tinh thảo hai vị bằng nhau tán nhỏ phiết vào gan lợn cho ăn.

4. Chữa ra nắng chói mắt dùng Thạch quyết minh, Cúc hoa, Cam thảo mỗi vị 4g, sắc để nguội uống.

CÁP GIỚI 蛤蚧

TÊN KHÁC

Cáp giải, Đại bích hổ, Tắc kè.



TÊN KHOA HỌC

Gerko, Gekko Linn

THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản tại Quảng Tây và Long Châu tốt nhất.

Việt Nam tắc kè sống hoang tại các tỉnh miền thượng du như Tuyên Quang, Bắc Thái, Lạng Sơn, Cao Bằng. Miền nam Trung bộ và Nam bộ cũng có nhiều.

BỘ PHẬN DÙNG

Cả con toàn đuôi. Dài khoảng 15-25cm, ngang 6-7cm da sần sùi có vẩy nhỏ óng ánh mầu xanh hoặc vàng ở lưng, đuôi nhỏ và dài hơn thân. Khi dùng bỏ mắt, chặt 4 bàn chân, sấy khô tán nhỏ hoặc cắt nhỏ ngâm rượu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn tính bình vào 2 kinh phế và thận.

TÁC DỤNG

Bổ phế thận, ích tinh trợ dương, tư dưỡng cường tráng, cắt cơn ho suyễn. Dùng chữa ho lâu, ho ra máu, hen suyễn, tiêu khát.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Cáp giới chữa đái rắt, ra sạn, thông lợi, thông kinh nguyệt, chữa bệnh thuộc phế khí, ho ra máu.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Cáp giới chữa được chứng phế khí xông ngược lên, ích được tinh huyết, định suyễn, khỏi ho, phế ung, tiêu khát và giúp cho sinh dục .

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Nhọc quá thời phế thận hư, ngoại tà dễ xâm, nội chứng theo phát ra. Cáp giới thuộc âm trừ được thuỷ chấp, phế thận đã được tự dưỡng thời ho lao tự khỏi.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 3 đến 4g dưới dạng bột hay ngâm rượu.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÁP GIỚI

1. Ho lâu không khỏi, phế tích tụ hư nhiệt lại thành ung, ho ra máu mủ, ho cả ngày không cầm, đau nhói trong lồng ngực dùng Cáp giới, A giao, Lộc giác giao, Tê

giác (sống), Linh dương giác mỗi thứ 10g. Nước sông 2 bát sắc bằng siêu đất, đun nhỏ lửa cạn còn nửa bát bỏ bã nằm ngửa nhấp cho hết, ngày một bận.

2. Chữa ho thở, mặt và chân tay đều phù dùng Cáp giới một con đực, một con cái để nguyên cả đầu và đuôi hoà rượu với mật phết vào nướng chín rồi dùng 20g Nhân sâm tán nhỏ, sáp ong 160g đun cho chảy ra hoà các thứ vào làm 6 bánh. Nấu cháo gạo nếp, mỗi bận cho một bánh vào cháo khuấy lên nhấp dần cho hết.

3. Trị suyễn lâu năm, di tinh: Cáp giới tán bột, mỗi lần uống 2g. Ngày uống 2-3 lần với nước đường cát trắng khuấy nước cơm.

4. Trị di tinh, liệt dương do thận dương bất túc: Cáp giới một cặp tán bột, mỗi lần 4g. Ngày uống 2 lần với rượu ngọt.

XUYÊN SƠN GIÁP 穿山甲

TÊN KHÁC

Vẩy tê tê, Lăng lý giáp.

TÊN KHOA HỌC

Manis Pentadactyla L.

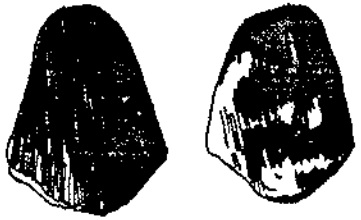
THỔ SẢN

Tại Quảng Tây (Trung Quốc), Việt Nam, Đông Ấn Độ và châu Phi đều có cả.

BỘ PHẬN DÙNG



Vẩy con tê tê. Vẩy cứng rắn, bóng hơi thành hình tam giác, chính giữa dầy, xung quanh mỏng mầu nâu nhạt hoặc nâu đen. Theo kinh nghiệm vẩy ở đuôi thì tốt hơn vì có tác dụng nhiều hơn.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn tính hơi hàn. Vào 2 kinh can và vị.

TÁC DỤNG

Thông kinh lạc, trừ phong, hoạt huyết, tiêu thũng, xuống sữa. Chủ trị phong, tê cứng đau nhức, trị sốt rét do đờm tích, trẻ em kinh sợ. Trị mụn nhọt sữa không thông.

Sách Uông Ngang chép: Xuyên sơn giáp chữa khỏi các chứng phong thấp, lạnh dạ dày, sang nhọt độc, tiêu máu mủ phù thũng, trẻ con chốc lở mạch lươn, chữa phụ nữ thông kinh nguyệt và có nhiều sữa.

Sách Dại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Xuyên sơn giúp chữa trẻ con sài kinh và phụ nữ thông kinh nguyệt.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Xuyên sơn giúp trừ đờm ngược hàn nhiệt, tiêu ung thũng, thông khiếu, sát trùng.

KIÊNG KỴ

Mụn nhọt đã phá miệng, người hư nhược không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN SƠN GIÁP

1. Chữa tắc tia sữa: Xuyên sơn giáp nướng, tán nhỏ hoà rượu uống mỗi lần 1 thìa. Ngày uống 2 lần, rồi bôi dầu vào lược chải vú thì sữa thông ngay.

2. Chữa tràng nhạc vỡ loét dùng Xuyên sơn giáp 20 cái đốt nghiền nhỏ đắp vào.

3. Chữa mụn nhọt: Xuyên sơn giáp 10g, Bạch chỉ 5g, Tạo giác thích (Gai bồ kết 8g), Hoàng kỳ 6g, Đương qui 6g. Nước 600ml sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa kiến bò vào tai: Đốt Xuyên sơn giáp tán nhỏ hoà nước rỏ vào tai thì kiến bò ra ngay.

5. Chữa tràng trĩ chảy máu mủ dùng Xuyên sơn giáp thiêu tồn tính 80g, Nhục đậu khấu 3 quả tán nhỏ. Mỗi lần uống 8g với nước cháo.

6. Chữa đậu không mọc được, sắc khô đỏ dùng Xuyên sơn giáp, Từ thảo, Sinh địa hoàng sắc cho uống.

7. Chữa đậu biến sắc đen dùng Xuyên sơn giáp, Cáp phấn hai vị bằng nhau tán nhỏ sao qua hoà ít Xạ hương mỗi lần uống 4g với rượu lúc đói.

8. Trị tai ù, tai điếc, trong tai như gió thổi: Dùng Xuyên sơn giáp một miếng to, lấy Cáp phấn sao đỏ (bỏ phấn), Yết tiêu 7 cái, một ít Xạ hương đều tán mạt, lấy dầu vừng một giọt hoà vào làm nở phồng lên, lấy bông bịt vào kín tai.

BẠCH LẠP 白蜡

TÊN KHÁC

Mật lạp, Phong lạp, Sáp ong trắng.

TÊN KHOA HỌC

Cire blanche

THỔ SẢN

Trung Quốc Bạch lạp ở Tứ Xuyên gọi là Xuyên lạp, ở Vân Nam gọi là Vân Lạp, ở Hải Bắc, Hải Khẩu có loại Hoàng Lạp.

BỘ PHẬN DÙNG

Sáp tốt có mầu trắng, đóng bánh và mềm như nến, không lẫn lộn tạp chất.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, béo tính hơi ấm không độc. Vào kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Cầm máu, sinh cơ, chữa xích bạch đới, hạ lỵ.

Sách Bản thảo sùng nguyên ghi: Bạch lạp bổ trung ích khí, khỏi đi lỵ và hút hết máu mủ làm cho ung nhọt chóng khỏi.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Không có gì nhạt bằng sáp ong, chất dầy, vị ngọt, tính hoãn cho nên nó nhuận được tạng phủ. Chất mỏng vị đạm tính sáp cho nên trị được kiết lỵ.

KIÊNG KỴ

Lý do hoả nhiệt không dùng.

Ghét: Nguyên hoa, Tế cáp.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH LẠP

1. Trị bỏng lửa, bỏng nóng làm đau nhức dùng Dầu vừng 160g, Đương qui 40g. Trước hết sắc lấy nước Quy bỏ xác rồi bỏ 40g Bạch lạp vào khuấy đến khi nguội phiết lên vải mỏng đắp vào nơi đau. Cao này trị hút được mủ độc mau lên da non.

2. Chữa chứng lỵ ăn vào mửa ra ngay, già trẻ đều dùng được: Bạch lạp 20g, lòng đỏ trứng gà 1 cái, nửa chén rượu, tóc đốt cháy (Phát hôi) 8g, Hoàng liên bột 8g, mật ong tốt nửa chén. Trước hết đun lên quấy đều bỏ tóc cháy vào. Khi gần đặc bỏ các thứ thuốc khác và bột Hoàng liên vào. Khi nào đặc thành bột có thể viên được là thôi, uống với nước (Hoa đà phương).

3. Nhiệt lỵ, hậu sản bị lỵ dùng Bạch lạp 12g, A giao 16g, Đương qui 10g, Hoàng liên 12g, Hoàng bá 4g, Trần thương mễ 8g. Trước hết nấu Trần thương mễ lọc lấy nước rồi dùng nước ấy sắc thuốc uống dần (Bài "Thiên kim giao lạp thang").

HOÀNG LẠP 黄蜡

TÊN KHÁC

Sáp ong vàng, Mật lạp.

TÊN KHOA HỌC

Cera flava, Yellow wax

THỔ SẢN

Trung Quốc: Thứ sản tại Hồ Kinh Dương là hạng tốt nhất. Thứ sản tại Sa Thị thứ nhì, tại Vân Nam thứ ba. Còn ở các xứ Quảng Đông, Quỳnh Châu, Bắc Hải cũng có.

BỘ PHẬN DÙNG

Sáp tốt có màu vàng, đóng bánh và mềm như nến.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, ôn không độc. Vào kinh tỳ và vị.

TÁC DỤNG

Sinh cơ, định thống, chỉ huyết, chuyên trị sang thương, tiện huyết.

Sách Ngọc thu dược giải ghi: Hoàng lạp làm chóng lên da non và chữa khỏi các chứng kiết lỵ, động thai ra huyết, bị ngã hay bị đâm chém ra nhiều máu hoặc bị bỏng và bỏng nước sôi đều chữa được cả.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Phụ nữ có thai bị động thai ra nhiều huyết gần chết dùng Hoàng lạp to bằng quả trứng gà đốt cho chảy ra uống với một chén rượu ngon khỏi ngay.

Sách Viễn tây danh vật khảo nói: Hoàng lạp có chất hoà hoãn tan được kết, mềm được rắn, dùng hoà thuốc làm cao bôi vú nứt, nhọt, nung mủ rất hay.

KIÊNG KỴ

Phàm có thấp trệ đờm uất chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG LẠP

1. Bài "Yên quyền phương" chữa phụ nữ có thai đau động thai, ra huyết luôn gần chết dùng 4g Hoàng lạp với một bát rượu ngon đun nho nhỏ lửa, thấy sôi lên năm ba dạo thì thôi, để nguội cho uống, chỉ chốc lát là khỏi.

2. Bài "Y lâm tập yến phương" chữa chứng bỏng lửa hay bỏng nước sôi đến nỗi lở loét sưng húp, máu mủ hôi thối nên dùng 40g Đương qui với 160g dầu vừng đun sôi kỹ rồi vớt bỏ bã ra cho 40g Hoàng lạp vào nước dầu ấy mà quấy cho tan ra để nguội phiết vào miếng vải mà dán vào chỗ đau rất là thần hiệu.

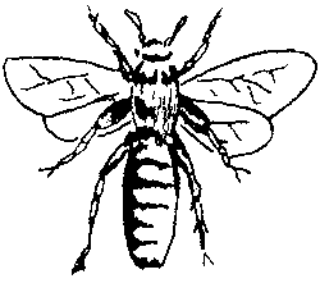
3. Chữa xích, bạch lỵ đau bụng dưới không chịu được dùng Hoàng lạp 12g, A giao 12g, đun cho chảy ra hoà 20g bột Hoàng liên khuấy lên chia làm 3 bận uống nóng thần hiệu.

4. Chữa hoắc loàn dùng một bát rượu đun sôi cho một viên sáp vào khuấy đều uống.

PHONG MẬT 蜂蜜

TÊN KHÁC

Bách hoa tinh, Bách hoa cao, Phong đường, Mật ong.



Ong chúa

TÊN KHOA HỌC

Mel.

THỔ SẢN

Trung Quốc tại Quảng Đông, Tăng Thành là hạng tốt nhất. Tại Quỳnh Châu, Gia Tích thứ nhì. Ngoài ra còn ở nhiều nơi khác như Quế Lâm, Quảng Tây...



Ong thợ

Việt Nam có nhiều tại Lao Cai.

BỘ PHẬN DÙNG

Mật loại tốt có mầu vàng nhạt, lỏng sền sệt, vị ngọt. Loại kém mầu nâu sẫm.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình. Vào 5 kinh tâm, phế, tỳ, vị và đại trường.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, bổ trung, nhuận táo, hoạt trường, giải độc, hết đau. Dùng chữa tỳ vị hư nhược, táo bón, ho, đau bụng, giải độc ở đầu, dùng ngoài chữa lở miệng, vết thương bỏng.

Sách Bản thảo đồ giải ghi: Phong mật bổ trung, thanh nhiệt, nhuận ngũ tạng, thông tam tiêu, bổ tỳ vị, điều hoà trăm vị thuốc và giải các chất độc.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Thốt nhiên đau bụng và xích bạch lỵ hoà Mật ong với nước chế ít nước Gừng vào uống một chén thì chỉ ngay.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Mật ong là tinh anh các thứ hoa khí thanh hoà, vị thuần ngọt, bổ cả tinh thần khí huyết và chữa đủ các chứng âm dương, hàn nhiệt, hư thực.

Sách Nội kinh ghi: Tâm kinh có nhiệt thời sinh các chứng kinh giản, mật ong có chất ngọt lại hoà hoãn, giáng được tâm hoả, trừ được phiền nhiệt nên khỏi được các chứng kinh giản. Ngọt lại chủ giải độc, vào tỳ. Tỳ đã được bổ dưỡng thì ăn uống tiêu hoá tốt nên khỏi được chứng tràng tích.

KIÊNG KỴ

Phàm tỳ hàn, tiện tả và có thấp tà cấm dùng. Ăn với hành trắng thì sinh lỵ. Ăn với Tạc ngư (Thờn bơn) có thể chết.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 20g đến 50g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHONG MẬT

1. Chữa đại tiện bí mà tiểu tiện lợi là do đại tiện rắn quá, tân dịch hao tổn dùng 2 chén mật ong sắc thật

đặc có thể viên được. Khi hãy còn nóng nặn thành một thoi thông vào hậu môn thì đi đại tiện được ngay. Nếu gia thêm Tạo giác, Tế tân hoà với Mật ong làm cách trên càng hay.

2. Chữa bỏng dầu sôi: Lấy Mật ong trắng bôi vào thì đỡ ngay.

3. Chữa trẻ tuổi mà tóc bạc: Nhổ hết tóc bạc lấy Mật ong trắng bôi vào chân lông thì tóc đen mọc ngay.

4. Chữa trên mặt có điểm đen: Tán Phục linh hoà Mật ong bôi trong 7 ngày thì hết sạm đen.

5. Chữa loét dạ dày tà tràng: Mật ong 10g, Cam thảo sống 10g, Trần bì 6g, Nước 400ml. Trước hết sắc Cam thảo và Trần bì với nước, cô cạn còn 200ml thì lọc bỏ bã. Thêm Mật ong vào chia làm 2 hay 3 lần uống trong ngày.

CƯƠNG TÀM 僵蚕

TÊN KHÁC

Tằm dâu, Bạch cương tàm, Cương trùng, Chế thiên trùng, Trực cương tàm, Tàm thuế.

TÊN KHOA HỌC

Bombyx mori L.

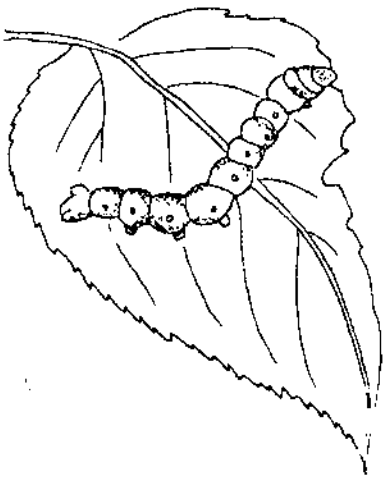
THỔ SẢN

Trung Quốc: Thứ sản tại Giang Tô, phủ Thường Châu là hạng tốt nhất. Còn các xứ khác cũng có nhưng không được tốt lắm.

Việt Nam có nhiều ở những nơi nuôi tằm.

BỘ PHẬN DÙNG

Cả con tằm vôi trắng (trắng như vôi). Dùng con tằm ăn lá dâu, lúc gần chín bị bệnh chết cứng thẳng do trùng *Botrytis bassiana Bals* gây ra. Hiện nay sản xuất Bạch cương tàm bằng cách phun khuẩn này lên mình tằm đủ tuổi (4-5cm). Trong ngoài đều trắng là tốt. Nếu mình cong queo, ruột ướt thì không nên dùng.



TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn đắng cay, tính bình không độc. Vào 4 kinh tâm, can, tỳ, phế.



Bộ phận dùng

TÁC DỤNG

Khu phong, hoá đờm. Chủ trị kinh giản, trị trúng phong, liệt mặt, động kinh co giật, mất tiếng, đau cổ họng, sang lở.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Cương tàm trừ gió độc, tiêu đờm, tan tích kết, thông kinh huyết chữa khỏi các chứng trúng gió độc, mất tiếng, nhức đầu, đau răng, sưng cổ, nhọt hạch, phụ nữ băng huyết, trẻ con kinh cam da sần sùi như vẩy cá đều chữa khỏi.

Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi: Dùng 7 con Bạch cương tàm tán nhỏ với rượu chữa các chứng: Trúng phong mất tiếng, con trai ngứa âm hộ, con gái đới hạ.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Bạch cương tàm tán phong đờm, tiêu tràng nhạc, đàn bà tắc vú sữa, băng huyết, trẻ con cam ăn.

KIÊNG KỴ

Những chứng thuộc huyết hư không phải phong tà chớ dùng.

Ghét: Tang phiêu tiêu, Cát cánh, Phục linh, Phục thần, Tỳ giải.

LIỀU DÙNG

Dùng từ 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH CƯƠNG TÀM

1. Trẻ con kinh phong dùng Bạch cương tàm, Toàn yết hai vị bằng nhau, Thiên hùng, Phụ tử mỗi thứ 4g bào chế qua xong tán bột. Uống lần 2g, lấy Cương tàm sắc uống.

2. Các loại phong đờm dùng Bạch cương tàm 7 con (chọn con thẳng) hoà nước Gừng uống.

3. Đau đầu thình lình dùng Bạch cương tàm tán bột uống với nước nóng.

4. Chữa nhức răng dùng Bạch cương tàm (loại thẳng) sao với Gừng sống cho có mầu vàng sẫm. Bỏ gừng, tán bột lấy nước bồ kết (Tạo giác) trộn với thuốc xức vào.

5. Chữa mặt nám đen dùng Bạch cương tàm trộn nước bôi lên.

6. Chữa tắc vú sữa dùng Bột cương tàm 8g uống với rượu. Lấy lược vuốt ở vú thì có sữa.

TÀM SA 蚕沙

TÊN KHÁC

Phân tằm, Tàm mễ, Vãn tàm sa.

TÊN KHOA HỌC

Feaces Bombycum hoặc *Excrementum Bombycis*

THỔ SẢN

Trung Quốc tại Quảng Đông, Nam Hải, Cửu Giang và một dải Thuận Đức có nhiều và các xứ khác cũng có.

Việt Nam: Tất cả những nơi nuôi tằm đều có thể có phân tằm.

BỘ PHẬN DÙNG

Phân tằm phơi khô, mầu nâu đen mặt không nhẵn chất cứng nhưng giòn, hơi có mùi hôi. Thường là những thỏi nhỏ dài khoảng 3mm đường kính 2-3mm.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay tính ôn không độc. Vào 3 kinh can, tỳ, vị.

TÁC DỤNG

Khử phong táo thấp dùng chữa phong thấp, khớp đau, ngoài da tê, lưng chân lạnh đau, chữa mắt toét.

Sách Bản thảo thập di ghi: Tàm sa sao vàng rồi bọc vào cái túi ngâm rượu uống thì trừ khỏi các chứng phong thấp, chân tay tê liệt, ngoài da sẩn ngứa, huyết lạnh, huyết ứ, lạnh lưng, lạnh bụng đều khỏi cả. Dùng

Tàm sa sao nóng già bọc vào túi vải mà chườm thì khỏi các chứng gió độc làm cho gân cốt tê mỏi, chân tay tê liệt, mỏi lưng, thấp khớp.

Sách Bản thảo cương mục ghi: Tàm sa chữa tiêu khát, hòn kết, băng huyết, nhức đầu, đau mắt đỏ, khu phong, trừ thấp.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Giống tằm chỉ ăn không uống, ăn xong ra phân nóng cho nên trừ thấp, khử được phong, chữa các bệnh ngoài da. Xưa ông Sử Quốc Công dùng Tàm sa ngâm rượu để chữa chứng phong tê vì thế, nhưng phải dùng thứ tằm muộn về tháng 6 mới hay.

KIÊNG KỴ

Không phải tê thấp mà có huyết nóng cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g, có khi dùng tới 30g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc viên, dùng ngoài không kể liều lượng.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÀM SA

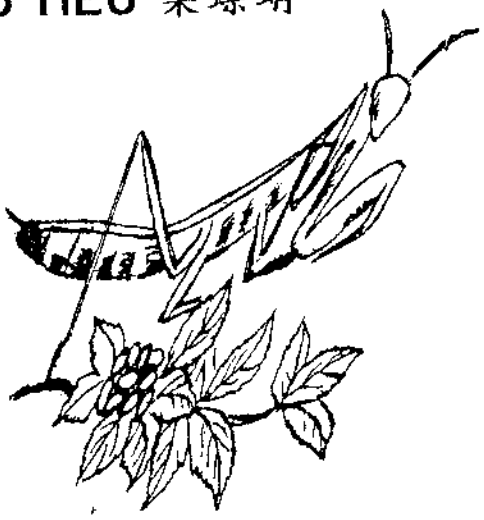
1. Chữa bán thân bất toại: Hai bát Tàm sa đựng vào 2 cái túi sao nóng để thay đổi chườm vào chỗ đau tê. Đồng thời nấu cháo gạo nếp với quả cật của dê, mỗi ngày 1 quả cật. Dùng trong vòng 10 ngày.

2. Chữa phụ nữ băng huyết: Tàm sa sao vàng tán nhỏ uống mỗi ngày 15g, có thể dùng rượu chiêu thuốc.

3. Chữa đau tim không chịu được dùng 40g Tàm sa hoà nước sôi lọc sạch, uống với nước thì khỏi ngay.

4. Chữa đi đái ra đường, miệng khô khát, chữa thổ tả mất nước nhiều: Tàm sa 40g, Nước 600ml sắc còn 300ml chia làm nhiều lần uống trong ngày.

TANG PHIÊU TIÊU 桑螵蛸



TÊN KHÁC

Tổ bọ ngựa trên cây dâu

TÊN KHOA HỌC

Vigina Ovorum Mantidis

THỔ SẢN

Trung Quốc tại Quảng Đông, Nam Hải là hạng tốt nhất. Tại Quảng Tây và Giang Tô hạng vừa.

Việt Nam có ở những nơi trồng dâu.

BỘ PHẬN DÙNG

Tổ bọ ngựa hình trứng dài, nhẹ, sắc nâu vàng hoặc nâu đen, bên trong có nhiều xếp, mỗi xếp có nhiều ngăn, mỗi ngăn có 1 trứng. Dùng tổ trứng chưa nở, lấy được đem về sấy khô cho chín trứng.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính bình. Vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Ích thận, cố tinh, bổ hư. Chủ trị di tinh, đi đái rắt, liệt dương, kinh nguyệt bế tắc, đau eo lưng.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Tang phiêu tiêu nướng cho khô vàng hay tẩm với giấm nướng kỹ dùng kiện tinh bổ thận và chữa khỏi các chứng hư lao thương tổn, mộng tinh, bạch trọc, băng huyết, đau lưng. Nếu nướng chín cho trẻ con ăn sẽ khỏi đái dầm ban đêm.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Những chứng thận hư lợi tiểu tiện, con trai yếu sức tinh chảy ra luôn dùng Tang phiêu tiêu nung chín hoà nước uống lúc đói.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi: Người ta lấy thận làm gốc. Con trai thận đã suy thì hay sinh chứng mộng tinh, di tinh, liệt dương. Tang phiêu tiêu thuộc thuỷ. Thận được Tang phiêu tiêu thì âm khí sinh trưởng cho nên khỏi được các chứng trên. Con gái huyết bế đau lưng là do can và thận có bệnh. Tang phiêu tiêu có chất mặn vào huyết phận, lại có chất ngọt hay bổ trung ích khí. Thận đã được tư bổ thì thuỷ đi lên cùng với tâm giao hành được huyết và khỏi đau lưng.

KIÊNG KỴ

Người hoả thịnh nên ít dùng. Sợ: Tuyền phúc hoa.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TANG PHIÊU TIÊU

1. Chữa di tinh, tiểu tiện nhiều lần, đái dầm do thận hư gây ra: Tang phiêu tiêu, Viễn chí, Xương bồ, Đảng sâm, Phục thần, Đương quy, Qui bản mỗi vị 40g.

Cách dùng: Tán nhỏ dùng nước Đảng sâm làm thang uống ngày 8g.

2. Chữa thai tiền, sản hậu đái són và đái rắt dùng Tang phiêu tiêu tẩm rượu tán nhỏ uống với nước mỗi lần 8g.

3. Chữa phụ nữ động thai, bí tiểu tiện dùng Tang phiêu tiêu nướng tán nhỏ. Ngày uống 2 lần với nước, mỗi lần 1 thìa to.

4. Chữa hóc xương dùng Tang phiêu tiêu tẩm giấm ngậm.

5. Chữa nhĩ tai đau nhức dùng 1 cái Tang phiêu tiêu đốt tồn tính, Xạ hương 1g đều tán nhỏ thổi vào tai, hễ chảy mủ ra lau sạch lại thổi vào là khỏi.

THIỀN THOÁI 蝉蜕

TÊN KHÁC

Thuyền thoái, Thiền thuế, Thuyền thuế, Thiền xác.

TÊN KHOA HỌC

Periostracum Cicadae

THỔ SẢN

Trung Quốc tại Triết Giang là hạng tốt nhất, tại Phúc Kiến là hạng nhì.

Việt Nam có ở các vùng rừng núi hoặc thành phố những nơi có cây to.

BỘ PHẬN DÙNG

Xác lột của con ve sầu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt mặn tính hàn vào 2 kinh can và phế.

TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt, giải kinh, tuyên phế, thấu đậu chẩn. Dùng chữa đậu chẩn, phong chẩn, trẻ con kinh giật, phá thương phong, đầu phong choáng váng, mất tiếng, mắt có màng mộng.

Sách Nhẫn Am ghi: Thiền thoái chữa khỏi các chứng phong nhiệt, trúng gió độc, khản tiếng, đau mắt có màng mộng, ngoài da sẩn ngứa, trẻ con khóc dạ đề, làm cho đậu sởi chóng mọc, dễ thôi sinh hạ thai.

Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cùng Tú ghi: Con ve là dư khí của cây sinh ra, chỉ uống gió ăn sương mà sống nên có những năng lực sau đây:

- Thể khí khinh hư chữa được phong nhiệt ở kinh can.
- Tính hay thoát ra đổi lốt chữa được đàn bà chuyển dạ không đẻ được và tan được màng mộng cho con ngươi.
- Tiếng kêu trong vang cho nên chữa được chứng mất tiếng.
- Ngày kêu đêm nghỉ cho nên chữa được chứng dạ đề (khóc đêm).

KIÊNG KỴ

Những người hư chứng và không phong nhiệt không dùng được.

LIỀU DÙNG

Ngày uống 1-3g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

BAI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIỀN THOÁI

1. Chữa cảm mạo, viêm khí quản, ho mất tiếng: Thiền thoái 3g, Ngưu bàng tử 10g, Cam thảo 3g, Cát cánh 5g. Nước 400ml sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Tiểu nhi dạ đề trong 120 ngày dùng Thiền thoái 49 con, bỏ nửa đầu, lấy nửa đuôi rửa sạch tán nhỏ chia làm 4 lần uống. Sắc Câu đằng làm thang.

3. Chữa đậu chẩn có huyết nhiệt mọc không khoái dùng Thiền thoái, Tê giác, Sinh địa hoàng, Tử thảo, Mạch môn đông, Liên kiều, Kim ngân hoa.

4. Trị mọi chứng phong sang dùng bài "Tiêu phong tán": Kinh giới, Cam thảo mỗi vị 80g, Nhân sâm, Bạch cương tàm, Bạch phục linh, Hoắc hương, Thiền thoái, Khương hoạt mỗi vị 40g, Hậu phác, Trần bì mỗi vị 20g. Tán nhuyễn mịn, mỗi lần uống 8g thang với rượu.

NGŨ BỘI TỬ 五倍子

TÊN KHÁC

Vân cáp, Bách trùng thương, Bách dược tiền.

TÊN KHOA HỌC

Galle chinensis

THỔ SẢN

Trung Quốc các miền sơn giã nhiều nơi có nhưng chỉ ở các xứ Quảng Đông, Quảng Tây, Quế Lâm là tốt hơn cả.

Việt Nam có nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lao Cai.



BỘ PHẬN DÙNG

Túi do con sâu Ngũ bội tử gây ra trên những cuống lá và cành của cây muối họ đào lộn hột. Túi khô cứng nâu xám không vụn nát là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, chát tính bình. Vào 3 kinh phế, thận và đại trường.

TÁC DỤNG

Liễm phế, giáng hoả, chỉ huyết, liễm hãn, sáp trường. Dùng chữa phế hư sinh ho, lỵ lâu ngày lòi dom, nhiều mồ hôi, mụn nhọt. Còn dùng làm thuốc thu liễm trong bệnh đi ỉa lỏng, lỵ xuất huyết, hoàng đản, giải độc.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Ngũ bội tử có công dụng làm râu xanh, tốt tóc, giáng hoả, giải nhiệt tiêu đờm khỏi ho, khỏi ra mồ hôi nhiều và khỏi say rượu, các chứng tả lỵ, sang nhọt, trĩ hậu môn, thoát giang, lòi dom, đàn bà đẻ sa dạ con đều chữa khỏi cả.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Ngũ bội tử liễm phế, giáng hoả, hoá đờm, chỉ ho, chữa các chứng ra mồ hôi trộm, nôn mửa, vàng người, mất máu, tiểu nhi dạ đề, lòi dom.

Sách Bản thảo nhật hoa đời Tống ghi: Ngũ bội tử sinh tân dịch, tiêu tửu độc và dược độc.

KIÊNG KỴ

Có thực tà, ho do ngoại cảm, tả lỵ do thấp nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGŨ BỘI TỬ

1. Chữa hóc xương gà dùng bài "Hải thượng danh phương": Ngũ bội tử tán nhỏ rắc vào cuống họng.

2. Chữa trĩ dùng: Ngũ bội tử sắc nước xông hoặc đốt khói xông thì co vào ngay.

3. Chữa trẻ con trớ luôn dùng hai cái Ngũ bội tử: Một cái để sống, một cái nướng chín và 20g Trích thảo cùng tán nhỏ cho uống mỗi lần 2g với nước cơm thì khỏi.

4. Chữa trẻ con dạ đề dùng Ngũ bội tử tán nhỏ hoà nước cho dính đắp vào rốn.

5. Chữa đau bụng đi ỉa lỏng: Ngũ bội tử tán bột, thêm hồ vào viên thành viên bằng hạt đậu xanh, ngày uống 15-20 viên, dùng nước pha Bạc hà mà uống thuốc.

TOÀN YẾT 全蝎

TÊN KHÁC

Bọ cạp, Toàn trùng, Yết tử, Yết vĩ.

TÊN KHOA HỌC

Buthus martesli Korsch

THỔ SẢN

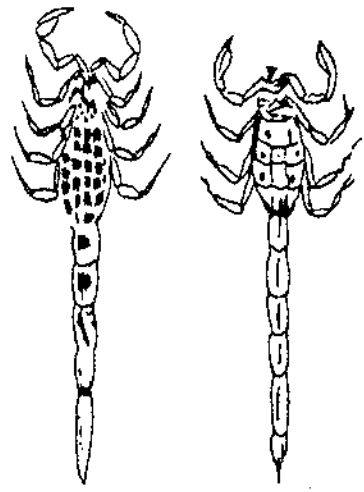
Các nước thuộc miền ôn đới đều có

Tại Trung Quốc các tỉnh Hồ Bắc, Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Đông có nhiều.

Việt Nam còn phải nhập để làm thuốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Cả con hoặc đuôi riêng, nguyên con, khô, không nát còn cả đuôi là tốt.



Mặt trước Mặt sau

BỌ CẠP

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn hơi cay tính bình, có độc. Vào kinh can.

TÁC DỤNG

Trục phong, trị cơn kinh. Chủ trị kinh giản, co giật, uốn ván, trị mọi chứng phong sây sẩm, miệng mắt méo lệch, bán thân bất toại.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Toàn yết chữa khỏi các chứng trẻ con trúng độc sài kinh, người lớn trúng gió độc mà bán thân bất toại, lác mắt méo mồm, chân tay co quắp, ăn nói ngượng nghịu và sốt rét đều khỏi cả. Toàn yết phải bỏ chân hay chỉ dùng đuôi thôi vì đuôi nó có sức rất mạnh, rất kỵ dùng với Oa ngưu.

Sách Mậu Hy Ung ghi: Các chứng phong thuộc can mộc không dùng vị thuốc có tính cay, ôn thì không đưa được thuốc vào chỗ đau để trục phong tà. Toàn yết có tính chất cay, ôn nên chữa được các chứng người lớn trúng phong, trẻ con cấp kinh phong.

Sách của Trương Sơn Lôi ghi: Toàn yết là thứ độc trùng nọc nó tẩu tán các nơi, trừ phong thấp ở ngoài vào rất hay. Còn phong ở trong nên tĩnh không nên động chớ dùng.

KIÊNG KỴ

Chứng phong do huyết hư thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4 con hoặc 3-8 đuôi.

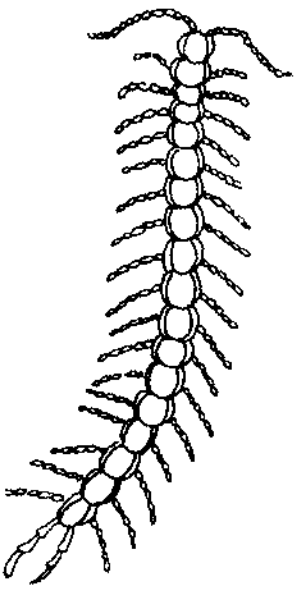
BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TOÀN YẾT

1. Chữa trẻ con kinh phong, người lớn sau khi ngất bị bán thân bất toại, thiên đầu thống: Toàn yết (bỏ đầu, chân) 3g, Địa long (rửa sạch sao vàng) 3g, Cam thảo 2g. Tất cả tán bột, chia làm 5 hay 6 lần uống trong ngày.

2. Chữa chứng phá thương phong vi trùng vào chỗ thương sinh chứng nóng sốt, chân tay co quắp dùng Toàn yết 5 con sao khô cho Xạ hương tán nhỏ dịt vào chỗ thương để khu phong, sát trùng.

3. Chữa chứng thận hư, tai điếc dùng Toàn yết 49 con, Gừng sống 49 miếng sao thấy Gừng khô thì thôi. Tán nhỏ cứ đến canh hai uống với rượu mỗi bận 4g, dù có thấy say cũng không ngại, hễ thấy tai vo vo như tiếng sáo là kiến hiệu.

NGÔ CÔNG 蜈蚣



TÊN KHÁC

Con rết, Thiên long, Bách túc trùng, Bách cước, Bách túc.

TÊN KHOA HỌC

Scolopendra moorsitans Linné

THỔ SẢN

Có tại các nước châu Á, các nước khí hậu ôn đới.

Trung Quốc có nhiều ở các tỉnh Hồ Bắc, Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Đông.

BỘ PHẬN DÙNG

Cả con khô còn nguyên con, dài 7-15cm đầu vàng, lưng đen, chân bụng đỏ vàng là tốt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn có độc vào kinh can.

TÁC DỤNG

Trừ phong, trấn kinh giản, giải độc rắn. Dùng chữa hàn nhiệt tích tụ trong bụng, truỵ thai, trừ ác huyết, trị sang nhọt.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Ngô công chữa khỏi trẻ con kinh phong, bị gió độc vào rốn làm cho cấm khẩu. Ngô công còn chữa khỏi các chứng đau bụng, sốt rét kết tụ huyết độc, nhọt hạch, nọc rắn, sát trùng nhưng dễ làm cho phụ nữ chửa phải truỵ thai.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Ngô công vị cay khí ôn có độc là thuốc đi vào kinh túc quyết âm. Nó trị được rắn, hễ thấy một con rắn dù to đến đâu bò lên trên đầu khoét óc ăn cho nên dùng nó chữa các thứ sà, ngư, trùng độc.

Sách của Hoài Nam Tử ghi: Ngô công có tính cay chủ tan kết tụ, ôn chủ thông hành chữa được các chứng hàn nhiệt kết tụ ở trong bụng và tiểu nhi kinh giản cùng là loa lịch, trĩ lậu.

KIÊNG KỴ

Phàm không phải phong, trướng thực tà và phụ nữ có thai cấm dùng.

Sợ: Tri thù, Tang bì và muối trắng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGÔ CÔNG

1. Chữa trẻ con, sơ sinh cấm khẩu không bú được dùng Ngô công (thứ chân đỏ) bỏ đầu bỏ chân đốt ra than, nghiền với sữa lợn độ 20g chia làm 4 bận, hâm nóng cho uống rất thần hiệu.

2. Chữa sang trĩ đau nhức dùng Ngô công (thứ chân đỏ) bỏ đầu chân, tán nhỏ hoà ít Long não nhổ nước bọt luyện bôi vào.

3. Chữa phá thương phong (nhọt đã vỡ chưa hàn khẩu, tà phong lọt vào sinh ra chứng vàng mặt, dầy da bụng, đại tiện khi táo, khi nát, hâm hấp sốt tưởng chết) dùng Ngô công (bỏ đầu chân) đốt ra than tán nhỏ sát vào răng, chảy dãi ra nhổ đi, lập tức khỏi.

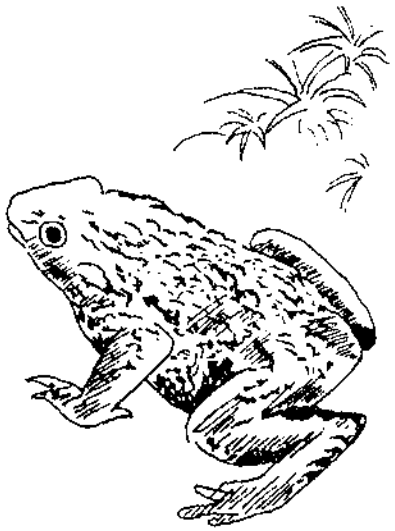
THIỀM THỪ 蟾蜍

TÊN KHÁC

Cóc

TÊN KHOA HỌC

Bufo vulgaris Schl.



THỔ SẢN

Các nước châu Á đâu cũng có

BỘ PHẬN DÙNG

Thịt và xương

Dùng cóc da vàng hoặc hơi đen hoặc có đốm trắng ở giữa đầu hoặc có chữ bát ở giữa bụng nặng trên 50g (Không được dùng loại có mắt đỏ hoặc có hai dọc xanh ở hai bên bụng, đó là loại cóc độc ăn có khi chết người).

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính mát vào kinh vị.

TÁC DỤNG

Sát trùng bạt độc, thuốc phát tán ngoại khoa. Chủ trị kinh can, lở nhọt, đinh độc, trị kinh phong trẻ em, trị hen suyễn, suy dinh dưỡng, cam tích.

Sách Bản thảo kinh sơ ghi: Thiềm thừ chữa tan tà khí, lui nhiệt độc, tiêu trừ ung nhọt, rôm sẩy, chữa khỏi trẻ con cam tích, mặt vàng da bủng, giải các nọc độc và nọc chó dại.

Sách Yên Quyền đời Đường ghi: Thiềm thừ sát cam trùng, chữa ác sang đốt ra than đắp vào.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Thiềm thừ chữa ngũ cam, bát lỵ, thũng độc, phá thương phong, thoát giang.

KIÊNG KỴ

Phàm không trùng tích, nhiệt độc cấm dùng. Trẻ con không có cam tích và bị ỉa chảy sơ phát thì không nên dùng.

Nọc độc cóc ở da và gan nếu ăn phải thì chết người (khi mổ cóc phải bỏ hết da và ngũ tạng).

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g thịt cóc.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIỀM THỪ

1. Chữa các chứng chốc lở: Đốt cóc ra than hoà với mỡ lợn bôi.

2. Chữa cam tẩu mã: Con cóc lấy đất bọc kín đốt thành than, cân lấy 12g, Hoàng liên 10g, Thanh đại 4g, Xạ hương 0,8g. Tất cả tán nhỏ xỉa vào chỗ răng và lợi bị cam đã rửa sạch bằng nước muối.

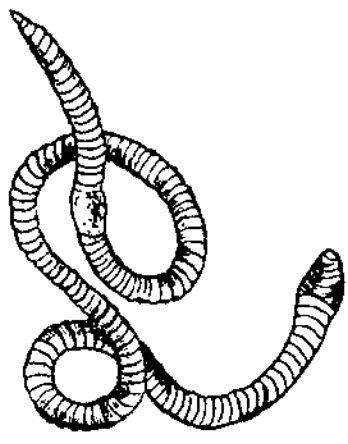
3. Chữa trẻ con lở rốn: Đốt cháy Thiềm thừ tán nhỏ bôi chỉ 3 ngày là khỏi.

4. Chữa trẻ con cam tích bụng to, người vàng chỉ còn da bọc xương. Lấy cóc lột da, bỏ tất cả đầu mình chân, ruột gan chỉ lấy duy nhất hai cái đùi sau. Lấy dầu vừng hay mỡ phết đều nướng ăn. Ăn liền 5-6 ngày, mỗi ngày 1 lần thì béo tốt ngay.

ĐỊA LONG 地龙

TÊN KHÁC

Thổ long, Kỳ dẫn, Cam đất, Khâu dẫn, Khúc đàn, Câu vẫn, Ca nữ, Phụ dẫn.



TÊN KHOA HỌC

Pheretima asiatica Michaelsen

THỔ SẢN

Loài giun to gặp nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến (Trung Quốc).

Việt Nam thấy ở các tỉnh miền biên giới.

BỘ PHẬN DÙNG

Bắt giun, chọn con to. Cho vào tro rơm và dội nước ấm cho sạch chất nhầy nhớt. Sau dùng đinh đóng đuôi nó vào miếng gỗ, lấy dao sắc rạch từ đầu đến cuối dùng nước ấm rửa sạch đất cát trong bụng rồi phơi hay sấy khô.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính hàn. Vào 3 kinh tỳ, vị và thận.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, trấn kinh, lợi tiểu, giải độc. Dùng chữa bệnh nhiệt phát cuồng, ho suyễn, kinh phong mạn và cấp, bán thân bất toại, tiểu tiện khó khăn, dùng ngoài đắp mụn nhọt.

Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Địa long chữa khỏi các chứng thương hàn, sốt rét, đại nhiệt

Đào nhân, Hồng hoa mỗi vị 4g. Sắc uống (khi mới bị thì thêm 4g Phòng phong. Uống trong 4-5 lần thì bỏ vị Phòng phong đi).

2. Bài "Ứng nghiệm phương" chữa chứng cấp kinh phong và mạn kinh phong: Bắt giun đất, lấy dao nứa (kiêng dao sắt) cắt đôi nó ra, đánh dấu nửa nào giẫy nhiều, nửa vào giẫy ít để riêng ra rồi nghiền nát và trộn với Chu sa viên lại như hạt đậu. Nửa vào giẫy nhiều thì chữa chứng cấp kinh phong, nửa nào giẫy ít thì dùng chữa chứng mạn kinh phong. Mỗi bận uống 5 hay 7 viên với nước Bạc hà làm thang.

3. Bài "Bản thảo kinh sơ" chữa chứng thương hàn cảm nhiệt phát điên, dùng vài chục con giun đất trắng đầu giã bét ra với Kinh giới tuệ hoà với nước lã vào lọc bỏ bã đi mà uống, thấy ra mồ hôi là khỏi.

4. Bài "Đẩu môn phương" chữa chứng tiểu tiện không thông, dùng Địa long (giun đất) giã bét ra cho ít nước vào rồi gạn lấy nước uống, kiến hiệu ngay.

5. Bài "Thánh huệ phương" chữa chứng lưỡi sưng to thũng là một chứng bất trị chết người như bỡn dùng 1 con giun đất giã ra trộn với muối đắp vào trong lưỡi ít lâu sẽ khỏi.

CỬU HƯƠNG TRÙNG 九香虫

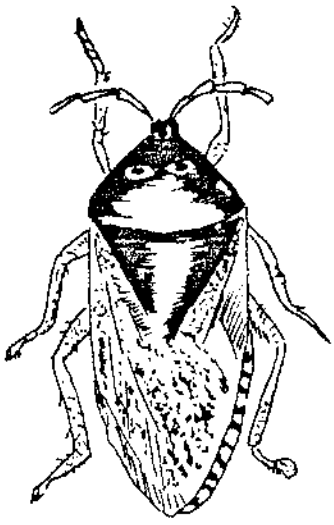
TÊN KHÁC

Bọ xít dưa, Hắc đậu trùng.

TÊN KHOA HỌC

Trung Quốc có ở Tứ Xuyên, Quí Châu, Vĩnh Ninh thường ở và phá các vườn dưa.

BỘ PHẬN DÙNG



Xác khô con Cửu hương trùng mầu tím nâu. Khi bẻ ra mặt bẻ mầu vàng nâu và mầu đỏ vàng. Có mùi hôi đặc biệt.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn tính ấm không độc. Vào kinh tỳ và thận.

TÁC DỤNG

Bình can, chỉ thống, trệ khí giữa bụng, tỳ vị suy nhược, tráng nguyên dương. Chủ trị đầy tức ngực bụng, liệt dương.

KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng, dương vật dễ cương cứng chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CỬU HƯƠNG TRÙNG

1. Bài "Nhiếp sinh phương" chữa chứng đau gan dùng 40g Cửu hương trùng nướng kỹ, 1g Xa tiền tử sao qua, 16g Trần quất bì, 20g Bạch truật nướng kỹ, 30g Đỗ trọng tẩm giấm sao kỹ. Các vị đều tán thành bột, trộn với mật viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 6g với nước muối hay rượu. Cứ mỗi ngày 2 buổi sáng và chiều thì uống. Càng dùng được lâu càng tốt.

2. Trị sa dạ dày, tức đầy ở dạ dày: Cửu hương trùng 30g (sấy khô), Trần bì 20g, Sa nhân 10g, Nhân sâm 20g. Tán bột mịn, ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 2g, uống trước bữa ăn với nước nóng.

NHÂN BỘ

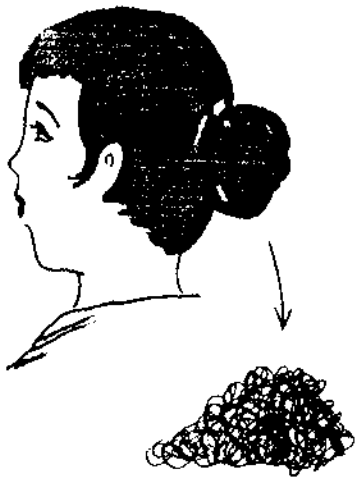
人

部

ĐẦU PHÁT 头发

TÊN KHÁC

Huyết dư, Tóc rối, Nhân phát, Loạn phát, Huyết dư thán.



TÊN KHOA HỌC

Crinis

BỘ PHẬN DÙNG

Tóc người (nam hay nữ đều dùng được), dùng nước có pha chất kiềm rửa sạch, phơi khô.

Khi đem đốt lên gọi là Huyết dư thán, Loạn phát thán hay Nhân phát thán.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi ấm không độc. Vào 3 kinh tâm, can và thận.

TÁC DỤNG

Tiêu ứ, cầm máu. Dùng làm thuốc trấn kinh trẻ con, chữa các chứng lỵ, sang lở, đậu mùa. Khi dùng phải đốt không dùng sống. (Nếu dùng sống chỉ dùng nấu cao dán mụn nhọt). Chủ trị thổ huyết, máu cam, lỵ ra máu, tiểu tiện ra máu, đại tiểu tiện khó khăn.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Than tóc bổ âm, tan huyết ứ, lợi đại tiểu tiện. Dùng tóc ra than uống với nước Mao căn chữa được hết thảy các chứng xấu máu, đi lỵ ra máu, lậu máu. Nếu đổ máu cam lấy than tóc thổi vào mũi là khỏi. Trẻ con kinh giản lấy than tóc luyện với lòng đỏ trứng gà cho ăn là khỏi.

KIÊNG KỴ

Những người ứ nhiệt thì không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g, có thể dùng tới 12g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẦU PHÁT

1. Bài "Kim quỹ" chữa chứng tiểu tiện không thông dùng 0,8g tóc rối đốt ra than, 0,8g Hoạt thạch, 0,8g Bạch ngư tán nhỏ cả ra. Mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần 0,4g.

2. "Vạn ứng cao": Sinh địa hoàng, Mao truật, Chỉ xác, Ngũ gia bì, Đào nhân, Sơn nại, Đương quy, Xuyên ô, Trần bì, Ô dược, Tam lăng, Xuyên nhân, Hà thủ ô, Thảo ô, Sài hồ, Phòng phong, Lưu ký nô, Nha tạo, Xuyên khung, Quan quế, Khương hoạt, Uy linh tiên, Xích thược dược, Thiên nam tinh, Hương phụ, Kinh giới, Bạch chỉ, Cao bản, Xuyên đoạn, Cao lương khương, Độc hoạt, Ma hoàng (bỏ mắt), Cam tùng, Liên kiều mỗi vị 12g.

Dùng 2,5kg dầu vừng bỏ thuốc vào nấu cho khô, lọc bỏ bã. Bỏ 100g tóc rối vào cho tan ra. Nhào thành cao rồi thêm Nhục quế, Xạ hương (mỗi vị 4g), Phụ tử phiến, Mộc hương mỗi vị 8g; Băng phiến, Long não, Hồi hương, Ngũ hương, Một dược, A Nguỳ, Tế tân, mỗi vị 12g khuấy đều.

Dùng để dán lên mụn nhọt chưa vỡ mủ.

3. Bài "Phổ tế phương" trị chứng thai rau không chuyển, không đi đái được dùng Huyết dư thán, Phòng phong thán (tổ ong đốt thành than) đun nước uống mỗi lần 4g. Ngày uống 2 lần.

4. Bài "Bổ khuyết trừu hậu phương" trị Hoàng đản dùng Huyết dư thán mỗi lần 4g. Ngày 3 lần.

5. Trị trẻ em lở miệng hai bên mép có mụn lở dùng tóc rối đốt thành than hoà với mỡ lợn bôi vào.

NHÂN NHŨ 人乳

TÊN KHÁC

Sữa người, Nhũ chấp.

TÊN KHOA HỌC

Milk



BỘ PHẬN DÙNG

Phơi khô sữa người thành phấn cho vào thuốc hay tẩm vào thuốc rồi sấy.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, mặn bình không độc. Vào kinh can, phế, vị.

TÁC DỤNG

Bổ ngũ tạng, chữa đau mắt đỏ, bổ huyết, nhuận táo, chỉ khát, sáng mắt.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Sữa người nhuận ngũ tạng, bổ huyết mạch, khỏi khát nước, mát da thịt, khỏi đau mắt gió đỏ mắt hay ra nước mắt nhiều nhưng nếu người nào tính hàn và dạ dày yếu thì không nên dùng nhiều.

Sách Ngọc thu dược giải ghi: Sữa người bổ can, khỏi táo mát phế, khỏi phiền não là một vị cực phẩm chữa các chứng nội thương, hư lao, đau mắt đỏ, ra nước mắt nhiều dùng sữa người nhỏ vào mắt cũng khỏi.

Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi: Người già lở mồm không ăn được uống sữa nóng là khỏi. Ông lại nói sữa tức là huyết, ở trên là sữa ở dưới là nguyệt thuỷ.

Sách Nội kinh ghi: Mắt mờ có huyết mới trông được. Sữa là huyết hoá ra nên đau mắt đỏ nhiều nước mắt dùng sữa rỏ thì khỏi.

KIÊNG KỴ

Những người tạng khí hư hàn, không lành dạ, ăn không tiêu chớ dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-5 chén.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CỔ NHÂN NHỮ

1. Đàn ông, đàn bà khí huyết suy yếu, tê liệt chân tay đau nhức không cử động được dùng: Sữa 2 chén (thứ trắng mà thơm), nước lê 1 chén hoà lẫn hai thứ đun cách thuỷ cho nóng, rồi mỗi sáng canh năm uống một bận thì tiêu đờm, bổ hư sinh huyết, tăng thọ.

2. Trị các chứng hư, tổn, lao: Sữa người 3 chén, sữa bò 1 chén, Đỗ trọng 3 lạng, Phá cố chỉ 2 lạng rưỡi,

Tang bạch bì 2 lạng, Đương quy 2 lạng, Bạch phục linh 2 lạng, Thử mễ kim đan phơi khô (tức là hạt máu ở trong mồm trẻ sơ sinh) 1 cái.

Cho sữa người vào bát sứ đun cách thuỷ cho cạn hoà với sữa bò. Còn các vị kia tán nhỏ xong trộn lẫn với 2 thứ sữa hoà mật viên bằng hạt ngô, mỗi đêm ngậm 1 viên.

3. Chữa đau mắt đỏ và sưng mắt: Nhân nhũ một bát, cổ tiền 10 đồng. Cho sữa và tiền vào cái chậu đồng mài cho đặc mỗi ngày rỏ vài lần thì khỏi.

4. Kinh nguyệt không thông: Uống sữa người 3 chén thì thông.

5. Chữa các trùng bọ vào tai: Lấy sữa người đổ vào thì trùng ra ngay.

TỬ HÀ XA 紫河车

TÊN KHÁC

Thai bàn, Thai y, Thai bào, Nhân bào, Nhau sản phụ.

TÊN KHOA HỌC

Placenta Hominis

BỘ PHẬN DÙNG

Chọn nhau của sản phụ mạnh khoẻ không bệnh tật. Sau khi ngâm nước vo gạo, rửa sạch bỏ hết gân màng có thể ngâm rượu hoặc ngâm với mật ong.

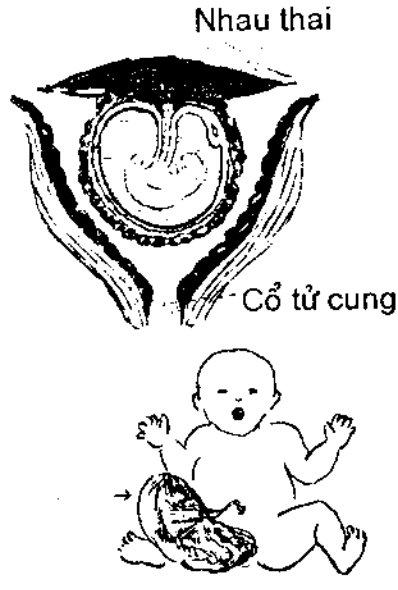
TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính ôn. Vào 2 kinh can và thận.

TÁC DỤNG

Đại bổ khí huyết. Dùng chữa gầy yếu, ho suyễn, nhiều mồ hôi, trong xương đau nhức, kém ăn kém ngủ, hen suyễn, di mộng tinh.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Tử hà xa đại bổ huyết. Khi các chứng hư lao, hoảng hốt điên cuồng dùng Tử hà xa chữa rất hay.



Bộ phận dùng

KIÊNG KỴ

Người có thực tà không dùng được.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4 g dưới hình thức bột hoặc 20-30ml rượu Nhau hoặc mật ong ngâm Nhau nói ở trên.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỬ HÀ XA

Bài " Hà xa đại tạo hoàn" công dụng bổ âm, đại bổ khí huyết, tăng cường sức khoẻ. Thành phần gồm:

1. Hà xa (Nhau sản phụ) 1 cái ngâm nước gạo rửa sạch ép vào ngói mới sấy khô, tán bột hoặc tẩm rượu, đồ chín, phơi khô tán bột.

2. Quy bản 80g. Tẩm nước tiểu trẻ em 3 ngày phơi khô sau lại tẩm giấm thanh sấy cho vàng.

3. Hoàng bá bỏ vỏ tẩm vào muối sao qua 60g

4. Đỗ trọng 60g bỏ vỏ tẩm với sữa nướng giòn

5. Ngưu tất bỏ cuống tẩm với rượu 48g

6. Địa hoàng 100g trộn với 24g Sa nhân và 80g Bạch phục linh cho cả vào túi lụa ngâm vào hũ rượu đem đun lên 7 lần rồi bỏ Phục linh và Sa nhân chỉ lấy Địa hoàng giã cho nhuyễn.

7. Thiên môn đông 48g bỏ lõi

8. Mạch môn đông 48g bỏ lõi

9. Nhân sâm 48g bỏ lõi

Nếu dùng chữa bệnh mùa hạ thêm 28g Ngũ vị tử. Tất cả các vị trên tán bột luyện với cao Địa hoàng viên bằng hạt đậu nhỏ. Mỗi lần uống 50 viên hoà nước muối làm thang chiêu thuốc. Mùa đông dùng rượu để chiêu thuốc

Dùng cho nữ giới thì bỏ Quy bản thay bằng Đương quy 80g nấu với Nhũ hương luyện hồ mà làm thành viên.

Dùng cho nam giới mắc bệnh di tinh, phụ nữ mắc bệnh đới hạ (khí hư) thì thêm Mẫu lệ 40g.

ĐỒNG TIỆN 童便

TÊN KHÁC

Nước tiểu của trẻ con

TÊN KHOA HỌC

Urina Hominis

BỘ PHẬN DÙNG



Trẻ con mới ngủ dậy đi tiểu lúc sáng sớm. Lấy nước tiểu đoạn giữa (bỏ đoạn đầu và đoạn cuối) đang còn ấm mà uống ngay hay dùng ngay.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính lạnh (hàn) không độc. Vào kinh phế và bàng quang.

TÁC DỤNG

Tư âm, giáng hoả, chỉ huyết, tiêu ứ. Dùng làm thuốc chữa các chứng sốt rét, nhức đầu, dùng ngoài xoa bóp khi bị ngã hay bị thương.

Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi: Đồng tiện chữa khỏi lao khái, nhuận tâm phế, khỏi thổ huyết, khỏi ra máu cam, đàn bà khó đẻ hay sót rau đều chữa được cả

Sách Bản thảo thập di ghi: Đồng tiện chữa được sáng mắt, trong giọng nói, mát da thịt lợi, đại tràng, lợi phế và long đờm sạch dãi.

Sách của Mậu Hy Ung ghi: Đồng tiện là chất thừa của tân dịch thấm vào bàng quang chảy ra, vị mặn khí hàn là thánh dược trừ lao nhiệt, nóng xương, ho thổ huyết và đàn bà huyết vựng.

KIÊNG KỴ

Phàm tỳ vị hư hàn mà không có hoả cấm dùng.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 60-100ml

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỒNG TIỆN

1. Chữa sản hậu huyết ứ dùng: Đồng tiện với các vị Trạch lan, Kinh giới, Bạch chỉ, Tục đoạn, Ngưu tất, Diên hồ sách, Tô mộc và Đậu đen nếu quá hư thì gia thêm Nhân sâm uống 3 ngày một lần một bát là khỏi.

2. Chữa chứng tiêu khát dùng Đồng tiện uống 3 chén thì khỏi

3. Chữa ruột đau như thắt dùng Đồng tiện uống khỏi ngay.

4. Chữa sưng mộng răng chảy máu ngậm Đồng tiện khỏi.

5. Chữa trúng nắng ngã quay lơ: Bảo trẻ con đái vào mặt tỉnh ngay

6. Chữa nội thương thổ huyết hoặc huyết ứ sinh đau dùng Đồng tiện, Tô mộc, Giáng hương, Tục đoạn, Ngưu tất, Mẫu đơn, Bồ hoàng sắc uống.

NHÂN TRUNG HOÀNG 人中黃

TÊN KHÁC

Kim chấp, Mã tử đảm.

TÊN KHOA HỌC

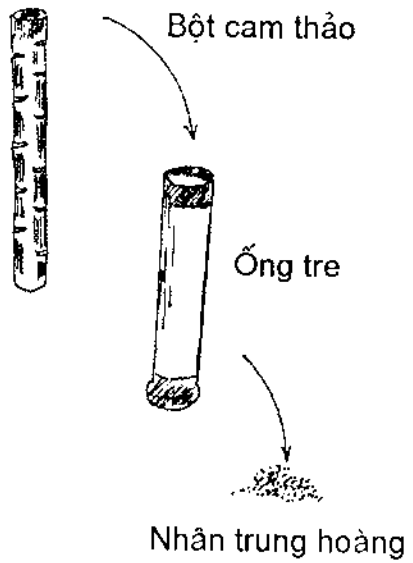
Chưa có (dạng muối amoniac của cam thảo)

THỔ SẢN

Các nước châu Á, châu Âu đều có mọc hoang hoặc được trồng làm thuốc.

BỘ PHẬN DÙNG

Cam thảo tán nhỏ cho vào đầy một ống tre đã cạo hết lớp tinh tre ở bên ngoài. Bịt kín hai đầu bằng nhựa thông. Đến mùa đông cắm cả ống tre đó vào một hố phân người, cho đến ngày lập xuân lấy ra rửa sạch, bổ ống tre lấy Cam thảo phơi khô tán nhỏ



TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, không độc. Vào 12 kinh.

TÁC DỤNG

Tả vị hoả, giải độc, tả nhiệt. Chủ trị chứng cuồng nhiệt, trúng độc, ác sang, đậu hắc hãm không mọc được.

Sách Bản thảo cầu chân ghi: Nhân trung hoàng chữa được hạ hoả, tiêu đờm, giải hết khí thực nhiệt liễm vào ngũ tạng và chứng đậu sởi bị hắc hãm.

KIÊNG KỴ

Phàm những chứng không phải thực hoả và nhiệt độc không nên dùng.

LIỀU DÙNG

Mỗi lần uống 1-2g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHÂN TRUNG HOÀNG

1. Chữa cảm sốt hoá điên cuồng, trúng độc bị mụn nhọt. Uống mỗi lần 1-2g.

NHÂN TRUNG BẠCH 人中白

TÊN KHÁC

Cặn nước tiểu, Nhân niệu bạch, Vạn niên sương, Thu bạch sương, Niệu bạch đảm, Đạm thu thạch.



TÊN KHOA HỌC

Calamitas Urinae Hominis

BỘ PHẬN DÙNG

Nhân trung bạch là cặn nước tiểu đóng trong chậu nước tiểu, kết thành miếng giòn và khai. Cặn càng phơi lâu càng tốt, trắng ngà có từng lớp, dầy cứng. Loại đen bẩn, nát là xấu.

TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính hàn. Vào 3 kinh can, tam tiêu và bàng quang.

TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giáng hoả, trừ ứ, cầm máu. Chủ trị chữa đau hầu họng, lở loét trong mồm, nướu răng, thổ huyết, chảy máu cam.

Sách Ngọc thu dược giải ghi: Nhân trung bạch mát huyết, mát tâm và khỏi thổ huyết

Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi: Nhân trung bạch chữa được hết các chứng tà hoả liễm vào can, thận, tam tiêu và bàng quang sẽ đi tiểu tiện tống ra hết.

Sách Bản thảo bị yếu ghi: Nhân trung bạch giáng hoả và chữa khỏi các chứng huyết ứ ở phế, lao nhiệt, khỏi khát nước, khỏi đậu sang hắc hãm và cam răng hay sang nhọt trong mồm đều khỏi cả.

KIÊNG KỴ

Phàm những chứng dương hư vô hoả, tỳ vị hư hàn, ăn không tiêu, đại tiện không thực mà đi nhiều không nên uống.

LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHÂN TRUNG BẠCH

1. Trị chứng chảy máu cam 6-7 ngày không cầm: Nhân trung bạch nướng thật khô và một ít Xạ hương hoà vào rượu nóng bôi vào mũi khỏi ngay.

2. Trị chứng cước khí có lỗ sâu đến 1 tấc đau buốt khó chịu dùng Nhân trung bạch nung kỹ tán nhỏ rắc vào thì khỏi.

3. Trị chứng lở mồm lưỡi: Nhân trung bạch 3g, Khô phàn 3g. Hai thứ nghiền nhỏ bôi vào chỗ lở hễ thấy dãi chảy ra thì lau đi, bôi vài lần thì khỏi.

4. Trị trẻ con cam mồm: Nhân trung bạch nung đỏ, Hoàng bá thiêu tồn tính. Hai vị bằng nhau cho ít Băng phiến tán nhỏ. Lấy vải chấm bôi vào vài lần thì khỏi.

5. Trị chứng nha cam tẩu mã dùng Nhân trung bạch 4g nung đỏ, Đồng lục 1,2g, Xạ hương 0,4g. Ba thứ hoà lẫn nghiền nhỏ bôi vào kiến hiệu ngay.

MỤC LỤC TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC BẮC THEO PHÂN LOẠI

THẢO BỘ

TÊN THUỐC	*Trang*
Nhân sâm	7
Tây dương sâm	11
Đảng sâm	13
Ư truật	16
Bạch truật	18
Cam thảo	20
Xuyên khung	22
Đương quy	25
Bạch thược	27
Địa hoàng	30
Hoàng kỳ	33
Hắc phụ tử	35
Bạch phụ tử	37
Xuyên ô đầu	40
Phá cố chỉ	42
Viễn chí	44

Tri mẫu 46
Tục đoạn 48
Toả dương 50
Huyền sâm 51
Sa sâm 54
Khoản đông hoa 56
Cốc tinh thảo 58
Ích trí nhân 60
Thông thảo 63
Câu đằng 65
Quán chúng 67
Ích mẫu thảo 69
Hải kim sa 71
Thanh hao 73
Lô căn 75
Hương nhu 76
Địa du 79
Khổ sâm 80
Thường sơn 82
Lương khương 85
Tế tân 87
Tử uyển 89
Hà thủ ô 91
Tử thảo 93

Tử tô 95
Liên kiều 97
Xương bồ 99
Hoàng tinh 101
Bồ hoàng 103
Hoàng liên 105
Nga truật 107
Trạch tả 109
Độc hoạt 111
Cù mạch 113
Khương hoạt 115
Long đởm thảo 118
Bạc hà 120
Cảo bản 122
Hoắc hương 124
Uất kim 126
Cát cánh 128
Dâm dương hoắc 130
Kinh giới 132
Tần giao 134
Tam thất 136
Tam lăng 138
Thiên niên kiện 140
Đại thanh 142

Đại hoàng 144
Sơn đậu căn 146
Sơn từ cô 148
Đan sâm 150
Ngũ vị tử 153
Thiên hoa phấn 155
Thiên môn đông 157
Thiên ma 160
Ba kích thiên 162
Mộc hương 164
Mộc thông 167
Ngưu tất 169
Bán hạ 172
Thăng ma 175
Cốt toái bổ 177
Mã tiền 180
Cát căn 182
Sử quân tử 184
Tiền hồ 186
Côn bố 188
Xà sàng tử 190
Sơn nại 192
Quyển bá 194
Hạn liên thảo 195
Đạm trúc diệp 197
Thương lục 199

Sa nhân 201
Khương hoàng 204
Phan tả diệp 206
Tất bạt 207
Hy thiêm 209
Đại kế 212
Bạch đậu khấu 214
Câu kỷ tử 216
Bạch tiển bì 218
Cẩu tích 220
Khiên ngưu 222
Biển súc 225
Đăng tâm thảo 227
Lê lự 230
Sài hồ 232
Bạch mao căn 235
Bạch đầu ông 237
Quyết minh tử 239
Phòng kỷ 242
Ngọc trúc 244
Qua lâu nhân 247
Cam cúc 249
Cam toại 251
Hoàng cầm 254
Ma hoàng 257
Nhân trần 259

Hạ khô thảo 262
Triết bối mẫu 264
Xuyên bối mẫu 265
Xích thược 267
Bạch cập 269
Bạch chỉ 271
Bạch tiền 274
Bạch vi 276
Thạch hộc 278
Thạch vi 281
Bách bộ 283
Nhục thung dung 285
Nhục đậu khấu 288
Ngải diệp 290
Hồng hoa 292
Mẫu đơn bì 294
Phòng phong 297
Mạch môn đông 299
Thỏ ty tử 302
Đông quì tử 304
Tỳ giải 306
Đại kích 308
Mộc tặc 310
Tật lê 313
Bạch cúc hoa 315
Kim ngân hoa 317

Thanh tương tử 320
Bồ công anh 321
Hương phụ 324
Thổ phục linh 326
Bạch liễm 329
Tô diệp 331
Kê quan hoa 333
Thương nhĩ tử 334

MỘC BỘ

Phục linh 338
Quế 340
Đỗ trọng 343
Sơn thù 345
Địa cốt bì 348
Bá tử nhân 350
Sơn chi tử 352
Chỉ xác 354
Chỉ thực 357
Hậu phác 359
Đại phúc bì 362
Khổ luyện tử 364
Tân di 366

Kim anh tử 367
Ngũ gia bì 370
Tạo giác 372
Ngô thù du 374
Xuyên tiêu 377
Trầm hương 380
Đinh hương 382
Nhũ hương 385
Một dược 386
Băng phiến 389
Huyết kiệt 391
A nguỳ 393
Ba đậu 395
Đại phong tử 398
Trúc lịch 400
Trúc nhự 402
Thiên trúc hoàng 404
Hổ phách 406
Trắc bách diệp 408
Táo nhân 410
Tang bạch bì 412
Tang ký sinh 415
Hoàng bá 417
Tân lang 420
Hoè hoa 422
Mạn kinh tử 424

Ô dược 427
Hải đồng bì 430
Mật mông hoa 432
Tô mộc 434
Đàn hương 436
Chương não 439
An tức hương 441
Lôi hoàn 443
Lô hội 445

QUẢ BỘ

Đại táo 451
Đào nhân 453
Ô mai 456
Trần bì 458
Thanh bì 461
Thị đế 463
Mộc qua 465
Sơn tra 468
Thảo quả 470
Hạnh nhân 472
Tỳ bà diệp 475
Chỉ cụ tử 477

Bạch quả 479
Thạch lựu 481
Hồ đào 483
Long nhãn 486
Lệ chi 489
Liên nhục 491
Mã đậu linh 494
Vương bất lưu hành 496
Ngẫu tiết 498
Khiếm thực 500
Phật thủ 502
Úc lý nhân 504

CỐC THÁI BỘ

Mạch nha 509
Hắc đậu 511
Xích tiểu đậu 513
Bạch biển đậu 515
Đạm đậu sị 517
Hồ ma 520
Ý dĩ nhân 522
Thần khúc 524
Sinh khương 526

Lục đậu 528
Anh túc xác 530
Thông bạch 533
Phỉ tử 535
Đại toán 537
Sơn dược 539
Can khương 542
Bách hợp 544
Lai phục tử 547
Bạch giới tử 548
Mã xỉ hiện 551
Đông qua 553
Ngưu bàng tử 555

KIM THẠCH THUỶ THỔ BỘ

Thanh đại 561
Duyên đơn 563
Mật đà tăng 565
Chu sa 567
Thuỷ ngân 570
Khinh phấn 572
Mang tiêu 574
Thạch cao 576

Hoạt thạch 578
Bằng sa 580
Hùng hoàng 583
Lưu hoàng 585
Lô cam thạch 587
Thạch hôi 589
Đởm phàn 591
Bạch phàn 593
Lục phàn 596
Hài nhi trà 598
Bách thảo sương 599
Phục long can 602

CẦM THÚ BỘ

Kê nội kim 607
Ngũ linh chi 608
Yến oa 611
Dạ minh sa 612
Ngưu hoàng 615
A giao 617
Hổ cốt 620
Tê giác 622

Lộc giác 624
Lộc nhung 627
Lộc giác giao 629
Xạ hương 632
Hùng đởm 634
Tượng nha 636

LÂN GIỚI NGƯ TRÙNG BỘ

Long cốt 641
Hải mã 642
Bạch hoa xà 644
Quy bản 647
Miết giáp 649
Đồi mồi 652
Ô tặc cốt 654
Mẫu lệ 656
Cáp phấn 658
Thạch quyết minh 661
Cáp giới 663
Xuyên sơn giáp 665
Bạch lạp 668
Hoàng lạp 670
Phong mật 672

Cương tàm 674
Tàm sa 677
Tang phiêu tiêu 679
Thiền thoái 681
Ngũ bội tử 683
Toàn yết 685
Ngô công 688
Thiềm thừ 690
Địa long 692
Cửu hương trùng 694

NHÂN BỘ

Đầu phát 699
Nhân nhũ 701
Tử hà xa 703
Đồng tiện 705
Nhân trung hoàng 707
Nhân trung bạch 709

MỤC LỤC TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC BẮC THEO A, B, C...

Trang

A

A giao 617
A nguỳ 393
An tức hương 441
Anh túc xác 530

B

Ba đậu 395
Ba kích thiên 162
Bá tử nhân 350
Bạc hà 120
Bách hợp 544
Bách bộ 283
Bách thảo sương 599
Bạch truật 18

Bạch thược 27
Bạch phụ tử 37
Bạch đậu khấu 314
Bạch tiển bì 218
Bạch mao căn 235
Bạch đầu ông 237
Bạch cập 269
Bạch chỉ 271
Bạch tiển 274
Bạch vi 276
Bạch cúc hoa 315
Bạch liễm 329
Bạch quả 479
Bạch biển đậu 515
Bạch giới tử 548
Bạch phàn 593
Bạch hoa xà 644
Bạch lạp 668
Bán hạ 172
Băng phiến 389
Bằng sa 580
Biển súc 225
Bồ hoàng 103
Bồ công anh 321

C

Cam thảo	20
Cam cúc	249
Cam toại	251
Can khương	542
Cáp phấn	658
Cáp giới	663
Cát cánh	128
Cát căn	182
Cảo bản	122
Câu đằng	65
Câu kỷ tử	216
Cẩu tích	220
Cốc tinh thảo	58
Cốt toái bổ	177
Côn bố	188
Cù mạch	113
Cương tàm	674
Cửu hương trùng	694
Chỉ xác	354
Chỉ thực	357
Chỉ cụ tử	477

Chu sa 567
Chương não 439

D

Dạ minh sa 612
Dâm dương hoắc 130
Duyên đơn 563

Đ

Đại thanh 142
Đại hoàng 144
Đại kế 212
Đại phúc bì 362
Đại phong tử 398
Đại táo 451
Đại toán 537
Đại kích 308
Đạm đậu sị 517
Đạm trúc diệp 197
Đan sâm 150
Đảng sâm 13
Đàn hương 436

Đăng tâm thảo 227
Đầu phát 699
Đào nhân 453
Địa hoàng 30
Địa dư 79
Địa cốt bì 348
Địa long 692
Đinh hương 382
Đởm phàn 591
Độc hoạt 111
Đông quì tử 304
Đông qua 553
Đỗ trọng 343
Đồi mồi 652
Đồng tiện 705
Đương qui 25

H

Hà thủ ô 91
Hạ khô thảo 262
Hạn liên thảo 195
Hạnh nhân 472
Hải kim sa 71

Hải đồng bì 430
Hải mã 642
Hài nhi trà 598
Hắc đậu 511
Hắc phụ tử 35
Hậu phác 359
Hoắc hương 124
Hoạt thạch 578
Hoàng tinh 101
Hoàng kỳ 33
Hoàng liên 105
Hoàng cầm 257
Hoàng bá 417
Hoàng lạp 670
Hoè hoa 422
Hổ phách 406
Hổ cốt 620
Hồ đào 483
Hồ ma 520
Hồng hoa 292
Huyền sâm 51
Hùng hoàng 583
Hùng đởm 634
Hương nhu 76

Hương phụ 324
Huyết kiệt 391
Hy thiêm 209

I

Ích trí nhân 60
Ích mẫu thảo 69

K

Kê quan hoa 333
Kê nội kim 607
Khoản đông hoa 56
Khổ sâm 80
Khổ luyện tử 364
Khinh phấn 572
Khiếm thực 500
Khiên ngưu 222
Khương hoạt 115
Khương hoàng 204
Kim ngân hoa 317
Kim anh tử 367
Kinh giới 132

L

Lai phục tử 574
Lê lư 230
Lệ chi 489
Liên kiều 97
Liên nhục 491
Long nhãn 486
Long đởm thảo 118
Long cốt 641
Lôi hoàn 443
Lô hội 445
Lô cam thạch 587
Lô căn 75
Lộc giác 624
Lộc nhung 627
Lộc giác giao 629
Lục đậu 528
Lục phàn 596
Lương khương 85
Lưu hoàng 585

M

Ma hoàng	257
Mã xỉ hiện	551
Mã đâu linh	494
Mã tiền	180
Mạn kinh tử	424
Mật mông hoa	432
Mật đà tăng	565
Mẫu đơn bì	294
Mẫu lệ	656
Mạch môn đông	299
Mạch nha	509
Mang tiêu	574
Miết giáp	649
Mộc hương	164
Mộc thông	167
Mộc qua	465
Mộc tặc	310
Một dược	386

N

Nga truật 107
Ngải diệp 290
Ngẫu tiết 498
Ngọc trúc 244
Ngô công 688
Ngô thù du 374
Ngũ bội tử 683
Ngũ linh chi 608
Ngũ vị tử 153
Ngũ gia bì 370
Ngưu bàng tử 555
Ngưu tất 169
Ngưu hoàng 615
Nhân sâm 7
Nhân trung hoàng 707
Nhân trung bạch 709
Nhân trần 259
Nhân nhũ 701
Nhục thung dung 285
Nhục đậu khấu 288
Nhũ hương 385

Ô

Ô dược 427
Ô mai 456
Ô tặc cốt 654

P

Phan tả diệp 206
Phá cố chỉ 42
Phật thủ 502
Phỉ tử 535
Phong mật 672
Phòng kỷ 242
Phòng phong 297
Phục linh 338
Phục long can 602

Q

Qua lâu nhân 247
Quán chúng 67
Qui bản 647

Quế 340
Quyến bá 194
Quyết minh tử 239

S

Sa sâm 54
Sa nhân 201
Sài hồ 232
Sinh khương 526
Sơn đậu căn 146
Sơn từ cô 148
Sơn thù 345
Sơn chi tử 352
Sơn dược 539
Sơn nại 192
Sơn tra 468
Sử quân tử 184

T

Tam thất 136
Tam lăng 138
Tang bạch bì 412

Tang ký sinh 415
Tang phiêu tiêu 679
Tàm sa 677
Tần giao 134
Tần di 366
Tân lang 420
Tật lê 313
Tây dương sâm 11
Tất bạt 207
Táo nhân 410
Tạo giác 372
Tê giác 622
Tế tân 87
Thanh hao 73
Thanh tương tử 320
Thanh bì 461
Thanh đại 561
Thạch hộc 278
Thạch lựu 481
Thạch cao 576
Thạch hôi 589
Thạch quyết minh 561
Tục đoạn 48
Thạch vi 281

Thảo quả 470
Thăng ma 175
Thần khúc 524
Thị đế 463
Thiền thoái 681
Thiềm thừ 690
Thiên trúc hoàng 404
Thiên niên kiện 140
Thiên hoa phấn 155
Thiên môn đông 157
Thiên ma 160
Thỏ ty tử 304
Thổ phục linh 326
Thông bạch 533
Thông thảo 63
Thuỷ ngân 570
Thương nhĩ tử 334
Thương lục 199
Thường sơn 82
Tiền hồ 186
Toả dương 50
Toàn yết 685
Tô mộc 434
Tô diệp 331

Trạch tả 109
Trắc bách diệp 408
Trần bì 458
Trầm hương 380
Tri mẫu 46
Triết bối mẫu 264
Trúc lịch 400
Trúc nhự 402
Tục đoạn 48
Tử hà xa 703
Tử uyển 89
Tử thảo 93
Tử tô 95
Tượng nha 636
Tỳ giải 306
Tỳ bà diệp 475

U

Uất kim 126
Úc lý nhân 504
Ư truật 16

V

Viễn chí 44
Vương bất lưu hành 496

X

Xạ hương 632
Xà sàng tử 190
Xích thược 267
Xích tiểu đậu 513
Xuyên khung 22
Xuyên ô đầu 40
Xuyên tiêu 377
Xuyên sơn giáp 665
Xuyên bối mẫu 265
Xương bồ 99

Y

Ý dĩ nhân 522
Yến oa 611

PHỤ LỤC GIẢI NGHĨA CÁC DANH TỪ Y HỌC HÁN - VIỆT TRONG SÁCH

A

Anh lựu: Bướu cổ

Ác huyết (đồng nghĩa bại huyết): Loại máu độc hại chảy ở ngoài kinh mạch

Ác khí: Bệnh tả do lục dâm, khí dịch lệ gây ra

Ách nghịch: Triệu chứng nấc liên tục phát ra từ cuống họng

An trung: Phương pháp dùng dược liệu để điều chỉnh và ổn định khí của tỳ vị

Ái khí: (Như chữ Vị phong): Hiện tượng ợ hơi

Âm dương: Là học thuyết cơ bản trong Đông y quan niệm mọi vật đều có sự đối lập, sự chuyển hoá lẫn nhau, sự nương tựa vào nhau

Đặc tính của âm: Lạnh, cay ngọt, ngũ tạng, gân xương bên ngoài

Đặc tính của dương: Nóng, mặn đắng, lục phủ, bì phu

Âm hư sinh nội nhiệt: Triệu chứng gặp trong các trường hợp mất nước tân dịch giảm gây khát nước, họng khô ráo, nước tiểu đỏ...

Âm ban: Loại ban thuộc tính hư hàn

Âm bế: Chứng trạng nằm trong phạm vi bế chứng do mắc bệnh trúng phong, bệnh ôn nhiệt, tà hãm vào doanh phận.

Âm bệnh: Bệnh thuộc 3 kinh âm, tiếng gọi chung cho hư chứng, hàn chứng

Âm hoả: Chứng hư hoả ở can thận

Âm hư: Chứng âm dịch thiếu kém, biểu hiện sốt, môi đỏ, đại tiện táo, tiểu tiện vàng, mạch tế sác.

Âm hư hoả vượng: Bệnh lý biến hoá do âm tinh hao sút tạo thành hư hoả thịnh biểu hiện dễ giận, gò má đỏ, khô miệng, ho ra máu.

Âm dịch: Các chất dịch trong cơ thể

Âm độc: Chứng bệnh phát từ nội tạng, nọc độc sâu xâm phạm tới gân xương

Âm kết: Chứng đại tiện bí kết do tỳ thận hư hàn gây nên

Âm khí: Khái niệm y lý cơ bản, ngược với dương khí. Âm khí chỉ về vật chất. Khí của năm tạng là âm khí. Theo tính chất và phương hướng vận động những cái gì ở bên trong, hướng xuống dưới, có tính chất ức chế, yếu ớt, nặng và đục đều thuộc âm khí.

Âm mạch (cùng nghĩa như âm kinh) những đường kinh âm đi trong mạch

Âm thịnh: Âm hàn quá thịnh, chỉ cơ năng biểu hiện suy thoái

Âm thịnh dương suy: Chứng trạng do âm hàn thịnh ở trong làm cho dương khí hay suy nhược.

Âm thoát: Sa tử cung

Âm nhiệt: Chứng trạng do âm tân bị tiêu hao quá mức mà phát sinh triệu chứng sốt.

Âm nang: Da bao trứng dái (cao hoàn)

B

Ban: Những mảng dầy trên da gồm nhiều chấm màu đỏ hay tím

Ban chẩn: Trên da vừa phát ban vừa phát chẩn (xem chữ ban và chữ chẩn)

Bạch điến: Lang ben có mầu trắng

Bạch dâm:

Khí hư ra chất nhầy trắng, loãng, tanh

Tinh dịch tiết ra ở qui đầu do phòng sự quá độ, dục hoả bốc lên

Bạch đới: Chứng trạng âm đạo tiết ra chất nhớt dính sắc trắng dài như sợi dây

Bạch hầu: Bệnh truyền nhiễm cấp tính thường trẻ em hay bị

Bạch lị: Ỉa ra phân sắc trắng dính như nước mũi hay như óc cá

Bạch huyết: Tình trạng ứ huyết tràn ra ngoài đường kinh mạch, ứ đọng có hại cho cơ thể

Bán biểu bán lý: Tình trạng bộ vị phát bệnh ở khoảng nửa biểu nửa lý

Bào y: Nhau của thai nhi

Bạo bệnh: Bệnh phát ra đột ngột

Băng lậu: Chứng trạng không đúng kỳ hành kinh mà từ âm đạo bài tiết ra nhiều máu hoặc máu ra dai

dẳng, nhỏ giọt mãi, nếu máu ra nhiều có xu hướng nguy kịch gọi là huyết băng hay băng trung.

Băng huyết: Là bệnh ở phụ nữ huyết ra rất nhiều ở âm đạo

Bất nội ngoại nhân: Một trong những nguyên nhân gây bệnh

Bế: Bế tắc không thông

Bế chứng: Tình trạng bệnh tật trong quá trình biến hoá nguy kịch, chính khí không chống chọi nổi với tà khí hãm vào trong xuất hiện bệnh lý công năng tạng phủ bế tắc không thông, nguyên nhân thường do tà nhiệt đờm trọc vít lấp ở bên trong gây nên, cho nên còn gọi là nội bế.

Bế kinh: Kinh nguyệt ở phụ nữ không thông

Biểu chứng: Bệnh còn ở ngoài, ở phần nông

Bổ âm: Phương pháp chữa các chứng âm hư như tâm âm hư, phế âm hư, can âm hư, thận âm hư

Bổ dương: Phương pháp chữa các chứng dương hư

Bổ huyết: Phương pháp chữa chứng huyết hư (triệu chứng của huyết hư: Sắc mặt tái xanh, chóng mặt hoa mắt, đoản hơi, phụ nữ kinh nguyệt không đều, lượng ít, sắc nhợt...)

Bổ khí: Phương pháp chữa chứng khí hư như tâm khí hư, tỳ khí hư, thận khí hư, phế khí hư

Bổ khí chỉ huyết: Thuốc chữa chứng ra máu kéo dài do huyết hư

Bổ khí cố biểu: Thuốc chữa chứng ra mồ hôi bằng bổ khí

Bổ khí giải biểu: Thuốc chữa chứng khí hư cảm mạo

Bổ tễ: Thuốc bổ

Bổ thận nạp khí: Thuốc chữa chứng thận không nạp khí (biểu hiện đoản hơi, nhợt, mạch nhu nhược).

Bối ung: Nhọt độc, mọc ở vùng cột sống sau lưng

Bôn đồn: Triệu chứng bệnh thuộc một trong 5 bệnh tích, thuộc loại tích ở trạng thận. Biểu hiện có cơn đau vùng ngực bụng giống như lợn con thúc vú lợn mẹ (đồn = lợn sữa) sau khi hết cơn lại tỉnh táo như thường.

C

Cách vít: Vít tắc, không thông

Can: Một trong 5 tạng. Can là tạng khí tàng trữ huyết dịch, có tác dụng điều tiết, phân bố huyết dịch toàn thân. Can chủ về mưu lự, quản lý hoạt động của cân, khai khiếu lên mắt.

Can âm: Âm huyết, hoặc âm dịch của chính tạng can

Can âm hư: Bệnh thuộc can, do huyết không nuôi dưỡng can gây nên (triệu chứng chóng mặt, đau đầu, mắt mờ, kinh bế, kinh ít...). Can âm hư thường gặp ở người bị bệnh cao huyết áp, bệnh về mắt, bệnh kinh nguyệt.

Can dương: Chứng bệnh do can âm hư không khống chế được dương làm cho can dương mạnh lên xuất hiện các triệu chứng đau đầu, chóng mặt, ù tai, mất ngủ.

Can huyết hư: Chứng bệnh biểu hiện sắc mặt úa vàng, mất ngủ, kinh nguyệt không đều. Thường gặp ở các bệnh bần huyết, bệnh về kinh nguyệt.

Can hư: Chứng bệnh có biểu hiện mắt không tỏ, thị lực giảm hay sợ hãi, nguyên nhân do can khí bất túc.

Can khí hư: (Cùng nghĩa với can khí bất túc); có biểu hiện mệt mỏi, ù tai, mệt mỏi hay sợ sệt. Nguyên nhân do tinh khí của tạng can hư tổn.

Can khí nghịch: Can khí uất kết quá thành nghịch biểu hiện choáng váng, đau đầu, mặt đỏ, tai điếc, thậm chí nôn ra máu.

Can phong: Cùng nghĩa với can phong nội động, bệnh lý thuộc can do âm dịch hư tổn hoặc dương nhiệt cang thịnh ở tạng can không phải do ngoại cảm phong tà. Có triệu chứng choáng váng, run rẩy, co giật.

Can khí uất kết: Chứng trạng biểu hiện hai bên sườn đầy trướng hoặc đau như xiên, ngực khó chịu... nguyên nhân do tổn thương can hoặc do các nguyên nhân khác ảnh hưởng tới khí cơ thăng phát và sơ tiết sẽ dẫn đến can uất.

Cao hoang: Bộ vị sâu kín của bệnh

Cấm phong: Bệnh của trẻ sơ sinh do dụng cụ cắt rốn không sạch hoặc rụng rốn quá sớm gây bội nhiễm. Có triệu chứng miệng mím chặt, co cứng uốn ván. Nguy kịch thì mặt tái xanh, thở gấp.

Chân âm: (= Thận âm, thận thuỷ, chân thuỷ) ; âm dịch của bản thân tạng thận.

Chân hàn giả nhiệt: Triệu chứng các bệnh thuộc chứng hàn, do hàn đến cực điểm lại xuất hiện giả nhiệt như mình nóng, sắc mặt đỏ bừng, khát nước, chân tay vật vã, mạch hồng đại...

Chân khí: (= Chính khí) khí của tiên thiên và hậu thiên tạo thành để nuôi dưỡng toàn thân.

Chân nhiệt giả hàn: Bệnh thuộc nhiệt phát triển đến cực điểm xuất hiện hàn như chân tay giá lạnh, mạch tế nhược

Chỉ: Dừng lại. Chỉ huyết: Cầm máu lại cho dừng chảy

Chỉ lị: Cầm đi lỵ

Chỉ ẩm: Chứng bệnh đờm ẩm

Chỉ cách: Triệu chứng ở phía dưới hung cách (ngực) có luồng hơi nghẽn tắc không thông

Chỉ lưu: Loại nhọt do đờm ngưng kết gây nên

Chỉ nghịch: Chứng lạnh từ tay tới khuỷu, từ chân tới gối (chân tay giá lạnh)

Chỉ thống: Làm cho hết đau

Chính tà: Bản thân tạng phủ đó có bệnh, không phải do từ tạng nào khác chuyển tới

Chẩn: Những nốt nhỏ đều như hạt vừng (mè) hoặc như hạt gạo, mầu đỏ tía xuất hiện trên da

Cấp kinh: Triệu chứng trúng gió độc ở trẻ em (ở người lớn gọi là trúng phong)

Cam tích: Bệnh của trẻ con làm cho gầy mòn, bụng to. Nguyên nhân do bẩm sinh yếu, khí huyết không đủ hoặc do giun sán...

Cố lãnh: Chỉ lạnh mà không nóng (cố: giữ lại, kéo dài)

Cổ sáp: Phương pháp chữa chứng hoạt thoát như tự ra mồ hôi, ỉa chảy kéo dài, mất máu, băng lậu, đới hạ...

Cố tinh: ức chế làm cho tinh khí không tiết ra tự do (còn gọi là sáp tinh)

Cường âm: Vị thuốc có công năng làm mạnh âm tinh, chữa các chứng thận âm hư như mỏi lưng, di tinh, tiểu tiện nhiều.

Cửu khiếu: Chín khiếu: Mắt 2, tai 2, mũi 2, miệng 1, tiền âm 1, hậu âm 1.

Cổ trướng: Chứng bệnh có biểu hiện bụng to trướng như cái trống, chân tay gầy yếu

Cước khí: Chứng bệnh gây nên bởi khí ẩm thấp xâm lấn vào ống chân, làm chân tê đau, nặng thì phù đến đầu gối.

D

Dạ đề: Chứng trẻ con khóc đêm

Di tinh: Bệnh của nam giới, không giao hợp tự nhiên thấy chảy tinh xảy ra ban ngày (phân biệt mộng tinh: Nằm mộng thấy xuất tinh).

Di niệu: Chứng đái dầm

Dịch lỵ: Một loại hình của bệnh lỵ

Doanh huyết: Huyết dịch

Doanh khí: Tinh khí vận hành trong mạch

Du phong: Chứng phong cấp tính biểu hiện ở ngoài da, thường gặp ở trẻ em

Dương chứng: Triệu chứng bệnh có tính chất cấp tính, động, hưng phấn, biểu hiện thực và nhiệt như sắc

mặt đỏ bừng, mình nóng, mạch phù hồng, sác có lực, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng

Dương hư: Chứng bệnh do dương khí bất túc biểu hiện sắc mặt trắng, chân tay không ấm, đại tiện loãng, tiểu tiện trong trắng, chất lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch hư nhược.

Dương hư âm thịnh: Chứng trạng do thận dương hư, âm hàn thịnh ở trong biểu hiện chân tay lạnh, sợ lạnh, ỉa chảy, mạch trầm vi.

Dương hư sinh ngoại hàn: Triệu chứng do bệnh dương khí ở ngoài giảm sút gây chân tay lạnh, sợ lạnh.

Dưỡng can: Phương pháp chữa can âm hư, can huyết bất túc

Dưỡng huyết: Bổ máu, nuôi huyết cho tốt hơn

Dưỡng tâm an thần: Phương pháp chữa tinh thần không yên do tâm huyết suy kém gây ra các triệu chứng kém ngủ, hồi hộp dễ sợ, hay mơ, đại tiện táo, mạch tế sác.

Đ

Đới mạch: Một trong 8 kinh

Đại hãn: Ra mồ hôi quá nhiều

Đại trường: Ruột già, một trong sáu phủ

Đan độc: Chứng nhiệt độc cấp tính ở bì phu

Đản trung: Điểm giữa hai vú (giữa ngực)

Đạo hãn: Chứng ra mồ hôi trộm

Đầu phong: Chứng đau đầu kéo dài không khỏi, lúc phát lúc không

Đầu thống: Chứng đau đầu, nguyên nhân gây bệnh do phong, nhiệt, thấp, đàm khí hư, huyết hư.

Điều khí: Phương pháp để chữa chứng khí trì trệ hoặc khí nghịch làm cho khí thông lợi bình hoà, bình thường

Điều kinh: Làm cho kỳ kinh được trở lại bình thường

Đoản khí: Chứng thở ngắn, gấp hụt hơi

Dới hạ: Bệnh phụ khoa âm đạo tiết dịch nhớt kéo dài như sợi tơ gặp trong các chứng viêm nhiễm bộ phận sinh dục

Đờm ẩm: Bệnh do thuỷ ẩm gây nên

Đờm tích: Ho khạc không ra đờm

Đởm: Một trong 6 phủ

Đởm hư: Chứng đởm khí bất túc có các chứng trạng: Hư phiền, kém ngủ, hồi phát ở vùng ống chân hay mặt.

E

Ế cách: Cảm giác vướng khi nuốt, ngực bị nghẽn gây tiếng nấc ăn uống không trôi

G

Giả hàn: Hiện tượng của bệnh nguyên nhân thuộc nhiệt mà biểu hiện giả tượng là hàn chứng

Giả nhiệt: Nguyên nhân bệnh thuộc hàn mà lại biểu hiện là nhiệt chứng

Giải biểu: Phép hãn có khả năng giải trừ biểu tà

Giáng khí: Phương pháp chữa chứng khí nghịch lên

Giáng nghịch hạ khí: Phương pháp chữa khí của phế vị nghịch lên

H

Hạ khí

1. Phương pháp chữa khí thượng nghịch
2. Hơi trong ruột bài tiết ra (trung tiện)
3. Khí ở hạ bộ con người

Hạ nhiệt: Làm giảm sức nóng, hết sốt

Hạ lị: Triệu chứng ỉa chảy nói chung

Hạc tất phong: Bệnh sưng khớp gối

Hàn: Lạnh

Hàn chứng: Đặc trưng của bệnh do dương khí suy yếu xuất hiện các triệu chứng thuộc hàn tính: Sợ lạnh, đại tiện lỏng, sắc mặt trắng xanh, mạch trầm trì thường gặp ở các bệnh mạn tính, cơ năng giảm sút

Hàn lị: Bệnh lỵ, phân sắc trắng nhờ hoặc trắng đỏ lẫn lộn, chất loãng tanh

Hàn nhiệt vãng lai: Lúc nóng, lúc lạnh

Hàn thực: Chứng bệnh do chính khí không thông, hàn tà kết trệ ở trong.

Có triệu chứng: Chân tay lạnh, tiểu tiện trong, đau bụng, đại tiện bí, mạch trầm huyền.

Hành khí: Phương pháp làm tan khí trệ, chữa các bệnh trướng do khí trệ gây nên như chứng làm ngực bụng trướng đầy và đau.

Hành huyết: Làm cho máu chạy đều

Hoắc loạn: Bệnh ỉa chảy, dịch tả chia làm 2 loại:

1. Thấp hoắc loạn: Đi ngoài nhiều lần phân loãng

2. Cam hoắc loạn: Đau thắt ruột, miệng nôn, trôn tháo

Hoắc loạn khan: Không mửa không ỉa được chỉ đau bụng khan

Hoà can: Phương pháp chữa bệnh, phối hợp hai loại thuốc tư âm và sơ can khiến cho điều hoà thư sướng can khí

Hoả: Nóng, nhiệt

Hoàng đản: Chứng bệnh do thấp ở tỳ, nhiệt ở vị làm cho vàng da vàng mắt

Hoàng hãn: Mồ hôi có sắc vàng như nhuộm Hoàng bá

Hoạt tinh: Không mơ mộng mà xuất tinh sớm

Hôn quyết: Chứng hậu đột ngột ngã lăn, chân tay quyết lạnh hôn mê bất tỉnh.

Hung: Ngực

Hung cách: Ngực và hoành cách mô

Hung hiếp: Chứng trạng trướng đầy bĩ rắn và đau ở vùng ngực và hoành cách mô

Huyền ung: Loại ung sinh ra ở bộ vị hội âm

Huyết: Máu

Huyết băng: Bệnh của phụ nữ kinh nguyệt ra rất nhiều

Huyết hãn: Máu và mồ hôi

Huyết hư: Tình trạng doanh huyết bất túc do các nguyên nhân mất máu quá nhiều hoặc chảy máu mạn tính, tạng phủ hư tổn, cơ năng sinh huyết bị thương tổn.

Huyết bế: Máu không thông

Huyết lâm: Tiểu tiện ra máu

Huyết lị: Đại tiện ra máu

Huyết mạch: Con đường vận hành khí huyết

Huyết thoát: Chứng hư thoát do bị mất máu quá nhiều

Hư chứng: Tình trạng cơ thể chính khí suy nhược và sự phản ứng của cơ thể đối với các tác nhân gây bệnh giảm sút. Triệu chứng: sắc mặt trắng xanh, đoản hơi, ra mồ hôi trộm, mạch hư vô lực.

Hư hàn: Chính khí hư có chứng hậu thuộc hàn biểu hiện không muốn ăn, đại tiện nhão, ăn không tiêu, lưỡi trắng nhợt, mạch vi tế.

Hư lao: Cơ thể suy nhược kéo dài do bệnh lâu ngày, chính khí bị tổn thương

Hư: Chính khí của cơ thể bất túc sức chống bệnh kém

Hư tà: Tạng trước nó gây ra bệnh tạng đó (còn gọi là bệnh từ mẹ truyền sang con)

Hư phiền: Rạo rực, trong bụng bối rối không yên

Huyền ung: Nhọt mọc ở trước lỗ đít, sau lỗ đái

Hiếp: Hai bên hông

I

Ích khí: Phương pháp chữa chứng khí hư

Ích khí sinh tân: Phương pháp chữa phần khí và tân dịch đều bị hư

Ích khí giải biểu: Phương pháp dùng thuốc bổ khí và thuốc giải biểu phối hợp để chữa chứng khí hư cảm mạo

K

Kết âm: Tà khí kết lại ở âm cung

Kết hung: Tà khí kết lại ở trong hung: vùng ngực sườn đau

Khai bí: Phương pháp điều trị dùng thuốc hành khí để khai tán chứng trạng ngực sườn và bụng trướng đầy khó chịu

Khai khiếu: Phương pháp chữa người bị hôn mê bất tỉnh do bị tà khí làm nghẽn tắc tâm khiếu. Dùng thuốc làm cho thần chí tỉnh lại.

Khai vị: Cho uống các vị kích thích để chữa chứng kém ăn

Khái huyết: Ho ra đờm có lẫn máu

Khái nghịch thượng khí: Chữa bệnh khí suyễn nguyên nhân do phế thực khí bế (thực chứng) hoặc do thận không nạp khí (hư chứng).

Khí:

- Vật chất tinh vi có khả năng lưu động trong cơ thể như khí của thuỷ cốc
- Cơ năng tạng phủ không điều hoà dẫn tới mắc bệnh như vị khí không giáng, can khí phạm vị. Còn có nghĩa chỉ sức hoạt động của nội tạng cơ thể như khí của ngũ tạng, kinh mạch...

Khí hư (cùng nghĩa với nguyên khí hư nhược): Nguyên nhân do tạng phủ hư tổn, bệnh nặng kéo dài khiến hao tổn nguyên khí. Có các triệu chứng sắc mặt trắng bệch, ù tai, chóng mặt, mỏi mệt, sức yếu. Nếu khí hư không giữ bền huyết dịch có thể huyết không theo kinh phát sinh các bệnh xuất huyết mạn tính như băng lậu, đại tiện ra máu, chảy máu cam...

Kinh lạc: Là tên gọi chung của kinh mạch và lạc mạch trong cơ thể

Khí nghịch: Bệnh lý của khí nghịch không thuận (ví dụ khí của phế giáng xuống thì thuận, nếu nghịch thì gây suyễn khó thở).

Khu phong: Sơ tán phong tà lưu trệ ở kinh lạc, và lạc mạch trong cơ thể.

Khư đàm: Phương pháp giúp cho đờm dịch bài tiết hoặc tiêu trừ nguyên nhân bệnh sinh ra đờm

Kiện tỳ: Phương pháp chữa tỳ hư

Kinh giản:

1. Bệnh giản do quá sợ hãi
2. Chứng kinh phong ở trẻ em

L

Lao nhiệt: Tình trạng sốt do bệnh tiêu hao mạn tính hoặc do trung khí bất túc

Lam trướng: Khí độc của rừng núi (lam) hoặc khí độc ở biển (trướng)

Lâm lô: Đái nhỏ giọt

Lâm chứng: Các triệu chứng bất thường về tiểu tiện như đái rắt, đái buốt, đái khó... gặp trong các bệnh viêm đường tiết niệu, sỏi thận, đái dưỡng chấp, viêm tiền liệt tuyến.

Lạc huyết: Không ho mà ra máu nguyên nhân do uất hoả ở thận kinh

Lậu huyết: Phụ nữ huyết rỉ rả ra mãi không dứt

Lâm bồn: Thời kỳ đẻ

Loa lịch: (= lao lịch) bệnh tràng nhạc. Biểu hiệu có nhiều hạch to xung quanh cổ, sau tai

Lục dâm: Sự thái quá hay bất cập của lục khí (phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả) gây nên bệnh

Lợi thấp: Phương pháp thông lợi tiểu tiện làm cho thấp tà từ hạ tiêu thấm lợi ra ngoài

Lục khí: Sáu loại khí hậu biến hoá trong mùa như phong (gió) hàn (lạnh) thử (nắng) thấp (độ ẩm) táo (độ khô) hoả (độ nhiệt).

Lục phong: Bệnh thong manh

Lục phủ: Sáu phủ bao gồm dởm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu.

Lương huyết: Phương pháp thanh nhiệt tà ở máu chữa các chứng nôn ra máu, đổ máu mũi, đại tiện ra máu.

Lương phế: Làm mát phổi

Lý huyết: Thuốc chữa bệnh về huyết

Lý chứng: Bệnh ở trong, ở sâu

Liệt dương: Chứng bệnh khiến dương vật không cương lên được khi giao hợp

Liễm: Kết tụ vào

M

Mạn kinh phong: Chứng bệnh của trẻ con do ngoại cảm phong hàn, trong bú không tiêu mà sinh ra (co giật nhẹ, mặt trắng nhợt, thở nhẹ và chậm).

Mộng tinh: Khi ngủ có mơ mộng mà xuất tinh

N

Nang ung: Nhọt ở bìu dái

Nạp khí: Phương pháp chữa chứng thận không nạp khí (đoản hơi, khó thở, rêu lưỡi trắng, mạch tế vô lực).

Ngoại cảm: Bệnh do tác nhân bên ngoài đưa tới như gió, lạnh, nắng, ẩm thấp, khô, nóng (khi trở thành nguyên nhân gây bệnh gọi là lục dâm, lục tà) ví dụ bệnh nhiễm khuẩn, đau dây thần kinh ngoại biên do lạnh, phong thấp, say nắng...

Ngoại hàn: Triệu chứng bệnh do khí lạnh về mùa đông gây ra trên cơ thể bằng hai cách: Thương hàn là hàn phạm vào phần cơ biểu bên ngoài, trung hàn là hàn thực trúng vào tạng phủ.

Ngũ cam: Năm chứng cam: Tâm can, can cam, tỳ cam, phế cam, thận cam

Ngũ lâm: Năm thứ bệnh lậu: Khí lậu, lao lậu, âm lậu, lãnh lậu, thạch lậu. Triệu chứng chủ yếu là đái buốt

Ngũ lao: Bệnh lao tổn của 5 tạng: Tâm lao, can lao, tỳ lao, phế lao, thận lao

Ngũ quan: Năm khí quan cảm thụ: Mũi, mắt, môi, miệng, lưỡi và tai

Ngũ tạng: Năm tạng: Tâm, can, tỳ, phế, thận

Nguyên khí: Tinh khí của con người, nguồn gốc từ thận (gần mệnh môn). Có tác dụng thúc đẩy hoạt động các tạng phủ, là cội nguồn về động lực sinh hoá của con người.

Nhiếp: Đem đến - thay thế - nuôi dưỡng

Nhũ ung: Nhọt ở bầu vú thường gặp trong viêm tuyến vú cấp tính

Nội phong: Chứng chao đảo, choáng váng không thuộc ngoại cảm, phong tà

Nội thương: Những bệnh do ăn uống bất thường, phòng sự vô độ hoặc do bị đâm chém vấp ngã làm tạng khí bên trong thương tổn, khí huyết suy giảm

Nội hàn: Triệu chứng cảm lạnh do dương khí của cơ thể kém, công năng tạng phủ suy giảm

Nội ung: Ung phát sinh ở tạng phủ, bên ngoài không nhìn thấy

Nục huyết: Mũi trong máu chảy ra

Niệu huyết: Đái ra máu

O

Ôn: Làm ấm

Ôn bệnh: Tên gọi chung cho nhiều loại bệnh cấp tính do cảm nhiễm ôn tà của bốn mùa khác nhau gây nên (còn gọi là bệnh ôn nhiệt).

Ôn dịch: Bệnh truyền nhiễm cấp tính

Ôn hoàng: Bệnh vàng da, sốt cao (viêm gan truyền nhiễm cấp tính)

Ôn huyết: Phương pháp chữa huyết phận nhiễm hàn tà

P

Phát biểu: Cho ra mồ hôi

Phát hãn: Làm cho toát mồ hôi ra

Phong (gió): Là một trong tà khí của lục dâm, gây nên bệnh

Phế: Một trong năm tạng. Tác dụng chủ yếu là hô hấp, ngoài ra còn có tác dụng điều tiết lưu thông thể dịch

Phế nuy: Teo phổi

Phế ung: Có mụn trong phổi, ho nhổ ra máu mủ

Phế âm: Chất tân dịch nuôi dưỡng tạng phế

Phế âm hư: Triệu chứng bệnh thường gặp trong các bệnh lao phổi, viêm họng mạn tính, bạch hầu... Biểu hiện: Ho khan, chất lưỡi đỏ khô, khàn tiếng, nóng từng cơn, mạch tế sác

Phế hư: Chứng phế khí bất túc hoặc phế âm hư. Triệu chứng: Hụt hơi, thở nông, tai ù, họng khô...

Phiền khát: Sốt, khát nước nhiều. Nguyên nhân nhiệt bên trong hưng thịnh, thiếu tân dịch nặng

Phiên vị: Chứng nôn mửa ăn vào lại mửa ra

Phiền táo: Trong ngực nóng mà bứt rứt là phiền, chân tay vật vã không yên là táo.

Phong hàn: Bệnh do phong tà và hàn tà hợp với nhau gây bệnh. Biểu hiện sợ lạnh, đau đầu, chảy nước mũi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn

Phong hàn cảm mạo: Bệnh cảm nhiễm tà khí phong hàn

Phong nhiệt: Chứng phong tà kèm nhiệt tà. Biểu hiện sốt, khát nước, lưỡi khô rêu lưỡi vàng, mạch phù sác.

Phong thấp: Chứng bệnh do phong tà và thấp tà kết hợp gây nên. Biểu hiện khớp xương đau mỏi, nhức buốt không co duỗi được.

Q

Quan cách: Quan = khép; đóng, Cách = ngăn cách

Biểu hiện có 2 loại:

1. Bên trên ngực và hoành cách mô chướng ngại (quan), bên dưới nhị tiện không thông (cách)

2. Đại tiện không thông (quan), tiểu tiện không thông (cách)

Quyết

1. Chứng nghịch khí từ dưới dồn lên
2. Chứng hôn mê choáng váng đột ngột, bất tỉnh nhân sự (hôn quyết)
   - Quyết lãnh: Chứng chân tay giá lạnh
   - Quyết chứng: (nghĩa cũng như quyết lãnh)

S

Sáp trường chỉ tả: Dùng thuốc có tính ôn cố sáp để chữa chứng ỉa chảy lâu ngày

Sản hậu huyết vựng: Chứng choáng váng sau khi đẻ

Sản hậu: Những chứng bệnh của phụ nữ có sau khi đã sinh đẻ

Sán khí: Bìu dái sưng to (còn gọi là thoát vị bẹn, sa đì)

Sinh tân: Phép dưỡng tân dịch

Sơ can: Phương pháp sơ tán can khí uất kết

Sơ phong: Phép sơ tán phong tà

Suyễn cấp: Tình trạng thở suyễn hổn hển gấp gáp

Sứ: Theo y học Trung Quốc các vị thuốc trong một thang thuốc đều có cấp bậc như trong triều đình: Quân, thần, tá, sứ. Những vị thuốc để làm truyền tống điều độ cho phương thuốc gọi là sứ

T

Tà khí (nghĩa như tà): Tà, ngoại tà là nhân tố gây bệnh từ bên ngoài vào gồm các khí lục dâm: Phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả và dịch lệ từ ngoài xâm phạm vào cơ thể

Tam âm: Tên chung cho ba kinh: Thái âm, thiếu âm và quyết âm

Tam tiêu: Là nhóm chức năng nói lên quan hệ giữa các tạng phủ trên và dưới. Gồm có:

- Thượng tiêu từ miệng đến tâm vị mà tâm, phế là đại diện
- Trung tiêu từ tâm vị đến môn vị mà tỳ, vị là đại diện
- Hạ tiêu từ môn vị đến hậu môn mà thận, can là đại diện

Tán: Tan nhỏ ra

- Tán hàn: Tan cái lạnh
- Tán nhiệt: Tan máu độc
- Tán kết: Tan kết tụ

Táo: Độ khô, một loại tà khí trong lục dâm dễ gây tổn thương tân dịch

Tặc tà: Tạng đó không khắc được tạng khác mà gây ra bệnh

Táo thấp hoá đàm: Phép chữa bệnh thấp đàm (đờm trắng, lượng nhiều, rêu lưỡi trắng và nhớt).

Táo kết: Đại tiện táo

Tâm: Một trong năm tạng có tác dụng chỉ đạo, ảnh hưởng tới hoạt động sinh lý các tạng phủ khác

Tâm huyết: Huyết dịch tuần hoàn chủ yếu trong cơ thể

Tâm huyết hư (= tâm huyết bất túc): Bệnh chứng. Triệu chứng chủ yếu là váng đầu tâm phiền, kém ngủ, hay quên, mạch tế nhược.

Tâm hư: Bệnh chứng. Triệu chứng chủ yếu hồi hộp, kém ngủ, và mồ hôi trộm

Tân dịch: Các loại thuỷ dịch trong cơ thể (nước tiểu, mồ hôi...)

Tân lương: Làm mát cơ thể

Tân lương giải biểu: Phương pháp dùng vị thuốc có tính vị cay mát, sức phát hãn mạnh nhưng có tác dụng thoát nhiệt trong biểu chứng

Tân ôn giải biểu: Phương pháp dùng vị thuốc có tính cay ấm, sức phát hãn mạnh chữa các chứng cảm mạo phong hàn biểu chứng

Tễ: Các dạng thuốc (thang, rượu, hoàn, táo, cao...)

Thai nhiệt: Bệnh trạng ở trẻ sơ sinh có các triệu chứng sốt cao, giật mình, đờm nhiều, khó thở, mắt đỏ. Nguyên do khi mang thai người mẹ ăn uống quá nhiều thức nóng nhiệt tích ở trong nung nấu thai khí.

Thanh nhiệt giải độc: Phương pháp dùng các vị

Thấp (= thấp khí): Độ ẩm thấp, một tà khí trong lục dâm

Thấp bệnh: Chứng bệnh do thấp tà gây nên, do cảm nhiễm sương hoặc lội nước dầm mưa. Triệu chứng thân thể nặng nề, khớp xương nhức mỏi, có khi phát sốt sợ lạnh

Thấp chẩn: Chứng bệnh do thấp nhiệt ứ đọng ở da sinh ra những mụn nhỏ nhơm nhớp nước vàng

Thiên đầu thống: Chứng nhức đầu từng cơn, nguyên nhân do can hư, can dương cang thịnh một bên, đàm nhiệt...

Thận hư: Tinh khí của tạng thận không đầy đủ, thận dương và thận âm đều suy

Thần: Là tiếng gọi chung về hiện tượng hoạt động sống của con người (bao gồm tinh thần, ý thức, tri giác vận động)

Thoát (= thoát chứng): Biểu hiện nguy kịch của bệnh do quá trình ốm đau âm dương khí huyết bị hao tổn lớn đe doạ đến tính mạng. Triệu chứng chủ yếu: Chân tay lạnh, mắt nhắm miệng há, mạch vi tế

Thoát âm: Chân âm hao tổn đột nhiên giảm sút nghiêm trọng

Thoát dương: Dương khí hao tổn nghiêm trọng, triệu chứng gần như hư thoát (chân tay lạnh, truỵ mạch)

Thoát giang: Lòi dom, trĩ ngoại

Thông kinh: Phương pháp chữa bế kinh khiến kinh nguyệt lưu thông

Thổ huyết: Máu ra đằng miệng gồm nôn ra máu, khạc ra máu

Thống kinh: Bệnh của phụ nữ có triệu chứng đau bụng đau lưng trước hoặc sau khi hành kinh; nguyên nhân do khí trệ, huyết ứ, hàn ngưng hoặc hư gây nên.

Thời lệnh: Khí hậu của bốn mùa

Thuỷ thũng (= Thuỷ trướng): Triệu chứng phù ở tay chân, ngực bụng do nước tràn vào cơ phu gây ra. Nguyên nhân do tỳ thận dương hư không vận hoá được thuỷ thấp.

Thu liễm: Làm săn da, làm se

Thư: Nhọt độc phát từ trong sâu

Thư can: Thuốc có tác dụng làm tiêu tan khí của can uất

Thử: Nắng, một trong lục khí

Thực chứng: Tà khí thịnh hoặc trong cơ thể do cơ năng chướng ngại dẫn đến khí huyết uất kết. Các bệnh nhiệt sốt cao, khát nước, phiền táo, tiểu tiện đỏ, rêu lưỡi vàng khô, mạch thực có lực... thuộc thực chứng.

Thực tích: Thức ăn vào cơ thể không tiêu hoá được đình tích ở trường vị

Thực nhiệt: Chân âm quá suy, tà khí thịnh nhiệt cơ thể dư thừa là chính, từ đó sinh bệnh có các triệu chứng: Phát nhiệt, sốt cao, phiền khát, đại tiện bí kết, rêu lưỡi vàng, mạch hồng sác hoặc hoạt sác.

Thực tà: 1/Tà khí thịnh 2/Là bệnh do tạng sau nó gây bệnh cho tạng đó (còn gọi là bệnh từ con truyền sang mẹ)

Thương hàn: Tên gọi chung các bệnh ngoại cảm phát nhiệt (sốt). Nguyên nhân do cảm nhiễm hàn tà.

Tiện huyết: Đại tiện ra máu

Tiết tả: Chứng bệnh đại tiện lỏng, đi ngoài nhiều lần (tiết) và xổ xuống như dội nước (tả)

Tiêu khát: Chứng bệnh ăn nhiều, uống rất nhiều nhưng vẫn gầy còm, đi đái nhiều và xuất hiện đái tháo đường.

Tiêu tích: Thuốc có tác dụng hành khí, hoá ứ, tiêu tan bí tích

Tiêu thực: Thuốc làm cho tiêu cơm, tiêu hoá tốt

Tích: Chứa, dồn lại lâu ngày. Phá tích: Phá những cái tích kết lâu ngày

Trường vị: Ruột và dạ dày (bao tử)

Tiểu trường: Ruột non, một trong sáu phủ

Tỳ: Một trong năm tạng. Công năng chủ yếu là tiêu hoá và quản lý huyết dịch toàn thân

Tiết khí: Giảm khí

Tiểu sản: Chứng sẩy thai khi có thai trên 3 tháng

Tinh: Vật chất cơ bản cấu tạo nên thân thể và duy trì hoạt động của sinh mệnh

Tráng dương: Dùng thuốc ôn bổ như Sâm, Phụ, Lộc nhung... làm mạnh dương khí con người, tăng cường sức khoẻ.

Trệ: ứ lại, không thông. Trầm trệ: Uất tắc, không thông

Trệ bệnh: Bệnh bí đại tiện

Trệ khí: Vận khí không thông

Trị phong hoá đàm: Dùng thuốc chữa bệnh do phong đàm có các triệu chứng đau đầu chóng mặt, choáng váng, rêu lưỡi trắng nhuận.

Trọc khí: Hơi thở hôi từ miệng, rắm, máu đen...

Trục thuỷ: Phương pháp chữa thuỷ thũng, bài tiết bớt lượng nước nhiều

Trúng phong:

1. Tai biến mạch máu não (nội phong)

2. Ngoại cảm phong tà (ngoại phong)

Trúng thử: Bệnh do say nắng

Trùng tích: Bệnh giun sán

Trưng hà: Hòn cục (trưng và hà có khác nhau: Trưng do huyết tích thành hòn cục cố định, hà do khí tụ, lúc tụ lúc tan)

Trầm cố: Bệnh trầm trọng lâu ngày khó chữa

Trầm hàn cố lãnh: Bệnh trầm trọng, chân tay giá lạnh

Tư âm: Phương pháp chữa chứng âm hư (ho khan, ho ra máu, miệng khô, họng ráo, hoa mắt chóng mặt, lòng bàn tay chân nóng).

Tử thai: Thai chết lưu

Tương ố: Giảm tính năng của vị thuốc khác

Tương phản: Phản ứng với các vị thuốc khác

Tương sứ: Hỗ trợ cho vị thuốc khác

Tương uý: Ức chế lẫn nhau

Tỳ hư: Do tỳ khí hư nhược hoặc tỳ âm bất túc. Có các triệu chứng như tiêu hoá kém, bụng đầy, sôi bụng, ỉa chảy...

Ty uyên: Chứng tắc mũi, chảy nước mũi hôi và đặc, đau đầu chóng mặt. Nguyên nhân do ngoại cảm phong hàn, bên trong do nhiệt ở đởm kinh ảnh hưởng tới não gây nên bệnh.

U

Ung: Có 2 nghĩa

1. Nhọt to phát ở phần nông của da thịt. Đặc điểm sưng to, nóng đỏ, đau nhức, mau vỡ, chất mủ đặc.
2. Khí huyết bị nhiễm độc làm cho ủng tắc không thông

Ứ huyết: Chứng bệnh huyết dịch ứ trệ ở một chỗ, thường gặp trong trường hợp bị vấp ngã, mang nặng, bế kinh, hàn ngưng khí trệ...

V

Vệ khí: Một bộ phận dương khí của cơ thể, bắt nguồn từ tỳ vị, từ thượng tiêu mà ra, đi ở ngoài mạch. Công năng ôn dưỡng tạng phủ, bảo vệ cơ biểu, chống đỡ ngoại tà xâm phạm

Vi tà:

1. Tà khí nhẹ, tuy gây bệnh nhưng không nặng
2. Do tạng khắc tạng đó mà gây nên bệnh

Vong âm: Âm dịch hao tổn do sốt cao, ra mồ hôi hoặc thổ tả quá độ. Triệu chứng mình nóng, sốt cao, nhiều mồ hôi, chân tay ấm, môi lưỡi đỏ khô, mạch hư sác.

Vong dương: Bước phát triển của vong âm. Khi tân dịch hao tổn quá mức thì dương khí theo đó mất đi. Triệu chứng mồ hôi ra đầm đìa, chân tay lạnh, hơi thở yếu, sắc mặt trắng nhợt, mạch vi muốn tuyệt hoặc phù sác rỗng không.

X

Xích đới: Chất dịch vẩn đục mầu đỏ từ âm đạo chảy ra nhỏ giọt (nếu có thêm mầu trắng gọi là xích bạch đới).

Xích lị: Một thứ bệnh lị. Người bệnh đại tiện nhiều lần, phân mầu đỏ như óc cá hôi dính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện dược liệu - Cây thuốc Việt Nam
2. Tuệ tĩnh - Nam dược thần hiệu
3. Lê Hữu Trác - Hải Thượng y tông tâm lĩnh
4. Đỗ Tất Lợi - Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam
5. Hoàng đế nội kinh tố vấn
6. Trung y học khái luận
7. Tập đơn thuốc chọn lọc - Sở y tế Bắc Kinh
8. Dược liệu học và các vị thuốc Việt Nam
9. Hươu, nai, rắn và các chế phẩm trong Y học - Đinh Ngọc Vân, Đặng Hồng Vân, Nguyễn Khánh Thành
10. Trung dược lâm sàng - Trương Thụ Sinh, Vương Chí Lan
11. Phụ khoa y học cổ truyền - Nhà xuất bản y học
12. Phương pháp bào chế Đông dược - Viện đông y
13. Lê Trần Đức - Trồng hái và dùng cây thuốc
14. Nguyễn Mạnh Bổng - Bách bệnh cẩm nang
15. Sổ tay cây thuốc Việt Nam - Đỗ Huy Bích, Bùi Xuân Chương

16. 450 cây thuốc - Phó Đức Thành
17. Chữa bệnh bằng cây thuốc vườn nhà - Lê Minh
18. Thuốc nam thường dùng - Đỗ Tất Lợi
19. Sổ tay cây thuốc Việt Nam - Viện dược liệu
20. Hướng dẫn trồng sử dụng thuốc nam, châm cứu - Nhà xuất bản y học
21. Y học cổ truyền dân tộc - Trường Đại học y khoa
22. Năm mươi ba bài thuốc Đông y - Lương y Lê Minh Xuân
23. Hoạt nhân toát yếu - Lê Trần Đức dịch
24. Tóm tắt đặc điểm các họ cây thuốc
Võ Văn Chuyên
25. Tạp chí Đông y, 1975-1985
26. Toa thuốc căn bản - Nhà xuất bản y học
27. Phụ đạo xán nhiên - Hải thượng lãn ông
28. Bách gia trân thang - Hải thượng lãn ông
29. 400 bài thuốc nam kinh nghiệm - Nhà xuất bản khoa học
30. Những phương thuốc hiệu nghiệm tập thành - Thái y viện triều Lê
31. Hiểu biết cơ bản về phương dược theo Y học cổ truyền - Lương y Nguyễn Trung Hoà
32. Sổ tay những bài thuốc thường dùng - Diệp Hiển Thuần
33. Dược điển Việt Nam - Nhà xuất bản y học
34. Bí phương công bố - Lương y Nguyễn Mạnh Bổng

35. Tâm dắc và nghiệm án - Lão y Đào Viết Hà
36. Bản thảo vấn đáp - Đường Tôn Hải
37. Y học cổ truyền thực hành - Hồng Nguyên
38. Y tông kim giám - Ngô Khiêm
39. Dược phẩm vị yếu - Lê Hữu Trác
40. Trung Quốc dược học đại từ điển
41. Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám
42. Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân
43. Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú
44. Bản thảo đồ giải - Lý Trung Tài
45. Ngọc thu dược giải - Hoàng Nguyên Nhự
46. Trường sa dược giải - Hoàng Nguyên Nhự
47. Tân biên Trung y học khái yếu - 1971
48. Lâm sàng thường dụng Trung dược thủ sách - Hồ Nam Trung y học viện - 1972
49. Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám
50. Trung dược học
51. Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám
52. Trung Quốc dược dụng thực vật chí
53. Trung dược chí
54. Đại Minh chư gia bản thảo
55. Hiện đại thực dụng Trung dược
56. Trung dược tài thư san
57. Lôi công bào chế dược tính giải
58. Hoàng hán y học
59. Bản thảo cương mục thập di - Triệu Học Mãn

60. Dược điển Trung Quốc
61. Trung dược bào chế kinh nghiệm tập thành
62. Trung y tạp chí
63. Trung dược tân biên
64. Thường dụng Trung dược đồ phổ
65. Thường dụng Trung thảo dược thủ sách
66. Thực vật bản thảo bị khảo
67. Bản thảo diễn nghĩa
68. Hoàn tán cao đơn tập thành

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THUỐC BẮC THƯỜNG DÙNG

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Biên tập: BS. HẢI YẾN
Sửa bản in: BS. HẢI YẾN
Trình bày bìa: CHU HÙNG

MS $\frac{61 - 619}{YH - 2002}$ 836 - 2001

GIÁ: 76.000Đ

In 1.000 cuốn, khổ 15x22cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.
Giấy phép xuất bản số: 47-836/XB-QLXB ngày 19/6/2001.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2002.